

Văn phạm Anh ngữ Thực hành

Fourth edition

A.J.Thomson

A.V.Martinet



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



Fourth Edition

Handwritten:
1/20/2005
35

VĂN PHẠM ANH NGỮ THỰC HÀNH

(A Practical English Grammar)

Tác giả : A. J. THOMSON
A. V. MARTINET

Dịch thuật : Ninh-Hùng

Hiệu đính : Hồ-Văn-Hiệp

Trường khoa Anh Ngữ Đ.T.&Q.T.-SG.
Giảng viên Đ.H.N.H.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ 1995

Lời nói đầu

Cuốn văn phạm Anh ngữ thực hành này được soạn cho các học sinh Trung Học và các sinh viên Đại Học ở nước ngoài học tập. Chúng tôi hy vọng những học sinh, sinh viên cũng như các giáo viên sẽ tìm thấy ở cuốn sách này những điều bổ ích trong việc nghiên cứu.

Đây là một cuốn văn phạm được viết rõ ràng trong cách dùng tiếng Anh hiện đại và được minh họa với khá nhiều ví dụ. Các phần khó trong sách đã được ghi chú cẩn thận. Những sự khác biệt giữa văn nói và văn viết cũng được nhấn mạnh để người đọc lưu ý khi sử dụng.

Trong lần tái bản thứ tư này — Cuốn văn phạm Anh ngữ thực hành này được viết lại theo cập nhật hóa và có những thay đổi chính sau đây :

1. Những giải thích và ví dụ được cập nhật hóa.
2. Thêm nhiều chi tiết về danh từ, tính từ, trạng từ, giới từ, liên từ, động từ nguyên mẫu, các thì hoàn thành, thể thụ động và các mệnh đề chỉ mục đích như danh mệnh đề.
3. Những bài học trong sách cũng được sắp xếp lại để người đọc dễ dàng so sánh hơn.
4. Các vấn đề trong sách được tóm tắt gọn ghi rõ ở phần mục lục để người đọc dễ tìm kiếm, tra cứu.

Ngoài ra, có vài dấu hiệu mà bạn cần lưu ý khi xử dụng cuốn sách này là : Dấu = để chỉ sự tương đương về ý nghĩa của hai từ, hai cụm từ hay hai câu đã cho. Dấu (—) dùng để ghi chú một sự thay đổi của người nói trong những ví dụ về văn đàm thoại (dialogue).

Chúng tôi chân thành cảm ơn ấn quán Trường Đại Học OXFORD, giáo sư Egawa của Trường Đại Học Nihon, Nhật Bản, Giáo Sư René Dirven của Trường Đại Học Duisburg, Tây Đức và tất cả các bạn hữu đã cho chúng tôi những lời khuyên hữu ích.

London, tháng 11 năm 1991

A.J. THOMSON

A.V. MARTINET

Lời giới thiệu của người dịch

Chúng tôi xin giới thiệu bộ «*A Practical English Grammar*», một giáo trình văn phạm nòng cốt được giảng dạy nhiều năm qua tại các trường đại học và trung tâm Anh ngữ.

Qua kinh nghiệm giảng dạy những học viên luyện thi các Chứng chỉ Quốc Gia A,B,C về Anh ngữ, chúng tôi nhận thấy giáo trình này rất hiệu quả cho sự thành công.

«*A Practical English Grammar*» đào sâu, tỉ mỉ và nâng cao trình độ học viên bằng một phương pháp tiêu chuẩn hơn nhiều.

Chắc chắn các bạn học viên Anh ngữ đều nhận thấy với chính sách mở cửa của Nhà Nước, các trường đại học ngoài đang và sẽ tổ chức các kỳ thi về «Anh ngữ, ngôn ngữ thứ hai» (ESL : English as a Second Language) và tiên phong là kỳ thi chứng chỉ PET (Preliminary English Test) của Đại học Cambridge.

Giáo trình này nhằm mục đích giúp học viên đạt tiêu chuẩn văn phạm của những kỳ thi Anh ngữ quốc tế.

«Uống nước tận nguồn», giáo trình này là một trong những công trình biên soạn của Martinet, một văn phạm gia lý lung và tiêu chuẩn toàn thế giới,

Di nhiên sau chứng chỉ PET sẽ còn nào là «LOWER CAMBRIDGE CERTIFICATE», «CAMBRIDGE ENGLISH PROFICIENCY CERTIFICATE» hoặc là «MICHIGAN ENGLISH PROFICIENCY CERTIFICATE» (của Mỹ), cho nên quý học viên dứt khoát phải nắm vững văn phạm chính gốc. Ngôn ngữ nói và viết có riêng những sắc thái của chúng, bởi vậy biết bao học viên khi dự các kỳ thi đều đã không «nắm được phần thắng» về «structure and written».

Chủ ý của Martinet không phải là chỉ trang bị cho học viên về văn phạm mà còn giúp họ làm giàu từ.

Học một ngoại ngữ nào đó đều đòi hỏi công phu như xây dựng một căn nhà. Chúng tôi tin rằng sau khi học một cách chu đáo giáo trình này thì các thí sinh của những kỳ thi chứng chỉ quốc tế sẽ có đầy tự tin và thành công mỹ mãn.

Trân trọng chúc quý vị khai thác được tối đa giáo trình, và lưu ý rằng muốn đạt tiêu chuẩn thì hãy cẩn thận và từ từ trong việc học.

CHỦ BIÊN BAN TU THƯ «MS»

HỒ VĂN HIỆP

Giảng viên Đại Học Ngân Hàng

Trưởng Khoa Anh Ngữ Trường Điện Toán & Quản Trị
Sài Gòn

Mục lục

	Trang
• Lời nói đầu.	1
• Lời giới thiệu của người dịch	4
• NỘI DUNG :	
1. MẠO TỪ (<i>ARTICLE</i>) VÀ <i>ONE</i> , <i>A LITTLE / A FEW, THIS, THAT</i>	21
Mục : (1) Mạo từ bất định (<i>The indefinite article</i>).	21
(2) Cách sử dụng <i>a/an</i> .	22
(3) Việc bỏ <i>a/an</i> .	23
(4) <i>a/an</i> và <i>one</i> (Đại từ) (<i>pronoun</i>).	24
(5) <i>A little/a few</i> và <i>little/few</i> .	25
(6) Mạo từ xác định <i>the</i> (<i>the definite article</i>).	28
(7) Việc bỏ <i>the</i> .	31
(8) Việc bỏ <i>the</i> trước <i>home</i> .	33
(9) Cách sử dụng <i>this / those</i> và <i>that/ those</i> .	35
2) DANH TỪ (<i>NOUNS</i>)	37
(10) Các loại và chức năng của danh từ.	37
(11) Giống.	37
(12) Số nhiều.	39
(13) Danh từ không đếm được (<i>Uncountable nouns</i>).	44
(14) Hình thức của sở hữu cách (<i>Possessive case</i>).	46
(15) Cách sử dụng sở hữu cách.	48
(16) Danh từ kép.	50
3) TÍNH TỪ (<i>ADJECTIVES</i>)	53
(17) Các loại tính từ.	53
(18) Vị trí của tính từ.	54
(19) Thứ tự của tính từ chỉ phân chất.	56
(20) So sánh tính từ (<i>comparison</i>).	58
(21) Những cấu trúc của tính từ.	61

(22) <i>Than/as</i> + đại danh từ. (<i>pronoun</i>) + trợ động từ (<i>Auxiliary</i>).	64
(23) <i>The</i> + tính từ.	65
(24) Tính từ + <i>one/ ones</i> v.v...	66
(25) <i>Many</i> và <i>much</i> .	67
(26) Tính từ + động từ nguyên mẫu (<i>infinitives</i>).	69
(27) Tính từ + các cấu trúc khác.	74

4) TRẠNG TỪ (*ADVERBS*.)

(28) Các loại trạng từ.	80
Hình thức và cách sử dụng trạng từ.	80
(29) Sự thành lập các trạng từ bằng cách thêm <i>ly</i> .	80
(30) Những hình thức giống nhau của tính từ và trạng từ.	82
(31) Hình thức so sánh ở mức độ hơn và nhất của trạng từ.	85
(32) Cách dùng <i>far, father, farthest</i> v.v...	85
(33) Cách dùng <i>much, more, most</i> .	87
(34) Những cấu trúc so sánh của trạng từ.	88
Vị trí của các trạng từ trong câu.	89
(35) Trạng từ chỉ tính cách (<i>Adverbs of manner</i>).	89
(36) Trạng từ chỉ nơi chốn (<i>Adverbs of place</i>).	92
(37) Trạng từ chỉ thời gian (<i>Adverbs of time</i>).	95
(38) Trạng từ chỉ thói quen (<i>Adverbs of frequency</i>).	97
(39) Thứ tự của các trạng từ trong câu.	100
(40) Trạng từ trong câu.	101
(41) Trạng từ chỉ mức độ (<i>Adverbs of degree</i>).	102
Cách dùng <i>fairly, rather, quite, hardly</i> v.v...	104
(42) Sự khác biệt giữa <i>fairly</i> và <i>rather</i> (hơi, khá).	104
(43) Cách dùng chữ <i>quite</i> với hai nghĩa khác nhau.	106
(44) Cách dùng chữ <i>hardly, scarcely, barely</i> .	107
(45) Sự đảo ngược động từ sau trạng từ (<i>Inversion of the verb</i>).	108

5) CÁCH DÙNG TỪ *ALL, EACH, EVERY, BOTH, NEITHER, EITHER, SOME, ANY, NO, NONE*.

(46) Cách dùng <i>all, each, every, everyone</i> v.v...	110
(47) Cách dùng <i>both</i> (cả hai).	111
(48) Cách dùng <i>all/ both/ each</i> (mỗi) + <i>of</i> .	112

(49) Cách dùng <i>neither</i> (cũng không), <i>either</i> (cũng vậy)	114
(50) Cách dùng <i>some, any, no</i> và <i>none</i> .	115
(51) Cách dùng <i>someone, anyone, no one</i> v.v...	118
(52) Cách dùng <i>else</i> khi đặt <i>some one</i> , <i>anybody, nothing</i> v.v...	119
(53) Cách dùng cho đúng <i>another, other, others</i> , với <i>one</i> và <i>some</i> .	120
6) CÁCH DÙNG NHỮNG CÂU HỎI WH— ? VÀ HOW ?	121
(54) Tính từ nghi vấn và đại từ nghi vấn.	121
(55) và (56) Động từ xác định theo sau <i>who, whom</i> , <i>whose, which, và what</i> .	121
(57) Cách dùng <i>who, whom, which, và what</i> . như là những túc từ (<i>object</i>) của giới từ (<i>prepositiones</i>).	123
(58) Cách dùng <i>what... ?</i>	124
(59) Which được so sánh với <i>who</i> và <i>what</i> .	125
(60) Các trạng từ nghi vấn : <i>why, when</i> , <i>where</i> và <i>how</i> .	126
(61) Cách dùng <i>ever</i> khi được đặt sau <i>who</i> , <i>what, where, why</i> và <i>how</i> .	127
7) ĐẠI TỪ (PRONOUNS)	129
(62) Sở hữu tính từ (<i>possessive adjectives</i>) và sở hữu đại từ (<i>possessive pronouns</i>)	129
(63) Cách dùng sở hữu tính từ và sự hòa hợp của chúng.	130
(64) Cách dùng sở hữu đại từ thay thế cho sở hữu tính từ + danh từ.	131
(65) Đại từ chỉ ngôi (<i>personal pronoun objects</i>).	131
(66) Vị trí của đại từ làm túc từ (<i>pronoun objects</i>).	132
(67) Cách dùng <i>It</i> .	133
(68) Các đại từ bất định (<i>indefinite pronouns</i>).	136
(69) Cách dùng <i>They, them, their</i> với <i>neither/either</i> , <i>someone</i> v.v...	137
(70) Phản thân đại từ (<i>Reflexive pronouns</i>).	137
(71) Đại danh từ dùng để nhấn mạnh. (<i>Emphasizing pronouns</i>).	138

8) LIÊN QUAN ĐẠI TỪ (<i>RELATIVE PRONOUNS</i>) VÀ LIÊN QUAN MỆNH ĐỀ (<i>RELATIVE CLAUSES</i>)	140
(72) Liên quan mệnh đề xác định (<i>Defining relative clauses</i>).	140
(73) Liên quan đại từ được dùng trong mệnh đề xác định.	141
(74) Mệnh đề xác định : người.	141
(75) Mệnh đề xác định : đồ vật.	143
(76) Cách dùng cấu trúc <i>It + be + noun/ pronoun</i> + liên quan mệnh đề xác định.	144
(77) Việc thay thế liên quan mệnh đề bằng động từ nguyên mẫu hay phân từ (<i>participle</i>).	145
(78) Liên quan mệnh đề không xác định. (<i>Non — Defining relative clauses</i>).	148
(79) Mệnh đề không xác định : chỉ người.	148
(80) Cách dùng <i>all, both, few, most, several</i> v.v... + <i>of + whom / which</i> .	150
(81) Mệnh đề không xác định : chỉ đồ vật.	151
(82) Liên quan mệnh đề để nối (<i>Connective relative clauses</i>).	153
(83) Cách dùng <i>what</i> (liên quan đại danh từ) và <i>which</i> .	154
(84) Cách dùng dấu phẩy (,) trong liên quan mệnh đề.	155
(85) Cách dùng <i>whoever, whichever, whatever, whoever, wherever</i> và <i>however</i> tùy theo nghĩa của nó.	156
9) GIỚI TỪ (<i>PREPOSITIONS</i>)	159
(86) Giới thiệu giới từ.	159
(87) Việc thay đổi vị trí của giới từ. (<i>Alternative position of prepositions</i>).	159
(88) Việc bỏ " <i>to</i> " và " <i>for</i> " trước túc từ gián tiếp. (<i>Indirect objects</i>).	160
(89) Cách dùng và việc bỏ " <i>to</i> " của những động từ chỉ sự thông báo (<i>communication</i>).	162
(90) Cách dùng <i>at, on, by, before</i> và <i>in</i> trong việc chỉ thời gian và ngày tháng.	163
(91) Cách dùng <i>from, since, for</i> để chỉ thời gian.	166
(92) Cách dùng <i>to, till/until</i> (cho đến khi), <i>after</i> (sau đó).	168

(93)(94) và (95) Cách dùng <i>from, to, at, on, into, onto, above, over, under</i> để chỉ sự di chuyển.	169
(96) Những giới từ được dùng với tính từ và phân từ.	178
(97) Động từ và giới từ.	180
(98) Việc dùng danh động từ (<i>gerund</i>) theo sau giới từ.	182
(99) Sự giống nhau của một số giới từ và trạng từ.	183
10) GIỚI THIỆU ĐỘNG TỪ (VERBS).	185
(100) Các loại động từ.	185
Động từ thường (<i>Ordinary Verbs</i>).	185
(101) Các phần chính.	185
(102) Thì chủ động (<i>Active tenses</i>).	186
(103) Các hình thức phủ định của các thì (<i>Negatives of tenses</i>).	187
(104) Các hình thức nghi vấn dùng để hỏi và yêu cầu.	189
(105) Hình thức của nghi vấn phủ định (<i>Negative Interrogative</i>).	
Trợ động từ (<i>Auxiliary Verbs</i>).	191
(106) và (107) Trợ động từ và những kiểu chia của nó. (<i>Modal</i>).	192
Cách dùng trợ động từ trong các câu ngắn.	196
(108) và (109) Sự hòa hợp và sự bất hòa hợp (<i>Disagreements</i>) ở những lời nói của trợ động từ	197
(110) Câu hỏi có phải không ? (<i>Question tags</i>).	198
(111) Câu hỏi yêu cầu (<i>Comment tags</i>).	201
(112) Cách dùng những sự thêm vào lời nói. (<i>Additions to remarks</i>).	202
11) CÁCH DÙNG BE, HAVE, DO.	204
(113) <i>To be</i> được sử dụng như trợ động từ.	204
(114) <i>To be</i> + động từ nguyên mẫu.	205
<i>To be</i> được dùng như một động từ thường.	207
(115) <i>To be</i> được dùng chỉ sự tồn tại.	207
Cách dùng <i>to be</i> + tính từ.	207
(116) Cách dùng <i>there is [are] was [were] v.v...</i>	209
(117) <i>It is</i> và <i>there is</i> được dùng so sánh.	211
(118) <i>Have</i> được sử dụng như một trợ động từ.	212
(119) Cấu trúc của <i>have</i> + túc từ + quá khứ phân từ (<i>Past participle</i>).	213

(120)	Cấu trúc của <i>Had better</i> + động từ nguyên mẫu không có <i>to</i> .	215
(121)	Cấu trúc của <i>have</i> + túc từ + hiện tại phân từ. <i>Have</i> được dùng như một động từ thường.	215 217
(122)	<i>Have</i> có nghĩa là sở hữu.	217
(123)	<i>Have</i> có nghĩa là lấy cho.	218
(124)	Động từ <i>Do</i> .	220
(125)	<i>Do</i> được dùng như một trợ động từ.	220
(126)	<i>Do</i> được dùng như một trợ động từ thường.	222
12) MAY VÀ CAN DÙNG ĐỂ CHỈ SỰ CHO PHÉP VÀ KHẢ NĂNG		224
	Sự cho phép.	224
(127)	<i>May</i> dùng trong sự cho phép.	224
(128)	<i>Can</i> dùng trong sự cho phép.	224
(129)	<i>May</i> và <i>can</i> dùng trong sự cho phép ở hiện tại và tương lai.	224
(130)	<i>Could</i> hay <i>was / were allowed to</i> dùng trong sự cho phép ở quá khứ.	226
(131)	Những thỉnh cầu (yêu cầu) <i>requests</i> dùng trong sự cho phép.	227
	Khả năng (<i>Possibility</i>).	228
(132)	<i>May/might</i> dùng cho khả năng.	228
(133)	<i>May/might</i> + hoàn thành (<i>perfect</i>).	228
(134)	Cách dùng <i>could</i> thay <i>may/might</i> .	231
(135)	<i>Can</i> được dùng cho khả năng.	233
13) CAN VÀ BE ABLE DÙNG CHO KHẢ NĂNG		234
(136)	Những hình thức của <i>can</i> và <i>be able</i> .	234
(137)	Cách dùng <i>can/am able, could / was able</i> .	235
(138)	Cách dùng <i>could</i> + nguyên mẫu hoàn thành (<i>perfect</i>).	237
14) OUGHT, SHOULD, MUST, HAVE TO, NEED DÙNG CHO BỐN PHẠM (OBLIGATION).		238
(139)	Các hình thức của <i>Ought</i> .	238
(140)	Các hình thức của <i>Should</i> .	238
(141)	So sánh <i>Ought/ should</i> với <i>must</i> và <i>have to</i> .	239
(142)	<i>Ought/ should</i> với liên tiến (<i>continuous</i>).	241
(143)	<i>Ought/ should</i> với nguyên mẫu hoàn thành.	241

(144) Các hình thức của <i>must</i> và <i>have to</i> (phải).	241
(145) Sự khác biệt giữa <i>must</i> và <i>have to</i> .	243
(146) <i>Need not</i> và <i>must not</i> trong hiện tại và tương lai.	246
(147) <i>Need not</i> , <i>must not</i> và <i>must</i> ở hiện tại và tương lai.	247
(148) Các hình thức của <i>need</i> .	247
(149) Sự thiếu bốn phần.	249
(150) Sự khác biệt giữa <i>need not</i> và các hình thức khác.	249
(151) Cách dùng <i>must</i> , <i>have to</i> và <i>need</i> trong thể nghị vấn.	251
(152) Cách dùng <i>needn't</i> + nguyên mẫu hoàn thành.	252
(153) Cách dùng <i>needn't have (done)</i> và <i>didn't have/need (to do)</i> .	252
(154) Cách dùng <i>needn't</i> , <i>could</i> và <i>should</i> + nguyên mẫu hoàn thành.	253
(155) <i>to need</i> có nghĩa là (yêu cầu) (<i>require</i>).	254
15) MUST, HAVE, WILL VÀ SHOULD	
DÙNG CHO SỰ SUY ĐOÁN (DEDUCTION)	
VÀ GIÁ ĐỊNH (ASSUMPTION).	255
(156) <i>Must</i> dùng cho sự suy đoán.	255
(157) <i>Must</i> được so sánh với <i>may/might</i> .	256
(158) <i>Have/ had</i> dùng cho sự suy đoán.	257
(159) <i>Can't</i> và <i>couldn't</i> dùng cho sự suy đoán phủ định.	258
(160) <i>Will</i> và <i>should</i> giá định.	259
16) TRỞ ĐỘNG TỪ DARE (DÁM, THÁCH) VÀ USED.	261
(161) Cách dùng <i>dare</i> .	261
(162) Cách dùng <i>used</i> .	261
(163) Cách dùng <i>to be/ become</i> (trở nên) / <i>get used to</i> .	264
17) CÁC THÌ HIỆN TẠI (THE PRESENT TENSES).	265
Thì hiện tại liên tiến (<i>present continuous</i>).	265
(164) Các hình thức của thì hiện tại liên tiến.	265
(165) Cách phát âm của hiện tại phân từ. (<i>present participle</i>).	266
(166) Cách dùng thì hiện tại liên tiến.	267
(167) Các trường hợp khác được dùng thì hiện tại liên tiến.	267

(168)	Các động từ không được sử dụng trong thì hiện tại liên tiến.	269
(169)	Cách dùng động từ <i>feel</i> (cảm thấy), <i>look</i> (nhìn), <i>smell</i> (ngửi) và <i>taste</i> (nếm) trong thể liên tiến.	270
(170)	Cách dùng động từ <i>see</i> (thấy), <i>hear</i> (nghe) trong liên tiến.	272
(171)	Cách dùng động từ <i>think</i> (suy nghĩ), <i>assume</i> (giả thử) và <i>expect</i> (trù tính) trong liên tiến.	273
	Thì hiện tại đơn giản (<i>simple present</i>).	274
(172)	Các hình thức của thì hiện tại đơn giản.	274
(173)	Thì hiện tại đơn giản dùng cho những hành động của thói quen.	275
(174)	Thì hiện tại đơn giản dùng cho những trường hợp khác.	276
18)	THÌ QUÁ KHỨ (<i>PAST</i>)	
	VÀ HOÀN THÀNH (<i>PERFECT</i>).	278
	Thì quá khứ đơn giản (<i>simple past</i>).	278
(175)	Các hình thức của thì quá khứ đơn giản.	278
(176)	Các hình thức của những động từ bất qui tắc. (<i>Irregular Verbs</i>).	279
(177)	Thì quá khứ đơn giản dùng cho sự liên quan của các sự kiện trong quá khứ.	279
(178)	Các hình thức của thì quá khứ liên tiến.	281
(179)	Những sử dụng chính cho thì quá khứ liên tiến.	281
(180)	Những trường hợp khác phải sử dụng thì quá khứ liên tiến.	283
(181)	Những trường hợp dùng thì quá khứ liên tiến thay cho thì quá khứ đơn giản.	283
	Thì hiện tại hoàn thành (<i>present perfect</i>)	284
(182)	Các hình thức và cách dùng thì hiện tại hoàn thành.	284
(183)	Việc dùng thì hiện tại hoàn thành với chữ <i>just</i> (vừa).	285
(184)	Việc dùng thì hiện tại hoàn thành cho những hành động xảy ra trong quá khứ mà thời gian không được xác định.	286

(185)	Việc dùng thì hiện tại hoàn thành cho những hành động xảy ra ở một giai đoạn còn dở dang.	288
(186)	Việc dùng thì hiện tại hoàn thành cho một hành động mà nó kéo dài suốt một giai đoạn, chưa hoàn tất.	291
(187)	Cách dùng <i>for</i> và <i>since</i> trong thì hiện tại hoàn thành.	293
(188)	Cấu trúc của <i>it is</i> + giai đoạn + <i>since</i> thì quá khứ đơn giản hay hiện tại hoàn thành.	295
(189)	Những ví dụ thêm cho việc dùng thì hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn giản. Thì hiện tại hoàn thành liên tiến (<i>present perfect continuous</i>).	295 297
(190)	Hình thức của thì hiện tại hoàn thành liên tiến.	297
(191)	Cách dùng thì hiện tại hoàn thành liên tiến.	297
(192)	So sánh thì hiện tại hoàn thành với thì hiện tại hoàn thành liên tiến.	298
(193)	Những ví dụ thêm trong việc dùng hai thì trên. Thì quá khứ hoàn thành (<i>past perfect</i>).	300 300
(194)	Hình thức và cách dùng thì quá khứ hoàn thành.	300
(195)	Việc dùng thì quá khứ hoàn thành trong mệnh đề chỉ thời gian.	305
(196)	Việc dùng thì quá khứ hoàn thành trong lời nói gián tiếp (<i>indirect speech</i>). Thì quá khứ hoàn thành liên tiến (<i>past perfect continuous</i>).	308 309
(197)	Hình thức và cách dùng.	309
19)	THÌ TƯƠNG LAI (<i>FUTURE</i>).	311
(198)	Hình thức của thì tương lai.	311
(199)	Thì hiện tại đơn giản dùng cho thì tương lai.	311
(200)	Cách dùng thì tương lai với ý định (<i>Intention</i>).	312
(201)	Cách dùng <i>will</i> + động từ nguyên mẫu.	313
(202)	Thì hiện tại liên tiến dùng cho tương lai.	314
(203)	Hình thức của <i>be going to</i> .	316
(204)	<i>be going to</i> dùng với ý định.	317
(205)	<i>be going to</i> và <i>will</i> + nguyên mẫu để diễn tả ý định.	318
(206)	<i>be going to</i> dùng cho dự đoán (<i>prediction</i>).	321
(207)	Thì tương lai đơn giản (<i>future simple</i>).	323

(208)	Cách dùng ngôi thứ nhất với <i>will</i> và <i>shall</i> .	323
(209)	Cách dùng thì tương lai đơn giản.	325
(210)	<i>will</i> được so sánh với <i>want</i> / <i>wish</i> (ước muốn) / <i>would like</i> .	327
(211)	Thì tương lai liên tiến (<i>The future continuous</i> .)	328
(212)	Thì tương lai liên tiến được dùng như một thì liên tiến thường.	329
(213)	Thì tương lai liên tiến dùng để diễn đạt tương lai mà không có ý định.	330
(214)	So sánh giữa thì tương lai liên tiến với <i>will</i> + động từ nguyên mẫu.	
(215)	Các ví dụ về các hình thức tương lai khác nhau.	332
(216)	Thì tương lai hoàn thành (<i>The future perfect</i>) và thì tương lai hoàn thành liên tiến (<i>the future perfect continuous</i>).	334
20) SỰ HÒA HỢP CÁC THÌ		
(THE SEQUENCE OF TENSES)		
(217)	Mệnh đề phụ (<i>subordinate clauses</i>).	336
(218)	Sự hòa hợp các thì.	336
21) ĐIỀU KIỆN CÁCH (CONDITIONAL MOOD).		
	Các thì điều kiện (<i>The conditional tenses</i>).	338
(219)	Thì điều kiện hiện tại (<i>The present conditional</i>).	338
(220)	Cách dùng thì điều kiện hoàn thành (<i>The perfect conditional sentences</i>).	339
	Câu điều kiện (<i>conditional</i>)...	340
(221)	Câu điều kiện loại 1 : có thể (<i>probable</i>).	340
(222)	Câu điều kiện loại 2.	342
(223)	Câu điều kiện loại 3.	342
(224)	Cách dùng đặc biệt của <i>will</i> / <i>would</i> và <i>should</i> trong mệnh đề <i>if</i> (<i>if clauses</i>).	347
(225)	Cấu trúc <i>if</i> + <i>were</i> và sự đảo ngược của chủ từ và trợ động từ.	349
(226)	Cách dùng <i>if</i> , <i>even if</i> (ngay cả), <i>whether</i> (dù... hay), <i>unless</i> (trừ khi), <i>but for</i> (nếu không), <i>otherwise</i> (nếu không thì), v.v..	350
(227)	Cách dùng <i>if</i> và <i>in case</i> (trong trường hợp).	352
(228)	Cách dùng <i>if only</i> (giá mà, hy vọng là).	353
(229)	Câu điều kiện ở lời nói gián tiếp (<i>indirect speech</i>).	354

22) NHỮNG CÁCH DÙNG KHÁC CỦA WILL /WOULD, SHALL/SHOULD.	357
(230) Những thói quen được diễn đạt bởi <i>will, would</i> .	357
(231) Cách dùng <i>should/would think</i> + mệnh đề <i>that</i> hay <i>so/not</i> .	358
(232) <i>Would</i> dùng trong ý định của quá khứ.	359
(233) Cách dùng <i>shall I/we</i> ?	359
(234) Cách dùng <i>shall</i> cho ngôi thứ hai và ngôi thứ ba.	360
(235) Cách dùng <i>that... should</i> .	361
(236) Cấu trúc <i>It is /was</i> + tính từ + <i>that... should</i> .	363
(237) Những cách dùng khác của <i>should</i> .	363
23) ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (INFINITIVE).	366
(238) Các hình thức của nguyên mẫu.	366
(239) Cách dùng nguyên mẫu.	366
(240) Cách dùng nguyên mẫu làm chủ từ (<i>subject</i>).	367
(241) Cách dùng nguyên mẫu làm túc từ (<i>object</i>), hay thuộc từ (<i>complement</i>).	369
(242) Cách dùng cấu trúc : Động từ + <i>how /what v.v...</i> + nguyên mẫu.	373
(243) Cách dùng nguyên mẫu theo sau động từ hay động từ + túc từ.	374
(244) Cấu trúc của nguyên mẫu sau động từ + túc từ.	376
(245) Cấu trúc của nguyên mẫu sau những động từ thuộc ý thức.	378
(246) Cách dùng nguyên mẫu sau các động từ và các (247) Thành ngữ (<i>expressions</i>).	379
(248) Nguyên mẫu chẻ (<i>split infinitives</i>).	382
(249) Nguyên mẫu được dùng như một sự nối (<i>connective link</i>).	383
(250) Nguyên mẫu được dùng để thay thế cho một mệnh đề liên quan.	383
(251) Nguyên mẫu theo sau những danh từ nhất định.	384
(252) Nguyên mẫu theo sau <i>too</i> (quá), <i>enough</i> (đủ), và <i>so...as</i> .	385
(253) Cách dùng những cụm nguyên mẫu (<i>infinitive phrases</i>) ở mở đầu hay kết thúc.	389
(254) Nguyên mẫu liên tiếp (<i>The continuous infinitive</i>).	389

	Hình thức và cách dùng nguyên mẫu liên tiến.	
(255)	Nguyên mẫu hoàn thành (<i>perfect infinitive</i>).	390
	Hình thức và cách dùng nguyên mẫu hoàn thành	
(256)	Nguyên mẫu hoàn thành liên tiến. (<i>The perfect infinitive continuous</i>).	393
24)	DANH ĐỘNG TỪ (<i>THE GERUND</i>).	394
(257)	Hình thức và cách dùng danh động từ.	394
(258)	Cách dùng danh động từ làm chủ từ.	394
(259)	Cách dùng danh động từ đứng sau giới từ (<i>prepositions</i>).	395
(260)	Cách dùng từ <i>to</i> .	397
(261)	Những động từ mà theo sau là danh động từ.	398
(262)	Cách dùng cấu trúc : động từ + sở hữu tính từ hoặc đại từ làm túc từ (<i>pronoun object</i>) + danh động từ.	400
(263)	Cách dùng động từ <i>mind</i> (lưu ý, quan tâm, coi chừng...)	402
(264)	Danh động từ hoàn thành (<i>perfect gerund</i>).	403
(265)	Danh động từ thụ động (<i>The passive gerund</i>).	403
25)	ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU VÀ DANH ĐỘNG TỪ. (<i>Infinitive và gerund constructions</i>).	404
(266)	Những động từ có thể được dùng bằng nguyên mẫu hay danh động từ.	404
(267)	Những động từ dùng nguyên mẫu hay danh động từ mà không thay đổi ý nghĩa.	404
(268)	Cách dùng động từ <i>regret</i> (tiếc, nhớ), <i>remember</i> (nhớ), <i>forget</i> (quên).	406
(269)	Cách dùng <i>agree / agree to</i> (đồng ý với), <i>mean</i> (có ý định), <i>propose</i> (ý định, đề nghị).	407
(270)	Cách dùng <i>go on</i> (tiếp tục), <i>stop</i> (nghi, ngưng), <i>try</i> (thử) và <i>used (to)</i> (thường).	408
(271)	Cách dùng <i>be afraid (of)</i> e sợ, <i>be sorry (for)</i> (ân hận xin lỗi), <i>be ashamed (of)</i> (xấu hổ về).	410
26)	PHÂN TỪ (<i>PARTICIPLES</i>).	413
(272)	Hiện tại phân từ (<i>The present participle</i>).	413

(273) Cách dùng hiện tại phân từ sau những động từ chỉ cảm giác.	414
(274) Cách dùng động từ <i>catch</i> (bắt), <i>find</i> (tìm), <i>leave</i> (rời) + túc từ + hiện tại phân từ.	415
(275) Cách dùng động từ <i>go</i> , <i>come</i> , <i>spend</i> , <i>waste</i> ...	416
(276) Cách dùng một cụm hiện tại phân từ thay thế cho một mệnh đề chính.	416
(277) Cách dùng một cụm hiện tại phân từ thay thế cho một mệnh đề phụ.	418
(278) Cách dùng phân từ hoàn thành (<i>Perfect participle</i>).	419
(279) Cách dùng quá khứ phân từ (<i>past participle</i>) (thụ động) và phân từ hoàn thành (thụ động).	420
(280) Cách dùng phân từ sai quan hệ (<i>Misrelated participle</i>).	421
27) MỆNH LỆNH, YÊU CẦU, SỰ MỜI MỌC, KHUYẾN RÀN, LỜI GỢI Ý. (<i>COMMANDS, REQUESTS, INVITATIONS, ADVICE, SUGGESTIONS</i>).	423
(281) Cách dùng mệnh lệnh (<i>Commands</i>).	423
(282) Cách dùng khác của mệnh lệnh.	424
(283) Cách dùng yêu cầu (<i>request</i>) với <i>can/ could/ may/might /we</i> .	426
(284) Cách dùng yêu cầu với <i>could will /would you</i> .	427
(285) Cách dùng yêu cầu với <i>might</i> .	430
(286) Cách dùng đề mời mọc (<i>Invitations</i>).	430
(287) Cách dùng hình thức của khuyến răn (<i>Advice</i>).	432
(288) Cách dùng lời khuyên với <i>may/might as well</i> + nguyên mẫu.	433
(289) Cách dùng lời cầu xin (<i>Suggestions</i>).	433
28) BẢNG THÁI CÁCH (<i>SUBJUNCTIVE</i>).	436
(290) Hình thức của bảng thái cách.	436
(291) Cách dùng bảng thái cách ở hiện tại.	436
(292) Cách dùng <i>as if</i> (như thể)/ <i>as though</i> + quá khứ.	437
(293) Cách dùng <i>It is time</i> (đến lúc, đến giờ) + quá khứ (không thật) (<i>unreal</i>).	438

29) CARE (ƯA THÍCH, ĐỀ Ý), LIKE (THÍCH), LOVE (THƯƠNG YÊU), HATE (GHÉT), PREFER (ƯA THÍCH), WISH (MUỐN, AO ƯỚC).	439
(294) Cách dùng <i>care</i> và <i>like</i> .	440
(295) Cách dùng <i>care, like, love, hate, prefer</i> .	
(296) Cách dùng <i>would like</i> (thích, muốn) và <i>want</i> (muốn, cần).	443
(297) Cách dùng <i>would rather /</i> <i>would sooner</i> (thích... hơn).	445
(298) Thêm những ví dụ về cách dùng sự ưa thích hơn.	447
(299) Cách dùng <i>wish, want</i> và <i>would like</i> .	448
(300) Cách dùng cấu trúc : <i>wish</i> + chủ từ + quá khứ không thật (<i>unreal past</i>).	449
(301) Cách dùng cấu trúc : <i>Wish (that)</i> + chủ từ + <i>would</i> .	450
30. THỤ ĐỘNG CÁCH (PASSIVE VOICE).	453
(302) Hình thức của thụ động cách.	453
(303) Cách đổi từ chủ động cách (<i>active voice</i>) sang thụ động cách (<i>passive voice</i>).	456
(304) Cách dùng thụ động cách (<i>passive</i>).	457
(305) Cách dùng những giới từ (<i>prepositions</i>) đi với động từ ở thụ động cách.	459
(306) Cách dùng những cấu trúc động từ nguyên mẫu theo sau thụ động cách.	460
31) LỜI NÓI GIÁN TIẾP (INDIRECT SPEECH).	463
(307) Lời nói trực tiếp (<i>Direct speech</i>). và lời nói gián tiếp (<i>Indirect speech</i>).	463
(308) Cách đổi những thì cần thiết trong lời nói gián tiếp.	464
(309) Những trường hợp thì quá khứ không thay đổi trong lời nói gián tiếp.	466
(310) Cách dùng thì quá khứ không có thật (<i>unreal past</i>) trong lời nói gián tiếp.	467
(311) Cách dùng <i>might, ought to, should, would</i> , <i>used to</i> trong lời nói gián tiếp.	468
(312) Cách dùng <i>could</i> trong lời nói gián tiếp.	469

(313) Cách đối đại từ (<i>Pronoun</i>) và tính từ (<i>adjective</i>) trong lời nói gián tiếp.	471
(314) Các thành ngữ chỉ thời gian và nơi chốn.	472
(315) Nguyên mẫu và danh động từ.	474
(316) <i>Say, tell</i> v.v. .	475
(317) Câu hỏi trong lời nói gián tiếp.	478
(318) Câu hỏi bắt đầu bằng <i>shall I/we</i> ?.	481
(319) Câu hỏi bắt đầu bằng <i>will you/ would you/ could you</i> ?	482
(320) Đề nghị, yêu cầu, lời khuyên.	483
(321) Các cách diễn đạt khác về đề nghị gián tiếp.	487
(322) <i>Let's, let us, let him/ them</i> .	489
(323) Cảm thán và <i>yes, no</i> .	492
(324) Lời nói gián tiếp : các kiểu hỗn hợp.	493
(325) <i>Must</i> và <i>needn't</i> .	495
32) LIÊN TỪ (CONJUNCTIONS).	499
(326) Các liên từ kết hợp .	499
(327) <i>besides, so, still, yet</i> v.v...	500
(328) Liên từ phụ .	502
(329) <i>Though/ although, in spite of, despite</i> .	502
(330) <i>for</i> và <i>because</i> .	503
(331) <i>when, while, as</i> diễn đạt thời gian.	504
(332) <i>as</i> mang nghĩa <i>when / while</i> hay <i>because/since</i> .	506
(333) <i>as, when, while</i> dùng với nghĩa <i>although, but, seeing that</i> .	507
33) MỤC ĐÍCH.	508
(334) Mục đích diễn đạt bằng nguyên mẫu.	508
(335) Các nguyên mẫu sau <i>go</i> và <i>come</i> .	510
(336) Các mệnh đề chỉ mục đích.	511
(337) <i>In case</i> và <i>lest</i> .	514
34) MỆNH ĐỀ LÝ DO, KẾT QUẢ, NHƯỢNG BỘ, SO SÁNH, THỜI GIAN.	516
(338) Lý do và kết quả/ nguyên nhân.	516
(339) Kết quả với <i>such/so... that</i> .	518
(340) Mệnh đề chỉ sự nhượng bộ.	519
(341) Mệnh đề chỉ sự so sánh.	520
(342) Mệnh đề chỉ thời gian.	522

35) DANH MỆNH ĐỀ.	525
(343) Danh mệnh đề làm chủ từ.	525
(344) Mệnh đề <i>that</i> sau các tính từ/ phân từ nhất định.	526
(345) Mệnh đề <i>that</i> sau danh từ.	526
(346) Danh mệnh đề làm túc từ.	527
(347) <i>So và not</i> tượng trưng cho mệnh đề <i>that</i> .	529
36) SỐ ĐẾM, NGÀY THÁNG, TRỌNG LƯỢNG VÀ SỰ ĐO LƯỜNG.	531
(348) SỐ ĐẾM.	531
(349) Dấu chấm ở các số đếm.	532
(350) Số thứ tự.	533
(351) Dấu chấm ở các số thứ tự.	535
(352) Ngày tháng.	536
(353) Trọng lượng, độ dài, dung tích.	537
37) QUI LUẬT CHÍNH TẢ.	539
(354) Giới thiệu.	539
(355) Việc gấp đôi phụ âm.	539
(356) Việc bỏ âm cuối e.	540
(357) Những từ tận cùng bằng <i>ce</i> và <i>ge</i> .	541
(358) Tiếp vĩ ngữ <i>ful</i> .	541
(359) Những từ tận cùng bằng <i>y</i> .	541
(360) <i>ie</i> và <i>ei</i> .	541
(361) Dấu gạch ngang.	542
38) CỤM ĐỘNG TỪ (<i>PHRASAL VERBS</i>).	544
(362) Giới thiệu.	544
(363) Động từ + giới từ / trạng từ.	546
39) DANH SÁCH ĐỘNG TỪ BẤT QUI TẮC. (<i>IRREGULAR VERBS</i>).	609
— Các động từ bất qui tắc.	609

1. Articles and one, a little/ a few, this, that.

Mạo từ và one (một), a little/
a few (một ít / một vài, này,
kia).

1. Mạo từ bất định a / an (The indefinite article).

- + Hình thức a được dùng trước một từ bắt đầu bằng một phụ âm, hay một nguyên âm có âm là phụ âm.

Ví dụ : *a man* (một người đàn ông), *a hat* (một cái nón),
a university (một trường đại học),
a European (một người châu Âu),
a one way street (một con đường một chiều).

- + Hình thức an được dùng trước những từ bắt đầu bằng một nguyên âm

an apple (một trái táo), *an island* (một hòn đảo),
an uncle (một ông chú), *an egg* (một quả trứng),
an onion (một củ hành), *an hour* (một giờ đồng hồ).

- + Hay bằng các mẫu tự đặc biệt được đọc như một nguyên âm :

an L-plate (một tấm bảng gắn ở xe tập lái), *an MP*
(một quân cảnh), *an SOS* (một tín hiệu cấp cứu),
an "X" (một chữ "X")

- + A / An có hình thức giống nhau ở tất cả các giống.

a man (một người đàn ông), *a woman* (một phụ nữ),
an actor (một nam diễn viên), *an actress* (một nữ diễn viên),
a table (một cái bàn).

2 Cách dùng A / An :

A / An được dùng :

- A. Trước một danh từ số ít có thể đếm được như danh từ đã được đề cập lúc đầu và không tương trưng cho người hay vật đặc biệt nào.

I need a visa (Tôi cần một hộ chiếu).

They live in a flat (Họ sống trong một căn hộ).

He bought an ice-cream (Anh ta đã mua một cây kem).

- B. Trước một danh từ số ít có thể đếm được mà danh từ đó được dùng như sự tương đương của một loại đồ vật :

A car must be insured = *All car/any car must be insured*. (xe hơi phải được bảo hiểm).

A child needs love = *All children need / Any children needs love*. (Trẻ em cần sự yêu thương).

- C. Với một danh từ làm bổ túc từ, bao gồm chức danh của các nghề nghiệp.

It was an earthquake. (Đó là một trận động đất).

She'll be a dancer. (Cô ta sẽ là một vũ sư).

He is an actor. (Anh ta là một diễn viên).

- D. Trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định :

a lot of (nhiều), *a couple* (một cặp/đôi), *a great many* (nhiều), *a dozen* (một tá) [dùng *one dozen* cũng được], *a great deal of* (nhiều).

- E. - Với những số nhất định :

a hundred (một trăm), *a thousand* (một ngàn).

- Trước *half* (nửa, rưỡi) khi *half* theo sau một số nguyên vẹn.

1 1/2 kilos = *one and half kilos* hay *a kilo and a half* (một kí rưỡi).

— Nhưng *1/2 Kg* = *half a kilo* (nửa kí)

[không có *a* trước *half*] ; mặc dù đôi khi vẫn dùng *a + half + danh từ* :

a half-holiday (ngày lễ nghỉ nửa ngày).

a half-portion (nửa phần) ; *a half-share* (nửa cổ phần).

- Với $1/3$, $1/4$, $1/5$ v.v... *a* cũng thường dùng : *a third* = $1/3$, *a quarter* = $1/4$ v.v... nhưng nếu dùng *one* cũng được.

F. Trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỉ lệ v.v.... :

5 p a kilo (5 xu một kí), *£ 1 a metre* (1 bảng một mét) *sixty kilometres an hour* (Sáu mươi kí lô mét một giờ). *10 p a dozen* (10 xu một tá), *four times a day* (một ngày bốn lần).
Với nghĩa trên *a / an = per* (mỗi).

G. Trước các danh từ số ít đếm được trong các thán từ :

Such a long queue ! (một hàng dài kinh khủng).

What a pretty girl ! (một cô gái tuyệt đẹp !).

Nhưng : *Such long queues !* (những hàng dài kinh khủng !).

What pretty girls ! (những cô gái tuyệt đẹp !).

H. *a* có thể được đặt trước *Mr / Mrs / Miss* + họ :

a Mr Smith, a Mrs Smith, a Miss Smith, a Mr Smith có nghĩa là «một người đàn ông tên là Smith» và ngụ ý ông ta là một người lạ đối với người nói. Nếu nói *Mr Smith* (không có *a*) thì lại ngụ ý người nói biết ông Smith.

3. Việc bỏ *a / an*.

Alan được bỏ khi :

A. Đứng trước danh từ số nhiều.

A / an không có hình thức số nhiều. Vì thế số nhiều của *a dog* là *dogs* và của *an egg* (một quả trứng) là *eggs* (những quả trứng).

B. Đứng trước danh từ không đếm được (xem mục 13).

C. Đứng trước tên gọi các bữa ăn trừ trường hợp có tính từ đứng trước các tên gọi đó.

We have breakfast at eight.

(Chúng tôi dùng bữa điểm tâm lúc tám giờ).

He gave us a good breakfast.

(Ông ta đã cho chúng tôi một bữa điểm tâm ngon).

Mạo từ cũng được dùng khi đó là một bữa ăn đặc biệt để kỷ niệm hay để tôn kính một người nào :

I was invited to dinner [bữa ăn thường ở nhà].

(Tôi được mời đến ăn tối).

I was invited to a dinner given to welcome the new ambassador.

(Tôi được mời đến dự bữa ăn tối để chào mừng vị đại sứ mới).

4. A / An và One.

A. A/an và one dùng như tính từ (*adjective*).

1. Chúng ta có thể dùng cả *a / an* lẫn *one* cho số ít để đếm hay đo lường thời gian, khoảng cách, trọng lượng v.v...

£ 1 = *a / one pound* (Một bảng Anh).

£ 1.000.000 = *a / one million pounds* (Một triệu bảng Anh) (Xem chương 36).

+ Những lưu ý trong câu sau :

The rent is £ 100 a week.

(Tiền thuê nhà là 100 bảng một tuần).

thì *a* đứng trước *week* không được thay thế bằng *one* (xem 2.F).

- + Trong một số kiểu câu thì *a / an* và *one* không thể thay thế cho nhau được, bởi vì *one* + *danh từ* thường có nghĩa là «một» còn *a / an* không có nghĩa này.

A shotgun is no good.

(Một súng ngắn không thích hợp).

One shotgun is no good.

(Một khẩu súng ngắn chưa đủ).

2. Cách dùng đặc biệt của one.

- (a) *One* (tính từ / đại từ) (*adjective / pronoun*) dùng với *another / others*.

One (boy) wanted to read, another / others wanted to watch T.V.

(Có người (cậu bé) muốn đọc sách, người khác muốn xem T.V) (xem 53).

One day he wanted his lunch early, another day he wanted it late.

(Có ngày anh ta muốn ăn trưa sớm, có ngày anh ta muốn ăn muộn).

- (b) *One* có thể được dùng trước *day* (ngày) / *week* (tuần) / *month* (tháng) / *year* (năm) / *summer* (mùa hè) / *winter* (mùa đông) v.v... hay trước tên gọi của ngày, tháng chỉ một thời gian đặc biệt của điều gì đó đã xảy ra :

One night there was a terrible storm.

(Một đêm có một trận bão khủng khiếp).

One winter the snow fell early.

(Một mùa đông tuyết rơi sớm).

One day a telegram arrived.
(Một cái ngày bức điện đã đến).

- (c) *One day* cũng có thể được dùng với nghĩa «một ngày nào đó»

One day you'll be sorry you treated him so badly.
(Một ngày nào đó anh sẽ ân hận là anh đã đối xử với nó quá tệ).

(Cách dùng *one* và *you* hãy xem mục 68).

B. A / an và one (đại từ).

One là một đại từ tương đương của *a / an*.

Did you get a ticket ? Yes, I managed to get one.
(Anh đã mua được một vé chứ ? Vâng, tôi đã xoay sở để mua một vé).

Số nhiều của *One* dùng theo cách trên là *Some* (vài, một ít).

Did you get tickets ? Yes, I managed to get some.
(Anh đã mua được vé chứ ? Vâng, tôi đã xoay sở mua được vài vé).

5. A little / a few (một ít / một vài) và little / few (ít /vài).

- A. *a little / little* (tính từ) được dùng trước danh từ không đếm được.

a little salt / little salt (một ít muối / ít muối).

a few / few (tính từ) được dùng trước danh từ số nhiều.

a few people / few people (một vài người / ít người).

Tất cả bốn hình thức trên đều có thể được dùng như đại từ, dùng một mình hay đi với *of*.

Sugar ? A little, please.

(Dường chứ ? Xin một ít).

Only a few of these are any good.

(Chỉ có một vài cái này là tốt thôi).

- B. *A little, a few* (tính từ và đại từ).

A little dùng để chỉ một số lượng nhỏ hay những gì mà người nói xem như là một số lượng nhỏ. *A few* là một số đếm nhỏ hay những gì mà người nói xem như là một số đếm nhỏ.

Only đặt trước *a little / a few* để nhấn mạnh số lượng hay số đếm thật sự khá nhỏ theo quan niệm của người nói.

Only a few of our customers have accounts.

(Chỉ một vài khách hàng của chúng tôi là có tài khoản).

- Nhưng *quite* (khá) đặt trước *a few* thì lại xem như gia tăng số đếm.

I have quite a few books on art (quite a lot of books).

(Tôi có khá nhiều sách nói về nghệ thuật).

C. *Little* và *few* (Tinh từ và đại từ).

Little và *few* chỉ sự khan hiếm hay thiếu thốn và hầu như có nghĩa của một sự phủ định.

There was little time for consultation.

(Có ít thời gian để bàn bạc).

Little is known about the side-effects of this drug.

(Người ta ít biết về các tác dụng phụ của thuốc này).

Few towns have such splendid trees.

(Hiếm thị xã có những cây cối đẹp tuyệt như thế này).

- Cách dùng này của *little* và *few* phần lớn chỉ hạn chế cho văn viết (có lẽ bởi vì trong đàm thoại *little* và *few* có thể dễ bị lầm lẫn với *a little / a few*). Vì thế trong đàm thoại *little* và *few* thường được thay bằng *hardly any* (hầu như không) hoặc có thể dùng một động từ ở phủ định + *much/many*.

We saw little = we saw hardly anything / we didn't see much.

(Chúng tôi hầu như không thấy gì cả).

Tourists come here but few stay overnight = Tourists come here but hardly any stay overnight.

(Khách du lịch đến đây nhưng hầu như (ít) ai ở lại).

- Nhưng *little* và *few* có thể được dùng một cách rộng rãi hơn khi chúng được phẩm định bởi *so*, *very*, *too*, *extremely*, *comparatively* (một cách so sánh), *relatively* (một cách tương đối) v.v...

Fewer (so sánh) cũng có thể dùng một cách rộng rãi hơn.

I'm unwilling to try a drug I know so little about.

(Tôi không bằng lòng thử một loại thuốc mà tôi biết rất ít về nó).

They have too many technicians, we have too few.

(Họ có quá nhiều kỹ thuật viên, chúng tôi có quá ít).

There are fewer butterflies every year.

(Mỗi năm bướm lại ít đi).

D. *A little / little* (trạng từ).

1. *A little* có thể được dùng :

(a) Với động từ :

It rained a little during the night.

(Trời đã mưa một ít suốt đêm).

They grumbled a little about having to wait.

(Họ lầu nhàu một ít về việc phải chờ đợi).

(b) Với những tính từ và trạng từ «không thuận lợi»:

a little anxious (một chút lo lắng).

a little annoyed (một chút khó chịu).

a little unwillingly (một tí không bằng lòng).

a little impatiently (hơi mất bình tĩnh).

(c) Với tính từ hay trạng từ so sánh :

The paper should be a little thicker.

(Giấy nên dày hơn một tí).

Can't you walk a little faster ?

(Anh không thể đi nhanh hơn một tí sao ?)

— *rather* có thể thay thế *a little* ở (b) và cũng có thể dùng trước so sánh (xem mục 42) mặc dù *a little* thường dùng hơn.

— Trong tiếng Anh bình dân thì *a bit* cũng có thể được dùng thay cho *a little* ở tất cả các ví dụ trên.

2. *Little* được dùng chủ yếu với *better* hay *more* trong kiểu câu chính thức, trang trọng :

His second suggestion was little (= not much) better than his first.

(Sự đề nghị của ông ta lần thứ hai chẳng hay hơn lần đầu bao nhiêu).

He was little (= not much) more than a child when his father died.

(Khi cha chết, anh ta còn là một đứa trẻ khá bé).

Trong tiếng Anh chính thức, *little* cũng có thể được đặt trước những động từ nhất định như : *expect* (mong đợi), *know* (biết), *suspect* (hoài nghi), *think* (nghĩ).

He little expected to find himself in prison.

(Anh ta ít hoài mong tìm thấy chính mình trong tù).

He little thought that one day...

(Anh ta ít nghĩ rằng một ngày nào đó...)

- Lưu ý cũng có những tính từ như *little-known* (ít nổi tiếng), *little-used* (ít dùng).

a little-known painter (một họa sĩ ít nổi tiếng).

a little-used footpath (một con đường mòn ít qua lại).

6. Mạo từ xác định 'the' (the definite article).

A. Hình thức.

The được dùng cho cả số ít, số nhiều và tất cả các giống.

The boy (cậu con trai), *the girl* (cô gái).

The boys (Các cậu con trai), *the girls* (các cô gái).

The days (những ngày).

B. Cách dùng:

Mạo từ xác định được dùng :

1. Khi vật thể hay nhóm vật thể là duy nhất hay được xem như là duy nhất.

the earth (trái đất), *the sea* (biển), *the sky* (bầu trời), *the equator* (xích đạo), *the stars* (những vì sao).

2. Trước một danh từ mà nó đã trở nên xác định như một kết quả của việc đề cập lần thứ hai :

His car struck a tree, you can still see the mark on the tree.

(Xe anh ta đã đụng một cái cây, bạn vẫn còn có thể thấy dấu vết ở cái cây).

3. Trước một danh từ đã được xác định bằng việc thêm một cụm từ hay mệnh đề :

The girl in blue (Cô gái trong bộ đồ xanh).

The man with the banner

(Người đàn ông với tấm biểu ngữ).

The boy that I met (Cậu bé mà tôi đã gặp).

The place where I met him (Nơi mà tôi đã gặp anh ta).

4. Trước một danh từ ngụ ý cho một vật riêng biệt :

Ann is in the garden (Ann ở trong vườn) [vườn nhà này].

Please pass the wine (Làm ơn đưa chai rượu) [rượu ở trên bàn].

Tương tự :

The postman (người đưa thư) [người mà đã đến với chúng tôi], *the car* (chiếc xe) [chiếc xe của chúng tôi], *the newspaper* (tờ báo) [tờ báo chúng tôi đọc].

5. Trước so sánh cực cấp và *first* (thứ nhất), *second* (thứ hai) được dùng như tính từ hay đại từ và *only* (duy nhất).

The first (week) (tuần thứ nhất).

The best day (ngày tốt nhất).

The only way (cách duy nhất).

- C. *The* + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm thú vật hay đồ vật :

The whale is in danger of becoming extinct.

(Cá voi đang trong nguy cơ bị tuyệt chủng).

The deep-freeze has made life easier for housewives.

(Thức ăn đông lạnh nhanh đã làm cho các bà nội trợ có cuộc sống dễ dàng hơn).

- Nhưng với *man* (người ta) dùng để tượng trưng cho giống người thì không có mạo từ.

If oil supplies run out, man may have to fall back on the horse.

(Nếu các nguồn cung cấp dầu bị cắt, con người có lẽ phải trở lại việc cỡi ngựa).

- *The* có thể dùng trước một thành viên của một nhóm người nhất định :

- *The small shopkeeper is finding life increasingly difficult.*
(Giới chủ tiệm nhỏ thấy đời sống ngày càng khó khăn).

- *The* + danh từ số ít được dùng trước một động từ số ít.
Đại từ là *he, she* hay *it* :

The first class traveller pays more so he expects some comfort.

(Khách du lịch hạng nhất trả nhiều tiền hơn để mong một vài tiện nghi thoải mái).

- D. *The* + tính từ tượng trưng cho một nhóm người:

The old = *old people* (người già) (xem mục 23).

- E. *The* dùng trước những danh từ riêng nhất định chỉ biển, sông, quần đảo, dãy núi, những tên gọi số nhiều của các nước, sa mạc, miền.

The Atlantic (Đại tây dương), *The Netherlands* (Hà Lan).

The Thames (Sông Thames), *The Sahara* (Sa mạc Sahara).

The Azores (núi Azores), *The Crimea* (vùng Crime).

The Alps (dãy Alps), *The Riviera* (miền Riviera).

Và trước những tên gọi nhất định khác.

The city (thành phố), *the Mall* (khu Mall), *the Sudan* (Sudan).

The Hague (Cảng Hague), *the Strand* (phố Strand), *the Yemen* (Y-ê-men)

- *The* cũng được dùng trước những tên gọi gồm danh từ + of + danh từ :

The Bay of Biscay (vịnh Biscay), *the Gulf of Mexico* (Vịnh Mexico).

The Cape of Good Hope (mũi Hảo vọng), *the United States of America* (Hoa Kỳ).

- *The* cũng được dùng trước những tên gọi bao gồm tính từ + danh từ (miễn là các tính từ đó không phải là *east* (đông), *west* (tây)...) :

The Arabian Gulf (Vịnh Ả Rập), *the New Forest* (rừng New Forest), *The High Street* (xa lộ).

- *The* được dùng trước những tính từ như *east* / *west* v.v... + danh từ trong những tên gọi nhất định :

The East / West End (Viễn Đông, Viễn Tây).

The East / West Indies (Đông Ấn, Tây Ấn).

The North / South pole (Bắc cực, Nam cực).

Nhưng thường được bỏ ở :

South Africa (Nam Phi), *North America* (Bắc Mỹ).

West Germany (Tây Đức).

- Tuy nhiên *the* được dùng trước *east* / *west* v.v... khi các từ này là danh từ :

The north of Spain (Bắc Tây Ban Nha).

The Middle East (Trung Đông).

The West (Tây phương).

- Hãy so sánh *Go north* (Trạng từ) (đi về hướng Bắc) với *He lives in the north* (danh từ) (Anh ta sống ở miền Bắc).

- F. *The* được dùng trước những tên gọi riêng bao gồm tính từ + danh từ hay danh từ + of + danh từ :

The National Gallery (Nhà trưng bày mỹ thuật Quốc gia).

The Tower of London (Tháp London).

The cũng được dùng trước những tên gọi đội hợp xướng, dàn nhạc, ban nhạc v.v...

The Bach Choir (Đội hợp xướng Bach).

The Philadelphia Orchestra (Dàn nhạc Philadelphia).

The Beatles (Ban nhạc Beatles).

và trước tên gọi các tờ báo như *The Times* (Thời báo).

và các con tàu như : *the Great Britain* (tàu Great Britain).

- G. *The* với các tên gọi người được dùng giới hạn. *The* + họ ở số nhiều được dùng với nghĩa «gia đình»...

The Smiths = *Mr and Mrs Smith (and children)*.
(gia đình Smith).

- *The* + tên gọi ở số ít + mệnh đề / cụm từ có thể dùng để phân biệt một người này với người khác có cùng tên.

We have two Smiths. Which do you want ? I want the Mr Smith who signed this letter.

(Chúng tôi có hai ông Smith. Anh cần người nào ? Tôi cần ông Smith đã ký lá thư này).

- *The* được dùng trước tước hiệu (*Lord Olivier, Captain Cook*). (Lãnh chúa Olivier, thuyền trưởng Cook) ngay cả một người nào đó được ám chỉ bằng một tước hiệu thì cũng dùng *the*.)

The earl expected... (Bá tước đã mong đợi...)

The captain ordered... (Thuyền trưởng đã ra lệnh...)

- Những lá thư được viết cho từ hai chị em gái chưa lập gia đình trở lên có thể ghi là : *The Misses* + họ. *The Misses Smith* (chị em cô Smith).

7. Việc bỏ «the».

- A. Mạo từ xác định không được dùng :

1. Trước tên gọi các nơi chốn trừ những nơi đã nói ở trên hay trước tên gọi của người.
2. Trước những danh từ trừu tượng trừ khi những danh từ đó được dùng trong những cảm giác đặc biệt.

Men fear death (con người sợ cái chết).

Nhưng : *The death of the Prime Minister left his party without a leader* (Cái chết của vị Thủ tướng đã để lại cho đảng của ông không người lãnh đạo).

3. Sau một danh từ ở sở hữu cách (*possessive case*), hay sau một sở hữu tính từ (*possessive adjective*).

The boy's uncle = the uncle of the boy.

(Chú của cậu bé).

It is my (blue) book = the (blue) book is mine.

(Cuốn sách (màu xanh) là của tôi).

4. Trước tên gọi các bữa ăn (nhưng hãy xem mục 3C):

The Scots have porridge for breakfast.

(Gia đình Scot dùng cháo yến mạch cho bữa điểm tâm).

Nhưng :

The wedding breakfast was held in her father's house

(Bữa tiệc sáng đám cưới được tổ chức tại nhà cha của nàng).

5. Trước tên gọi các môn chơi :

He plays golf (Anh ta chơi gôn).

6. Trước các bộ phận cơ thể và các thứ quần áo khi những thứ này được xem như một tính từ sở hữu.

Raise your right hand (Đưa tay phải của anh lên).

He took off his coat (Anh ta đã cởi áo khoác).

Nhưng hãy lưu ý các kiểu câu này :

She seized the child's collar.

(Bà ta tóm cổ áo thằng bé).

I patted his shoulder (Tôi vỗ vai hắn).

The brick hit John's face (Cục gạch đập vào mặt John).

Cũng có thể được diễn tả.

She seized the child by the collar.

I patted him on the shoulder.

The brick hit John in the face.

Tương tự trong thụ động :

He was hit on the head (Anh ta bị đập vào đầu).

He was cut in the hand (Anh ta bị đứt ở tay).

- B. Lưu ý rằng trong một số ngôn ngữ Âu châu, mạo từ xác định được dùng trước những danh từ số nhiều không xác định nhưng trong tiếng Anh thì *the* lại không bao giờ được dùng theo cách này :

Women are expected to like babies

(Phụ nữ được xem là thích trẻ em)

Big hotels all over the world are very much the same.
(Các khách sạn lớn trên thế giới đều giống nhau rất nhiều).

Nếu chúng ta đặt *the* trước *women* ở ví dụ đầu thì có nghĩa là chúng ta ám chỉ một nhóm phụ nữ riêng biệt nào.

- C. Từ «*nature*» với nghĩa là «tự nhiên, thiên nhiên» thì không dùng *the* :

If you interfere with nature you will suffer for it.
(Nếu bạn làm hỏng thiên nhiên thì bạn sẽ chịu hậu quả của nó).

8. Việc bỏ *The* trước *home* (nhà), *church* (nhà thờ), *hospital* (bệnh viện), *prison* (nhà tù), *school* (trường học) v.v... và trước *work* (công việc), *sea* (biển) và *town* (thị xã).

- A. *Home*.

Khi *home* được dùng một mình, không đứng trước hay theo sau bằng một từ hay cụm từ miêu tả thì bỏ *the* :

He is at home (Anh ta ở nhà).

- *Home* dùng một mình có thể được đặt ngay sau một động từ chỉ sự chuyển động có thể được xem như một trạng từ :

He went home (Anh ta đã đi về nhà).

I arrived home after dark. (Tôi đã đến nhà sau trời tối).

Nhưng khi *home* được đặt trước hay sau một từ hay cụm từ miêu tả thì nó được xem như danh từ khác vậy.

They went to their new home (Họ đã đi đến nhà mới của họ).

We arrived at the bride's home (Chúng tôi đã đến tại nhà cô dâu).

For some years this was the home of your queen.

(Trong vài năm, đây là quê hương của nữ hoàng bạn).

A mud hut was the only home he had ever known.

(Căn nhà duy nhất mà hắn biết chỉ là một cái chòi đất).

- B. *bed*, *church*, *court* (tòa án), *hospital*, *prison*, *school* / *college* / *university* (đại học).

The không được dùng trước những danh từ nêu trên khi những nơi này chỉ để thăm viếng hay dùng với mục đích riêng biệt. Chúng ta đi :

to bed (đi ngủ), *to hospital* (đi nằm bệnh viện).

to church (đi lễ), *to prison* (đi tù).
to court (ra tòa), *to school / college / university* (đi học / đại học)

Tương tự chúng ta có thể :

in bed (đi ngủ), *in hospital* (đi nằm bệnh viện).
at church (đi lễ), *at school* (đi học), *in court* (ra tòa), v.v...
We can be / get back (be / get home) from school / college / university (chúng ta có thể ở trường / đại học về nhà).
chúng ta có thể *leave school* (rời khỏi trường), *leave hospital* (ra viện), *be released from prison* (ra tù).

- Khi những nơi này chỉ dùng để thăm viếng hay những lý do khác thì cần thiết phải có *the* :

I went to the church to see the stained glass.
(Tôi đã đi đến nhà thờ để xem kính màu).
He goes to the prison sometimes to give lectures.
(Thỉnh thoảng ông ta đến khám đường để đọc diễn văn).

C. *Sea* (biển) :

Chúng ta «*go to sea*» (đi biển) như những thủy thủ, «*at sea*» (ở trên biển) như một chuyến hải hành. Nhưng *go to* hay *at the sea* thì lại có nghĩa là «sống gần biển».

D. *Work* (chỗ làm) và *office* (cơ quan, văn phòng)

Work = (*place of work*) (Chỗ làm việc) được dùng không có *the* :

He's on his way to work (Anh ta trên đường đến chỗ làm).
He is at work (Anh ta ở chỗ làm).
He isn't back from work yet (Anh ta chưa đi làm về).

- Lưu ý *at work* còn có nghĩa là «làm việc».

hard at work = *working hard* (làm việc vất vả).
He's hard at work on a new picture.
(Anh ta làm việc chăm chỉ trên một bức tranh mới).

- *office* = (*place of work*) (cơ quan văn phòng) thì cần *the* :

He is at / in the office (Anh ta ở tại / trong văn phòng).

- *To be in office* (không có *the*) có nghĩa là «giữ một chức vụ» (thường là chính trị), *To be out of office* = *to be no longer in power* (không còn quyền hành nữa).

E. *Town* (phố, thị xã) :

Khi *town* là của người nói thì có thể bỏ *the* :

We go to town sometimes to buy clothes.
 (Thỉnh thoảng chúng tôi đi phố để mua quần áo).
We were in town last Monday.
 (Chúng tôi đã ở thị xã hôm thứ Hai vừa rồi).

9. This / these, that / those (demonstrative adjective and pronouns) this / these, that those là các tính từ và đại từ chỉ định).

- A. Nếu được dùng như tính từ thì chúng hòa hợp với danh từ theo số. Chúng là những tính từ duy nhất thực hiện điều này.

This beach was quite empty last year.
 (Năm ngoái bãi biển này hoàn toàn vắng người).
This exhibition will be open until the end of May.
 (Cuộc triển lãm này sẽ mở cửa cho đến cuối tháng Năm).
These people come from that hotel over there.
 (Những người này từ khách sạn đằng kia đến).
What does that notice say ?
 (Bảng thông báo đó nói gì vậy ?)
That exhibition closed a month ago.
 (Cuộc triển lãm đó đã đóng cửa cách đây một tháng).
He was dismissed on the 13th. That night the factory went on fire.
 (Anh ta bị sa thải vào ngày 13. Tối đó nhà máy xảy ra đám cháy).
Do you see those birds at the top of the tree ?
 (Bạn có nhìn thấy những con chim ở đầu ngọn cây kia không ?)

This / these / that / those + danh từ + of + yours / hers v.v... hay Ann's v.v... đôi khi dùng để nhấn mạnh thay cho your / her v.v... + danh từ :

This diet of mine / my diet isn't having much effect.
 (Chế độ ăn kiêng này của tôi không có kết quả lắm).
That car of Ann's / Ann's car is always breaking down
 (Chiếc xe đó của Ann luôn bị hỏng).

- Lưu ý việc hình thành các cụm từ này là thông thường nhưng không nhất thiết là luôn luôn.

- B. *This / these / that / those* dùng như đại từ :

This is my umbrella. That's yours.
 (Đây là cái dù của tôi. Kia là của anh).
These are the old classrooms. Those are the new ones.
 (Đây là những lớp học cũ. Kia là những lớp học mới).

Who's that (man over there)? That's Tom Jones.
(Ai đó ? Đó là Tom Jones).

Sau một chương trình phát thanh :

That was the concerto in C minor by Vivaldi.
(Đó là bản concerto cung Đô thứ của Vivaldi).

This is cũng có thể được dùng trong giới thiệu :

ANN (to TOM) : This is my brother Hugh.

ANN (to HUGH) : Hugh, this is Tom Jones.

Telephone caller : Good morning. This is / I am Tom Jones...

ANN (với Tom) : Đây là Hugh em trai tôi.

ANN (với Hugh) : Hugh, đây là Tom Jones.

(Người gọi điện thoại : Xin chào, đây là / Tôi là Tom Jones...)

Dùng *I am* thì hơi trang trọng hơn dùng *This is* và nó được dùng khi người gọi là một người lạ đối với người kia. Tên người gọi + *here* thì kém trang trọng hơn *This is*.

Those có thể có một mệnh đề quan hệ xác định theo sau :

Those who couldn't walk were carried on stretchers.

(Những ai không thể đi được thì được khiêng trên cang).

This / that có thể chỉ một danh từ, cụm từ hay mệnh đề đã được đề cập trước :

They're digging up my road. They do this every summer.
(Họ đang đào con đường của tôi. Họ làm việc này mỗi mùa hè).

He said I wasn't a good wife. Wasn't that a horrible thing to say ?

(Anh ta nói rằng tôi không phải là một người vợ tốt. Đó không phải là một điều kinh khủng để nói à ?)

C. *This / these, that / those* dùng với *one / ones* :

Khi có một số ý tưởng so sánh hay chọn lọc, đại từ *one / ones* thường được đặt sau những chỉ thị từ, nhưng không thiết yếu trừ khi *this v.v...* theo sau bởi một tính từ.

This chair is too low. I'll sit in that (one).

(Cái ghế này quá thấp. Tôi sẽ ngồi vào cái kia).

I like this (one) best.

(Tôi thích cái này nhất).

I like this blue one / these blue ones.

(Tôi thích cái màu xanh này / những cái màu xanh này).

2. Nouns — Danh từ

10. Kinds and function — Các loại và chức năng của danh từ.

A. Có 4 loại danh từ trong tiếng Anh :

- Danh từ chung (*common nouns*) : *dog* (chó), *man* (người), *table* (bàn).
- Danh từ riêng (*proper nouns*) : *France* (Pháp), *Madrid* (Madrid), *Mrs Smith* (Bà Smith), *Tom* (Tom).
- Danh từ trừu tượng (*Abstract nouns*) : *beauty* (cái đẹp), *charity* (lòng từ thiện), *courage* (lòng can đảm), *fear* (sự sợ hãi), *joy* (niềm vui).
- Danh từ tập hợp (*Collective nouns*) : *crowd* (đám đông), *flock* (đàn, bầy), *group* (nhóm), *swarm* (bầy, đàn), *team* (đội).

B. Một danh từ có thể có chức năng là :

- Chủ từ của một động từ : *Tom arrived* (Tom đã đến).
- Bổ túc từ (*complement*) của động từ *be, become* (trở nên), *seem* (dường như) : *Tom is an actor* (Tom là một diễn viên).
- Túc từ (*object*) của một động từ : *I saw Tom* (Tôi đã thấy Tom).
- Túc từ của một giới từ (*preposition*).

I spoke to Tom (Tôi đã nói với Tom).

- Một danh từ cũng có thể ở trong sở hữu cách : *Tom's book* (Sách của Tom).

11. Gender — giống.

A. Giống đực : chỉ đàn ông, con trai và những con thú đực (dại từ được dùng là *He / they*).

- Giống cái : chỉ phụ nữ, các cô gái và những con thú cái (đại từ được dùng là *she / they*).
- Trung tính : những vật vô sinh, những động vật mà ta không biết giống và đôi khi là những đứa trẻ mà ta không biết giống (đại từ là *it / they*).
- Những trường hợp ngoại lệ : Các con tàu và đôi khi là xe hơi cũng như các loại xe cộ khác được tôn trọng thì xem như là giống cái. Các quốc gia khi được ám chỉ tên gọi cũng xem như là giống cái.

The ship struck an iceberg, which tore a huge hole in her side.

(Con tàu đã đụng một khối băng và làm rách toạc một lỗ lớn bên hông của nó).

Scotland lost many of her bravest men in two great rebellions.

(Scotland đã mất nhiều người dũng cảm nhất trong hai cuộc nổi loạn lớn).

B. Danh từ chỉ người giống đực / giống cái.

1. Các dạng khác nhau :

- a. *boy* (con trai), *girl* (con gái).
bachelor (người chưa vợ), *spinster* (người chưa chồng).
bridegroom (chú rể), *bride* (cô dâu).
father (cha), *mother* (mẹ).
gentleman (quý ông), *lady* (quý bà).
husband (chồng), *wife* (vợ).
man (đàn ông), *woman* (đàn bà).
nephew (cháu trai), *niece* (cháu gái).
son (con trai), *daughter* (con gái).
uncle (chú, bác), *aunt* (dì, cô).
widower (người góa vợ), *widow* (người góa chồng).

Những ngoại lệ :

- baby* (trẻ con), *infant* (trẻ con), *relative* (dòng họ),
child (trẻ em), *parent* (cha mẹ), *spouse* (chồng, vợ),
cousin (anh em họ), *relation* (bà con),
teenager (thiếu niên, thiếu nữ).
- b. *duke* (công tước), *duchess* (nữ công tước).
earl (bá tước), *countess* (nữ bá tước).
king (vua), *queen* (hoàng hậu).
lord (lãnh chúa), *lady* (nữ lãnh chúa).
prince (hoàng tử), *princess* (công chúa).

2. Đa số những danh từ chỉ người có hình thức giống nhau :

artist (nghệ sĩ), *cook* (đầu bếp), *driver* (tài xế), *guide* (hướng dẫn viên), *assistant* (phụ tá), *doctor* (bác sĩ), *dancer* (vũ sư) v.v...

Trường hợp ngoại lệ :

Actor, actress (nam, nữ diễn viên), *host, hostess* (nam, nữ chủ nhân), *conductor, conductress* (nam, nữ soát vé), *manager, manageress* (nam, nữ giám đốc), *heir, heiress* (nam, nữ thừa kế), *steward, stewardess* (nam, nữ tiếp viên), *hero, heroine* (anh hùng / anh thư), *waiter, waitress* (nam, nữ phục vụ).

- Cũng có thể dùng *salesman, saleswoman* (nam, nữ bán hàng) v.v... nhưng đôi khi *person* được thay bằng *man, woman* : *Salesperson* (người bán hàng), *spokesperson* (xương ngôn viên).

C. Các gia súc và nhiều hoang thú lớn có hình thức khác nhau :
bull, cow (bò đực, bò cái), *duck, drake* (vịt trống, vịt mái), *cock, hen* (gà trống, gà mái), *gander, goose* (ngỗng đực, ngỗng cái), *stag, doe* (hươu đực, hươu cái), *tiger, tigress* (cọp đực, cọp cái), *dog, bitch* (chó đực, chó cái), *lion, lioness* (sư tử đực, sư tử cái). Các loại khác có hình thức giống nhau.

12. Số nhiều (plurals).

A. Số nhiều của một danh từ thường được tạo thành bằng việc thêm s vào số ít.

day, days (ngày), *dog, dogs* (chó), *house, houses* (nhà).

- *S* được đọc là /s/ sau âm *p, k, t* hay *f*. Sau những âm khác thì *s* được đọc là /z/

- Khi *s* được đặt sau *ce, ge, se* hay *ze* thì được đọc thêm một vần phụ là /iz/

Những hình thức số nhiều khác.

B. Những danh từ tận cùng bằng *o* hay *ch, sh, ss* hay *x* thì ở số nhiều phải thêm es :

tomato, tomatoes (cà chua), *brush, brushes* (bàn chải), *box, boxes* (hộp), *church, churches* (nhà thờ), *kiss, kisses* (nụ hôn).

- Nhưng những từ có nguồn gốc nước ngoài hay những từ viết tóm lược tận cùng bằng *o* thì chỉ thêm *s* :

dynamo, dynamos (máy phát điện), *kimono, kimonos* (áo kimono), *piano, pianos* (đàn pianô), *kilo, kilos* (ki lô), *photo, photos* (tấm ảnh), *soprano, sopranos* (giọng nữ cao).

Khi *es* được đặt sau *ch, sh, ss* hay *x* thì đọc thêm một vần phụ là /iz/.

- C. Những danh từ tận cùng bằng *y* theo sau một phụ âm thì bỏ *y* và thêm *ies* :

baby, babies (đứa bé), *country, countries* (quốc gia), *fly, flies* (con ruồi), *lady, ladies* (quí bà).

- Những danh từ tận cùng bằng *y* theo sau một nguyên âm thì hình thức số nhiều của nó chỉ thêm *s* mà thôi.

boy, boys (con trai), *day, days* (ngày), *donkey, donkeys* (con lừa).

- D. Mười hai danh từ tận cùng bằng *f* hay *fe* thì bỏ *f* hay *fe* rồi thêm *ves*. Những danh từ này là : *calf* (con bê), *half* (nửa), *knife* (dao), *leaf* (lá), *life* (cuộc đời), *loaf* (ô bánh mì), *self* (cái tôi), *sheaf* (bó, thếp), *shelf* (cái kệ), *thief* (ăn cắp), *wife* (vợ), *wolf* (con cáo).

loaf, loaves ; *wife, wives* ; *wolf, wolves* v.v...

- Những danh từ *hoof* (móng, guốc), *scarf* (khăn quàng) và *wharf* (bến tàu) thì hình thức số nhiều dùng cả việc thêm *s* hay *ves*

hoofs hay *hooves*, *scarfs* hay *scarves*, *wharfs* hay *wharves*.

- Những danh từ khác tận cùng là *f* hay *fe* thì chỉ thêm *s* như thường. *Cliff, cliffs* (vách đá), *handkerchief, handkerchiefs* (khăn tay), *safe, safes* (két sắt).

- E. Một số danh từ có hình thức số nhiều bằng cách thay đổi nguyên âm : *foot, feet* (bàn chân) ; *goose, geese* (con ngỗng) ; *man, men* (đàn ông) ; *louse, lice* (con rận) ; *mouse, mice* (con chuột) ; *tooth, teeth* (răng) ; *woman, women* (phụ nữ).

- Số nhiều của *child* (đứa trẻ) và *ox* (con bò đực) là *children* và *oxen*.

- F. Tên gọi của một số sinh vật nhất định không thay đổi ở hình thức số nhiều.

fish (cá) thường thì không thay đổi. *fishes* có thể dùng nhưng ít thông dụng.

Một số loài cá không thay đổi ở hình thức số nhiều : *carp* (cá chép), *cod* (cá thu), *mackerel* (cá thu), *pike* (cá chó), *plaice* (cá bơn sao), *salmon* (cá hồi), *squid* (cá mực), *trout* (cá trầu), *turbot* (cá bơn).

Nhưng nếu dùng chúng trong một ý nghĩa số nhiều thì phải dùng động từ ở số nhiều.

Các loài khác chỉ thêm *s* :

Crabs (cua), *eels* (lươn), *herrings* (cá trích), *sardines* (cá sặc đin), *lobsters* (tôm hùm), *sharks* (cá mập).

— *deer* (con nai), và *sheep* (con cừu) không thay đổi : *one sheep* (một con cừu), *two sheep* (hai con cừu).

— Những người săn bắn : *duck* (vịt), *partridge* (gà gô), *pheasant* (gà lôi) v.v... thì giống nhau về hình thức số ít lẫn số nhiều. Nhưng nếu không phải là người săn bắn thì các con vật đó phải thêm *s* ở số nhiều : *ducks*, *partridges*, *pheasants*.

— Từ *game* (môn chơi) được dùng cho người săn bắn thì luôn luôn ở số ít và dùng với động từ ở số ít.

G. Một vài từ khác không thay đổi :

aircraft (máy bay), *craft* (thuyền), *counsel* (luật sư), *quid* (đồng một bảng Anh).

— Một số danh từ chỉ sự đo lường và con số thì không thay đổi (xem chương 36).

H. Những danh từ tập hợp như : *crew* (thủy thủ đoàn), *family* (gia đình), *team* (đội) v.v... có thể dùng động từ ở số ít hay số nhiều. Dùng số ít nếu chúng ta xem từ đó như là một nhóm hay đơn vị đơn độc.

Our team is the best (đội của chúng tôi thì giỏi nhất), hay dùng số nhiều nếu chúng ta dùng nó với nghĩa một cá nhân.

Our team are wearing their new jerseys
(Đội của chúng tôi mặc vải dẹt xây mới).

— Khi một tính từ sở hữu là cần thiết thì động từ ở số nhiều đi với *their* thường được dùng hơn động từ ở số ít đi với *its* mặc dù cả hai cách đều có thể dùng được :

The jury is considering its verdict.

(Bồi thẩm đoàn đang cân nhắc lời tuyên án của họ).

The jury are considering their verdict

- I. Một số từ nhất định luôn luôn là số nhiều và dùng với động từ ở số nhiều.

Clothes (quần áo), *police* (cảnh sát).

- Những áo quần có hai phần :

breeches (quần ống túm), *pants* (quần dài), *pyjamas* (quần áo pidama), *trousers* (quần) v.v...

- Các dụng cụ gồm hai phần :

binoculars (ống nhòm), *pliers* (cái kềm), *scissors* (cái kéo), *spectacles* (mắt kính), *glasses* (kính), *scales* (cân), *shears* (kéo cắt cây) v.v...

- Một số từ nhất định khác như :

arms (vũ trang), *goods / wares* (của cải).

damages (tiền bồi thường), *greens* (rau quả).

earnings (tiền kiếm được), *grounds* (đất đai, vườn tược).

outskirts (vùng ngoại ô), *pains* (nỗi khó nhọc).

particulars (bản chi tiết), *premises / quarters* (nhà cửa, vườn tược).

riches (sự giàu có, phong phú), *savings* (tiền tiết kiệm).

spirits (rượu mạnh), *stairs* (cầu thang).

surroundings (vùng phụ cận), *valuables* (đồ quý giá).

- Một số từ tận cùng bằng *ics* như : *acoustics* (âm học), *athletics* (điền kinh), *ethics* (đạo đức), *hysterics* (cơn kích động), *mathematics* (toán học), *physics* (vật lý), *politics* (chính trị) v.v... ở hình thức số nhiều và thường dùng với động từ ở số nhiều.

His mathematics are weak (môn toán của nó thì yếu).

Nhưng tên gọi của các môn khoa học đôi khi được xem như số ít : *Mathematics is an exact science.*

(Toán là một khoa học chính xác).

- K. Những từ có hình thức số nhiều nhưng lại mang nghĩa số ít như : *news* (tin tức).

The news is good (tin tức thì tốt đẹp).

Một số bệnh nhất định :

mumps (bệnh quai bị), *rickets* (bệnh còi xương), *shingles* (bệnh zona). Và ở một số môn chơi nhất định :

Billiards (bida), *darts* (môn ném phi tiêu), *draughts* (cờ vua), *bowls* (ném bóng gỗ), *dominoes* (đôminô).

- L. Một số từ có nguồn gốc Hy Lạp hay La Tinh có hình thức số nhiều theo qui luật của tiếng Hy Lạp hay La tinh :

crisis, crises (sự khủng hoảng), *erratum, errata* (lỗi in), *memorandum, memoranda* (bản ghi nhớ), *oasis, oases* (ốc đảo), *phenomenon, phenomena* (hiện tượng), *radius, radii* (bán kính), *terminus, termini* (ga cuối).

Nhưng có một số lại theo qui luật tiếng Anh :

dogma, dogmas (giáo điều), *gymnasium, gymnasiums* (phòng tập thể dục), *formula, formulas* (thức thức) (cũng có thể dùng *formulae*).

— Đôi khi có hai hình thức số nhiều với nghĩa khác nhau :

appendix, appendixes hay *appendices* (ruột thừa).
appendix, appendices (phụ lục).
index, indexes (bảng mục lục), *indices* (số mũ).

Các nhạc sĩ thường thích hình thức số nhiều theo tiếng Ý cho những mục thuộc âm nhạc :

libretto, libretti (lời nhạc kịch) ; *tempo, tempi* (độ nhanh), nhưng cũng có thể thêm *s* : *librettos, tempos*

M. Những danh từ kép :

1. Thường thì từ cuối trang danh từ kép có hình thức số nhiều :

boy-friends (các bạn trai), *break-ins* (những sự đột nhập), *travel-agents* (các văn phòng đại diện du lịch).

Nhưng *man* và *woman* thì có hình thức số nhiều ở cả hai từ trong danh từ kép.

Men drivers (những tài xế nam), *women drivers* (những tài xế nữ).

2. Những danh từ kép được tạo thành bởi động từ + *er*, danh từ + trạng từ thì từ đầu có hình thức số nhiều.

hangers-on (kẻ bám dính), *lookers-on* (khán giả), *runners-up* (người đoạt hạng nhì)

Và với những danh từ kép hợp bởi danh từ + giới từ + danh từ.

ladies-in-waiting (tì nữ), *sisters-in-law* (chị em vợ chồng), *wards of court* (những bảo trợ của tòa án).

3. Những chữ viết tắt có thể được thành lập ở số nhiều :

MPs (Members of Parliament) (nghị sĩ).

VIPs (very important persons) (yếu nhân).

OAPs (old age pensioners) (người già hưu trí)

UFOs (unidentified flying objects) (vật thể bay không xác định).

13. Danh từ không đếm được — *uncountable nouns*.

A. 1. Tên gọi của những chất được xem như chung :

bread (bánh mì), *cream* (kem), *gold* (vàng), *paper* (giấy),
tea (trà), *beer* (bia), *dust* (bụi), *ice* (nước đá), *sand* (cát),
water (nước), *cloth* (vải), *gin* (rượu gin), *jam* (mứt), *soap*
(xà bông), *wine* (rượu nho), *coffee* (cà phê), *glass* (thủy
tinh), *oil* (dầu lửa), *stone* (đá), *wood* (gỗ).

2. Các danh từ trừu tượng.

advice (lời khuyên), *experience* (kinh nghiệm), *horror*
(khủng khiếp), *beauty* (đẹp), *fear* (sợ hãi), *information*
(thông tin), *courage* (lòng can đảm), *help* (sự giúp đỡ),
knowledge (kiến thức), *death* (cái chết), *hope* (niềm hy
vọng), *mercy* (lòng nhân từ), *pity* (sự tội nghiệp), *relief*
(sự gỡ lên), *suspicion* (sự hồ nghi), *work* (công việc).

3. Những từ sau đây cũng được xem như danh từ không
đếm được *baggage* (hành lý), *damage* (sự thiệt hại), *luggage*
(hành lý).

camping (sự cắm trại), *furniture* (đồ đạc), *parking* (sự
đậu xe), *shopping* (việc mua sắm), *weather* (thời tiết).

Những từ này cùng với *hair* (tóc, lông), *information*,
knowledge, *news*, *rubbish* (rác rưởi) đôi khi được xem như
đếm được ở các ngôn ngữ khác.

B. Những danh từ không đếm được luôn luôn ở số ít và không
được dùng với *a / an* :

I don't want (any) advice or help. I want (some) information.

(Tôi không cần lời khuyên hay sự giúp đỡ. Tôi cần sự
thông tin).

He has had no experience in this sort of work

(Anh ta không có kinh nghiệm với loại công việc này).

Những danh từ này thường được đặt trước bởi *some*, *any*,
no, *a little* v.v... hay bởi các danh từ như *bit* (ít), *piece*
(mieng, mẩu), *slice* (lát) v.v... + *of* :

a bit of news (một mẩu tin), *a grain of sand* (một hạt cát), *a pot of jam* (một hũ mứt), *a cake of soap* (một bánh xà bông), *a pane of glass* (một ô kính), *a sheet of paper* (một tờ giấy), *a drop of oil* (một giọt dầu), *a piece of advice* (một lời khuyên).

- C. Nhiều danh từ trong số các nhóm trên có thể được dùng với ý nghĩa đặc biệt và chúng đếm được thì ta có thể dùng *a / an* ở số ít. Xem các ví dụ dưới đây :

hair (tóc) được xem như không đếm được, nhưng nếu chúng ta tách riêng mỗi sợi tóc thì chúng ta có thể nói : *one hair* (một sợi tóc), *two hairs* (hai sợi tóc) v.v...

Her hair is black. Whenever she finds a grey hair she pulls it out (Tóc cô ta thì đen. Bất cứ lúc nào cô ta thấy một sợi tóc bạc thì cô ta nhổ nó lên).

Chúng ta uống *beer* (bia), *coffee*, *gin* (rượu gin) nhưng chúng ta có thể hỏi xin *a (cup of) coffee, a gin, two gins* v.v... (một tách cà phê / rượu gin / hai tách rượu gin v.v....) chúng ta có thể đi dạo trong *woods* (những cánh rừng).

experience có nghĩa là «sự trải qua» là một danh từ đếm được :

He had an exciting experience / some exciting experiences last week

(Anh ta đã trải qua một cơn kích động tuần trước).

Work có nghĩa là «công việc» là danh từ số ít :

He is looking for work / for a job (Anh ta đang tìm một việc làm).

I do homework (Tôi làm bài tập ở nhà).

She does housework (Cô ta làm công chuyện nhà)

Nhưng *roadworks* lại có nghĩa là «sửa đường».

works (chỉ ở số nhiều) có nghĩa là «nhà máy» hay «máy móc cơ cấu».

works (thường ở số nhiều), có thể được dùng trong văn chương hay nhạc mang nghĩa là «tác phẩm» :

Shakespeare's complete works

(Những tác phẩm đầy đủ của Shakespeare).

- D. Một số danh từ trừu tượng có thể được dùng với ý nghĩa đặc biệt thì dùng với *a / an* nhưng chỉ ở số ít :

a help (một sự giúp đỡ).

My children are a great help to me

(Con cái tôi là một sự giúp đỡ to lớn đối với tôi).

A good map would be a help (Một tấm bản đồ tốt là cả một sự trợ giúp).

a relief (một chỗ gò lên).

It was a relief to sit down (Đó là một chỗ gò lên để ngồi).

a knowledge + of (một kiến thức về).

He had a good knowledge of mathematics.

(Anh ta có một kiến thức giỏi về toán học).

a dislike (một sự không thích) / *hatred* (sự căm ghét) / *dread* (sự kinh sợ) / *horror* (sự khủng khiếp) / *love* (yêu thích) + *of* cũng có thể được dùng :

a love of music (một sự yêu thích âm nhạc).

a hatred of violence (một sự căm thù bạo lực)

a mercy / pity / shame (sự hổ thẹn) / *wonder* (sự kinh ngạc), cũng có thể được dùng với mệnh đề that giới thiệu bởi it :

It's a pity you weren't here.

(Thật đáng tiếc là bạn không ở đây).

It's a shame he wasn't paid.

(Thật là hổ thẹn khi anh ta đã không trả tiền).

E. *a fear / fears, a hope / hopes, a suspicion / suspicions* (sự hồ nghi). Những từ này có thể được dùng với mệnh đề that giới thiệu bởi *there* :

There is a fear / there are fears that he has been murdered.

(Có một sự sợ hãi / có những nỗi sợ là ông ta đã bị mưu sát).

Chúng ta cũng có thể dùng *have a suspicion that...* (Có một sự hồ nghi rằng...).

Đôi khi có thể đánh thức *a fear / fears, a hope / hopes, a suspicion / suspicions*.

14. Hình thức của sở hữu cách / thuộc cách

A. Hình thức 's được dùng cho những danh từ số ít và số nhiều không tận cùng bằng s :

a man's job (một việc làm của đàn ông).

men's work (công việc của đàn ông).

a woman's intuition (trực giác của phụ nữ).

the butcher's (shop) (tiệm bán thịt).

a child's voice (giọng nói của trẻ con).
The children's room (phòng của trẻ em).
The people's choice (sự chọn lựa của nhân dân).
The crew's quarters (vị trí của thủy thủ).
The horse's mouth (mồm ngựa).
The bull's horns (những cái sừng bò).
women's clothes (quần áo của phụ nữ).
Russia's exports (xuất khẩu của Nga).

B. Hình thức (') được dùng cho những danh từ số nhiều tận cùng là s.

A girls' school (một trường nữ).
The students' hostel (ký túc xá của sinh viên).
The eagles' nest (ổ chim ó).
The Smiths' car (xe của gia đình Smith).

C. Những tên gọi cổ điển tận cùng bằng s thường chỉ thêm dấu '.

Pythagoras' theorem (định lý Pytago), *Archimedes' law*
 (định luật Arximet), *Sophocles' plays* (những vở kịch của
 Sophocles).

D. Những tên gọi khác tận cùng bằng s có thể dùng 's hay chỉ bằng dấu (').

Mr Jones's hay Mr Jones' house (nhà của ông Jones).
Yeats's hay Yeats' poems (những bài thơ của Yeats).

E. Với những danh từ kép từ cuối được thêm 's :

my brother-in-law's guitar (cây đàn ghita của em rể tôi).

Những tên bao gồm nhiều từ tương tự :

Henry the Eighth's wives (Những bà vợ của Henri 8).
The Prince of Wales's helicopter (Chiếc trực thăng của
 Hoàng tử xứ Gan).

— Sau những từ viết tắt có thể dùng 's :

The PM's secretary (Thư ký của thủ tướng).
The MP's briefcase (Cái cặp của vị nghị sĩ).
The VIP's escort (Cận vệ của yếu nhân).

Lưu ý rằng khi sử dụng sở hữu cách thì mạo từ đứng trước, người hay vật «sở hữu» được bỏ đi :

The daughter of the politician = the politician's daughter
 (Con gái của vị chính khách).

The intervention of American = America's intervention
(sự can thiệp của Mỹ).

The plays of Shakespeare = Shakespeare's plays
(Những vở kịch của Shakespeare).

15. Cách dùng sở hữu cách/thuộc cách và of + danh từ

A. Sở hữu cách (*possessive case*) chủ yếu được dùng cho người, quốc gia, hay các thú vật như đã nói ở trên. Nó cũng có thể được dùng cho :

1. Tàu, thuyền :

the ship's bell (còi của tàu).

the yacht's mast (cột thuyền buồm).

2. Máy bay, xe lửa, xe hơi và các loại xe cộ khác mặc dù trong trường hợp này dùng *of* an toàn hơn :

a glider's wings hay *the wings of a glider*

(Cánh của tàu lượn).

The train's heating system hay *the heating system of the train* (hệ thống sưởi của xe lửa).

3. Trong các thành ngữ chỉ thời gian :

a week's holiday (kỳ nghỉ một tuần).

in two years' time (trong thời gian hai năm).

today's paper (báo hôm nay).

ten minutes' break (nghỉ giải lao 10 phút).

tomorrow's weather (thời tiết ngày mai).

two hours' delay (chậm trễ 2 tiếng đồng hồ).

— Cũng có thể dùng *a ten-minute break* / *a two-hour delay*.

we have ten minutes' break / *a ten-minute break*.

(Chúng tôi có 10 phút nghỉ giải lao).

4. Trong thành ngữ chỉ *money + worth* :

£1's worth of stamps (giá trị của những con tem 1 bảng Anh).

Ten dollars' worth of ice-cream (Kem đáng giá 10 đô la).

5. Với *for + danh từ + sake*. *For heaven's sake* (vi thượng đế).
For goodness' sake (vi bản chất tốt).

6. Trong một vài thành ngữ như là :

A stone's throw (một făm ném đá). *Journey's end* (cuối cuộc hành trình). *The water's edge* (mép nước).

7. Chúng ta có thể nói *a winter's day* hay *a winter day* (một ngày đông) và *a summer's day* hay *a summer day* (một ngày

hè) nhưng chúng ta không thể dùng như thế đối với *spring* (mùa xuân), hay *autumn* (mùa thu). Trừ trường hợp chúng được nhân cách hóa (*personified*).

Autumn's return (mùa thu trở về).

8. Đôi khi những danh từ nhất định có thể được dùng trong sở hữu cách mà không có danh từ thứ hai :

At the baker's (tiệm bánh mì) / *butcher's* (tiệm bán thịt) / *chemist's* (tiệm thuốc) / *florist's* (tiệm bán hoa) v.v...

... Tương tự, *a / the house agent's / travel agent's* (Đại diện du lịch) v.v... và *the dentist's* (phòng nha sĩ) / *doctor's* (phòng khám bệnh của Bác sĩ) / *vet's* (phòng khám thú y).

You can buy it at the chemist's (Bạn có thể mua nó ở tiệm thuốc tây).

He's going to the dentist's (Anh ta đang đi đến phòng khám nha sĩ).

— Tên các chủ nhân của một số công việc kinh doanh cũng được dùng như trên : *Sotheby's, Claridge's*.

— Một số những cửa tiệm rất nổi tiếng v.v... thì tự chúng là hình thức sở hữu và một số thì bỏ dấu (') *Foyles, Harrods*.

— Tên của người đôi khi được dùng như thế với nghĩa là «nhà».

We had lunch at Bill's (Chúng tôi đã ăn trưa tại nhà Bill).

We met at Ann's (Chúng tôi đã gặp tại nhà Ann).

- B. *Of* + danh từ được dùng cho sự sở hữu :

1. Khi người sở hữu được theo sau bởi một cụm từ (*phrase*), hay mệnh đề :

The boys ran about, obeying the directions of a man with a whistle (Các cậu bé chạy linh tinh, vâng theo chỉ dẫn bằng tiếng còi của một người đàn ông).

I took the advice of a couple I met on the train and hired a car. (Tôi nhận lời khuyên của cặp vợ chồng tôi đã gặp trên xe lửa và đã thuê một chiếc xe).

2. Với «những sở hữu chủ» là vô sinh trừ những trường hợp ở danh mục A. đã nói ở trên.

The walls of the town (những bức tường của thị xã).

The roof of the church (cái mái của nhà thờ).

The keys of the car (chìa khóa của xe hơi).

Danh từ đầu trở thành một loại tính từ và không có hình thức số nhiều.

The roofs of the churches = the church roofs (xem 16).
(những cái mái của nhà thờ).

— Cũng có thể dùng *danh từ + of + danh từ* nhưng không nhất thiết phải dùng cách này. Nếu nghi ngờ thì tránh dùng nó.

16. Danh từ kép (Compound nouns).

A. Những ví dụ của danh từ kép.

1. Danh từ + danh từ.

London transport (vận tải London), *fleet'street* (báo chí London).

hall door (cửa đại sảnh), *traffic warden* (đèn báo hiệu).

hitch-hiker (người quá giang xe), *Sky-jacker* (vô che mát máy).

Kitchen table (bàn nhà bếp), *Winter clothes* (quần áo mùa đông).

2. Danh từ + danh động từ (*gerund*).

Fruit picking (máy hái trái cây), *lorry driving* (lái xe tải).

Weight-lifting (quả tạ), *bird-watching* (trông chim).

Coal-mining (mỏ than), *surf-riding* (lướt ván).

3. Danh động từ + danh từ.

Waiting-list (danh sách chờ đợi),

diving-board (tấm ván nhún).

landing card (thẻ lên bờ), *dining-room* (phòng ăn).

driving-licence (bằng lái xe), *swimming pool* (hồ bơi).

B. Một số cách kết hợp có thể được dùng là :

1. Khi danh từ thứ hai thuộc về hay là phần của danh từ thứ nhất :

shop window (quầy hàng), *picture frame* (khung hình).

garden gate (cổng vườn), *church bell* (chuông nhà thờ).

college library (thư viện đại học), *gear lever* (cần sang số).

— Nhưng những từ chỉ số lượng như : *lump* (khối, cục), *part* (phần, bộ phận), *piece* (miếng, mảnh, mẫu), *slice* (lát, miếng), lại không được dùng theo cách này.

A piece of cake (1 miếng bánh),

a slice of bread (1 lát bánh mì).

2. Danh từ thứ nhất có thể chỉ rõ nơi chốn của danh từ thứ hai : *City street* (đường phố), *corner shop* (tiệm góc phố), *country lane* (đường làng), *street market* (chợ trời).

3. Danh từ thứ nhất có thể chỉ rõ thời gian của danh từ thứ hai *summer holiday* (nghỉ hè), *Sunday paper* (báo chủ nhật), *spring flowers* (hoa xuân), *dawn chorus* (đồng thanh), *November fogs* (sương mù tháng 11).

4. Danh từ thứ nhất có thể chỉ rõ vật liệu của danh từ thứ hai tạo nên : *Steel door* (cửa thép), *stone wall* (tường đá), *rope ladder* (thang dây), *silk shirt* (áo sơ mi lụa), *gold medal* (huy chương vàng).

— *Wool* (len) và *wood* (gỗ) không được dùng trong trường hợp này khi chúng có các hình thức tính từ : *woollen* (bằng len), và *wooden* (bằng gỗ), *gold* (vàng) có hình thức tính từ là *golden* (bằng vàng) nhưng đây chỉ là chỉ cách dùng mang tính bóng bẩy.

a golden handshake (một cái bắt tay bằng vàng).

a golden opportunity (một cơ hội bằng vàng).

golden hair (tóc vàng).

— Danh từ thứ nhất cũng có thể là nguồn năng lượng / nhiên liệu để hoạt động từ thứ hai :

gas fire (lửa ga), *petrol engine* (động cơ xăng),

oil stove (bếp dầu).

— Từ thứ nhất có thể chỉ mục đích của từ thứ hai :

coffee cup (tách cà phê), *escape hatch* (hầm ngầm để thoát thân), *reading lamp* (đèn đọc sách), *skating rink* (sân trượt băng), *golf club* (câu lạc bộ chơi gôn), *chess board* (bàn cờ), *tin opener* (đồ mở hộp), *notice board* (bảng thông báo), *football ground* (sân bóng đá).

6. Các khu vực làm việc như *factory* (nhà máy), *farm* (nông trại), *mine* (mỏ) v.v... có thể được đặt trước tên gọi của vật giới thiệu :

fish-farm (trại cá), *gold-mine* (mỏ vàng),

oil-rig (giàn khoan dầu.)

Hay các loại công việc đã làm :

inspection pit (hồ kiểm tra), *assembly plant* (thiết bị lắp ráp), *decompression chamber* (buồng giảm sức ép).

7. Những từ nối này thường được dùng cho nghề nghiệp, các môn thể thao, các trò tiêu khiển và người luyện tập chúng.

sheep farming (trại cừu), *sheep farmer* (chủ trại cừu), *pop singer* (ca sĩ nhạc pop), *wind surfing* (môn lướt ván), *water skier* (môn trượt nước), *disc jokey* (người giới thiệu đĩa hát).

và cho các cuộc thi đấu :

football match (trận bóng đá), *tennis tournament* (tranh giải vô địch tennis), *beauty contest* (cuộc thi hoa hậu), *car rally* (đua xe hơi tốc độ nhanh).

8. Danh từ thứ nhất có thể chỉ ra những gì mà danh từ thứ hai có liên quan đến. Một tác phẩm tiểu thuyết có thể là : *detective* (trình thám) / *murder* (sát nhân) / *mystery* (bí ẩn) / *ghost* (ma) / *horror* (kinh dị) / *spy* (tình báo) / *story* (truyện). Chúng ta mua *bus* (xe buýt) / *train* (xe lửa) / *plane* (máy bay) vé. Chúng ta trả tiền *fuel* (nhiên liệu) / *laundry* (giặt ủi) / *milk* (sữa) / *telephone bills* (hóa đơn tiền điện thoại) / *entry fees* (vé vào cửa) / *income tax* (thuế thu nhập), *car insurance* (tiền bảo hiểm xe), *water rates* (tiền nước), *parking fines* (tiền phạt đậu xe).

Tương tự với các từ chỉ ủy ban, ban ngành, các cuộc nói chuyện, hội nghị v.v...

housing committee (nhà ủy ban), *education department* (sở giáo dục), *peace talks* (cuộc đàm phán hòa bình).

9. Các loại trên chỉ sử dụng trong chừng mực nào đó, mục đích là cung cấp cho mọi người một số ý tổng quát của việc dùng các từ nối này và hỗ trợ cho việc phát âm.

C. Một số qui luật về trọng âm (*stress*).

1. Từ thứ nhất được nhấn trong danh từ + danh động từ và danh động từ + danh từ như ở B5. và trong các từ nối ở B7 và B8 đã nói.
2. Cả hai từ đều có dấu nhấn trong các từ nối ở A1, B1 — 3, nhưng cũng có những ngoại lệ.
3. Trong các tên gọi nơi chốn thì cả hai từ có dấu nhấn như nhau. *King's Road* (đường King), *Waterloo Bridge* (Cầu Waterloo), *Leicester Square* (Quảng trường Leicester).

Nhưng có một ngoại lệ quan trọng. Trong các từ nối mà từ cuối là *Street* (đường) thì từ *Street* không nhấn.

Bond Street (đường Bond), *Oxford Street* (đường Oxford).

3. Adjectives — Tính từ.

17. Các loại tính từ.

A. Các loại chính là :

- a) Chỉ định (*demonstrative*) : *this, that, these, those* (xem 9)
- b) Phân loại (*distributive*) : *each* (mỗi), *every* (mọi) (xem 46)
either, neither (49).
- c) Số lượng (*quantitative*) : *some, any, no* (50), *little/few, many, much* (25), *one, twenty* (349).
- d) Nghi vấn (*interrogative*), *which, what, whose*. (54)
- e) Sở hữu (*possessive*) : *my, your, his, her, its, our, their* (62).
- f) Phẩm chất (*quality*) : *clever* (khôn ngoan, thông minh), *dry* (khô), *fat* (béo, mập), *golden, good, heavy* (nặng, đầy) *square* (vuông). (19)

B. Phân từ dùng như tính từ.

Cả hiện tại phân từ (*ing*) và quá khứ phân từ (*ed*) cũng có thể được dùng như tính từ. Cần phải cẩn thận đừng lúng túng khi sử dụng chúng. Hiện tại phân từ có chức năng tính từ như : *amusing* (vui tính), *boring* (tẻ nhạt), *tiring* (mệt nhọc, chán ngán).v.v...là chủ động và có nghĩa là «có ảnh hưởng này». Quá khứ phân từ có chức năng tính từ như *amused, horrified, tired* .v.v... là thụ động và có ý nghĩa : «bị ảnh hưởng theo cách này».

The play was boring (vở kịch thì tẻ nhạt) [khán giả bị tẻ nhạt].

The work was tiring (công việc thì chán nản).

The scene was horrifying (quang cảnh thì khủng khiếp).

An infuriating woman (một phụ nữ gây phẫn nộ) [cô ta làm cáu gắt ta phẫn nộ].

An infuriated woman [điều gì đó làm phẫn nộ cô ta].

C. Sự hòa hợp.

Các tính từ trong tiếng Anh có hình thức giống nhau về danh từ số ít và nhiều, giống đực và giống cái.

A good boy, good boys; a good girl, good girls, chỉ trừ những trường hợp là tính từ chỉ định *this, that* mà nó thay đổi thành *these* và *those* trước những danh từ số nhiều. *This cat, these cats, that man, those men*.

- D. Nhiều tính từ/phân từ có thể theo sau bằng giới từ : *good at, tired of* (xem 96).

18. Vị trí của tính từ : cách dùng thuộc ngữ (attributive) và vị ngữ (predicative).

- A. Các tính từ ở trong nhóm từ (a) đến (e) trên đều đứng trước danh từ :

this book (cuốn sách này), *which boy* (cậu con trai nào),
my dog (con chó của tôi).

Các tính từ ở vị trí này được gọi là tính từ thuộc ngữ (attributive).

- B. Tính từ chỉ phẩm chất cũng có thể đứng trước danh từ : *a rich man* (một người giàu có), *a happy girl* (một cô gái hạnh phúc). Hay sau một động từ như (a) : *be, become, seem*.

Tom became rich (Tom đã trở nên giàu có).

Ann seems happy (Ann dường như sung sướng).

hoặc (b) : *appear* (xuất hiện), *feel* (cảm thấy), *get/grow* (trở nên), *keep* (giữ), *look* (trông), *make* (làm), *smell* (ngửi), *sound* (nghe), *taste* (nếm), *turn* (trở nên).

Tom felt cold (Tom cảm thấy lạnh),

He got/grew impatient (Anh ta trở nên nôn nóng).

He made her happy (Anh ta đã làm cô ta sung sướng).

The idea sounds interesting (Ý kiến nghe hay đấy).

Những tính từ ở vị trí này được gọi là tính từ vị ngữ (predicative), những động từ dùng ở cách này được gọi là động từ nối (link verbs) hay động từ giao hợp (copulas).

- C. Lưu ý về động từ nối (xem 169).

Một rắc rối về cách dùng các động từ ở B (b) trên là khi chúng không được dùng như là động từ nối thì chúng vẫn có thể được bỏ nghĩa bởi những trạng từ theo cách dùng

quen thuộc. Điều này làm những người học tiếng Anh lúng túng vì đa số thường dùng trạng từ thay vì dùng tính từ sau các động từ nối. Sau đây là một số ví dụ về sự khác nhau trong cách dùng trạng từ và tính từ :

He looked calm (tính từ) (Anh ta trông điềm tĩnh).

He looked calmly (trạng từ) *at the angry crowd* .

(Anh ta điềm tĩnh nhìn vào đám đông giận dữ).

She turned pale (tính từ) : (cô ta trở nên xanh xao).

He turned angrily (trạng từ) *to the man behind him*.

(Anh ta trở nên giận dữ với người đàn ông đứng sau anh ta).

The soup tasted horrible (tính từ) (Súp nếm kinh khủng thật).

He tasted the soup suspiciously (trạng từ)

(Anh ta nếm súp một cách nghi hoặc).

- D. Một số tính từ chỉ có thể được dùng là tính từ thuộc ngữ hay tính từ vị ngữ và một số thay đổi ý nghĩa của chúng khi dời từ vị trí này sang vị trí khác.

bad/good (xấu/tốt), *big/small* (lớn/nhỏ), *heavy/light* (nặng/nhẹ), và *old* (cũ, già) dùng trong những thành ngữ như thế này là : *bad sailor* (thủy thủ tồi), *good swimmer* (tay bơi lội giỏi), *big eater* (người ăn nhiều), *small farmer* (chủ trại nhỏ) *heavy drinker* (người nghiện rượu nặng), *light sleeper* (người tỉnh ngủ), *old boy/friend/soldier* (cậu con trai xưa/bạn cũ/người lính già) v.v... không thể được dùng một cách khẳng định mà không thay đổi ý nghĩa : *a small farmer* (một chủ trại nhỏ) nhưng *the farmer is small* (người chủ trại thì nhỏ con). Trong các cách dùng khác, các tính từ trên có thể ở cả hai vị trí. (Với *little*, *old*, *young* xem 19 B).

chief (chủ yếu), *main* (chính), *principal* (chủ yếu), *sheer* (hoàn toàn, tuyệt đối), *utter* (hoàn toàn) đều đứng trước danh từ.

— *frightened* (hoảng sợ, khiếp sợ) có thể có hai vị trí, nhưng *afraid* (e sợ) và *upset* (khó chịu) phải đứng sau động từ. Vì thế các từ *adrift* (lênh đênh), *afloat* (lênh đênh, bênh bồng), *alike* (giống, tương tự) (xem 21 G), *alive* (còn sống), *alone* (cô đơn), *ashamed* (hổ thẹn), *asleep* (đang ngủ) cũng phải theo cách này.

— Nghĩa của *early* (sớm) và *late* (muộn) có thể tùy thuộc vào vị trí của chúng : *an early/a late train* (một chuyến xe lửa sớm/muộn) [câu này có nghĩa là chuyến xe lửa chạy đúng lịch trình là sớm hay muộn trong ngày] còn *the train is*

early/late (xe lửa đến sớm/muộn [câu này có nghĩa là xe lửa đến sớm hay muộn theo giờ ấn định]).

—*poor* (nghèo) có thể đặt trước danh từ hay sau động từ.

—*poor* (đáng thương) phải đặt trước danh từ.

—*poor* (yếu, kém) đứng trước danh từ như *student* (học sinh), *worker* (công nhân) v.v... nhưng khi dùng với những danh từ vô sinh thì có thể đứng ở cả hai vị trí :

He has poor sight (Anh ta có thị lực kém).

His sight is poor (Thị lực của anh ta thì kém).

E. Cách dùng của *and*.

Với những tính từ thuộc ngữ thì *and* (và) được dùng chủ yếu khi có hai hay nhiều tính từ chỉ màu sắc và được đặt trước tính từ cuối.

a green and brown carpet (một tấm thảm xanh và nâu).

a red, white and blue flag (một lá cờ đỏ, trắng và xanh).

Với những tính từ vị ngữ thì *and* được đặt giữa hai từ cuối.

The day was cold, wet and windy. (Ngày thì lạnh, ẩm ướt và có gió).

19. Thứ tự của các tính từ chỉ phẩm chất.

A. Có nhiều cách sắp xếp thứ tự khác nhau của những tính từ chỉ phẩm chất nhưng thường thì thứ tự đó được sắp xếp như sau :

(a) kích thước (trừ *little*; nhưng xem C ở dưới).

(b) Sự miêu tả tổng quát (bao gồm những tính từ chỉ cá tính và sự xúc cảm).

(c) Tuổi tác, và tính từ *little* (xem B).

(d) Hình dạng

(e) Màu sắc

(f) Chất liệu

(g) Nguồn gốc

(h) Mục đích (những từ này là danh động từ được dùng để hình thành danh từ kép : *walking stick* (gậy chống), *riding boots* (ủng cỡi ngựa).

a long sharp knife (một con dao sắc dài).

a small round bath (một cái chậu tắm tròn nhỏ).

new hexagonal coins (những đồng xu nhỏ lục giác mới).
blue velvet curtains (những tấm màn nhung xanh).
an old plastic bucket (một cái xô nhựa cũ),
an elegant French clock (một cái đồng hồ Pháp thanh nhã).

— Những tính từ chỉ cá tính/sự xúc cảm đi sau những tính từ chỉ sự miêu tả thể trạng, bao gồm *dark* (ngầm ngăm) *fair* (trắng trẻo), *pale* (xanh xao); nhưng lại đứng trước tính từ chỉ màu sắc :

a small suspicious official (một viên chức đáng ngờ ti tiện).
a long patient queue (một hàng dài kiên nhẫn).
a pale anxious girl (một cô gái lo lắng xanh xao).
a kindly black doctor (một bác sĩ da đen tử tế).
an inquisitive brown dog (một con chó nâu tò mò).

B. *little*, *old* và *young* thường được dùng không phải để cung cấp thông tin mà là phần của một sự kết hợp tính từ — danh từ. Chúng được đặt kế những danh từ của chúng.

Your nephew is a nice little boy (Cháu trai anh là một chú bé đẹp).
That young man driver too fast (Chàng thanh niên đó lái xe quá nhanh).

— *Little* + *old* + danh từ thì có thể dùng được : *a little old lady* (một thiếu phụ bé nhỏ). Nhưng *little young* thì không thể được.

Khi dùng để mang thông tin, *old* , và *young* , ở vị trí (c) trên.

A young coloured man (một thanh niên da màu).
An old Welsh harp (cây thụ cầm Welsh cũ).

— Những tính từ chỉ cá tính/tính cảm, xúc cảm có thể đặt trước hay sau *young/old* .

A young ambitious man (một thanh niên đầy tham vọng).
An ambitious young man .

— *young* ở vị trí thứ nhất được nhấn mạnh hơn *young* ở vị trí sau. Vì thế trật tự ở ví dụ đầu tốt hơn nếu như chúng ta muốn nhấn mạnh tuổi.

— *Little* có thể được dùng tương tự như thế ở vị trí (c).

A handy little calculator (một máy tính nhỏ cầm tay).
A little sandy beach (một bãi cát nhỏ).

An expensive little hotel (một khách sạn nhỏ đắt tiền).

A little grey foal (một chú ngựa con màu xám).

— Nhưng *small* thì ít dùng hơn *little* nếu như chúng ta muốn nhấn mạnh đến kích thước.

(vì *little* có nghĩa là một lượng nhỏ (xem 5)).

- C. *fine, lovely* (đáng yêu), *nice* và đôi khi *beautiful* tính từ chỉ kích thước (trừ *little*), hình dạng và nhiệt độ thường diễn đạt sự ưng thuận về kích thước. v.v.... Nếu chúng ta nói : *a beautiful big room* (một căn phòng lớn đẹp), *a lovely warm house* (một căn nhà ấm cúng đáng yêu), *nice/fine thick steaks* (những miếng bít tết dày ngon).

— *Fine, lovely* và *nice* có thể được dùng một cách tương tự với một số tính từ khác.

Fine strong coffee (cà phê đậm ngon).

A lovely quiet beach (một bãi biển yên tĩnh dễ thương).

A nice dry day (một ngày khô ráo đẹp dễ).

Khi dùng một cách xác định, những cặp trên được chia ra bởi *and* :

The coffee was fine and strong (cà phê thì ngon và đậm).

The day was nice and dry (ngày đẹp và khô ráo).

Beautiful thì không được dùng nhiều trong cách dùng này như một tính từ vị ngữ.

- D. *pretty* theo sau bởi tính từ khác và có dấu phẩy giữa chúng thì đó là một trạng từ chỉ mức độ có nghĩa là «rất, khá».

She is a pretty tall girl (cô ta là một cô gái khá cao).

Nhưng nếu nói : *a pretty, tall girl* hay *a tall, pretty girl* thì có nghĩa là (một cô gái cao, đẹp).

20. So sánh (comparison).

- A. Có ba mức độ so sánh :

Cấp nguyên.	So sánh hơn.	Cực cấp
<i>dark</i> (tối)	<i>darker</i> (tối hơn)	<i>darkest</i> (tối nhất)
<i>tall</i> (cao)	<i>taller</i> (cao hơn)	<i>tallest</i> (cao nhất)
<i>useful</i> (hữu ích)	<i>more useful</i> (hữu ích hơn)	<i>most useful</i> (hữu ích nhất)

B. Những tính từ một vắn có hình thức so sánh hơn và cực cấp bằng cách thêm *er* và *est* ở cấp nguyên :

bright (sáng), *brighter* (sáng hơn), *brightest* (sáng nhất).

Những tính từ tận cùng bằng *e* thêm *r* và *st* :

brave (dũng cảm), *braver* (dũng cảm hơn), *bravest* (dũng cảm nhất).

C. Những tính từ có ba vắn trở lên có hình thức so sánh hơn và cực cấp bằng cách đặt *more* và *most* trước cấp nguyên :

interested (lý thú), *more interested* (lý thú hơn), *most interested* (lý thú nhất).

frightening (hoảng sợ), *more frightening* (hoảng sợ hơn), *most frightening* (hoảng sợ nhất).

D. Những tính từ hai vắn theo một trong hai qui luật trên.

— Những từ tận cùng bằng *ful* hay *re* thì thường dùng *more* và *most* :

doubtful (ngghi ngờ), *more doubtful* (ngghi ngờ hơn), *most doubtful* (ngghi ngờ nhất).

Obscure (tối tăm), *more obscure* (tối tăm hơn), *most obscure* (tối tăm nhất).

Những từ tận cùng bằng *er*, *y* hay *ly* thường thêm *er*, *est* .

Clever (lanh lợi), *cleverer* (lanh lợi hơn), *cleverest* (lanh lợi nhất).

pretty (đẹp), *prettier* (đẹp hơn), *prettiest* (đẹp nhất).

Silly (khờ dại), *sillier* (khờ dại hơn), *silliest* (khờ dại nhất).

E. Những so sánh bất qui tắc.

bad (xấu), *worse*, *worst*

far (xa), *farther*, *farthest* chỉ dùng khoảng cách
further, *furthest* dùng rộng rãi hơn (xem F, G).

good (tốt, giỏi), *better*, *best* .

little (ít), *less*, *least*.

many, *much* (nhiều), *more*, *most*.

old (già, cũ), *elder*, *eldest* [chỉ dùng chỉ người].

older, *oldest* [chỉ người và vật].

F. *farther/farthest* (xa hơn, xa nhất) và *further/furthest* (thêm hơn/ xa nhất).

Cả hai hình thức này đều được dùng để chỉ khoảng cách :

York is farther/further than Lincoln or Selby.

(York thì xa hơn Lincoln hay Selby).

York is the farthest/farthest town

(York là thị xã xa nhất).

York is the farthest/farthest of the three.

(York thì xa nhất trong ba thị xã).

(Trong câu cuối *farthest/farthest* là đại từ. Xem 24 B).

- F. *further* cũng có thể được dùng, chủ yếu với những danh từ trừu tượng mang nghĩa là «thêm, phụ thêm».

Further supplies will soon be available.

(Những cung cấp thêm nữa có thể sẽ đến ngay).

Further discussion/debate would be pointless.

(Cuộc thảo luận/tranh luận thêm nữa sẽ là vô nghĩa).

Tương tự : *further enquiries/delays/demands/information/instructions v.v...* (những đòi hỏi/những trì hoãn/yêu cầu/thông tin/chỉ dẫn thêm nữa v.v....)

— *furthest* cũng có thể dùng tương tự như vậy với danh từ trừu tượng :

This was the furthest point they reached in their discussion.

(Đây là điểm xa nhất mà họ đã đạt đến trong cuộc thảo luận).

This was the furthest concession he would make.

(Đây là sự nhượng bộ xa nhất mà ông ta sẽ thực hiện).

(Với cách dùng trạng từ hãy xem 32).

- G. *Far* (xa) (dùng cho khoảng cách) và *near* (gần).

Ở so sánh hơn và cực cấp cả hai từ trên được dùng khá rộng rãi :

The farthest/furthest mountain (ngọn núi xa nhất).

The nearest river (con sông gần nhất).

Nhưng ở cấp nguyên chúng được dùng một cách giới hạn.

— *far* và *near* được dùng chủ yếu với *bank* (bờ sông), *end* (cuối), *side* (bên), *wall* (tường) v.v...

The far bank (bờ bên kia).

The near bank (bờ bên này).

— *near* cũng có thể được dùng với *east* (đông) và *far* được dùng với *north* (bắc), *south* (nam), *east* (đông), và *west* (tây).

— Với các danh từ khác *far* thường được thay bằng *distant* (xa xa)/*remote* (xa xôi) và *near* được thay bằng *nearby* (gần, cận)/*neighbouring* (bên cạnh) :

a remote island (một hòn đảo xa xôi).

The neighbouring village (ngôi làng bên cạnh).

Với *far* (trạng từ) xem 32 ; với *near* (trạng từ hay giới từ) hãy xem 30 C.

- H. *elder, eldest* (lớn hơn, lớn nhất) ; *older, oldest* (lớn hơn, lớn nhất), *elder, eldest* ám chỉ sự thâm niên. Chúng chủ yếu được dùng để so sánh trong phạm vi gia đình : *my elder brother* (anh lớn), *her eldest boy/girl* (cậu con trai/con gái lớn nhất của bà ta).

Nhưng *elder* không được dùng với *than* vì thế cần thiết phải dùng *older*.

He is older than I am . (Anh ta lớn tuổi hơn tôi) [Trong câu này không được dùng *elder*].

Trong tiếng Anh thông tục *eldest, oldest* và *youngest* thường được dùng chỉ cho hai cậu con trai/con gái/con v.v...

His eldest boy's at school ; the other is still at home.

(Cậu con trai lớn nhất của ông ta ở trường, đứa khác còn ở nhà).

Đây là cách phổ biến khi *eldest, oldest* được dùng như đại từ:

Tom is the eldest (Tom là đứa lớn nhất) (trong hai đứa).
(xem 24 B).

21. Các cấu trúc so sánh. (Cũng xem 341).

- A. Với hình thức cấp nguyên của tính từ, chúng ta dùng *as...as* (bằng) trong xác định và *not as/not so ... as* (không bằng) trong phủ định.

A boy of sixteen is often as tall as his father.

(Cậu trai mười sáu tuổi thường cao bằng cha của mình)

He was as white as a sheet.

(Cậu ta trong trắng như một tờ giấy)

Manslaughter is not as/so bad as murder.

(Tội ngộ sát không tệ hại bằng tội sát nhân)

Your coffee is not as/so good as the coffee my mother makes.

(Cà phê của chị không ngon bằng cà phê của mẹ tôi pha)

B. Với so sánh hơn chúng ta dùng *than* :

The new tower blocks are much higher than the old building.

(Khối tháp mới cao hơn tòa nhà cũ nhiều).

He makes fewer mistakes than you (do).

(Anh ta phạm ít lỗi hơn anh).

He is stronger than I expected = I didn't expect him to be so strong.

(Hắn mạnh hơn là tôi mong đợi).

It was more expensive than I thought = I didn't think it would be so expensive . (Nó đắt hơn tôi tưởng.)

— Trong tiếng Anh thông tục *than*... được bỏ khi sử dụng cực cấp thay cho so sánh hơn: *This is the best way* (Đây là cách tốt nhất) được dùng khi chỉ có hai cách. (xem 24B).

C. Sự so sánh từ ba người/vật trở lên được diễn tả bằng cực cấp với *the...in/of* :

This is the oldest theatre in London.

(Đây là nhà hát lâu đời nhất ở London)

The youngest of the family was the most successful.

(Người nhỏ nhất trong gia đình đã thành công nhất).

— Một mệnh đề quan hệ rất hữu dụng với thì hoàn thành :

It/This is the best beer (that) I have ever drunk

(Đây là bia ngon nhất mà tôi đã từng uống)

It/This was the worst film (that) he had ever seen

(Đây là cuốn phim dở nhất mà anh ta đã từng xem)

He is the kindest man (that) I have ever met.

(Anh ta là người tử tế nhất mà tôi đã từng gặp).

It was the most worrying day (that) he had ever spent.

(Đó chính là ngày lo âu nhất mà hắn ta đã từng trải qua)

Lưu ý ở đây dùng *ever* chứ không dùng *never*. Tuy nhiên, chúng ta có thể diễn đạt ý như thế với *never* và so sánh hơn :

I have never drunk better beer.

(Tôi chưa bao giờ uống loại bia ngon hơn).

I have never met a kinder man.

(Tôi chưa bao giờ gặp một người tử tế hơn).

He had never spent a more worrying day.

(Hắn ta chưa bao giờ trải qua một ngày lo lắng hơn thế).

Lưu ý rằng *most*+ tính từ mà không có *the* có nghĩa là «rất».

You are most kind. (Anh rất tử tế).

most mang nghĩa «rất» được dùng chủ yếu với những tính từ có hai vắn trở lên như : *annoying* (làm khó chịu), *apologetic* (biết lỗi), *disobedient* (không vâng lời), *encouraging* (làm can đảm), *exciting* (sôi nổi), *helpful* (đầy hữu ích), *important* (quan trọng), *misleading* (làm lạc lối) v.v...

- D. Tương tự sự gia tăng được diễn đạt bởi cấu trúc *the + so* sánh hơn ... *the + so* sánh hơn :

House agent : Do you want a big house ?

Ann : Yes, the bigger the better.

(Văn phòng đại diện mua bán nhà : Bà cần một ngôi nhà lớn phải không ?)

Ann : Vâng, càng lớn càng tốt.)

- E. Sự gia tăng dần dần hay giảm dần dần được diễn tả bằng hai hình thức so sánh hơn nối với nhau bằng *and* :

The weather is getting colder and colder.

(Thời tiết trở nên càng ngày càng lạnh)

He became less and less interested.

(Anh ta trở nên càng lúc càng ít quan tâm).

- F. Sự so sánh của những hành động đi với danh động từ hay nguyên mẫu :

Riding a horse is not as easy as riding a motor cycle.

(Cỡi một con ngựa không dễ dàng bằng cỡi một chiếc mô tô).

It is nicer/more fun to go with someone than to go alone.

(Thật là vui hơn khi đi với ai đó hơn là đi một mình).

(Xem 341).

- G. Sự so sánh với *like* (giới từ) và *alike* (giống) :

Tom is very like Bill (Tom rất giống Bill).

Bill and Tom are very alike (Bill và Tom rất giống nhau).

He keeps the central heating full on. It's like living in the tropics.

(Ông ta tiếp tục hun lò sưởi chính. Cứ giống như sống ở vùng nhiệt đới vậy).

- H. So sánh với *like* và *as* (như là). [Cả hai là trạng từ và tính từ]

Theo lý thuyết thì *like* (giới từ) chỉ được dùng với danh từ, đại từ hay danh động từ :

He swims like a fish.

(Anh ta bơi như cá vậy).

You look like a ghost.

(Anh giống như một con ma vậy).

Be like Peter/him: go jogging (Hãy làm giống Peter : chạy bộ đi).

The windows were all barred. It was like being in prison.
(Tất cả cửa sổ đều có chấn song. Nó giống như ở trong tù vậy).

và *as* (liên từ) được dùng khi có một động từ có ngôi :

Do as Peter does : go jogging.

(Hãy làm như Peter làm : chạy bộ đi)

Why don't you cycle to work as we do?

(Tại sao anh không đạp xe đi làm như chúng tôi vậy ?)

Nhưng trong tiếng Anh thông tục *like* thường được dùng ở đây thay cho *as* :

Cycle to work like we do.

(Hãy đạp xe đi làm giống như chúng tôi vậy).

I. *Like* + danh từ và *as* + danh từ :

He worked like a slave (Anh ta làm việc như một nô lệ).

He worked as a slave (Anh ta là một nô lệ làm việc).

She used her umbrella as a weapon (Cô ta sử dụng dù của mình như một vũ khí).

22. *Than/as* + đại từ + trợ động từ (auxiliary).

- A. Khi có hai động từ giống nhau được đặt trước và sau *than/as* thì chúng ta có thể dùng một trợ động từ cho động từ thứ hai :

I earn less than he does (less than he earns).

(Tôi kiếm tiền ít hơn anh ta).

Thì (*tense*) giống nhau không cần dùng ở cả hai mệnh đề :

He knows more than I did at his age.

(Nó biết nhiều hơn tôi biết ở tuổi của nó).

- B. Khi mệnh đề thứ hai chỉ bao gồm *than/as* + *I/We /you* + động từ và không thay đổi về thì, ta có thể bỏ động từ.

I'm not as old as you (are) (Tôi không lớn bằng anh).

He has more time than I/We (have).

(Anh ta có nhiều thời gian hơn tôi).

Trong tiếng Anh chính thức chúng ta giữ *I/We* khi đại từ vẫn còn được xem như là chủ từ của động từ ngay cả khi

động từ đã được bỏ đi. Trong tiếng Anh không chính thức thì *me/us* được dùng nhiều hơn :

He has more time than me.

(Anh ta có nhiều thời gian hơn tôi).

They are richer than us.

(Họ giàu có hơn chúng tôi).

- C. Khi *than/as* theo sau bởi *he/she/it* + động từ chúng ta thường giữ lại động từ :

You are stronger than he is.

(Anh mạnh hơn anh ta). •

Nhưng chúng ta có thể bỏ động từ và dùng *he/she/they* trong tiếng Anh chính thức hay *him/her/them* trong tiếng Anh thông tục.

Những qui luật này cũng được áp dụng để so sánh trạng từ :

I swim better than he does/better than him.

(Tôi bơi giỏi hơn anh ta).

They work harder than we do/harder than us.

(Họ làm việc vất vả hơn chúng tôi).

You can't type as fast as I can/as fast as me.

(Anh không thể đánh máy nhanh bằng tôi).

23. The + tính từ với nghĩa số nhiều.

- A. *blind* (mù), *deaf* (điếc), *disabled* (bất lực), *healthy /sick* (mạnh khỏe)/(ốm), *living/dead* (sống/chết), *rich/poor* (giàu/ngèo) *unemployed* (thất nghiệp) và các tính từ nhất định khác miêu tả tính cách và điều kiện con người có thể được đặt trước *the* và dùng tượng trưng cho một lớp người. Những thành ngữ này có nghĩa ở số nhiều, chúng dùng động từ số nhiều và đại từ là *they* :

The poor get poorer, the rich get richer.

(Nghèo càng nghèo hơn, giàu càng giàu hơn).

- *The* có thể được dùng theo cách như thế với những tính từ chỉ quốc gia tận cùng là *ch* hay *sh* :

The Dutch (người Hà Lan), *the Spanish* (người Tây Ban Nha), *the Welsh* (người *Welsh*).

- và có thể được dùng theo cách như thế với những tính từ chỉ quốc gia tận cùng là *se* hay *ss* :

The Burmese (người Miến điện), *the Chinese* (người Trung hoa), *the Japanese* (người Nhật bản), *the Swiss* (người Thụy sĩ).

Ngay cả khi những từ này có thể dùng với nghĩa số ít.

- B. Lưu ý rằng *The* + tính từ ở đây chỉ nhóm người liên quan trong một tình cảnh tổng quát. Nếu chúng ta muốn ám chỉ một nhóm người riêng biệt thì chúng ta phải thêm một danh từ.

These seats are for the disabled.

(Những ghế này dành cho người tàn tật).

The disabled members of our party were let in free.

(Những thành viên có tật trong đảng của chúng tôi được vào miễn phí).

The French like to eat well.

(Người Pháp thích ăn ngon).

The French tourists complained about the food.

(Khách du lịch Pháp đã phàn nàn về thức ăn).

— Một số màu sắc có thể dùng ở số nhiều để chỉ người nhưng phải thêm *s* giống như danh từ vậy : *the blacks* (những người da đen), *the whites* (những người da trắng).

- C. *The* + tính từ thỉnh thoảng có nghĩa ở số ít.

The accused (đáng nguyên rủa), *the unexpected* (bất ngờ).

24. Tính từ + *one/ones* và tính từ dùng như đại từ.

- A. Hầu hết các tính từ có thể được dùng với các đại từ *one/ones*.
Khi *one/ones* chỉ một danh từ đã đề cập ở trước :

Don't buy the expensive apples ; get the cheaper ones

(Đừng mua táo đắt, hãy mua táo rẻ hơn).

Hard beds are healthier than soft ones.

(Những cái giường cứng thì chắc hơn những cái mềm).

I lost my old camera ; this is a new one.

(Tôi đã mất cái máy ảnh cũ của tôi ; đây là một cái mới).

Tương tự với một số + tính từ.

If you haven't got a big plate, two small ones will do.

(Nếu bạn không có cái đĩa lớn thì hai cái nhỏ cũng được).

- B. Các tính từ dùng như đại từ.

First/second (thứ nhất/thứ hai) v.v...có thể được dùng hoặc không dùng với *one/ones*. Chúng có thể được dùng như một tính từ hay đại từ :

Which train did you catch ? I caught the first (one).

Anh đã đón chuyển xe lửa nào ? Tôi đã đón chuyển (thứ nhất).

— *The* + cực cấp có thể dùng tương tự.

Tom is the best runner (Tom là người chạy nhanh nhất)
The eldest was only ten . (Đứa lớn nhất chỉ mới mười tuổi).

— Và đôi khi *the* + so sánh hơn :

Which (of these two) is the stronger ?
(Cái nào (trong hai cái này) thì mạnh hơn ?)

Nhưng cách dùng so sánh hơn này được xem khá vắn chương và trong tiếng Anh không chính thức thì trong trường hợp này thay bằng một cực cấp.

Which (of these two) is the strongest ?
(Cái nào (trong hai cái này) mạnh nhất ?)

— Những tính từ chỉ màu sắc đôi khi được dùng như đại từ :

I like the blue (one) best . (Tôi thích cái màu xanh nhất).

— Các màu của ngựa, đặc biệt là *bay* (hồng), *chestnut* (màu hạt dẻ), *grey* (xám) thường được dùng như đại từ và thêm *s* ở số nhiều :

Everyone expected the chestnut to win.
(Mọi người mong đợi con màu hạt dẻ thắng).
The coach was drawn by four greys.
(Chiếc xe được kéo bởi bốn con ngựa xám)

25. Many (nhiều) và much (nhiều) (tính từ và đại từ).

A. *Many* và *much*:

many (tính từ) được dùng trước danh từ đếm được.

much (tính từ) được dùng trước danh từ không đếm được.

He didn't make many mistakes.

(Anh ta không phạm nhiều lỗi).

We haven't much coffee.

(Chúng tôi không có nhiều cà phê).

Chúng có hình thức so sánh hơn và cực cấp giống nhau là *more* và *most* :

more mistakes/coffee (nhiều lỗi lăm/cà phê hơn).

most men/damage (nhiều đàn ông/nguy hại nhất).

— *Many*, *much*, *more*, *most* có thể được dùng như đại từ :

He gets a lot of letters but she doesn't get many.
(Anh ta nhận được nhiều thư nhưng cô ta thì không nhận nhiều).

You have a lot of free time but I haven't much.
(Anh có nhiều thời gian rảnh rỗi nhưng tôi không có nhiều).

more và *most* có thể được dùng một cách thoải mái và do đó có thể dùng *many* và *much* với những động từ phủ định (xem các ví dụ trên). Nhưng *many* và *much* đi với những động từ xác định hay nghi vấn thì có cách dùng hạn chế.

B. *Many* và *much* với các động từ xác định.

— *Many* có thể được dùng khi trước nó là *a good/a great* (tốt / nhiều).

— Cả hai có thể được dùng khi được bổ nghĩa bởi *so/as/too*.

I have a good many friends there.

(Tôi có nhiều bạn tốt ở đó).

He has had so many jobs that...

(Anh ta đã có nhiều việc làm đến nỗi....)

She read as much as she could (Cô ta đọc sách nhiều theo khả năng của mình).

They drink too much (gin).

(Họ uống quá nhiều (rượu gin)).

Khi không có bổ nghĩa thì *many* với tư cách là túc từ hay phần của túc từ thường được thay bằng *a lot/lots of* (+ danh từ) hay bằng *a lot* (nhiều) hay *lots* (nhiều) (Đại từ) và *much* thường được thay bằng *a great/good deal of* (+danh từ) hay *a great/good deal* (đại từ) :

I saw a lot/lots of seabirds. I expect you saw a lot too.

(Tôi đã thấy nhiều con hải âu. Tôi nghĩ rằng bạn đã thấy nhiều nữa).

He spends a lot/lots of/a great deal of money on his house.

(Anh ta tiêu nhiều tiền cho căn nhà của mình).

Nếu là chủ từ hay phần của chủ từ thì cả *many* hay *a lot (of)* v.v... có thể được dùng nhưng *much* thì thường được thay bằng một trong những hình thức khác. Tuy nhiên trong tiếng Anh chính thức thì *much* vẫn dùng được :

Much will depend on what the minister says.

(Nhiều điều sẽ tùy thuộc vào những gì bộ trưởng nói).

— So sánh các câu phủ định và xác định sau :

He hasn't won many races.

(Anh ta không thắng được nhiều cuộc đua).

You've won a lot/lots of races hay you've won a lot.

hay : *you've won a great many (races).*

(Anh đã thắng được nhiều cuộc đua).

He didn't eat much fruit.

(Anh ta không ăn nhiều trái cây).

She ate a lot/lots of fruit/a great deal of fruit.

hay *She ate a lot/a great deal.*

(Cô ta đã ăn nhiều).

C. Many và much với những động từ nghi vấn.

Cả hai có thể được dùng với *how*

How many times ? How much ?

(Bao nhiêu thời gian ? Bao nhiêu ?)

Trong những câu hỏi mà *how* không được dùng thì có thể dùng *many* nhưng *a lot (of)* v.v... thì lại nên dùng hơn khi câu hỏi đó mong đợi câu trả lời xác định :

Did you take a lot of photos ? I expect you did.

(Anh đã chụp nhiều hình không ? Tôi nghĩ là anh chụp nhiều đấy).

much có thể được dùng khi không có *how* còn các hình thức khác thì ít được dùng hơn :

Did you have a lot of snow/much snow last year ?

(Năm ngoái có nhiều tuyết phải không ?)

(Xem thêm *much* ở 33).

26. Các tính từ + nguyên mẫu.

- A. Một số những tính từ hữu dụng nhất trong số các tính từ này được sắp xếp nhóm theo nghĩa hay loại dưới đây. Một số tính từ có nhiều nghĩa có thể ở trong hơn một nhóm. (Với tính từ + giới từ xem 96).

Những tính từ có đánh dấu (*) cũng có thể được dùng với mệnh đề *that*. Đôi khi dùng với *that...should* (xem 236).

Trong các mục ở B—E (trừ trường hợp ở B—2) các cấu trúc được giới thiệu bởi *it* (với *It*, xem 67) nếu *it* + *be* ...được đặt trước bởi *find/think/believe* v.v...đôi khi có thể bỏ *that* và động từ *be* :

He found that it was impossible to study at home = He found it impossible to study at home.

(Anh ta thấy không thể nào học ở nhà được).

- B. 1. *It + be + tính từ (+ of + túc từ) + nguyên mẫu được dùng chủ yếu với các tính từ liên quan đến :*

a) Tính cách : *brave* (dũng cảm), *careless* (cẩu thả), *cruel* (độc ác), *generous* (rộng lượng), *good/nice (= kind)* (tốt đẹp), *mean* (hèn hạ, kém cỏi), *rude* (dữ dội, man rợ), *selfish* (ích kỷ), *wicked* (tồi tệ, ác độc), *wrong* (sai, hỏng) v.v... và *fair* (phải, đúng)/*just* (công bằng)/ *right* (đúng phải) với các động từ phủ định hay nghi vấn.

b) Tri giác : *clever* (khôn ngoan), *foolish* (ngu ngốc), *idiotic* (ngốc nghếch), *intelligent* (thông minh), *sensible* (khôn ngoan, đúng đắn), *silly* (ngu xuẩn), *stupid* (ngu dốt).

Đôi khi cũng có thể dùng *absurd** (vô lý, ngớ ngẩn) *ludicrous* (buồn cười, lố bịch), *ridiculous** (buồn cười, lố lăng) và *unreasonable* (vô lý).

It was kind of you to help him.

(Anh giúp hắn thật là tử tế)

It was stupid (of them) to leave their bicycles outside
(Họ thật là ngu xuẩn mới để xe đạp của họ ở bên ngoài).

— *Of + túc từ* cũng có thể được bỏ sau các tính từ nhóm (b) trừ *good* và *nice* (việc bỏ *of + túc từ* sẽ thay đổi nghĩa của *good* và *nice* . Xem E).

2. Đại từ + *be* + tính từ + danh từ + nguyên mẫu cũng có thể dùng với những tính từ trên và với một số khác gồm :

*astounding** (sững sốt), *curious** (tò mò), *extraordinary** (khác thường), *funny** (= *strange*) (lạ thường), *odd** (kỳ quặc), *queer** (lạ lùng), *surprising** (làm kinh ngạc) v.v... và *pointless* (vô bổ, vô nghĩa), *useful* (hữu ích), *useless* (vô dụng).

It was a sensible precaution to take .

(Đó là một sự phòng ngừa khôn ngoan).

That was a wicked thing to say .

(Đó là một điều tồi tệ để nói).

— Những lời chỉ trích kiểu này đôi khi có thể được diễn đạt như những lời cảm thán :

What a funny way to park a car !

(Thật là một lối đậu xe kỳ cục !).

What an odd time to choose !

(Đúng là chọn một thời điểm kỳ cục !).

— Đôi khi trong các thành ngữ chỉ sự khống tán thành có thể bỏ tính từ.

What a (silly) way to bring up a child !

(Thật là một lối nuôi dưỡng trẻ con ngu ngốc !).

What a time to choose !

(Đúng là chọn một thời điểm kỳ cục !).

Đi với mệnh đề that :

It is strange/odd/surprising that he hasn't answered.

(Thật là kỳ lạ/kỳ cục/ngạc nhiên là anh ta đã không trả lời).

C. *it + be* tính từ + nguyên mẫu có thể dùng với *advisable** (thích hợp, khôn ngoan), *inadvisable** (không thích hợp, thiếu khôn ngoan), *better** (tốt/giỏi hơn), *best* (tốt/giỏi nhất), *desirable** (đáng khát khao), *essential** (thiết yếu), *good* (= *advisable*), *important** (quan trọng), *necessary** (cần thiết), *unnecessary** (không cần thiết), *vital** (sống còn, quan trọng) và với *only + fair*/just*/right** :

Wouldn't it be better to wait ? — No, it's essential to book in advance. (Đợi không tốt hơn sao ? Không, chủ yếu là mua vé trước).

— *for + túc từ* cũng có thể được thêm vào trừ sau *good* và sau *just* :

It won't be necessary for him to report to the police.

(Việc hấn báo cho cảnh sát sẽ không cần thiết).

It is only fair for him to have a chance.

(Đối với hấn đó là thuận lợi duy nhất để có một cơ hội).

— *inessential* (không thiết yếu) và *unimportant* (không quan trọng) thì thường không được dùng, nhưng *not essential* thì có thể dùng được.

D. *it + be + tính từ (+for + túc từ) + nguyên mẫu* có thể dùng với *convenient* (thuận tiện), *dangerous* (nguy hiểm), *difficult* (khó khăn), *easy* (dễ dàng), *hard* (khó), *possible* (có thể được), *impossible* (không thể được), *safe* (an toàn), *unsafe* (không an toàn). (với *possible that*, xem 27. E).

Would it be convenient (for you) to see Mr. X now ?

(Sẽ thuận tiện cho anh gặp ông X bây giờ chứ ?).

It was dangerous (for women) to go out alone after dark.

(Thật là nguy hiểm (đối với phụ nữ) khi đi ra ngoài một mình sau buổi tối).

We found it almost impossible to buy petrol (xem A ở trên).

(Chúng tôi thấy hầu như không thể mua xăng được).

Các tính từ trên trừ *possible*, có thể được dùng trong cấu trúc danh từ + *be* + tính từ + nguyên mẫu.

This cake is easy to make. (Cái bánh này dễ làm).

The instructions were hard to follow.

(Những chỉ dẫn khó theo được).

This car isn't safe to drive.

(Chiếc xe này không an toàn để lái).

E. *it + be + tính từ/phân từ + nguyên mẫu* cũng có thể dùng với những tính từ và phân từ (*participles*) mà nó chỉ cảm giác hay phản ứng của người có liên quan :

agreeable (vừa ý, dễ chịu), *dreadful** (dễ sợ), *lovely** (đáng yêu), *terrible** (kinh khủng), *awful** (dễ sợ), *good**/*nice** (tốt/đẹp), *marvellous** (kỳ diệu), *wonderful** (tuyệt vời), *delightful** (thú vị), *splendid** (lộng lẫy), *disagreeable* (không vừa ý), *horrible** (ghê gớm) *strange** (kỳ lạ) v.v...

Và với hiện tại phân từ của :

*alarm** (lo sợ), *amaze** (sửng sốt), *amuse** (vui thú), *annoy** (khó chịu), *astonish** (ngạc nhiên), *bewilder* (lúng túng), *bore* (tẻ nhạt), *depress* (chán nản), *disappoint* (thất vọng), *discourage** (thiếu can đảm), *disgust** (kinh tởm), *embarrass* (bối rối), *encourage** (can đảm), *excite** (sôi nổi), *frighten* (hoảng sợ), *horrify** (kinh khủng), *interest** (lý thú), *surprise** (kinh ngạc), *terrify* (dễ sợ), *upset* (bối rối) v.v...

— *Fun* (vui thú) và *a relief* (làm giảm nhẹ) có thể được dùng tương tự : thư thái.

It's awful to be alone in such a place.

(Thật kinh khủng phải ở một mình tại một nơi như thế).

It's boring to do the same thing every day.

(Thật buồn tẻ khi phải làm điều giống nhau mỗi ngày).

It was depressing to find the house empty.

(Thật chán nản khi tìm thấy căn nhà trống rỗng).

It would be fun/exciting/interesting to canoe down the river.

(Thật là vui thú/sôi nổi/lý thú khi đi ca nô xuôi dòng sông).

It was a relief to take off our wet boots.

(Thật thư thái khi cởi đôi ủng ướt của chúng ta ra).

— *for* + túc từ hoàn toàn thông dụng sau *lovely*, *interesting*, *marvellous*, *nice*, *wonderful* và có thể sau các tính từ khác.

It's interesting (for children) to see a house being build.

(Thật lý thú (cho bọn trẻ) khi thấy một ngôi nhà đang xây).

It was marvellous (for the boys) to have a garden to play in.

(Thật kỳ diệu (cho bọn con trai) khi có một khu vườn để chơi đùa).

— Lưu ý rằng *for* + túc từ đặt sau *good* sẽ hạn chế ý nghĩa của *good* là (khỏe, có lợi).

It's good for you to take regular exercise.

(Thật có lợi cho bạn khi tập thể dục đều đặn).

(*good* + nguyên mẫu có thể có nghĩa này nhưng còn nghĩa là (nên, có lòng tốt, vừa ý, thay). (xem B, C trên).

— *it* + *be* + tính từ + danh từ + nguyên mẫu cũng có thể đi với những tính từ/phân từ trên :

It was an exciting ceremony to watch.

(Đó là nghi thức sinh động để xem).

It was a horrible place to live (in).

(Đó là nơi không khiếp để sống (ở đó)).

- F. Một điều gì đó có ý nghĩa tương tự có thể được diễn đạt bởi chủ từ + tính từ + nguyên mẫu với *angry** (giận dữ), *delighted** (thú vị), *dismayed** (mất tinh thần, hoảng hốt), *glad** (hài lòng), *happy** (sung sướng), *pleased** (hài lòng), *relieved** (thư thái), *sad** (buồn), *sorry** (ân hận, buồn) và quá khứ phân từ (*past participle*) của những động từ ở E trên.

I'm delighted to see you (Tôi rất vui được gặp bạn).

— Những nguyên mẫu hữu dụng nhất ở đây là *to find/learn* (học)/*hear* (nghe)/*see* (thấy), nhưng *glad/happy/sad/sorry* cũng thường theo sau bởi *to say/tell/inform* (thông báo) và đôi khi bằng những nguyên mẫu khác.

He was glad to leave school.

(Anh ta vui mừng rời khỏi trường).

She was dismayed to find the door locked.

(Cô ta hoảng hốt khi thấy cửa khóa).

- G. Chủ từ + be + tính từ/phân từ + nguyên mẫu với : *able/unable* (có thể/không có thể), *apt* (có khả năng), *inclined* (có ý sẵn sàng), *liable* (có khả năng xảy ra), *prone* (thiên về), *prepared* (sẵn sàng), *not prepared* (không sẵn sàng), *reluctant* (bất đắc dĩ), *prompt* (nhANH chóng, mau lẹ), *quick* (nhANH chóng), *slow* (chậm chạp).

We are all apt to make mistakes when we try to hurry.
(Tất cả chúng ta đều có khả năng phạm lỗi khi chúng ta cố vội vã).

I am inclined to believe him. (Tôi có vẻ tin hẳn).

I am prepared/ready to help him (Tôi sẵn sàng giúp hẳn).

He was most reluctant to lend us the money.
(Anh ta bất đắc dĩ lắm mới mượn tiền chúng tôi).

He was slow to realize that times had changed =
He realized only slowly that times had changed.
(Anh ta từ từ nhận ra rằng thời gian đã thay đổi).

27. Tính từ + nguyên mẫu/mệnh đề that/giới từ.

- A. *due* (đúng), *due to* (vì, tại), *owing to* (nhờ có, do bởi), *certain* (chắc chắn), *sure* (chắc), *bound* (nhất định), *confident* (chắc chắn).

— *due* : dùng cho thời gian, có thể đi với một nguyên mẫu :

The race is due to start in ten minutes.
(Cuộc đua bắt đầu đúng mười phút).

nhưng nó cũng có thể dùng một mình :

The plane was due (in) at six. It is an hour overdue.
(Máy bay đến đúng sáu giờ. Nó quá hạn một giờ rồi).

— *due to* (giới từ) có nghĩa là «tại, bởi».

The accident was due to carelessness.
(Tai nạn là do thiếu cẩn thận).

— *Owing to* có nghĩa là : «do bởi»

Owing to his carelessness we had an accident.
(Do sự thiếu cẩn thận của hẳn mà chúng ta có tai nạn).

due to thường được đặt trước bằng chủ từ + động từ, nhưng người Anh không để ý đến điều này và thường bắt đầu câu với *due to* thay vì *owing to*.

certain và *sure* đi với nguyên mẫu để diễn tả ý kiến người nói.

— *bound* cũng có thể dùng được ở đây :

• *Tom is certain/sure/bound to win.*

(Tom chắc chắn thắng).

Nhưng chủ từ + *certain/sure* + mệnh đề *that* thì diễn đạt quan điểm của chủ từ :

Tom is sure that he will win.

(Tom chắc chắn rằng anh ta sẽ thắng).

— *confident that* có thể thay thế *certain/sure that* đã nói ở trên nhưng *confident* không thể theo sau bởi một nguyên mẫu.

— *Sure, certain, confident* có thể được theo sau bởi *of* + danh từ/đại từ hay danh động từ.

Unless you're early you can't be sure of getting a seat.

(Trừ khi bạn đến sớm còn thì bạn không thể chắc chắn kiếm được một chỗ ngồi).

— *bound* có thể đi với một nguyên mẫu như đã nói ở trên nhưng không đi với mệnh đề *that*.

— *bound* + nguyên mẫu cũng có thể có nghĩa : «nhất định».

According to the contract we are bound to supply the materials.

(Theo hợp đồng chúng tôi nhất định phải cung cấp vật liệu).

B. *afraid (of)* (e, sợ), *ashamed (of)* (xấu, hổ), *sorry (for hay about)* (rất tiếc, ân hận).

— *afraid of, ashamed of, sorry for/about* + danh từ/đại từ hay danh động từ :

She is afraid of heights/of falling

(Cô ta sợ ngã từ trên cao).

He was ashamed of himself (for behaving so badly)/ashamed of behaving so badly.

(Anh ta xấu hổ về chính mình (vì cư xử quá tệ)).

I'm sorry for breaking your window.

(Tôi xin lỗi vì làm vỡ cửa sổ của anh).

I'm sorry about your window.

(Tôi xin lỗi về cái cửa sổ của anh).

I'm sorry for Peter.

(Tôi xin lỗi cho Peter).

— *afraid, ashamed, sorry* có thể theo sau bằng một nguyên mẫu :

She was afraid to speak.

(Cô ta sợ nói).

I'd be ashamed to take his money.

(Tôi xấu hổ khi lấy tiền của anh ấy).

I'm sorry to say that we have no news.

(Tôi rất tiếc phải nói rằng chúng ta không có tin tức gì cả).

Hay bằng một mệnh đề *that* :

I'm ashamed that I've nothing better to offer you.

(Tôi lấy làm xấu hổ rằng tôi không có gì tốt hơn để cho bạn cả).

She's afraid (that) he won't believe her.

(Cô ta sợ rằng anh ta sẽ không tin cô ta).

I'm afraid (that) we have no news.

(Tôi e rằng chúng ta không có tin tức gì).

I'm sorry (that) you can't come.

(Tôi sợ rằng anh không thể đến được).

(Với sự khác nhau về nghĩa của ba cấu trúc trên hãy xem 271).

C. *anxious (about) (lo lắng về)*, *anxious* + nguyên mẫu, *anxious that*.

— *anxious* (+ *about* + danh từ/dại từ) có nghĩa là «lo lắng».

I'm anxious (about Tom). His plane is overdue.

(Tôi lo lắng về Tom. Máy bay của anh ta quá trễ).

— *be anxious* (+*for* + danh từ/dại từ) + nguyên mẫu = khao khát, ước muốn.

I'm very anxious (for him) to see the Carnival.

(Tôi rất muốn anh ta đến xem Carnival).

— *anxious* + *that...* + *should* có thể dùng trong tiếng Anh chính thức.

The committee is anxious that this matter should be kept secret.

(Ủy ban lo ngại rằng vấn đề này sẽ được giữ bí mật).

D. *fortunate* (may mắn, thuận lợi) và *lucky* (may mắn) có thể dùng cho cả mệnh đề *that* hay một nguyên mẫu nhưng chúng thường có nghĩa khác nhau.

— *It is fortunate/lucky that* thường có nghĩa là : «thật là một điều tốt mà».

It's lucky that Tom has a car.

(Thật là may mắn Tom có một chiếc xe).

It's lucky that he passed his test.

(Thật may mắn anh ta đã thi đậu).

It's lucky for us that he has a car.

(Thật may mắn cho chúng ta khi anh ta có một chiếc xe).

— Chủ từ + *be* + *fortunate/lucky* + nguyên mẫu dùng để nhấn mạnh cơ may của chủ từ :

He's lucky to have a car (Anh ta may mắn có một chiếc xe).

He was lucky to pass his test (Anh ta may mắn thi đậu).

— *is/are* + *fortunate/lucky* + nguyên mẫu hiện tại được dùng chủ yếu với những động từ tĩnh (*static*). Với *was/were* hay nguyên mẫu hoàn thành (*perfect*), nguyên mẫu liên tiến (*continuous*) thì có một sự chọn lựa rộng rãi hơn :

You were fortunate to escape unharmed.

(Anh may mắn thoát được vô sự).

You are lucky to be going by air.

(Anh may mắn được đi bằng máy bay).

He is lucky to have sold his house before they decided to build the new airport.

(Anh ta may mắn bán được căn nhà của mình trước khi họ quyết định xây phi trường mới).

It is unlucky to break a mirror.

(Thật là xui xẻo làm bể tấm gương).

— *fortunate* và *unfortunate* không được dùng ở đây nhưng có thể được dùng trong các cấu trúc khác. Chủ yếu chúng được dùng trong tiếng Anh chính thức.

Những tính từ này cũng có thể dùng một mình hay với một danh từ :

I wasn't lucky (Tôi không may mắn).

He's fortunate (Anh ta may mắn).

Thirteen's my lucky number (13 là số may mắn của tôi).

He's a fortunate man (Ông ta là một người may mắn).

E. *possible* (có thể), *probable* (có thể, có lẽ) và *likely* (có thể) có thể dùng với một mệnh đề *that* được giới thiệu bởi *it*. *likely* cũng có thể được dùng với chủ từ + nguyên mẫu.

(a) *It's possible that he'll come today* =

(b) *Perhaps he'll come/He may come today.*

(Có lẽ hôm nay anh ta sẽ đến)

(a) *It's probable that he'll come today* =

(b) *He'll probably come today.*

(Có lẽ anh ta sẽ đến hôm nay).

Trong mỗi trường hợp (b) thường được dùng nhiều hơn (a) nhưng với mệnh đề *that* thì thuận tiện hơn khi chúng ta muốn phẩm định các tính từ.

It's just/quite possible that...

(Đó là điều hoàn toàn có thể rằng...)

It's not very probable that...

(Đó là điều không thể rằng...).

Với *likely* cả hai hình thức đều dùng như nhau :

It's quite likely that he'll come today =

He's quite likely to come today.

(Anh ta khó có thể đến hôm nay).

— *is/are* + chủ từ + *likely* + nguyên mẫu thì rất là hữu dụng khi nó cung cấp một hình thức nghi vấn cho *may* (có thể).

Is he likely to ring today ?

(Anh ta có thể gọi điện thoại hôm nay không ?)

— *possible, probable, likely* có thể dùng mà không cần một mệnh đề *that* khi nó khá rõ về những gì xảy ra :

Do you think he'll sell his house ? — It's quite possible/probable/likely (that he'll sell it).

(Anh nghĩ ông ta sẽ bán nhà ông ta không ? Điều đó hoàn toàn có thể).

F. *aware* (biết, nhận thấy) và *conscious* (thấy rõ, biết rõ) dùng với mệnh đề *that* hay *of* + danh từ/đại từ hay danh động từ :

It'll be dangerous. — I'm aware that it'll be dangerous/I'm aware of that.

(Điều đó sẽ nguy hiểm. Tôi nhận thấy rằng điều đó sẽ là nguy hiểm).

*I was conscious of being watched =
I felt that someone was watching me.*
(Tôi nhận thấy có ai đang nhìn tôi).

— *conscious* được dùng một mình nó thì có nghĩa là «tỉnh táo».

I had only a local anaesthetic. I was conscious the whole time.
(Tôi chỉ bị gây mê bộ phận. Tôi tỉnh táo suốt lúc gây mê).

4. Adverbs — Trạng từ

28. Các loại trạng từ.

- Trạng từ chỉ tính cách : *bravely* (một cách dũng cảm), *fast* (nhanh), *happily* (một cách sung sướng), *hard* (khó khăn, cồng rắn), *quickly* (một cách nhanh nhẹn), *well* (tốt, giỏi), (xem 35)
- Trạng từ chỉ nơi chốn : *by* (gần), *down* (xuống), *here* (đây), *near* (gần), *there* (đó), *up* (trên) (xem 36).
- Trạng từ chỉ thời gian : *now* (bây giờ), *soon* (ngay), *still* (vẫn còn), *then* (thế rồi, sau đó), *today* (hôm nay), *yet* (còn, còn nữa) (xem 37).
- Trạng từ chỉ thường xuyên : *always* (luôn luôn), *never* (không bao giờ), *occasionally* (thỉnh thoảng), *often* (thường), *twice* (gấp hai) (xem 38).
- Trạng từ chỉ phán quyết : *certainly* (một cách chắc chắn), *definitely* (một cách rõ ràng), *luckily* (một cách may mắn), *surely* (một cách chắc chắn) (xem 40).
- Trạng từ chỉ mức độ : *fairly* (khá, hoàn toàn), *hardly* (vừa mới), *rather* (khá hơn), *quite* (khá, hoàn toàn), *too* (quá), *very* (rất) (xem 41).
- Trạng từ nghi vấn : *when?* (khi nào ?), *where?* (ở đâu ?), *why?* (tại sao ?) (xem 60).
- Trạng từ chỉ quan hệ : *when* (khi mà), *where* (nơi mà), *why* (vì sao, tại sao)

Hình thức và cách dùng.

29. Sự thành lập trạng từ.

- A. Nhiều trạng từ chỉ tính cách và một số trạng từ chỉ mức độ được thành lập bằng cách thêm *ly* vào các tính từ tương xứng :

grave (ngghiêm trọng) — *gravely*

immediate (ngay tức thì) — *immediately*

slow (từ từ) — *slowly*

— Lưu ý chính tả:

(a) âm cuối y đổi thành i : *happy* — *happily*

(b) âm cuối e được giữ lại : *extreme* (tột cùng) — *extremely*

Trường hợp ngoại lệ :

true (thật, đúng), *due* (đúng, đáng), *whole* (toàn bộ), đổi thành *truly*, *duly*, *wholly*.

(c) các tính từ tận cùng bằng *able/ible* thì bỏ âm cuối e và thêm y :

capable (có khả năng) — *capably*

sensible (có thể cảm thấy) — *sensibly*

(d) các tính từ tận cùng bằng một nguyên âm + l theo như qui luật thông thường :

beautiful (đẹp) — *beautifully*

final (cuối cùng) — *finally*

B Những ngoại lệ:

— Trạng từ của *good* là *well* (tốt, giỏi, hay).

— *Kindly* (tử tế) có thể vừa là tính từ vừa là trạng từ nhưng các tính từ khác tận cùng bằng ly như : *friendly* (thân thuộc), *likely* (có thể, chắc), *lonely* (cô đơn), v.v... không được dùng như trạng từ và không có hình thức trạng từ. Để có những trạng từ tương xứng như thế ta phải dùng một trạng từ tương tự hay cụm trạng từ (*adverb phrase*) :

likely (tính từ) — *probably* (Có thể)

friendly (tính từ) — *in a friendly way* (bằng một cách thân thiện)

C. Một số trạng từ có nghĩa hẹp hơn các tính từ tương ứng hay khác nghĩa hoàn toàn.

coldly (lạnh nhạt), *coolly* (lãnh đạm), *hotly* (sôi nổi, quyết liệt), *warmly* (nhiệt tình) chủ yếu được dùng cho những cảm xúc :

We received them coldly (Chúng tôi tiếp nhận họ một cách lạnh nhạt).

They denied the accusation hotly (Họ phản đối sự buộc tội một cách quyết liệt).

She welcomed us warmly (Cô ta đã chào đón chúng tôi một cách nhiệt tình).

Nhưng *warmly dressed* lại có nghĩa là (mặc quần áo ấm)
coolly có nghĩa là (điềm tĩnh) hay (trơ tráo).

He behaved very coolly in this dangerous situation (Anh ta có đức tính rất điềm tĩnh trong tình huống hiểm nghèo này.)

Presently có nghĩa là (ngay bây giờ).

He'll be here presently (Anh ta sẽ ở đây ngay bây giờ).

(Với *barely, scarcely* xem 44. Với *surely* xem 40A).

30. Các tính từ và trạng từ có hình thức giống nhau.

- A. *back* (phía sau), *deep** (sâu), *direct** (thẳng, trực tiếp)
early (sớm), *enough* (đủ), *far* (xa), *fast* (nhanh), *hard**
(cứng rắn), *high** (cao), *ill* (yếu, ốm), *just* (đúng, chính),
kindly (tử tế), *late** (muộn, trễ), *left* (về bên trái), *little*
(it) *long* (lâu), *low* (thấp), *much/more/most** (nhiều/nhất),
*near** (gần), *pretty** (khá), *right** (thẳng, đúng), *short**
(bất chợt), *still* (vẫn còn), *straight* (thẳng), *well* (tốt,
hay), *wrong** (sai, lạc).

(Các trạng từ có đánh dấu (*) xin xem B ở dưới).

Được dùng như tính từ	Được dùng như trạng từ
<i>The back door</i> (cửa sau).	<i>Come back soon</i> (trở về ngay).
<i>The most direct route</i> (con đường thẳng nhất).	<i>You can dial Rome direct</i> (Bạn có thể quay số Rome trực tiếp).
<i>a fast train</i> (một chuyến xe lửa tốc hành).	<i>The train went fast</i> (xe lửa đi nhanh).
<i>The work is hard</i> (công việc thì khó).	<i>They worked hard</i> (họ đã làm việc vất vả).
<i>You look ill/well</i> (Bạn trông ốm)	<i>An ill-made road</i> (một con đường làm xấu).
<i>The right answer</i> (câu trả lời đúng).	<i>Turn right here</i> (quẹo phải ở đây).
<i>A straight line</i> (một đường thẳng).	<i>She went straight home</i> (Cô ta đã đi thẳng về nhà).
<i>This is the wrong way</i> (Đây là con đường xấu).	<i>He led us wrong</i> (Anh ta đã dẫn chúng tôi lạc đường).

B. Những từ có đánh dấu (*) trên cũng có thể có hình thức
ly. Lưu ý đến nghĩa.

deeply được dùng chủ yếu cho cảm xúc :

He was deeply offended (Anh ta bị xúc phạm một cách
nặng nề).

directly có thể được dùng chỉ thời gian hay sự liên hệ :

He'll be here directly (Anh ta sẽ đến đây ngay).

The new regulations will affect us directly/indirectly.

(Những nội qui mới sẽ tác động đến chúng ta một cách trực
tiếp).

(với *hardly*, xem 44).

highly chỉ được dùng cho một cảm giác trừu tượng :

He was a highly paid official (ông ta là một viên chức
lương cao).

They spoke very highly of him (Họ rất ca ngợi ông ta).

justly tương ứng với tính từ *just* (đúng phải), nhưng *just*
cũng có thể là một trạng từ chỉ mức độ (xem 41).

lately = *recently* (gần đây)

Have you seen him lately ? (Anh đã gặp hắn gần đây
chứ ?)

mostly = *chiefly* (một cách chủ yếu)

nearly = *almost* (hầu như, gần như)

I'm nearly ready (Tôi gần như sẵn sàng rồi)

prettily tương ứng với tính từ *pretty* (xinh xắn) :

Her little girls are always prettily dressed.

(Những cô bé của bà ta luôn luôn ăn mặc xinh xắn)

Nhưng *pretty* cũng có thể là một trạng từ chỉ mức độ mang
nghĩa là «rất».

The exam was pretty difficult (Kỳ thi rất là khó)

rightly cũng có thể được dùng với một quá khứ phân từ với
nghĩa là *justly* (đúng) hay *correctly* (một cách chính xác,
đúng đắn) :

He was rightly/justly punished (Nó bị phạt đúng)

I was rightly/correctly informed (Tôi được thông báo
một cách chính xác).

Nhưng trong mỗi trường hợp trạng từ thứ hai được dùng
nhiều hơn.

Shortly = *soon, briefly hay curtly* (chẳng mấy chốc)

wrongly có thể được dùng với một quá khứ phân từ :

You were wrongly incorrectly/ informed (Anh đã bị thông báo sai lạc)

Nhưng *He acted wrongly* (Anh ta đã hành động sai trái).

C. *Long* (lâu) và *near* (gần) (trạng từ) có một cách dùng hạn chế.

1. *long*.

— *longer* (lâu hơn), *longest* (lâu nhất), có thể được dùng mà không hạn chế.

It took longer than I expected (Việc đó mất lâu hơn là tôi tưởng)

Nhưng *long* được dùng chủ yếu trong phủ định hay nghi vấn :

How long will it take to get there ? It won't take long.
(Bao lâu anh sẽ đến đó ? Không lâu đâu).

Trong xác định *too/so + long* hay *long + enough* cũng có thể dùng. Cũng có khả năng *a long time* (một thời gian dài) được dùng.

It would take too long (sẽ mất khá lâu)

It would take a long time (sẽ mất một thời gian dài)

Trong đàm thoại (*for*) *a long time* thường được thay bằng (*for*) *ages* (một thời gian dài):

I waited for ages (Tôi đã đợi lâu rồi)

It took us ages to get there (Chúng tôi sẽ mất một thời gian dài mới đến đó được).

2. *near* (gần)

nearer (gần hơn), *nearest* (gần nhất) có thể được dùng mà không giới hạn :

Don't come any nearer (Đừng đến gần hơn nữa).

Nhưng *near* trong cấp nguyên (so sánh) thường được phẩm định bởi *very/quite/so/too hay enough* (đủ) :

They live quite near (Họ sống khá gần)

Don't come too near (Đừng đến quá gần)

You're near enough (Anh gần đủ rồi)

Giới từ *near* thường được dùng với danh từ, đại từ hay trạng từ hơn.

Don't go near the edge (Đừng đi gần mép vực)
The ship sank near here (Con tàu chìm gần đây)

D. *Far* và *much* cũng có cách dùng hạn chế (xem 32 và 33).

31. Các hình thức so sánh hơn (comparative) và cực cấp (superlative) của trạng từ.

A. Với những trạng từ có từ hai vần trở lên chúng ta tạo hình thức so sánh hơn và cực cấp bằng cách đặt *more* và *most* trước hình thức cấp nguyên :

Cấp nguyên	so sánh hơn	cực cấp
<i>quickly</i> (nhANH NHẸN)	<i>more quickly</i> (nhANH NHẸN HƠN)	<i>most quickly</i> (nhANH NHẸN NHẤT)
<i>fortunately</i> (may MẮN)	<i>more fortunately</i> (may MẮN HƠN)	<i>most fortunately</i> (may MẮN NHẤT)

Những trạng từ một vần và *early* ta thêm *er, est*:

hard (vẮT VẮ) *harder* (vẮT VẮ HƠN) *hardest* (vẮT VẮ NHẤT),
early (SỚM) *earlier* (SỚM HƠN) *earliest* (SỚM NHẤT).
 (Chú ý y trở thành i).

B. Những so sánh bất qui tắc:

<i>well</i>	<i>better</i>	<i>best</i>
<i>badly</i>	<i>worse</i>	<i>worst</i>
<i>little</i>	<i>less</i>	<i>least</i>
<i>much</i>	<i>more</i>	<i>most</i>
<i>far</i>	<i>farther</i>	<i>farthest</i> (chỉ khoảng cách)
	<i>further</i>	<i>furthest</i> (chỉ rộng hơn xem 32A)

32. *far, farther/ farthest* và *further/ furthest*.

A. *further, furthest* (xa hơn, xa nhất):

Những từ này giống như *farther/farthest* có thể được dùng như những trạng từ chỉ nơi chốn/khoảng cách :

It isn't safe to go any further/farther in this fog.
 (Thật không an toàn để đi xa hơn nữa/ xa hơn trong sương mù này).

Nhưng chúng ta có thể dùng trong một nghĩa trừu tượng:

Mr A said that these toy pistols should not be on sale
(Ông A nói rằng những khẩu súng đồ chơi sẽ không bán).

Mr B went further and said that no toy pistols should be sold (Ông B còn đi xa hơn và nói rằng không có khẩu súng đồ chơi nào được bán cả).

Mr C went furthest of all and said that no guns of any kind should be sold. (Ông C đi xa nhất trong tất cả đã nói rằng không có bất cứ loại súng nào được bán cả).

— *far* có thể được dùng tương tự với nghĩa trừu tượng :

The new law doesn't go far enough.

(Luật mới không đủ mạnh).

You're gone too far!

(Anh đã đi quá xa vấn đề/ cách giải quyết, vụ việc...)

B. *far* : những hạn chế về cách dùng.

— *far* trong so sánh hơn và cực cấp có thể được dùng khá thoải mái :

He travelled further than we expected

(Anh ta đã đi xa hơn chúng tôi tưởng)

— *Far* ở hình thức cấp nguyên được dùng chủ yếu trong phủ định và nghi vấn.

How far can you see? I can't see far

(Bạn có thể nhìn bao xa ? Tôi không thể nhìn xa được).

— Ở xác định *a long way* thường được dùng nhiều hơn *far* và *along way away* (một nơi xa xôi) thường được dùng nhiều hơn *far away*.

They sailed a long way (Họ đã cho thuyền đi xa rồi).

He lives a long way away (Anh ta sống ở một nơi xa xôi).

Nhưng *very far away* (rất xa xôi) cũng có thể dùng được và *so/quite/too + far + enough* cũng được dùng :

They walked so far that... (Họ đã đi xa đến nỗi...)

They walked too far (Họ đã đi quá xa)

We've gone far enough (Chúng tôi đã đi đủ xa rồi)

— *far* là trạng từ chỉ mức độ được dùng với so sánh hơn hay với *too/so + cấp nguyên* : *She swims far better than I do.* (Cô ta bơi xa giỏi hơn tôi).

He drinks far too much (Anh ta uống rượu rất nhiều).

33. Much, more, most.

A. *more* và *most* có thể được dùng khá rộng rãi :

You should ride more. (Anh nên đạp xe nhiều hơn).

I use this room most.

(Tôi sử dụng căn phòng này nhiều nhất).

Nhưng *much* ở cấp nguyên có cách dùng hạn chế.

B. *Much* có nghĩa là «nhiều» có thể bổ nghĩa cho những động từ ở phủ định :

He doesn't ride much nowadays

(Anh ta không đạp xe nhiều hiện nay)

— Ở nghi vấn *much* chủ yếu được dùng với *how*. Trong những câu hỏi không có *how* thì *much* có thể dùng nhưng phần lớn là dùng *a lot*:

How much has he ridden ?

(Anh ta đã đạp xe bao nhiêu xa ?)

Has he ridden a lot / much ?

(Anh ta đã đạp xe nhiều không ?)

— Ở xác định *as/so/too + much* vẫn có thể dùng được, mặt khác *a lot/a good deal/ a great deal* được ưa chuộng hơn.

He shouts so much that... (Anh ta la nhiều đến nỗi...)

I talk too much (Tôi nói quá nhiều).

Nhưng : *He rides a lot/ a great deal* (Anh ta đạp xe nhiều)

C. *Very much* có nghĩa là «rất nhiều» có thể được dùng một cách rộng rãi hơn ở xác định. Chúng ta có thể dùng nó với *blame* (khiến trách), *praise* (khen ngợi), *thank* (cảm ơn), và một số động từ liên quan đến những cảm xúc : *admire* (khâm phục), *amuse* (giải trí, tiêu khiển), *approve* (tán thành), *dislike* (không thích), *distress* (đau khổ, lo lắng), *enjoy* (vui thú), *impress* (khắc sâu), *like* (thích), *object* (phản đối), *shock* (làm cảm phẫn), *surprise* (làm kinh ngạc) v.v...

Thank you very much (Cảm ơn bạn rất nhiều)

They admired him very much.

(Họ khâm phục ông ta rất nhiều).

She objects very much to the noise they make.

(Cô ta phản đối rất nhiều về tiếng ồn ào mà họ gây ra)

— *much* = *greatly* (rất, lắm) có hay không có *very*, có thể được dùng với các phân từ *admired*, *amused*, *disliked*, *distressed*, *impressed*, *liked*, *shocked*, *struck* (gây ấn tượng), *upset* (làm rối loạn).

He was (very) much admired.

(Ông ta được khâm phục lắm).

She was (very) much impressed by their good manners
(Cô ta rất cảm kích bởi cách cư xử tốt của họ).

- D. *Much* có nghĩa là «nhiều» có thể bổ nghĩa cho những tính từ và trạng từ ở so sánh hơn hay cực cấp.

much better (tốt hơn nhiều), *much the best* (nhiều tốt nhất) *much more quickly* (một cách nhanh chóng hơn nhiều).

— *much too* có thể được dùng với cấp nguyên :

He spoke much too fast (Anh ta nói nhanh quá nhiều)

- E. *Most* được đặt trước một tính từ hay trạng từ có thể mang nghĩa «rất» chủ yếu nó được dùng với các tính từ/ trạng từ có từ hai vần trở lên :

He was most apologetic (Anh ta rất biết lỗi)

She behaved most generously.

(Cô ta cư xử rất khoan dung) (xem 21 C)

34. Các cấu trúc dùng cho so sánh (cũng xem 341).

Khi động từ giống nhau được yêu cầu dùng trong cả hai mệnh đề thì thường là chúng ta dùng trợ động từ (*auxiliary*) cho động từ thứ hai (xem 22)

- A. Với cấp nguyên chúng ta dùng *as... as* cho động từ xác định và dùng *as/so... as* cho động từ ở phủ định.

He worked as slowly as he dared

(Anh ta làm từ từ như anh ta đã thách)

He doesn't snore as /so loudy as you do.

(Anh ta không ngáy lớn bằng anh ngáy)

It didn't take as /so long as I expected.

(Việc đó đã không lâu như tôi tưởng)

- B. Với hình thức so sánh hơn chúng ta dùng *than* :

He eats more quickly than I do/ than me

(Anh ta ăn nhanh hơn tôi)

He played better than he had ever played

(Anh ta đã chơi giỏi hơn bao giờ hết)

They arrived earlier than I expected

(Họ đã đến sớm hơn tôi tưởng)

— *The + so* sánh hơn... *the + so* sánh hơn cũng có thể được dùng :

The earlier you start the sooner you'll be back
(Anh khởi sự càng sớm, anh sẽ trở về càng sớm)

C. Với hình thức cực cấp có thể dùng *of +* danh từ :

He went (the) furthest of the explorers
(Anh ta là nhà thám hiểm đi xa nhất)

Nhưng cấu trúc này không được thông dụng và với một câu như thế bình thường sẽ được diễn đạt bằng một so sánh hơn như đã nói ở trên.

— Một cực cấp (không có *the*) + *of all* cũng khá thông dụng nhưng *all* ở đây thường chỉ những hành động khác bởi chủ từ giống như vậy.

He likes swimming best of all.
(Anh ta thích bơi lội hơn tất cả)

of all có thể được bỏ đi.

D. Với các so sánh *like* và *as* (hãy xem 21H,I)

Vị trí:

35. Trạng từ chỉ cách thức (Adverbs of manner).

A. Trạng từ chỉ cách thức đứng sau động từ :

She danced beautifully.
(Cô ta khiêu vũ một cách tuyệt vời).

hay đứng sau túc từ nếu câu chỉ có một túc từ.

He gave her the money reluctantly.
(Anh ta đã cho cô ấy tiền một cách miễn cưỡng)
They speak English well (Họ nói tiếng Anh giỏi)

Không được đặt một trạng từ ở giữa động từ và túc từ.

B. Khi chúng ta có động từ + giới từ + túc từ thì trạng từ có thể đứng trước giới từ hay sau túc từ.

He looked at me suspiciously hay *He looked suspiciously at me* (Anh ta nhìn tôi một cách hồ nghi)

Nhưng nếu túc từ gồm một số từ thì chúng ta đặt trạng từ trước giới từ :

He looked suspiciously at everyone who got off the plane
(Anh ta nghi ngờ nhìn những người rời khỏi máy bay).

- C. Tương tự với động từ + túc từ thì độ dài của túc từ ảnh hưởng đến vị trí của trạng từ. Nếu túc từ ngắn thì chúng ta có động từ + túc từ + trạng từ như đã nói ở B trên. Nhưng nếu túc từ dài thì chúng ta thường đặt trạng từ trước động từ :

She carefully picked up all the bits of broken glass
(Cô ta cẩn thận nhặt tất cả các mảnh ly bể lên)
He angrily denied that he had stolen the documents
(Anh ta giận dữ chối rằng mình bị gán là ăn cắp tài liệu)
They secretly decided to leave the town
(Họ kín đáo quyết định rời khỏi thị xã)

- D. Lưu ý rằng nếu một trạng từ được đặt sau một mệnh đề hay một cụm từ thì thường nó được xem như là bổ nghĩa cho động từ trong mệnh đề hay cụm từ đó. Vì thế, nếu chúng ta chuyển *secretly* đến cuối câu ví dụ trên thì nghĩa câu đó thay đổi :

They secretly decided... (Họ quyết định một cách kín đáo...)
They decided to leave the town secretly (Họ quyết định rời thị xã một cách kín đáo)

- E. Các trạng từ liên quan đến cá tính và sự thông minh như : *foolishly* (một cách ngu xuẩn), *generously* (một cách rộng lượng), *kindly* (một cách tử tế), *stupidly* (một cách ngu dốt), v.v... khi đặt trước một động từ ám chỉ hành động đó là ngu xuẩn / tử tế/ rộng lượng v.v...

I foolishly forgot my passport.
(Tôi ngu ngốc bỏ quên hộ chiếu của mình)
He generously paid for us all. (Anh ta trả tiền rộng rãi cho tất cả chúng tôi.)
He kindly waited for me (Anh ta có hảo ý đợi tôi)
Would you kindly wait? (Anh sẽ vui lòng đợi chứ ?)

- Lưu ý rằng chúng ta cũng có thể diễn đạt ý tưởng như thế bằng :

It was foolish of me to forget.
(Tôi thật là ngu ngốc đã bỏ quên)
It was kind of him to wait.
(Anh ấy có hảo ý chờ đợi)

Would you be kind enough to wait ?

(Anh sẽ vui lòng đợi chứ ?) (xem 252)

Trạng từ có thể đứng sau động từ hay sau động từ + túc từ nhưng nghĩa thì thay đổi :

He spoke kindly = His voice and words were kind
(Anh ta nói chuyện ân cần)

Khác với câu : *It was kind of him to speak to us*
(Anh ấy thật ân cần khi nói chuyện với chúng tôi)

He paid us generously = He paid more than the usual rate
(Anh ta trả tiền cho chúng tôi rộng rãi)

Không giống như câu : *It was generous of him to pay us*
(Anh ta thật rộng rãi khi trả tiền cho chúng tôi)

— Lưu ý sự khác biệt giữa :

He answered the questions foolishly (Anh ta trả lời những câu hỏi một cách ngu ngốc)

He foolishly answered the questions (Anh ta ngu ngốc trả lời các câu hỏi)

F. *badly* và *well* có thể được dùng là trạng từ chỉ cách thức hay trạng từ chỉ mức độ. Nếu là những trạng từ chỉ cách thức thì chúng đứng sau động từ chủ động, sau túc từ hay trước quá khứ phân từ ở một động từ thụ động.

He behaved badly (Anh ta đã cư xử tồi tệ)

He paid her badly

(Anh ta đã trả tiền cho cô ta tệ hại)

She was badly paid (Cô ta bị trả tiền tệ hại)

He read well (Anh ta đọc tốt)

She speaks French well (Cô ta nói tiếng Pháp giỏi)

The trip was well organized.

(Cuộc hành trình được tổ chức tốt)

— *badly* với chức năng là một trạng từ chỉ mức độ thì thường đứng sau túc từ hay trước động từ hay quá khứ phân từ :

The door needs a coat of paint badly/ the door badly needs a coat of paint

(Cánh cửa cần một lớp sơn)

He was badly injured in the last match

(Anh ta đã bị thương nặng trong trận đấu vừa qua)

— *well* (mức độ) và *well* (cách thức) có những qui tắc về vị trí giống nhau :

I'd like the steak well done. (Tôi thích thịt bít tết chín kỹ)
He knows the town well (Anh ta biết rõ thị xã)
Shake the bottle well (Hãy lắc chai kỹ)
The children were well wrapped up.
 (Bọn trẻ được bảo bọc kỹ lưỡng)

— Nghĩa của *well* có thể tùy thuộc vào vị trí của nó trong câu. Chú ý sự khác biệt giữa :

You know well that I can't drive
 (Anh biết rõ là tôi không lái xe được)
 và : *You know that I can't drive well*
 (Anh biết là tôi không thể lái xe giỏi được cơ mà)

— *well* có thể được đặt sau *may / might* (có thể, có lẽ) và *could* (có thể) để nhấn mạnh sự có thể của một hành động :
He may well refuse = *It is quite likely that he will refuse*
 (Anh ta có lẽ sẽ từ chối)

(với *may / might* xem 288)

G. *Somehow, anyhow*

Somehow (bằng cách này cách khác) có thể được đặt ở vị trí trước hay sau một động từ không có túc từ hay sau túc từ:

Somehow they managed.
 (Bằng cách này cách khác họ đã xoay sở được)
They managed somehow.
 (Họ đã xoay sở bằng cách này cách khác)
They raised the money somehow.
 (Họ tăng tiền lên bằng cách này cách khác)

-- *anyhow* (dù sao đi nữa, thế nào cũng được) là một trạng từ chỉ cách thức nhưng không thông dụng. Nó thường được dùng với nghĩa là «dù sao đi nữa/ thế nào cũng được» (xem 327)

36. Trạng từ chỉ nơi chốn (*Adverbs of place*)

away (xa), *everywhere* (mọi nơi), *here* (đây), *nowhere* (không nơi nào), *somewhere* (nơi nào đó), *there* (đó, kia) v.v...

A. Nếu không có túc từ thì những trạng từ này thường đặt sau động từ :

She went away (Cô ta đã đi xa)
He lives abroad (Anh ta sống ở nước ngoài)
Bill is upstairs (Bill ở trên lầu)

Nhưng chúng đứng sau cấu trúc động từ + túc từ hay động từ + giới từ + túc từ :

She sent him away (Bà ta gởi nó đi xa)

I looked for it everywhere (Tôi đã tìm nó khắp mọi nơi)

(Xem chương 38 với động từ + trạng từ kết hợp như là *pick up, put down* v.v...)

— Cụm trạng từ còn gọi là trạng ngữ (*Adverb phrases*) được thành lập bởi giới từ + danh từ / đại từ / trạng từ theo đúng qui luật vị trí trên :

The parrot sat on a perch (con két đậu trên một cây sào)

He stood in the doorway (Anh ta đang đứng ở ô cửa)

He lives near me (Anh ta sống gần tôi)

(Xem E bên dưới)

B. *Somewhere* (nơi nào đó), *anywhere* (bất kỳ chỗ nào) theo qui luật cơ bản của *some* và *any*.

I've seen that man somewhere .

(Tôi đã gặp người đàn ông đó ở một nơi nào).

Can you see my key anywhere ? No, I can't see it anywhere

(Anh có thấy chìa khóa của tôi ở chỗ nào không ? Không, tôi không thấy nó ở chỗ nào cả)

Are you going anywhere ? (Anh định đi bất cứ nơi nào chứ ?)

Are you going somewhere ? (Anh sắp đến một nơi nào à ?)

— Tuy nhiên *nowhere* thì không thường dùng ở vị trí này trừ trong thành ngữ *to get nowhere* (Không đi đến đâu cả/ không làm nên trò trống gì).

Threatening people will get you nowhere .

(Dọa người ta sẽ không đi đến đâu cả bạn ạ)

Nhưng nó có thể được dùng ở những câu trả lời ngắn :

Where are you going ? Nowhere

(Anh định đi đâu ? Không đi đâu cả)

Trong tiếng Anh chính thức, nó có thể được đặt ở đầu câu và theo sau là một động từ được đảo ngược.

Nowhere will you find better roses than these (xem 45)

(Không nơi nào mà anh sẽ tìm thấy hoa hồng đẹp hơn nơi này).

C. *Here* (đây), *there* (đó) có thể theo sau bởi *be/ come/go* + danh từ làm chủ từ.

Here's Tom (Đây là Tom)

There's Ann (Kia là Ann)

Here comes the train (Đây là nơi xe lửa đến)

There goes our bus (Đó là nơi xe buýt của chúng ta đi)

— *Here* và *there* dùng như trên mang nhiều nhấn mạnh hơn *here/ there* được đặt sau động từ. Chúng cũng thường có một nghĩa khác. *Tom is here* có nghĩa là anh ta ở trong văn phòng/ tòa nhà/ thị xã này v.v... nhưng *Here's Tom* ngụ ý rằng anh ta vừa xuất hiện hay chúng ta vừa thấy anh ta. *Tom comes here* có nghĩa là anh ta có thói quen đến nơi này, nhưng *here comes Tom* thì lại ngụ ý rằng anh ta vừa đến. Nếu chủ từ là một nhân xưng đại từ (*personal pronoun*) thì nó đứng trước động từ theo cách thông thường :

There he is (Anh ta ở đó), *Here I am* (Tôi ở đây)

Here it comes (Nó đến đây),

Nhưng *someone* (người nào đó) và *something* (điều gì đó) thì theo sau động từ :

There's someone who can help you

(Có người nào đó có thể giúp anh được)

Lưu ý rằng cũng câu như thế người nói không nhấn giọng ở *there* thì nó có nghĩa là có một người giúp đỡ tồn tại (xem 117)

- D. Một người nào đó gọi điện thoại cho một người bạn có thể tự giới thiệu bằng tên + *here*.

Ann (on phone): Is that you, Tom ? Ann here hoặc *This is Ann*

(Ann (trên điện thoại): Phải bạn đó không Tom ? Ann đây)

Cô ta không được nói *Ann is here* hay *here is Ann*.

- E. Những trạng từ *away* (xa), *down* (xuống), *in* (trong), *off* (khỏi), *out* (ngoài), *over* (qua), *round* (vòng quanh), *up* (trên) v.v... có thể theo sau bởi một động từ chuyển động + một danh từ làm chủ từ :

Away went the runners (Những người chạy đua đã đi xa)

Down fell a dozen apples (Một tá táo rơi xuống)

Out sprang the cuckoo (Con chim cu nhảy ra đi)

Round and round flew the plane

(Máy bay lượn vòng vòng)

Nhưng nếu chủ từ là một đại từ thì nó được đặt trước động từ :

Away they went (Họ đã đi xa)

Round and round it flew (Nó đã bay vòng vòng)

Có kịch tính trong thứ tự câu này hơn là trong cấu trúc chủ từ + động từ + trạng từ nhưng không khác gì về nghĩa cả.

- F. Trong văn viết tiếng Anh, những cụm trạng từ được giới thiệu bởi các giới từ (*down, from* (từ), *in, on, over, out of, round, up v.v...*) có thể theo sau bởi các động từ chỉ sự chuyển động bởi *be born* (được sinh ra), *die* (chết), *live* (sống) và một số động từ khác.

From the rafters hung strings of onions.

(Từ các rui nhà treo những dây hành).

In the doorway stood a man with a gun.

(Trong ô cửa một người đàn ông đứng với một khẩu súng)

On a perch beside him sat a blue parrot.

(Trên một cây sào bên cạnh anh ta có một con két xanh dậu).

Over the wall came a shower of stones.

(Qua tường một trận mưa đá ào đến).

Ba ví dụ đầu cũng có thể được diễn đạt bằng một phân từ và động từ be :

Hanging from the rafters were strings of onions

(Treo từ các rui nhà là những dây hành)

Standing in the doorway was a man with a gun

(Đứng trong ô cửa là một người đàn ông với khẩu súng)

Sitting on a perch beside him was a blue parrot

(Dậu trên cây sào cạnh anh ta là một con két xanh)

Nhưng phân từ không được dùng với ví dụ cuối trừ khi trận mưa đá đã kéo dài được một lúc nào đó.

37. Trạng từ chỉ thời gian (Adverbs of time)

- A. *Afterwards* (sau này), *eventually* (cuối cùng), *lately* (gần đây), *now* (bây giờ), *recently* (gần đây), *soon* (ngay), *then* (sau đó), *today* (hôm nay), *tomorrow* (ngày mai), v.v... và những cụm trạng từ chỉ thời gian : *at once* (lập tức), *since* (từ khi), *then* (rồi thì), *till* (đến) v.v...

Những từ này thường đặt ở đầu hay ở cuối mệnh đề (ở vị trí trước hay vị trí cuối). Vị trí cuối thường dùng với mệnh lệnh cách (*imperative*) và các cụm từ đi với *till* :

Eventually he came/ He came eventually.

(Cuối cùng anh ta đã đến).

Then we went home/we went home then.

(Sau đó chúng tôi đi về nhà).

Write today (Hôm nay hãy viết thư)
I'll wait till tomorrow (Tôi sẽ đợi đến ngày mai)
(với *lately, recently* hãy xem 185)

— Với các thì kép thì *afterwards, eventually, lately, now, recently, soon* có thể đứng sau trợ động từ :

We'll soon be there (Chúng tôi sẽ đến đó ngay)

- B. *before* (trước), *early* (sớm), *immediately* (ngay tức khắc, ngay khi) và *late* (muộn, trễ) đứng ở cuối mệnh đề :

He came late (Anh ta đã đến trễ)
I'll go immediately (Tôi sẽ đi ngay tức khắc)

Nhưng *before* và *immediately* dùng như liên từ (*conjunction*) thì được đặt ở đầu mệnh đề.

Immediately the rain stops we'll set out
(Ngay khi mưa tạnh chúng ta sẽ lên đường)

- C. *since* (từ khi), và *ever since* (mãi từ đó), được dùng với các thì hoàn thành (*perfect tenses*) (xem 187 D)

Since có thể đứng sau trợ động từ hay ở vị trí cuối sau một động từ ở phủ định hay nghi vấn, *ever since* (trạng từ) đứng ở vị trí cuối. Các cụm từ và mệnh đề đi với *since* và *ever since* thường ở vị trí cuối mặc dù ở vị trí trước cũng có thể dùng được.

He's been in bed since his accident/since he broke his leg.
(Anh ta ở trên giường từ lúc bị tai nạn/từ lúc anh ta gãy chân)

- D. *Yet* và *Still* (trạng từ chỉ thời gian)

Yet (Chưa) thường được đặt sau động từ hay sau động từ + túc từ :

He hasn't finished (his breakfast) yet
(Anh ta chưa xong bữa ăn sáng của mình)

Nhưng nếu túc từ gồm có một số lớn từ thì *yet* có thể đặt trước động từ :

He hasn't yet applied for the job we told him about
(Anh ta chưa nộp đơn xin việc làm mà chúng tôi đã bảo với anh ta)

— *Still* (vẫn còn) được đặt sau động từ be và trước các động từ khác :

She is still in bed (Cô ta vẫn còn trên giường)

— *Yet* mang nghĩa (bây giờ, lúc này) được dùng chủ yếu với phủ định hay nghi vấn.

— *Still* nhấn mạnh hành động vẫn tiếp tục, nó chủ yếu được dùng với xác định nghi vấn, nhưng cũng có thể dùng với phủ định để nhấn mạnh sự liên tục của một hành động phủ định.

He still doesn't understand (Anh ta vẫn còn không hiểu)

He doesn't understand yet (Anh ta chưa hiểu)

Khi được nhấn giọng, *still* và *yet* diễn tả sự ngạc nhiên hay mất bình tĩnh. Cả hai từ này cũng có thể là liên từ (xem 327)

E. *just* (vừa), là một trạng từ chỉ thời gian được dùng với các thì kép (*compound tenses*)

I'm just coming (Tôi vừa mới đến) (xem 183)

(với *just* là một trạng từ chỉ mức độ hãy xem 41)

38. Trạng từ chỉ thường xuyên (*Adverbs of frequency*)

a. *always* (luôn luôn), *continually* (một cách tiếp tục), *frequently* (một cách thường xuyên), *occasionally* (thỉnh thoảng), *often* (thường), *once* (một lần), *twice* (hai lần), *periodically* (một cách định hành), *repeatedly* (một cách lặp đi lặp lại), *sometimes* (thỉnh thoảng), *usually* (thường thường) + v.v...

b. *ever* (bao giờ), *hardly ever* (hầu như không bao giờ), *never* (không bao giờ), *rarely* (hiếm khi), *scarcely ever* (chắc là không bao giờ), *seldom* (ít khi).

A. Những trạng từ ở cả hai nhóm trên thường được đặt :

1. Sau thì đơn giản (*simple tense*) của động từ *to be* :

He is always in time for meals.

(Anh ta luôn dùng cơm đúng giờ)

2. Trước thì đơn giản của tất cả các động từ khác :

They sometimes stay up all night.

(Họ thỉnh thoảng ở lại suốt đêm)

3. Với các thì kép chúng được đặt sau trợ động từ đầu tiên hay với các động từ nghi vấn chúng đặt sau trợ động từ + chủ từ

He can never understand.

(Anh ta không bao giờ có thể hiểu được)

You have often been told not to do that (Bạn đã thường nói không làm điều đó mà)
Have you ever ridden a camel ?
(Có bao giờ bạn cỡi lạc đà chưa ?)

-- Những trường hợp ngoại lệ :

a) *used to* (quen với) và *have to* (phải) thường có trạng từ đứng trước chúng.

You hardly ever have to remind him ; he always remembers.
(Anh khó bao giờ phải nhắc hắn, hắn luôn luôn nhớ).

b) Những trạng từ chỉ thường xuyên thường được đặt trước các trợ động từ khi những trợ động từ này dùng một mình được thêm vào để chú ý hay trong những trả lời câu hỏi:

Can you park your car near the shops ? Yes, I usually can.

(Anh có thể đậu xe của anh gần các cửa hàng không?
Có, tôi thường đậu).

I know I should take exercise, but I never do.

(Tôi biết tôi nên tập thể dục, nhưng tôi không bao giờ tập cả).

Và khi ở trong một động từ kép thì trợ động từ được nhấn giọng :

I never can remember.

(Tôi không bao giờ có thể nhớ được)

She hardly ever has met him.

(Cô ta khó bao giờ gặp anh ta).

Tương tự khi *do* được thêm vào để nhấn mạnh :

I always do arrive in time ! (Tôi luôn luôn đến đúng giờ !)

Nhưng sự nhấn mạnh cũng có thể được hình thành bằng việc nhấn giọng ở trạng từ chỉ thường xuyên và đặt nó ở vị trí bình thường sau trợ động từ :

You should always check your oil before starting.

(Bạn nên luôn luôn kiểm tra dầu nhớt của bạn trước khi khởi hành).

B. Các trạng từ ở nhóm (a) trên cũng có thể đặt ở đầu hay cuối một câu hay một mệnh đề.

-- Những trường hợp ngoại lệ :

always hiếm khi thấy ở đầu câu hay mệnh đề trừ trường hợp trong mệnh lệnh cách :

— *often* nếu đặt ở cuối thường yêu cầu có *very* hay *quite* :

Often he walked (thường thì anh ta đi bộ)

He walked quite often (Anh ta đi bộ khá thường)

- C. Các trạng từ ở nhóm (b) trên : *hardly ever, never, rarely* v.v.. (nhưng trừ *ever* đi một mình) cũng có thể được đặt ở đầu câu, nhưng cần phải đảo ngược động từ chính.

Hardly/Scarcely ever did they manage to meet unobserved
(Khó/Hiếm bao giờ họ gặp gỡ nhau được mà không bị quan sát)

(với *hardly, barely, scarcely* hãy xem 44)

hardly/ scarcely ever, never, rarely và *seldom* không được dùng với các động từ phủ định.

D. *never, ever*

— *never* chủ yếu được dùng với một động từ xác định, không bao giờ đi với một phủ định. Bình thường nó có nghĩa là (không bao giờ) :

He never saw her again.

(Anh ta không bao giờ gặp lại cô ấy.)

I've never eaten snails.

(Tôi không bao giờ ăn ốc sên cả)

They never eat meat (Họ không bao giờ ăn thịt)

I've never had a better flight.

(Tôi chưa bao giờ có được một chuyến bay tốt hơn thế.)

(Với *never* + so sánh hơn hãy xem 21 C)

— *never* + xác định đôi khi có thể thay cho phủ định thuần túy.

I waited but he never turned up

(Tôi đã đợi nhưng anh ta không bao giờ xuất hiện)

— *never* + nghi vấn có thể dùng để diễn đạt sự kinh ngạc của người nói đối với một hành động không bình thường.

Has he never been to Japan? I'm surprised, because his wife is Japanese (Anh ta chưa bao giờ ở Nhật à ? Tôi ngạc nhiên đấy, bởi vì vợ anh ta là người Nhật cơ mà)

— *ever* có nghĩa là (bao giờ) và chủ yếu được dùng trong nghi vấn :

Has he ever marched in a demonstration ? No, he never has (Có bao giờ anh ta đi diễn hành trong một cuộc biểu tình không ? Không, anh ta không bao giờ đi cả)

— *ever* có thể được dùng với một động từ phủ định và đặc biệt với các thì kép thường có thể thay cho *never* + xác định

I haven't ever eaten snails (tôi không bao giờ ăn ốc sên).

Cách dùng này của *ever* ít thông dụng với các thì đơn giản.

— *ever* + xác định có thể ở so sánh (xem 21C) và với những giả thiết hay những thành ngữ chỉ sự hồ nghi :

I don't suppose he ever writes to his mother

(Tôi không nghĩ rằng có bao giờ anh ta lại viết thư cho mẹ anh ta đâu)

(với *hardly/scarcely* + *ever*, hãy xem A—C trên. Với *ever* sau *how* v.v... hãy xem 61,85)

39. Thứ tự của các trạng từ và các cụm trạng từ chỉ cách thức, nơi chốn và thời gian khi chúng ở cùng một câu

Những thành ngữ chỉ cách thức thường đứng trước các thành ngữ chỉ nơi chốn :

He climbed awkwardly out of the window

(Anh ta vụng về leo ra khỏi cửa sổ)

He'd study happily anywhere (Anh ta vui sướng học bất cứ chỗ nào)

Nhưng *away, back, down, forward* (phía trước), *home* (về nhà), *in, off, on, out, round* và *up* thường đứng trước trạng từ chỉ cách thức : *He walked away sadly* (Anh ta bỏ đi một cách buồn rầu)

She looked back anxiously.

(Cô ta nhìn ra sau một cách lo lắng)

They went home quietly. (Họ đi về nhà một cách êm ả)

They rode on confidently (Họ cỡi ngựa một cách tự tin)

(cũng xem 36E)

— *here* và *there* thực hiện giống như nhau trừ trường hợp với các trạng từ *hard, well, badly* :

He stood there silently.

(Anh ta đứng đó một cách yên lặng)

nhưng *They work harder here.* (Họ làm việc vất vả ở đây)

— Những thành ngữ chỉ thời gian có thể đứng sau các thành ngữ chỉ cách thức và nơi chốn :

They worked hard in the garden today
(Họ đã làm việc chăm chỉ trong vườn hôm nay)
He lived there happily for a year
(Anh ta đã sống ở đó hạnh phúc được một năm)

Nhưng chúng cũng có thể ở vị trí trước :

Every day he queued patiently at the bus stop
(Mỗi ngày anh ta xếp hàng nhẫn nại ở trạm xe buýt)

40. Trạng từ bổ nghĩa câu (Sentence adverbs)

Những trạng từ này bổ nghĩa toàn bộ câu/ mệnh đề và thường diễn tả ý kiến của người nói/ người tường thuật.

A. Các trạng từ diễn tả mức độ của sự chắc chắn.

a) *actually* (= *in fact/really*) (thật ra), *apparently* (một cách rõ ràng), *certainly* (nhất định), *clearly* (một cách rõ ràng), *evidently* (một cách hiển nhiên), *obviously* (một cách hiển nhiên), *presumably* (cầm bằng), *probably* (có lẽ), *undoubtedly* (không nghi ngờ gì)

b) *definitely* (một cách rõ ràng)

c) *perhaps* (có lẽ), *possibly* (có thể), *surely* (chắc chắn)

— Các trạng từ ở nhóm (a) trên có thể đứng sau be :

He is obviously intelligent.
(Anh ta hiển nhiên là thông minh)

Trước các thì đơn giản của những động từ khác :

They certainly work hard.
(Họ nhất định làm việc chăm chỉ)
He actually lives next door (Thật sự anh ta sống kế bên)

Sau trợ động từ đầu ở một động từ kép :

They have presumably sold their house
(Cầm bằng họ đã bán căn nhà của họ)

Ở đầu hay ở cuối câu hay mệnh đề :

Apparently he knew the town well
(Rõ ràng anh ta biết thị xã)

definitely có thể được dùng ở các vị trí trên nhưng nó ít phổ biến khi đứng ở đầu câu.

— *perhaps* và *possibly* chủ yếu được dùng ở vị trí trước, mặc dù vẫn có thể đứng ở vị trí sau.

— *surely* thông thường đứng ở đầu hay cuối dù nó có thể đứng ở cạnh động từ nữa. Nó chủ yếu được dùng trong câu hỏi :

Surely you could pay £1 ? You could pay £1, surely?

(Chắc chắn bạn trả một bảng chứ ?) (Bạn trả một bảng, chắc chứ ?)

Lưu ý rằng, mặc dù các tính từ *sure* và *certain* ít nhiều có nghĩa giống nhau nhưng còn các trạng từ khác thì khác nghĩa *certainly* = *definitely*

He was certainly there, there is no doubt about it

(Anh ta nhất định là ở đó, không có nghi ngờ gì về điều ấy cả)

Nhưng *surely* ngụ ý rằng người nói không hoàn toàn chắc chắn lời tuyên bố là đúng. Người nói chỉ nghĩ như thế mà thôi.

Surely he was there ? (Chắc chắn là anh ta ở đó chứ ?)

B. Các trạng từ chỉ ý kiến khác

admittedly (phải thừa nhận), *(un)fortunately* (chẳng may), *frankly* (một cách thành thật), *honestly** (thành thật), *(un)luckily** (chẳng may), *naturally** (một cách tự nhiên), *officially* (chính thức), v.v... thường ở vị trí trước mặc dù chúng vẫn có thể ở vị trí sau. Thông thường chúng được tách ra khỏi phần còn lại của câu bằng một dấu phẩy, các trạng từ có đánh dấu (*) cũng có thể là những trạng từ chỉ cách thức.

Honestly, Tom didn't get the money

(Thật tình, Tom không lấy tiền)

Tom didn't get the money honestly (trạng từ chỉ cách thức) + *Tom got the money dishonestly*

(Tom đã không lấy tiền thật tình)

41. Trạng từ chỉ mức độ (Adverbs of degree)

absolutely (tuyệt đối), *almost* (hầu hết) *barely* (rõ ràng), *completely* (hoàn toàn), *enough* (đủ), *entirely* (hoàn toàn), *fairly* (thật sự), *far* (xa), *hardly* (khó), *just* (vừa), *much* (nhiều), *nearly* (gần như), *only* (*chỉ*), *quite* (hoàn toàn, khá), *rather* (khá hơn), *really* (thật sự) *scarcely* (chắc chắn không), *so* (như thế, như vậy), *too* (quá), *very* (rất) v.v...

(với (a) *little* hãy xem 5D, với *fairly* và *rather* hãy xem 42 ;
với *hardly*, *scarcely*, *barely* hãy xem 44, với *quite* hãy xem 43)

- A. Một trạng từ chỉ mức độ bổ nghĩa cho một tính từ hay một trạng từ khác. Nó được đặt trước tính từ hay trạng từ.

You are absolutely right (Anh hoàn toàn đúng)

I'm almost ready (Tôi hầu như là xong)

Nhưng *enough* đi theo tính từ hay trạng từ :

The box isn't big enough (Cái hộp không đủ lớn)

He didn't work quickly enough (xem 252 B)

(Anh ta làm việc chưa đủ nhanh nhẹn)

- B. *Far* đòi hỏi một so sánh hơn hay too + cấp nguyên :

It is far better to say nothing.

(Tốt hơn nhiều là không nói gì cả)

He drives far too fast (Anh ta lái xe quá nhanh)

much có thể thay cho *far* ở đây. Nó cũng có thể được dùng với một cực cấp.

This solution is much the best (Giải pháp này là tốt nhất)

- C. Những trạng từ chỉ mức độ dưới đây cũng có thể bổ nghĩa cho động từ :

almost, barely, enough, hardly, just, (a) little, much, nearly, quite, rather, really và scarcely. Tất cả (trừ *much*) được đặt trước động từ chính, giống như các trạng từ chỉ sự thường xuyên (xem 38).

He almost/ nearly fell (Anh ta hầu như/ gần như té)

I am just going (Tôi vừa định đi)

Tom didn't like it much but I really enjoyed it

(Tom không thích nó lắm nhưng thật sự tôi thích nó)

(với *much* hãy xem 33, với (a) *little* hãy xem 5D)

- D. *only* cũng có thể bổ nghĩa cho động từ. Theo lý thuyết nó được đặt cạnh từ mà nó thích ứng, trước động từ, tính từ, trạng từ và trước hay theo những danh từ, đại từ.

a) *He had only six apples* (Nó chỉ có sáu trái táo)

b) *He only lent the car* (Anh ta chỉ cho mượn xe)

c) *He lent the car to me only* (Anh ta chỉ cho tôi mượn xe)

d) *I believe only half of what he said.*

(Tôi chỉ tin một nửa những gì hắn nói)

Nhưng trong tiếng Anh đàm thoại người ta thường đặt nó trước động từ, yêu cầu của nghĩa là do việc nhấn giọng từ mà *only* thích ứng :

He only had' six apples (như (a) trên)
He only lent the car to' me (như (c) trên)
I only believe' half (như (d) trên)

E. *just* giống như *only* được đặt trước từ mà nó phẩm định :

I'll buy just one (Tôi sẽ chỉ mua một cái)
I had just enough money (Tôi chỉ vừa đủ tiền)

Nó cũng có thể được đặt ngay trước động từ :

I'll just buy one (Tôi chỉ mua một cái)
I just had enough money (Tôi chỉ có đủ tiền)

Nhưng đôi khi sự thay đổi trật tự này sẽ làm thay đổi nghĩa
just sign here (chỉ ký vào đây thôi)

Sign just here (Hãy ký ở chỗ này)

Fairly, Rather, Quite, Hardly v.v...

42. Fairly và rather.

Cả hai từ này đều có nghĩa là (khá), nhưng *fairly* chủ yếu được dùng với các tính từ và trạng từ có thuận lợi (*bravely* (một cách dũng cảm), *good* (tốt), *nice* (tốt, đẹp), *well* v.v...) trong khi *rather* chủ yếu được dùng với các tính từ và trạng từ không thuận lợi như : (*bad* (xấu, tệ), *stupidly* (ngu ngốc), *ugly* (xấu xí v.v...))

Tom is fairly clever, but Peter is rather stupid
(Tom thì khá lanh lợi nhưng Peter thì khá ngốc nghếch)
I walk fairly fast but Ann walks rather slowly
(Tôi đi bộ khá nhanh nhưng Ann đi bộ khá chậm chạp)

Cả hai có thể cùng dùng với các phân từ :

He was fairly relaxed, she was rather tense
(Anh ta khá dễ chịu, cô ta khá khó chịu)
a fairly interesting film (một cuốn phim khá hay)
a rather boring book (một cuốn sách khá tẻ nhạt)

Một mạo từ bất định nếu cần thiết có thể đứng trước *fairly* nhưng lại có thể đứng trước hay sau *rather* :

a fairly light box (một cái hộp khá nhẹ)

a rather heavy box / rather a heavy box.
(Một cái hộp khá nặng)

— Với các tính từ và trạng từ như *fast, slow, thin(mỏng), thick (dày), hot (nóng), cold (lạnh) v.v...* mà tự nó không mang nghĩa thuận lợi hay bất lợi thì người nói có thể diễn đạt sự tán thành bằng cách dùng *fairly* và không tán thành bằng cách dùng *rather* :

This soup is fairly hot (súp này khá nóng)

[Người nói thích loại súp như thế]

This soup is rather hot (súp này khá nóng)

[Người nói cho rằng súp hơi nóng đối với anh ta]

B. *rather* có thể được dùng trước *alike* (giống), *like* (giống), *similar* (tương tự), *different* (khác nhau) v.v... và trước các so sánh hơn. Nó thường có nghĩa «một ít», «hơi» :

Siamese cats are rather like dogs in some ways

(Mèo xiêm hơi giống chó ở một số cách)

The weather was rather worse than I had expected

(Thời tiết hơi tệ hơn tôi tưởng)

rather có thể dùng với những danh từ nhất định:

disappointment (sự thất vọng), *disadvantage* (sự bất lợi), *nuisance* (khó chịu), *pity* (lòng thương hại), *shame* (sự xấu hổ) và đôi khi là *joke* (lời nói đùa).

It's rather a nuisance that we can't park here

(Thật khá phiền toái khi chúng tôi không thể đậu xe ở đây)

It's rather a shame that he has to work on Sundays

(Thật khá xấu hổ khi để hắn phải làm việc những ngày Chủ nhật).

— *fairly* không được dùng theo cách này.

C. *rather* có thể được dùng trước những tính từ/ trạng từ thuận lợi nhất định như : *amusing* (vui thú), *clever* (khôn khéo), *good, pretty, well* nhưng nghĩa của nó sẽ thay đổi ; nó sẽ mang nghĩa là (rất).

— *rather* dùng ở cách này mang ý nghĩa tán tụng hơn so với *fairly*. Ví dụ với thành ngữ *It is a fairly good play* (thật là một lối chơi hay) nhưng *It is rather a good play* thì lại có nghĩa (đó là một trận đấu hay). Thành thạo *rather* dùng trong cách này để chuyển tải một ý tưởng ngạc nhiên :

I suppose the house was filthy. No, as a matter of fact it was rather clean (Tôi nghĩ căn nhà bẩn thỉu. Không, thật ra nó rất sạch sẽ).

- D. *rather* cũng có thể được dùng trước *enjoy* (thích), *like* và thỉnh thoảng trước *dislike*, *object* (phản đối) và một số động từ tương tự :

I rather like the smell of petrol

(Tôi hơi thích mùi xăng)

He rather enjoys queueing (Anh ta thích xếp hàng)

rather có thể được dùng trong các câu trả lời ngắn đi với những động từ trên :

Do you like him ? Yes, I do rather

(Anh thích hắn không ? Có, tôi khá thích)

Rather + *like/enjoy* thường được dùng diễn đạt một sự thích mà nó làm người khác ngạc nhiên hay cho chính bản thân người nói, nhưng nó cũng có thể được dùng để nhấn mạnh động từ : *I rather like Tom* (Tôi khá thích Tom) ngụ ý mạnh hơn câu *I like Tom* (Tôi thích Tom)

(Với *would rather* hãy xem 297, 298)

43. Quite

Đây là từ thường gây lúng túng vì nó có hai nghĩa.

- A. Nó có nghĩa (hoàn toàn) khi được dùng với một từ hay cụm từ diễn đạt ý tưởng của sự hoàn toàn đầy đủ *all right* (được), *certain*, *determined* (nhất định), *empty* (rỗng không), *finished* (xong), *full* (đầy đủ), *ready* (xong, sẵn sàng), *right*, *sure*, *wrong* v.v...) và khi nó được dùng với một tính từ/trạng từ rất mạnh như *amazing* (sững sốt), *extraordinary* (khác thường), *horrible* (khủng khiếp), *perfect* (hoàn hảo).

The bottle was quite empty.

(Cái chai hoàn toàn rỗng không)

You're quite wrong (Anh hoàn toàn sai rồi)

It's quite extraordinary, I can't understand it at all

(Điều đó hoàn toàn khác thường, tôi không thể hiểu điều đó chút nào cả)

- B. Khi dùng với các tính từ/ trạng từ khác, *quite* có ảnh hưởng hơi yếu, vì thế *quite good* (khá tốt), ít được dùng hơn *good* ; *quite* dùng theo cách này có nghĩa phỏng chừng giống như *fairly* nhưng tùy theo giọng nhấn mà nó có mức độ mạnh yếu.

quite 'good it mạnh hơn *good*
'*quite* 'good bằng *good*
'*quite good* gần bằng *good*

Chú ý vị trí của *a/an* :

quite a long walk (một cuộc đi dạo khá xa)
quite an old castle (một lâu đài khá cũ)

44. *Hardly, scarcely, barely*

hardly, scarcely và *barely* hầu như mang nghĩa phủ định.

— *hardly* chủ yếu được dùng với *any, ever, at all* hay động từ *can* :

He has hardly any money (Anh ta hầu như không có tiền)
I hardly ever go out (Tôi khó bao giờ đi ra ngoài)
It hardly rained at all last summer
(Mùa hè vừa qua trời hầu như không mưa chút nào cả)
Her case is so heavy that she can hardly lift it
(Vali của cô ta nặng đến nỗi cô ta khó mà nhấc nó được)

nhưng nó vẫn có thể dùng với các động từ khác :

I hardly know him (tôi hơi biết anh ta)

— Cần thận đừng nhầm lẫn trạng từ *hard* và *hardly* :

He looked hard at it (Anh ta nhìn sát vào nó)
He hardly looked at it (Anh ta hầu như không nhìn vào nó)

— *Scarcely* có nghĩa (hiếm khi/ hầu như không) và có thể thay thế *hardly* theo cách dùng trên : *scarcely any/ scarcely ever* v.v... nhưng *scarcely* chủ yếu được dùng với nghĩa (chắc không) :

There were scarcely twenty people there
(Chắc không tới hai mươi người ở đó)

(Với *hardly/scarcely* đảo ngược, hãy xem 45 và 342E)

— *barely* có nghĩa là (chỉ, vừa đủ) :

There were barely twenty people there.
(Có vừa đủ hai mươi người ở đó)
I can barely see it (Tôi vừa nhìn thấy nó)

Sự đảo ngược động từ (Inversion of the verb)

45. Sự đảo ngược động từ sau những động từ nhất định

Những trạng từ và cụm từ nhất định phần lớn đi với một sự hạn chế hay đi với tình cảnh phủ định có thể được nhấn mạnh bằng cách đặt nó ở trước câu hay mệnh đề và tiếp theo là sự đảo ngược động từ. Dưới đây là một số trạng từ đó :

hardly ever (xem 38A, C)
hardly... when (xem 342E)
in no circumstances (dù trong hoàn cảnh nào cũng không)
neither /nor (xem 112D) *never*
no sooner ...than (xem 342 E)
not only (không chỉ)
not till (không cho đến khi)
nowhere (xem 36B)
on no account (không vì một lý do gì)
only by (chỉ bằng)
only in this way (chỉ bằng này)
Only then/when (chỉ khi mà)
scarcely ever (khó bao giờ)
Scarcely... when (khó... khi mà)
seldom (hiếm khi)
so (hãy xem 112A)

I haven't got a ticket. Neither/Nor have I
(Tôi không có vé. Tôi cũng không)

I had never before been asked to accept a bribe
(Trước đó tôi chưa bao giờ được yêu cầu nhận của đút lót cả)

Never before had I been asked asked to accept a bribe
(Chưa bao giờ trước đó tôi được yêu cầu nhận của đút lót cả)

They not only rob you, they smash everything too
(Chúng không những cướp của anh mà còn đập phá mọi thứ nữa)

Not only do they rob you, they smash everything too
(Không những chúng cướp của anh mà còn đập phá mọi thứ nữa)

He didn't realize that he had lost it still he got home
(Anh ta đã không nhận ra rằng mình đã mất nó cho đến lúc về nhà)

Not till he got home did he realize that he had lost it.
(Đến khi về nhà anh ta mới nhận ra là mình đã mất nó)
This switch must not be touched on any account.
(Cái nút này không được đụng vào với bất cứ lý do gì)
On no account must this switch be touched.

(Với bất cứ lý do gì cũng không được đụng vào cái nút này)

He was able to make himself heard only by shouting.
(Anh ta có thể làm cho người khác nghe được mình chỉ bằng việc hét lên)

Only by shouting was he able to make himself heard.
(Chỉ bằng việc hét lên là anh ta có thể nghe được)

He became so suspicious that...
(Anh ta trở nên nghi ngờ đến nỗi...)

So suspicious did he become that...
(Nghi ngờ đến nỗi anh ta trở nên...)

Lưu ý động từ phủ định thứ hai trong một câu đôi khi có thể được diễn tả bằng *nor* với sự đảo ngược :

He had no money and didn't know anyone he could borrow from.

(Anh ta không có tiền và không biết bất cứ ai có thể cho anh ta mượn)

He had no money, nor did he know anyone he could borrow from.

(Neither it được dùng ở đây)
(Xem thêm 36 C, E, F)

5. All, each, every, both, neither, either, some, any, no, none.

46. All, each, every, everyone, everybody, everything, (với all và each cũng xem 48.)

A. All so sánh với every.

all (tất cả) mang nghĩa một số người hay vật được xem như là một nhóm, trong khi *every* (mọi) mang nghĩa một số người hay vật được xem như riêng lẻ. Nhưng trong thực tế *every* và các từ kép của nó thường được dùng khi chúng ta nghĩ về một nhóm.

B. *each* (tính từ và đại từ) và *every* (tính từ.)

each (mỗi) mang nghĩa một số người hay vật được xem như riêng lẻ.

every (mỗi) có thể mang nghĩa này nhưng với *every* thì nó ít nhấn mạnh đến tính chất riêng lẻ.

Every man had a weapon (mỗi người đàn ông đều có vũ khí) câu này ngụ ý người nói đã đếm những người đàn ông, những vũ khí và thấy rằng hai số đó khớp nhau.

Each man had a weapon (mỗi một người đàn ông có một vũ khí) câu này ngụ ý người nói đã đi đến từng người kiểm tra và thấy người nào cũng có vũ khí.

— *each* là một đại từ và tính từ :

Each (man) knows what to do (mỗi (người đàn ông) biết phải làm gì.)

— *every* chỉ là một tính từ :

Every man knows (mỗi người đàn ông đều biết...)

— *each* có thể dùng cho hai hay nhiều người, vật và thông thường dù cho số nhỏ. *Every* thường không được dùng cho số lượng rất nhỏ. Cả hai dùng với một động từ số ít. Sở hữu tính từ của chúng là *his/her/its*.

(Với đại từ chỉ sự qua lại *each, other*, hãy xem 53C, 70B.)

C. *everyone/everybody* (mọi người) và *everything* (mọi thứ)
(Đại từ)

everyone/everybody + động từ số ít thường tương ứng với *all (the) people* + động từ số nhiều. Chúng ta nói *everyone is ready* (mọi người sẵn sàng) thay cho *All the people are ready* (Tất cả mọi người sẵn sàng). Không có sự khác biệt giữa *everyone* và *everybody*.

Tương tự, *everything* tương ứng với *all (the) things*. Chúng ta nói : *Everything has been wasted* (mọi thứ đã bị lãng phí) thay cho *All the things have been wasted* (Tất cả các thứ đã bị lãng phí.)

Các thành ngữ *all (the) people, all (the) things* có thể được theo sau bởi một cụm từ hay mệnh đề.

All the people in the room clapped (Tất cả những người trong phòng đã vỗ tay.)

I got all the things you asked for (Tôi đã mua tất cả các thứ bạn yêu cầu). Mặt khác chúng hiếm khi dùng.

(Với đại từ và sở hữu tính từ đi với *everyone/everybody*, hãy xem 51C, 69.)

47 Both

Both có nghĩa là (cả hai), nó dùng với động từ ở số nhiều.

both có thể được dùng một mình hay theo sau nó là một danh từ.

Both (doors) were open (cả hai (cánh cửa) đã mở.)

hay bởi (*of*) + *the/these/those* hay các sở hữu :

both (of) the wheels (cả hai bánh xe.)

both (of) your wheels (cả hai bánh xe của bạn.)

hay bởi *of* + *us/you/them* :

Both of us knew him (Cả hai chúng tôi biết hắn.)

Nhân xưng đại từ + *both* cũng có thể dùng được :

We both knew him (Cả hai chúng tôi biết hắn) (xem 48.)

both... and... (vừa... vừa...) có thể được dùng để nhấn mạnh một sự kết hợp giữa hai tính từ, danh từ, động từ v. v...

It was both cold and wet (Trời vừa lạnh vừa ẩm ướt.)

He is both an actor and a director (Anh ta vừa là một diễn viên vừa là một đạo diễn.)

He both acts and directs (Anh ta vừa diễn xuất vừa chỉ đạo)

48. All/both/each + of và các cấu trúc chọn lựa :

A. *all* (đại từ) có thể được theo sau bởi *of* + *the/this/these/that/those* các sở hữu và các danh từ riêng.

both (đại từ) + *of* có thể được dùng tương tự nhưng chỉ ở các hình thức số nhiều. *of* ở đây thường được bỏ đi đặc biệt là *all* + một danh từ/đại từ số ít.

all the town (Tất cả thị xã.)

all his life (suốt đời ông ta.)

all (of) these (tất cả những thứ này.)

all (of) Tom's boys (Tất cả những cậu con trai của Tom.)

both (of) the towns (Cả hai thị xã.)

both (of) his parents (cả hai bố mẹ của anh ấy.)

B. với *all/both* + *of* + nhân xưng đại từ thì *of* có thể bỏ được.

all of it (tất cả của nó.)

both of them (cả hai chúng nó.)

Nhưng có một cấu trúc chọn lựa, nhân xưng đại từ + *all/both*.

all of it được thay bằng *it all*.

all of us = *we all* (chủ từ), *us all* (túc từ) (tất cả chúng tôi.)

all of you = *you all* (tất cả các bạn).

all of them = *they all* (chủ từ), *them all* (túc từ) (Tất cả họ.)

Tương tự :

both of us = *we both* hay *us both* (cả hai chúng tôi.)

both of you = *you both* (cả hai bạn.)

both of them = *they both* hay *them both* (cả hai trong số họ.)

All of them were broken = *They were all broken* (Tất cả/chúng đều bị gãy).

All/Both of us went = *We all/both went*

(Tất cả/Cả hai chúng tôi đã đi).

We ate all/both the cakes.

(Chúng tôi đã ăn tất cả/cả hai cái bánh.)

We ate all/both of them.

(Chúng tôi đã ăn tất cả/cả hai cái).

- C. Khi một trong những đại từ này + *all/both* là chủ từ của một thì kép thì trợ động từ thường đặt trước *all/both* :

We are all waiting (Tất cả chúng tôi đang chờ đợi.)

You must both help me (Cả hai bạn phải giúp tôi.)

—*be* cũng được đặt trước *all/both* trừ khi nó được dùng trong những câu trả lời ngắn.

We are all/both ready.

(Tất cả/cả hai chúng tôi đều sẵn sàng.)

nhưng : *who is ready ? We all are/We both are.*

(Ai sẵn sàng rồi ? Tất cả chúng tôi/cả hai chúng tôi.)

Các trợ động từ khác dùng một mình và thì đơn giản của các động từ nguyên theo sau *all/both* :

You all have maps.

(Tất cả các bạn đều có những bản đồ).

They both knew where to go.

(Cả hai chúng nó biết đi đâu).

- D. *each* giống như *both* có thể được theo sau bởi *of* + *these/those* (chỉ các hình thức số nhiều). *of* ở đây không được bỏ :

each of the boys (mỗi cậu con trai.)

each of these (mỗi thứ này.)

each of us/you/them, tuy nhiên có thể được thay bằng đại từ + *each* :

each of you = you each (mỗi bạn.)

each of us = we each (chủ từ), *us each* (túc từ gián tiếp) (mỗi chúng ta.)

each of them = they each (chủ từ), *them each* (túc từ gián tiếp.) (mỗi chúng nó)

We each sent in a report.

(Mỗi chúng tôi đã nộp một báo cáo)

They gave us each a form to fill in.

(Họ đã cho mỗi chúng tôi một mẫu đơn để điền vào.)

— Lưu ý rằng *each of us/you/them* là số ít :

Nhưng *we/you/they each* thì ở số nhiều :

We each have a map (Mỗi chúng tôi có một tấm bản đồ.)

— Các động từ dùng với *we/you/they each* thì theo như các mục đã nói ở C đối với *all* và *both* :

They have each been questioned.
(Mỗi chúng nó đều bị hỏi cung.)

49. Neither, either :

A1. *neither* có nghĩa là (không này không kia). Nó đi với một động từ số ít ở xác định. Nó có thể được dùng bởi chính nó hay theo sau bằng một danh từ hay bằng *of* + *the/these/those* các sở hữu hay các nhân xưng đại từ.

- a) *I tried both keys but neither (of them) worked.*
(Tôi đã thử cả hai chìa khóa nhưng cả hai cái đều không thực hiện được.)
- b) *Neither of them knew the way/Neither boy knew.*
(Cả hai chúng nó không biết đường.)
- c) *I've read neither of these (books)*
(Tôi không đọc cả hai (cuốn sách) này.)

2. *either* có nghĩa (cả cái này cả cái kia). Nó đi với một động từ số ít và giống như *neither* nó có thể được dùng bởi chính nó hay theo sau bằng một danh từ/đại từ hay bằng *of* + *the/these/those* v. v...

3. *Either* + động từ phủ định có thể thay bằng *neither* + xác định trừ khi *neither* là chủ từ của một động từ. Vì thế *either* không được dùng ở (a) hay (b) trên nhưng có thể dùng ở (c).

I haven't read either of these (books).
(Tôi không đọc cả hai cuốn sách này).

— Mặc dù *either* không thể là chủ từ của một động từ ở phủ định nhưng nó có thể là chủ từ hay túc từ của một động từ ở xác định hay nghi vấn :

Either (of these) would do.
(Cái nào trong hai cái này đều cũng được.)
Would you like either of these ?
(Bạn thích cái nào trong hai cái này ?)

4. Các đại từ và các tính từ sở hữu đi với *neither/either* dùng cho người sẽ là *he/him, she/her* và *his/her* theo lý thuyết nhưng trong tiếng Anh thông tục thì các hình thức số nhiều thường được dùng phổ biến hơn.

Neither of them knows the way, do they ?
(Cả hai chúng nó đều không biết đường, phải không ?)
Neither of them had brought their passports
(Cả hai người đều không mang hộ chiếu.)

B. Neither... nor, either... or :

neither... nor + động từ xác định là một cách nhấn mạnh của việc kết hợp hai phủ định :

a) *Neither threats nor arguments had any affect on him*
(Cả đe dọa lẫn lý lẽ đều không ảnh hưởng chút nào đến nó cả.)

b) *They said the room was large and bright but it was neither large nor bright.*

(Họ nói căn phòng lớn và sáng sủa nhưng nó không lớn lẫn không sáng sủa.)

c) *He neither wrote nor phoned.*

(Anh ta không viết và cũng không gọi điện thoại.)

— *either... or* + động từ ở phủ định có thể thay bằng *neither... nor* trừ khi *neither... nor* là chủ từ của một động từ như đã nói ở (a). Vì thế :

b)... *but it wasn't either large or bright.*

(... nhưng nó không lớn lẫn không sáng sủa.)

c) *He didn't either write or phone.*

(Anh ta không viết cũng không gọi điện thoại.)

either... or không thể là chủ từ của một động từ phủ định nhưng có thể là chủ từ hay túc từ của động từ ở xác định hay nghi vấn và được dùng ở cách này để nhấn mạnh sự chọn lựa :

You can have either soup or fruit juice.

(Bạn có thể dùng súp hay nước trái cây) (Chỉ một trong hai thứ)

You must either go at once or wait till tomorrow.

(Bạn phải đi ngay hoặc đợi đến mai.)

It's urgent, so could you either phone or telex ?

(Điều đó thật cấp bách, vì thế bạn hoặc gọi điện hoặc đánh telex ?)

(với *either* dùng trong việc thêm vào để chú ý xem 112. Với *neither /nor* theo sau bởi sự đảo ngược, hãy xem 45,112.)

50. Some, any, no và none (tính từ và đại từ.)

A1. *Some* và *any* có nghĩa là (một vài, một ít). Chúng được dùng thay cho những danh từ không đếm được hoặc những danh từ số nhiều (với *some/any* với danh từ số ít, hãy xem C bên dưới.)

~ *Some* có thể là một hình thức số nhiều của *a/an* và *one* :

Have a biscuit/some biscuits.

(Có một bánh bít qui/vài bánh bít qui)

— *Some, any và none* có thể được dùng với *of + the/this/these/those*/các sở hữu/nhân xưng đại từ.

Some of the staff can speak Japanese.

(Vài nhân viên có thể nói tiếng Nhật)

Did any of your photos come out well ?

(Có tấm ảnh nào của bạn được rửa ra đẹp không ?)

2. *Some* được dùng :

Với các động từ xác định :

They bought some honey (Họ mua một số mật.)

— Ở các câu hỏi có câu trả lời là "Yes".

Did some of you sleep on the floor ?

(Có phải vài người trong số các bạn ngủ trên sàn không ?)

Ở các đề nghị và yêu cầu :

Would you like some wine ? (Anh dùng chút rượu nhé ?)

Could you do some typing for me ?

(Nhờ cô đánh máy cho tôi được chứ ?) (Cũng xem C.)

3. *Any* được dùng :

Với các động từ ở phủ định :

I haven't any matches. (Tôi không có que diêm nào.)

— Với *hardly, barely, scarcely*.

I have hardly any spare time.

(Tôi hầu như không có chút thời gian rảnh).

— Với *without* khi *without any... = with no...*

He crossed the frontier with any difficulty/with no difficulty.

(Hắn ta đã vượt qua biên giới không chút khó khăn).

Với những câu hỏi trừ các kiểu đã nói ở trên :

Have you got any money ? (Anh có ít tiền không ?)

Did he catch any fish ?

(Anh ta có bắt được con cá nào không ?)

— Sau *if/whether* và các thành ngữ chỉ sự hồ nghi :

If you need any more money, please let me know.

(Nếu bạn cần thêm tiền nữa, xin cho tôi biết).

I don't think there is any petrol in the tank.
(Tôi không nghĩ còn chút xăng nào trong thùng cầ) (cũng xem C).

B. *No* (Tính từ) và *none* (Đại từ).

no và *none* có thể dùng với các động từ xác định để diễn tả một phủ định :

I have no apples. I had some last year but I have none this year

(Tôi không có táo. Năm ngoái tôi có một ít nhưng năm nay không có.)

no + danh từ có thể là chủ từ của một câu :

No work was done (không việc nào được làm cả.)

No letter (s) arrived (không lá thư nào đến cả.)

— *none* có thể là chủ từ nhưng không thường lắm :

We expected letters, but none came

(Chúng tôi mong thư, nhưng không lá thư nào đến cả.)

Tuy nhiên *none* + *of* thường dùng làm chủ từ :

None of the tourists wanted to climb the mountain

(Không khách du lịch nào muốn leo núi cả.)

C. *Some* hay *any* dùng với danh từ đếm được số ít

Some ở đây thường có nghĩa (nào đó) :

Some idiot parked his car outside my garage

(Gã ngốc nào đó đã đậu xe bên ngoài nhà xe của tôi.)

Or other (khác) có thể được thêm vào để nhấn mạnh rằng người nói không quan tâm lắm :

He doesn't believe in conventional medicine ; he has some remedy or other of his own

(Anh ta không tin vào thuốc cổ truyền, anh ta có vài phương thuốc khác của riêng mình.)

Any còn có nghĩa là (bất cứ).

Any book about riding will tell you how to saddle a horse
(Bất cứ cuốn sách nào nói về cỡi ngựa sẽ chỉ bạn cách thắng yên.)

Any dictionary will give you the meaning of these words.
(Bất cứ cuốn từ điển nào cũng sẽ cho bạn nghĩa của những từ này.)

51. Someone, somebody, something, anyone, anybody, anything, no one, nobody, nothing.

A. Những từ kép với *Some, any* và *no* theo các qui luật trên :

Someone wants to speak to you on the phone.

(Một người nào đó muốn nói chuyện với bạn trên điện thoại).

Someone/Somebody gave me a ticket for the pop concert.

(Một người nào đó đã cho tôi một cái vé để xem nhạc pop).

No one/nobody has ever given me a free ticket for anything.

(Không ai cho tôi một vé mời để xem bất cứ thứ gì bao giờ).

Do you want anything from the chemist ?

(Anh cần thứ gì đó ở tiệm dược phẩm không ?)

Would anyone/anybody like a drink ?

(Có ai đó thích một thức uống không ?)

B. *Someone, somebody, anyone, anybody, no one, nobody* có thể là sở hữu :

Someone's passport has been stolen.

(Hộ chiếu của người nào đó đã bị mất cắp).

Is this somebody's/anybody's seat ?

(Đây là chỗ ngồi của người nào đó không ?)

I don't want to waste anyone's time.

(Tôi không muốn lãng phí thời gian của người nào cả).

C. Các đại từ và các sở hữu tính từ đi với *someone, somebody, anyone, anybody, no one, nobody, everyone, everybody*.

Các từ này có nghĩa ở số ít và đi với một động từ số ít vì thế theo lý thuyết các nhân xưng đại từ và sở hữu tính từ sẽ là *he/she/ him/her, his/her*. Tuy nhiên, trong tiếng Anh thông tục hình thức số nhiều được dùng phổ biến hơn.

Has anyone left their luggage on the train ?

(Có ai để quên hành lý của mình trên xe lửa không ?)

No one saw Tom go out, did they ?

(Không ai nhìn thấy Tom ra ngoài, phải không ?)

Nhưng với *something, anything, nothing* thì chúng ta vẫn dùng *it* :

Something went wrong, didn't it ?

(Cái gì đó đã hỏng, phải không ?)

52. Else đặt sau someone/anybody/nothing v. v...

- A. *Someone/somebody/something, anyone/anybody/anything/ no one/nobody/nothing, everyone/everybody/everything* và những trạng từ *somewhere, anywhere, nowhere, everywhere* có thể theo sau bởi *else* (khác) :

someone else/somebody else = Some other person.

(Người nào khác.)

anyone else/anybody else = any other person.

(Bất cứ người nào khác.)

No one else/nobody else = no other person. (không ai khác)

everyone else/everybody else = every other person.

(mọi người khác.)

Something else = some other thing. (điều gì khác.)

I'm afraid I can't help you. You'll have to ask someone

else. There isn't anyone else/There's no one else to ask.

(Tôi e rằng không thể giúp bạn được. Bạn sẽ phải nhờ người khác. Không có ai khác để nhờ cả.)

else dùng với các trạng từ :

Somewhere else = in/at/to some other place (nơi nào khác.)

Anywhere else = in/at/to any other place.

(bất cứ nơi nào khác).

nowhere else = in/at/to no other place.

(không nơi nào khác).

Are you going anywhere else ?

(Bạn định đi nơi nào khác phải không ?)

- B. *Someone/somebody, anyone/anybody, no one/nobody else* có thể là sở hữu.

I took someone else's coat.

(Tôi đã lấy áo khoác của người nào rồi).

Was anyone else's luggage opened ?

(Hành lý của ai khác đã bị mở không ?)

No one else's luggage was opened.

(Không có hành lý của ai khác đã bị mở.)

53. another, other, others với one và some.

A. *another, other, others* (khác.)

	Tính từ	Đại từ
Số ít	another	another
Số nhiều	other	others

Have you met Bill's sisters ? I've met one. I didn't know he had another (sister). Oh, he has two others/two other sisters.

(Bạn đã gặp các em gái của Bill không ? Tôi đã gặp một cô. Tôi không biết anh ta có cô em gái khác.Ồ ! Anh ta có hai em gái.)

B. *One... another/other(s), some... other(s)*

One student suggested a play, another (student)/other students/others wanted a concert.

(Một sinh viên đề nghị xem kịch, sinh viên khác/các sinh viên khác/ những người khác muốn xem hòa nhạc).

Some tourists/Some of the tourists went on the beach, others explored the town.

(Một vài khách du lịch/Một số khách du lịch đi ra bờ biển, những người khác đi thăm dò thị xã.)

C. *One another* và *each other* (Lần nhau).

Tom and Ann looked at each other = Tom looked at Ann and Ann looked at Tom.

(Tom và Ann nhìn nhau).

Cả hai *One another* và *each other* có thể được dùng cho hai người hay nhiều hơn, nhưng *each other* thì thường chỉ dùng cho hai người.

6. Interrogatives : Wh-? Words and How ?

Các từ nghi vấn : Các từ Wh- ? và How ?

54. Các tính từ và đại từ nghi vấn

Dùng cho người :

Chủ từ	<i>who</i> (đại từ) (ai)
Túc từ	<i>whom, who</i> (Đại từ) (ai)
Sở hữu	<i>whose</i> (đại từ và tính từ) (của ai)

Dùng cho đồ vật :

Chủ từ/túc từ	<i>what</i> (Đại từ và tính từ) (cái gì)
---------------	--

Dùng cho người hay vật khi sự chọn lựa được giới hạn :

Chủ từ/túc từ	<i>whichever</i> (Đại từ và tính từ) (cái nào)
---------------	--

Các hình thức đều giống nhau ở số ít và số nhiều.

what cũng có thể được dùng cho người (xem 58D)

55. Động từ ở xác định sau *who, whose* v.v... dùng như là chủ từ

Who, whose, which, what, khi dùng như chủ từ thường được theo sau bằng một động từ xác định chứ không phải là một nghi vấn.

Who pays the bills ? (động từ xác định) (Ai trả tiền hóa đơn ?)

Whose/Which horse won ? (động từ xác định) (Con ngựa nào/của ai thắng ?)

What happened ? / what went wrong ? (Cái gì xảy ra vậy ? cái gì sai trái à ?) (động từ xác định có thể trả lời là : *We missed the train / had an accident* (Chúng tôi đã lỡ chuyến xe lửa/dã có một tai nạn).

Nhưng với *who, whose* v.v... + *be* + danh từ hay đại từ nhân xưng / phân biệt thì dùng một động từ ở nghi vấn :

Who are you ? (Anh là ai ?)

Whose is this ? (Cái này là của ai ?)

What is that noise ? (Tiếng ồn đó là gì vậy ?)

với *who, whose* v.v... dùng như là túc từ của một động từ hay giới từ thì dĩ nhiên cần thiết động từ là nghi vấn.

56. Những ví dụ về cách dùng của *who, whom, whose, which* và *what*

A. *Who, whom, whose*

— *Who* là chủ từ :

Who keeps the keys ? (động từ xác định)

(Ai giữ những chìa khóa ?)

Who took my gun ? (động từ xác định)

(Ai đã lấy súng của tôi ?)

Who are these boys ? (động từ nghi vấn)

(Những cậu con trai này là ai ?)

Who/whom là túc từ của một động từ :

Tiếng Anh chính thức : *Who did you see ?*

(Anh đã nhìn thấy ai ?)

Tiếng Anh rất kiểu cách : *Whom did the committee appoint ?*

(Ủy ban đã chỉ định ai ?)

Whose là chủ từ :

Whose car broke down ? (động từ xác định)

(Xe của ai bị hỏng ?)

Whose (books) are these ? (động từ nghi vấn)

(Những cuốn sách này là của ai ?)

Whose là túc từ của một động từ :

Whose umbrella did you borrow ?

(Anh đã mượn dù của ai ?)

B. *Which* (là chủ từ) :

Which pigeon arrived first ? (động từ xác định)

(Con chim bồ câu nào đến đầu tiên ?)

Which of them is the eldest ? (động từ xác định)

(Người nào trong số họ là lớn nhất ?)

Which là túc từ của một động từ :

Which hand do you use ? (Bạn dùng tay nào ?)
Which of these dates would you prefer ?
(Anh muốn kỳ hạn nào trong những kỳ hạn này ?)

C. *What*

What là chủ từ :

What caused the explosion ? (động từ xác định)
(Nguyên nhân gây ra vụ nổ ?)
What kind of tree is that ? (động từ nghi vấn)
(Đó là loại cây gì ?)

What là túc từ của một động từ

What paper do you read ? (Anh đọc tờ báo gì vậy ?)
What did they eat ? (Họ đã ăn cái gì ?)

57. **Who, whom, which, và what** là những túc từ của giới từ

A. *Who, whom*

Trong tiếng Anh chính thức chúng ta dùng giới từ + *whom*

With whom did you go ? (Bạn đã đi với ai ?)
To whom were you speaking ?
(Bạn đang nói chuyện với ai vậy ?)

Nhưng trong tiếng Anh thường đàm thì chúng ta đưa giới từ đến cuối câu. Sau đó thì thường đổi *whom* thành *who*:

Who did you go with ?
Who were you speaking to ?

B. *which, what*

Trong tiếng Anh chính thức chúng ta dùng giới từ + *which/what* :

To which address did you send it ?
(Anh gửi nó đến địa chỉ nào vậy ?)
On what do you base your theory ?
(Lý thuyết của anh dựa vào cái gì ?)

Trong tiếng Anh không chính thức chúng ta đưa giới từ đến cuối câu :

Which address did you send it to ?
What do you base your theory on ?

58. Các cách dùng của what.

A. What thường được dùng để hỏi cho nhiều thứ :

What bird is that ? (Đó là con chim gì vậy ?)

What makes that noise ?

(Cái gì tạo nên tiếng ồn đó vậy ?)

What country do you come from ?

(Anh từ quốc gia nào đến ?)

What did he say ? (Anh ta nói gì ?)

B. What... for ? (để làm gì vậy ?)

What did you do that for ? = Why did you do that ?

(Anh làm điều đó để làm gì ?)

C. What + be... like ? (Như thế nào ?) là một đòi hỏi sự miêu tả dùng cho người và vật :

What was the exam like ? It was very difficult.

(Kỳ thi thế nào ? Nó rất là khó)

What was the weather like ? It was very windy

(Thời tiết như thế nào ? Trời rất gió).

What's the food like in your hotel ? It's quite good

(Thức ăn ở khách sạn của bạn thế nào ? Nó khá ngon)

Nếu dùng cho người thì nó có thể liên quan đến diện mạo hay tính cách :

He's short and fat and wears glasses

(Anh ta lùn, mập và mang kính)

He's a very talkative, friendly man

(Anh ta là một người nói nhiều, thân thiện)

— *What does he/she/it look like ?* (Anh ta/cô ta/nó trông như thế nào ?) để chỉ diện mạo và cũng có thể có nghĩa là (anh ta/cô ta/nó giống cái gì ?)

What does she look like ? She is tall and glamorous. She looks like a film star

(Cô ta trông thế nào ? Cô ta cao và quyến rũ. Cô ta giống như một minh tinh màn bạc)

What does it look like ? It's black and shiny. It look like coal.

(Nó trông như thế nào ? Nó đen và sáng bóng. Nó giống như than vậy)

D. What is he ? (Ông ta làm gì ?) có nghĩa tương tự như :

«What is his profession ?»

What is his father ? He is a tailor
(Cha anh ta làm gì ? Ông ta là một thợ may)

What (tính từ) dùng cho người thì không thông dụng.

What students are you talking about ?
(Bạn đang nói về những sinh viên nào ?)

Có thể dùng được nhưng thường thì dùng *Which students...* hơn.

E. *What* và *how* trong những câu hỏi về sự đo lường

Chúng ta có thể dùng *What + age/depth/height/length/width* (Bao nhiêu tuổi/sâu/cao/dài/rộng/bao nhiêu ?) thường được dùng khi đòi hỏi một sự trả lời chính xác mặc dù cũng có thể dùng *How big /heavy ?*

What age are you ?/What is your age ?/How old are you?
(Bạn bao nhiêu tuổi ?)

What height is he ?/What is his height ?/How tall is he?
(Anh ta cao bao nhiêu ?)

What is the weight of the parcel ?/How heavy is it ?
(Gói bưu kiện nặng bao nhiêu ?)

What size do you take in shoes ?
(Anh mang giày cỡ bao nhiêu ?)

59. *Which* so sánh với *Who* và *What*.

A. Các ví dụ của *which* và *what* dùng cho vật :

What will you have to drink ?

(Bạn sẽ phải uống gì ?)

There's gin, whisky and sherry : which will you have ?
(Có rượu gin, whisky và seri : bạn dùng rượu nào ?)

What does it cost to get to Scotland ? It depends on how you go

Which (way) is the cheapest hay Which is the cheapest (way) ?

(Giá tiền đi Scotland là bao nhiêu ? Điều đó tùy vào anh đi bằng cách nào. Cách nào thì rẻ nhất ?)

I've seen the play and the film. What did you think of them ?

(Tôi đã xem kịch và xem phim. Anh nghĩ gì về chúng ?)

Which (of them) did you like best ?

(Anh thích cái nào (trong số chúng) nhất)

B. Các ví dụ của *which* và *who* dùng cho người :

Who do you want to speak to ? I want to speak to Mr Smith/We have two Smith here. Which (of them) do you want ?

(Anh cần nói chuyện với ai ? Tôi muốn nói chuyện với ông Smith/Chúng tôi có hai ông Smith ở đây. Anh cần ông nào ?)

-- *Which* (đại từ) của người không được dùng một mình như là chủ từ của một động từ :

Which of you know the formula ?

(Người nào trong các anh biết công thức ?)

Who knows the formula ?

(Ai biết công thức ?)

C. *Which* (tính từ) có thể được dùng cho người khi chỉ có rất ít ý tưởng của sự hạn chế :

Which poet (of all the poets) do you like best ?

(Nhà thơ nào bạn thích nhất ?)

What có thể được dùng ở đây và hợp lô gích hơn, nhưng *what* (tính từ) dùng cho người thì thường được tránh dùng.

60. Các trạng từ nghi vấn : *why, when, where, how*

A. *Why* ? có nghĩa là (tại sao ? vì sao ?)

Why was he late ? He missed the bus

(Tại sao anh ta trễ vậy ? Anh ta lỡ xe buýt)

B. *When* ? có nghĩa là (khi nào ? lúc nào ?)

When do you get up ? 7 a.m

(Anh thức dậy lúc nào ? 7 giờ sáng)

C. *Where* ? có nghĩa là (ở đâu ? chỗ nào ?)

Where do you live ? In London

(Anh sống ở đâu ? Ở London)

D. *How* ? có nghĩa là (thế nào ? bằng cách nào ?)

How did you come ? I came by plane.

(Anh đến bằng gì ? Tôi đến bằng máy bay).

How do you start the engine ? You press this button.

(Anh khởi động động cơ bằng cách nào ? Anh nhấn vào nút này).

How cũng có thể được dùng :

1. Với các tính từ (xem 25 C)

How strong are you ? (Anh mạnh cỡ nào ?)

How important is this letter ?

(Lá thư này quan trọng cỡ nào ?)

(Với *how* + *old/high* v.v... xem 58E)

2. Với *much* và *many*

How much (money) do you want ?

(Anh cần bao nhiêu (tiền) ?)

How many (pictures) did you buy ?

(Anh đã mua bao nhiêu (bức tranh) ?)

3. Với các trạng từ

How fast does he drive ?

(Anh ta lái xe nhanh như thế nào ?)

How often do you go abroad ?

(Bao lâu một lần anh đi nước ngoài ?)

How badly was he hurt ?

(Anh ta bị thương nặng ra sao ?)

How soon can you come ?

(Bạn có thể đến sớm cỡ nào ?)

Lưu ý rằng *How is she ?* (Cô ta có khỏe không ?) nhưng *what is she like ?* (cô ta trông thế nào ?) câu này đòi hỏi một sự miêu tả (xem 58C)

Đừng lẫn lộn *How are you ?* (Bạn khỏe không ?) và *How do you do ?* (xin chào/thật hân hạnh) Câu này chỉ là một lời chào hỏi hơn là một câu hỏi (xem 126)

61. Ever đặt sau **who, what, where, why, when, how**

Where ever have you been ? I've been looking for you everywhere !

(Anh đã ở đâu trên trái đất này ? Tôi đã tìm anh mọi nơi rồi đó !)

Who ever told you I'd lend you the money ? I've no money at all !

(Ai ở trên đời này đã bảo anh là tôi cho anh mượn tiền ? Tôi không có đồng nào cả !)

ever ở đây không cần thiết có trong câu nhưng được thêm vào để nhấn mạnh sự ngạc nhiên/sự kinh ngạc/sự giận dữ/sự mất tinh thần của người nói. Nó có nghĩa giống như là (trên trái đất (trên đời này)).

Những câu như thế luôn luôn được nói là một cách nhấn mạnh và ngữ điệu sẽ chuyển tải sự xúc cảm của người nói :

Why ever did you wash it in boiling water ?

(Mất tinh thần). (Cớ sao anh lại rửa nó trong nước sôi vậy ?).

Who ever are you ? (Anh là ông thần nào vậy ?)

Who ever left the door open ?

(Ai ngu ngốc để quên cửa mở vậy ?)

Where ever have you put my briefcase ?

(Anh đã để cặp của tôi ở chỗ nào vậy ?)

What ever are you doing in my car ?

(Anh đang làm cái quái gì trong xe tôi vậy ?)

When ever did you leave home ?

(Khi nào anh sớm rời khỏi nhà ?)

How ever did he escape unhurt ?

(Làm sao nó thoát được mà không bị thương nhỉ ?)

Lưu ý : Cũng dùng *why ever not ?* (tại sao lại không nhỉ ?) và *what ever for ?* (để làm gì nhỉ ?)

You mustn't wear anything green. Why ever not ?

(Anh không được mặc thứ gì màu xanh lá cây cả. Sao lại không nhỉ ?)

Bring a knife to class tomorrow. What ever for ?

(Ngày mai mang một con dao đến lớp để làm quái quái gì ?)

(Với *whoever, whatever* v.v... được viết như một từ, hãy xem 85)

7. Đại từ sở hữu, nhân xưng và phản thân : my, mine, I, myself v.v..

(Possessives, Personal and Reflexive pronouns :

Của tôi, của tôi, tôi, chính tôi v.v...)

62. Tính từ và đại từ sở hữu

Tính từ sở hữu	đại từ sở hữu
<i>my</i> (của tôi)	<i>mine</i> (của tôi)
<i>your</i> (của anh/chị)	<i>yours</i> (của anh/chị)
<i>his/her/its</i> (của anh ta/cô ta/nó)	<i>his/hers</i> (của anh ấy/cô ấy)
<i>our</i> (của chúng ta/chúng tôi)	<i>ours</i> (của chúng ta/chúng tôi)
<i>your</i> (của các anh/chị)	<i>yours</i> (của các anh/chị)
<i>their</i> (của họ/chúng nó)	<i>theirs</i> (của họ/chúng nó)

Lưu ý rằng không có dấu phẩy được sử dụng ở đây. Các học viên nên cảnh giác với lỗi thông thường là viết sở hữu *its* có một dấu phẩy (*it's*) mang nghĩa là *it is*.

Hình thức cũ của ngôi thứ hai số ít có thể còn thấy ở một số kinh thánh và thơ ca tiên thế kỷ hai mươi là :

thy *thine*

one's là tính từ sở hữu của đại từ *one*.

63. Sự hòa hợp và cách dùng của tính từ sở hữu

- A. Tính từ sở hữu trong tiếng Anh liên quan đến sở hữu chủ chứ không nhằm đến vật sở hữu. Mọi thứ mà một người đàn ông hay cậu con trai sở hữu thì được dùng với *his*, mọi thứ mà một phụ nữ hay cô gái sở hữu thì đi với *her*.

Tom's father is his father
(Cha của Tom là cha của nó).

Nhưng :

Mary's father is her father
(Cha của Mary là cha của cô ấy).

Mọi thứ mà một con vật hay đồ vật sở hữu thì đi với *its*

A tree drops its leaves in autumn
(Cây rụng lá vào mùa thu).
A happy dog wags its tail
(Con chó vui mừng vẫy đuôi).

Nhưng nếu giống của con vật không xác định được thì có thể dùng *his / her* nếu có nhiều hơn một sở hữu chủ thì dùng *their*.

The girls are with their brother.
(Các cô gái ở với anh trai của họ).
Trees drop their leaves in autumn.
(Cây cối rụng lá vào mùa thu).

Lưu ý rằng tính từ sở hữu có hình thức giống nhau dù vật sở hữu là số ít hay số nhiều.

my glove, my gloves
(chiếc găng tay của tôi, những găng tay của tôi)
his foot, his feet (chân của hắn/những bàn chân của hắn)

- B. Tính từ sở hữu được dùng với quần áo và các bộ phận cơ thể.

She changed her shoes (Cô ta đổi giày)
He injured his back (Anh ta đã bị thương ở lưng)

(Nhưng cũng xem 76A)

- C. Để thêm sự nhấn mạnh, *own* (riêng), có thể được đặt sau *my, your his v.v...* và sau *one's*

My own room (phòng riêng của tôi)
Her own idea (ý kiến riêng của bà ta)

Own có thể là một tính từ như trên hay là một đại từ :

a room of one's own (một căn phòng riêng của ai)

Lưu ý đến thành ngữ :

I'm on my own = *I'm alone* (Tôi ở một mình)

64. Đại từ sở hữu thay cho tính từ sở hữu + danh từ

- A. *This is our room* hay *this (room) is ours*
(Đây là căn phòng của chúng tôi) hay (phòng này là của chúng tôi)
This is their car. That car is theirs too
(Đây là xe của họ. Xe kia cũng là của họ nữa)
You've got my pen (Anh đã lấy cây viết của tôi)
You're using mine. Where's yours ?
(Anh đang dùng cái của tôi. Cái của anh đâu ?)

- B. Thành ngữ *of mine* v.v... có nghĩa *one of my* (một của tôi) v.v...

a friend of mine = *one of my friends*.

(một người bạn của tôi)

a sister of hers = *one of her sisters*

(một chị gái của cô ấy)

65. Đại từ nhân xưng (personal pronouns)

A. Hình thức

		Chủ từ	túc từ
Số ít :	ngôi thứ nhất	<i>I</i>	<i>me</i>
	ngôi thứ hai	<i>you</i>	<i>you</i>
	ngôi thứ ba	<i>he/she/it</i>	<i>him/her/it</i>
Số nhiều :	ngôi thứ nhất	<i>we</i>	<i>us</i>
	ngôi thứ hai	<i>you</i>	<i>you</i>
	ngôi thứ ba	<i>they</i>	<i>them</i>

Hình thức cũ của ngôi thứ hai số ít là :

thou (chủ từ) *thee* (túc từ)

B. Cách dùng các hình thức của chủ từ và túc từ

1. *you* và *it* không có khó khăn gì vì chúng có hình thức chủ từ và túc từ giống nhau.

Did you see the snake ? Yes, I saw it and it saw me. Did it frighten you ?

(Anh đã nhìn thấy rắn chưa ? Có, tôi đã nhìn thấy nó và nó đã nhìn thấy tôi. Nó làm anh sợ à ?)

2. Các hình thức ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba (trừ it)

a) *I, he, she, we, they* có thể là chủ từ của động từ

I see it (Tôi nhìn thấy nó)

He knows you (Ông ta biết anh)

They live here (Họ sống ở đây)

Hay làm bổ túc từ (*complement*) cho động từ *to be* :

It is I (Tôi đây.)

Tuy nhiên, thông thường chúng ta dùng hình thức túc từ ở đây :

Who is it ? It's me

(Ai vậy ? Tôi đây.)

Where's Tom ? That's him over there

(Tom đâu rồi ? Anh ta kia kia)

Nhưng nếu đại từ được theo sau bằng một mệnh đề thì chúng ta dùng các hình thức chủ từ :

Blame Bill ! It was he who chose this colour

(Lỗi ở Bill ! Chính cậu ta là người chọn màu này)

b) *me, him, her, us, them* có thể là túc từ trực tiếp của động từ :

I saw her (Tôi đã thấy cô ta)

Tom likes them (Tom thích họ)

Hay túc từ gián tiếp :

Bill found me a job (Bill đã tìm cho tôi một việc làm)

Ann gave him a book (Ann đã cho anh ta một cuốn sách)
(xem 66)

hay túc từ của một giới từ :

with him (với anh ta) *for her* (với cô ta)

without them (mà không có họ), *to us* (với chúng tôi)

66. Vị trí của đại từ làm túc từ

A. Túc từ gián tiếp đứng trước túc từ trực tiếp :

I made Ann/her a cake

(Tôi đã làm cho Ann/cô ta một cái bánh)

I sent Bill the photos (Tôi đã gửi Bill những tấm ảnh).

Tuy nhiên, nếu túc từ trực tiếp là một đại từ nhân xưng thường đặt nó ở sau động từ và sử dụng *to* hay *for*.

I made it for her (Tôi đã làm nó cho cô ta).

I sent them to him (Tôi đã gửi chúng cho anh ta) (xem 88)

— Quy luật vị trí này không áp dụng cho *one, some, any, none* v.v...

He bought one for Ann, hay : He bought Ann one.

(Anh ta đã mua một cái cho *Ann*) hay (anh ta đã mua cho *Ann* một cái).

He gave something to Jack. Hay : He gave Jack something

(Anh ta đã cho thứ gì đó cho *Jack*) hay (Anh ta đã cho *Jack* thứ gì đó).

- B. Đại từ làm túc từ của những cụm động từ (*phrasal verbs*) với nhiều cụm động từ thì một danh từ làm túc từ có thể ở giữa hay ở cuối :

Hand your papers in/Hand in your papers.

(Hãy nộp bài đi nào !).

Hang your coat up/Hang up your coat.

(Treo áo khoác anh lên).

Take your shoes off/Take off your shoes.

(Cởi giày anh ra).

Tuy nhiên một đại từ làm túc từ phải được đặt ở giữa :

hand them in (nộp chúng đi)

hang it up (treo nó lên)

take them off (cởi chúng ra)

(xem chương 38)

67. Các cách dùng của *it*.

- A. *It* thông thường được dùng cho một vật hay một con vật mà giống của nó chúng ta không biết và đôi khi *it* dùng cho một em bé hay một đứa nhỏ.

Where's my map ? I left it on the table.

(Bản đồ của tôi đâu ? Tôi đã để nó trên bàn).

Look at that bird. It always comes to my window.

(Hãy nhìn con chim kia. Nó luôn luôn đến cửa sổ của tôi).

Her new baby is tiny. It only weighs 2 kilos.

(Đứa bé mới sinh của cô ta nhỏ quá. Nó chỉ nặng có hai kí).

B. *It* có thể được dùng cho người ở những câu như là :

Ann (on phone) : Who is that/Who is it ?

Bill : It's me.

Is that Tom over there ? No, it's Peter

(Phải Tom ở đâu đó không ? Không, đó là Peter)

C. *It* được dùng trong các thành ngữ chỉ thời gian, khoảng cách, thời tiết, nhiệt độ, thủy triều :

What time is it ? It is six.

(Mấy giờ rồi ? Sáu giờ rồi).

What's the date ? It's the third of March.

(Ngày thứ mấy rồi ? Ngày ba tháng Ba).

How far is it to York ? It is 400 kilometres.

(Đến York bao xa ? Nó cách 400 ki lô mét).

How long does it take to get there ? It depends on how you go.

(Đến đó mất bao lâu ? Điều đó tùy thuộc vào anh đi bằng gì).

It is raining/snowing/freezing.

(Trời đang mưa/đang tuyết rơi/đang đông lạnh).

It's frosty (Trời sương mù).

It's a fine night (Trời đêm đẹp).

It's full moon tonight (Tối nay trăng tròn).

In winter it's/it is dark at six o'clock.

(Vào mùa đông trời thì tối lúc sáu giờ).

It is hot/cold/quiet/noisy in this room.

(Thật là nóng/lạnh/yên tĩnh/ồn ào trong phòng này).

It's high tide/low tide (thủy triều cao/thấp).

Lưu ý cũng :

It's/It is three years since I saw him =

I haven't seen him for three years

(Đã ba năm rồi tôi không gặp anh ta) (xem 188)

(với *it is time* + chủ từ + thì quá khứ, cũng xem 293)

D. *It* dùng để mở đầu

1. *It* có thể mở đầu câu theo kiểu câu chẻ (*cleft sentences*) :

It was Peter who lent us the money (not Paul).

(Chính Peter là người cho chúng tôi mượn tiền (không phải Paul)).

It's today that he's going (not tomorrow).

(Chính hôm nay là ngày anh ta đi (không phải ngày mai)).

It được dùng ngay cả với danh từ số nhiều.

It's pilots that we need, not ground staff
(Chính những phi công chúng tôi mới cần, chứ không phải nhân viên ở mặt đất)

(cũng xem 76)

2. Khi một nguyên mẫu là chủ từ của câu, chúng ta thường bắt đầu câu bằng *it* và đặt nguyên mẫu ở sau :

It is easy to criticize (Thật dễ dàng để phê phán)

Thay cho : *To criticize is easy*

It is better to be early, thay cho : To be early is better
(Tốt hơn là nên sớm)

It seems a pity to give up now, thay cho To give up now seems a pity (Bây giờ mà từ bỏ dường như là một điều đáng tiếc)

Nếu *it* + *be* có *find*/*think* đứng trước thì có thể bỏ *be* và *that*

He thought (that) it (would be) better to say nothing

(Anh ta nghĩ (rằng) tốt hơn là không nói gì cả)

We found it impossible to get visas

(Chúng tôi thấy không thể nào lấy visa được)

3. *It* có thể dùng một cách tương tự khi chủ từ của một câu là một mệnh đề

That he hasn't phoned is odd

(Điều mà anh ta đã không gọi điện thực là lạ.)

That prices will go up is certain

(Điều mà giá cả sẽ tăng lên là chắc chắn)

nhưng thường thì các câu trên được nói như sau ;

It's odd that he hasn't phoned

It's certain that prices will go up

Các ví dụ khác :

It never occurred to me that perhaps he was lying

(Tôi không hề nghĩ rằng anh ta có thể nói dối)

It struck me that everyone was unusually silent

(Tôi kinh ngạc vì mọi người im lặng một cách bất thường)

- E. *It/This* có thể tiêu biểu cho một cụm từ hay mệnh đề đã đề cập ở trước.

He smokes in bed, though I don't like it

(Anh ta hút thuốc trên giường, mặc dù tôi không thích việc đó).

He suggested flying, but I thought it would cost too much
(Anh ta đề nghị đi bằng máy bay, nhưng tôi nghĩ nó quá tốn kém)

F. *It* cũng thực hiện như một chủ từ cho các động từ không âm chỉ riêng ai :

It seems (điều đó dường như)

It appears (nó xuất hiện)

It looks (nó trông)

68. You, one và they như là đại từ bất định

A. You và one

Nếu là chủ từ, cả hai có thể được dùng :

Can you/one camp in the forest ?

(Bạn/người ta có thể cắm trại trong rừng không ?)

Nếu là túc từ *you* là đại từ thông thường

They fine you for parking offences

(Họ phạt anh vì vi phạm đậu xe)

You thường thông dụng hơn trong đàm thoại. Nó là một đại từ thân thiện hơn và ngụ ý người nói có thể tương tượng chính mình ở trong hoàn cảnh đó.

One thì được dùng mặc dù sở hữu *one's* lại khá thông dụng :

It's easy to lose one's/your way in Venice

(Thật dễ bị lạc đường khi người ta ở Venice)

Hình thức sở hữu đúng phải được dùng là :

One has to show one's pass at the door

You have to show your pass at the door

(Anh phải cho xem giấy vào cửa)

Nếu thay *one* hay *you* bằng một danh từ số ít thì tính từ sở hữu sẽ là *his* hay *her* :

One must do one's best (Người ta phải làm hết sức mình)

A traveller has to guard his possessions

(Một khách du lịch phải giữ gìn tài sản của mình)

B. They

They chỉ được dùng làm chủ từ, *they* có thể mang nghĩa "Người ta" :

They say = people say, it is said

(người ta nói)

They say it is going to be a cold winter
(Người ta nói sắp sửa là một mùa đông lạnh giá)

They cũng có thể mang nghĩa (chính phủ/hội đồng/ủy ban/cảnh sát v.v...)

They want to make this a one-way street
(Chính phủ muốn làm con đường này thành đường một chiều).

69. Cách dùng của they/them/their với neither/either, someone/everyone/no one v.v...

Những từ này là số ít và dùng với động từ số ít. Đại từ nhân xưng của nó vì thế sẽ là *he/she* và tính từ sở hữu, sẽ là *his/her (he/his)* dùng cho giống đực và sự pha trộn giống). *She/her* dùng cho giống cái), nhưng nhiều người bản xứ lại hay nói sai điều này và họ thường dùng *they/their* ngay cả khi chỉ có một giống :

Neither of them remembered their instructions
(Cả hai trong số họ không nhớ những chỉ dẫn của mình)
Would someone lend me their binoculars ?
(Người nào đó sẽ cho tôi mượn ống nhòm của họ chứ ?)
Everyone has read the notice, haven't they ?
(Mọi người đã đọc thông báo rồi phải không ?)
No one objected, did they ?
(Không ai phản đối, phải không ?)

(cũng xem 51C)

70. Đại từ phản thân (Reflexive pronouns)

A. Các đại từ phản thân là : *myself* (chính tôi), *yourself* (chính anh/ chị), *himself* (chính nó/anh ấy), *herself* (chính cô ấy), *itself* (chính nó), *ourselves* (chính chúng tôi/chúng ta), *yourselves* (chính các anh/ các chị), *themselves* (chính họ/chúng nó) lưu ý sự khác biệt giữa ngôi thứ hai số ít *yourself* và ngôi thứ hai số nhiều *yourselves*. Đại từ phản thân bất định dùng để nhấn mạnh là *oneself*.

B. *myself, yourself* v... được dùng như túc từ của một động từ khi hành động của động từ quay trở lại người thực hiện.

I cut myself (tôi tự cắt phải mình)
He can't shave himself (Anh ta không thể tự cạo râu)
It is not always easy to amuse oneself on holiday
(Không phải luôn dễ dàng tự vui thú vào kỳ nghỉ đâu)

Tom and Ann blamed themselves for the accident
(Tom và Ann tự thấy họ có lỗi trong tai nạn)
This refrigerator defrosts itself
(Tủ lạnh này tự xả nước đá)

Lưu ý sẽ có sự thay đổi nghĩa nếu chúng ta thay đại từ phản thân bằng đại từ qua lại (*reciprocal pronoun*) *each other* :

Tom and Ann blamed each other
(Tom và Ann đổ lỗi cho nhau)

C. *Myself, yourself* v.v... được dùng tương tự sau một động từ + giới từ :

He spoke to himself (Anh ta tự nói với chính mình)
Look after yourself (Tự lo lấy bản thân nhé)
I'm annoyed with myself (Tôi khó chịu với chính mình)
Did she pay for herself ?
(Phải cô ta đã trả tiền cho chính cô ta không ?)
Take care of yourselves (Hãy tự lo chính bản thân các bạn nhé)
He sat by himself (Anh ta ngồi một mình)
She addressed the envelope to herself
(Cô ta ghi địa chỉ người nhận là chính mình lên phong bì)

Nhưng nếu giới từ chỉ vị trí thì chúng ta không dùng đại từ phản thân :

Did you take your dog with you ?
(Phải anh dẫn chó của anh đi với anh không ?)

71. *Myself, himself, herself* v.v... dùng như đại từ nhấn mạnh

myself v.v... cũng có thể được dùng để nhấn mạnh một danh từ hay đại từ :

The king himself gave her the medal
(Chính đức vua ban cho cô nàng nuy chương)

Self được nhấn giọng trong câu nói như thế.

Khi dùng cách này đại từ không còn là thiết yếu và có thể bỏ đi mà không thay đổi nghĩa. Nó thường nhấn mạnh chủ từ của câu và được đặt sau nó :

Ann herself opened the door (chính Ann đã mở cửa)
Tom himself went (Tom đã đi một mình)
Nó có thể được đặt sau túc từ nếu chỉ có một :
Ann opened the door herself

hay sau một nội động từ (*intransitive verb*):

Tom went himself

Nếu nội động từ được theo sau bởi một giới từ + danh từ, đại từ nhân xưng có thể đặt sau danh từ này :

Tom went to London himself.

hay : *Tom himself went to London.*

(Tom đã đi London một mình)

Khi nó nhấn mạnh danh từ khác thì nó được đặt ngay sau từ đó :

I saw Tom himself (Tôi đã gặp chính Tom)

I spoke to the president himself (Tôi đã nói chuyện với đích thân Tổng thống)

She liked the diamond itself but not the setting

(Cô ta thích chính gốc kim cương chứ không phải loại được mài dũa)

Lưu ý : có sự khác biệt giữa :

I did it myself (Tôi đã làm việc đó cho chính mình).

I did it by myself (Tôi đã tự làm việc đó).

8. Đại từ quan hệ và mệnh đề quan hệ.

Relative pronouns and clauses

Có ba loại mệnh đề quan hệ : xác định (*defining*) (xem 72-77), không xác định (*non-defining*) (xem 78-81) và liên hợp (*connective*) (xem 82.)

72. Các mệnh đề quan hệ xác định : (*Defining relative clauses.*)

Các mệnh đề này miêu tả danh từ đặt ở trước bằng cách phân biệt nó với các danh từ khác cùng loại. Một mệnh đề thuộc loại này chủ yếu là để làm hiểu rõ danh từ. Trong câu :

The man who told me this refused to give me his name.
(Người đàn ông bảo tôi điều này đã từ chối cho tôi biết tên ông ta). Trong câu này «*Who told me this*» là mệnh đề quan hệ. Nếu ta bỏ mệnh đề này thì người đàn ông mà chúng ta đang nói đến sẽ không rõ ràng. Lưu ý rằng không có dấu phẩy giữa danh từ và một mệnh đề quan hệ xác định.

Các mệnh đề quan hệ xác định thường theo sau *the* + danh từ, nhưng chúng cũng có thể được dùng với *a/an* + danh từ, những danh từ số nhiều không có *the* và đại từ *all*, *none*, *anybody*, *somebody* v. v... và *those*.

Các mệnh đề theo sau *a/an* + danh từ, danh từ số nhiều không có *the* và *somebody/someone/something* đôi khi xác định danh từ/ đại từ của nó một cách gián tiếp. Danh từ/đại từ trong những trường hợp này thường là túc từ của một động từ hay giới từ.

I met someone who said he knew you.
(Tôi gặp người nào đó đã nói biết anh.)
The book is about a girl who falls in love with...
(Cuốn sách nói về một cô gái người đang yêu...)

Đôi khi những mệnh đề này được tách ra khỏi danh từ/đại từ của chúng bằng một từ hay cụm từ :

There's a man here who wants...

(Có một người đàn ông ở đây người muốn...)

I saw something in the paper which would interest you.

(Tôi đã thấy điều gì đó trong báo mà nó sẽ lý thú với anh)

Nhưng thông thường các mệnh đề quan hệ theo sau *the* + danh từ sẽ được đặt trực tiếp sau danh từ hay đại từ.

The noise that he made woke everybody up.

(Tiếng ồn mà anh ta gây ra đã đánh thức mọi người dậy.)

She was annoyed by something that I had said.

(Cô ta khó chịu bởi điều gì đó mà tôi đã nói).

73. Đại từ quan hệ dùng trong các mệnh đề quan hệ xác định các hình thức của chúng theo như sau :

	Chủ từ	Túc từ	Sở hữu
Cho người	<i>who</i> <i>that</i>	<i>whom/who</i> <i>that</i>	<i>whose</i>
Cho đồ vật	<i>which</i> <i>that</i>	<i>which</i> <i>that</i>	<i>whose/of which</i>

74. Các mệnh đề quan hệ xác định : dùng cho người.

A. Chủ từ : *Who* hay *that*.

Who được dùng thường xuyên.

The man who robbed you has been arrested.

(Người đàn ông mà hãn cướp của bạn đã bị bắt).

The girls who serve in the shop are the owner's daughters.

(Các cô gái phục vụ trong tiệm là các con gái của người chủ tiệm.)

Only those who had booked in advance were allowed in.

(Chỉ những người đã đặt mua vé trước được phép vào).

Would anyone who saw the accident please get in touch with the police ?

(Có phải bất cứ người nào đã nhìn thấy tai nạn đều sẵn lòng vào tiếp xúc với cảnh sát không ?)

Nhưng *that* cũng có thể đứng sau *all, everyone, everybody, no one, nobody* và *those*.

Everyone who/that knew him liked him.

(Mọi người đã biết anh ta đều thích hắn).

Nobody who/that watched the match will ever forget it.

(Không một ai đã xem trận đấu lại quên nó được.)

B. Túc từ của một động từ : *Whom* hay *who* hay *that*.

Hình thức túc từ là *whom* , nhưng điều này được xem như là rất bình thường. Trong tiếng Anh nói chúng ta thường dùng *who* hay *that* (*that* thông dụng hơn *who*) và phổ biến hơn là bỏ đại từ làm túc từ.

The man whom I saw told me to come back today.

(Người đàn ông mà tôi đã gặp bảo tôi trở lại hôm nay.)

Hay *The man who I saw...* Hay *The man that I saw...*

Hay *The man I saw...* (Đại từ quan hệ được bỏ đi.)

The girls who he employs are always complaining about their pay.

(Các cô gái mà anh ta thuê luôn luôn phàn nàn về tiền lương của họ.)

Hay *The girls that he employs...*

Hay *The girls he employs...*

C. Với một giới từ : *Whom* hay *that*

Trong tiếng Anh chính thức giới từ được đặt trước đại từ quan hệ và hình thức đại từ đó phải là *whom* :

The man to whom I spoke.

(Người đàn ông mà tôi đã nói chuyện.)

Tuy nhiên, trong tiếng Anh không chính thức thường đặt giới từ ở cuối mệnh đề và *whom* thường được thay bằng *that* nhưng thông dụng nhất là bỏ đại từ đi :

The man who/whom I spoke to

Hay : *The man that I spoke to*

Hay : *The man I spoke to...*

Tương tự :

The man from whom I bought it told me to oil it.

(Người đàn ông mà tôi đã mua dầu đã nói với tôi tra dầu nó đi.)

Hay : *The man who/that I bought it from...*

Hay : *The man I bought it from...*

The friend with whom I was travelling spoke French.

(Người bạn mà tôi cùng đi du lịch nói tiếng Pháp)

Hay : *The friend who/that I was travelling with...*

Hay : *The friend I was travelling with...*

D. Sở hữu :

Chỉ được dùng hình thức *whose* :

People whose rents have been raised can appeal.

(Những người mà tiền thuê nhà của họ bị tăng lên có thể thỉnh cầu.)

The film is about a spy whose wife betrays him.

(Cuốn phim nói về một thám tử mà người vợ phản bội ông ta.)

75. Mệnh đề quan hệ xác định : Dùng cho vật.

A. Chủ từ :

Cả *which* lẫn *that* đều dùng được — *which* thông dụng hơn :

This is the picture which/that caused such a sensation.

(Đây là bức tranh mà nó đã gây xúc cảm như thế.)

The stairs which/that lead to the cellar are rather slippery.

(Cầu thang mà nó dẫn đến căn phòng nhô khá trơn trượt).

(Cũng xem B dưới.)

B. Túc từ của một động từ.

Which hay *that* hay không dùng quan hệ nào cả :

The car which/that I hired broke down.

(Chiếc xe tôi thuê đã bị hỏng.)

Hay : *The car I hired...*

Which không bao giờ dùng sau *all*, *everything*, *little*, *much*, *none*, *no* và các hình thức kép của *no* hay sau các cực cấp. Thay vì chúng ta dùng *that* hay bỏ đại từ quan hệ nếu nó là túc từ của một động từ :

All the apples that fall are eaten by the pigs.

(Tất cả những trái táo rụng được cho heo ăn.)

This is the best hotel (that) I know.

(Đây là khách sạn tốt nhất (mà) tôi biết.)

C. Túc từ của một giới từ.

Cấu trúc thông thường là giới từ + *which* nhưng thông dụng hơn là đưa giới từ đến cuối mệnh đề ; có thể dùng *which* hay *that* hoặc bỏ đại từ quan hệ :

The ladder on which I was standing began to slip.
(Cái thang mà tôi đang đứng trên đó bắt đầu trượt.)

Hay :

The ladder which/that I was standing on began to slip.

Hay : *The ladder I was standing on began to slip.*

D. Sở hữu.

whose + một mệnh đề có thể dùng được nhưng thường thì dùng *with* + một cụm từ.

A house whose walls were made of glass

(Một căn nhà mà các bức tường của nó được làm bằng kính)

A house with glass walls

(Một căn nhà với tường bằng kính.)

E. Các trạng từ quan hệ : *when, where, why*.

Lưu ý rằng *when* có thể thay thế *in/on which* (Dùng cho thời gian).

The year when (= in which) he was born.

(Năm mà ông ta sinh ra.)

The day when (= on which) they arrived.

(Ngày mà họ đến.)

Where có thể thay thế *in/at which* (dùng cho nơi chốn.)

The hotel where (= in/at which) they were staying.

(Khách sạn nơi mà họ đang ở.)

Why có thể thay thế *for which* :

The reason why he refused is...

(Lý do vì sao anh ta đã từ chối là...)

When, where và *why* dùng theo cách này gọi là trạng từ quan hệ (*relative adverbs*.)

76. Câu tách (cleft sentences) : *it + be + danh từ/đại từ + mệnh đề quan hệ xác định* :

It was Tom who helped us (not Bill or Jack)

(Chính Tom là người đã giúp chúng tôi) (không phải Bill hay Jack.)

It was Ann that I saw (not Mary.)

(Chính Ann là người tôi đã gặp) (không phải Mary.)

Khi túc từ là một danh từ riêng như ở trên, *that* được dùng nhiều hơn *who*. Với tất cả những túc từ khác, *that* là hình thức đúng nhất :

It's the manager that we want to see.

(Đó là người giám đốc mà chúng tôi muốn gặp).

It was wine that we ordered (not beer.)

(Chính rượu nho mới là thứ chúng tôi đã gọi (không phải bia)

that thường dùng cho các chủ từ không phải người.

It's speed that causes accidents, not bad roads.

(Chính tốc độ gây ra tai nạn chứ không phải đường xấu.)

77. Mệnh đề quan hệ thay thế bởi nguyên mẫu hay phân từ.

A. Các nguyên mẫu được dùng là :

1. Sau *the first/second v. v...* và sau *the last/only*, và đôi khi sau *cực cấp* :

The last man to leave the ship =

The last man who left/leaves the ship

(Người đàn ông cuối cùng rời khỏi tàu.)

The only one to understand =

The only one who understood/understands.

(Người duy nhất hiểu được).

Lưu ý rằng nguyên mẫu ở đây thay cho một đại từ làm chủ từ + động từ. Nó không được dùng thay cho đại từ làm túc từ + động từ. Ví dụ mệnh đề trong *«The first man that we saw (người đàn ông thứ nhất mà chúng tôi đã gặp)»* không thể thay thế bằng một nguyên mẫu vì *«The first man to see (người đàn ông thứ nhất nhìn thấy)»* mang nghĩa khác. Tuy nhiên, nếu *that* là chủ từ của một động từ ở thụ động như câu : *the first man that was seen (người đàn ông thứ nhất đã gặp thấy)* chúng ta có thể thay mệnh đề bằng một nguyên mẫu ở thụ động : *the first man to be seen.*

2. Khi có một ý tưởng về mục đích hay sự cho phép.

He has a lot of books to read.

(Anh ta có nhiều sách để đọc).

[Sách mà anh ta có thể/phải đọc].

She had something to do...

(Cô ta có điều gì đó để làm).

[điều gì đó cô ta có thể/phải làm].

They need a garden to play in.

(Họ cần một khu vườn để vào chơi) [một khu vườn họ có thể chơi đùa].

Lưu ý rằng ở đây nguyên mẫu thay thế một động từ + đại từ quan hệ như là túc từ.

Có thể nghĩ rằng hai cách dùng của nguyên mẫu này sẽ dẫn đến sự lúng túng nhưng trong thực tế điều này rất hiếm khi nghĩa của nguyên mẫu được tạo ra rõ ràng bởi phần còn lại của câu.

Bằng chính nó, cụm từ *«the first man to see»* có nghĩa *«the first man that we must see (man là túc từ)»* hay nghĩa *«the first man who saw (man là chủ từ)»*, nhưng khi nó là bộ phận của một câu chúng ta có thể nhìn thấy ngay tức khắc nghĩa nó mang :

The first man to see is Tom =

The first man that we must see is Tom.

(Người đàn ông thứ nhất phải gặp là Tom.)

Trong khi :

The first man to see me was Tom =

The first man who saw me was Tom.

(Người đàn ông thứ nhất gặp tôi là Tom)

B. Hiện tại phân từ (*present participles*) có thể được dùng :

1. Khi động từ trong mệnh đề ở thì liên tiếp (*continuous tense*) :

People who are/were waiting for the bus often shelter/sheltered in my doorway =

People waiting for the bus often shelter/sheltered...

(Những người đang đứng đợi xe buýt thường chắn lối cửa của tôi.)

2. Khi động từ trong mệnh đề diễn đạt một thói quen hay hành động liên tục :

Passengers who travel/travelled on this bus buy/bought their tickets in books = Passengers travelling...

(Những hành khách đi/dã đi trên xe buýt này mua/đã mua vé đặt trước).

Boys who attend/attended this school have/had to wear uniform = Boys attending...

(Các cậu con trai vào học trường này phải mặc đồng phục.)

A law which forbids/forbade the import = a law forbidding the import. (một đạo luật cấm nhập khẩu)

A notice which warns/warned people = a notice warning people. (Một cáo thị cảnh cáo mọi người)

An advertisement which urges/urged = an advertisement urging. (Một quảng cáo đề thuyết phục)

Tương tự :

a petition asking (một đơn thỉnh cầu.)

a letter ordering/demanding/telling.

(một lá thư đặt hàng/yêu cầu/báo tin.)

a placard protesting (một áp phích phản kháng.)

3. Khi một động từ trong mệnh đề diễn đạt một ước muốn [*which* (ước ao), *desire* (khát khao), *want* (muốn), *hope* (hy vọng) nhưng không được dùng *like* (thích)]

People who wish/wished to go on the tour =

People wishing to go on the tour.

(Những người muốn tiếp tục chuyến đi.)

Fans who hope/hoped for a glimpse of the star =

Fans hoping for a glimpse of the star.

(Các cổ động viên hy vọng một cái nhìn lướt qua của ngôi sao).

4. Một mệnh đề không xác định (xem 78 dưới) có chứa một trong những động từ trên hay bất cứ động từ nào diễn tả sự biết hay suy nghĩ [*know* (biết), *think* (nghĩ), *believe* (tin), *expect* (mong đợi)] có thể thay thế tương tự bằng một hiện tại phân từ.

Peter, who thought the journey would take two days, said... = Peter, thinking journey would take two days, said...

(Peter, người đã nghĩ cuộc hành trình sẽ mất hai ngày, nói...)

Tom, who expected to be paid the following week, offered... = Tom, expecting to be paid the following week, offered...

(Tom, mong đợi được trả lương vào tuần sau, đã đề nghị...)

Bill, who wanted to make an impression on Ann, took her to... = Bill, wanting to make an impression on Ann, took her to...

(Bill, người muốn gây một ấn tượng cho Ann, đã đưa cô ta đến...)

78. Các mệnh đề quan hệ không xác định (Non-defining relative clauses) :

A. Các mệnh đề quan hệ không xác định được đặt sau các danh từ nó được xác định rồi. Vì thế chúng không xác định danh từ, đơn thuần chỉ thêm một điều gì đó cho nó có thêm thông tin, không giống như các mệnh đề quan hệ xác định, chúng được tách ra bằng dấu phẩy. Trong mệnh đề quan hệ không xác định đại từ không được bỏ. Cũng không giống như mệnh đề quan hệ xác định, chúng không phải là thành phần cốt yếu của câu và có thể bỏ mà không gây lúng túng gì. Sự cấu tạo của nó thường ở văn viết hơn là văn nói.

B. Đại từ quan hệ dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định.

	Chủ từ	Túc từ	Sở hữu
Cho người	<i>who</i>	<i>whom/who</i>	<i>whose</i>
Cho vật	<i>which</i>	<i>which</i>	<i>whose/of which</i>

79. Mệnh đề quan hệ không xác định : dùng cho người.

A. Chủ từ : *Who*.

Không thể dùng đại từ nào khác. Lưu ý đến dấu phẩy.

My neighbour, who is very pessimistic, says there will be no apples this year.

(Người láng giềng của tôi, người rất bi quan, nói sẽ không có trái táo nào trong năm nay cả.)

Peter, who had been driving all day, suggested stopping at the next town.

(Peter, người đã lái xe suốt ngày, đề nghị dừng lại ở thị xã kế.)

Các mệnh đề như thế này sẽ ở ngay sau chủ từ của động từ chính được thấy chủ yếu trong tiếng Anh viết. Trong tiếng Anh nói chúng ta thường nói thế này hơn :

My neighbour is very pessimistic and says...

(Người láng giềng của tôi rất bi quan và nói...)

Peter had been driving all day, so/ and he suggested...

(Peter lái xe suốt ngày, vì thế/và anh ta đã đề nghị...)

Nhưng các mệnh đề đặt sau trong câu (các mệnh đề đứng sau túc từ của động từ chính) khá thông dụng trong đàm thoại :

I've invited Ann, who lives in the next flat.

(Tôi đã mời Ann, người sống ở căn hộ kế.)

Các mệnh đề theo sau một giới từ + danh từ thì cũng thông dụng :

I passed the letter to Peter, who was sitting beside me.

(Tôi đưa lá thư cho Peter, người đang ngồi bên cạnh tôi).

B. Túc từ : *whom, who*.

Đại từ không thể bỏ được. *whom* là hình thức dùng mặc dù *who* thỉnh thoảng được dùng trong đàm thoại :

Peter, whom everyone suspected, turned out to be innocent

(Peter, người mà mọi người hồ nghi, hóa ra là vô tội.)

Như đã chú thích ở trên, một mệnh đề không xác định ở vị trí này không thông dụng trong văn nói tiếng Anh. Chúng ta ưa kiểu nói như sau hơn :

Everyone suspected Peter, but he turned out to be innocent...

Nhưng các mệnh đề không xác định đứng ở sau câu (sau túc từ của động từ chính hay sau một giới từ + danh từ thì thông dụng trong đàm thoại :

She wanted Tom, whom she liked, as a partner ; but she got Jack, whom she didn't like.

(Cô ta muốn Tom, người mà cô ta thích, như là một người bạn, nhưng cô ta lại có Jack, người mà cô ta không thích.)

She introduced me to her husband, whom I hadn't met before.

(Cô ta đã giới thiệu tôi với chồng cô ta, người mà tôi chưa gặp trước đó.)

C. Túc từ của một giới từ : *whom*.

Đại từ không thể bỏ được. Giới từ thường được đặt trước *whom* :

Mr. Jones, for whom I was working, was very generous about overtime payments.

(Ông Jones, người mà tôi đang làm việc, rất là hào phóng về việc trả tiền lương làm việc ngoài giờ.)

Tuy nhiên, có thể đưa giới từ đến cuối mệnh đề. Điều này được thực hiện một cách phổ biến trong đàm thoại và *who* thường thay cho *whom*.

Mr. Jones, who I was working for...

Nếu mệnh đề có chứa một thành ngữ chỉ thời gian hay nơi chốn, phần còn lại sẽ đặt ở cuối :

Peter, with whom I played tennis on Sundays, was fitter than me.

(Peter, người tôi chơi tennis vào những ngày Chủ nhật, thì sung sức hơn tôi).

Có thể đổi thành câu sau :

Peter, who/whom I played tennis with on Sundays, was fitter than me.

D. Sở hữu : *whose*.

Ann, whose children are at school all day, is trying to get a job.

(Ann, mà những đứa con của cô ta học ở trường suốt ngày, đang cố gắng kiếm một việc làm.)

This is George, whose class you will be taking

(Đây là George, mà lớp của anh ta là lớp bạn sẽ học.)

Trong đàm thoại có thể chúng ta nói :

Ann's children are at school all day, so she...

This is George. You will be taking his class.

(Đây là George. Bạn sẽ học lớp của anh ta.)

80. All, both, few, most, several, some v. v... + of + whom/which.

Hình thức này có thể được dùng cho cả người lẫn vật. Hãy xem các ví dụ dưới đây. Đối với mỗi câu sẽ có một câu tương ứng ở trong ngoặc.

Her sons, both of whom work abroad, ring her up every week.

(Con trai bà ta, cả hai người làm việc ở nước ngoài, gọi điện cho bà ta mỗi tuần.)

(Both her sons work abroad, but they ring her up every week.)

He went with a group of people, few of whom were correctly equipped for such a climb.

(Anh ta đi với một nhóm người, ít người trong số họ được trang bị thích hợp cho việc leo núi như thế).

(He went with a group of people ; few of them...)

The buses, most of which were already full, were surrounded by an angry crowd.

(Những chiếc xe buýt, hầu hết trong số chúng đã đầy người rồi, bị bao quanh bởi một đám đông giận dữ.)

(Most of the buses were full, and/but they were surrounded by an angry crowd).

I met the fruit-pickers, several of whom were university students.

(Tôi đã gặp những người hái trái cây, mà nhiều người trong số họ là các sinh viên đại học.)

(I met the fruit-pickers, several of them were...)

I picked up the apples, some of which were badly bruised.

(Tôi đã hái những trái táo, một số trái bị thâm tím nặng.)

(I picked up the apples, some of them...)

The house was full of boys, ten of whom were his own grandchildren.

(Căn nhà đầy bọn con trai, mười đứa trong số chúng là những đứa cháu của chính chủ nhà.)

(The house was full of boys, ten of them...)

81. Mệnh đề quan hệ không xác định : Dùng cho vật.

A. Chủ từ : Which.

Không được dùng *that* ở đây.

That block, which cost £5 million to build, has been empty for years

(Khối nhà đó, tốn 5 triệu bảng Anh để xây, đã bỏ trống nhiều năm.)

The 8.15 train, which is usually very punctual, was late today.

(Chuyến xe lửa 8 giờ 15, mà nó thường rất đúng giờ, đã trễ hôm nay.)

Trong văn nói, chúng ta thường thích nói như sau hơn :
That block cost £5 million to build and has been empty for years.

The 8.15 train is usually punctual, but it was late today.

(Chuyến xe lửa 8 giờ 15 thường đúng giờ, nhưng hôm nay nó thì trễ.)

B. Túc từ : *Which*.

That không được dùng ở đây và *which* không bao giờ được bỏ.

She gave me this jumper, which she had knitted herself.

Hay : *She gave me this jumper, she had knitted it herself.*
(Cô ta đã cho tôi cái áo chui đầu này, cái áo mà tự cô đan.)

These books, which you can get at any bookshop, will give you all the information you need.

Hay : *These books will give you all the information you need. You can get them at any bookshop.*

(Những cuốn sách này, mà bạn có thể mua tại bất cứ hiệu sách nào, sẽ cho bạn tất cả thông tin bạn cần)

Túc từ của một giới từ.

Giới từ đứng trước *which* hay (thường hơn) ở cuối mệnh đề :

Ashdown forest through which we'll be driving, isn't a forest any longer.

Ashdown forest, which we'll be driving through, isn't a forest any longer.

(Khu rừng Ashdown mà chúng tôi sẽ lái xe ngang qua, không còn là một khu rừng nữa).

His house, for which he paid £10,000, is now worth £50,000

Hay : *His house, which he paid £10,000 for, is now...*

(Căn nhà của anh ta, mà anh đã trả 10.000 bảng, bây giờ đáng giá 50.000 bảng).

D. *Which* với những cụm động từ.

Những kết hợp như là *look after* (chăm sóc), *look forward to* (mong chờ), *put up with* (chịu đựng). (Xem chương 38) sẽ được xem như một đơn vị (giới từ/ trạng từ sẽ không được tách ra khỏi động từ).

This machine, which I have looked after for twenty years, is still working perfectly.

(Cái máy này, mà tôi đã chăm sóc được 20 năm, vẫn còn hoạt động một cách hoàn hảo).

Your inefficiency, which we have put up with far too long, is beginning to annoy our customers.

(Sự thiếu khả năng của anh, mà chúng tôi đã chịu đựng quá lâu, bắt đầu làm khó chịu những khách hàng của chúng ta).

E. Sở hữu : *whose* hay *of which*.

Whose thường dùng cho cả con vật lẫn đồ vật. *of which* có thể dùng cho đồ vật, nhưng không thông dụng trừ trong tiếng Anh rất trang trọng.

His house, whose windows were all broken, was a depressing sight.

(Căn nhà của ông ta, nơi tất cả những cửa sổ bị bể, là một cảnh tượng buồn nản.)

The car, whose handbrake wasn't very reliable, began to slide backwards.

(Chiếc xe, mà thắng tay của nó không đáng tin cậy lắm, bắt đầu trượt lui phía sau.)

82. Mệnh đề quan hệ liên hợp (connective relative clauses).

Các đại từ là *who*, *whom*, *whose*, *which*. Dấu phẩy được sử dụng như mệnh đề không xác định. Mệnh đề liên hợp không miêu tả danh từ của nó nhưng tiếp tục câu chuyện, chúng thường được đặt sau túc từ của động từ chính :

I told Peter, who said it wasn't his business.

(Tôi bảo Peter, người đã nói không phải là việc của anh ta.)

hay sau giới từ + danh từ :

I threw the ball to Tom, who threw it to Ann.

(Tôi ném trái banh cho Tom, người đã ném nó cho Ann.)

Chúng có thể được thay thế bằng *and/but* + *he/she* v. v...

I threw the ball to Tom and he threw it...

(Tôi đã ném trái banh cho Tom, và anh ta đã ném nó...)

I told Peter, but he said...

(Tôi bảo Peter, nhưng anh ta đã nói...)

Đôi khi khó có thể nói một mệnh đề ở tình trạng này là mệnh đề không xác định hay mệnh đề liên hợp, nhưng các sinh viên không cần thiết phải phân biệt điều này khi hai dạng đó giống nhau :

Hãy xem thêm các ví dụ sau :

He drank beer, which made him fat =

He drank beer and it made him fat.

(Anh ta đã uống bia mà điều đó làm anh ta mập).

We went with Peter, whose car broke down before we were halfway there =

We went with Peter but his car broke down before we were halfway there.

(Chúng tôi đã đi với Peter, xe của anh ta bị hỏng trước khi chúng tôi đi được nửa đường đến đó.)

Chúng ta có thể dùng *one/two v. v... few/several/some v.v...*
+ *of* + *whom/which* như ở 8-0:

I bought a dozen eggs, six of which broke when I dropped the box.

(Tôi mua một tá trứng, mà sáu trái trong số đó đã bể khi tôi làm rơi cái hộp).

He introduced me to his boys, one of whom offered to go with me.

(Ông ta đã giới thiệu tôi với các con trai của ông, một người trong số họ đề nghị đi với tôi.)

The lorry crashed into a queue of people, several of whom had to have hospital treatment.

(Chiếc xe tải đã đụng vào một hàng người, nhiều người trong số họ phải đến điều trị ở bệnh viện.)

Which cũng có thể thay cho cả toàn bộ một mệnh đề.

The clock struck thirteen, which made everyone laugh.

(Đồng hồ đã gõ mười ba tiếng, điều đó làm mọi người cười.)

He refused to do his share of the chores, which annoyed the others.

(Anh ta đã từ chối làm phần việc lật vật của mình, điều đó gây khó chịu cho những người khác.)

The rain rattled on the roof all night, which kept us awake.

(Mưa rơi tí tách trên mái nhà suốt đêm, điều đó đã đánh thức chúng tôi.)

She was much kinder to her youngest child than she was to the others, which made the others jealous.

(Bà ta rất tử tế với đứa con út của mình hơn là những đứa khác, điều đó làm những đứa khác ghen tị.)

83. What (đại từ quan hệ) và which (quan hệ liên hợp.)

What = the thing that/the things that (điều ... những điều mà, cái mà/những cái mà.)

What we saw astonished us =

The things that we saw astonished us.

(Những điều mà chúng tôi nhìn thấy đã làm sững sốt chúng tôi).

When she sees what you have done she will be furious = When she sees the damage that you have done she will be furious.

(Khi cô ta thấy sự thiệt hại mà bạn đã làm, cô ta sẽ giận dữ.)

Cần thận không được nhầm lẫn giữa đại từ quan hệ *what* với quan hệ liên hợp với *which*. Hãy nhớ rằng *which* phải ám chỉ đến một từ hay nhóm từ ở câu trước trong khi *what* không ám chỉ lại điều gì cả. Đại từ quan hệ *what* cũng thường là túc từ của một động từ trong khi quan hệ liên hợp với *which* thường là chủ từ.

He said he had no money, which was not true.

(Anh ta nói rằng anh ta không có tiền, điều đó là không đúng.)

Some of the roads were flooded, which made our journey more difficult.

(Một số những con đường bị ngập lụt, điều đó đã làm cuộc hành trình của chúng tôi khó khăn hơn).

(Cũng xem 82).

84. Sự quan trọng của dấu phẩy trong mệnh đề quan hệ.

Hãy nhớ rằng một mệnh đề quan hệ xác định được viết không có dấu phẩy. Lưu ý nghĩa có thể thay đổi khi chú ý đến dấu phẩy :

a) *The travellers who knew about the floods took another road.*

(Những người đi du lịch mà biết về những trận lụt, đã đi đường khác.)

b) *The travellers, who knew about the floods, took another road.*

(Những người đi du lịch, những người biết về những trận lụt, đã đi đường khác.)

Ở câu (a) là mệnh đề quan hệ xác định, mệnh đề này xác định hay giới hạn danh từ *travellers*. Vì thế câu này ám chỉ những người nào biết có các trận lụt mới đi đường khác.

Ở câu (b) là mệnh đề không xác định, mệnh đề này không xác định hay giới hạn danh từ. Vì thế câu này nói ám chỉ tất cả những người đi du lịch đã biết về những trận lụt và đều đi đường khác.

c) *The boys who wanted to play football were disappointed when it rained.*

(Các cậu con trai muốn chơi bóng đá đã bị thất vọng khi trời mưa.)

d) *The boys, who wanted to play football, were disappointed...*

(Các cậu con trai muốn chơi bóng đá đã thất vọng...)

Câu (c) ngụ ý rằng chỉ một số cậu con trai muốn chơi bóng đá. Còn những cậu kia không quan tâm đến trời có mưa hay không.

Câu (d) ngụ ý rằng tất cả các cậu con trai đều muốn chơi bóng đá và tất cả đã thất vọng.

(e) *The wine which was in the cellar was ruined.*

(Rượu nho để ở trong hầm đã bị hỏng.)

(f) *The wine, which was in the cellar, was ruined.*

(Rượu nho, trong căn phòng nhỏ đã bị hỏng.)

Câu (e) ngụ ý rằng chỉ một số rượu nho là bị hỏng. Một số để nơi khác thì không hỏng.

Câu (f) ngụ ý tất cả rượu nho ở trong hầm đều đã hỏng.

85. **Whoever, whichever, whatever, whenever, wherever, however.**

Những từ này có nghĩa khác nhau và có thể mở đầu các mệnh đề quan hệ khác. Các mệnh đề khác không thuộc chương này nhưng được xem như giống nhất đối với nhóm này ở hình thức *-ever*.

A. *Whoever* (đại từ) và *whichever* (đại từ và tính từ) có thể mang nghĩa là (bất cứ ai.)

Whoever gains the most points wins the competition.

(Bất cứ ai đạt được nhiều điểm nhất sẽ thắng trong cuộc thi).

Whichever of them gains the most points wins.

(Bất cứ ai trong số họ đạt được nhiều điểm nhất thì thắng)

Which team gains the most points wins.

(Bất cứ đội nào đạt được nhiều điểm nhất thì thắng).

Whoever gets home first starts cooking the supper.

(Bất cứ ai về nhà đầu tiên phải nấu ăn bữa tối.)

Whoever cleans your windows doesn't make a good job of it.

(Bất cứ ai lau các cửa sổ của bạn đều không làm tốt công việc đó.)

B. *Whatever* (Đại từ và tính từ), *whenever*, *wherever*.

You can eat what/whatever you like.

(Anh có thể ăn bất cứ thứ gì anh thích)

When you are older you can watch whatever programme you like.

(Khi nào con lớn hơn con có thể xem bất cứ chương trình nào con thích)

My roof leaks when/whenever it rain.

(Mái nhà của tôi dột bất cứ lúc nào trời mưa).

You will see this product advertised everywhere/wherever you go.

(Bạn sẽ thấy sản phẩm này quảng cáo mọi nơi mà bạn đi qua).

Go anywhere/wherever you like.

(Đi bất cứ nơi nào bạn thích).

C. *Whoever*, *whichever*, *whatever*, *whenever*, *wherever*, *however*
có thể mang nghĩa (dù thế nào, dù gì.)

If I say «heads, I win ; tails you lose», I will win whatever happens.

(Nếu tôi nói «sấp», tôi thắng ; ngược bạn thua, tôi sẽ thắng dù xảy ra thế nào đi nữa.)

Whatever happens don't forget to write.

(Dù gì xảy ra cũng đừng quên viết thư nhé.)

I'll find him, wherever he has gone.

(Tôi sẽ tìm anh ta dù anh ta đã đi đâu.)

Whatever you do (dù anh làm gì đi nữa) thường được đặt trước hay sau một lời yêu cầu/đề nghị để nhấn mạnh sự quan trọng của nó.

Whatever you do, don't mention my name.

(Dù anh làm gì đi nữa, đừng đề cập đến tên tôi.)

However là một trạng từ chỉ mức độ và được dùng với một tính từ hay trạng từ khác :

I'd rather have a room of my own, however small (it is) than share a room.

(Tôi thà có một căn phòng riêng cho mình, dù nhỏ còn hơn ở chung một phòng).

However hard I worked, she was never satisfied.

(Dù tôi làm việc vất vả đến đâu, cô ta cũng không bao giờ hài lòng cả).

- D. *Whatever, wherever* có thể chỉ sự không biết hay sự thờ ơ, lãnh đạm của người nói :

He lives in Wick, wherever that is.

(Hắn sống ở Wick, nơi mà tôi không cần biết đến.)

He says he's a phrenologist, whatever that is.

(Ông ta nói ông ta là một não tướng học, cái chức danh mà tôi cóc cần biết đến làm gì.)

Who ever ? When ever ? What ever ? v. v... có thể được viết tách riêng ra nhưng nghĩa của nó đã thay đổi (xem 61.)

I lost seven kilos in a month. How ever did you lose so much in such a short time ?

(Tôi mất bảy kí trong một tháng. Làm thế nào mà anh đã mất nhiều như thế trong một thời gian ngắn không ?)

Bill (suspiciously) : I know all about you.

Tom (indignantly) : What ever do you mean ?

Bill (một cách mập mờ) : Tôi biết tất cả về anh.

Tom (phản nộ) : Anh muốn nói gì thế ?

Where ever did you buy your wonderful carpets ?

(Anh đã mua những tấm thảm tuyệt vời của anh ở chỗ nào vậy ?)

9. Giới Từ — Prepositions.

86. Giới thiệu.

Giới từ là từ thường đặt trước danh từ hay đại từ (nhưng hãy xem thêm 87). Giới từ cũng có thể được theo sau bởi các động từ, trừ giới từ *but* (nhưng) và *except* (trừ ra), động từ phải ở hình thức danh động từ (*gerund*) :

He is talking of emigrating.

(Anh ta đang nói về việc di cư).

They succeeded in escaping.

(Họ đã thành công trong việc trốn thoát).

Có hai vấn đề chính mà chúng ta phải biết về giới từ. Thứ nhất là cấu trúc nào đòi hỏi phải có một giới từ. Thứ hai là giới từ nào được dùng khi có yêu cầu. Vấn đề thứ nhất thường gây lúng túng cho người học tiếng Anh vì mỗi ngôn ngữ lại có cách riêng của nó về việc sử dụng giới từ. Ví dụ trong hầu hết ngôn ngữ Châu Âu mục đích được diễn đạt bằng một giới từ + nguyên mẫu ; trong tiếng Anh điều đó lại được diễn đạt chỉ bằng nguyên mẫu mà thôi :

I came here to study. (Tôi đến đây để học.)

chúng ta cũng lưu ý rằng nhiều từ dùng chủ yếu là giới từ cũng có thể được dùng làm liên từ (*conjunctions*) và trạng từ

87. Vị trí của giới từ.

A. Giới từ thường đặt trước danh từ hay đại từ. Tuy nhiên, trong hai cấu trúc ở tiếng Anh không chính thức nó được đặt ở cuối câu :

1. Trong những câu hỏi bắt đầu bằng một giới từ + *whom/which/what/whose/where* :

To whom were you talking ? (Chính thức.)

(Bạn đang nói chuyện với ai thế ?)

Who were you talking to ? (Không chính thức.)

In which drawer does he keep it ? (Chính thức.)

(Anh ta cất nó trong ngăn kéo nào ?)

Which drawer does he keep it in ? (Không chính thức.)

Giới từ đặt ở cuối câu thì không đúng văn phạm, nhưng hiện nay trong tiếng Anh thông tục điều đó được chấp nhận.

2. Tương tự, trong các mệnh đề quan hệ, giới từ được đặt trước *whom* / *which* có thể được đưa đến cuối mệnh đề, và đại từ quan hệ thường được bỏ :

The people with whom I was travelling (Chính thức.)
(Những người mà tôi đã đi du lịch cùng với.)

The people I was travelling with (Không chính thức.)

The company from which I hire my TV set (Chính thức.)
(Công ty mà ở đó tôi thuê máy TV của mình.)

The company I hire my TV set from (Không chính thức.)

- B. Nhưng ở các cụm động từ thì giới từ/trạng từ vẫn còn ở sau động từ của nó, vì thế kiểu cấu trúc chính thức ở đây không thể dùng được *the children I was looking after* (Bọn trẻ mà tôi đang chăm sóc) không được viết lại bằng *after + whom* và *Which bridge did they blow up ?* (Họ đã phá nổ cây cầu nào ?) không thể viết lại bằng *up + which*.

88. Việc bỏ *to* và *for* trước túc từ gián tiếp.

- A1. Một câu như *I gave the book to Tom* (Tôi đã cho cuốn sách cho Tom) cũng có thể được diễn đạt bằng *I gave Tom the book* (Tôi đã cho Tom cuốn sách) túc từ gián tiếp có thể được đặt trước và giới từ được bỏ đi.

Chúng ta có thể dùng cấu trúc này với những động từ sau :

bring (mang), *give* (cho), *hand* (đưa), *leave* (để lại), *lend* (cho mượn), *offer* (trao tặng), *pass* (đưa), *pay* (trả tiền), *play* (chơi), *promise* (hứa), *sell* (bán), *send* (gửi), *show* (bày ra, chỉ), *sing* (hát), *take* (lấy), *tell* (nói, kể bảo) :

I showed the map to Bill = I showed Bill the map
(Tôi đưa bản đồ cho Bill xem.)

They sent £5 to Mr Smith = They sent Mr Smith £5
(Họ gửi 5 bảng cho ông Smith)

2. Tương tự : *I'll find a job for Ann* có thể diễn đạt *I'll find Ann a job* (Tôi sẽ tìm cho Ann một việc làm). (Đặt túc từ gián tiếp ra trước và bỏ *for*). Cấu trúc này có thể dùng sau *book* (mua vé), *build* (xây dựng), *buy* (mua), *cook* (nấu ăn), *bake* (nướng), *boil* (luộc), *fry* (chiên) v.v... *fetch* (đem về),

find (tìm thấy), *get* (lấy), *keep* (giữ), *knit* (đan), *leave* (để lại), *make* (làm), *order* (ra lệnh), *reserve* (để dành.)

I'll get a drink for you = I'll get you a drink.

(Tôi sẽ lấy đồ uống cho anh).

I bought a book for James = I bought James a book.

(Tôi đã mua cho James một cuốn sách).

B. Thông thường cả hai cấu trúc này có thể dùng được, nhưng :

1. Cấu trúc không có giới từ khi túc từ trực tiếp là một cụm từ hay một mệnh đề :

Tell her the whole story.

(Kể cho cô ta toàn bộ câu chuyện).

Show me what you've got in your hand.

(Đưa tôi xem bạn có gì trong tay nào).

2. Cấu trúc không có giới từ khi :

- a) Túc từ gián tiếp là một cụm từ hay một mệnh đề :

We kept seats for everyone on our list/for everyone who had paid.

(Chúng tôi giữ chỗ cho mọi người trên danh sách của chúng tôi/ cho mọi người đã trả tiền.)

I had to show my pass to the man at the door.

(Tôi phải đưa giấy thông hành của tôi cho người đàn ông gác cửa.)

- b) Túc từ trực tiếp là *it* hay *them*. Các câu như *they kept it for Mary* (Họ đã giữ nó cho Mary), *She made them for Bill* (Cô đã làm chúng cho Bill), *We sent it to George* (Chúng tôi đã gửi nó cho George) không thể diễn đạt bằng một động từ + danh từ + đại từ.

Nếu túc từ gián tiếp cũng là một đại từ (*I sent it to him*). thì đôi khi có thể đảo đại từ và bỏ *to* (*I sent him it*) nhưng điều này không thể thực hiện với cấu trúc có *for* và tốt hơn là nên tránh.

He gave Bill some (Anh ta cho Bill vài cái.)

He didn't give me any (Anh ta đã không cho tôi cái nào.)

He bought Mary one (Anh ta đã mua cho Mary một cái.)

I'll show you something (Tôi sẽ chỉ cho anh điều này.)

C. Với *promise, show, tell* có thể được dùng chỉ với túc từ gián tiếp mà không có *to* :

promise us (hứa với chúng tôi), *show* (chỉ cho anh ta),
tell him (bảo anh ta).

Read (đọc), *write* (viết) có thể được dùng tương tự, nhưng phải có *to* :

read to me (đọc cho tôi), *write to them* (viết cho họ).

Play (chơi), *sing* (hát) có thể được dùng với *to* hay *for*.

play to us (chơi với chúng tôi), *play for us* (chơi cho chúng tôi).

sing to us (hát với chúng tôi), *sing for us* (hát cho chúng tôi).

89. Việc dùng *to* và bỏ *to* với các động từ chỉ sự truyền đạt

A. Các động từ chỉ sự đề nghị, yêu cầu, mời mọc và khuyên răn như : *advise* (khuyên), *ask* (hỏi), *beg* (cầu xin), *command* (ra lệnh), *encourage* (cổ vũ), *implore* (cầu khẩn), *invite* (mời), *order* (ra lệnh), *recommend* (tiến cử, đề nghị), *remind* (nhắc nhở), *request* (thỉnh cầu), *tell* (bảo), *urge* (thuyết phục), *warn* (khuyến cáo), có thể được theo sau trực tiếp bằng người nhận (không có *to*) + nguyên mẫu :

They advised him to wait. (Họ khuyên anh ta chờ đợi)

I urged her to try again. (Tôi thuyết phục cô ta thử lại lần nữa.)

(xem 244.)

Người nhận (không có *to*) có thể được dùng sau *advise, remind, tell, warn* với các cấu trúc khác :

He reminded them that there were no trains after midnight.

(Ông ta nhắc nhở họ rằng sau nửa đêm không có xe lửa).

They warned him that the ice was thin/warned him about the ice.

(Họ khuyến cáo anh ta rằng băng thì mỏng/đã khuyến cáo anh ta về lớp băng.)

Nhưng lưu ý rằng *recommend* khi dùng với các cấu trúc khác cần có *to* trước người nhận.

He recommended me to buy it.

(Anh ta đề nghị tôi mua nó).

Nhưng :

He recommended it to me.

(Anh ta đã giới thiệu nó cho tôi).

He recommended me for the post có nghĩa là :

(Anh ta bảo rằng tôi thích hợp với công việc ấy).

Khi *ask* được dùng với các cấu trúc khác thì người nhận thường tùy ý không bắt buộc phải có. Giới từ *to* không bao giờ dùng ở đây :

He asked (me) a question (Anh ta hỏi tôi một câu hỏi),

He asked (me) if I wanted to apply (Anh ta hỏi tôi muốn nộp đơn không).

She asked (her employer) for a day off.

(Cô ta xin phép ông chủ nghỉ một ngày).

- B. *Call* (la to), *complain* (than phiền), *describe* (miêu tả), *grumble* (càu nhàu), *murmur* (xì xào), *mutter* (thì thầm), *say* (nói), *shout* (la, hét), *speak* (nói), *suggest* (đề nghị), *talk* (nói), *whisper* (nói thầm), cần có *to* trước người nhận mặc dù nó không nhất thiết đề cập đến người này :

Peter complained (to her) about the food.

(Peter than phiền với cô ta về thức ăn.)

She said nothing (to her parents).

(Cô ta không nói gì (với cha mẹ cô ấy).)

He spoke English (to them).

(Anh ta nói tiếng Anh (với họ)).

Shout at (la mắng), có thể được dùng khi chủ từ giận dữ với người khác :

He shouted at me to get out of his way.

(Anh ta quát bảo tôi tránh lối cho anh ta.)

So sánh với *He shouted to me* (anh ta hét lớn gọi tôi) (vì tôi đứng ở khoảng cách xa.)

90. Thời gian và ngày tháng ; at, on, by, before, in.

A. At, on (lúc, ở.)

— *at* dùng chỉ thời gian :

at dawn (lúc bình minh), *at six* (lúc sáu giờ), *at midnight*.

(lúc nửa đêm), *at 4.30* (lúc 4 giờ 30).

— *At* dùng cho tuổi :

At sixteen/at the age of sixteen (ở độ tuổi mười sáu).

She got married at seventeen (Cô ta lấy chồng lúc mười bảy)

— on chỉ ngày/ngày tháng :

on Monday (vào thứ hai), *on 4 June* (vào ngày 4 tháng sáu)

On Christmas day (vào ngày Giáng sinh).

ngoại trừ :

at night (vào ban đêm), *at Christmas*, *at Easter* (vào mùa Giáng sinh, vào mùa Phục sinh.)

— on dùng cho morning (buổi sáng)/ *afternoon* (buổi trưa)/ *evening* (buổi chiều.)

We arrived on the morning of the sixth.

(Chúng tôi đến vào buổi sáng ngày mùng sáu)

Lê dĩ nhiên cũng có thể nói :

This/next Monday (thứ Hai này/tới.)

any Monday (bất cứ thứ hai nào), *one Monday* (một ngày thứ Hai.)

B. *by* (trước), *before* (trước.)

by dùng cho thời gian/ngày tháng/giai đoạn. Nó ngụ ý «trước lúc đó/ngày tháng đó».

The train starts at 6.10, so you had better be at the station by 6.00.

(Xe lửa khởi hành lúc 6 giờ 10, vì thế tốt hơn là bạn đến nhà ga trước 6 giờ.)

by + một thành ngữ chỉ thời gian thường được dùng với thì hoàn thành, đặc biệt là thì tương lai hoàn thành (xem 216)

By the end of July I'll have read all those books.

(Đến cuối tháng Bảy tôi sẽ đọc xong tất cả những cuốn sách đó).

before có thể là giới từ, liên từ hay trạng từ :

Before signing this... (giới từ.)

(Trước khi ký vào đây...)

Before you sign this...(liên từ.)

(Trước khi anh ký vào đây...)

I've seen him somewhere before (trạng từ.)

(Tôi gặp anh ấy ở đâu trước đây.)

(Xem 195B, 342.)

C. *on time*, *in time*, *in good time*.

on time = đúng giờ.

The 8.15 train started on time.

(Chuyến xe lửa 8 giờ 15 đã khởi hành đúng giờ).

in time (in time for + danh từ = kịp lúc. In good time (for) = sớm hơn một chút.

Passengers should be in time for their train.

(Các hành khách phải đến kịp chuyến xe lửa của họ)

I arrived at the concert hall in good time (for the concert).

(Tôi đến nhà hòa nhạc sớm hơn một chút.)

D. *On arrival, on arriving, on reaching, on getting to.*

on cũng có thể được dùng tương tự với danh động từ của những động từ bất định khác (chủ yếu là những động từ chỉ sự thông tin)

On checking, she found that some of the party didn't know the way.

(Kiểm tra lại, cô ta thấy rằng một số khách tham dự đã không biết đường.)

On hearing/hearing that the plane had been diverted, they left the airport.

(Nghe nói máy bay đã bị lạc hướng, họ rời khỏi phi trường.)

on ở câu này có thể được bỏ đi (xem 277).

E. *at the beginning/end, in the beginning/end at first/at last/at the beginning (of)/at the end (of) = ở đầu/ở cuối.*

At the beginning of a book there is often a table of contents.

(Ở phần đầu mỗi cuốn sách thường có một bảng mục lục.)

At the end there may be an index.

(Ở cuối có thể có một bảng phụ lục).

in the beginning/at first = lúc đầu, lúc ban đầu.

In the beginning/at first we used hand tools. Later we had machines.

(Lúc đầu chúng tôi dùng công cụ cầm tay. Sau đó chúng tôi đã có máy móc).

In the end/at last = vào cuối, vào lúc cuối.

At first he opposed the marriage, but in the end he gave his consent.

(Lúc đầu anh ta phản đối cuộc hôn nhân, nhưng lúc cuối anh ta tỏ sự tán thành của mình).

91. Thời gian : *from, since, for, during*.

A. *from, since* và *for*.

1. *from* (từ) thường được dùng với *to* hay *till/until* (cho đến khi) :

Most people work from nine to five.

(Hầu hết mọi người làm việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều.)

from có thể được dùng cho nơi chốn.

Where do you come from ?

(Anh từ đâu đến vậy ?)

2. *Since* (từ) được dùng chỉ thời gian, không bao giờ chỉ nơi chốn và có nghĩa «từ thời gian đó đến thời gian đề cập đến» nó thường được dùng với thì hiện tại hoàn thành (*present perfect*) và quá khứ hoàn thành (*past perfect*) (xem 185—8, 194)

He has been here since Monday.

(Anh ta đã ở đây từ thứ Hai).

He wondered where Ann was. He had not seen her since their quarrel.

(Anh ta tự hỏi Ann ở đâu rồi. Anh ta không gặp cô ấy từ khi họ cãi nhau).

Since cũng có thể là một trạng từ (xem 37, 185—8.)

He left school in 1983. I haven't seen him since.

(Anh ta ra trường vào năm 1983. Tôi đã không gặp anh ta từ đó).

Since cũng có thể là một liên từ chỉ thời gian :

He has worked for us ever since he left school.

(Anh ấy làm việc cho chúng tôi kể từ khi anh ấy thôi học).

It is two years since I last saw Tom = I last saw Tom two years ago/I haven't seen Tom for two years.

(Tôi đã gặp Tom lần cuối kể từ hai năm nay).

(Với *since* dùng với các loại mệnh đề, hãy xem 338).

3. *for* được dùng cho một giai đoạn thời gian : *for six years*. (được sáu năm), *for two months* (được hai tháng), *for ever* (mãi mãi).

Bake it for two hours

(Hãy nướng nó trong hai tiếng).

He travelled in the desert for six months.

(Anh ta đi du lịch trong sa mạc được sáu tháng).

for một giai đoạn thời gian có thể được dùng với một thì hiện tại hoàn thành hay quá khứ hoàn thành cho một hành động mà nó trải dài đến lúc nói.

He has worked here for a year.

(Anh ta làm việc ở đây được một năm).

For dùng ở cách này có thể được thay thế bởi since với thời điểm khi hành động bắt đầu :

He has worked here since this time last year.

(Anh ta làm việc ở đây từ thời điểm này năm ngoái).

B. During và for.

during (trong suốt) được dùng với giai đoạn thời gian được biết như giai đoạn giảng sinh, phục sinh mà nó đã được xác định rồi :

During the Middle Ages (Trong suốt thời Trung cổ).

During 1941 (Trong suốt năm 1941.)

During the summer (Suốt mùa hè.)

During his childhood (Suốt thời thơ ấu của anh ta).

During my holidays (Trong suốt kỳ nghỉ của tôi).

Hành động có thể ở cuối toàn bộ giai đoạn hay xảy ra ở một vài lúc trong phạm vi giai đoạn :

It rained all Monday but stopped raining during the night.

(Trời mưa suốt ngày thứ Hai nhưng đến đêm thì tạnh).

He was ill for a week, and during that week he ate nothing.

(Anh ta bệnh cả tuần, và trong suốt tuần đó anh ta đã không ăn gì cả).

for (chỉ mục đích), có thể dùng trước các giai đoạn đã biết :

I went there/I hired a car/I rented a house for my holidays/for the summer.

(Tôi đến đó/Tôi thuê một chiếc xe/tôi mượn một căn nhà cho kỳ nghỉ/để nghỉ hè).

for có các cách dùng khác :

He asked for £5 (Nó hỏi xin 5 bảng.)

I paid £1 for it (Tôi trả 1 bảng cho món đồ đó).

I bought one for Tom (Tôi đã mua cho Tom một cái.)
(xem 88).

for cũng có thể là một liên từ và mở đầu ở một mệnh đề (xem 330).

92. Thời gian : to, till/until, after, afterwards (Trạng từ.)

A. to (đến) và till/until (đến/cho đến.)

to có thể dùng cho thời gian và nơi chốn, till/until chỉ dùng cho thời gian chúng ta có thể dùng from...to hay from...till/until (từ...đến.)

They worked from five to ten/from five till ten.

(Họ đã làm việc từ năm giờ đến mười giờ.)

Nhưng nếu không có from thì chúng ta dùng till/until không có to :

Let's start now and work till dark.

(Chúng ta hãy khởi sự bây giờ và làm việc đến tối.)

till/until thường được dùng với một động từ phủ định để nhấn mạnh sự muộn màng.

We didn't get home till 2 a.m.

(Chúng tôi đã không về nhà cho đến 2 giờ sáng.)

He usually pays me on Friday but last week he didn't pay me till the following Monday.

(Ông ta thường trả lương tôi vào thứ Sáu, nhưng tuần qua ông ta đã không trả lương tôi cho đến thứ Hai sau.)

Till/until thường rất dùng như một liên từ chỉ thời gian :

We'll stay here till it stops raining.

(Chúng tôi sẽ ở đây cho đến lúc trời tạnh mưa)

Go on till you come to the level crossing.

(Tiếp tục đi cho tới lúc anh gặp một ngã tư.)

Nhưng lưu ý rằng 'You come to' được bỏ đi, và till phải được thay thế bằng to.

Go on to the level crossing.

B. after và afterwards (Trạng từ.)

After (Giới từ), có nghĩa là sau, sau khi ; phải có theo sau bằng một danh từ, đại từ hay danh động từ :

Don't bathe immediately after a meal/after eating.

(Đừng tắm ngay sau khi ăn.)

Don't have a meal and bathe immediately after it.

(Đừng ăn rồi sau đó tắm ngay.)

Nếu chúng ta không muốn dùng một danh từ/đại từ hay danh động từ chúng ta không thể dùng after mà phải dùng afterwards (sau đó).

Don't have a meal and bathe immediately afterwards.

(Đừng ăn rồi tắm ngay sau đó).

They bathed and afterwards played games/played games afterwards.

Hay : *They bathed and then played games.*

(Họ tắm rồi và sau đó chơi trò chơi).

afterwards có thể được dùng ở cuối mệnh đề và có thể được bỏ nghĩa bởi *soon* (sớm), *immediately* (ngay tức khắc), *not long* (không bao lâu). v.v...

Soon afterwards we got a letter.

(Ngay sau đó chúng tôi nhận một lá thư.)

We got a letter not long afterwards.

(Chúng tôi đã nhận một lá thư sau đó không lâu.)

After cũng có thể được dùng như một liên từ.

After he had tuned the piano it sounded quite different

(Sau khi anh ta lên dây đàn pianô nó nghe hoàn toàn khác hẳn).

93. Đi lại và chuyển động : *from, to, at, in, by, on, into, onto, off, out, out of.*

A. Chúng ta đi từ *from* nơi phát xuất đến (*to*) nơi đến.

They flew/drove/cycled/walked from Paris to Rome.

(Họ đã bay/lái xe/đạp xe/đi bộ từ Paris đến Rome.)

When are you coming back to England?.

(Khi nào bạn sẽ trở lại nước Anh?).

Chúng ta cũng gởi thư từ đến (*to*) người và nơi chốn (nhưng xem lưu ý ở *home* bên dưới).

B. *arrive at/in, get to, reach* (không có giới từ).

Chúng ta *arrive in* (đến) một thị xã hay một nước, *at* hay *in* một ngôi làng, *at* bất cứ nơi đến nào khác :

They arrived in Spain/in Madrid.

(Họ đã đến Tây Ban Nha/Madrid).

I arrived at the hotel/ at the airport/ at the bridge/ at the crossroads.

(Tôi đã đến khách sạn/phi trường/cây cầu/ngã tư).

Get to có thể dùng với bất cứ chỗ nào, và vì thế có thể dùng *reach* :

He got to the station just in time for his train.

(Anh ta đến nhà ga vừa kịp lúc cho chuyến xe lửa của mình).

I want to get to Berlin before dark.

(Tôi muốn đến Bá Linh trước khi tối).

They reached the top of the mountain before sunrise.

(Họ đến đỉnh núi trước khi mặt trời mọc).

get in (*in* = trạng từ) có thể có nghĩa (đến nơi), chủ yếu nó được dùng cho xe lửa.

What time does the train get in ? (Mấy giờ xe lửa đến ?)

Lưu ý cũng có *get there* (đến đó)/*get back* (lùi về, trở về) (*there/back* là trạng từ)

C. *home*.

Chúng ta có thể dùng một động từ chỉ sự chuyển động v.v... *home*, mà không có một giới từ :

It took us an hour to get home.

(Phải mất một giờ chúng tôi mới về đến nhà.)

They went home by bus (Họ đi về nhà bằng xe buýt.)

Nhưng nếu *home* có một từ hay cụm từ đặt trước thì phải có một giới từ.

She returned to her parents' home.

(Nàng trở về nhà bố mẹ.)

Chúng ta có thể *be* (ở)/*live* (sống)/*stay* (ở)/*work* (làm việc) v.v... *at home* (ở nhà), *at* + ... + *home* hay *in* + ... + *home*, nhưng *in* không được có *home* theo sau trực tiếp.

You can do this sort of work at home.. Hay *at/in your own home.*

(Bạn có thể làm loại công việc này ở nhà.)

D. Chuyển chỗ : *by, on, get in/into/on/onto/off/out of*.

Chúng ta có thể đi *by* (bằng) xe (nhưng *in* (trong) xe của Tom, của tôi..., *by bus/train/plane/helicopter* (trực thăng) v.v... và *by sea/air* (bằng đường biển/hàng không) mặc dù thường chúng ta đi *by* (bằng) một con đường nhất định, một nơi nhất định.

We went by the M4 (Chúng tôi đi bằng con đường M4.)

We went via Reading. (Chúng tôi đã đi đến thành phố Reading)

Chúng ta nói *on foot* (đi bộ), *go on a bicycle* hoặc *by bicycle* (đi bằng xe đạp). Dùng *ride* hay *go on horseback* (cưỡi ngựa).

Chúng ta dùng *get into* (vào) xe công cộng hay xe cộ tư, hay *get in* (trạng từ.)

Nhưng chúng ta nói *go on board a boat* (lên) thuyền (ra khơi).

Chúng ta dùng *get on/onto* (lên) ngựa/ lạc đà/xẻ ngựa

Chúng ta dùng *get out of* (ra khỏi) xe công cộng hay xe tư hay *get out* (ra) (trạng từ.)

Chúng ta dùng *get off* (ra khỏi) xe công cộng, xuống ngựa, xe đạp v.v... hay *get off* (ra khỏi) (trạng từ.)

- E. *get in/into/out/out of* có thể được dùng chỉ việc ra vào các tòa nhà, các viện và các quốc gia thay cho *go/come/return* v.v... khi có một số khó khăn trong việc ra vào thì *in* và *out* ở đây được dùng như trạng từ :

I've lost my keys ! How are we going to get into the flat/to get in ?

(Tôi làm mất chìa khóa rồi ! Làm sao chúng ta vào phòng được đây ?)

The house is on fire ! We had better get out ! (trạng từ.)

(Nhà đang cháy kia ! Tốt hơn chúng ta ra ngoài thôi !)

It's difficult to get into a university nowadays.

(Ngày nay thật khó khăn để vào một trường đại học.)

- F. Chỉ hướng *at* (ở), *into*, *to*, v.v... (giới từ), *along* (dọc theo), *on* (giới từ và trạng từ), *till* (liên từ.)

Go along the Strand till you see the Savoy on your right.

(Đi dọc theo đường Strand cho đến khi bạn thấy đường Savoy ở bên phải của bạn.)

The bus stop is just round the corner.

(Chiếc xe buýt dừng ở ngay vòng cua.)

Turn right/left at the Post Office/at the second traffic lights.

(Quẹo phải/trái ở bưu điện/ở trụ đèn giao thông thứ hai.)

Go on (trạng từ), *past the post office.*

(Tiếp tục đi qua bưu điện.)

Turn right/left into Fleet street (Quẹo phải/trái vào đường Fleet). *Take the first/second v.v... turning on/to the right* hay *on/to your right.*

(Hãy quẹo ở ngã ba thứ nhất/thứ hai v.v... bên tay phải hay bên phải của bạn.)

Go on (trạng từ) to the end of the road.

(Tiếp tục đi đến cuối đường).

You will find the bank on your left halfway down the street.

(Bạn sẽ thấy ngân hàng ở bên trái của bạn khoảng nửa đường đi xuống phố.)

When you come out of the station you will find the bank opposite you/in front of you. (Khi bạn ra khỏi nhà ga bạn sẽ thấy ngân hàng đối diện với bạn/ở trước mặt bạn.)

Get out (of the bus) at the tube station and walk on (Trạng từ) till you come to a pub.

(Hãy xuống xe (buýt) ở trạm điện ngầm và đi bộ cho tới khi bạn đến quán rượu).

Get off (the bus) and walk back (trạng từ) till you come to some traffic lights.

(Hãy xuống xe buýt và đi trở lại cho đến khi bạn gặp trụ đèn giao thông.)

Cần thận đừng nhầm lẫn giữa *to* và *till* (xem 92A).

94. At, in, into, on, onto.

A. *at* và *in* (với *arrive at/in* xem 93B.)

at (ở, tại)

Chúng ta có thể dùng *at home* (ở nhà), *at work* (ở nơi làm việc), *at the office* (ở văn phòng), *at school* (ở trường), *at university* (ở trường đại học), *at an address* (tại một địa chỉ), *at the bridge* (tại chân cầu), *at the crossroads* (tại ngã tư), *at the bus stop* (tại trạm xe buýt.)

in (ở).

Chúng ta có thể dùng *in a country* (ở một quốc gia)/*a town* (một thị xã)/*a village/a square* (một quảng trường)/*a street/a room/a forest* (một khu rừng)/*a wood* (một cánh rừng)/ *a field* (một cánh đồng)/*a desert* (một sa mạc) hoặc bất cứ một nơi nào có đường biên giới hay được khoanh vùng.

Nhưng ở một khu vực nhỏ, như quảng trường, đường phố, căn phòng, cánh đồng thì có thể dùng *at* với nghĩa là (ở điểm này), hơn là (ở trong đó.)

Chúng ta có thể dùng *in* hay *at* tại/ở trong một tòa nhà. *in* có nghĩa là (ở bên trong), *at* có thể có nghĩa là (ở bên trong) hay chỉ ở ngay trên mặt hoặc sát bên ngoài. Nếu một người

nào đó *at the station* (ở nhà ga), thì có thể anh ta ở ngoài đường hay trong phòng vé, phòng đợi, nhà hàng, sân ga...

Chúng ta có thể dùng *in* hay *at* với biển, sông hồ, hồ bơi v.v... *in* ở đây có nghĩa thật sự ở trong nước.

The children are swimming in the river.
(Bọn trẻ đang bơi dưới sông).

At the sea/river/lake v... có nghĩa (gần/cạnh biển), nhưng *at sea* có nghĩa là (ở trên một con tàu.)

B. *In* và *Into*.

in như đã nói ở trên thường chỉ vị trí :

into chỉ sự chuyển động, đi vào :

They climbed into the lorry (Họ đã leo vào xe tải.)

I poured the beer into a tankard.

(Tôi đổ bia vào trong vại.)

Thieves broke into my house/My house was broken into.

(Bọn trộm lên vào nhà tôi/Nhà tôi bị trộm vào).

Với động từ *put* thì *in* hay *into* có thể đều dùng được

He put his hands in/into his pockets.

(Anh rút tay vào trong túi).

In cũng có thể là một trạng từ :

come in = enter (vào), *get in* (vào trong một cái xe.)

C. *on* và *onto*.

on (trên) có thể được dùng cho cả vị trí lẫn sự chuyển động

He was sitting on his case (Anh ta đang ngồi trên vali của mình).

His name is on the door (Tên anh ta ở trên cánh cửa).

Snow fell on the hills (Tuyết rơi trên những ngọn đồi).

He went on board ship (Anh ta lên tàu).

onto (lên) có thể được dùng (chủ yếu cho người và con vật) khi có sự thay đổi chuyển động.

People climbed onto their roofs.

(Người ta trèo lên mái nhà).

We lifted him onto the table.

(Chúng tôi nhấc hắn lên bàn).

The cat jumped onto the mantelpiece.

(Con mèo nhảy lên nóc lò sưởi).

on cũng có thể là một trạng từ.

Go on, come on. (Tiếp tục đi, bắt đầu đi.)

95. above, over, under, below, beneath v.v....

A. above và over.

above (giới từ và trạng từ), và *over* (giới từ) cả hai đều có nghĩa (bên trên) và đôi khi được dùng giống nhau :

The helicopter hovered above/over us.

(Chiếc trực thăng lượn bên trên chúng ta).

Flags waved above/over our heads.

(Cờ bay phấp phới trên đầu chúng ta).

Nhưng *over* cũng có thể có nghĩa (trên, qua, đến tận).

We put a rug over him.

(Chúng tôi phủ tấm thảm lên người hắn.)

He lives over the mountains (Ông ta sống trên núi.)

There is a bridge over the river.

(Có một cây cầu bắc qua sông).

all over + danh từ/đại từ có thể mang nghĩa (khắp cả.)

He has friends all over the world.

(Anh ta có bạn bè trên khắp thế giới.)

above không mang nghĩa như vậy.

over còn mang nghĩa *more than* (nhiều hơn), *higher than* (cao hơn.)

above chỉ mang nghĩa *higher than* (cao hơn) mà thôi.

Cả hai đều có thể có nghĩa (trên), nhưng *He is over me* (Anh ta ở cấp trên tôi), *above* không cần thiết mang nghĩa này.

Nếu chúng ta có một cây cầu bắc qua sông thì *above the bridge* có nghĩa là *up stream* (ngược dòng.)

over có thể được dùng với các bữa ăn/thức ăn/thức uống :

They had a chat over a cup of tea.

(Họ nói chuyện phiếm trong lúc uống trà.)

Trong kết hợp *take* + một thành ngữ thời gian + *over* + danh từ/ đại từ thì *over* có nghĩa (để làm/xong) v.v.

He doesn't take long over lunch/to eat his lunch.

(Anh ta không mất thời gian lâu để ăn trưa).

He took ages over the job.

(Ông ta mất nhiều tuổi đời mới xong việc đó).

above cũng có thể là một tính từ hay trạng từ mang nghĩa «earlier» (trước đó), (trong một cuốn sách, bài báo v.v...)

The above address (địa chỉ trên.)

See B above (xem B ở trên.)

B. below và under.

below (giới từ, trạng từ) và *under* (giới từ) cả hai đều có nghĩa (dưới, bên dưới) và đôi khi được dùng giống nhau.

Nhưng *under* có thể chỉ sự tiếp xúc :

She put the letter under her pillow.

(Cô ta để lá thư dưới gối của mình.)

The ice crackled under his feet.

(Băng rạn nứt dưới bước chân anh ta)

Với *below* thường có một khoảng không gian giữa hai bề mặt :

They live below us (Họ sống bên dưới chúng tôi) [lầu 3, lầu 4].

Tương tự : *We live above them* (Chúng tôi sống bên trên họ)

below và *under* có thể mang nghĩa «junior in rank» (cấp dưới), nhưng : *He is under me* (Anh ta là cấp dưới tôi), thì *below* không cần thiết mang nghĩa này.

(Cả *over* và *under* có thể được dùng như trạng từ, nhưng có sự thay đổi nghĩa).

C. beneath (dưới, kém) đôi khi được dùng thay cho *under* nhưng tốt hơn nên dùng nó ở nghĩa trừu tượng :

He would think it beneath him to tell a lie.

(Anh ta nghĩ nói dối là tự hạ mình.)

She married beneath her.

(Cô ta lấy chồng thấp kém hơn mình.)

D. beside (bên cạnh), between (giữa), behind (sau), in front of (trước), opposite (đối diện)...

Hãy tưởng tượng một nhà hát với những dãy ghế A, B, C,... dãy A gần sân khấu nhất.

Sân khấu

Dãy A	Tom	Ann	Bill.
Dãy B	Mary	Bob	Jane.

Điều này có nghĩa là :

Tom is beside Ann, Mary is beside Bob.

(Tom ngồi cạnh Ann, Mary ngồi cạnh Bob.)

Ann is between Tom and Bill ; Bob is between Mary and Jane.

(Ann ngồi giữa Tom và Bill, Bob ngồi giữa Mary và Jane.)

Mary is behind Tom ; Tom is in front of Mary.

(Mary ngồi sau Tom ; Tom ngồi trước Mary.)

Nhưng nếu Tom và Mary đang dùng một bữa cơm và Tom ngồi phía bên này bàn, còn Mary ngồi phía bên kia bàn thì chúng ta không dùng *in front of* mà phải nói :

Tom is sitting opposite Mary. Hay *Tom is facing Mary.*

(Tom đang ngồi đối diện với Mary. Hay Tom đang đối mặt với Mary).

Nhưng *He stood in front of me* thì có thể có hai nghĩa (Anh ta đứng quay lưng lại tôi) và (Anh ta đối diện tôi.)

Những người sống bên này đường sẽ nói những nhà bên kia đường là *The houses opposite (us)* (Những căn nhà đối diện (chúng tôi) hơn là *The houses in front of us* (Những căn nhà phía trước chúng tôi.)

Tuy nhiên, với những thứ khác, sự hạn chế này không được áp dụng :

She put the plate on the table in front of him.

(Cô ta đặt cái đĩa lên bàn trước mặt anh ta.)

She sat with a book in front of her.

(Cô ta ngồi mở sách để trước mặt.)

Where's the bank ? There it is, just in front of you !

(Ngân hàng ở đâu ? Đó, ở ngay trước mặt anh đấy !)

There's a car-park in front of/at the back of the hotel.

(Có một bãi đậu xe phía trước/phía sau khách sạn.)

E. Đừng nhầm lẫn giữa *beside* và *besides*.

beside = bên cạnh.

We camped beside a lake (Chúng tôi đã cắm trại bên hồ).

besides (Giới từ) = ngoài ra.

I do all the cooking and besides that I help Tom

(Tôi làm hết việc bếp núc và ngoài ra tôi còn giúp Tom.)

Besides doing the cooking I help Tom.

(Ngoài việc bếp núc ra, tôi còn giúp Tom.)

Besides (trạng từ) có hai nghĩa (a) ngoài ra :

I do the cooking and help Tom besides.

(Tôi làm công việc bếp núc và ngoài ra còn giúp Tom.)

(b) (hơn nữa, và lại.)

We can't afford oysters. Besides, Tom doesn't like them.

(Chúng tôi không đủ tiền ăn sò, và lại Tom cũng không thích ăn.)

(xem 327.)

F. *between* và *among*.

between (giữa) thường chỉ mối liên hệ một người/vật với hai người/vật khác, nhưng nó có thể dùng cho nhiều hơn khi chúng ta có một con số xác định trong đầu.

Luxembourg lies between Belgium, Germany and France.

(Luxembua nằm giữa Bỉ, Đức và Pháp.)

among chỉ mối quan hệ một người/vật với hơn hai người/ vật khác, thường chúng không có một con số xác định trong đầu :

He was happy to be among friends again.

(Anh ta sung sướng được trở lại giữa bạn bè)

A village among the hills.

(Một ngôi làng giữa những ngọn đồi).

G. *with* cũng có thể được dùng thay cho *among* trong câu cuối ở trên và lẽ dĩ nhiên với một túc từ số ít :

He was with a friend (Đã có một người bạn với anh ta).

Các ví dụ về những cách dùng khác :

He cut it with a knife .

(Anh ta cắt vật đó bằng một con dao)

Don't touch it with bare hands.

(Đừng sờ nó bằng tay trần).

The mountains were covered with snow.

(Những ngọn núi phủ đầy tuyết).

I have no money with me/on me.

(Tôi không mang theo tiền).

He fought/quarrelled with everyone.

(Anh ta đã đánh nhau/cãi nhau với mọi người)

Ở những sự miêu tả :

The girl with red hair (Cô gái với mái tóc đỏ).

The boy with his hands in his pockets.

(Cậu bé với hai tay trong túi).

The man with his back to the camera/with his feet on his desk.

(Người đàn ông với lưng quay lại máy ảnh/với đôi chân gác lên bàn).

H. *but* và *except* (giới từ.)

Hai từ này đều có nghĩa là (trừ) và có thể thay đổi cho nhau.
But thường dùng hơn khi giới từ + túc từ được đặt ngay sau *nobody/none/nothing/nowhere* v.v.

Nobody but Tom knew the way.

(Không ai ngoài Tom biết đường cả).

Nothing but the best is sold in our shops.

(Không có gì ngoài những thứ tốt nhất được bán trong các cửa tiệm của chúng tôi).

Except thường được dùng khi cụm giới từ đứng sau câu :

Nobody knew the way except Tom.

(Không ai biết đường ngoại trừ Tom).

và sau *all/everybody/everyone/everything/everywhere* v.v...

but thường được nhấn mạnh hơn *except* sau *anybody/anything/anywhere* v.v...

You can park anywhere but/except here.

(Anh có thể đậu xe bất cứ chỗ nào trừ chỗ này)

but và *except* dùng với nguyên mẫu (xem 98.)

(với *but for* trong câu điều kiện xem 226. Với *but* là một liên từ, xem 326.)

96. Các giới từ dùng với tính từ và phân từ.

Các tính từ nhất định và những quá khứ phân từ được dùng như tính từ có thể được theo sau bằng một giới từ + danh từ/danh động từ. (với động từ + giới từ, xem 97.)

Thường các tính từ và các phân từ riêng biệt đòi hỏi những giới từ riêng biệt. Một số được nêu ở danh sách dưới đây còn lại có thể xem trong từ điển.

About, at, for, in, of, on, to, with dùng với các tính từ và phân từ nhất định :

absorbed in

(chăm chú, say mê với.)

<i>according to</i>	(theo như)
<i>accustomed to</i>	(xem 163)
<i>afraid of</i>	(27B, 271.)
<i>anxious for/about</i>	(27C)
<i>ashamed of</i>	(xấu hổ vì).
<i>aware of</i>	(27F.)
<i>bad at/for</i>	(tồi, dở về.)
<i>capable of</i>	(có khả năng về.)
<i>confident of</i>	(tin chắc về.)
<i>due to/for</i>	(27A.)
<i>exposed to</i>	(để lộ ra.)
<i>fit for</i>	(thích hợp với)
<i>fond of</i>	(thích.)
<i>frightened of/at</i>	(khiếp đảm về.)
<i>good at/for</i>	(giỏi về.)
<i>interested in</i>	(quan tâm đến.)
<i>involved in</i>	(dính líu vào.)
<i>keen on</i>	(mê thích về.)
<i>liable for/to</i>	(có bốn phần về/với.)
<i>nervous of</i>	(lo lắng về)
<i>owing to</i>	(27A.)
<i>pleased with</i>	(hài lòng với.)
<i>prepared for</i>	(sửa soạn cho.)
<i>proud of</i>	(tự hào về.)
<i>ready for</i>	(sẵn sàng để)
<i>responsible for/to</i>	(có trách nhiệm về/với)
<i>scared of</i>	(sợ hãi về.)
<i>sorry for/about</i>	(27B.)
<i>successful in</i>	(thành công về.)
<i>suspicious of</i>	(ngghi ngờ về.)
<i>terrified of</i>	(khủng khiếp về.)
<i>tired of</i>	(chán nản về).
<i>used to</i>	(163.)

He was absorbed in his book

(Anh ta say mê với cuốn sách của mình.)

She is afraid/frightened/scared of the dark.

(Cô ta sợ bóng tối.)

According to Tom it's 2.30

(Theo Tom đó là 2 giờ 30.)

He is bad/good at chess

(Anh ta dở/giỏi về môn cờ.)

Running is bad/good for you.

(Chạy bộ thì có hại/có lợi cho anh.)

They are very keen on golf

(Họ rất say mê chơi gôn).

Drivers exceeding the speed limit are liable to a fine.

(Những người lái xe vượt quá tốc độ giới hạn có trách nhiệm đóng phạt.)

The management is not responsible for articles left in customers' cars.

(Ban quản lý không chịu trách nhiệm về đồ vật bỏ quên trên xe của khách.)

I'm sorry for your husband.

(Tôi tội nghiệp cho chồng của bà)

I'm sorry for forgetting the tickets (Tôi xin lỗi về việc để quên vé.)

I'm sorry about the tickets (Tôi rất tiếc về chuyện những tấm vé.)

(với *good/kind v.v...* + *of*, 26B.)

97 Động từ và giới từ.

Một số lớn việc kết hợp động từ + giới từ được đề cập ở chương 38, nhưng có nhiều động từ khác có thể có giới từ theo sau và một số ở danh sách dưới đây. Nếu muốn biết nhiều hơn thì xem từ điển.

<i>accuse sb of</i>	(buộc tội ai về.)
<i>apologize (to sb) for</i>	(xin lỗi ai về.)
<i>apply to sb/for</i>	(xin ai về điều gì.)
<i>ask for/about</i>	(hỏi về)
<i>insist on</i>	(khăng khăng đòi.)
<i>live on</i>	(sống bằng.)
<i>long for</i>	(mong mỏi.)
<i>object to</i>	(phản đối với)
<i>attend to</i>	(chú trọng đến.)
<i>beg for</i>	(cầu xin vào.)
<i>believe in</i>	(tin vào.)
<i>beware of</i>	(cẩn thận về)
<i>blame sb for</i>	(khiến trách ai về.)
<i>charge sb with</i>	(buộc tội ai.)
<i>compare sth with</i>	(so sánh cái gì với.)
<i>comply with</i>	(tuân theo)
<i>conform to</i>	(cho phù hợp với.)
<i>consist of</i>	(gồm có.)
<i>deal in</i>	(buôn bán với.)
<i>depend on</i>	(tùy thuộc vào.)
<i>dream of</i>	(mơ về.)

<i>fight with sb for</i>	(đánh nhau với ai để.)
<i>fine sb for</i>	(phạt ai về.)
<i>hope for</i>	(hy vọng về.)
<i>occur to</i>	(xảy ra với.)
<i>persist in</i>	(cố tình, lý lợm)
<i>prefer sb/sth to sb/sth</i>	(thích ai/cái gì hơn ai/cái gì.)
<i>prepare for</i>	(sửa soạn cho.)
<i>punish sb for</i>	(phạt ai về.)
<i>quarrel with sb about</i>	(cãi nhau với ai về.)
<i>refer to</i>	(đề cập đến.)
<i>rely on</i>	(dựa vào, tin cậy vào.)
<i>remind sb of</i>	(gợi ai nhớ về.)
<i>resort to</i>	(nhờ vào.)
<i>succeed in</i>	(thành công trong.)
<i>suspect sb of</i>	(nghĩ ngờ ai về.)
<i>think of/about</i>	(nghĩ về.)
<i>wait for</i>	(đợi.)
<i>warn sb of/about</i>	(khuyến cáo ai về.)
<i>wish for</i>	(ước ao.)

Do you believe in ghosts ? (Anh tin có ma chứ ?)

They were charged with receiving stolen goods.
(Họ bị buộc tội về việc nhận hàng ăn cắp.)

You haven't complied with the regulations.
(Anh đã không tuân theo những nội qui.)

For a week she lived on bananas and milk
(Trong một tuần cô ta sống bằng chuối và sữa.)

It never occurred to me to insure the house.
(Điều không bao giờ xảy ra với tôi là việc bảo hiểm căn nhà.)

They persisted in defying the law.
(Họ lý lợm coi thường luật pháp.)

When arguments failed he resorted to threats.
(Khi những lý lẽ đã thất bại anh ta dựa vào những sự đe dọa.)

Lưu ý cũng dùng *feel like* + danh từ/ đại từ = cảm thấy thích/ muốn.

Do you feel like a drink/a meal/a rest ?

(Anh cảm thấy muốn uống/dùng cơm/nghỉ ngơi không ?)

feel like + danh động từ = thích/muốn làm gì.

I don't feel like walking there.

(Tôi không thấy thích đi đến đó.)

(với *like* dùng trong so sánh hãy xem 21G --- I.)

Những động từ ở thụ động dĩ nhiên theo sau là *by* + tác nhân (*agent*) nhưng chúng cũng có thể được theo sau bằng giới từ khác :

The referee was booed by the crowd.

(Trọng tài bị la ó bởi đám đông.)

The referee was booed for his decision/for awarding a penalty.

(Trọng tài bị la ó vì quyết định của ông ta/vì cho hưởng một trái phạt đền.)

98. Danh động từ sau giới từ

A. Như đã nói ở mục 86 các động từ đặt ngay sau giới từ phải ở hình thức danh động từ :

He left without paying his bill.

(Anh ta đã bỏ đi mà không thanh toán giấy tính tiền.)

I apologize for not writing before.

(Tôi xin lỗi về việc không viết thư trước)

She insisted on paying for herself.

(Cô ta khẳng khăng trả tiền cho chính mình.)

Before signing the contract, read the small print.

(Trước khi ký hợp đồng, hãy đọc những chữ in nhỏ.)

(cũng xem 259)

Một số sự kết hợp danh từ + giới từ + danh động từ cũng có thể được lưu ý :

There's no point in taking your car if you can't park.

(Không lý do gì bạn lái xe đi nếu không có chỗ đậu.)

What's the point of taking your car if you can't park ?

(Lý do gì bạn lái xe đi nếu không có chỗ đậu ?)

Is there any chance/likelihood of his changing his mind ?

(Có cơ may nào ông ta đổi ý không vậy ?)

Have you any objection to changing your working hours ?

(Anh có phản đối việc thay đổi giờ làm việc của anh không ?)

I am in favour of giving everyone a day off.

(Tôi chấp thuận cho mọi người nghỉ một ngày.)

B. Những ngoại lệ đối với qui luật trên là *except* và *but* (giới từ) hai từ đó dùng với nguyên mẫu.

What could I do but accept his conditions ?

(Tôi có thể làm gì ngoại trừ chấp nhận những điều kiện của hắn ?)

He did nothing but complain.

(Anh ta chẳng làm gì cả trừ cầu nhàu.)

Tuy nhiên, nếu *but* được dùng như một liên từ, nó có thể được theo ngay sau bằng nguyên mẫu lần danh động từ.

Being idle sometimes is agreeable, but being idle all the time might become monotonous.

(Thỉnh thoảng được ăn không ngồi rồi thì có thể chấp nhận được chứ ăn không ngồi rồi mãi sẽ trở nên buồn chán)

To be idle sometimes is agreeable, but to be idle all the time....

99. Giới từ/trạng từ.

Nhiều từ có thể được dùng như giới từ hay trạng từ :

He got off the bus at the corner(giới từ.)

(Anh ta xuống xe buýt ở góc đường.)

He got off at the corner (trạng từ.)

(Anh ta xuống xe ở góc đường.)

Quan trọng nhất trong số những từ này là *above, about, across, along, before, behind, below, besides, by, down, in, near, off, on, over, past, round, since, through, under, up.*

They were here before six (giới từ.)

(Họ đã ở đây trước sáu giờ.)

He has done this sort of work before (trạng từ.)

(Anh ta đã làm loại công việc này trước đây.)

Peter is behind us (giới từ.)

(Peter ở đằng sau chúng tôi.)

He's a long way behind (trạng từ.)

(Anh ta ở một quãng xa đằng sau.)

She climbed over the wall (giới từ.)

(Cô ta leo qua tường.)

You'll have to climb over too (trạng từ.)

(Bạn sẽ phải leo qua nữa.)

When the meeting was over the delegates went home
(trạng từ.)

(Khi cuộc họp kết thúc các đại biểu đi về nhà)

The shop is just round the corner (giới từ.)

(Cửa tiệm chỉ ở quanh góc đường.)

Come round (to my house) any evening (trạng từ.)

(Tạt lại (nhà tôi) bất cứ tối nào.)

He ran up the stairs (giới từ.)

(Anh ta chạy lên cầu thang.)

He went up in the lift (trạng từ.)

(Anh ta đi lên lầu bằng thang máy.)

Nhiều trong số những từ này được dùng với hình thức cụm động từ (xem chương 38.)

The plane took off (Máy bay đã cất cánh.)

He came round/to (Anh ta đã hồi tỉnh.)

10. Giới thiệu về các động từ.

100. Các loại động từ.

A. Trong tiếng Anh có hai loại động từ :

1. Trợ động từ (*Auxiliary*) : *to be, to have, to do, can, could, may, might, must, ought, shall, should, will, would, to need, to dare* và *used*.

2. Tất cả các động từ khác mà chúng ta có thể gọi là động từ thường.

to work, to sing, to pray (câu nguyện).

B. Lưu ý rằng các động từ tiếng Anh thường được biết bằng nguyên mẫu : *to work, to be, to have*.

Nhưng một số trợ động từ không có nguyên mẫu và được biết bằng các hình thức dùng cho thì hiện tại của chúng :

may, must, will, shall v.v...

Trước khi nghiên cứu trợ động từ, chúng ta cần biết các động từ thường mà hầu hết các thì (*tense*) của chúng được thành lập với trợ động từ.

Động từ thường (*Ordinary verbs*).

101. Các phần chính của động từ ở chủ động.

	Xác định (<i>affirmative</i>)	Phủ định (<i>negative</i>)
Nguyên mẫu hiện tại	<i>to work</i>	<i>not to work</i>
Hiện tại liên tiến	<i>to be working</i>	<i>not to be working</i>

Hoàn thành (perfect)	<i>to have worked</i>	<i>not to have worked</i>
Liên tiến hoàn thành	<i>to have been working</i>	<i>not to have been working</i>
Hiện tại phân từ (Present participle)	<i>working</i>	<i>not working</i>
Phân từ hoàn thành (perfect participle)	<i>having worked</i>	<i>not having worked</i>
Quá khứ phân từ (past participle)	<i>worked.</i>	

Với những động từ có qui tắc thì quá khứ đơn giản (*simple past*) và quá khứ phân từ (*past participle*) cả hai được thành lập bằng việc thêm *d* hay *ed* cho nguyên mẫu. Đôi khi phụ âm cuối của nguyên mẫu, phải gấp đôi như *slip, slipped* xem những qui tắc về chính tả 355).

(Với những động từ bất qui tắc, xem 364.)

Hiện tại phân từ và danh động từ luôn luôn có qui tắc và được thành lập bằng việc thêm *ing* cho nguyên mẫu, qui luật của việc gấp đôi phụ âm cuối của nguyên mẫu trước khi thêm —*ing* cũng được áp dụng ở đây. (Xem qui tắc về chính tả, 355)

102. Các thì ở chủ động (active)

A. Hình thức :

Hiện tại (present)	đơn giản (<i>Simple</i>)	<i>he works</i> (xem 172.)
	liên tiến (<i>continuous</i>)	<i>he is working</i> (164.)
	hoàn thành (<i>perfect</i>)	<i>he has worked</i> (182.)
	liên tiến hoàn thành	<i>he has been working</i> (190)
Quá khứ (past)	đơn giản (<i>Simple</i>)	<i>he worked</i> (175.)
	liên tiến (<i>continuous</i>)	<i>he was working</i> (197)
	hoàn thành (<i>perfect</i>)	<i>he had worked</i> (194)
	liên tiến hoàn thành	<i>he had been working</i> (197)
Tương lai (future)	đơn giản	<i>he will work</i> (207)
	liên tiến	<i>he will be working</i> (211.)
	hoàn thành	<i>he will have worked</i> (216.)
	liên tiến hoàn thành	<i>he will have been working</i> (216.)

Điều kiện hiện tại

(*present conditional*)

he would work (219.)

Điều kiện hiện tại liên tiến

(*present conditional continuous*)

he would be working (220)

Điều kiện hoàn thành

he would have worked (220)

Điều kiện hoàn thành liên tiến

(*perfect conditional*)

he would have been working

B. Phép tính lược ở xác định.

Các trợ động từ *be, have, will, would* được tính lược như sau:

<i>am</i>	<i>'m,</i>	<i>have</i>	<i>'ve,</i>	<i>will</i>	<i>'ll</i>
<i>is</i>	<i>'s,</i>	<i>has</i>	<i>'s,</i>	<i>would</i>	<i>'d</i>

Lưu ý rằng, *s* có thể là *is* hay *has* và *'d* có thể *had* hay *would*.

He's going = *He is going* (Anh ta đang đi).

He's gone = *He has gone*. (Anh ta đã đi)

He'd like a drink = *He would like a drink* (Anh ta muốn uống.)

Những tính lược này được dùng sau đại từ, *here, there*, một số từ để hỏi (xem 104) và những danh từ ngắn.

Here's your pen (Đây là cây viết của anh).

The twins've arrived (hai anh em sinh đôi đã đến).

The car'd broken down (Chiếc xe đã bị hỏng.)

Phép tính lược xác định không được dùng ở cuối câu :

You aren't in a hurry but I am. (Không được dùng *I'm.*)

(Anh không vội nhưng tôi vội)

Shall/should, was và *were* không được viết tính lược nhưng thường được tính lược trong lời nói / *ʃl, ʃ d, w z/* và /*w (r)ʃ*.

C. Trọng âm (*Stress*).

Các trợ động từ dùng ở các thì không được nhấn giọng. Trọng âm luôn ở động từ chính.

103. Phủ định của các thì.

- A. Thì hiện tại đơn giản : ngôi thứ ba số ít dùng *does not/doesn't* + nguyên mẫu ; các ngôi khác dùng *do not/don't* + nguyên mẫu.

Thì quá khứ đơn giản ở phủ định cho tất cả các ngôi là *dit not/ didn't* + nguyên mẫu.

Phép tính lược thường dùng trong lời nói :

He does not/doesn't answer letters.

(Anh ta không trả lời thư.)

They do not/don't live here.

(Họ không sống ở đây)

I did not/didn't phone her.

(Tôi không gọi điện thoại cho cô ta).

She did not/didn't wait for me

(Cô ta không đợi tôi).

Phủ định của tất cả các thì khác được thành lập bằng cách đặt *not* sau trợ động từ.

Phép tính lược thường dùng trong lời nói.

He has not/hasn't finished (Anh ta chưa làm xong).

He would not/wouldn't come (Anh ta sẽ không đến).

B. Phép tính lược của phủ định.

Các trợ động từ *be, have, will, would, shall, should*, do được tính lược như sau :

am not 'm not ; is not isn't hay 's not.

are not aren't hay 're not.

I'm not going and Tom isn't going/Tom's not going.

(Tôi sẽ không đi và Tom cũng sẽ không đi).

We aren't going/we've not going.

(Chúng tôi sẽ không đi).

have not và *has not* được tính lược thành *haven't* và *hasn't* nhưng trong thì hoàn thành *'ve not* và *'s not* có thể được dùng :

We haven't seen him/we've not seen him

(Chúng tôi đã không gặp nó).

He hasn't/He's not come yet.

(Anh ta chưa đến).

Will not được tính lược thành *won't* mặc dù *'ll not* cũng có thể dùng được. *Shall not* được tính lược thành *Shan't*

I won't go/I'll not go till I hear and I shan't hear till tomorrow

(Chừng nào nhận được tin tôi mới đi và mãi cho đến ngày mai tôi mới nhận được).

Các động từ khác được tính lược theo cách thông dụng là thêm *n't*.

Các tính lược phủ định có thể ở cuối câu.

I saw it but he didn't.

(Tôi đã thấy nó nhưng anh ta thì không.)

- C. Trong tiếng Anh một câu phủ định có thể chỉ có một thành ngữ phủ định. Hai thành ngữ chỉ phủ định trong một câu xác định mang nghĩa xác định.

Nobody did nothing có nghĩa là *everyone did something*.

Ví dụ : *never, no* (tính từ), *none, nobody, no one, nothing, hardly, hardly ever* v.v... được dùng với động từ xác định, chúng ta có thể nói :

He didn't eat anything = He ate nothing.

(Anh ta đã không ăn gì cả).

He doesn't ever complain = He never complains.

(Anh ta không bao giờ than phiền cả).

We haven't seen anyone = we have seen no one

(Chúng tôi đã không gặp ai cả).

They didn't speak much = They hardly spoke at all/They hardly ever spoke.

(Họ không nói nhiều).

104. Nghi vấn dùng để hỏi và yêu cầu.

- A. Thi hiện tại đơn giản ở nghi vấn : *does he/she/it* + nguyên mẫu.

do I/you/we/they + nguyên mẫu.

Thì quá khứ đơn giản ở nghi vấn : *did* + chủ từ + nguyên mẫu.

Does Peter enjoy parties ?

(Peter thích các bữa tiệc không !)

Did he enjoy Ann's party ?

(Anh ta thích bữa tiệc của Ann không ?)

Ở tất cả các thì khác, nghi vấn được thành lập bằng việc đặt chủ từ sau động từ :

Have you finished ? (Anh đã xong chưa ?)

Are you coming ? (Anh sẽ đến không ?)

- B. Các tính lược của *be, have, will, would, shall, should* và *do* ở nghi vấn.

Sau *how, what, who, where, why*, các trợ động từ trên có thể được tính lược, như đã nói ở 102 :

How will/How'll he get there ?

(Anh ta sẽ đến đó bằng cách nào ?)

What has/what's happened ? (Cái gì đã xảy ra vậy ?)

Sau *when, is* và *will* có thể được tính lược :

which will/which'll you have ? (Anh sẽ có cái nào ?)

Khi các động từ đứng trước như ở A trên thì nó không được viết tính lược trừ trong hình thức nghi vấn phủ định (*negative interrogative*) nhưng trong lời nói thì nó thường tính lược.

C. Hình thức nghi vấn được dùng cho câu hỏi nhưng không được dùng cho :

1. Khi câu hỏi nói về đặc tính của chủ từ :

Who told you ? (Ai bảo anh đấy ?)

What happened ? (Chuyện gì đã xảy ra ?)

2. Trong lời nói gián tiếp (*indirect speech*).

He said, "Where does she live ?" = He asked where she lived.

(Anh ấy hỏi : "Cô ta sống ở đâu ?" = Anh ấy đã hỏi cô ta sống ở đâu.)

3. Nếu chúng ta đặt trước câu hỏi một tiếp đầu ngữ (*prefix*) như là *Do you know* (phải anh biết), *Can you tell me* (anh có thể nói cho tôi), *I want to know* (Tôi muốn biết), *I'd like to know* (Tôi muốn biết), *I wonder/was wondering* (Tôi tự hỏi), *Have you any idea* (Phải anh có ý kiến nào), *Do you think* (Phải anh nghĩ).

What time does it start ?

(Việc đó khởi sự lúc mấy giờ ?)

Nhưng : *Have you any idea what time it starts ?*

(Anh có ý kiến nào về việc đó khởi sự lúc mấy giờ không ?)

Where does Peter live ? (Peter sống ở đâu ?)

Nhưng : *I wonder where Peter lives*

(Tôi tự hỏi Peter sống ở đâu nhỉ.)

Will I have to pay duty on this ?

(Tôi sẽ phải trả tiền thuế cho cái này chứ ?)

Nhưng : *Do you think I'll have/Do you know if I'll have to pay duty ?*

(Anh nghĩ tôi sẽ phải trả tiền thuế không ?/Anh biết tôi sẽ phải trả tiền thuế không ?)

- D. Những yêu cầu thường được diễn đạt bằng nghi vấn :
- Can/could you help me ?* (Bạn có thể giúp tôi chứ ?)
Will/would you pay at the desk ?
 (Ông sẽ trả tiền ở bàn giấy chứ ?)
Would you like to come this way ?
 (Phiên ông đi lối này nhé ?)

Nhưng ở đây, nếu trước lời yêu cầu chúng ta đặt một cụm từ như *I wonder/was wondering* hay *Do you think*, thì động từ trong yêu cầu cần phải đổi từ nghi vấn sang xác định.
Should you give me a hand with this ?
 (Anh có thể giúp tôi một tay với việc này chứ ?)

Nhưng :

I wonder/was wondering/wondered if you could give me a hand. Hay : *Do you think you could give me a hand ?*
 (Tôi tự hỏi anh có thể giúp tôi một tay không. Hay : Anh nghĩ rằng anh có thể giúp tôi một tay chứ ?)

Ở lời nói gián tiếp vấn đề không đưa ra, khi những yêu cầu gián tiếp được diễn đạt bằng một động từ như *ask* với túc từ + nguyên mẫu :

He asked me to give him a hand.
 (Anh ta nhờ tôi giúp một tay).

- E. Nghi vấn được dùng trong câu hỏi đuôi (*question tag*) sau một động từ ở phủ định :

You didn't + see him, did you ? (xem 110.)
 (Anh đã không gặp hắn, phải không ?)

- F. Khi để nhấn mạnh, các từ/cụm từ như *never, rarely, seldom, only when* (chỉ khi), *only by* (chỉ bằng), *not only, not till* được đặt đầu câu theo sau là động từ chính được đặt đảo ngược (= nghi vấn.)

Only when we landed did we see how badly the plane had been damaged. (xem 45.)

(Chỉ khi đã hạ cánh chúng tôi mới thấy máy bay bị hư hại nghiêm trọng như thế nào).

105. Nghi vấn phủ định (Negative interrogative).

- A. Điều này được hình thành bằng việc đặt *not* sau nghi vấn thường.

Did you not see her ? (Anh không thấy cô ấy sao ?)
Is he not coming ? (Anh ta sẽ không đến chứ ?)

- Nhưng hình thức này hầu như luôn được tính lược :
Didn't you see her ? , Isn't he coming ?

Lưu ý rằng *not* bây giờ ở trước chủ từ.

am I not ? có một tính lược bất qui tắc : *aren't I ?* (không phải tôi à ?)

- B. Nghi vấn phủ định được dùng khi người nói mong đợi hay hy vọng về một sự trả lời xác định.

Haven't you finished yet ? (Anh chưa xong à ?)

Dont' you like my new dress ?

(Chị không thích cái áo đầm mới của tôi à ?)

Child : Can't I stay up till the end of the programme ?
 (Đứa trẻ : Con không thể thức xem cho đến hết chương trình à ?)

I could wait ten minutes. -- Couldn't you wait a little longer ?

(Tôi có thể đợi mười phút. — Chị không thể đợi lâu hơn một tí sao ?)

- C. Nghi vấn phủ định cũng được dùng trong câu hỏi đuôi sau một câu ở xác định.

You paid him, didn't you ?

(Anh trả tiền cho hắn rồi, phải không ?)

She would like to come, wouldn't she ?

(Cô ta thích đến, phải không ?)

(xem 110).

Trợ động từ (*Auxiliary Verbs*).

106. Trợ động từ và động từ khiếm khuyết. Auxiliaries and modal auxiliary.

Trợ động từ chính (principal auxiliary)	Động từ khiếm khuyết (Modal auxiliary)		Động từ bán khiếm khuyết (Semi — modals)
to be	can	could	to need
to have	may	might	to dare
to do	must	had to	used
	ought		
	shall	should	
	will	would	

Trợ động từ nhằm giúp tạo thành một thì (*tense*) hay một thành ngữ (*expression*). Chúng kết hợp với hiện tại phân từ hay quá khứ phân từ hay nguyên mẫu để tạo nên các thì động từ thường :

I am coming (Tôi đang đến).

He has finished (Anh ta đã làm xong.)

I didn't see them (Tôi không thấy họ).

Chúng kết hợp với nguyên mẫu để chỉ sự cho phép, khả năng, bổn phận, sự suy diễn v.v... như sẽ nói ở các chương sau :

He can speak French (Anh ta có thể nói tiếng Pháp)

You may go (Anh có thể đi được.)

We must hurry (Chúng ta phải nhanh lên).

107. Trợ động từ : Các hình thức và các mẫu.

A. *be*, *have* và *do* (trợ động từ chính).

Nguyên mẫu (infinitive)	Thì hiện tại (present tense)	Thì quá khứ (past tense)	Quá khứ phân từ (past participle)
<i>to be</i>	<i>am, is, are</i>	<i>was, were</i>	<i>been</i>
<i>to have</i>	<i>have, has</i>	<i>had</i>	<i>had</i>
<i>to do</i>	<i>do, does</i>	<i>did</i>	<i>done</i>

1. Ở phủ định và nghi vấn, *be* và *do* theo mẫu trợ động từ :

— Phủ định : động từ + *not*

He isn't coming (Anh ta không đến.)

It did not matter (Điều đó không thành vấn đề.)

— Nghi vấn : chủ từ + động từ.

Was he waiting ? (Phải anh ta đang đợi không ?)

Does she see us ? (Cô ta có thấy chúng ta không ?)

2. *have* thường theo sau mẫu trợ động từ :

Has he (got) to go ? (Anh ta có phải đi không ?)

3. — *be* dùng với nguyên mẫu đầy đủ.

They are to wait for us at the Station.

(Họ phải đợi chúng tôi ở nhà ga.)

— *have* dùng nguyên mẫu *đầy đủ* trừ hai cấu trúc (xem 119A, 120.)

— *do* dùng với nguyên mẫu *không to* :

— *Did he write ?* (Phải anh ta đã viết không ?)

4. *be, have* và *do* khi dùng như trợ động từ đòi hỏi một phân từ hay nguyên mẫu mặc dù trong trả lời, dẫn giải v.v... thì điều này thường được hiểu ngầm mà không đề cập đến.

Have you seen it ? — Yes, I have (seen it).

(Phải anh đã thấy nó không ? Vâng, tôi đã thấy.)

5. *be* (xem 115), *have* và *do* cũng có thể dùng như những động từ thường với nghĩa độc lập như *have* có nghĩa (có) (xem 122), *do* có nghĩa (làm) v.v... (xem 126)

be, have hay *do* có thể là động từ duy nhất trong câu :

He is lazy (Hắn lười biếng).

He has no job (Hắn ta không có việc làm).

He does nothing (Hắn ta không làm gì cả).

— *Do* được chia với *do/did* :

What do you do in the evenings ?

(Bạn làm gì vào những buổi chiều ?)

và *have* được chia theo hai cách :

Have you (got) time ?/Do you have time ?

(Anh có rảnh không ?)

- B. *Can, could, may, might, must, ought, will, would, shall* và *should* (khuyến khích động từ).

Những động từ khuyến khích không có S ở ngôi thứ ba số ít :

I must, he must (Tôi phải, anh ta phải)

I can, he can (Tôi có thể, anh ta có thể.)

Chúng luôn luôn có hình thức phủ định và nghi vấn theo mẫu trợ động từ.

will no + ought not...

will he... ? ought he... ?

Chúng không có thì quá khứ riêng ; có bốn hình thức quá khứ là *could, might, should, would* nhưng có cách dùng hạn chế.

Động từ khiếm khuyết không có nguyên mẫu hay phân từ và vì thế không thể dùng trong các thì liên tiếp.

Tất cả các động từ khiếm khuyết trừ *ought* luôn theo sau là một nguyên mẫu không có *to* :

You should pay (Anh nên trả tiền.)

nhưng : *You ought to pay* (Anh phải trả tiền).

Một động từ khiếm khuyết yêu cầu có một nguyên mẫu mặc dù đôi khi điều này được hiểu ngầm không cần đề cập đến :

Can you understand ? — Yes, I can (understand).

(Anh có thể hiểu chữ ? Vâng, tôi có thể (hiểu)).

C. *need* (cần), *dare* (dám, thách), và *used* (thường, hay.) [động từ bán khiếm khuyết].

1. Khi được dùng như trợ động từ, *need* và *dare* có thể tuân theo mẫu động từ khiếm khuyết. Chúng đi với động từ nguyên mẫu không có *to* :

He need not wait (Anh ta không cần đợi).

Nhưng chúng cũng có thể dùng hình thức *do/did* và đi với nguyên mẫu đầy đủ.

He doesn't dare to interrupt.

(Anh ta không dám ngắt lời).

They didn't need wait.

(Họ không cần đợi) (xem 149).

need và *dare* cũng có thể được dùng như động từ thường, có biến cách và có các phân từ như thường.

He needs help (Anh ta cần sự giúp đỡ)

They dared me to jump (Họ thách tôi nhảy).

2. *Used*, đôi khi dùng như *used to*, chỉ được dùng trong quá khứ phủ định và nghi vấn của nó thường theo mẫu trợ động từ.

I used not/usedn't to go

(Tôi không thường đi) [trước kia]

Nhưng mặc dù theo văn phạm *used* không có nguyên mẫu, các hình thức *didn't use to* và *did he/she v.v... use to ?* cũng khá thường được nghe...

Cách dùng của các trợ động từ trong những câu trả lời ngắn, sự đồng ý v.v...

Trợ động từ rất là quan trọng trong đàm thoại bởi vì trong những câu trả lời ngắn, những sự đồng ý, những bất đồng, v.v... chúng ta dùng trợ động từ thay cho việc lặp lại động từ thường.

108. Trợ động từ trong các câu trả lời ngắn.

Những câu hỏi đòi hỏi trả lời là *yes* (có) hay *no* (không) như :

Do you smoke ? (Anh hút thuốc không ?) hay *Can you ride a bicycle ?* (Anh cỡi xe đạp được không ?) Sẽ có câu trả lời là *yes* hay *no* và chỉ có trợ động từ. Chủ từ gốc, nếu là một danh từ được thay bằng một đại từ. Đại từ làm chủ từ được thay đổi như sau :

Do you smoke ? — Yes, I do (Không dùng *Yes, I smoke.*)
(Anh hút thuốc không ? Có, tôi hút.)

Is that Ann ? — Yes, it is/no, it isn't
(Phải đó là Ann không ? Vâng, phải/không, không phải.)
Did the twins go ? — Yes, they did/no, they didn't

(Phải hai đứa trẻ sinh đôi đã đi không ? Vâng, chúng đã đi/ không, chúng không đi.)

Will there be an exam ? — Yes, there will/no, there won't.

(Sẽ có một kỳ thi chứ ? Vâng, sẽ có/không, sẽ không có).

Nếu có hơn một trợ động từ trong câu hỏi thì trợ động từ đầu sẽ dùng để trả lời.

Should he have gone ? — Yes, he should.
(Anh ta phải đi chứ ? Vâng, anh ta đã).

Những câu hỏi với *must I/he* v.v. hay *need I/he* v.v... được trả lời là *yes, you/he* v.v... *must* hay *no, you/he* v.v... *needn't* :

Must I/Need I take all these pills ? — Yes, you must/no, you needn't.

(Phải tôi/tôi cần dùng tất cả những viên thuốc này không ? Vâng, anh phải /không, anh không cần).

Một câu trả lời với *yes* hay *no* mà không có trợ động từ sẽ kém lịch sự.

109. Sự đồng ý và sự bất đồng với những ý kiến.

- A. Những sự đồng ý với những ý kiến xác định được hình thành với *yes/so/of course* (lẽ dĩ nhiên) + trợ động từ xác định. Nếu có một trợ động từ thứ nhất thì động từ này được lặp lại. Nếu không có trợ động từ thì *do, does* hay *did* được dùng :

He works too hard. — Yes, he does.

(Anh ta làm việc quá vất vả. Vâng, anh ta quá vất vả).
Living in London will be expensive. — (yes), of course it will.

(Sống ở London sẽ đắt lắm. (Vâng), lẽ dĩ nhiên nó sẽ đắt đỏ.)

That's Ann ! — Oh, so it is.

(Đó là Ann ! Ồ thế à.)

- B. Sự bất đồng với những ý kiến phủ định hình thành với *yes/oh yes* + trợ động từ xác định. Trợ động từ được nhấn giọng ở đây.

I won't have to pay. — Oh yes, you will !

(Tôi sẽ không phải trả tiền. Ồ có, anh sẽ trả !)

My alarm didn't ring ! — Oh yes, it did !

(Đồng hồ báo thức của tôi đã không reo ! Ồ có mà, nó đã reo!)

There isn't any salt in this. — Yes, there is.

(Không có chút muối nào trong này cả. Có mà).

Bread won't make me fat. — of yes, it will.

(Bánh mì sẽ không làm tôi mập. Ồ có mà, nó sẽ làm mập đấy.)

- C. Trợ động từ với ý kiến phủ định được hình thành với *no* + trợ động từ phủ định.

It wouldn't take long to get there. — No, it wouldn't.

(Sẽ không mất bao lâu để đến đó nhỉ. Không, không lâu đâu).

I haven't paid you yet. — No, you haven't.

(Tôi chưa trả lương cho anh. Chưa, ông chưa trả).

The boys mustn't be late. — No, they mustn't.

(Các cậu trai không được đến trễ. Không, chúng không được đến trễ).

The door can't have been locked. — No, it can't.

(Cánh cửa không thể nào khóa được. Không, nó không thể khóa).

D. Sự bất đồng với ý kiến xác định được diễn đạt bằng *no/oh no* + trợ động từ phủ định.

Ann'll lend it to you. — Oh no, she won't
(Ann sẽ cho bạn mượn nó.Ồ không đâu, cô ta sẽ không đâu.)

Peter gets up too late. — No, he doesn't
(Peter thức dậy quá muộn.Ồ, anh ta không muộn mà).

There is plenty of time. — No, they isn't
(Có nhiều thời gian mà. Không, không có nhiều đâu.)

Prices are coming down. — oh no, they aren't
(Giá cả đang xuống.Ồ không đâu, chúng không xuống đâu.)

But có thể được dùng khi sự đồng ý đi với sự giả vờ. Sự giả vờ có thể được diễn đạt bằng một câu hỏi.

Why did you travel first class ? — But I didn't
(Tại sao bạn đi vé hạng nhất ? Nhưng tôi đã không đi mà.)

110. Câu hỏi đuôi. (question tags)

Đây là những từ ngắn thêm vào trong một câu để hỏi sự đồng ý hay sự xác thực.

A. Sau câu phủ định chúng ta dùng nghi vấn thường :

You didn't see him, did you ?
(Anh đã không gặp hắn, phải không ?)

Ann can't swim, can she ?
(Anh không bơi được, phải không ?)

That isn't Tom, is it ?
(Đó không phải là Tom, phải không ?)

Sau câu xác định chúng ta dùng nghi vấn phủ định :

Peter helped you, didn't he ?
(Peter đã giúp anh, phải không ?)

Mary was there, wasn't she ?
(Mary đã ở đó, phải không ?)

Các động từ phủ định trong câu hỏi đuôi thường được tính lược :

Bất qui tắc : *I'm late, aren't I ?*
(Tôi trễ rồi, phải không ?)

Lưu ý rằng *let's* có câu hỏi đuôi là *Shall*.

Let's go, shall we ?

(Chúng ta hãy đi, phải không ?)

Chủ từ của câu hỏi đuôi luôn luôn là một đại từ.

B. Những ví dụ của câu hỏi đuôi sau câu phủ định :

Peter doesn't smoke, does he ?

(Peter không hút thuốc, phải không ?)

Ann isn't studying music, is she ?

(Ann không học nhạc, phải không ?)

Bill didn't want to go, did he ?

(Bill không muốn đi, phải không ?)

James wasn't driving the car, was he ?

(James không lái xe, phải không ?)

You haven't ridden a horse for a long time, have you ?

(Anh không cỡi ngựa lâu rồi, phải không ?)

The twins hadn't seen a hovercraft before, had they ?

(Hai anh em sinh đôi chưa nhìn thấy thủy phi cơ trước đó, phải không ?)

They couldn't understand him, could they ?

(Họ không thể hiểu được nó, phải không ?)

There wasn't enough time, was there ?

(Không có đủ thời gian, phải không ?)

People shouldn't drop litter on pavements, should they ?

(Mọi người không được vất rác lên hè đường, phải không ?)

Ann hasn't got colour TV, has she ?

(Ann không có TV màu, phải không ?)

Lưu ý rằng những câu có chứa những từ ngữ *neither, no* (tính từ), *none, no one, nobody, nothing, scarcely, barely, hardly, hardly ever, seldom* được dùng như những câu phủ định và theo sau bằng một câu hỏi đuôi theo nghi vấn thường :

No salt is allowed, is it ?

(Muối không được cấp phát, phải không ?)

Nothing was said, was it ?

(Không có gì để nói, phải không ?)

Peter hardly ever goes to parties, does he ?

(Peter hầu như không bao giờ đi dự tiệc cả, phải không ?)

Khi chủ từ của câu là *anyone, anybody, no one, nobody, none, neither* chúng ta dùng đại từ *they* cho chủ từ của câu hỏi đuôi.

I don't suppose anyone will volunteer, will they ?
(Tôi không cho rằng sẽ có ai chịu tình nguyện, phải không ?)

No one would object, would they ?
(Không người nào sẽ phản đối cả, phải không ?)

Neither of them complained, did they ?
(Không ai trong họ đã phàn nàn, phải không ?)

C. Câu hỏi đuôi sau những câu xác định.

Với thì hiện tại đơn giản chúng ta dùng *don't/doesn't* ? ở câu hỏi đuôi. Với thì quá khứ đơn giản chúng ta dùng *didn't* ?

You found your passport, didn't you ?
(Anh tìm thấy hộ chiếu của anh rồi, phải không ?)

Sáu tất cả những thì khác chúng ta chỉ đặt trợ động từ vào nghi vấn phủ định :

Mary's coming tomorrow, isn't she ?
(Ngày mai Mary sẽ đến, phải không ?)

Peter's heard the news, hasn't he ?
(Peter đã nghe tin rồi, phải không ?)

Hãy nhớ rằng 's = *is* hay *has*, và 'd = *had* hay *would*.
Peter's written before you phoned, hadn't he ?

(Peter đã viết thư trước khi bạn gọi điện, phải không ?)

Mary's come if you asked her, wouldn't she ?
(Mary sẽ đến nếu bạn mời cô ta, phải không ?)

You'd better change your wet shoes, hadn't you ?
(Tốt hơn anh nên thay đôi giày ướt của anh, phải không ?)

The boy's rather go by air, wouldn't they ?
(Các cậu trai muốn đi bằng máy bay hơn, phải không ?)

Với *everybody, everyone, somebody, someone*, chúng ta dùng đại từ *they* :

Everyone warned you, didn't they ?
(Mọi người đã khuyên cáo anh, phải không ?)

Someone had recognized him, hadn't they ?
(Một vài người đã nhận ra anh ta, phải không ?)

Những câu hỏi đuôi nghi vấn phủ định mà không có tình lược có thể dùng được nhưng trật tự từ thì khác :

You saw him, did you not ?
(Anh đã thấy hắn, phải không ?)

Đây là một hình thức ít dùng.

D. Ngữ điệu (*intonation*).

Khi dùng câu hỏi đuôi người nói thường không cần thông tin nhưng mong đợi sự đồng ý. Vì thế những câu hỏi đuôi này thường được nói với một ngữ điệu như trong câu xác định.

Tuy nhiên, đôi khi người nói cần thông tin. Người nói không hoàn toàn chắc chắn câu nói là đúng. Trong trường hợp đó câu hỏi đuôi được nói với một ngữ điệu lên giọng và từ quan trọng trong câu đầu được nhấn. (Xem phần ôn các cấu trúc 1, 11-13.)

111. Câu hỏi đuôi dẫn giải (*Comment tag*).

- A. Loại câu này được hình thành với các trợ động từ giống như là câu hỏi đuôi ; nhưng sau một câu xác định chúng ta dùng câu hỏi đuôi ở nghi vấn thường và sau một câu phủ định chúng ta dùng một câu hỏi đuôi nghi vấn phủ định.

Một câu hỏi đuôi dẫn giải có thể được thêm cho một câu xác định. Nó ám chỉ người nói lưu ý đến sự kiện.

You saw him, did you ? = Oh. So you saw him.

(Anh đã thấy hắn rồi à ?)

You've found a job, have you ? = Oh. So you've found a job.

(Anh đã tìm được một việc làm rồi à ?)

Câu hỏi đuôi dẫn giải cũng có thể được nói bằng câu trả lời với một câu xác định hay phủ định.

I'm living in London now. — Are you ?

(Bây giờ tôi đang sống ở London. Thế à ?)

I didn't pay Paul. — Didn't you ?

(Tôi đã không trả tiền cho Paul. Thế à ?)

Khi dùng cách này, câu hỏi đuôi tương đương với *Really !* (thật sao !) hay *Indeed !* (thật vậy ư !)

- B. Cách dùng chủ yếu loại câu này là để diễn đạt phản ứng của người nói với một câu. Bằng âm điệu của giọng nói người đó có thể chỉ ra ngụ ý là mình quan tâm, không quan tâm, ngạc nhiên, hài lòng, giận dữ...

Tình cảm của người nói có thể được diễn đạt thêm sức mạnh bằng việc thêm một trợ động từ :

I borrowed your car. — oh, you did, did you ?

(Tôi đã mượn xe của anh.Ồ, Thật vậy sao ?)

I didn't think you'd need it. — oh, you didn't, didn't you?
(Tôi không nghĩ là anh sẽ cần nó. Ô, thật thế sao ?)

Trước một nghi vấn thường ta dùng một trợ động từ xác định, trước một nghi vấn phủ định chúng ta dùng một động từ phủ định.

Nghĩa của nó tùy thuộc vào âm điệu của giọng nói. Người nói có thể là rất giận dữ. Nhưng hình thức cũng có thể diễn đạt sự khâm phục hay đùa cợt.

112. Sự thêm vào các ý kiến.

- A. Sự thêm vào xác định với những ý kiến xác định có thể được hình thành bằng chủ từ + trợ động từ + *too/also* hay bằng *so* + trợ động từ + chủ từ theo đúng như thứ tự đó. Nếu có một trợ động từ trong ý kiến đầu thì nó được lặp lại trong sự thêm vào.

Bill would enjoy a game and Tom would too/so would Tom.

(Bill thích một trò chơi và Tom cũng thích nữa.)

Nếu không có trợ động từ thì dùng *do/does/did* trong sự thêm vào. Như thay vì nói *Bill likes golf and Tom likes golf (too)* chúng ta có thể nói : *Bill likes golf and Tom does too/so does Tom.* (*Bill* thích chơi gôn và *Tom* cũng thích).

Lẽ dĩ nhiên, sự thêm vào có thể được người khác nói :

The boys cheated ! — The girls did too !/So did the girls !

(Bọn con trai đã ăn gian ! Bọn con gái cũng thế.)

I'm having a tooth out tomorrow. — So am I !

(Ngày mai tôi sẽ nhổ một cái răng. Tôi cũng thế !)

Khi cả hai ý kiến được hình thành bởi cùng người nói thì cả hai chủ từ thường được nhấn mạnh. Khi chúng được hình thành bởi những người khác nhau thì chủ từ thứ hai được nhấn mạnh hơn chủ từ thứ nhất.

- B. Sự thêm vào xác định với ý kiến phủ định được hình thành bởi *but* + chủ từ + trợ động từ :

Bill hasn't got a licence. — But Donald has.

(*Bill* không có bằng lái. Nhưng *Donald* có.)

She doesn't eat meat but her husband does.

(Cô ta không ăn thịt nhưng chồng cô ta ăn.)

The horse wasn't hurt but the rider was.

(Con ngựa không sao nhưng người cỡi thì bị thương.)

- C. Sự thêm vào phủ định với ý kiến xác định được hình thành bởi *but* + chủ từ + trợ động từ phủ định :

He likes pop music but I don't.

(Anh ta thích nhạc Pop nhưng tôi không thích).

You can go but I can't.

(Anh có thể đi nhưng tôi thì không).

Peter passed the test but Bill didn't.

(Peter đã thi đậu kỳ thi nhưng Bill thì không).

- D. Sự thêm vào phủ định với ý kiến phủ định được hình thành bởi *neither / nor* + trợ động từ + chủ từ :

Tom never goes to concerts, neither does his wife

(Tom không bao giờ đi nghe hòa nhạc, cả vợ anh ta cũng thế.)

Ann hasn't any spare time. — Neither/Nor have I

(Ann không có thời gian rảnh nào. Cả tôi cũng vậy).

I didn't get much sleep last night. — Neither/Nor did I.

(Đêm qua tôi chẳng ngủ được chút nào. — Tôi cũng thế).

- Sự thêm vào này cũng có thể được hình thành bởi chủ từ + trợ động từ phủ định + *either* :

He didn't like the book ; I didn't either.

(Anh ta không thích cuốn sách ấy. Tôi cũng thế).

They don't mind the noise ; We don't either.

(Họ không để ý tiếng ồn ; Chúng tôi cũng vậy).

- Chúng ta có thể dùng động từ toàn bộ + túc từ, nếu có một + *either*.

I didn't like it either (Tôi cũng không thích nó).

We don't mind it either.

(Chúng tôi cũng không phiền gì về việc đó).

11. Be, Have, Do

Be như một trợ động từ

113. Hình thức và cách dùng trong việc thành lập các thì

A. Hình thức

Các thành phần chính : *be, was, been*

Danh động từ/hiện tại phân từ : *being*

Thì hiện tại (*present tense.*)

Xác định	Phủ định	Nghi vấn
<i>I am/I'm</i>	<i>I am not/I'm not</i>	<i>am I ?</i>
<i>You are/You're</i>	<i>You are not/You're not</i>	<i>Are you ?</i>
<i>He is/he's</i>	<i>He is not/he's not</i>	<i>Is he ?</i>
<i>She is/she's</i>	<i>She is not/She's not</i>	<i>Is she ?</i>
<i>It is/it's</i>	<i>It is not/It's not</i>	<i>Is it ?</i>
<i>We are/We're</i>	<i>We are not/We're not</i>	<i>Are we ?</i>
<i>You are/You're</i>	<i>You are not/You're not</i>	<i>Are you ?</i>
<i>They are/They're</i>	<i>They are not/They're not</i>	<i>Are they ?</i>

Một hình thức phủ định tính lược khác : *You aren't, he isn't v. v...*

Nghi vấn phủ định : *Am I not/Aren't I ? Are you not/Aren't you ? Is he not/Isn't he ? v.v...*

Thì quá khứ (*Past tense.*)

Xác định	Phủ định	Nghi vấn
<i>I was</i>	<i>I was not/wasn't</i>	<i>was I ?</i>
<i>You were</i>	<i>You were not/weren't</i>	<i>were you ?</i>
<i>He/She/It was</i>	<i>He/She/It was not/wasn't</i>	<i>was he/she/it ?</i>
<i>We were</i>	<i>We were not/weren't</i>	<i>were we ?</i>
<i>You were</i>	<i>You were not/weren't</i>	<i>were you ?</i>
<i>They were</i>	<i>They were not/weren't</i>	<i>were they ?</i>

Nghi vấn phủ định : *was I not/wasn't I ? Were you not/weren't you ? Was he not/wasn't he ?* v. v...

Các hình thức giống như khi *be* được dùng như một động từ thường. Các thì khác theo các qui luật cho những động từ thường. Nhưng *be* không thường được dùng ở các thì liên tiến trừ trong thụ động như đã nói ở 115 B.

B. Hình thức dùng với các thì.

be được dùng trong các chủ động liên tiến

He is working/will be working (Anh ta đang làm, việc/sẽ đang làm việc) v. v... và trong tất cả các dạng thụ động.

He was followed/is being followed (Anh ta bị theo dõi/đang bị theo dõi.)

Lưu ý rằng *be* có thể được dùng ở các thể liên tiến trong thụ động :

Chủ động : *They are carrying him* (Họ đang mang hắn đi.)

Thụ động : *He is being carried* (Hắn đang được mang đi.)

(Với *be* được dùng ở liên tiến với các tính từ, xem 115 B.)

114. Be + nguyên mẫu

A. Cấu trúc *be* + nguyên mẫu : như *I am to go* là rất quan trọng và có thể được dùng theo những cách sau :

1. Truyền đạt những mệnh lệnh hay những chỉ dẫn :

No one is to leave this building without the permission of the police (Không ai được rời khỏi tòa nhà này mà không có phép của cảnh sát.)

He is to stay here till we return

(Anh ta phải ở đây cho đến lúc chúng ta quay về).

Đây là một cách đưa ra những chỉ dẫn được dùng chủ yếu với ngôi thứ ba. Khi dùng với *you* nó thường được ngụ ý rằng người nói đang truyền những chỉ dẫn được phát ra ở một người nào khác. Sự khác nhau giữa (a) *Stay here, Tom* (Tom, hãy ở lại đây.)

và (b) *You are to stay here, Tom* (Anh phải ở đây Tom ạ)

câu (a) chính người nói ra lệnh cho Tom ở lại, câu (b) người nói có thể chuyển mệnh lệnh của ai đó muốn Tom ở lại. Lẽ dĩ nhiên sự khác biệt này biến mất trong lời nói

gián tiếp, và cấu trúc *be* + nguyên mẫu là một cách rất hữu dụng ở trong việc diễn đạt những yêu cầu gián tiếp, đặc biệt khi động từ giới thiệu ở đâu ở thì hiện tại :

He says, «Wait till I come» = He says that we are to wait till he comes.

(Anh ta nói : «Hãy đợi cho đến lúc tôi tới».)

Hay khi có một mệnh đề ở trước mệnh lệnh :

He said : «If I fall asleep at the wheel wake me up» = He said that if he fell asleep at the wheel she was to wake him up.

(Anh ta nói : «Nếu tôi ngủ gục ở tay lái, thì hãy đánh thức tôi dậy»)

(Xem 282.)

Nó cũng được dùng trong việc báo những yêu cầu cho sự chỉ dẫn :

«Where shall I put it, sir ? he asked = He asked where he was to put it (Xem 318.)

(Thưa ông, tôi sẽ đặt nó ở đâu ?)

2. Để truyền đạt một dự định :

She is to be married next month (Tháng tới cô ta lập gia đình.)

The expedition is to start in a week's time (Cuộc thám hiểm khởi hành trong vòng một tuần)

Cấu trúc này rất thông dụng trong báo chí :

The Prime Minister is to make a statement tomorrow
(Ngày mai Thủ tướng sẽ thực hiện một tuyên bố)

Trong các tựa đề, động từ *be* được bỏ đi để tiết kiệm chỗ.

Prime Minister to make statement tomorrow

Các hình thức ở quá khứ :

He was to go [Nguyên mẫu hiện tại].

(Anh ta đã đi)

He was to have done [nguyên mẫu hoàn thành — *Perfect infinitive*] (Anh ta đã làm.)

B. *Was/were* + nguyên mẫu có thể diễn đạt một ý tưởng về số mệnh :

He received a blow on the head. It didn't worry him at the time but it was to be very troublesome later.

(Anh ta bị đánh vào đầu. Lúc ấy không làm anh ta lo lắng nhưng nó trở nên rất rắc rối sau đó).
They said goodbye, little knowing that they were never to meet again.
(Họ chia tay nhau, mà không biết rằng họ sẽ không bao giờ gặp lại nữa.)

C. *be about* + nguyên mẫu diễn đạt tương lai gần.

They are about to start (Họ sắp sửa khởi hành.)

Just có thể được thêm vào để tạo nên sự kiện tương lai gần hơn :

They are just about to leave (Họ vừa sắp sửa đi đấy.)

Tương tự trong quá khứ :

He was just about to dive when he saw the shark (Khi anh ta vừa sắp sửa lặn xuống thì thấy con cá mập.)

be on the point of + danh động từ có nghĩa giống như *be about* + nguyên mẫu nhưng nghĩa hơi xa hơn lúc nói (gần, sắp.)

Be như một động từ thường.

Hình thức : giống như *be* dùng như trợ động từ (Xem 113A)

115. Be để chỉ sự tồn tại, be + tính từ

A. *be* là động từ thường dùng để chỉ sự tồn tại của, hay để cung cấp tin tức về người hay vật :

Tom is a carpenter (Tom là thợ mộc)

Malta is an island (Malta là một hòn đảo.)

Gold is a metal (Vàng là một kim loại)

The dog is in the garden (Con chó ở trong vườn.)

The roads were rough and narrow (Những con đường gồ ghề và chật hẹp.)

Peter was tall and fair (Peter cao và trắng trẻo.)

B. *be* được dùng để diễn tả điều kiện thể chất hay tinh thần :

I am hot/cold (Tôi thì lạnh/nóng.)

He was excited/calm (Anh ta sôi nổi/trầm tĩnh.)

They will be happy/unhappy (Anh ta sẽ sung sướng/bất hạnh.)

Với những tính từ nhất định như *quiet* (yên ả)/*noisy* (âm ỉ), *good/bad, wise* (khôn ngoan)/*foolish* (ngu ngốc) có thể dùng thế liên tiến của *be* như : *Tom is being foolish* (Tom đang ngốc nghếch) để ngụ ý chỉ trạng thái của chủ từ lúc đó. So sánh với *Tom is foolish* (Tom thì ngốc nghếch) [ám chỉ lúc nào Tom cũng ngốc nghếch cả].

Tương tự : *The children are being quiet* (Bọn trẻ đang yên lặng) và *The children are quiet* (Bọn trẻ yên lặng) [câu sau chỉ bọn trẻ lúc nào cũng chơi một cách yên lặng]

Các tính từ khác bao gồm :

annoying (làm khó chịu)
cautious/rush (thận trọng/hấp tấp.)
clever/stupid (lành lợi/ngu ngốc.)
difficult (khó khăn.)
economical/extravagant (tiết kiệm/hoang phí)
formal (chính thức.)
funny (buồn cười.)
generous/mean (rộng lượng/hẹp hòi.)
helpful/unhelpful (hữu ích/vô ích.)
irritating (cáu kỉnh.)
mysterious (huyền bí.)
optimistic/pessimistic (lạc quan/bi quan.)
polite (lịch sự.)
selfish/unselfish (ích kỷ/vị tha.)

Với một số tính từ này như *stupid, difficult, funny, polite* thế liên tiến có thể chỉ ám chỉ rằng chủ từ có chủ tâm hành động như thế.

You are being stupid (Anh đang làm về ngu ngốc đấy.)
He is being difficult (Hắn đang gây khó khăn.)
He is being funny (Hắn đang đùa đấy mà)
She is just being polite (Cô ta đang làm ra vẻ lịch sự.)

C. *be* được dùng chỉ tuổi tác :

How old are you ? I'm ten/I'm ten years old
(Bạn bao nhiêu tuổi ? Tôi mười tuổi.)
How old is the tower ? It is 400 years old
(Cái tháp được bao nhiêu tuổi ? Nó được 400 tuổi rồi.)

D. Kích thước và trọng lượng được diễn đạt bằng *be* :

How tall are you ? What is your height ? I am 1.65 metres.
(Anh cao bao nhiêu ? Chiều cao của anh bao nhiêu ? Tôi cao 1m65.)

How high are we now ? We've about 20,000 feet.
 (Bây giờ chúng ta ở độ cao bao nhiêu ? Chúng ta ở
 khoảng 20.000 feet.)
*What is your weight ?/What do you weigh ?/How much
 do you weigh ? I am 65 kilos/I weigh 65 kilos*
 (Anh nặng bao nhiêu ? Tôi nặng 65 kí.)

E. be được dùng cho giá cả.

How much is this melon ?/What does this melon cost?
 — *It's £1*
 (Quả dưa này bao nhiêu ? 1 bảng.)
The best seats are (= cost) £25.
 (Chỗ ngồi tốt nhất là 25 bảng.)

116. There is/are, there was/were v. v...

A. Khi một danh từ tượng trưng cho một người hay vật không xác định làm chủ từ của động từ *be* chúng ta thường dùng *there* + *be* + danh từ. Chúng ta có thể nói :

A policeman is at the door Nhưng thường dùng *There is a policeman at the door* (Viên cảnh sát đứng ở cửa)

Lưu ý rằng, mặc dù *there* xuất hiện như chủ từ nhưng chủ từ thật là danh từ đứng sau động từ và nếu danh từ này ở số nhiều thì động từ cũng phải ở số nhiều :

There are two policemen at the door.
 (Có hai cảnh sát ở cửa.)

Ở các câu trên cả hai cấu trúc (danh từ + *be* và *there* + *be* + danh từ) có thể dùng được. Nhưng khi *be* được dùng với nghĩa là (tồn tại/xảy ra) thì cần cấu trúc *there*.

There is a mistake/There are mistakes in this translation.
 (Có một lỗi/có nhiều lỗi trong bài dịch này)

Những câu trên không được viết là *A mistake is/mistakes are v. v...* Trong những câu ví dụ có ký hiệu (R) dưới đây thì cấu trúc *there* được thay thế bằng danh từ/đại từ + động từ.

There have several break—ins this year.
 (Đã có nhiều vụ xâm nhập gia cư bất hợp pháp năm nay)
There will be plenty of room for everyone
 (Sẽ có nhiều chỗ trống cho mọi người)
There were hundreds of people on the beach (R.)
 (Có hàng trăm người trên bãi biển.)

- B. *There* có thể được dùng tương tự với *someone/anyone/no one/something* v. v...

There's someone on the phone for you (R.)
(Có người nào đó gọi điện thoại cho ông.)

- C. *There + be + something/nothing/anything* + tính từ cũng có thể dùng.

Is there anything wrong (with your car) ? (R.)
(Có gì đó hỏng (trong xe của bạn) không ?)
No, there's nothing wrong with it (R.)
(Không, không có gì hỏng cả.)
There's something odd/strange about this letter.
(Có điều gì kỳ lạ về lá thư này.)

- D. Một danh từ hay *someone/something* v. v... có thể có một mệnh đề quan hệ theo sau :

There's a film I want to see (Có một cuốn phim tôi muốn xem.)
There's something I must say (Có vài điều tôi phải nói)

hay bằng một nguyên mẫu :

There's nothing to do (Không có gì để làm cả) (Xem 250.)

- E. Cấu trúc *there* có thể được dùng với trợ động từ khác + *be*

There must be no doubt about this.
(Không cần phải nghi ngờ về điều này.)
There may be a letter for me
(Có thể có một lá thư gửi cho tôi)
hay với *seem + be, appear + be*
There seems to be something wrong here.
(Dường như có gì đó sai trái ở đây.)

- F. *There* được dùng như trên thì luôn luôn không nhấn giọng. Cần thận không lúng túng *there* trong cách dùng này với *there* (được nhấn giọng) dùng như một trạng từ.

There's a man I want to see. (He's standing by the door)
(Có một người mà tôi muốn gặp) [Anh ta đang đứng ngoài cửa]
There's a man I want to see. (This man exists).
(Có một người tôi muốn gặp) [một người bình thường nào đó]

117. So sánh *it is* và *there is*

Với cách dùng *it is*, xem 67.

Dưới đây là một số ví dụ giúp bạn tránh lẫn lộn giữa hai hình thức.

1. *It is* + tính từ ; *there is* + danh từ

It is foggy hay *There is a fog* (Trời có sương mù)
It was very wet hay *There was a lot of rain*
(Trời rất ẩm) hay (Trời mưa nhiều.)
It won't be very sunny hay *There won't be much sun.*
(Trời sẽ không nắng lắm) hay (Sẽ không có nắng nhiều)

2. *It is*, *there is* chỉ khoảng cách và thời gian :

It is a long way to York
(Con đường đến York thật là xa.)
There is a long way still to go
(Vẫn còn một đoạn đường dài để đi.)
It is time to go home
(Đến giờ đi về nhà rồi.)
There is time for us to go home and come back here again before the film starts.
(Có đủ thời giờ để chúng ta đi về nhà và lại trở lại đây trước khi phim bắt đầu.)

3. *It is* dùng để nhận diện, và *there is* + danh từ/dại từ :

There is someone at the door. I think it's the man to read the meters.
(Có người nào đó ở cửa. Tôi nghĩ đó là người đàn ông đến ghi điện kế.)
There's a key here. Is it the key of the safe?
(Có tủ chìa khóa ở đây. Phải nó là chìa khóa tủ sắt không ?)

4. *It is* dùng trong câu tách (chê) (Xem 67D) và *There is*

It is the grandmother who makes the decisions.
(Chính bà nội là người ra những quyết định.)
... and there's the grandmother, who lives in the granny — flat
(... và có bà nội, người sống trong viện dưỡng lão.)

Have dùng như trợ động từ

118. Hình thức và cách dùng trong sự thành lập các thì :

A. Hình thức :

Các thành phần chính : *have, had, had*

Danh động từ/hiện tại phân từ : *having*

Thì hiện tại

Xác định	Phủ định	Nghi vấn
<i>I have/I've</i>	<i>I have not/haven't</i>	<i>have I ?</i>
<i>You have/you've</i>	<i>You have not/haven't</i>	<i>have you ?</i>
<i>He has/he's</i>	<i>he has not/hasn't</i>	<i>has he ?</i>
<i>She has/She's</i>	<i>She has not/hasn't</i>	<i>has she ?</i>
<i>It has/It's</i>	<i>It has not/hasn't</i>	<i>has it ?</i>
<i>We have/we've</i>	<i>we have not/haven't</i>	<i>have we ?</i>
<i>You have/you've</i>	<i>you have not/haven't</i>	<i>have you ?</i>
<i>They have/they've</i>	<i>they have not/haven't</i>	<i>have they ?</i>

Hình thức phủ định tính lược khác (Chủ yếu dùng trong các thì hoàn thành.)

I've not, you've not, he's not v.v...

Nghi vấn phủ định : *have I not/haven't I ? Have you not/haven't you ? has he not/hasn't he ? v. v...*

Thì quá khứ :

Xác định : *had/'d* cho tất cả các ngôi.

Phủ định : *had not/hadn't* cho tất cả các ngôi.

Nghi vấn phủ định : *had I not/hadn't I ? v. v...*

Các thì khác theo các qui luật dùng cho động từ thường

B. Hình thức sử dụng các thì :

Have được dùng với quá khứ phân từ để tạo nên các thì sau :

Hiện tại hoàn thành (*present perfect*) :

I have worked (Tôi đã làm việc.)

Quá khứ hoàn thành (*Past perfect*.)

I had worked (Tôi đã làm việc.)

Tương lai hoàn thành (*future perfect.*)

I will/shall have worked (Tôi sẽ làm việc)

Điều kiện hoàn thành (*perfect conditional*)

I would/should have worked (Tôi sẽ làm việc.)

119. Have + túc từ + quá khứ phân từ.

- A. Cấu trúc này được dùng để diễn đạt một cách rõ ràng hơn những câu như : *«I employed someone to clean my car»* (Tôi đã thuê người nào đó lau xe của tôi) thay vì nói như thể chúng ta nói : *«I had my car cleaned»* Và thay vì nói : *«I got a man to sweep my chimneys»* (Tôi đã thuê một người quét ống khói lò sưởi của tôi) Chúng ta có thể nói : *«I had my chimneys swept»*

Lưu ý đến thứ tự của các từ *have* + túc từ + quá khứ phân từ.

«He had his hair cut» Có nghĩa là (Anh ta đã được cắt tóc) còn :

«He had cut his hair» (Anh ta đã cắt tóc) [thì quá khứ hoàn thành] câu này ám chỉ chính anh ta đã cắt tóc ở một thời điểm nào đó trước khi nói :

Khi *have* được dùng theo cách này thì phủ định và nghi vấn của nó ở thì hiện tại và quá khứ được tạo thành bởi *do* :

Do you have your windows cleaned every month ? I don't have them cleaned, I cleaned them myself.

(Phải anh có người lau cửa sổ cho mỗi tháng không ? (Tôi không có ai lau cả ; tôi tự lau lấy chúng)

He was talking about having central heating put in. Did he have it put in the end ?

(Anh ta đang nói về việc đặt lò sưởi chung. Cuối cùng anh ta có đặt nó không ?)

Nó cũng có thể được dùng ở các thì liên tiếp (*continuous tenses.*)

I can't ask you to dinner this week as I am having my house painted at the moment

(Tôi không thể mời anh dùng bữa tối tuần này vì lúc tôi sẽ sơn nhà của tôi)

While I was having my hair done the police towed away my car

(Trong lúc tôi đang cắt tóc thì cảnh sát đã kéo xe tôi đi.)

The house is too small and he is having a room built on.
(Căn nhà thì quá nhỏ và anh ta đang xây một căn phòng.)

get có thể được dùng giống như *have* ở cách này nhưng nó thông tục hơn :

get cũng được dùng khi chúng ta đề cập người tạo ra hành động :

She got him to dig away the snow.
(Bà ta thuê anh ta xúc tuyết đi đổ.)

(*Have* với nguyên mẫu không có *to* có thể được dùng ở cách này như : *She had him dig away the snow*, Nhưng cấu trúc *get* thông dụng hơn trong tiếng Anh).

- B. Cấu trúc *have* + túc từ + quá khứ phân từ cũng có thể được dùng một cách thông tục để thay thế một động từ thụ động thường liên quan đến một số tai nạn hay vận xui :

His fruit was stolen before he had a chance to pick it.

Có thể thay thế bằng :

He had his fruit stolen before he had a chance to pick it.
(Ông ta bị ăn cắp trái cây trước khi ông ta có cơ hội hái nó)

Two of his teeth were knocked out in the fight

Có thể thay bằng :

He had two of his teeth knocked out.
(Hắn bị mất hai cái răng trong trận đánh nhau)

Như vậy, ta thấy rằng ở phần A, chủ từ là người ra lệnh làm các thứ, còn ở đây (B) chủ từ là người chịu hậu quả của hành động. Chủ từ có thể là vật :

The houses had their roofs ripped off by the gale.
(Mái của các căn nhà đã bị cơn bão thổi tốc đi.)

Ở đây có thể dùng *get* thay cho *have* :

The cat got her tail singed through sitting too near the fire.
(Con mèo bị cháy sém đuôi vì ngồi quá gần đồng lửa.)

120. Had better + nguyên mẫu không có to

Had ở đây là một quá khứ không thật, nghĩa của nó là hiện tại hay tương lai :

I had/I'd better ring him at once/tomorrow

(Tốt hơn là tôi gọi điện cho hắn ngay/ngày mai.)

Phủ định được tạo thành với *not* sau *better*

You had better not miss the last bus

(Tốt hơn là anh đừng lỡ chuyến xe buýt cuối)

Had ở đây thường được tỉnh lược sau đại từ và trong lời nói thường không nhấn giọng :

had better thường không được dùng trong nghi vấn thường, nhưng đôi khi được dùng trong nghi vấn phủ định với dạng một lời khuyên :

Hadn't you better ask him first ? = Wouldn't it be a good thing to ask him first ?

(Hỏi anh ta trước không tốt hơn sao ?)

You had better là một dạng lời khuyên rất hữu dụng :

You had better fly (Anh đi máy bay là tốt nhất.)

Ở lời nói gián tiếp, *had better* với ngôi thứ nhất hay thứ ba không thay đổi ; *had better* với ngôi thứ hai có thể thay đổi hay được tường thuật bằng lời khuyên + túc từ + nguyên mẫu

He said, "I'd better hurry" = He said (that) he'd better hurry.

(Anh ta đã nói (rằng) anh ấy gấp lắm.)

He said, "Ann had better hurry" = He said (that) Ann had better hurry

(Anh ta đã nói (rằng) tốt hơn là Ann phải gấp lên)

He said, "You'd better hurry" = He said (that) I'd better hurry (Anh ấy nói rằng tôi cần phải gấp lên)

(Anh ta khuyên tôi gấp lên)

121. Have + túc từ + hiện tại phân từ.

A. Cấu trúc này thường được dùng với một giai đoạn thời gian tương lai :

I'll have you driving in three days.

(Tôi sẽ để anh lái xe trong ba ngày.)

Nó cũng có thể được dùng trong quá khứ hay hiện tại :

He had them all dancing.

(Anh ta dạy mọi người khiêu vũ.)

I have them all talking to each other.

(Tôi thuyết phục tất cả bọn họ nói chuyện với nhau.)

Nó cũng có thể dùng ở nghi vấn :

Will you really have her driving in three days ?

(Anh sẽ nhờ cô ta lái xe trong ba ngày nữa chứ ?)

Nhưng nó không thường dùng ở phủ định :

If you give all - night parties you'll have the neighbours complaining (Nếu anh bày các bữa tiệc suốt đêm thì những người láng giềng sẽ phàn nàn đấy.)

If film-stars put their number in telephone books they'd have everyone ringing them up.

(Nếu các minh tinh màn bạc để số điện thoại trong niên giám, họ sẽ bị mọi người gọi luôn.)

You'll have ở ví dụ thứ nhất truyền đạt ý tưởng «điều này sẽ xảy ra với bạn». Tương tự ở ví dụ thứ hai truyền đạt ý tưởng «điều này sẽ xảy ra với họ»

If you don't put a fence round your garden you'll have people walking in and stealing your fruit.

(Nếu bạn không làm hàng rào chung quanh vườn, sẽ có người vào và ăn cắp trái cây của bạn.)

Cấu trúc này có thể được dùng trong nghi vấn và phủ định :

When they move that bus stop, you won't have people sitting on your steps waiting for the bus any more.

(Khi họ chuyển trạm xe buýt đi, sẽ không còn người ngồi trên tam cấp nhà bạn để đợi xe buýt nữa.)

Cấu trúc này chủ yếu dùng cho những hành động mà nó sẽ không làm hài lòng đối với chủ tử của *have* như ví dụ trên, nhưng nó có thể được dùng cho một hành động được hài lòng.

When he became famous, people stopped him in the street and asking for his autograph =

When he became famous, he had people stopping him in the street and asked for his autograph.

(Khi anh ta trở nên nổi tiếng, người ta đã chặn anh ta trên đường phố và hỏi xin chữ ký.)

Nhưng *I won't have* + túc từ + hiện tại phân từ thường có nghĩa : «*I won't/don't allow this*» (Tôi sẽ không/không cho phép điều này.)

*I won't have him sitting down to dinner in his overalls.
I make him change them*

(Tôi sẽ không cho phép anh ta ngồi ăn tối trong bộ đồ bảo hộ. Tôi bắt anh ta thay chúng.)

Cách dùng này hạn chế với ngôi thứ nhất.

(Với *have* dùng với nghĩa bốn phần, nghĩa vụ xem chương 14.)

Have dùng như động từ thường

122. Have có nghĩa là (có)

A. Đây là nghĩa cơ bản của *have* :

He has a black beard (Ông ta có bộ râu đen.)

I have had this car for ten years.

(Tôi đã có cái xe này được mười năm.)

She will have £4,000 a year when she retires.

(Bà ta sẽ có 4.000 bảng một năm khi bà ta về hưu.)

B. Hình thức :

	Xác định	Phủ định	Nghi vấn
Hiện tại	<i>have got</i> hay <i>have</i>	<i>haven't got</i> hay <i>don't have</i>	<i>have I (got) ? v. v. ...</i> hay <i>do you have ? v. v. ...</i>
Quá khứ	<i>had</i>	<i>hadn't (got)</i> hay <i>didn't have</i>	<i>had you (got) ? v. v. ...</i> hay <i>did you have ? v. v. ...</i>

Lưu ý rằng phủ định và nghi vấn có thể được hình thành theo hai cách.

C. *have* được chia với *do* cho những hành động theo thói quen.

Do you have earthquakes in your country ? Yes, but we don't have them very often

(Ở nước anh có động đất không ? Có, nhưng không thường xuyên.)

Khi không phải là ý tưởng chỉ thói quen này thì *have not (got)/have you (got)* thường được người Anh dùng, còn những

khu vực nói tiếng Anh khác (chủ yếu là Mỹ) lại dùng hình thức *do*. Một người Mỹ có thể nói :

Can you help me now ? Do you have time ?

(Bây giờ anh có thể giúp tôi chứ ? Anh có rảnh không ?)

Nhưng một người Anh có thể nói :

Can you help me ? Have you got time ?

Vì thế hình thức *do* có thể dùng an toàn hơn, nhưng những người sống ở Anh cũng nên luyện cách nói của người Anh.

- D. *Got* có thể được thêm vào *have/have not/have you v.v...* như đã nói ở trên. Nó không tạo sự khác biệt về tình cảnh vì thế nó tùy ý được lựa chọn nhưng sự thêm *got* vào thì khá phổ biến. Tuy nhiên, *got* không được thêm vào ở những câu trả lời ngắn hay những câu hỏi đuôi :

Have you got an ice-axe ? Yes, I have.

(Anh có cái rìu chặt băng không ? Vâng, tôi có.)

She's got a nice voice, hasn't she ?

(Cô ta có giọng nói hay, phải không ?)

Have (xác định) có *got* theo sau thường được tính lược.

I've got my ticket (Tôi có vé của mình rồi.)

He's got a flat in Pimlico (Anh ta có một căn hộ ở Pimlico.)

Dấu trong câu được nhấn ở *got*, 've hay 's thường có thể được nghe đọc.

have (xác định) mà không có *got* thường không tính lược và *have* hay *has* phải được nghe phát âm.

123. Have có nghĩa «take» (dùng bữa, «give» (đãi tiệc) v. v...

A. *have* cũng có thể được dùng với nghĩa :

— «take» (*a meal/food* hay *drink* ; *a bath/a lesson v.v....*)

(Dùng bữa ăn/thức ăn hay thức uống ; đi tắm/học bài v. v...)

— «give» (*a party*), «entertain» (*guests.*)

(đãi tiệc) ; (tiếp đãi khách khứa.)

— «encounter» (*difficult/trouble.*)

(gặp khó khăn/rắc rối.)

— «*experience*», «*enjoy*» (trải qua, thưởng thức) dùng với một tính từ như *good*

We have lunch at one (Chúng tôi dùng bữa trưa lúc một giờ.)

They are having a party tomorrow (Ngày mai họ có một bữa tiệc.)

Did you have trouble with Customs ?

(Phải anh đã gặp rắc rối với Hải quan không ?)

I hope you'll have a good holiday.

(Tôi hy vọng anh sẽ trải qua một kỳ nghỉ tốt đẹp.)

B. *have* khi dùng như trên sẽ được tuân theo những qui luật đối với động từ thường :

— Nó không bao giờ có *got* theo sau.

— Phủ định và nghi vấn của nó được tạo thành với *do/did*

— Nó có thể được dùng ở các thì liên tiếp :

We are having breakfast early tomorrow (Tương lai gần)

(Chúng tôi sẽ dùng điểm tâm sớm vào sáng mai)

She is having twenty people to dinner next Monday.

(Tương lai gần.)

(Thứ Hai tới cô ta sẽ có hai mươi người đến dùng bữa tối)

I can't answer the telephone ; I am having a bath (hiện tại)

(Tôi không thể trả lời điện thoại, tôi đang tắm.)

How many English lessons do you have a week ? I have six.

(Một tuần bạn có bao nhiêu bài học Anh ngữ ? Tôi có sáu bài)

You have coffee at eleven, don't you ? (Thói quen.)

(Anh dùng cà phê lúc mười một giờ, phải không ?)

Ann has breakfast in bed, but Mary doesn't (Thói quen)

(Ann ăn sáng ở trên giường, nhưng Mary thì không.)

Will you have some tea/coffee v. v... ? (Lời mời.)

(Anh dùng chút trà/cà phê nhé ?)

Did you have a good time at the theatre ?

(Anh đi xem hát có vui không ?)

Have a good time ! (vui về nhé !)

I am having a wonderful holiday

(Tôi đang trải qua một kỳ nghỉ tuyệt vời.)

I didn't have a very good journey

(Tôi không có được một cuộc hành trình thoải mái lắm.)

Do

124. Hình thức

Các thành phần chính : *do, did, done*

Thì hiện tại

Xác định	Phủ định	Nghi vấn
<i>I do</i>	<i>I do not/don't</i>	<i>do I ?</i>
<i>you do</i>	<i>you do not/don't</i>	<i>do you ?</i>
<i>he does</i>	<i>he does not/doesn't</i>	<i>does he ?</i>
<i>she does</i>	<i>she does not/doesn't</i>	<i>does she ?</i>
<i>it does</i>	<i>it does not/doesn't</i>	<i>does it ?</i>
<i>we do</i>	<i>we do not/don't</i>	<i>do we ?</i>
<i>you do</i>	<i>you do not/don't</i>	<i>do you ?</i>
<i>they do</i>	<i>they do not/don't</i>	<i>do they ?</i>

Nghi vấn phủ định : *do I not/don't I ? do you not/don't you ? does he not/doesn't he ? v. v...*

do dùng như động từ thường có thể xác định như trên. Nhưng ở thể phủ định và nghi vấn chúng ta thêm nguyên mẫu *do* cho các hình thức trên.

What does/did she do ? (Xem 126)
(Cô ta làm/đã làm gì ?)

Thì quá khứ (*Past tense.*)

Xác định : *did* dùng tất cả cho các ngôi

Phủ định : *did not/didn't* dùng cho tất cả các ngôi.

Nghi vấn : *did he ? v. v...*

Nghi vấn phủ định : *did he not/didn't he ? v. v...*

do được theo sau bởi một nguyên mẫu không có *to*

I don't know ? (Tôi không biết.)

Did you see it ? (Anh đã thấy nó không ?)

He doesn't like me ? (Anh ta không thích tôi.)

125. Do dùng như trợ động từ

- A. *Do* được dùng để hình thành thể phủ định và nghi vấn cho thì hiện tại đơn giản và quá khứ đơn giản của những động từ thường (xem 103—5.)

He doesn't work (Anh ta không làm việc)
He didn't work (Anh ta đã không làm việc.)
Does he work ? (Anh ta có làm việc không ?)
Did he work ? (Phải anh ta đã làm việc không ?)

- B. Có thể dùng *do/did* + nguyên mẫu ở thể xác định khi chúng ta muốn thêm sự nhấn mạnh đặc biệt. Nó chủ yếu được dùng khi người khác đã diễn tả sự hồ nghi về hành động đã ám chỉ :

You didn't see him. I did see him.
 (Anh đã không gặp hắn. Tôi đã gặp hắn rồi) [câu này nhấn mạnh hơn là *I saw him*]
I know that you didn't expect me to go, but I did go.
 (Tôi biết rằng anh không muốn tôi đi, nhưng tôi đã đi)

- C. *Do* được dùng để tránh sự lặp lại của một động từ thường ở trước đó.

1. Ở sự đồng ý và sự bất đồng ngắn (Xem 109)

Tom talks too much. — Yes, he does/No, he doesn't
 (Tom nói quá nhiều. Vâng, anh ta nói quá nhiều/Không anh ta không nói nhiều).
He didn't go. — No he didn't/Oh yes, he did.
 (Nó đã không đi. Không, nó không đi/Ồ có, hắn có đi.)

2. Ở sự thêm vào (*additions*) (Xem 112.)

He likes concerts and so do we [chú ý sự đảo ngược]
 (Anh ta thích các buổi hòa nhạc và chúng tôi cũng thế.)
He lives here but I don't (Anh ta sống ở đây nhưng tôi thì không.)
He doesn't drive but I do (Anh ta không biết lái xe nhưng tôi biết.)

3. Ở câu hỏi đuôi (Cùng xem 110.)

He lives here, doesn't he ? (Hắn sống ở đây, phải không ?)
He didn't see you, did he ? (Hắn đã không gặp anh phải không ?)

- D. *Do* được dùng trong những câu hỏi trả lời ngắn để tránh sự lặp lại của động từ chính :

Do you smoke ? — Yes, I do
 (Không được *Yes, I smoke*)/*No, I don't*

(Anh có hút thuốc không ? Có, tôi có hút/Không, tôi không hút)

Did you see him ? — Yes, I did/No, I didn't (Xem 108)

(Phải anh đã gặp hắn không ? Vâng, tôi đã gặp/Không, tôi không gặp)

E. Tương tự trong so sánh (Xem 22.)

He drives faster than I do

(Anh ta lái xe nhanh hơn tôi lái.)

F. *Do* + mệnh lệnh cách (*imperative*) tạo thành một yêu cầu hay lời mời có sức thuyết phục hơn.

Do come with us

[Có tính thuyết phục hơn *come with us*.]

(Hãy đến với chúng tôi.)

Do I a little harder.

(Hãy làm việc chăm chỉ hơn một tí.)

Do help me, please (Làm ơn giúp tôi.)

G. Nó có thể được dùng như một câu trả lời xác định nhằm cổ vũ, động viên hay cho phép làm của một số hành động :

Shall I write to him ? Yes, do.

(Tôi sẽ viết thư cho hắn nhé ? Ừ, viết đi)

126. *Do* dùng như một động từ thường

Do giống như *have* có thể được dùng như một động từ thường. Nó có thể phủ định và nghi vấn ở thì hiện tại đơn giản và quá khứ đơn giản bằng cách dùng *do/did*

<i>I do not do</i>	<i>do you do ?</i>	<i>don't you do ?</i>
<i>He does not do</i>	<i>does he do ?</i>	<i>doesn't he do ?</i>
<i>I did not do</i>	<i>did he do ?</i>	<i>didn't he do ? v. v...</i>

Nó có thể được dùng trong các thì liên tiến hay thể đơn giản :

What are you doing (now) ? — I'm doing my homework.

(Anh đang làm gì vậy ? Tôi đang làm bài tập ở nhà.)

What's he doing tomorrow ? (tương lai gần.)

(Anh ta sẽ làm gì ngày mai ?)

What does he do in the evenings ? (Thói quen.)

(Anh ta làm gì vào buổi tối ?)

Why did you do it ? — I did it because I was angry

(Tại sao anh làm điều ấy ? Tôi làm điều ấy bởi vì tôi giận quá.)

How do you do ? Được cả hai người nói sau khi được giới thiệu có nghĩa là (thật hân hạnh) hoặc (ông, (bà) khỏe không ?)

Hostess : Mr. Day, may I introduce Mr. David ? Mr. David, My Day.

(Cả hai người cùng nói : *How do you do ?*)

Một số ví dụ về các cách dùng khác của *do* :

He doesn't do what he's told

(Anh ta không làm những gì anh ta được bảo.)

What do you do for a living ? I'm an artist

(Anh làm gì để sống ? Tôi là một nghệ sĩ.)

How's the new boy doing ?

(Cậu bé mới làm việc ra sao ?)

I haven't got a torch. Will a candle do ? — A candle won't do.

I'm looking for a gas leak.

(Tôi không có một ngọn đuốc. Một cây nến được không ?)

Một cây nến sẽ không thích hợp. Tôi đang kiếm một lỗ xì ga)

Would £10 do ? — No, it wouldn't. I need £20.

(10 bảng được chứ ? Không, không được. Tôi cần 20 bảng cơ.)

To do with có thể mang nghĩa (dính líu, liên quan đến)

Nó chủ yếu được dùng trong cấu trúc *it is/was something/nothing to do with* + danh từ (đại từ/danh động từ.)

It's nothing to do with you = It doesn't concern you

(Không có gì liên quan đến anh cả.)

12. May và Can dùng chỉ sự cho phép và sự có thể

Sự cho phép (Permission).

127. May dùng để chỉ sự cho phép : các hình thức.

may dùng cho tất cả các ngôi ở hiện tại và tương lai.
might dùng ở điều kiện và sau động từ ở thì quá khứ.

Phủ định : *may not/mayn't, might not/mightn't.*

Nghi vấn : *may I ? might I ? v.v...*

Nghi vấn phủ định : *may I not/mayn't I ? might I not/mightn't I ?* Các hình thức khác được hỗ trợ bằng *allow* (cho phép), *be allowed* (được phép). *May* được theo sau bởi nguyên mẫu không có *to*.

128. Can dùng để chỉ sự cho phép : các hình thức.

can dùng cho tất cả các ngôi ở hiện tại và tương lai.
could dùng cho quá khứ và điều kiện.

Phủ định : *cannot/can't, could not/couldn't.*

Nghi vấn : *can I ? could I ? v.v...*

Nghi vấn phủ định : *can I not/can't I ? could I not/couldn't I ? v.v...*

Các hình thức khác được hỗ trợ bằng *allow, be allowed*.
Can được theo sau bởi nguyên mẫu không có *to*.

129. May và can dùng để chỉ sự cho phép ở hiện tại hay tương lai.

A. Ngôi thứ nhất.

I/we can là hình thức thông dụng nhất.

I can take a day off whenever I want.

(Tôi có thể nghỉ một ngày bất cứ khi nào tôi muốn)

I/we may (tôi được phép) có thể dùng được.

I may leave the office as soon as I have finished.

(Tôi được phép rời văn phòng ngay khi tôi đã xong việc).

Nhưng đây không phải là cấu trúc thường lắm và thường được nói nhiều hơn là :

I can leave/I'm allowed to leave...
(Tôi có thể ra về/tôi được phép ra về.)

I/we may/might ít được dùng hơn trong lời nói gián tiếp.

You may leave when you've finished, he says/said = He says we may leave/He said we might leave.
(Ông ta nói chúng tôi được phép ra về....)

Nhưng trong cách nói thông tục chúng ta nên dùng *can/could*

He says we can leave/He said we could leave.
(Ông ta nói chúng tôi được phép ra về.)

B. Ngôi thứ hai.

May ở đây chủ yếu được dùng khi người nói là người cho phép *you may park here* có nghĩa là (tôi cho phép anh đậu xe), câu này không có nghĩa là «cảnh sát cho phép» hay «anh có quyền đậu xe»

can có thể dùng thay cho *may* ở đây một cách không chính thức. Nhưng nó cũng có thể được dùng để diễn tả ý tưởng của việc có phép «*You can park here*» (Anh được phép đậu xe ở đây).

Tương tự, «*You can take two books home with you*» có nghĩa là (Anh được phép mang hai cuốn sách về nhà) và «*you can't eat sandwiches in the library*» có nghĩa là (Anh không được phép ăn sandwich trong thư viện.)

could có thể được dùng khi có một ý tưởng chỉ tình cảnh :

Why don't you ring him ? you can/could use my phone
(Tại sao anh không gọi điện cho ông ta ? Anh có thể dùng điện thoại của tôi.)

Could cũng được dùng ở lời nói gián tiếp được giới thiệu bằng một động từ ở thì quá khứ :

He said I could use his phone
(Ông ta nói tôi có thể dùng điện thoại của ông ta.)

C. Ngôi thứ ba.

May có thể được dùng như ở B trên khi người nói đang cho phép :

He may take my car (Anh được phép dùng xe của tôi.)

They may phone the office and reverse the charges (Họ được phép gọi điện thoại cơ quan và miễn phí.)

Nhưng nó chủ yếu được dùng trong những câu liên quan đến quyền lực và sự cho phép.

In certain circumstances a police officer may ask a driver to take a breath test. (Trong những hoàn cảnh nhất định một sĩ quan cảnh sát được quyền yêu cầu tài xế thử nghiệm hơi thở.)

If convicted, an accused person may appeal.

(Nếu bị kết án, bị cáo được quyền chống án.)

Trong tiếng Anh không chính thức *can/can't* sẽ không được dùng :

He can take the car (Nó được phép lấy xe.)

They can phone the office.

(Họ được phép gọi điện thoại đến cơ quan.)

A police officer can ask a driver.

(Một sĩ quan cảnh sát được quyền yêu cầu tài xế.)

An accused person can appeal.

(Một bị cáo có thể chống án.)

130. **Could** hay **was/were allowed to** với sự cho phép ở quá khứ.

Could có thể được dùng diễn đạt sự cho phép chung ở quá khứ :

On Sundays we could stay up late

(Vào những ngày Chủ nhật chúng tôi được phép thức khuya.)

Khi một hành động đặc biệt được cho phép thì chúng ta dùng *was/were allowed* thay vì dùng *could*.

I had a visa so I was allowed to cross the frontier

(Tôi có hộ chiếu vì thế tôi được phép qua biên giới.)

Tuy nhiên *couldn't* có thể ít được dùng rộng rãi hơn *could*.
We couldn't bring our dog into the restaurant (chúng tôi không được phép mang chó của mình vào nhà hàng) phản nghĩa của điều này là :

We were allowed to bring v.v... (Chúng tôi được phép mang...)

Với các thì hoàn thành và thụ động phải dùng *allowed*.
Since his accident he hasn't been allowed to drive (Kể từ khi gây tai nạn, ông ta không được phép lái xe.)

As a child he had been allowed to do exactly what he liked.

(Hồi còn bé, nó được phép làm những gì nó thích).

(với *might/could* ở lời nói gián tiếp, xem 129A.)

131. Những yêu cầu để xin phép (cũng xem 283).

- A. *Can I ? could I ? may I ? might I ?* tất cả đều có thể được dùng cho hiện tại hay tương lai. Trong đó *can I ?* là không chính thức nhất.

could I ? là hữu dụng nhất trong bốn hình thức đó vì nó có thể diễn đạt cả những yêu cầu chính thức hay không chính thức.

May I ? Ít chính thức hơn *could I ?* nhưng cũng được dùng cho cả hai yêu cầu.

might I ? khác nhiều so với *may I ?* nó chỉ mức độ không chắc chắn nhiều hơn trong câu trả lời.

- B. Các hình thức nghi vấn phủ định *can't I / và couldn't I ?* được dùng để chỉ người nói hy vọng về một câu trả lời xác định :

Can't I stay up till the end of the programme ?

(Con không được phép thức xem cho hết chương trình à ?)

Couldn't I pay by cheque ?

(Tôi không thể trả bằng séc được sao ?.)

may và might không được dùng theo cách này.

- C. Những câu trả lời cho những yêu cầu *can I ? / could I /* được dùng bình thường ở đây :

Yes, you can (Vâng, được.)

Yes, of course (you can) (Vâng, lẽ dĩ nhiên là được.)

No, you can't (Không, không được.)

Những câu trả lời xác định cho những yêu cầu *may I / might I* cũng được dùng bình thường

Yes, you may (Vâng, được.)

Yes, of course (you may) (Vâng, lẽ dĩ nhiên là được.)

Với một câu trả lời phủ định *No, you may not* (Không, anh không được phép) có thể dùng được nhưng thường được thay bằng một thành ngữ nhẹ nhàng hơn.

I'd rather you didn't

(Tôi muốn anh đừng thì hơn.)

I'm afraid not (Tôi e rằng không.)

- D. Những câu hỏi về sự cho phép được diễn đạt bằng *can* hay *am/is/are allowed to* ở hiện tại và bằng *could* hay *was/were allowed to* ở quá khứ :

Can Tom use the car whenever he likes ?

(Tom được phép dùng xe bất cứ lúc nào anh ta thích chứ?)

Is Tom allowed to use the car... ?

(Có phải Tom được dùng xe... ?)

Could students choose what they wanted to study ?

(Các sinh viên được phép chọn những gì họ muốn học không ?)

Were students allowed to choose... ?

(Có phải các sinh viên được phép chọn... ?)

Sự có thể (Possibility)

132. May/might dùng cho khả năng.

A. Hình thức.

May/might dùng cho sự có thể :

might dùng trong câu điều kiện và sau các động từ ở thì quá khứ :

Phủ định : *may not/mayn't, might not/mightn't.*

Nghi vấn : (xem E ở dưới.)

Nguyên mẫu : *to be + likely.*

- B. *may/might* + nguyên mẫu hiện tại có thể diễn đạt sự có thể trong hiện tại hay tương lai :

He may/might tell his wife

(Có thể anh ta sẽ kể lại cho vợ nghe.)

He may/might emigrate. (Có thể anh ấy sẽ di cư.)

Ann may/might know Tom's address

(Có thể Ann biết địa chỉ của Tom.)

Tương tự với nguyên mẫu liên tiến :

He may/might be waiting at the station

(Anh ta có lẽ đang đợi ở nhà ga.)

He may/might be waiting at station when we arrive

(Có lẽ anh ta đang đợi ở nhà ga khi chúng tôi đến.)

- C. *May* hay *might* dùng ở hiện tại hay tương lai chỉ sự có thể thường thì cả hai đều dùng được, *might* hơi tăng độ nghi

ngờ. Lưu ý rằng trong lời nói chúng ta cũng chỉ sự nghi ngờ bằng việc nhấn giọng *may/might Tom may lend you the money.* (Tom có lẽ sẽ cho anh mượn tiền đấy). *Tom might lend you the money* lại ngụ ý (Tom có thể cho anh mượn tiền.)

- D. *Might* phải được dùng trong câu điều kiện và khi thành ngữ được giới thiệu bằng một động từ ở thì quá khứ :

If you invited him he might come.

(Nếu bạn mời anh ta thì có lẽ anh ta sẽ đến.)

I knew we might have to wait at the frontier.

(Tôi biết là có lẽ chúng ta phải đợi ở biên giới.)

He said he might hire a car.

(Anh ta nói có lẽ anh ta muốn một chiếc xe.)

- E. *May/might* trong phủ định và nghi vấn.

Ở phủ định hiện tại thì không có vấn đề gì :

He may/might not believe your story.

(Có lẽ anh ta không tin câu chuyện của anh.)

Nghi vấn thường được diễn đạt bởi *do you think ?* (phải bạn nghĩ ?) Hay một cấu trúc với *be + likely* (có thể).

Do you think he's alone ?

(Có phải anh nghĩ ông ta ở một mình không ?)

Do you think he believes your story ?

(Anh có nghĩ là ông ta tin câu chuyện của anh không ?)

Is it likely that the plane will be late ?

(Liệu máy bay có đến trễ không vậy ?)

Is the plane likely to be late ?

(Máy bay có thể trễ không ?)

May ? dùng chỉ sự có thể rất hiếm khi ở đầu câu. Nó có thể đặt ở sau :

When may we expect you ?

(Khi nào chúng tôi có thể trông mong anh được ?)

What may be the result of the new tax ?

(Không biết sắc thuế mới sẽ đem lại kết quả gì ?)

Nhưng một cấu trúc với *be + likely* hay *think* thì thông dụng hơn :

When are you likely to arrive ?

(Khi nào anh có thể đến được ?)

What do you think the result will be ?

(Anh nghĩ kết quả sẽ ra sao ?)

might ? có thể dùng được :

Might they be waiting outside the station ?

(Có thể họ đang đợi ở bên ngoài nhà ga chứ ?)

Nhưng *Could they be waiting ?* (có thể họ đang đợi chứ ?)

hay *Do you think they are waiting ?*

(Anh có nghĩ rằng họ đang đợi không ?.)

được dùng nhiều hơn. (xem 134).

may/might tuy nhiên trong xác định có thể có hình thức của một câu hỏi :

Do you think he may/might not be able to pay ?

(Anh nghĩ rằng hắn có lẽ không đủ tiền trả chăng ?.)

(Xem 104 cho loại câu hỏi này).

133. *May/might* + nguyên mẫu hoàn thành.

- A. Đây là cách dùng cho sự suy đoán về những hành động ở quá khứ.

He may/might have gone = It is possible that he went/has gone.

Hay là : *Perhaps he went/has gone.*

(Có lẽ anh ta đã đi rồi.)

might phải được dùng như ở 132D khi động từ chính ở thì quá khứ :

He said/thought that she might have missed the plane

(Anh ta nói/ngĩ rằng có lẽ cô ta đã trễ máy bay.)

might chứ không phải *may* phải được dùng khi sự tồn tại chưa chắc chắn :

He came home alone. You shouldn't have let him do that ; he might have got lost. (But he didn't get lost.)

(Nó đã về nhà một mình. Lẽ ra anh không để cho nó đi như thế, nó có thể bị lạc) (nhưng nó đã không lạc.)

Vì thế trong câu :

You shouldn't have drunk the wine ; it may/might have been drugged.

(Lẽ ra anh không nên uống rượu, nó có thể có pha thuốc) thì những từ *it may have been drugged* sẽ chỉ ra rằng chúng ta vẫn còn không chắc chắn là nó có pha thuốc hay không. *It might have been drugged* có thể mang nghĩa như

thể nhưng cũng có thể mang nghĩa là chúng ta biết nó không pha thuốc.

Might chứ không phải *may* cũng được dùng khi vấn đề chưa bao giờ được thử nghiệm như trong :

Perhaps we should have taken the other road. It might have been quicker.

(Có lẽ chúng ta nên đi đường khác. Nó có thể nhanh hơn.)

It's a good thing you didn't lend him the money. You might never have got it back.

(May là anh đã không cho nó mượn tiền. Anh có thể không bao giờ đòi lại được)

Những câu thuộc loại này rất tương tự với loại thứ ba của câu điều kiện.

If we had taken the other road we might have arrived earlier.

(Nếu chúng tôi đi con đường khác thì có lẽ chúng tôi đã đến sớm hơn.)

- B. *May/might* có thể được dùng ở những câu điều kiện thay cho *will/ would* để chỉ một sự có thể thay vì một kết quả chắc chắn.

If he sees you he will stop (chắc chắn).

(Nếu hắn thấy anh, hắn sẽ dừng lại).

If he sees you he may stop (có thể).

(Nếu hắn thấy anh, hắn có thể dừng lại).

Tương tự :

If you poured hot water into it, it might crack.

(Nếu bạn rót nước nóng vào đây, cái đó có thể nứt).

và *If you had left it there someone might have stolen it.*

(Nếu bạn bỏ nó ở đây, có thể người nào đó sẽ lấy cắp).

(Xem 223B)

134. *Could* dùng thay cho *may/might*.

- A. *Could* be có thể được dùng thay cho *may/might* be.

I wonder where Tom is. He may/might/could be in the library.

(Tôi thắc mắc không biết Tom ở đâu vậy. Anh ta có lẽ ở trong thư viện)

I wonder why Bill isn't here ? He may/might/could still be waiting for a bus.

(Tôi thắc mắc tại sao Bill không ở đây vậy ? Anh ta có lẽ vẫn còn đang đợi xe buýt.)

Và khi *be* là bộ phận của một nguyên mẫu thụ động :

Do you think the plane will be on time ? I don't know. It may/might/could be delayed by fog.

(Anh nghĩ rằng máy bay sẽ đến đúng giờ không ? Tôi không biết. Nó có lẽ bị trễ vì sương mù).

Trong nghi vấn chúng ta có thể dùng cả *could* lẫn *might*.

Might/could he be waiting for us at the station ?

(Có lẽ/có thể anh ta đang đợi chúng ta ở nhà ga không?)

Nhưng trong phủ định có một sự khác biệt về nghĩa giữa *could* và *may/might*.

He may/might not be driving the car himself.

(Anh ta có lẽ không tự lái xe lấy.)

Nhưng he couldn't be driving the car himself.

(Anh ta không tự lái xe được).

- B. *Could* + nguyên mẫu hoàn thành của bất cứ động từ nào cũng có thể được dùng thay cho *may/might* + nguyên mẫu hoàn thành.

I wonder how Tom knew about Ann's engagement. He may/might/could have heard it from Jack.

(Tôi tự hỏi làm thế nào Tom biết được sự hứa hôn của Ann. Anh ta có lẽ đã nghe điều đó ở Jack.)

Như ở A trên, trong nghi vấn chúng ta có thể dùng *might* hay *could* :

Could/might the bank have made a mistake ?

(Có lẽ ngân hàng đã gây ra một sự nhầm lẫn chăng?)

Nhưng trong phủ định nghĩa là khác :

Ann might not have seen Tom yesterday

(có lẽ Ann đã không gặp Tom ngày hôm qua.)

Nhưng :

Ann couldn't have seen Tom yesterday.

(Ann không thể nào gặp Tom hôm qua được). [Suy luận phủ định có lẽ Ann và Tom ở hai thị xã khác nhau.]

135. Can dùng để diễn đạt sự có thể

A. Diễn đạt sự có thể tổng quát :

Chủ từ + *can* có nghĩa là (có thể) [hoàn cảnh cho phép]
điều này khác với sự có thể được diễn đạt bằng *may*.

You can ski on the hills

(Bạn có thể trượt tuyết ở trên đồi.)

We can't bathe here on account of the shark.

(Chúng ta không thể tắm ở đây vì có cá mập)

Can you get to the top of the mountain in one day ?

(Bạn có thể lên đến đỉnh núi trong một ngày không?)

Can cũng có thể diễn đạt sự có thể của từng thời kỳ hay
thình thoảng :

Measles can be quite dangerous

(Bệnh sởi có thể khá nguy hiểm.)

The straits of Dover can be very rough

(Eo biển Dover có thể rất sóng gió.)

Could được dùng trong quá khứ :

He could be very unreasonable.

(Anh ta có thể rất vô lý)

Can được dùng ở cách này chỉ thì quá khứ hay hiện tại
và chủ yếu trong xác định.

13. Can và be able dùng cho khả năng.

136. Can và be able : các hình thức.

Can được dùng ở đây trong việc kết hợp với be +tính từ able mà cấu trúc đó cung cấp những phần thiếu sót của can ở quá khứ và hiện tại. Vì thế chúng ta có các hình thức sau đây :

Nguyên mẫu : *to be able*

Quá khứ phân từ : *been able*

	Xác định	Phủ định	Nghi vấn
Tương lai	will/shall be able	will/shall not be able	shall/will I be able ? will he be able ? v.v..
Hiện tại	can am able	cannot am not able	can I ? am I able ? v.v...
Quá khứ hay :	could was able	could not was not able	could I ? was I able ? v.v...

Chỉ có một hình thức ở tương lai mà thôi vì *can* không được dùng ở tương lai trừ khi diễn đạt sự cho phép. Tuy nhiên trong câu điều kiện chúng ta có hai hình thức *could* và *would be able*.

Tất cả các thì khác được tạo thành với *be able* theo các qui luật của động từ thường :

Hiện tại hoàn thành : *have been able*

Quá khứ hoàn thành : *had been able*

Nghi vấn phủ định : *could you not/ couldn't you ? were you not/ weren't you able ? will you not/ won't you be able ? v.v...*
can/be/will/shall not và *have* có thể được tính lược theo cách thông thường

I wasn't able, he won't be able, I've been able
can được theo sau bởi nguyên mẫu không có *to*
be able được theo sau bởi nguyên mẫu có *to*

137. Can/am able, could/was able

A. Can và be able

1. *Shall/will be able* là hình thức tương lai duy nhất :

Our baby will be able to walk in a few weeks.

(Con của chúng tôi sẽ có thể đi được trong vài tuần tới)

2. Cả *can* lẫn *am able* có thể được dùng ở hiện tại, *can* thường được dùng nhiều hơn :

Can you/are you able to type ?

(Bạn có thể đánh máy được chứ ?)

I can't pay you today. Can you wait till tomorrow ?

(Tôi không thể trả tiền anh hôm nay được. Anh có thể đợi đến mai chứ ? Hay :

Could you wait ? (Anh có thể đợi được không ?)

(Xem B2 dưới).

3. Tuy nhiên với hiện tại hoàn thành, chúng ta phải dùng hình thức *be able*.

Since his accident he hasn't been able to leave the house

(Từ khi bị tai nạn, ông ta không thể ra khỏi nhà.)

B. Could.

1. *Could* có thể được dùng với một nghĩa hiện tại khi có một ý tưởng về điều kiện.

Could you run the business by yourself ?

(Anh có thể tự quản lý công việc không ?.)

Could he get another job ?

(Anh ta kiếm được việc làm khác chứ ?.)

I could get you a copy.

(Tôi có thể cho anh một bản sao.)

Ở hai ví dụ đầu *could* có thể được thay thế bằng *would be able*.

2. *Could you ?* là cách tốt nhất đặt ở đầu câu chỉ một sự yêu cầu. Nó là một cách để chọn lựa với *would you ?* và ít lịch sự hơn :

Could you show me the way/lend me £5/wait half an hour ?

(Anh có thể chỉ đường giúp tôi/cho tôi mượn năm bảng/đợi nửa giờ không ?)

Could you please send me an application form ?
(Anh làm ơn gửi cho tôi một tờ đơn xin việc được không ?)

Couldn't you ? cũng hữu dụng :

HOUSEHOLDER : Could you come and mend a leak in a pipe ?

PLUMBER : Would sometime next month suit you ?

HOUSEHOLDER : Couldn't you come a little earlier ?

Chủ nhà : Anh có thể sửa giùm ống nước bị rò không ?

Thợ ống nước : Khoảng tháng sau có được không ạ ?

Chủ nhà : Ông không thể đến sớm hơn được sao ?

C. *Could* và *was able* dùng cho khả năng ở quá khứ.

1. Chỉ dùng cho khả năng, cả hai đều dùng được.

When I was young I could/was able to climb any tree in the forest.

(Khi còn trẻ, tôi có thể leo bất cứ cây nào trong rừng.)

2. Với khả năng + hành động đặc biệt thì dùng *was able*.

Although the pilot was badly hurt he was able to explain what had happened.

(Mặc dù viên phi công đã bị thương nặng anh ta vẫn có thể giải thích những gì xảy ra.)

The boat capsized quite near the bank so the children were able to swim to safety.

(Chiếc thuyền đã lật úp khá gần bờ vì thế bọn trẻ có thể bơi đến nơi an toàn).

Tuy nhiên qui luật này được nói rộng ở phủ định khi hành động đã không xảy ra và với các động từ chỉ cảm giác :

He read the message but he couldn't/wasn't able to understand it.

(Anh ta đọc bức điện nhưng anh ta không thể hiểu được nó.)

I could/was able to see him through the window.

(Tôi có thể nhìn thấy hắn qua cửa sổ.)

D. *Had been able* là hình thức quá khứ hoàn thành

He said he had lost his passport and hadn't been able to leave the country.

(Anh ta nói rằng anh ta đã mất hộ chiếu và không thể ra khỏi nước).

(Với *could* trong lời nói gián tiếp, xem 312.)

138. Could +nguyên mẫu hoàn thành (perfect infinitive.)

- A. Hình thức này được dùng cho khả năng ở quá khứ khi hành động không diễn ra.

I could have lent you the money. Why didn't you ask me ?

(Tôi có thể cho anh mượn tiền. Tại sao anh không hỏi tôi ?.)

(cũng xem 154).

Hay khi chúng ta không biết nó có diễn ra hay không.

The money has disappeared ! Who could have taken it ?
(Tiền đã biến mất ! Ai có thể lấy nó chứ ?)

Tom could have (taken it), he was here alone yesterday
(có thể Tom đã lấy nó, anh ta đã ở đây một mình ngày hôm qua).

So sánh :

He was able to send a message

(Anh ta đã tìm cách gửi một bức điện) [Anh ta đã gửi.]

He could have sent a message (Anh ta có thể đã gửi một bức điện.) [Chúng ta không biết anh ta đã gửi hay không] (xem 135.)

- B. *Could* +nguyên mẫu hoàn thành cũng có thể diễn đạt sự nổi nóng đối với một hành động không diễn ra :

You could have told me = I am annoyed/disappointed that you didn't tell me. You should have told me

(Tôi khó chịu/thất vọng là anh đã không nói với tôi. Lẽ ra anh nên nói với tôi)

Sẽ có giọng nhấn ở từ mà người nói muốn nhấn mạnh.

(Với *might* dùng ở cách này, hãy xem 285).

14. Ought, Should, Must, Have to, Need dùng cho bốn phần

139. Ought : các hình thức.

Ought là một động từ khiếm khuyết (*modal verb*) (xem 107B) Các hình thức giống nhau có thể được dùng cho hiện tại và tương lai và ở quá khứ khi trước nó là một động từ ở thì quá khứ hay sau nó là một nguyên mẫu hoàn thành :

I ought to write to him today/tomorrow.

(Tôi phải viết thư cho hắn hôm nay/ngày mai).

I knew I ought to write to him.

(Tôi biết rằng tôi nên viết thư cho hắn.)

She said I ought to write.

(Cô ta nói tôi nên viết thư).

I know/knew that I ought to have written.

(Tôi biết/đã biết rằng tôi nên viết thư).

Phủ định : *ought not/oughtn't*.

Nghi vấn : *ought I ? v.v...*

Nghi vấn phủ định : *ought I not/oughtn't I ? v.v...*

Ought dùng với nguyên mẫu có *to* và để cho người học nhớ kỹ điều này đôi khi nó được xem như là *ought to*.

Những câu hỏi hay những nhận xét dùng với *ought* có thể có câu trả bằng *should* và ngược trở lại :

You ought to put in central heating. Yes, I suppose I should.

(Anh phải đặt ở lò sưởi chính. Vâng, tôi cũng nghĩ như vậy.)

140. Should : cách hình thức.

Should cũng là một khiếm khuyết động từ.

Giống như *ought* các hình thức đều giống nhau có thể được dùng ở hiện tại và tương lai và ở quá khứ khi trước nó là một động từ ở thì quá khứ.

Should có thể thay cho *ought to* ở các ví dụ trên.

Phủ định : *should not/shouldn't*.

Nghi vấn : *should I ? v.v...*

Nghi vấn và phủ định : *Should I not/shouldn't I ? v.v...*

Should được theo sau bằng nguyên mẫu không có *to*.

Should và *ought* dùng cho bốn phần thường có nghĩa giống nhau là (phải, nên) nhưng *should* thường được dùng nhiều hơn.

Trong đàm thoại *should/ought to* thường có thể dùng một mình, nguyên mẫu được hiểu ngầm mà không cần phải đề cập đến.

You should paint/ought to paint your door. Yes, I know I should/ I know I ought to.

(Anh nên sơn cửa của anh. Vâng, tôi biết như thế./Tôi biết tôi phải sơn).

141. Ought/should so sánh với must và have to

A. Những khác biệt trong cách dùng

1. *Ought/should* được dùng để diễn đạt bốn phần hay nghĩa vụ của chủ từ

You should send in accurate income tax returns

(Anh phải nộp những thông kê thuế thu nhập chính xác.)

Hay để chỉ một hành động hợp lý hoặc đúng đắn :

They shouldn't allow parking here, the street is too narrow.

(Họ không được phép đậu ở đây, đường phố thì quá hẹp.)

This word is spelt wrongly. There should be another "s"
(từ này đánh vần sai, phải có thêm một chữ "s".)

Ở đây không có quyền hạn của người nói như ở *must* hay quyền hạn ở bên ngoài tác động như với *have to* (xem 145). Nó là một vấn đề về lương tâm hay cảm giác tốt hơn :

PIANIST TO PUPIL : *You must practise at least an hour a day.*

PUPIL TO MUSICAL FRIEND : *I have to practise an hour a day.*

MUSICAL FRIEND : *You ought to/should practise for more than an hour.*

(Nhạc sĩ dương cầm nói với học trò : Các em phải tập tối thiểu một ngày một giờ.

Học trò nói với bạn học nhạc : Tôi phải tập một ngày một giờ !

Bạn học nhạc : bạn nên tập nhiều hơn một giờ)

2. Sự khác biệt khác giữa *ought/should* và *must, have to* là với *must* và *have to* chúng ta thường có ấn tượng là sự bắt buộc phải được thi hành. Đây là trường hợp đặc biệt với ngôi thứ nhất nhưng cũng khá được áp dụng cho các ngôi khác nữa. Với *ought/should* chúng ta không cần thiết phải cảm thấy rằng bắt buộc phải được thi hành. Khá thường đặc biệt là ở ngôi thứ nhất nghĩa lại có ý ngược lại. Nếu một người tài xế nói *I ought to/should go slowly here, it's a build-up area* thì thường là anh ta ám chỉ rằng mình đang không lái xe chậm. Nếu anh ta có ý định đi chậm thì anh ta sẽ nói.

I must go/I have to go/I will have to go slowly here.
(Tôi phải đi chậm ở đây.)

Tương tự, nếu một người nào đó nói *we must have a party to celebrate your engagement* (Chúng ta phải có một bữa tiệc để mừng lễ hứa hôn của bạn mới được.) thì các người bạn của anh ta sẽ có lý do để dự tiệc. Còn nếu nói *«We should have a party»* thì chưa chắc là có bữa tiệc.

B. Những tương đồng trong cách dùng.

1. *Should* (nhưng không phải *Ought*) có thể được dùng trong các thông báo và trên giấy tờ thông tin v. v...

Candidates should be prepared to answer questions on...

(Các ứng viên sẽ phải chuẩn bị trả lời các câu hỏi về...)

On hearing the alarm bell, hotel guests should leave their rooms...

(Khi nghe chuông báo động, các khách trọ khách sạn phải rời khỏi phòng mình...)

Must có thể được dùng ở đây mà không thay đổi nghĩa, nhưng *Should* diễn đạt bốn phần một cách nhẹ nhàng hơn.

2. *Ought* và *should* có thể diễn đạt lời khuyên :

You ought to/should read this. It's very good

(Bạn nên đọc cái này. Nó rất là hay.)

Nhưng để nhấn mạnh lời khuyên hơn thì nên dùng *Must*
You must read this. It's marvellous !
(Bạn phải đọc cái này. Nó thật tuyệt !)

142. Ought/should với nguyên mẫu liên tiến

Ought/should với nguyên mẫu liên tiến diễn đạt ý tưởng chủ từ không hoàn thành bốn phần của mình hay hành động một cách ngớ ngếch...

He ought to be studying for his exam. He shouldn't be spending all his time on the beach.

(Lẽ ra anh ta phải học bài thi. Anh ta không được tiêu phí thời gian của mình ở bãi biển).

We should be wearing seat belts.

(Chúng ta nên thắt dây an toàn chỗ ngồi.)

I shouldn't be telling you this. It's supposed to be a secret

(Tôi không được kể cho bạn nghe điều này. Nó được xem là một bí mật.)

143. Ought/should với nguyên mẫu hoàn thành.

Cấu trúc này được dùng để diễn đạt một bốn phần đã không được hoàn thành hay một hành động sao lãng bốn phần. Ở phủ định nó diễn đạt một hành động sai trái hay ngớ ngếch trong quá khứ.

You ought to have told him that the paint on that seat was wet. (Lẽ ra anh nên nói cho anh ta biết sơn trên cái ghế đó còn ướt.)

You should have turned his omelette, he likes it turned. (Lẽ ra chị nên lật miếng trứng ốp la, anh ta thích trứng chiên hai mặt.)

They ought to have stopped at the traffic lights.

(Lẽ ra họ nên dừng lại ở đèn giao thông.)

She shouldn't have opened the letter, it wasn't addressed to her. (Lẽ ra cô ta không nên mở lá thư, nó không phải gửi cho cô.)

The Emergency Exit doors shouldn't have been blocked. (Các cửa cấp cứu lẽ ra không nên được chặn lại.)

144. Must và have to : các hình thức

A. Must

Must là một động từ khiếm khuyết (xem 107B). Nó được dùng ở hiện tại hay tương lai.

Phủ định : *Must not, mustn't*

Nghi vấn : *Must I ? v. v...*

Nghi vấn phủ định : *Must I not/mustn't I ? v. v...*

Thì quá khứ của *Must* là *had to*

Must đi với động từ nguyên mẫu không có to

Nó có thể diễn đạt bốn phận và lời khuyên được nhấn mạnh :

FATHER : You must get up earlier in the morning
(bốn phận.)

(Cha : con phải thức dậy sớm hơn vào buổi sáng.)

You must take more exercise. Join a squash club (Lời khuyên)
(Con phải tập thể dục nhiều hơn. Hãy tham gia câu lạc bộ quần vợt.)

B. *Have to*.

	Bốn phận quyền hạn của người nói	quyền từ bên ngoài tác động	không phải bốn phận
Tương lai	must	shall/will have	shan't/won't have to
Hiện tại	must	have to*	don't/doesn't have to*
		have (got) to*	haven't (got) to*
quá khứ	had to	had to	didn't have to hadn't (got to)

* xem C dưới

C. Sự khác biệt giữa các hình thức *Have to*.

Have to (không có *got*) và phủ định của nó *don't/doesn't have to* là hình thức đúng cho những thói quen và cả hành động đơn độc và thường thông dụng ở tiếng Mỹ *Have (got) to* và *haven't (got) to* chỉ dùng cho những hành động đơn độc.

Tom : I have to go to work every day except Sunday.
But I don't have to work a full day on Saturday.

(Tom : Tôi phải đi làm việc mỗi ngày trừ Chủ nhật.
nhưng tôi không phải làm việc trọn ngày Thứ Bảy.)

Nhưng vào ngày Chủ nhật anh ta có thể nói :

I'm glad I haven't (got) to go to work today

Hay : *I'm glad I don't have to go to work today*

(Tôi sung sướng là tôi không phải đi làm hôm nay.)

Ở quá khứ *didn't have to* có thể dùng cho cả các hành động chỉ thói quen lẫn hành động đơn giản trong quá khứ.

Hadn't (got) to được dùng cho những hành động đơn giản nhiều hơn. *didn't have to* thường dùng hơn trong hình thức tổng quát

Have to trong xác định diễn đạt bốn phận.

Have to trong phủ định diễn đạt sự thiếu bốn phận, điều này cũng được diễn đạt bởi *need not, don't need* (không cần) (xem 149.)

145. Sự khác biệt giữa *must* và *have to* ở xác định

A. *Must* diễn đạt ý bắt buộc có bốn phận của người nói :

Mother : You must wipe your feet when you come in

(Mẹ : Con phải chùi chân của con khi bước vào)

Have to diễn đạt quyền từ bên ngoài tác động :

Small boy : I have to wipe my feet every time I come in.

(Cậu bé : Con phải chùi chân mỗi lần bước vào.)

B. Những ví dụ về ngôi thứ hai.

1. Quyền hạn của người nói.

Mother : You must wear a dress tonight. you can't go to the opera in those dreadful jeans

(Mẹ : con phải mặc áo đầm tối nay. Con không thể đi đến nhà hát kịch trong cái quần jean kinh khiếp ấy.)

Employer : You must use a dictionary. I'm tired of correcting your spelling mistakes.

(Chủ : Anh phải dùng một cuốn từ điển thôi. Tôi mệt mỏi trong việc sửa những lỗi chính tả của anh quá rồi).

Doctor : You must cut down on your smoking.

(Bác sĩ : Ông phải bớt hút thuốc lại).

2. Quyền bên ngoài tác động

You have to wear uniform on duty, don't you ? (Anh phải mặc đồng phục khi đang làm nhiệm vụ phải không ?)

You have to train very hard for these big matches, I suppose

(Tôi nghĩ là anh phải tập dượt rất gian khổ cho những cuộc đi diễn binh lớn này).

You'll have to get up earlier when you start work won't you ?

(Bạn sẽ phải thức dậy sớm hơn khi bạn bắt đầu làm việc, phải không ?).

You'll have to cross the line by the footbridge.

(Bạn sẽ phải băng qua đường sắt bằng cầu dành cho người đi bộ.)

C. Những ví dụ về ngôi thứ ba.

Ở đây, *Must* chủ yếu được dùng trong các lệnh viết hay hướng dẫn :

Railway company : passengers must cross the line by the footbridge (Công ty hỏa xa : hành khách phải băng qua đường sắt bằng cầu dành cho người đi bộ).

Office manager : Staff must be at their desks by 9. 00 (Giám đốc : Nhân viên phải có mặt ở bàn làm việc của mình lúc chín giờ.)

Regulation : A trailer must have two rear lamps (Nội qui : Xe móc phải có hai đèn sau.)

Khi chúng ta tuyên bố hay yêu cầu bổn phận của người nào khác chúng ta dùng *Have to* :

In this office even the senior staff have to be at their desks by 9. 00.

(Ở cơ quan này ngay cả nhân viên cấp cao cũng phải có mặt ở bàn làm việc của mình lúc chín giờ).

She has to make her children's clothes. She can't afford to buy them.

(Bà ta phải may quần áo cho những đứa con của mình. Bà ta không có đủ tiền mua chúng).

They'll have to send a diver down to examine the hull (Họ sẽ phải gửi một thợ lặn xuống để khám nghiệm sườn tàu).

Nếu chúng ta dùng *must* thay cho *have to* trên thì điều đó ngụ ý là người nói có quyền ra lệnh làm những hành động này. Nhưng *must* có thể được dùng khi người nói chấp thuận một bổn phận :

A driver who has knocked someone down must stop (Một tài xế đã đụng người nào đó phải dừng lại ngay).

Trong khi người nói bày tỏ một cách mạnh mẽ :

Something must be done to stop these accidents

(Phải làm một điều gì đó để ngăn chặn những tai nạn này).

D. Các ví dụ ngôi thứ nhất

Ở ngôi thứ nhất sự khác biệt giữa *must* và *have to* thì ít quan trọng và cả hai rất thường được dùng.

Typist : I must/will have to buy a dictionary.

(Người đánh máy : Tôi phải/sẽ phải mua một cuốn từ điển).

Patient : I must/have to/will have to cut down on my smoking.

(Bệnh nhân : Tôi phải/sẽ phải giảm hút thuốc.)

Nhưng *have to* dùng chỉ thói quen thì nên dùng hơn :

I have to take two of these pills a day.

(Tôi phải dùng hai viên thuốc này mỗi ngày.)

và *must* được dùng hơn khi bốn phần dường như là quan trọng đối với người nói :

I must tell you about a dream I had last night.

(Tôi phải kể cho anh nghe về giấc mơ mà tôi đã thấy đêm qua.)

Before we do anything I must find my cheque book.

(Trước khi chúng tôi làm bất cứ điều gì tôi phải tìm cuốn ngân phiếu của tôi.)

Một số các ví dụ khác (tất cả các ngôi.)

You must come and see us some time.

(Anh phải đến gặp chúng tôi một lúc nào đó.)

The children have to play in the street till their parents come home.

(Bọn trẻ phải chơi ở ngoài đường cho đến khi bố mẹ chúng về nhà.)

This sort of thing must stop !

(Tình trạng này phải chấm dứt ngay.)

You must write to your uncle and thank him for his nice present.

(Anh phải viết thư cho chú của anh và cảm ơn ông ta về món quà xinh xắn ấy.)

If there are no taxis we'll have to walk.

(Nếu không có taxi chúng ta sẽ phải đi bộ.)

If your father was a poor man you'd have to work.

(Nếu cha của bạn là một người nghèo thì bạn phải đi làm.)

We have to walk our dog twice a day.

(Chúng tôi phải dẫn chó đi dạo một ngày hai lần.)

F. Những bốn phần ở xác định trong quá khứ dùng *had to*.

Ở đây, sự phân biệt giữa quyền hạn của người nói và quyền ở bên ngoài tác động không thể thấy được và chỉ có một hình thức là *had to* :

I ran out of money and had to borrow from Tom.

(Tôi cạn tiền và đã phải mượn của Tom.)

You had to pay duty on that, I suppose ?

(Tôi nghĩ rằng anh phải trả tiền thuế cho cái đó chứ ?)

There were no buses so he had to walk.

(Không có xe buýt vì thế anh ta phải đi bộ.)

146. Need not và must not ở hiện tại và tương lai

Need not (không phải) có thể được dùng ở hiện tại và tương lai. Nó có hình thức giống nhau ở các ngôi (xem 148)

Need not diễn đạt sự thiếu bốn phần người nói cho phép một hành động không cần thiết phải làm.

Employer : You needn't make two copies. One will do.
(Chủ : Anh không phải làm hai bản. Một là đủ rồi.)

Give them this cheque. They needn't send me a receipt.
(Đưa cho họ chi phiếu này. Họ không phải gửi biên nhận cho tôi.)

You needn't change (your clothes). Just come as you are.
(Anh không phải thay đồ. Chỉ cần đến như vậy.)

Must not diễn đạt một bốn phần ở phủ định gây ấn tượng bởi người nói hay lời khuyên rất nhấn mạnh :

You mustn't repeat this to anyone.

(Anh không được lặp lại điều này với bất cứ ai.)

Notice in shop : staff must not smoke when serving, customers.

(Thông báo ở cửa tiệm : nhân viên không được hút thuốc khi đang phục vụ khách hàng).

You mustn't leave your car unlocked. This place is full of thieves.

(Anh không được để xe của anh không khóa. Nơi này đầy kẻ cắp.)

147. Need not, must not và must ở hiện tại và tương lai

Doctor : You needn't go on a diet, but you must eat sensibly and you musn't overeat.

(Bác sĩ : Bà không phải tiếp tục ăn kiêng, nhưng bà phải ăn uống hợp lý và không được ăn nhiều.)

Zoo notice : Visitors must not feed the animals (Thông báo ở sở thú : Du khách không được cho thú ăn.)

Railway notice : passengers must not walk on the line (Thông báo hỏa xa : hành khách không được đi trên đường ray)

You musn't drive fast. there is a speed limit here (Bạn không phải lái xe nhanh. Ở đây có bảng hạn chế tốc độ).

You needn't strike a match. I can see well enough

(Anh không phải quẹt que diêm. Tôi có thể thấy đủ rõ)

School notice : The lifts must not be used during Fire Drill.

(Thông báo ở trường : Thang máy không được dùng trong thời gian diễn tập chữa cháy.)

You mustn't wear that dress again. You look terrible in yellow.

(Chị không được mặc cái áo đầm đó lại. Chị trông ghê lắm với màu vàng.)

Teacher : You needn't read the whole book but you must read the first four chapters.

(Giáo viên : Các em không phải đọc toàn bộ cuốn sách nhưng các em phải đọc bốn chương đầu.)

You must cut down that dead tree or it will fall on your house.

(Anh phải chặt cái cây khô xuống hay là để nó rơi lên nhà của anh.)

Doctor : You musn't take more than two of these pills at once. Three might be fatal.

(Bác sĩ : Bà không được dùng hơn hai viên thuốc này một lần. Ba viên có thể gây nguy hiểm tính mạng.)

Doctor (to patient's wife) : If the pain has gone he needn't take any more of these

(Bác sĩ (nói với vợ của bệnh nhân) Nếu cơn đau đã qua thì ông nhà không cần dùng thêm những thứ này.)

148. Need các hình thức

- A. *Need* có thể dùng vừa làm động từ thường vừa làm trợ động từ. Nếu là một trợ động từ thì nó là bán khiếm

khuyết. Khi làm động từ khuyết, hình thức của nó là *need* hay *need not/ needn't* cho tất cả các ngôi ở hiện tại và tương lai và trong lời nói gián tiếp (xem C dưới)

Nghi vấn : *Need I ? v. v...*

Nghi vấn phủ định : *Need I not/needn't I ? v.v...*

Need được chia như trên dùng với nguyên mẫu không có *to*

- B. *Need* là một trợ động từ thì ít khi dùng ở xác định trừ khi có một câu phủ định hay nghi vấn được đặt trước bằng một thành ngữ có nghĩa làm thay đổi tính chất phủ định hay nghi vấn của động từ thành xác định :

I needn't wear a coat (Tôi không phải mặc áo khoác.)
hay *I don't suppose I need wear a coat* (Tôi không nghĩ là tôi cần mặc áo khoác.)

Need I tell Tom ? (Tôi cần nói với Tom chứ ?.)

Hay : *Do you think I need tell Tom ?*

(Phải anh nghĩ tôi cần nói với Tom chứ ?.)

Tuy nhiên, thỉnh thoảng nó được dùng trong tiếng Anh chính thức với *hardly/scarcely* hay *only* :

I need hardly say how pleased we are to welcome Mr. X
(Tôi không cần phải nói chúng tôi đã hài lòng thế nào khi chào đón ông X.)

You need only touch one of the pictures for all the alarm bells to start ringing

(Anh chỉ cần chạm vào một trong những bức tranh là tất cả chuông báo động bắt đầu vang lên.)

- C. *Needn't* trong lời nói gián tiếp có thể được tường thuật mà không thay đổi.

You needn't pay till the 31st he say/said = He says/said
I needn't pay till the 31st

(Anh ta nói rằng tôi không phải trả tiền trước ngày 31.)

- D. *Need* cũng có thể được chia như một động từ thường với các hình thức phủ định như ở 149 dưới. Với các hình thức *have to* cũng xem bên dưới đây. Với các hình thức nghi vấn xem 151

Need được chia với *will/shall, do/does/did v. v...* thì dùng với nguyên mẫu có *to* và đôi khi được xem như là *need to*

149. Sự thiếu bốn phần : các hình thức

	Quyền hạn của người nói	Quyền bên ngoài tác dụng
Tương lai	<i>need not</i>	<i>shan't/won't need to</i> <i>(shan't/won't have to)</i>
Hiện tại	<i>need not</i>	<i>don't/doesn't need to</i> <i>(don't/doesn't have to,</i> <i>haven't/hasn't got to</i>
Quá khứ (xem 150B)		<i>didn't need to</i> <i>didn't have to</i> <i>hadn't got to</i>

Nhưng xem C ở trên trong cách dùng *needn't* ở lời nói gián tiếp :

shan't/won't need to = *shan't/won't have to*

don't/doesn't need to = *don't/doesn't have to*

didn't need to = *didn't have to* (nhưng *didn't have to* thường dùng hơn. Không có sự chính xác là *need* tương đương với *haven't/hasn't got to* và *hadn't got to* như đã thấy ở bảng trên.

150. Sự khác biệt giữa *need not* và các hình thức khác

- A. 1. Như đã nói, *Need not* diễn đạt quyền hạn của người nói hay lời khuyên răn.

You needn't write me another cheque. Just change the date and initial it.

(Anh không phải viết cho tôi một tấm chi phiếu khác. Chỉ cần thay đổi ngày tháng và ghi tên vào).

I'm in no hurry. He needn't send it by air. He can send it by sea.

(Tôi không vội. Ông ta không phải gửi nó bằng máy bay. Ông ta có thể gửi nó bằng đường biển).

You needn't do it by hand. I'll lend you my machine
(Anh không phải làm việc đó bằng tay. Tôi sẽ cho anh mượn máy của tôi).

You needn't call me Mr Jones. We all use first name here
(Anh không phải gọi tôi là ông Jones. Tất cả chúng tôi đều dùng họ ở đây).

College lecturer : You needn't type your essays but you must write legibly.

(Giảng viên đại học : Các em không phải đánh máy những bài tiểu luận của mình nhưng các em phải viết cho dễ đọc).

2. Các hình thức diễn đạt quyền ngoài tác động khác :

Tom doesn't have to wear uniform at school.

(Tom không phải mặc đồng phục ở trường.)

We don't have to type our essays but we have to write legibly (Chúng tôi không phải đánh máy các tiểu luận của mình nhưng chúng tôi phải viết cho dễ đọc).

When I'm an old age pensioner I won't have to pay any more bus fares (Khi tôi đến tuổi về hưu tôi sẽ không phải trả tiền vé xe buýt nữa.)

Ann hasn't got to go/doesn't have to go to this lecture. Attendance is optional.

(Ann không phải đi đến dự buổi thuyết trình này. Tham dự tùy ý.)

When I have a telephone of my own I won't have to waste time waiting outside these wretched telephone boxes.

(Khi tôi có điện thoại riêng, tôi sẽ không phải lãng phí thời gian đợi bên ngoài những phòng điện thoại khổ này.)

Ann doesn't have to cook for herself. She works at a hotel and gets all her meals there (Ann không phải nấu ăn cho mình. Cô ta làm việc ở một khách sạn và ăn tại đó).

3. Tuy nhiên thỉnh thoảng *need not* có thể được dùng cho quyền bên ngoài tác dụng nữa và như thế có thể chọn với *won't/don't need to* hay *won't/don't have to* đặc biệt phổ biến ở ngôi thứ nhất :

I needn't type/I won't don't have to type this report today Mr Jones said that there was no hurry about it.

Lưu ý tuy nhiên có thể dùng *Need not* cho một hành động chỉ thói quen ở tương lai.

I'm retiring. After Friday I need never go to the office again.

(Tôi sẽ về hưu. Sau thứ sáu tôi không bao giờ phải đi đến cơ quan nữa.)

Nó không được dùng cho hành động chỉ thói quen ở hiện tại.

I don't have to queue for my bus. I get on at the terminus.

(Tôi không phải xếp hàng đi xe buýt. Tôi lên ở trạm cuối) Không được dùng *need not* ở đây.

B. Quá khứ.

Ở đây sự phân biệt giữa quyền của người nói và quyền bên ngoài tác dụng đã biến mất và chúng ta có thể chọn một trong ba hình thức : *didn't have to*, *didn't need to* và *hadn't got to* không có sự khác biệt về nghĩa, nhưng *hadn't got to* thường không dùng cho những hành động chỉ thói quen. *didn't have to* là hình thức thường dùng nhất.

I didn't have to wait long. He was only a few minutes late
(Tôi đã không phải đợi lâu. Anh ta chỉ trễ vài phút.)

When he was at university he didn't have to/need to pay anything for his keep, for he stayed with his uncle
(Khi anh ta còn ở đại học anh ta đã không phải/phải trả bất cứ thứ gì cho việc nuôi thân, vì anh ta đã ở với chú của mình.)

151. Must, have to và need trong nghi vấn

	Việc hỏi quyền	Quyền bên ngoài tác động	
Tương lai	<i>must I ? v.v...</i> <i>Need I ? v.v...</i>	<i>shall I/we have to?</i> <i>will he v.v... have to?</i>	<i>shall I/we need to ?</i> <i>will he v.v... need to?</i>
Hiện tại	<i>must I ? v.v...</i> <i>Need I ? v.v...</i>	<i>do I v. v. . have to ?</i> <i>does he v. v... have to ?</i> <i>have I v. v... (got) to ?</i> <i>has he v. v... (got) to ?</i>	<i>do I v. v... need to ?</i> <i>does he v. v... need to ?</i>
Quá khứ		<i>did he v.v... have to ?</i> <i>did he v. v... need to ?</i> <i>had he v. v... got to ?</i>	

Cả *need ?* và *must ?* đều ngụ ý rằng người nói quan tâm đến quyền. *need ?* cũng ngụ ý rằng người nói hy vọng một câu trả lời phủ định. *Must I go, mother ?* và *need I go, mother ?* (Con phải đi hả mẹ ?) đều có nghĩa giống nhau nhưng ở câu hỏi thứ hai người nói hy vọng rằng người mẹ nói không. Hình thức nghi vấn khác của *need*, *do I need ? v.v...* có thể dùng tương tự nhau. Lưu ý những câu trả lời có thể là :

Shall I have to go ? Yes, you will/no, you won't.

(Tôi sẽ phải đi chứ ? Vâng, anh sẽ phải đi/không, anh không đi.)

Have I got to go ? yes, you have/no, you haven't.

(Tôi phải đi chứ? Vâng, anh phải đi/không, anh không đi.)

Does he have to go ? Yes, he does/no, he doesn't

(Phải anh ta phải đi không ? Vâng anh phải đi/không, anh ta không đi.)

Need I go ? Yes, you must/no, you needn't.

(Tôi cần đi không ? Vâng anh phải đi/không anh không phải đi.)

Must I go ? Yes, you must/no, you needn't

(Tôi phải đi không ? Vâng anh phải đi/không, anh không phải đi.)

152. Needn't + nguyên mẫu hoàn thành.

Cấu trúc này được diễn đạt một hành động không cần thiết thay thế mà nó đã diễn ra :

I needn't have written to him because he phoned me shortly afterwards.

(Lẽ ra tôi không phải viết thư cho nó bởi vì nó đã gọi điện cho tôi ngay sau đó.)

You needn't have brought your umbrella for we are going by car.

(Lẽ ra anh không cần phải mang dù vì chúng ta sẽ đi bằng xe hơi.)

He needn't have left home at 6. 00, the train doesn't start till 7. 30.

(Lẽ ra anh ta không cần phải rời khỏi nhà lúc sáu giờ, xe lửa không khởi hành trước bảy giờ ba mươi.)

153. Needn't have (done) so sánh với didn't have/need (to do).

A. Needn't have done chỉ một hành động đã diễn ra tuy không có bốn phần (làm lãng phí thời gian)

You needn't have watered the flowers, for it is going to rain.

(Lẽ ra bạn không phải tưới hoa vì trời sắp sửa mưa rồi)

You needn't have written such a long essay. The teacher only asked 300 words, and you have written 600 words

(Lẽ ra anh không phải viết một bài luận dài như thế. Giáo viên chỉ yêu cầu 300 từ và anh đã viết 600 từ.)

He needn't have bought such a large house. His wife would have been quite happy in a cottage.

(Lẽ ra anh ta không phải mua một căn nhà lớn như thế. Vợ anh ta cũng hoàn toàn sung sướng với một mái nhà tranh.)

You needn't have carried all these parcels yourself. The shop would have delivered them if you had asked them.

(Lẽ ra anh không phải tự mang tất cả những gói hàng này. Cửa tiệm sẽ giao hàng tận nhà nếu bạn yêu cầu họ.)

- B. *didn't have/need to do* chỉ ý nghĩa không có bổn phận mà hành động cũng chưa làm.

I didn't have to translate it for him for he understands Dutch

(Tôi không phải dịch nó cho ông ta vì ông ta hiểu tiếng Hà Lan.)

I didn't have to cut the grass myself. My brother did it
(Không phải tôi tự mình cắt cỏ. Em trai tôi đã làm việc đó.)

Một số người dùng *didn't have to*. /*didn't need to* cho những hành động mà nó đã được hành động. *Have hay need* thường được nhấn giọng: *You didn't have to give him my name* (Bạn không cần phải cho nó biết tên tôi) nhưng nên dùng *Needn't have* + quá khứ phân từ khi có một hành động không cần thiết diễn ra.

You needn't have given him my name

(Lẽ ra bạn không phải cho nó biết tên tôi.)

154. *Needn't, could và should* + nguyên mẫu hoàn thành

- A. *Needn't* + nguyên mẫu hoàn thành thường được kết hợp với *Could* + nguyên mẫu hoàn thành. Cách dùng của sự kết hợp này thường dùng ở các ví dụ sau:

I wanted a copy of the letter, so I typed it twice — You needn't have typed it twice. You could have used a carbon
(Tôi cần một bản sao của lá thư, vì thế tôi đã đánh máy lá thư đó hai lần. Lẽ ra anh không phải đánh hai lần. Anh có thể dùng giấy các bon.)

I walked up six flights of stairs — You needn't have walked up, you could have taken the lift.

(Tôi đã đi bộ lên sáu tầng lầu. Lẽ ra anh không phải đi bộ lên, anh có thể sử dụng thang máy).

*She stood in a queue to get an underground ticket —
But she needn't have stood in a queue. She could have
got a ticket from the machine.*

(Cô ta đứng xếp hàng để mua vé xe điện ngầm. Nhưng cô ta lẽ ra không phải đứng xếp hàng. Cô ta có thể mua vé ở máy bán vé).

B. *Needn't have* và *should have*.

Should hay ought to có thể được dùng thay cho *need hay could* trong tất cả các ví dụ A trên.

She shouldn't have stood in a queue. She should have got tickets from the machine.

Ý của câu *«She shouldn't have stood in queue»* là cô ta đã sai lầm khi đứng xếp hàng.

«She needn't have stood in a queue» thì lại hàm ý [không cần thiết phải đứng xếp hàng thế mà cô ta đã đứng].

Shouldn't have (done) ngụ ý phê bình.

Needn't have (done) không ngụ ý phê bình.

155. To need dùng như động từ thường có nghĩa là (cần).

Như đã nói ở 149 *need* có thể được chia như một động từ thường. Nó có những hình thức qui tắc thông thường, nhưng không dùng ở thì liên tiến.

To need có thể được dùng với một nguyên mẫu hay với một danh từ/ đại từ làm túc từ.

I need to know the exact size.

(Tôi cần biết kích thước chính xác.)

How much money do you need ? I need £5.

(Anh cần bao nhiêu tiền ? Tôi cần năm bảng).

To need cũng có thể được dùng với nguyên mẫu thụ động hay danh động từ trong những câu như thế này :

Your hair needs to be cut/needs cutting.

(Tóc của anh cần phải cắt/cần cắt.)

The windows need to be washed/need washing.

(Các cửa sổ cần phải lau chùi.)

Want + danh động từ có thể dùng thay *need* ở đây :

Your hair wants cutting.

(Tóc của anh cần phải cắt.)

15. Must, Have, Will và Should chỉ sự suy luận (Deduction) và thừa nhận (Assumption).

156. Must dùng chỉ sự suy luận.

A. Các hình thức.

Hiện tại :

Must + nguyên mẫu hiện tại. *He must live here* (Anh ta chắc là ở đây). Hay *must* + nguyên mẫu liên tiến.

He must be living here (Anh ta chắc là đang sống ở đây)

Quá khứ :

must + nguyên mẫu hoàn thành.

He must have lived here (Anh ta chắc đã sống ở đây).

Hay *Must* + nguyên mẫu hoàn thành liên tiến.

He must have been living here. (Anh ta chắc là đang sống ở đây).

Lưu ý sự khác biệt giữa các hình thức quá khứ của *must* được dùng cho sự suy luận và quá khứ tương đương của *must* dùng cho bốn phần là *had to*.

Must không được dùng cho suy luận phủ định (Xem 159) và thường không được dùng ở nghi vấn trừ khi đặt dấu chấm hỏi ở một suy luận dùng với *must* :

There's a lot of noise from upstairs. It must be Tom. —

Why must it be Tom ? Other people use that flat.

(Có nhiều tiếng động ở trên lầu. Chắc là Tom. Tại sao lại chắc là Tom ? Còn người khác ở căn hộ đó mà).

B. Các ví dụ :

He has a house in London and another in Paris, so he must be rich.

(Anh ta có một căn nhà ở London và một căn khác ở Paris, như vậy chắc anh ta phải giàu lắm).

I've had no sleep for 48 hours. — You must be exhausted
(Tôi đã không ngủ được 48 tiếng đồng hồ. Anh chắc là mệt lắm).

He develops his own films. That must save him a lot of money.

(Anh ta rửa những cuộn phim của chính mình. Việc đó chắc là tiết kiệm cho anh ta nhiều tiền).

I keep meeting him on the bus. He must live/must be living near by.

(Tôi thường hay gặp anh ta trên xe buýt. Anh ta chắc là sống gần đây).

The police are stopping all cars. They must be looking for the escaped prisoner.

(Cảnh sát đang chặn tất cả xe hơi. Họ chắc là đang tìm kiếm tên tù vượt ngục).

What explosion ? I didn't hear any. — You must have heard it. The whole town heard it !

(Vụ nổ gì ? Tôi không nghe gì cả. Anh chắc là đã nghe thấy. Toàn thị xã đã nghe thấy mà).

He must have taken sleeping pills last night. He didn't wake up till lunch time.

(Anh ta chắc đã dùng thuốc ngủ tối hôm qua. Anh ta đã không thức dậy cho đến giờ ăn trưa).

I waited under the clock ! — So did I, but I didn't see you ! We must have been waiting under different clocks.

(Tôi đã đợi dưới cái đồng hồ ! Tôi cũng thế, nhưng tôi không nhìn thấy anh ! Chúng ta chắc đã đợi dưới những cái đồng hồ khác nhau).

It was a head-on collision, but the drivers weren't hurt. — They must have been wearing their seat belts.

(Hai xe húc đầu vào nhau, nhưng các tài xế đã không bị thương. Họ chắc đã thắt dây an toàn).

157. Must (suy luận) so sánh với may/might.

Sự khác biệt được hiểu rõ nhất là xem ví dụ sau :

(a) Hãy tưởng tượng chúng ta có ba cái chìa khóa trong một xâu và chúng ta biết rằng một trong ba cái này mở được căn phòng nhỏ. Chúng ta có thể lấy một cái và nói :

This may/might be the key. (Có lẽ là cái chìa khóa này).

Nhưng sau khi thử hai cái chìa khóa không thành công, chúng ta sẽ lấy cái thứ ba và nói :

This must be the key (Phải là cái chìa khóa này) [không có cái nào khác để chọn cả].

(b) *I wonder why Tom hasn't answered my letter — He may/might be ill.*

(Tôi tự hỏi tại sao Tom đã không trả lời thư của tôi. Có lẽ anh ta bị ốm).

Nhưng nếu Bill không bao giờ có khách. Và nếu có một chiếc xe cứu thương dừng trước cửa nhà anh ta thì người láng giềng có thể nói :

Bill must be ill (Bill chắc là ốm.)

(c) Tương tự, khi liên quan đến một hành động quá khứ :

He may have come by train.

(Có lẽ anh ta đã đến bằng xe lửa)

Nhưng : *He must have come by taxi* (Anh ta chắc là đến bằng xe taxi.) câu này ngụ ý anh ta không có sự chọn lựa. Không có phương tiện giao thông khác ở đó.

158. Have/had dùng chỉ sự suy luận :

Đây là một cách dùng Mỹ thỉnh thoảng nghe thấy ở Anh *have/had* ở đây chủ yếu dùng với *to be* :

There's a tall grey bird fishing in the river.

(Có một con chim màu xám to đang bắt cá ở dòng sông).

It has to be/must be a hero.

(Đó phải là một anh hùng.)

had + *to be* có thể diễn đạt tình cảm của người nói một cách chắc chắn ở quá khứ :

There was a knock on the door. It had to be Tom.

(Có một tiếng gõ cửa. Đó phải là Tom).

Had + *to be* cũng có thể tương tự *must* + nguyên mẫu hoàn thành.

I wonder who took the money. — It had to be Tom/It must have been Tom. He's the only one who was there.

(Tôi tự hỏi ai đã lấy tiền. Đó phải là Tom. Cậu ta là người duy nhất ở đó).

Nhưng để tránh lúng túng ta nên dùng các hình thức *must*.

159. Can't và couldn't dùng cho sự suy luận phủ định

- A. Những suy luận phủ định về một sự kiện hiện tại có thể được diễn đạt bằng *can't/couldn't* với động từ *to be* ở nguyên mẫu hiện tại hay với nguyên mẫu liên tiến của bất cứ động từ nào :

Child : Can I have some sweets ? I'm hungry

Mother : You can't/couldn't be hungry. You're just had dinner.

(Con : Con có thể ăn ít bánh ngọt chứ ? Con đói bụng.

Mẹ : Con không thể đói bụng được. Con vừa ăn tối xong.)

Ann (looking through binoculars) : An aeroplane is pulling up people from the boat !

Tom : It can't/couldn't be an aeroplane. It must be a helicopter.

(Ann (đang nhìn qua ống nhòm) : Một chiếc máy bay đang kéo người lên khỏi thuyền).

Tom : Đó không thể là một cái máy bay. Đó phải là một chiếc trực thăng.

He says he's still reading «The Turn of the Screw».

— *He can't/couldn't still be reading it. I lent it to him ages ago and it's quite a short book.*

— Anh ta nói anh ta còn đang đọc cuốn «Vòng xoay của cái dinh vít». Anh ta không thể còn đang đọc cuốn đó được. Tôi đã cho anh ta mượn trước đó lâu lắm rồi và nó là một cuốn sách khá ngắn mà.

- B. Những suy luận phủ định về một sự kiện quá khứ được diễn đạt bằng *can't/couldn't* + nguyên mẫu hoàn thành hay nguyên mẫu hoàn thành liên tiến của bất cứ động từ nào :

A man answered the phone. I suppose it was her husband.

— *It can't/couldn't have been her husband. He's been dead for ages.*

(Một người đàn ông đã trả lời điện thoại. Tôi nghĩ rằng đó là chồng của cô ta. Người đó không thể là chồng cô ta được. Ông ta đã chết lâu rồi mà.)

I took a Circle Line train to St Paul's. You can't/couldn't have taken the Circle Line. It doesn't go through St. Paul's. You must have been on the Central Line.

(Tôi đã đón chuyển xe lửa Circle đi St. Paul's. Anh không thể đón chuyển xe lửa Circle Line. Nó không đi qua St. Paul's. Anh chắc đã đi trên chuyển Central Line).

Couldn't phải dùng khi sự suy luận được tạo thành ở quá khứ hay được giới thiệu bằng một động từ ở thì quá khứ :

She said I couldn't have come on the Circle Line.

(Cô ta đã nói tôi không thể đến trên chuyến xe lửa Circle Line.)

He said it couldn't be an aeroplane.

(Anh ta đã nói nó không thể là một chiếc máy bay được.)

Ngoài ra cả "*can't*" lẫn "*couldn't*" đều có thể được sử dụng.

160. Will và should dùng chỉ sự giả định (assumption.)

- A. *Will* dùng chỉ sự thừa nhận các hành động ở hiện tại hay quá khứ. *Will* ở đây có thể được dùng với nguyên mẫu hiện tại hay với nguyên mẫu hoàn thành hay nguyên mẫu liên tiến.

Ring his home number. He'll be at home now.

(Hãy gọi số điện thoại nhà của anh ấy. Bây giờ anh ấy ắt là ở nhà.)

He'll be expecting a call from you.

(Anh ta chắc là đang mong một cú gọi điện của anh.)

He'll have finished his supper

(Anh ta ắt là đã xong bữa ăn tối của mình.)

It's no use asking Tom ; he won't know

(Thật vô ích để hỏi Tom ; chắc anh ta không biết.)

Will Bill be at the club now, do you think ?

(Anh có nghĩ hiện giờ Bill ắt đang ở câu lạc bộ chứ ?)

- B. *Should* dùng chỉ những giả định về các hành động ở hiện tại hay quá khứ.

Should ở đây được dùng chủ yếu với nguyên mẫu hiện tại ở xác định hay phủ định. Đôi khi nó cũng có thể dùng với nguyên mẫu liên tiến và hoàn thành.

The plane should be landing now

(Bây giờ máy bay sẽ hạ cánh)

The letter should have arrived by now.

(Lẽ ra bây giờ thư đã tới.)

Những sự giả định đi với *should* thì ít tin cậy hơn sự giả định đi với *will* :

Tom should know the address. (Tom chắc biết địa chỉ).

[Tôi mong rằng Tom biết].

Tom'll know the address (Tom chắc biết địa chỉ).

[Chắc chắn Tom biết địa chỉ].

Should không được dùng chỉ sự giả định mà người nói không hài lòng.

Let's not go shopping now. The shops will be very crowded.

(Bây giờ chúng ta đừng đi mua sắm. Các cửa tiệm chắc là đông)..

Nhưng để chỉ sự giả định đối nghịch, cả hai từ đó đều có thể dùng được.

Let's go shopping now. The shops will be/should be fairly empty.

hay *The shops won't be/shouldn't be too crowded.*

(Chúng ta đừng đi mua sắm bây giờ. Các cửa tiệm chắc là khá vắng / các cửa tiệm chắc là đông lắm.)

C. *Will* và *should* cũng có thể diễn đạt những giả định ở tương lai.

He should/will have plenty of time to get to the station.

(Anh ta ắt có nhiều thời gian để đi đến nhà ga.)

They shouldn't/won't have any difficulty in finding the house.

(Họ chắc không có khó khăn nào trong việc tìm nhà cả)

Will + nguyên mẫu hiện tại dùng chỉ sự thừa nhận về tương lai thì không hạn chế (Xem 209.)

D. *Ought to* có thể được dùng theo cách giống như *should* ở B và C trên :

The plane ought to be/should be taking off in a minute.

(Máy bay ắt phải cất cánh trong một phút nữa).

Nhưng *Should* thường được dùng hơn.

2. Nghĩa thứ hai là (Tôi công nhận anh nói.)

*English tourist : But I drive on the left in England !
Swiss policeman : I daresay you do, but we drive on the right here.*

(Khách du lịch Anh : Nhưng tôi lái bên trái theo như ở Anh mà !

Cảnh sát Thụy Sĩ : Tôi công nhận điều anh nói, nhưng ở đây chúng tôi lái bên phải.)

Traveller : But the watch was given to me ; I didn't buy it.

Customs officer : I daresay you didn't, but you'll have to pay duty on it all the same.

(Khách du lịch : Nhưng đồng hồ người ta cho tôi mà ; Tôi đâu có mua.

Nhân viên hải quan : Tôi công nhận anh không mua, nhưng anh sẽ phải đóng thuế về tất cả các món như thế).

D. *How dare(d) you ? How dare(d) he/they ?* (Sao anh dám ? Sao anh ta/họ dám... ? diễn tả sự phẫn nộ :

How dare you open my letters ? (Sao anh dám mở những lá thư của tôi.)

How dared he complain ? (Sao nó dám phàn nàn ?)

E. *Dare* cũng là một ngoại động từ thường có nghĩa (thách) [nhưng chỉ đòi hỏi sự can đảm]. Nó được theo sau bằng túc từ + nguyên mẫu có *to* :

Mother : Why did you throw that stone through the window ?

Son : Another boy dared me (to throw it.)

(Mẹ : Tại sao con đã ném hòn đá đó qua cửa sổ ?

Con trai : Thằng bé khác đã thách con.)

162 . *Used*

A. Hình thức

Used là thì quá khứ của một động từ khiếm khuyết không có thì hiện tại :

Xác định : *Used* cho tất cả các ngôi.

Phủ định : *Used not/usedn't* cho tất cả các ngôi.

Nghi vấn : *Used you/he/they ?* v. v...

Nghi vấn phủ định : *used you not / usedn't you ? v.v...*

Phủ định và nghi vấn cũng có thể được tạo thành bởi *did* :

Didn't use to did you use to ? didn't you use to ?

Đây là hình thức không chính thức, thường ở đàm thoại :

Used theo sau là một nguyên mẫu, có *to*, thường xem là *used to*.

B. Cách dùng

Used được dùng :

1. Diễn đạt một thói quen không còn tiếp tục hay một tình huống ở quá khứ tương phản với hiện tại :

I used to smoke cigarettes, now I smoke a pipe.

(Tôi thường hút thuốc lá trước kia ; bây giờ tôi hút píp).

He used to drink beer ; now he drinks wine.

(Ông ta thường uống bia trước kia ; bây giờ ông ta uống rượu).

She usedn't to like Tom but she quite likes him now.

Hay *She used to dislike Tom but she quite likes him now.*

(Cô ta đã không thích Tom trước kia nhưng bây giờ cô ta hoàn toàn thích anh ấy).

Used thường không được nhấn giọng, nhưng có thể được nhấn giọng khi người nói muốn nhấn mạnh sự tương phản giữa quá khứ và hiện tại.

2. Để diễn đạt một thói quen. Ở đây chúng ta không hình thành một sự tương phản của một người nào đó trong suốt một giai đoạn nhất định. Thường là có một sự thành công của hành động. *Used to* ở đây có thể thay thế bằng *would* (nhưng *would* không thể thay thế *used to* để chỉ một thói quen không liên tục). *Used* ở đây luôn luôn không nhấn giọng:

Tom and Ann were a young married couple. Every morning Tom used to kiss Ann and set off for work. Ann used to stand at the window and wave goodbye. In the evening she used to welcome him and ask him to tell her about his day.

(Tom và Ann là một cặp vợ chồng trẻ. Mỗi sáng Tom thường hôn Ann và bắt đầu đi làm. Ann thường đứng ở cửa sổ vẫy chào tạm biệt. Buổi chiều, cô thường đón anh ta về nhà và bảo anh ta kể cho cô nghe về ngày làm việc của anh ấy).

Nếu chúng ta dùng *would* chúng ta có :

Every morning Tom would kiss Ann and set off for work. Ann would stand at the door and wave goodbye v.v...

Hãy nhớ rằng *used* không có hình thức hiện tại. Vì thế những thói quen ở hiện tại chúng ta phải dùng thì hiện tại đơn giản.

163. Used dùng như một tính từ : to be/become/get used to

Used cũng có thể là một tính từ có nghĩa (quen với). Nó đứng sau *be, become* hay *get* ở bất cứ thì nào và theo sau nó là giới từ *to* + danh từ (đại từ hay danh động từ)

I am used to noise (Tôi đã quen với tiếng ồn.)

I am used to working in a noisy room

(Tôi đã quen làm việc trong một căn phòng ồn ào.)

You will soon get used to the electric typewriters.

(Bạn sẽ sớm quen với máy đánh chữ điện.)

You will soon get used to typing on electric typewriters.

(Bạn sẽ sớm quen với việc đánh máy bằng máy đánh chữ điện.)

They soon got used to the traffic regulations

(Họ sớm quen với các quy luật giao thông.)

They soon got used to driving on the left.

(Họ sớm quen với việc lái xe bên trái.)

I am used to... là một tình trạng tâm lý. *I am used to working in a noisy room* có nghĩa là tôi đã làm việc trong một căn phòng ồn ào, vì thế tiếng ồn không làm tôi khó chịu, tôi không quan tâm đến tiếng ồn đó.

Vì thế thường *I'm used to* có nghĩa (Tôi không quan tâm) như các ví dụ trên. Nhưng nó có thể tác động theo cách khác. Tưởng tượng căn tin của chúng ta chỉ dọn trà trong bữa ăn. Một người Pháp mới đến có thể nói ;

I'm used to wine with my meals, so I find these lunches rather unsatisfying.

(Tôi đã quen uống rượu trong các bữa ăn của mình, vì thế tôi thấy những bữa ăn trưa này không vừa ý.)

Không được nhầm lẫn chủ từ + *be/become/get* + *used to* với chủ từ + *used to* (xem 162).

Ở cấu trúc đầu, *used* là một tính từ và *to* là một giới từ. Ở cấu trúc hai, *used* là một động từ và *to* là một bộ phận đi với nguyên mẫu.

Cũng không được lẫn lộn các hình thức này với động từ có qui tắc *to use/ju* : *z*/có nghĩa là (dùng, sử dụng.)

17. Các thì hiện tại (The present tenses)

Trong tiếng Anh có hai thì hiện tại :
 Hiện tại liên tiến (*Present continuous*)
I am working (Tôi đang làm việc)
 Hiện tại đơn giản (*Simple present*)
I work (Tôi làm việc)

Hiện tại liên tiến (*The present continuous*)

164. Hình thức

Thì hiện tại liên tiến được thành lập bởi thì hiện tại của trợ động từ *be* + hiện tại phân từ (*present participle*)

A.	Xác định	Phủ định	Nghi vấn
	<i>I am working</i>	<i>I am not working</i>	<i>Am I working ?</i>
	<i>You are working</i>	<i>You are not working</i>	<i>Are you working ?</i>
	<i>He/she/it is working</i>	<i>He/she/it is not working</i>	<i>Is he/she/it working ?</i>
	<i>We are working</i>	<i>We are not working</i>	<i>Are we working ?</i>
	<i>You are working</i>	<i>You are not working</i>	<i>Are you working ?</i>
	<i>They are working</i>	<i>They are not working</i>	<i>Are they working ?</i>

Nghi vấn phủ định : *am I not working ? are you not working ? is he not working ? v. v...*

B. Hình thức rút gọn : động từ *be* có thể tính lược như đã nói ở 192 B, vì thế thì hiện tại liên tiến của bất cứ động từ nào cũng được rút gọn.

Xác định	Phủ định	Nghi vấn phủ định
<i>I'm working</i>	<i>I'm not working</i>	<i>Aren't I working ?</i>
<i>You're working</i>	<i>You're not/You aren't working</i>	<i>Aren't you working ?</i>
<i>He's working</i>	<i>He's not/he isn't working v. v...</i>	<i>Isn't he working ? v. v...</i>

Lưu ý cách tính lược bất qui tắc *aren't I*? Thay *Am I not* ?

Hình thức rút gọn nghi vấn ; *am, is, are* có thể được tỉnh lược như đã nói ở 104 B :

Why's he working ? (Tại sao anh ta đang làm việc ?)
Where're you working ? (Anh đang làm việc ở đâu vậy ?)

165. Việc dùng đúng chính tả của hiện tại phân từ :

- A. Khi động từ tận cùng bằng một *e* đơn thì bỏ *e* trước khi thêm *ing* :

argue, arguing (tranh cãi), *hate, hating* (ghét),
love, loving (Yêu thương)

Ngoại trừ *age* (già đi), *dye* (nhuộm) và *singe* (làm cháy sém),
ageing, dyeing, singeing.

Và những động từ tận cùng bằng *ce* : *agree, agreeing*
(đồng ý)

- B. Khi một động từ một vần có một nguyên âm và tận cùng là một phụ âm đơn, thì gấp đôi phụ âm trước khi thêm *ing*:

hit, hitting (đánh), *run, running* (chạy), *stop, stopping*
(dừng lại). Động từ có hai vần trở lên mà vần cuối có một nguyên âm và tận cùng là một phụ âm đơn thì gấp đôi phụ âm này nếu trọng âm ở vần cuối : *admit, admitting* (nhận vào) ; *begin, beginning* (bắt đầu)
prefer, preferring (thích)

Nhưng :

budget, budgeting (dự thảo ngân sách),
enter, entering (vào)
(Trọng âm không ở vần cuối)

Tuy nhiên tận cùng là *l* sau một nguyên âm cũng phải gấp đôi phụ âm :

signal, signalling (ra dấu)
travel, travelling (đi, du hành)
Trừ trong tiếng Mỹ.

- C. *ing* có thể được thêm vào một động từ tận cùng bằng *y* mà không ảnh hưởng về chính tả hay đánh vần của động từ đó :

carry, carrying (mang), *enjoy, enjoying* (hưởng thức),
hurry, hurrying (vội, gấp)

166. Các cách dùng của thì hiện tại liên tiến :

A. Cho một hành động đang xảy ra lúc này :

It is raining (Trời đang mưa)
I am not wearing a coat as it isn't cold
(Tôi không mặc áo khoác vì trời không lạnh)
Why are you sitting at my desk ?
(Tại sao anh ngồi ở bàn của tôi ?)
What's the baby doing ? - He's tearing up a £5 note
(Đứa bé đang làm gì vậy ? Nó đang xé tờ bạc 5 bảng)

B. Chỉ một hành động đang xảy ra vào thời điểm này nhưng không cần thiết ở ngay lúc nói :

I am reading a play by Shaw.
(Tôi đang đọc một vở kịch của Shaw) [không hẳn ngay lúc nói]
He is teaching French and learning Greek.
(Ông ta đang dạy tiếng Pháp và học tiếng Hy Lạp) [không hẳn ngay lúc nói]

Khi hai thì liên tiến có cùng chủ từ được liên kết bởi *and* thì trợ động từ có thể được bỏ trước động từ thứ hai như ở ví dụ trên. Điều này áp dụng cho tất cả các cặp của thì kép.

She was knitting and listening to the radio.
(Cô ta đang vừa may vừa nghe radio)

C. Chỉ một sự sắp đặt trong tương lai gần.

I'm meeting Peter tonight. He is taking me to the theatre.
(Tôi sắp sửa gặp Peter tối nay. Anh ta sẽ đưa tôi đi xem hát).
Are you doing anything tomorrow afternoon ? - Yes, I'm playing tennis with Ann.
(Trưa mai anh sẽ làm gì không ? - Vâng, tôi sẽ chơi tennis với Ann)

Lưu ý rằng thời gian của hành động phải được đề cập đến, và có thể dễ nhầm lẫn giữa nghĩa của hiện tại và tương lai *come* và *go*, tuy nhiên có thể được dùng bằng cách này mà không có thành ngữ chỉ thời gian. (Xem 202 B)

167. Các cách dùng khác của hiện tại liên tiến.

- A. Ở một thời điểm chỉ một hành động mà nó bắt đầu trước thời điểm này và có lẽ còn tiếp tục sau đó :

At six I am bathing the baby.

(Lúc sáu giờ tôi đang tắm cho bé) [tôi bắt đầu tắm cho bé trước sáu giờ]

Tương tự với một động từ ở hiện tại đơn giản :

They are flying over the desert when one of the engines fails. (Họ đang bay qua sa mạc thì một động cơ hỏng)

Thì hiện tại liên tiến hiếm khi dùng ở cách này trừ khi miêu tả thói quen hàng ngày, nhưng quá khứ liên tiến thì thường kết hợp với một thời điểm hay một động từ ở quá khứ đơn giản.

(Xem 179B, C)

- B. Với *always* :

He is always losing his keys.

(Anh ta luôn luôn mất chìa khóa)

Hình thức này được dùng chủ yếu ở xác định :

1. Chỉ một hành động lặp đi lặp lại theo thói quen.

Tom is always going away for weekends.

(Tom luôn luôn đi xa những ngày cuối tuần) [câu này ngụ ý Tom rất thường đi vào những ngày cuối tuần theo quan điểm của người nói]. Hãy so sánh với *always* + hiện tại đơn giản :

Tom always goes away at weekends =

Tom goes away every weekend

I/we + always + thì liên tiến cũng có thể dùng được ở đây. Hành động lặp lại thường có tính ngẫu nhiên :

I'm always making that mistake.

(Tôi luôn luôn gây lỗi đó)

2. Chỉ một hành động mà nó xuất hiện liên tục :

He's always working = He works the whole time.

(Anh ta luôn làm việc)

Loại hành động này khá thường xảy ra với người nói nhưng không cần thiết phải làm.

He's always reading (Anh ta đọc sách luôn)
Câu này ngụ ý anh ta tốn nhiều thời gian để đọc sách.

168. Những động từ không thường dùng ở thì liên tiến :

Thì liên tiến chủ yếu được dùng cho những hành động có căn nhắc. Vì thế, một số động từ thường không được dùng ở thì liên tiến và chỉ dùng ở một thì hiện tại đó là hiện tại đơn giản. Những động từ này có thể ở trong các nhóm sau :

- A. Những động từ chỉ cảm giác : *feel* (cảm thấy), *hear* (nghe), *see* (thấy), *smell* (ngửi), *notice* (chú ý) và *observe* (quan sát) và *feel* (cảm thấy), *look* (xem), *taste* (nếm) dùng như các động từ nối (Xem 18B, C).

Với *feel*, *look*, *smell*, *taste* (cũng xem 169), với *hear* và *see* (cũng xem 170).

Những động từ như là *gaze* (nhìn đắm đắm), *listen*, *look* (at), *observe*, *stare* (nhìn chòng chọc) cũng có thể được dùng ở thì liên tiến.

Watch ! I am watching but I don't see anything unusual.
Nhìn kia ! Tôi đang nhìn nhưng tôi không thấy gì khác thường cả.

He is listening to a tape, but he's wearing earphones so nobody else hears it.

(Anh ta đang lắng nghe băng, nhưng anh ta đang đeo tai nghe vì thế không ai khác nghe được)

- B. Các động từ diễn đạt tình cảm và sự cảm xúc như *admire* (khâm phục), *adore* (kính yêu), *appreciate* (đánh giá cao), *care for* (thích), *desire* (mong muốn), *detest* (ghét), *dislike* (không thích), *fear* (sợ), *hate* (ghét), *like* (thích), *loathe* (ghê tởm), *love* (yêu), *mind* (quan tâm), *respect* (kính trọng), *value* (giá trị), *want* (muốn), *wish* (ao ước)

Nhưng liên tiến có thể dùng với *admire* với nghĩa (ngắm nhìn một cách vui thích), *appreciate* với nghĩa (tăng giá trị), *care for* với nghĩa (chăm nom), *mind* với nghĩa (quan tâm, để ý) và đôi khi *like/love* mang nghĩa (thích) và *hate* (ghét).

He's enjoying his holiday in the Arctic. He hates touristy places and he doesn't mind the cold.

(Anh ta đang vui thú kỳ nghỉ của mình ở Bắc cực. Anh ta ghét những nơi du lịch và không quan tâm đến cái lạnh).

I'm minding my own business.

(Tôi đang chú tâm đến công việc riêng của mình)

How are you liking/Do you like your new job ? - I'm

hating it/I hate it. I just don't like work, you see.

(Anh thích công việc mới của anh chứ ?)

(Tôi ghét nó. Tôi không thích công việc như thế, anh biết mà).

- C. Các động từ chỉ hoạt động thuộc tinh thần như : *agree*, *appreciate* (hiểu), *assume* (ra vẻ), *believe* (tin), *expect* (nghĩ), *feel* (cảm thấy), *feel sure/certain* (cảm thấy, chắc chắn), *forget* (quên), *know* (biết), *mean* (nghĩa), *perceive* (nhận thức), *realize* (nhận thức), *recall* (nhắc), *recognize* (nhận ra), *recollect* (nhớ lại), *remember* (nhớ), *see* (hiểu), *see through* (nhìn thấu), *suppose*, *think* (nghĩ), *trust* (tin), *understand* (hiểu). Nhưng liên tiến có thể được dùng với *appreciate* mang nghĩa (tăng giá trị) [cũng xem 171 với *think*, *assume*, *expect*].

- D. Các động từ chỉ sự sở hữu : *belong* (thuộc về), *own* (sở hữu), *possess* (sở hữu), *owe* (nợ).

How much do I owe you ? (Tôi nợ anh bao nhiêu ?)

- E. Các trợ động từ, trừ *be* và *have* ở một số cách dùng nhất định. (Xem 113B, 115B, 123)

- F. *appear* (hình như), *concern* (có liên quan), *consist* (gồm), *contain* (chứa), *hold* (chứa), *keep* (tiếp tục), *matter*, *seem*, *signify* (biểu hiện), *sound* (có vẻ) :

It concerns us all (Nó liên quan đến tất cả chúng ta)

This box contains explosives.

(Cái hộp này chứa các chất nổ)

Nhưng *appear* mang nghĩa «xuất hiện» có thể được dùng ở liên tiến :

169. *feel*, *look*, *smell* và *taste* dùng trong các hình thức liên tiến :

A. *feel*

feel, khi theo sau bằng một tính từ chỉ sự xúc cảm, trạng thái tinh thần hoặc thể chất của chủ từ như *angry* (giận dữ), *pleased* (hài lòng), *happy/sad*, *hot/cold*, *tense/relaxed*, *nervous/confident* thường được dùng ở các thì đơn giản nhưng cũng có thể được dùng ở liên tiến :

How do you feel/are you feeling ? - I feel/am feeling better.
(Anh cảm thấy thế nào ? Tôi cảm thấy khá hơn).

feel mang nghĩa «sờ, mó» có thể được dùng ở liên tiến :

The doctor was feeling her pulse.
(Bác sĩ đang bắt mạch bà ta)

Tương tự, *feel* mang nghĩa «dò tìm»

He was feeling for the keyhole in the dark.
(Anh ta đang dò tìm lỗ khóa trong bóng tối)

Nhưng *feel* không được dùng trong liên tiến khi nó có nghĩa «cảm thấy» :

Don't you feel the house shaking ?
(Anh không cảm thấy căn nhà rung chuyển ư ?)

Khi có nó nghĩa «nghĩ» :

I feel you are wrong (Tôi nghĩ anh sai rồi)

và khi nó được dùng như một động từ nối :

The water feels cold (Nước làm cảm thấy lạnh)

B. *look*

Liên tiến không dùng với *look* như động từ nối. *That cake looks good* (cái bánh ấy trông ngon) hay với *look on*, *look up to* và *look down on* (xem 38)

Nhưng *Look at*, *look for/in/into/out* và *look on* có thể dùng ở thì liên tiến :

He is looking for his glasses.
(Anh ta đang tìm kính của mình)
I'm looking out for a better job.
(Tôi đang găm ghé một công việc tốt hơn)

C. *Smell*

Liên tiến không được dùng với *smell* mang nghĩa «dánh hơi» như :

I smell gas (Tôi ngửi thấy mùi ga).

Nhưng có thể dùng ở liên tiến với nghĩa «ngửi».

Why are you smelling the milk ? Is it sour ?
(Tại sao anh ngửi sữa vậy ? Phải nó chua không ?)

D. *Taste*

Taste khi là một động từ nối thì không dùng liên tiến :

This coffee tastes bitter.
(Cà phê này có vị đắng hơn)

Nhưng *taste* mang nghĩa (nếm) thì có thể dùng liên tiếp :

She was tasting the pudding to see if it was sweet enough.
(Cô ta đang nếm bánh pút-đinh để xem nó đủ ngọt chưa)

170. See và hear dùng trong liên tiếp :

A. *See* có thể được dùng ở liên tiếp khi nó mang nghĩa (gặp)

The director is seeing the applicants this morning.
(Giám đốc đang gặp những người nộp đơn sáng nay)
I am seeing my solicitor tomorrow. (Xem 202)
(Ngày mai tôi sẽ gặp cố vấn pháp luật của tôi).
Tom is seeing the town/the sights.
(Tom đang thăm thị xã/quang cảnh)

Nó cũng được dùng ở liên tiếp trong các kết hợp sau :

See about = xem xét, sắp xếp.

We are seeing about a work permit for you.
(Chúng tôi đang sắp xếp lo liệu một công việc cho anh)
See somebody out = tiễn ai đến nơi nào
Ann : Is Bill seeing you home after the party ?
Mary : No, he's just seeing me to my bus.
(Ann : Phải Bill đưa tiễn chị về nhà sau bữa tiệc không ?
Mary : Không, anh ta chỉ tiễn tôi đến xe buýt).

See someone off : chào tiễn biệt ai.

We're leaving tomorrow. Bill is seeing us off at the airport.
(Ngày mai chúng tôi sẽ đi. Bill sẽ tiễn biệt chúng tôi ở phi trường).

B. *Hear* có thể được dùng ở thì liên tiếp khi nó có nghĩa «lắng nghe».

The court is hearing evidence this afternoon.
(Tòa án đang nghe chứng cứ chiều nay).

Hear có nghĩa nghe (tin tức, thư từ) cũng có thể dùng ở liên tiếp nhưng chỉ ở hiện tại hoàn thành và tương lai :

I've been hearing all about your accident.
(Tôi đã nghe tất cả về tai nạn của anh)

You'll be hearing about the new scheme at our next meeting.

(Bạn sẽ được nghe về lịch trình mới ở cuộc họp tối của chúng ta).

171. Think, assume và expect dùng ở liên tiến :

- A. *Think* có thể được dùng ở liên tiến khi không có yêu cầu về ý kiến, quan điểm :

What are you thinking about ? - I'm thinking about the play we saw last night.

(Anh đang nghĩ về cái gì ? Tôi đang nghĩ về vở kịch mà chúng tôi đã xem tối qua).

Nhưng : *What do you think of it ? - I don't think much of it.*

(Anh nghĩ gì về điều đó ? Tôi không nghĩ nhiều về điều đó).

Tom is thinking of emigrating. What do you think of the idea ? - I think it is a stupid idea. He should stay where he is.

(Tom đang nghĩ về việc di cư. Anh nghĩ gì về ý kiến đó ? - Tôi nghĩ thật là một ý kiến ngu ngốc. Anh ta nên ở nơi mà anh ta đang sống).

- B. *assume* có thể được dùng ở liên tiến khi nó có nghĩa «công nhận» :

I'm assuming that you have time to do a lot of research.

(Tôi công nhận rằng anh có thời gian để làm nhiều công việc nghiên cứu).

assume (nắm lấy, chiếm lấy) cũng có thể dùng ở liên tiến :

The new government is assuming power at once.

(Chính quyền mới nắm lấy quyền ngay tức thì).

- C. *expect* có thể được dùng ở liên tiến khi nó mang nghĩa «mong đợi»

I'm expecting a letter (Tôi đang mong thư).

She's expecting a baby in May.

(Cô ta đang mong có một đứa con vào tháng Năm).

Thì hiện tại đơn giản (The simple present tense).

172. Hình thức :

Ở xác định thì hiện tại đơn giản có hình thức giống như nguyên mẫu nhưng thêm s ở ngôi thứ ba số ít.

A. Xác định	Phủ định	Nghi vấn	Nghi vấn phủ định
<i>I work</i>	<i>I do not work</i>	<i>do I work ?</i>	<i>do I not work ?</i>
<i>you work</i>	<i>you do not work</i>	<i>do you work ?</i>	<i>do you not work ?</i>
<i>he/she/it works</i>	<i>he/she/it does not work</i>	<i>does he/she/it work ?</i>	<i>does he/she/it not work ?</i>
<i>we work</i>	<i>we do not work</i>	<i>do we work ?</i>	<i>do we not work ?</i>
<i>you work</i>	<i>you do not work</i>	<i>do you work ?</i>	<i>do you not work ?</i>
<i>they work</i>	<i>they do not work</i>	<i>do they work ?</i>	<i>do they not work ?</i>

Hình thức những động từ bất qui tắc ở thì này cũng giống như vậy.

- B. Tính lược : Động từ *do* thường được tính lược ở phủ định và nghi vấn phủ định (xem 103A) : *I don't work, he doesn't work, don't I work ? doesn't he work ?*

- C. Lưu ý về chính tả :

Những động từ tận cùng bằng *ss, ch, sh, x* và *o* thì thêm *es*, thay vì thêm *s* ở ngôi thứ ba số ít.

I kiss, he kisses (Tôi hôn, anh ấy hôn).

I rush, he rushes (Tôi đẩy, anh ấy đẩy).

I watch, he watches (Tôi xem, anh ấy xem).

I do, he does (Tôi làm, anh ấy làm).

I go, he goes (Tôi đi, anh ấy đi).

Khi y đứng sau một phụ âm thì chúng ta đổi y thành *i* và thêm *es*.

I carry, he carries (Tôi mang, anh ấy mang).

I copy, he copies (Tôi sao chép, anh ấy sao chép).

I try, he tries (Tôi cố gắng, anh ấy cố gắng).

Nhưng những động từ tận cùng bằng *y* mà trước nó là một nguyên âm thì theo qui luật thông thường :

I obey, he obeys (Tôi vâng lời, anh ấy vâng lời).

I say, he says (Tôi nói, anh ấy nói).

173. Hiện tại đơn giản dùng diễn đạt hành động thói quen.

- A. Cách dùng chính của thì hiện tại đơn giản là để diễn đạt những hành động theo thói quen.

He smokes (Anh ấy hút thuốc).

Dogs bark (Chó sủa).

Cats drink milk (Mèo uống sữa).

Thì này không cho chúng ta biết hành động đang diễn ra ở lúc nói hay không. Và nếu chúng ta muốn làm rõ ràng điều này thì chúng ta phải thêm một động từ trong thì hiện tại liên tiếp..

He's working. He always works at night.

(Anh ta đang làm việc. Anh ta luôn làm việc vào ban đêm).

My dog barks a lot, but he isn't barking at the moment.

(Con chó của tôi sủa nhiều, nhưng lúc này nó không sủa).

- B. Thì hiện tại đơn giản thường được dùng với các trạng từ hay cụm trạng từ như : *always, never, occasionally, often, sometimes, usually, every week* (hàng tuần), *on Mondays* (vào những ngày thứ hai), *twice a year* (một năm hai lần) v.v....

How often do you wash your hair ?

(Bạn gội đầu thường không ?)

I go to church on Sundays.

(Tôi đi lễ vào những ngày Chủ nhật).

It rains in winter (Trời mưa vào mùa đông).

Hay với các mệnh đề thời gian diễn đạt các hành động thói quen hay nề nếp. Đặc biệt là hay dùng *whenever* và *when*.

Whenever it rains the roof leaks.

(Bất cứ khi nào trời mưa thì mái nhà lại dột).

When you open the door, a light goes on.

(Lúc nào bạn mở cửa thì ánh sáng tràn vào).

174. Các cách dùng khác của thì hiện tại đơn giản.

- A. Thì này chủ yếu dùng với động từ *say* (nói) : Khi chúng ta đang hỏi về trích dẫn sách, ở thông báo hay ở những lá thư mới nhận được :

What does that notice say ? — It says, «No parking».
(Thông báo nói gì vậy ? Nó nói «Cấm đậu xe»).

What does the book say ? — It says, «Cook very slowly».
(Cuốn sách nói gì vậy ? Nó nói về «Nấu riêu riêu»).

I see you've got a letter from Ann. What does she say ? — She says she is coming to London next week.

(Tôi thấy bạn đã nhận một lá thư của Ann. Cô ta nói gì vậy ? Cô ta nói cô ta sẽ đến London tuần tới).

Shakespeare says «Neither a borrower nor a lender be».
(Shakespeare nói «Đừng làm người đi vay lẫn người cho vay»).

Các động từ khác chỉ sự truyền thông cũng có thể dùng được.

Shakespeare advises us not to borrow or lend.
(Shakespeare khuyên chúng ta đừng vay mượn lẫn đừng cho vay mượn).

A notice at the end of the road warns people not to go any further.

(Một thông báo ở cuối đường khuyên cáo mọi người không được đi xa hơn nữa).

- B. Nó có thể dùng trong các tựa báo :

MASS MURDERER ESCAPES

(BỘN SÁT NHÂN ĐẮ TRỐN THOÁT).

PEACE TALKS FAIL

(CUỘC ĐÀM PHÁN HÒA BÌNH THẤT BẠI).

- C. Nó có thể được dùng trong kịch. Đặc biệt khi miêu tả hành động của một vở kịch, ca kịch v.v... và thường dùng cho các bình luận viên truyền thanh về các sự kiện thể thao...

When the curtain rises, Juliet is writing at her desk. Suddenly the window opens and a masked man enters.

(Khi tấm màn kéo lên, Juliet đang viết thư ở bàn. Thình lình cửa sổ mở và một người mang mặt nạ bước vào).

- D. Nó có thể được dùng cho một hành động dự định ở tương lai, đặc biệt là ở một cuộc hành trình.

We leave London at 10.00 next Tuesday and arrive in Paris at 13.00. We spend two hours in Paris and leave again at 15.00. We arrive in Rome at 19.30, spend four hours in Rome...

(Chúng tôi rời London lúc 10 giờ sáng thứ Ba tới và đến Paris lúc 13 giờ, chúng tôi trải qua hai tiếng đồng hồ ở Paris và lại ra đi lúc 15 giờ. Chúng tôi đến Rome lúc 19 giờ 30, trải qua bốn tiếng đồng hồ ở Rome...).

- E. Nó phải được dùng thay cho thì hiện tại liên tiến của những động từ không được dùng ở thì liên tiến như *love, see, believe v.v...* vì thế chúng ta nói *I love you* (Tôi yêu em) chứ không nói *I am loving you* được. (Xem 168).

- F. Nó được dùng trong các câu điều kiện loại 1 (Xem 221).

If I see Ann I'll ask her.

(Nếu tôi gặp Ann tôi sẽ hỏi cô ấy)

Unless you take the brake off the car won't move.

(Nếu anh không bỏ thắng ra thì chiếc xe sẽ không di chuyển được đâu).

- G. Nó được dùng trong các mệnh đề chỉ thời gian:

- (a) Khi có một ý tưởng cũ mòn, nề nếp :

As soon as he earns any money he spends it.

(Hễ hắn kiếm được ít tiền là hắn xài bết luôn).

She takes the boy to school before she goes to work.

(Cô ta đưa cậu con trai đến trường trước khi cô ta đi làm).

- (b) Khi động từ chính ở một hình thức tương lai. (Xem 342).

It will stop raining soon. Then we'll go out = When it stops raining we'll go out.

(Lúc trời tạnh mưa chúng ta sẽ ra ngoài).

18. Thì quá khứ và quá khứ hoàn thành

The past and perfect tenses.

Thì quá khứ đơn giản.

175. Hình thức.

- A. Ở thì quá khứ đơn giản, các động từ có qui tắc được thành lập bằng việc thêm *ed* cho nguyên mẫu.

Nguyên mẫu : *to work* Quá khứ đơn giản : *worked*.

Những động từ tận cùng bằng *e* chỉ thêm *d* :

Nguyên mẫu : *to love*. Quá khứ đơn giản : *loved*.

Hình thức quá khứ đều giống nhau ở các ngôi.

I worked, you worked, he worked v.v...

Phủ định của các động từ có qui tắc và bất qui tắc đều được thành lập bằng việc thêm *did not (didn't)* trước nguyên mẫu.

I did not/didn't work.

You did not/didn't work v.v...

Nghi vấn của các động từ có qui tắc và bất qui tắc đều được thành lập bằng *did* + chủ từ + nguyên mẫu :

Did I work ? did you work ? v.v....

Nghi vấn phủ định : *did you not/didn't you work ? v.v...*

- B. Lưu ý về chính tả.

Qui luật về việc gấp đôi phụ âm khi thêm *ing* (xem 165) cũng được áp dụng khi thêm *ed* :

Admid, admitted ; stop, stopped; travel, travelled.

Những động từ tận cùng bằng *y* trước nó là một phụ âm thì đổi *y* thành *i* trước khi thêm *ed* :

Carry, carried ; try, tried.

Nhưng trước y là một nguyên âm thì không đổi :

obey, obeyed (vâng lời.)

176. Động từ bất qui tắc (Irregular) : Hình thức.

Hình thức quá khứ đơn giản của những động từ bất qui tắc thì rất khác :

Nguyên mẫu : *to eat, to leave, to see, to speak.*

Quá khứ đơn giản : *ate, left, saw, spoke.*

Vì thế phải học thuộc các hình thức quá khứ đơn giản của từng động từ bất qui tắc.

Xem danh sách những động từ bất qui tắc ở chương 39.

177. Cách dùng sự quan hệ của các sự kiện ở quá khứ.

A. Thì quá khứ đơn giản được dùng cho những hành động đã hoàn tất trong quá khứ ở một thời điểm nhất định. Vì thế nó được dùng :

1. Cho một hành động quá khứ khi có chỉ thời gian :

I met him yesterday.

(Tôi đã gặp hắn hôm qua.)

Pasteur died in 1895.

(Pasteur đã chết năm 1895.)

2. Khi thời gian được hỏi đến :

When did you meet him ?

(Anh đã gặp hắn lúc nào ?)

3. Khi hành động đã xảy ra một cách rõ ràng ở một thời gian nhất định ngay cả thời gian này không được đề cập đến :

The train was ten minutes late.

(Xe lửa đã trễ mười phút.)

How did you get your present job ?

(Anh đã có được việc làm hiện nay bằng cách nào ?)

I bought this car in Montreal.

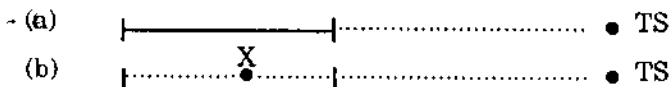
(Tôi đã mua chiếc xe này ở Montreal.)

4. Đôi khi thời gian trở thành xác định như là kết quả của một câu hỏi và câu trả lời ở hiện tại hoàn thành :

Where have you been ? — I've been to the Opera. — Did you enjoy it ?

Anh đã ở đâu ? Tôi đã ở nhà hát Opera. Anh thích nó chứ ?) (Xem 184 A.)

- B. Thì quá khứ đơn giản được dùng chỉ một hành động mà thời gian của nó không được cho biết nhưng (a) nó đã xảy ra ở một giai đoạn bây giờ đã hết, hoặc (b) đã xảy ra ở một lúc nào đó trong một giai đoạn mà bây giờ đã hết. Những ý nghĩa này được minh họa theo giản đồ sau. TS ở đây thay cho thời gian nói ở hiện tại.



Các ví dụ ở trường hợp (a) :

He worked in that bank for four years.

(Anh ta đã làm việc ở ngân hàng đó được bốn năm.)

[Bây giờ anh ta không còn làm ở đó nữa].

She lived in Rome for a long time.

(Cô ta đã sống ở Rome một thời gian dài).

[Bây giờ cô ta không còn sống ở đó nữa].

Các ví dụ ở trường hợp (b) :

My grandmother once saw Queen Victoria.

(Bà tôi có một lần đã gặp Nữ Hoàng Victoria.)

Did you ever hear Maria Callas sing ?

(Anh đã bao giờ nghe Maria Callas hát chưa ?)

Những điều này sẽ rõ ràng hơn khi so sánh với hiện tại hoàn thành (*present perfect*) (Xem 182 — 4.)

- C. Thì quá khứ đơn giản cũng dùng cho thói quen ở quá khứ :

He always carried an umbrella.

(Ông ta luôn luôn mang một cái dù.)

They never drank wine.

(Họ không bao giờ uống rượu)

(Với cách dùng để chỉ thói quen trong quá khứ, xem 162.)

- D. Quá khứ đơn giản được dùng ở các câu điều kiện loại 2 (xem 222.) Với cách dùng quá khứ không thật sau *as if*, *as though*, *it is time*, *if only*, *wish*, *would sooner/rather*, (xem chương 28, 29.)

Thì quá khứ liên tiến *The past continuous tense.*

178. Hình thức.

Thì quá khứ liên tiến được thành lập bởi thì quá khứ của động từ *to be* + hiện tại phân từ (*present participle*).

Xác định	Phủ định	Nghi vấn
<i>I was working</i>	<i>I was not working</i>	<i>Was I working ?</i>
<i>You were working</i>	<i>You were not working</i>	<i>Were you working ?</i>
<i>He/she/it was working</i>	<i>He/she/it was not working</i>	<i>Was he/she/it working ?</i>
<i>We were working</i>	<i>We were not working</i>	<i>Were we working ?</i>
<i>You were working</i>	<i>You were not working</i>	<i>Were you working ?</i>
<i>They were working</i>	<i>They were not working</i>	<i>Were they working ?</i>

Phủ định tính lược : *I wasn't working, you weren't working. v.v...*

Nghi vấn phủ định : *was he not/wasn't he working ? v.v...*

Xem 165 về chính tả của hiện tại phân từ. Hãy nhớ rằng một số động từ không dùng ở các thì liên tiến (xem 168.)

179. Các cách dùng chính của thì quá khứ liên tiến.

- A. Quá khứ liên tiến chủ yếu được dùng cho những hành động quá khứ diễn ra liên tục ở một thời điểm nào đó mà giới hạn chính xác của nó không được biết và không quan trọng. Nó có thể được diễn giải bằng giản đồ sau ["....."] chỉ khoảng thời gian không chắc chắn về các thời điểm bắt đầu hay kết thúc].

.....

- B. Được dùng chỉ sự phát triển dần dần mà không cần có thành ngữ chỉ thời gian.

It was getting darker.

(Trời đang tối dần).

The wind was rising.

(Gió đã đang nổi lên).

- C. Được dùng với một thời điểm, diễn tả một hành động bắt đầu trước lúc đó và có thể tiếp tục sau lúc đó.

At eight he was having breakfast.
(Lúc tám giờ anh ta đang ăn sáng.)

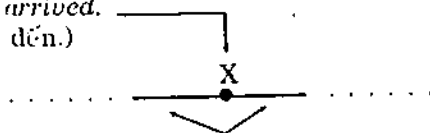
Câu này ngụ ý rằng anh ta đã ở khoảng giữa bữa ăn sáng lúc tám giờ (có thể anh ta đã bắt đầu ăn trước tám giờ.)

Nhưng : *He had breakfast at eight.*
(Anh ta đã ăn sáng lúc tám giờ.)

Câu này lại ngụ ý anh ta bắt đầu ăn sáng lúc tám giờ.

- D. Nếu chúng ta thay thành ngữ chỉ thời gian bằng một động từ, ở thì quá khứ đơn giản tức là chúng ta truyền đạt ý tưởng là hành động ở quá khứ liên tiếp bắt đầu trước hành động ở quá khứ đơn giản và có thể tiếp tục sau đó. Giản đồ sau sẽ minh họa rõ hơn. Hành động ở quá khứ đơn giản được đánh dấu X.

When I arrived,
(Khi tôi đến.)



Tom was talking on the phone.
(Tom đang nói chuyện trên điện thoại.)

Hãy so sánh sự kết hợp này với sự kết hợp của hai thì quá khứ đơn giản thường chỉ những hành động liên nhau :

When he saw me, he put the receiver down.
(Khi anh ta nhìn thấy tôi, anh ta đặt ống nghe xuống.)

- E. Chúng ta dùng thì liên tiếp trong việc miêu tả. Lưu ý sự kết hợp của việc miêu tả (quá khứ liên tiếp) với lối tường thuật (*narrative*) ở quá khứ đơn giản.

A wood fire was burning on the hearth, and a cat was sleeping in front of it. A girl was playing the piano and (was) singing softly to herself. Suddenly there was a knock on the door. The girl stopped playing. The cat woke up.

(Củi đang cháy trong lò sưởi và một con mèo đang ngủ trước nó. Một cô gái đang chơi đàn pianô và đang tự hát khe khẽ. Thình lình có một tiếng gõ cửa. Cô gái ngừng chơi đàn. Con mèo thức dậy.)

180. Các cách dùng khác của thì quá khứ liên tiến.

Thì này có thể được dùng như một quá khứ tương đương của thì hiện tại liên tiến.

A. Lời nói trực tiếp (*direct speech*) :

He said «I am living in London».

(Ông ta nói : «Tôi đang sống ở London»).

Lời nói gián tiếp (*indirect speech*) :

He said he was living in London.

(Ông ta nói rằng ông ta đang sống ở London.)

B. Cũng như thì hiện tại liên tiến có thể dùng để diễn tả một hành động tương lai xác định đã dàn xếp trước.

I'm leaving tonight. I've got my plane ticket.

(Tôi sẽ đi tối nay. Tôi đã mua vé máy bay rồi).

He was busy packing, for he was leaving that night.

(Anh ta đã bận rộn trong việc xếp đồ, vì anh ta sẽ đi tối hôm đó.)

C. Quá khứ liên tiến dùng với *always* :

He was always ringing me up.

(Anh ta luôn luôn gọi điện cho tôi.)

He was always working.

(Anh ta luôn làm việc.)

(Xem 167 B cách dùng hiện tại liên tiến với *always*.)

181. Quá khứ liên tiến dùng thay cho quá khứ đơn giản.

Quá khứ liên tiến có thể dùng thay cho quá khứ đơn giản để chỉ hành động ngẫu nhiên không có chủ đích :

I was talking to Tom the other day.

(Tôi đã nói chuyện với Tom hôm nọ).

Thì quá khứ liên tiến ở đây đã cho một ấn tượng là hành động này không bình thường hay đáng ghi nhớ.

Tương tự :

From four to six Tom was washing the car.

(Từ bốn đến sáu giờ Tom rửa xe.)

Câu này chỉ hành động là ngẫu nhiên không chủ đích.

Nhưng : *From four to six Tom washed the car.*

(Từ bốn đến sáu giờ Tom đã rửa xe.)

Câu này ngụ ý hành động có chủ đích của Tom.

Lưu ý thì quá khứ liên tiến chỉ được dùng cho những hành động xảy ra liên tục. Nếu chia hành động ra hay nói hành động xảy ra bằng nhiều lần thì phải dùng quá khứ đơn giản :

I talked to Tom several times.

(Tôi đã nói chuyện với Tom nhiều lần.)

Tom washed both cars.

(Tom đã rửa cả hai xe.)

Nhưng tất nhiên ta có thể dùng thì liên tiến để chỉ những hành động xảy ra song song :

Between one and two I was doing the shopping and walking the dog.

(Trong khoảng một đến hai giờ tôi vừa đi mua sắm vừa dắt chó đi dạo).

Thì này thường được dùng theo cách trên khi có thành ngữ chỉ thời gian như *today* (hôm nay), *last night* (tối hôm qua), *in the afternoon* (vào buổi trưa) được xem như một giai đoạn hay một thời điểm.

Để hỏi một khoảng thời gian diễn ra thì liên tiến thường lịch sự hơn thì quá khứ đơn giản :

What were you doing before you came here ?

nghe có vẻ lịch sự hơn là :

What did you do before you came here ?

(Anh đã làm gì trước khi đến đây ?)

Mặt khác, câu *What were you doing in my room ?* ám chỉ anh không được quyền ở trong phòng tôi, trong khi :

What did you do in my room ?

(Anh đã làm gì trong phòng tôi ?)

không có ám chỉ điều đó.

Thì hiện tại hoàn thành

The present perfect tense.

182. Hình thức và cách dùng.

A. Hình thức.

Thì hiện tại hoàn thành được thành lập bởi thì hiện tại của *have* + quá khứ phân từ (*past participle*).

I have worked. (Tôi đã làm việc) v.v...

Quá khứ phân từ ở các động từ bất qui tắc có hình thức giống như ở quá khứ đơn giản. *loved, walked* v.v... Với những động từ bất qui tắc thì quá khứ phân từ có nhiều khác biệt (Xem 364)

Phủ định được thành lập bởi việc thêm *not* ở trợ động từ. Nghi vấn được thành lập bởi việc đảo ngược trợ động từ và chủ từ.

Xác định	Phủ định	Nghi vấn
<i>I have worked</i>	<i>I have not worked</i>	<i>Have I worked ?</i>
<i>You have worked</i>	<i>You have not worked</i>	<i>Have you worked ?</i>
<i>He/she/it has worked</i>	<i>He/she/it has not worked</i>	<i>Has he/she/it worked ?</i>
<i>We have worked</i>	<i>We have not worked</i>	<i>Have we worked ?</i>
<i>You have worked</i>	<i>You have not worked</i>	<i>Have you worked ?</i>
<i>They have worked</i>	<i>They have not worked</i>	<i>Have they worked ?</i>
Nghi vấn phủ định : <i>Has he not worked ?</i> v.v..		

Tính lược : *have/has* và *have not/has not* có thể được tính lược như sau (xem 118). *I've worked, you haven't worked, hasn't he worked ?* v.v..

Hình thức tính lược thường sử dụng trong ngôn ngữ nói :
Have và *has* cũng được tính lược như đã nói ở 104 B :

Where's you been ? (Bạn đã ở đâu ?)

What's he done ? (Hắn đã làm gì ?)

B. Cách dùng.

Thì này có thể nói là một kiểu ghép giữa hiện tại và quá khứ. Nó luôn luôn ngụ ý một mối quan hệ mạnh mẽ với hiện tại và chủ yếu được dùng trong đàm thoại, thư tín, báo chí và các tường thuật ở truyền hình, phát thanh.

183. Hiện tại hoàn thành dùng với *just* chỉ những hành động hoàn tất trước đó.

He has just gone out = He went out a few minutes ago.
 (Anh ta vừa đi ra ngoài.)

Đây là cách dùng đặc biệt của thì này. *Just* phải được đặt ở giữa trợ động từ và động từ chính. Sự kết hợp này được

dùng chủ yếu trong xác định, mặc dù vẫn có thể dùng ở nghi vấn.

Has he just gone out ?

(Phải anh ta vừa đi ra ngoài không ?)

Thường thì nó không được dùng ở phủ định.

184. Hiện tại hoàn thành dùng cho những hành động ở quá khứ mà thời gian không xác định.

- A. Hiện tại hoàn thành được dùng cho những hành động gần đây khi thời gian đã không được đề cập :

I have read the instructions but I don't understand them.

(Tôi đã đọc những chỉ dẫn nhưng tôi không hiểu chúng.)

Have you had breakfast ? — No, I haven't had it yet.

(Anh đã ăn sáng chưa ? Chưa, tôi chưa ăn .)

So sánh với :

I read the instructions last night.

(Tôi đã đọc những chỉ dẫn tối hôm qua.)

(Thời gian có xác định.)

Did you have breakfast at the hotel ?

(Phải anh đã ăn sáng tại khách sạn không ?)

Lưu ý những câu trả lời các câu hỏi có thể ở hiện tại hoàn thành.

Have you seen my stamps ? ! Yes, I have/No, I haven't.

(Anh đã thấy con tem của tôi không ? Có, tôi thấy/Không, tôi không thấy.)

Hay : *Yes, I saw them on your desk a minutes ago.*

(Có, Tôi đã thấy chúng trên bàn của anh cách đây một phút)

Have you had breakfast ? ! Yes, I have.

Hoặc : *No, I haven't had it yet.*

Hay : *Yes, I had it at seven o'clock.*

(Có, tôi đã ăn lúc 7 giờ.)

Hay : *Yes, I had it with Mary.*

(Có, tôi đã ăn với Mary.)

- B. Những hành động mới đây ở hiện tại hoàn thành thường có kết quả ở hiện tại.

Tom has had a bad car crash.

(Tom đã bị đụng xe trầm trọng.)

[Anh ta còn đang nằm bệnh viện.]

The lift has broken down.

(Thang máy hỏng rồi). [Tôi phải đi cầu thang thường].

I've washed the car.

(Tôi mới rửa xe) [Chiếc xe đẹp thật].

Nhưng những hành động diễn đạt bằng quá khứ đơn giản không có thành ngữ chỉ thời gian, thường không có kết quả ở hiện tại :

Tom had a bad crash. (Tom đã bị đụng xe 'trầm trọng)

[Nhưng, có lẽ anh ta không sao.]

The lift broke down. (Thang máy đã hỏng)

[Nhưng có lẽ nó sẽ hoạt động lại ngay.]

I washed the car. (Tôi đã rửa xe)

[Bây giờ nó lại bẩn.]

Những hành động diễn đạt bởi hiện tại hoàn thành + *yet*, thường có kết quả ở hiện tại :

He hasn't come yet.

(Anh ta vẫn chưa đến.) [Vì thế chúng tôi vẫn còn đợi.]

- C. Nó cũng có thể được dùng cho những hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn còn quan hệ đến hiện tại ; hành động đó có thể vẫn lặp lại ở hiện tại :

I have seen wolves in that forest.

(Tôi đã thấy những con chó sói trong khu rừng đó)

[Nguy ý giờ vẫn còn thể thấy.]

John Smith has written a number of short stories.

(John Smith đã viết một số truyện ngắn.) (Nguy ý John Smith giờ vẫn còn tiếp tục viết.)

Tuy nhiên, nếu những con chó sói bị giết chết và John Smith đã chết thì chúng ta nói :

I saw wolves in that forest once/several times.

(Tôi đã thấy những con chó sói ở khu rừng đó một lần/nhiều lần.)

Hay : *I used to see wolves here.*

(Tôi đã thường thấy những con chó sói ở đây)

John Smith wrote a number of short stories.

(John Smith đã viết một số truyện ngắn.)

Lưu ý khi chúng ta dùng thì hiện tại hoàn thành theo cách này, chúng ta không cần thiết nghĩ về bất cứ một hành động đặc biệt nào. (hành động có thể xảy ra nhiều lần), hay đến thời gian chính xác khi hành động diễn ra. Nếu

nghĩ về một hành động đặc biệt diễn ra ở một thời điểm đặc biệt thì chúng ta thường dùng quá khứ đơn giản.

185. Hiện tại hoàn thành dùng cho những hành động xảy ra trong một giai đoạn không hoàn tất.

A. Điều này có thể diễn đạt theo giản đồ sau :



Mỗi dấu X tượng trưng cho một hành động.

TS thay cho thời điểm lúc đang nói ở hiện tại.

B. Một giai đoạn không hoàn tất có thể được thể hiện bằng *today* hay *this morning/afternoon/evening/week/month/year /century* (thế kỷ) v.v...

Lưu ý rằng hiện tại hoàn thành có thể được dùng với *this morning* chỉ kéo tới khoảng một giờ trưa, bởi vì sau đó *this morning* trở thành một giai đoạn hoàn tất và những hành động xảy ra trong đó phải ở quá khứ đơn giản.

(Lúc 11 giờ sáng) : Tom has rung up three times this morning already.

(Tom đã gọi điện ba lần sáng nay rồi.)

(Lúc 2 giờ chiều): Tom rang up three times this morning.

(Tom đã gọi điện ba lần sáng nay.)

Tương tự, *this afternoon* sẽ kết thúc vào khoảng 5 giờ chiều.

(Lúc 4 giờ chiều) : *I haven't seen Tom this afternoon.*

(Tôi đã không thấy Tom chiều nay.)

(Lúc 6 giờ chiều) : *I didn't see Tom this afternoon.*

Hiện tại hoàn thành dùng với một giai đoạn thời gian không hoàn tất ngụ ý rằng hành động đã xảy ra hay không xảy ra ở một thời gian nào đó không xác định trong suốt giai đoạn này :

Have you seen him today ? — Yes, I have/Yes, I have seen him today.

(Anh đã gặp nó hôm nay không ? Có, tôi đã gặp/Có, tôi đã gặp nó hôm nay.)

Nhưng nếu chúng ta biết một hành động thường xảy ra ở một thời gian nhất định hay trong một lúc nhất định nào đó của một giai đoạn không hoàn tất thì chúng ta phải dùng thì quá khứ đơn giản. Nếu bình thường đồng hồ của tôi chết lúc 6 giờ thì tôi có thể nói trong buổi ăn sáng.

My alarm clock didn't go off this morning.

(Đồng hồ báo thức của tôi đã không reo sáng nay.)

Nếu người đưa thư thường đến khoảng giữa 9 giờ và 10 giờ, thì từ 9 đến 10 giờ chúng ta sẽ nói :

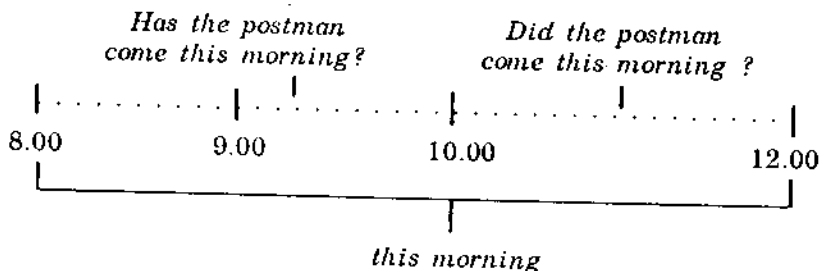
Has the postman come yet/this morning ?

(Sáng nay người đưa thư đã đến chưa ?)

Nhưng sau giai đoạn từ 9 đến 10 giờ thì chúng ta sẽ nói :

Did the postman come this morning ?

Chúng ta dùng thì quá khứ đơn giản ở câu này vì chúng ta đang nghĩ về một giai đoạn thời gian hoàn tất ngay cả khi chúng ta không đề cập đến nó.



- C. *Lately, recently*, dùng với hiện tại hoàn thành cũng chỉ một giai đoạn thời gian không hoàn tất.

Trong câu : *Has he been here lately/recently ?*

(Vừa qua anh ta có ở đây không ?) thì *lately/recently* mang nghĩa trong khoảng tuần qua, tháng qua).

Lately ít dùng với xác định, trừ khi dùng cho những hành động bao trùm các giai đoạn thời gian :

There have been some changes lately/recently.

(Đã có một số thay đổi gần đây)

He's had a lot of bad luck lately/recently.

(Gần đây, anh ta đã có nhiều xui xẻo.)

Recently dùng với thì quá khứ đơn giản có nghĩa (mới đây.)

He left recently = He left a short time ago.

(Anh ta mới rời khỏi đây)

- D. Hiện tại hoàn thành có thể được dùng tương tự với *ever, never, always, occasionally, often, several time*, v.v... và *since* + một thời điểm, *since* + mệnh đề hay *since* trạng từ :

- Ann : *Have you ever fallen off a horse ?*
 Tom : *Yes, I've fallen off quite often/occasionally.*
 (Ann : Bạn có bao giờ té ngựa chưa ?)
 (Tom : Có, Tôi thường/thỉnh thoảng đã té ngựa.)

Nhưng nếu Tom cỡi ngựa những ngày đã qua thì chúng ta nói :

Ann : *Did you ever fall off a horse ?* (thì quá khứ.)
 Tom : *Yes, I did occasionally/frequently.*

- I haven't seen him since November.*
 (Tôi đã không gặp anh ta từ tháng Mười Một)
Has he written since he left home ?
 (Từ khi xa nhà anh ta có viết thư về không ?)
We had a letter last week. We haven't heard since.
 (Chúng tôi nhận được một lá thư tuần trước. Từ đó chúng tôi bất tin.)
I've since changed my mind = I've changed my mind since then. (Tôi đã đổi ý kể từ đó.)

- Hiện tại hoàn thành có thể dùng ở đây để chỉ những hành động thói quen (lặp đi lặp lại) :

They've always answered my letters.
 (Họ vẫn luôn luôn trả lời thư của tôi.)
I've never been late for work.
 (Tôi không bao giờ trễ giờ làm cả.)

Đôi khi những hành động này liên tục hơn những hành động lặp lại :

Since my accident I have written with my left hand.
 (Kể từ khi bị tai nạn, tôi đã viết bằng tay trái.)
I've worn glasses since my childhood.
 (Tôi đã mang kính từ hồi còn bé.)

Chúng ta có thể dùng *for* + một giai đoạn thời gian thay cho *since* + một thời điểm :

I've used my left hand for a month now.
 (Tôi đã quen với tay trái được một tháng rồi)
I've worn glasses for ten years.
 (Tôi đã mang kính được mười năm.)

- Lưu ý cũng có những câu kiểu này :

This is the best wine I have ever drunk.
 (Đây là rượu ngon nhất mà tôi đã từng uống)

This is the worst book I have ever read.

(Đây là cuốn sách dở nhất mà tôi đã từng đọc)

This is the easiest job I have ever had.

(Đây là công việc dễ nhất mà tôi đã từng làm).

Chúng ta có thể dùng cấu trúc này với *the first, the second* v.v... và *the only* mà không cần có *ever*.

It/This is the first time I have seen a mounted band.

(Đây là lần đầu tiên tôi thấy toán kỵ sĩ.)

It is only the second time he has been in a canoe.

(Đây chỉ là lần thứ hai anh ta đi ca nô.)

This is the only book he has written.

(Đây là cuốn sách duy nhất mà anh ta đã viết)

186. Hiện tại hoàn thành dùng cho một hành động mà nó kéo dài xuyên suốt một giai đoạn không hoàn tất.

Các thành ngữ chỉ thời gian bao gồm *for, since* (xem 187), *all day/night, week, all my* v.v... *life, all the time, always, lately, never, recently* ..

- A. Hành động thường bắt đầu bằng quá khứ và liên tục đến thời điểm nói ở hiện tại :

He has been in the army for two years.

(Anh ta đã ở trong quân đội được hai năm) [Giờ vẫn còn]

I have smoked since I left school.

(Tôi đã hút thuốc từ khi ra trường) [Hiện vẫn còn hút]

We have waited all day.

(Chúng tôi đã chờ suốt ngày) [Vẫn còn đang chờ.]

He has lived here all his life.

(Ông ta đã sống ở đây suốt cuộc đời) [Hiện vẫn còn ở đây]

He has always worked for us.

(Ông ta vẫn luôn làm việc cho chúng tôi [Vẫn còn làm])

Kiểu hành động này có thể diễn đạt bằng giản đồ sau :



So sánh các câu trên với :

He was in the army for two years. (Anh ta đã ở trong quân đội hai năm) [Bây giờ anh ta không còn ở trong quân đội.]

I smoked for six months.

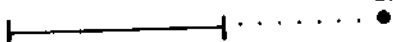
(Tôi đã hút thuốc được 6 tháng) [Giờ đã thôi hút.]

He lived here all his life.

(Anh ta đã sống ở đây suốt đời) [Bây giờ anh ta đã chết]

Cả ba ví dụ trên cho thấy chúng ta đang nói đến một giai đoạn đã hoàn tất :

TS



Vì thế thì quá khứ đơn giản được dùng (xem 177 B.)

B. Tuy nhiên, đôi khi hành động hoàn tất ở thời điểm đang nói :

Ann : I haven't seen you for ages.

(Ann : lâu quá tôi đã không gặp anh) [Bây giờ gặp.]

This room hasn't been cleaned for months.

(Căn phòng này đã không được lau chùi nhiều tháng)

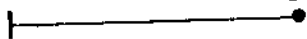
[Bây giờ đang lau.]

It has been very cold lately but it's just beginning to get warmer.

(Gần đây trời rất lạnh nhưng giờ đang bắt đầu ấm hơn.)

Kiểu hành động này có thể diễn đạt bằng giản đồ sau :

TS



C. Các động từ chỉ về sự hiểu biết, tin tưởng không được dùng ở thì hiện tại hoàn thành trừ A đã nói ở trên :

I have known him for a long time.

(Tôi biết anh ta được một thời gian dài.)

I have never believed their theories.

(Tôi chưa bao giờ tin những lý thuyết của họ.)

Vì thế những hành động gần đây, ngay cả khi thời gian không được đề cập đến, cũng phải được diễn đạt bằng quá khứ đơn giản :

Did you know that he was going to be married ?

(Anh biết rằng nó sắp sửa lập gia đình không ?)

Hello ! I didn't know you were in London. How long have you been here ?

(Chào anh ! Tôi không biết anh ở London. Anh đã ở đây bao lâu rồi ?)

Tuy nhiên *think* và *wonder* có thể dùng như ở 185 D :

I have sometimes thought that I should have emigrated.

(Thỉnh thoảng tôi vẫn nghĩ rằng lẽ ra tôi nên di cư đi.)

I have often wondered why he didn't marry her.
(Tôi thường tự hỏi tại sao anh ấy không lấy cô ta.)

D. Lưu ý những câu hỏi/trả lời như là :

How long have you been here ? — I've been here six months.

(Anh đã ở đây bao lâu ? Tôi đã ở đây 6 tháng)

Bình thường nó được theo sau bởi những câu hỏi tổng quát ở thì hiện tại hoàn thành về các hành động xảy ra trong phạm vi giai đoạn đã đề cập, thời gian đó xem như là một giai đoạn thời gian hoàn tất.

| TS
•

Bởi vì hành động của việc ở, tồn tại v.v... chưa hoàn tất :

Have you been to the zoo/the theatre/the museums/the casino ?

(Anh đã đến sở thú/nhà hát/viện bảo tàng/sòng bạc bao giờ chưa ?)

Have you enrolled in a school/found a job/met many people ?

(Anh có bao giờ ghi tên vào một trường/tìm một việc làm/gặp nhiều người chưa ?)

Câu trả lời sẽ dùng cùng thì nếu thời gian không được đề cập đến. Còn ngoài ra phải dùng quá khứ đơn giản :

Yes, I have (been to the zoo v.v...).

Hay : *Yes, I went there last week.*

(Có, tôi đã đến đó tuần rồi)

No, I haven't enrolled yet.

Hay : *Yes, I enrolled on Monday/this morning.*

(Có, tôi đã ghi tên vào hôm thứ Hai/sáng nay)

187. Hiện tại hoàn thành dùng với for và since :

A. *For* được dùng với một giai đoạn thời gian : *for six days* (trong sáu ngày), *for a long time* (một thời gian dài.)

for dùng với thì quá khứ đơn giản chỉ một mức thời gian :

We lived there for ten years.

(Chúng tôi đã sống ở đó được 10 năm) [Giờ thì không còn ở đó].

For dùng với thì hiện tại hoàn thành chỉ một giai đoạn thời gian kéo dài sang hiện tại :

We have lived in London for ten years.

(Chúng tôi đã sống ở London được 10 năm) [Giờ vẫn còn sống ở đó.]

For đôi khi được bỏ, đặc biệt sau *be*, *live* và *wait* :

We've been here an hour/two days.

(Chúng tôi đã ở đây một giờ / hai ngày.)

For (chỉ thời gian) không được dùng trước thành ngữ bất đầu bằng *all*.

They've worked all night.

(Họ đã làm việc suốt đêm.)

- B. *Since* được dùng với một thời điểm và có nghĩa (từ thời điểm đó cho đến lúc nói.) Nó luôn luôn dùng ở thì hoàn thành, trừ trường hợp ở 188 dưới.

She has been here since six o'clock.

(Cô ta đã ở đây từ 6 giờ) [Giờ vẫn còn ở đây]

We've been friends since our schooldays.

(Chúng tôi là bạn bè từ những ngày còn đi học.)

- C. Lưu ý rằng có một sự khác biệt giữa *last* và *the last*.

Hãy so sánh :

(a) *I have been here since last week (month, year v.v..)*

(Tôi đã ở đây từ tuần trước/tháng trước/năm ngoái v.v..)

(b) *I have been here for the last week.*

(Tôi đã ở đây cả tuần qua.)

Last week ở (a) chỉ thời điểm 7 ngày trước.

The last week ở (b) có nghĩa giai đoạn 7 ngày vừa xong.

- D. *Since* + mệnh đề cũng có thể dùng :

I've worked here since I left school.

(Tôi đã làm việc ở đây từ khi tôi ra trường.)

Up ever since (trạng từ.)

He had a bad fall last year and has been off work ever since.

(Anh ta bị té nặng năm ngoái và đã nghỉ việc kể từ dạo ấy).

188. It is + giai đoạn + since + thì quá khứ hay hoàn thành.

Chúng ta có thể nói :

It is three years since I (last) saw Bill.

(Ba năm rồi kể từ khi tôi gặp Bill lần cuối.)

Hay : *It is three years since I have seen Bill.*

I last saw Bill three years ago.

(Tôi đã gặp Bill lần cuối cách đây ba năm.)

Hay : *I haven't seen Bill three years.*

It is two months since Tom (last) smoked a cigarette.

(Đã hai tháng, kể từ khi Tom hút thuốc cuối cùng.)

Hay : *It is two months since Tom has smoked a cigarette.*

(Lần cuối anh ta đã hút thuốc là cách đây hai tháng.)

Hay : *He hasn't smoked a cigarette for two months.*

(Chúng ta có thể dùng *it is*, ... *since* mà không có trạng từ *last* :

It is two years since he left the country.

(Đã hai năm qua kể từ khi anh ta rời khỏi đất nước.)

Tuy nhiên : *He left the country two years ago.*

(Anh ta đã rời đất nước hai năm trước đây.)

Chúng ta không thể dùng hiện tại hoàn thành ở phủ định đối với câu *Bill* trên.

He hasn't been (living) in this country for the last two years.

Có thể dùng được nhưng không chính xác bằng *He left two years ago*. Cấu trúc này có thể dùng trong quá khứ :

He invited me to go riding with him. But it was two years since I had ridden a horse.

(Anh ta đã mời tôi đi cưỡi ngựa với anh ta. Nhưng đã hai năm rồi từ lần sau cùng tôi cưỡi ngựa.)

189. Những ví dụ thêm cho cách dùng của thì hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn giản.

A. Tom (thăm Philip lần đầu) : *I didn't know you lived in a houseboat.*

(Tom: Tôi đã không biết anh sống trên một căn nhà nổi.)

Philip : *I've always lived in a houseboat. I was born in one.*

(Philip) : Tôi luôn sống trên một căn nhà nổi. Tôi đã sinh ra trên một nhà nổi mà.)

I thought you were still on holiday. When did you get back ? I came back last week.

(Tôi nghĩ rằng anh vẫn còn đi nghỉ mát. Anh đã về lúc nào ? Tôi đã về tuần trước)

Has your term started yet ? — Yes, it started on Monday.

(Học kỳ của anh bắt đầu chưa ? Rồi, nó đã bắt đầu hôm thứ Hai).

- B. Lưu ý rằng một cuộc đàm thoại về một hành động quá khứ thường bắt đầu bằng một câu hỏi và trả lời ở thì hiện tại hoàn thành, nhưng thường liên tục trong quá khứ đơn giản ngay cả khi thời gian không được cho. Sở dĩ có điều này bởi vì hành động đầu tiên được đề cập đã hình thành trong suy nghĩ của người nói :

Where have you been ? — I've been to the cinema. — What did you see ?/What was the film ? — (I saw)

«Amadeus». — Did you like it ?

(Anh đã ở đâu ? Tôi đã đi xem phim. Phim gì vậy ?)

(Tôi đã) xem phim «Amadeus». Anh thích nó không ?

Husband : Where have you been ?

Wife : I've been at the sales.

Husband : What have you bought ?/What did you buy ?

Wife : I have bought/I bought some yellow pyjamas.

Husband : Why did you buy yellow ? I hate yellow.

(Chồng : Em đã ở đâu vậy ?)

Vợ : Em đi mua sắm.

Chồng : Em đã mua gì vậy ?

Vợ : Em đã mua ít bộ đồ ngủ màu vàng.

Chồng : Tại sao em mua màu vàng ? Anh ghét màu vàng mà.)

- C. Hiện tại hoàn thành thường được dùng trong báo chí và phát thanh để giới thiệu một hành động mà nó sẽ được miêu tả ở thì quá khứ đơn giản. Thời gian của hành động thường cho ở câu thứ hai...

Thirty thousand pounds' worth of jewellery has been stolen from Jonathan Wild and company, the jewellers. The thieves broke into the flat above some time during Sunday night and entered the shop by cutting a hole in the ceiling.

(Các nữ trang trị giá ba mươi ngàn bảng Anh bị mất cắp ở công ty Jonathan Wild. Bọn trộm đã đột nhập vào tầng trên trong đêm chủ nhật và đã chui vào cửa tiệm bằng cách cắt một lỗ ở trần nhà).

Nhưng ngay cả khi thời gian không được cho thì ở câu thứ hai vẫn thường dùng quá khứ đơn giản.

Two prisoners have escaped from Dartmoor. They used a ladder which had been left behind by some workmen, climbed a twenty — foot wall and got away in a stolen car.
(Hai tù nhân đã trốn thoát khỏi nhà tù Dartmoor. Bọn chúng đã dùng một cái thang do một số thợ để lại, leo qua bức tường cao 20 foot và trốn thoát bằng một chiếc xe đánh cắp được.)

D. Hiện tại hoàn thành được dùng trong thư từ :

I am sorry I haven't written before but I've been very busy lately as Tom has been away.

(Tôi xin lỗi bà đã không viết thư trước đó, nhưng vừa rồi tôi rất bận sau khi Tom vắng nhà.)

We have carefully considered the report which you sent us on 26 April, and have decided to take the following action.

(Chúng tôi đã xem xét kỹ báo cáo mà anh đã gửi cho chúng tôi vào ngày 26 tháng tư, và đã quyết định thực hiện hành động như sau.)

Thì hiện tại hoàn thành liên tiến
The present perfect continuous tense.

190. Hình thức.

Thì này được thành lập bởi hiện tại hoàn thành của động từ *to be* + hiện tại phân từ.

Xác định : *I have been working, he has been working v.v...*

Phủ định : *I have not/haven't been working v.v...*

Nghi vấn : *have I been working ? v.v...*

Nghi vấn phủ định : *have I not/haven't I been working ? v.v...*

191. Cách dùng.

Thì này được dùng cho một hành động mà nó bắt đầu ở quá khứ và vẫn còn tiếp tục :

————— TS

Hay chỉ mới vừa hoàn tất.

————— TS

I've been waiting for an hour and he still hasn't turned up.
(Tôi đã đợi được một giờ và anh ta vẫn còn chưa xuất hiện)

I'm so sorry I'm late. Have you been waiting long ?
(Tôi xin lỗi là đến trễ. Anh đã đợi lâu không ?)

Hãy nhớ rằng một số động từ thường không được dùng ở thể liên tiến (xem 168), nhưng một số động từ này có thể được dùng trong thể này ở một số trường hợp nhất định (xem 169 — 71.) Vì thế chúng ta có thể nói.

She has been having a tooth out.

(Cô ta phải nhổ một cái răng).

I've been thinking it over.

(Tôi đã nghĩ điều đó qua rồi)

I've been hearing all about his operation.

(Tôi đã nghe tất cả về ca mổ của ông ta)

Thêm nữa, động từ *want* và *wish* cũng thường được dùng ở thì này :

Thank you so much for the binoculars. I've been wanting a pair for ages.

(Cảm ơn anh nhiều về cái ống nhòm. Tôi đã cần một cái lâu rồi.)

Thì hiện tại hoàn thành liên tiến không tồn tại ở thụ động (passive). Thể thụ động tương đương của câu *They have been repairing the road* (Họ đã đang sửa con đường) là *The road has been repaired lately* (gần đây con đường đã đang được sửa chữa.)

192. So sánh hiện tại hoàn thành và liên tiến.

- A. Một hành động bắt đầu ở quá khứ và vẫn còn tiếp tục hay chỉ mới vừa hoàn thành ở một số động từ nhất định, được diễn đạt bằng cả hai thì hiện tại hoàn thành hoặc hiện tại hoàn thành liên tiến. Những động từ hoàn thành được dùng theo cách này bao gồm : *expect, hope, learn, lie, live, look, rain, sleep, sit, snow* (tuyết rơi), *stand, stay, study, teach, wait, want, work*.

How long have you learnt English ?

(Anh đã học tiếng Anh được bao lâu ?)

How long have you been learning English ?

He has slept for ten hours.

(Anh ta đã ngủ được 10 tiếng)

He has been sleeping for ten hours.

It has snowed for a long time.

(Trời đã có tuyết được một lúc lâu.)

It has been snowing for a long time.

Dĩ nhiên điều này không thể dùng với những động từ mà nó không được dùng ở liên tiến (xem 168) như hiện tại hoàn thành liên tiến không thể thay hiện tại hoàn thành ở một số câu sau :

They've always had a big garden.

(Họ đã luôn luôn có một khu vườn lớn.)

How long have you known that ?

(Anh đã biết điều đó bao lâu rồi ?)

He's been in hospital since his accident.

(Anh ta đã ở bệnh viện từ lúc xảy ra tai nạn của anh ta)

Lưu ý rằng, hiện tại hoàn thành liên tiến có thể được dùng hay không được dùng với một cụm từ chỉ thời gian. Ở cách này nó khác hiện tại hoàn thành khi diễn đạt kiểu như vậy với cụm từ thời gian thêm vào như *for six days*. (được 6 ngày), *since June* (từ tháng Sáu), *never*. Khi không dùng thành ngữ chỉ thời gian theo kiểu này thì hiện tại hoàn thành được xem như chỉ một hành động hoàn tất đơn thuần.

- B. Một hành động lặp lại ở hiện tại hoàn thành đôi khi có thể diễn đạt như một hành động liên tiến bằng thì hiện tại hoàn thành liên tiến :

I've written six letters since breakfast.

(Tôi đã viết 6 lá thư từ bữa ăn sáng.)

I've writing six letters since breakfast.

(Tôi đã đang viết sáu lá thư từ lúc ăn sáng.)

I have knock five times. I don't think anyone's in.

(Tôi đã gõ cửa 5 lần. Tôi không nghĩ là có ai ở trong cả.)

I've been knocking. I don't think anybody's in.

Lưu ý rằng hiện tại hoàn thành liên tiến diễn đạt một hành động mà nó không bị gián đoạn ; chúng ta không được dùng nó khi chúng ta đề cập số lần một điều gì đã làm hay số điều đã được làm.

- C. Tuy nhiên, có một sự khác biệt giữa một hành động đơn thuần ở hiện tại hoàn thành và một hành động ở hiện tại hoàn thành liên tiến :

(a) *I've polished the car.*

(Tôi đã chùi bóng chiếc xe) [công việc đã xong]

(b) *I've been polishing the car.*

[Việc này tôi đã làm cả giờ]

Câu (b) không cần thiết mang nghĩa công việc đã hoàn tất. Cũng lưu ý rằng một hành động đơn thuần ở hiện tại hoàn thành liên tiếp tiếp tục đến thời điểm nói hay gần đến thời điểm nói :

He's been taking photos.

(Anh ta đang chụp hình) [có thể anh ta còn mang máy hình]

He has taken photos.

[hành động này có thể hay không có thể diễn ra gần đây]

193. Thêm một số ví dụ về hiện tại hoàn thành và hiện tại hoàn thành liên tiếp.

A : *I haven't seen your brother lately. Has he gone away ?*

B : *Yes, he's/he has been sent to America.*

A : *When did he go ?*

B : *He went last month.*

A : *Have you had any letters from him ?*

B : *I haven't, but his wife has been hearing from him regularly.*

A : *Does she intend to go out and join him ?*

B : *They've been thinking about it but haven't quite decided yet.*

A : *Gần đây tôi không gặp em trai anh. Anh ta đi xa à ?*

B : *Vâng, cậu ta được phái đi Mỹ.*

A : *Anh ta đã đi lúc nào ?*

B : *Cậu ta đã đi tháng trước.*

A : *Anh có nhận lá thư nào của cậu ta không ?*

B : *Tôi không có nhận, nhưng vợ cậu ta đã thường nghe tin về cậu ta đều đặn.*

A : *Phải cô ta có ý định đi đoàn tụ với anh ta không ?*

B : *Họ đã nghĩ đến điều đó nhưng chưa hoàn toàn quyết định.*

Tom : *What have you done with my knife ?*

Ann : *I put it back in your drawer.*

Tom : *But what have you been doing with it ? The blade's all twisted ! Have you been using it to open tins ?*

(Tom : Em đã để con dao của anh đâu ?)

(Ann : Em bỏ nó lại trong ngăn kéo của anh.)

(Tom : Nhưng em đã làm gì với nó vậy ? Tất cả lưỡi dao đều cong queo thế này ! Phải em đã dùng nó để mở hộp không ?)

A : *Do you see those people on that little sandy island ? They've been waving handkerchiefs for last half hour. I wonder why.*

B : *They need help. The tide's coming in and very soon that little island will be under water. Have you been sitting here calmly and doing nothing to help them ?*

A : *I've never been here before. I didn't know about the tides.*

A : Anh có nhìn thấy những người ở trên cái cồn cát bé tí kia không ?

Họ đã vẫy khăn tay cả nửa giờ qua. Tôi tự hỏi sao vậy.

B : Họ cần sự giúp đỡ. Thủy triều đang lên và chẳng mấy chốc sẽ làm cái cồn cát ngập nước. Anh đã ngồi đây một cách bình thản mà không làm gì giúp họ à ?

A : Tôi chưa hề ở đây trước đó. Tôi không biết về thủy triều.

Thì quá khứ hoàn thành

The past perfect tense.

194. Hình thức và cách dùng.

A. Hình thức.

Thì này được thành lập với *had* và quá khứ phân từ.

Xác định : *I had/I'd worked v.v..*

Phủ định : *I had not/hadn't worked v.v..*

Nghi vấn : *had I worked v.v...*

Nghi vấn phủ định : *had I not/hadn't I worked ? v.v...*

B. Cách dùng.

1. Quá khứ hoàn thành là quá khứ tương đương của hiện tại hoàn thành

Hiện tại : *Ann has just left. If you hurry you'll catch her.*
(xem 183.)

(Ann vừa đi khỏi. Nếu anh nhanh lên thì anh sẽ bắt kịp cô ta.)

Quá khứ : *When I arrived Ann had just left.*

(Khi tôi đến Ann đã vừa đi khỏi.)

Hiện tại : *I've lost my case* (xem 184.)

(Tôi đã mất cái va li của mình.)

Quá khứ : *He had lost his case and had to borrow Tom's pyjamas.*

(Anh ta đã mất va li và đã phải mượn bộ đồ ngủ của Tom.)

Không giống thì hiện tại hoàn thành ; thì quá khứ hoàn thành không hạn chế với những hành động mà thời gian của nó không được đề cập. Vì thế chúng ta có thể nói :

He had left his case on the 4.40 train.

(Anh ta đã để quên va li trên chuyến xe lửa 4 giờ 40.)

2. Hiện tại hoàn thành có thể dùng với *since/for/always* v.v. để chỉ một hành động mà nó bắt đầu ở quá khứ và vẫn còn tiếp tục hay chỉ mới vừa hoàn tất (Xem 186.) Quá khứ hoàn thành có thể được dùng tương tự cho một hành động còn bắt đầu trước thời gian nói ở quá khứ và :

(a) vẫn còn tiếp tục ở thời điểm đó, hay :

(b) ngừng lại ở thời điểm đó hay chỉ vừa trước đó.

Nhưng lưu ý rằng quá khứ hoàn thành cũng có thể dùng:

(c) Cho một hành động mà nó đã ngừng lại một lúc nào đó trước thời gian nói.

Các ví dụ của loại (a), (b) và (c) :

(a) *Bill was in uniform when I met him. He had been a soldier for ten years/since he was seventeen, and planned to stay in the army till he was thirty.*

(Khi tôi gặp Bill, anh ta đang mặc quân phục. Anh ta đã là một người lính được mười năm/kể từ khi anh ta mười bảy tuổi, và dự định ở trong quân đội đến ba mươi tuổi.)

Ann had lived in a cottage for six years/ever since she was born, and had no wish to move to a tower block.

(Ann đã sống trong một ngôi nhà tranh được 6 năm/kể từ khi cô ta sinh ra, và không ước muốn chuyển đến một khu nhà cao tầng.)

(b) *The old oak tree, which had stood in the churchyard for 300 years/since before the church was built, suddenly corashed to the ground.*

Cây sồi già đã trụ ở sân nhà thờ được 300 năm/từ trước khi nhà thờ được xây, thỉnh linh gậy đổ xuống đất)

Peter, who had waited for an hour/since ten o'clock, was very angry with his sister when she eventually turned up.

(Peter, người đã đứng chờ được một tiếng/từ 10 giờ, đã rất giận dữ với cô em gái khi cô ta xuất hiện.)

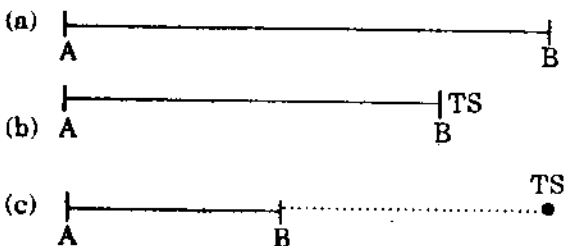
(c) *He had served in the army for ten years; then he retired and married. His children were now at school.*

(Anh ta đã phục vụ trong quân đội được mười năm; sau đó anh ta nghỉ hưu và lấy vợ. Các con anh ta giờ đã học ở trường.)

Ở đây chúng ta không thể dùng *since* hay quá khứ hoàn thành liên tiếp. Nếu chúng ta đặt động từ sau vào câu này thành thì hiện tại thì những thì sẽ khác đối thành quá khứ đơn giản.

He served in the army for ten years; then retired and married. His children are now at school.

Những cấu trúc này được diễn đạt theo giản đồ dưới đây AB chỉ hành động ở quá khứ hoàn thành và TS chỉ thời điểm lúc nói ở quá khứ.



(Cũng xem 196 về cách dùng quá khứ hoàn thành ở lời nói gián tiếp)

3. Quá khứ hoàn thành cũng là quá khứ tương đương của thì quá khứ đơn giản và nó được dùng khi chủ từ nhìn lại hành động trước ở một thời điểm nhất định trong quá khứ.

Tom was 23 when our story begins. His father had died five years before and since then Tom had lived alone. His father had advised him not to get married till he was 35, and Tom intended to follow this advice.

(Khi câu chuyện của chúng tôi bắt đầu thì Tom được 25 tuổi. Cha của anh ta mất năm năm trước đó và kể từ đó Tom sống một mình. Cha của anh đã khuyên anh đừng lấy vợ cho đến khi 35 tuổi, và Tom đã có ý định theo lời khuyên này.)

I had just poured myself a glass of beer when the phone rang. When I came back from answering it the glass was empty. Somebody had drunk beer or thrown it away.

(Tôi vừa tự rót một ly bia thì điện thoại reo. Khi tôi trả lời điện thoại xong quay lại thì ly bia trống rỗng. Người nào đó đã uống bia hay đã đổ nó đi rồi.)

He met her in Paris in 1977. He had last seen her ten years before. Her hair had been grey then ; now it was white.

(Anh ta đã gặp cô nàng ở Paris năm 1977. Lần cuối anh ta đã gặp cô ta là trước đó 10 năm. Tóc của nàng lúc đó màu xám ; bây giờ nó đã bạc trắng.)

Hay : He met her in 1967 and again ten years later. Her hair, which had been grey at their first meeting, was now white.

(Anh ta đã gặp cô nàng vào năm 1967, rồi 10 năm sau đó gặp lại. Tóc của nàng, màu xám lúc gặp lần đầu tiên, giờ đã bạc trắng.)

Nhưng nếu chúng ta cho các sự kiện diễn ra theo thứ tự thì không cần thiết dùng thì quá khứ hoàn thành.

Tom's father died when Tom was eighteen. Before he died he advised Tom not to marry till he was 35, and Tom at 23 still intended to follow this advise. .

He met her first in 1967 when her hair was grey. He met her again in 1977/He didn't meet her again till 1977. Her hair was now white.

(Anh ta đã gặp cô nàng đầu tiên vào năm 1967 khi tóc của cô nàng còn màu xám. Anh ta đã gặp lại cô nàng năm 1977. Tóc của nàng giờ đã bạc trắng.)

Lưu ý sự khác biệt về nghĩa ở các ví dụ sau :

She heard voices and realized that there were three people in the next room.

(Cô ta đã nghe những tiếng nói và nhận ra rằng có ba người ở phòng bên cạnh.)

She saw empty glasses and cups realized that three people had been in the room.

(Cô ta đã nhìn thấy những ly tách rỗng và nhận ra rằng ba người đã ở trong phòng.)

He arrived at 2.30 and was told to wait in the VIP lounge.

(Anh ta đã đến lúc 2 giờ 30 và được báo đợi ở phòng chờ của những yếu nhân.)

He arrived at 2.30. He had been told to wait in the VIP lounge.

(Anh ta đã đến lúc 2 giờ 30. Anh ta đã được báo đợi ở phòng chờ của những yếu nhân.)

Ở ví dụ cuối anh ta đã nhận những chỉ dẫn trước khi đến.

195. Thì quá khứ và quá khứ hoàn thành với các mệnh đề thời gian.

A. Các mệnh đề bằng *When*.

Khi một hành động quá khứ theo sau một hành động khác.

He called her a liar, she smacked his face.

(Anh ta đã gọi cô ta là kẻ nói dối, cô ta đã tát vào mặt anh ta.)

Chúng ta có thể kết hợp chúng lại bằng cách dùng *when* với hai thì quá khứ đơn giản ngụ ý rằng hành động thứ hai theo sau hành động thứ nhất và đó là điều chúng không xảy ra cùng một lúc.

When he called her a liar she smacked his face.

(Lúc anh ta gọi cô nàng là kẻ nói dối thì cô nàng tát vào mặt anh ta.)

Khi hai thì quá khứ đơn giản được dùng theo cách này thì thường có ý tưởng là hành động thứ nhất dẫn đến hành động thứ hai và hành động thứ hai xảy ra liền sau hành động thứ nhất.

When he opened the window the bird flew out.

(Khi anh ta mở cửa sổ thì con chim bay ra)

When he died he was given a state funeral.

(Khi ông ta chết, ông ta được quốc táng.)

Quá khứ hoàn thành được dùng sau *when* khi chúng ta muốn nhấn mạnh rằng hành động thứ nhất đã hoàn tất trước khi hành động thứ hai bắt đầu :

When he had shut the window we opened the door of the cage.

(Lúc anh ta đã đóng cửa sổ thì chúng tôi mở cửa lồng)

When she had sung her song she sat down.

(Khi cô ta hát xong bài ca của mình, cô ta ngồi xuống.)

When he had seen all the pictures he said he was ready to leave.

(Khi anh ta đã xem tất cả các bức tranh xong anh ta nói rằng anh ta sẵn sàng đi.)

So sánh với :

When he saw all the pictures he expressed amazement that one man should have painted so many.

(Khi anh ta đã xem tất cả các bức tranh xong anh ta đã bày tỏ sự sửng sốt rằng một người mà đã có thể vẽ nhiều như vậy.)

Quá khứ hoàn thành có thể được dùng tương tự với *as soon as, the moment, immediately* (ngay tức khắc) (xem 332)

- B. Quá khứ hoàn thành có thể được dùng với *till/until* và *before* để nhấn mạnh sự mong đợi hoàn tất của một hành động. Nhưng lưu ý rằng trong *till/until* + quá khứ hoàn thành + quá khứ đơn giản thì hành động ở quá khứ đơn giản có thể đặt trước hành động ở quá khứ hoàn thành. Và trong sự kết hợp bởi *before* + quá khứ hoàn thành + quá khứ đơn giản thì hành động ở quá khứ đơn giản luôn luôn đứng trước hành động ở quá khứ hoàn thành :

He refused to go till he had seen all the pictures.

(Anh ta đã từ chối đi cho đến khi anh ta đã xem hết tất cả các bức tranh.)

He did not wait till we had finished our meal.

(Anh ta đã không đợi cho đến khi chúng tôi ăn xong bữa ăn của mình.)

Before we had finished our meal he ordered us back to work.

(Trước khi chúng tôi ăn xong bữa ăn của mình, ông ta đã ra lệnh cho chúng tôi trở lại làm việc.)

Before we had walked ten miles he complained of sore feet.

(Trước khi chúng tôi đi bộ được mười dặm, anh ta đã phàn nàn về bàn chân đau.)

Thì quá khứ hoàn thành ở cả mệnh đề thời gian lẫn mệnh đề chính cũng có thể được dùng :

It was a very expensive town. Before we had been here a week we had spent all our money.

(Đó là một thị xã rất đắt đỏ. Trước khi chúng tôi ở đây được một tuần chúng tôi đã tiêu hết sạch tiền của mình.)

- C. *after* thường theo sau bởi một thì hoàn thành :

After the will had been read there were angry exclamations.

(Sau khi đọc xong tờ di chúc, đã có những lời ta thán.)

- D. Chúng ta đã học ở (194) rằng các hành động hồi tưởng lại ở thời điểm quá khứ được diễn đạt bằng thì quá khứ hoàn thành. Nếu chúng ta có hai hành động như vậy :

He had been to school but he had learnt nothing there, so was now illiterate.

(Anh ta đã đi học nhưng anh ta đã không học được gì ở trường cả, vì thế bây giờ vẫn mù chữ.)

Và muốn kết hợp chúng bằng một liên từ thời gian, chúng ta có thể dùng *when*, v.v... với hai thì quá khứ hoàn thành :

When he had been at school he had learnt nothing, so he was now illiterate.

Nhưng thường thì đặt động từ trong mệnh đề thời gian là quá khứ đơn giản :

When he was at school he had learnt nothing. ...

Tương tự :

He had stayed in his father's firm till his father died. Then he had started his own business and was now a very successful man.

(Anh ta đã ở trong sự bảo bọc của cha mình cho đến khi cha anh ta chết. Sau đó anh ta bắt đầu công việc của chính mình và bây giờ là một người rất thành công)

- E. Những động từ chỉ sự hiểu biết, tin tưởng v.v... không được dùng ở thì quá khứ liên tiến trong các mệnh đề thời gian trừ trường hợp theo sau là một thành ngữ chỉ một giai đoạn thời gian :

When she had known me for a year she invited me to tea.

(Khi cô ta đã biết tôi được một năm, cô ta đã mời tôi đến dùng trà.)

Nhưng : *When I knew the work of one department throughly I was moved to the next department.*

(Khi tôi đã biết thấu suốt công việc của một cửa hàng thì tôi lại bị chuyển đến một cửa hàng kế đó).

So sánh với :

When I had learnt the work of one department I was moved.

(Khi tôi đã biết thấu suốt công việc của một cửa hàng thì tôi bị chuyển đi.)

- F. Mệnh đề thời gian chứa thì quá khứ hoàn thành có thể được kết hợp với một động từ chính ở thì điều kiện nhưng chủ yếu nó được dùng trong lời nói gián tiếp.

196. Cách dùng quá khứ hoàn thành ở lời nói gián tiếp :

- A. Các thì hiện tại hoàn thành ở lời nói trực tiếp đều trở thành các thì quá khứ hoàn thành ở lời nói gián tiếp với động từ ở đầu là quá khứ đơn giản.

He said «I've been in England for ten years» = He said that he had been in England for ten years.

(Anh ta đã nói rằng anh ta đã ở Anh được 10 năm.)

He said «When you've worked for a year you'll get a rise» = He said that when I'd worked for a year I'd get a rise.

(Ông ta đã nói rằng khi nào tôi đã làm được một năm thì tôi sẽ được tăng lương.)

She said «I'll lend you the book as soon as I have read it myself» = She said she'd lend the book as soon as she'd read it herself.

(Cô ta đã nói rằng cô ta sẽ cho tôi mượn cuốn sách ngay khi cô ta đã đọc xong nó.)

- B. Các thì quá khứ đơn giản ở lời nói trực tiếp cũng đối tượng tự như vậy.

He said «I knew her well» = He said that he had known her well.

(Anh ta đã nói rằng anh ta biết rõ cô ta.)

Nhưng có một số trường hợp thì quá khứ không thay đổi (xem 309 — 10.)

(Với quá khứ hoàn thành sau *if* (câu điều kiện) xem 233, sau *wish* và *if only* xem 300 ; sau *as if, as though* xem 292.)

Thì quá khứ hoàn thành liên tiến.

(*The Past perfect continuous tense*).

197. Hình thức và cách dùng.

A. *Hình thức* : thì này được tạo bởi : *had been* + quá khứ phân từ

Nó được dùng không đổi ở tất cả các ngôi.

Ví dụ :

I had/I'd been working.

(Tôi đã làm việc).

They had not been working.

(Họ đã không làm việc).

Had you been working ?

(Cậu có làm việc không ?)

Had you not/hadn't you been working ?

(Cậu không làm việc à ?)

Nó không được dùng với các động từ không dùng ở các dạng liên tiến, ngoại trừ *want* và đôi khi cả *wish* nữa.

The boy was delighted with his new knife. He had been wanting it for a long time.

(Thằng bé khoái trá với cái con dao mới. Nó đã mong muốn lâu lắm rồi).

Lưu ý rằng thể bị động tương đương nhất của một câu như : *They had been picking apples* (Họ đã hái táo) sẽ là : *Apples had been picked* (Táo đã được hái). (Xem B3 dưới đây).

B. *Cách dùng* : Thì quá khứ hoàn thành liên tiến có mối quan hệ với thì quá khứ hoàn thành cũng giống như thì hiện tại hoàn thành liên tiến với thì hiện tại hoàn thành (Xem trang 192).

1. Khi hành động bắt đầu trước thời điểm nói trong quá khứ, và tiếp tục đến lúc đó, hoặc vừa mới chấm dứt trước đó, thì chúng ta thường có thể dùng một trong hai dạng sau (xem 192 A).

It was now six and he was tired because he had worked since dawn (Bây giờ đã là 6 giờ rồi và anh ta đã mệt bởi vì anh ta đã làm việc từ lúc hừng đông) =

It was now six and he was tired because he had been working since dawn (Bây giờ đã là 6 giờ rồi và anh ta đã mệt bởi vì anh ta đã làm việc từ hừng đông).

2. Một hành động lặp lại trong quá khứ hoàn thành đôi khi có thể được trình bày như một hành động tiếp diễn bởi thì quá khứ hoàn thành liên tiến (xem 192B) :

He had tried five times to get her on the phone.

(Chàng đã cố gắng năm lần để gọi điện cho cô nàng).

He had been trying to get her on the phone.

(Chàng đã cố gắng để gọi được điện thoại cho cô nàng).

3. Nhưng vẫn có một sự khác nhau giữa một hành động đơn trong thì quá khứ hoàn thành đơn với một hành động trong thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (xem 192C) :

By six o'clock he had repaired the engine.

(Anh ta đã sửa cái máy lúc 6 giờ) [Công việc này đã được hoàn tất].

Câu *He had been repairing the engine* (Anh ta đã sửa cái máy) cho chúng ta biết cách anh ta xài thời gian trước đó như thế nào. Nó không cho chúng ta biết công việc đó có hoàn tất hay chưa.

Một điểm khác nhau nữa là một hành động trong thì hiện tại hoàn thành liên tiến tiếp tục cho đến, hoặc vượt quá thời điểm nói trong quá khứ, còn một hành động trong thì quá khứ hoàn thành có thể xảy ra liên trước thời gian nói, nhưng giữa chúng hoàn toàn có thể có một khoảng thời gian dài :

He had been painting the door (Anh ta đã sơn cái cửa).
[Có lẽ nước sơn vẫn còn ướt].

Nhưng :

He had painted the door (Anh ta đã sơn cái cửa)
[có lẽ gần đây, có lẽ một lúc nào trước đó].

19. The future

(Thì tương lai)

198. Các hình thức tương lai :

Có vài cách trình bày thì tương lai trong tiếng Anh. Các hình thức được liệt kê dưới đây và sẽ được giải quyết theo thứ tự của chúng. Các học viên nên đọc chúng theo thứ tự này để tránh lộn xộn về các mối quan hệ giữa chúng.

- Thì hiện tại đơn (199).
- Will* + nguyên mẫu, được dùng chỉ ý định (201).
- Thì hiện tại liên tiến (202).
- Be going to* (203-6).
- Thì «tương lai đơn» với *will/shall* + nguyên mẫu (207-10).
- Thì tương lai liên tiến (211-1A).
- Tương lai hoàn thành (216A).
- Tương lai hoàn thành liên tiến (216B).

— *be* + nguyên mẫu được dùng để chỉ dự định (xem 114).

— *be about* + nguyên mẫu và *be on the point of* + *gerund*, (xem 114C).

Lưu ý : Phần lớn các trợ động từ đều đã được nói tới ở các chương 11-16, còn *will* + nguyên mẫu là một phần thiết yếu của thì tương lai, vì vậy chúng ta phải để nó ở đây. Việc tách nó ra khỏi phần tương lai đơn giản là hơi trái nghịch nhưng về mặt logic tốt nhất là nên đặt nó ở các hình thức hiện tại liên tiến và *be going to*.

199. Thì hiện tại đơn dùng để chỉ tương lai.

Thì này có thể được dùng với một thành ngữ chỉ thời gian của một sự sắp xếp rõ ràng trong tương lai :

The boys start school on Monday.

(Các cậu trai sẽ bắt đầu học vào thứ Hai).

I leave tonight (Tối nay tôi sẽ đi).

Thay vì thì hiện tại liên tiến thông thường (xem 202.)

The boys are starting school on Monday.

I'm leaving tonight.

Điểm khác nhau giữa chúng là :

a. Thì hiện tại đơn thiếu tính ngôi hơn thì liên tiến. *I'm leaving tonight* có thể ám chỉ rằng tôi đã quyết định đi, còn *I leave tonight* thì có thể có nghĩa đây là phần nào của kế hoạch không cần thiết phải do tôi lập ra.

b. Thì hiện tại đơn giản cũng có thể mang về hình thức nhiều hơn thì liên tiến. Một cửa hàng lớn có kế hoạch mở cửa một đại lý mới thì có thể nói :

Our new branch opens next week.

(Đại lý mới của chúng ta sẽ mở cửa vào tuần tới).

Hơn là :

Our new branch is opening next week.

c. Thì hiện tại đơn giản đôi khi được dùng khi thì liên tiến nghe có vẻ luộm thuộm, ví dụ : Khi nói về một loạt các hành động tương lai đã định sẵn, như các kế hoạch cho một chuyến đi chẳng hạn, chúng ta nói :

We leave at six, arrive in Dublin at ten and take the plane on,...

Thay vì :

We are leaving at six, arriving in Dublin at ten and taking the plane on... (Chúng ta sẽ ra đi lúc 6 giờ, đến Dublin lúc 10 giờ và lên máy bay...)

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng trong một câu như :

My train leaves at six (Chuyến xe lửa của tôi ra đi lúc 6 giờ.) Chúng ta đang dùng thì hiện tại đơn cho một hành động theo thói quen. Vì thế ở đây thì hiện tại đơn không thể thay thế bởi thì liên tiến được.

200. Một lưu ý về nghĩa của thì tương lai với ý định :

Khi chúng ta nói rằng một hình thức trình bày tương lai với ý định tức chúng ta nói rằng nó trình bày một hành động tương lai sẽ được định sẵn trình bày bởi người nói sao cho phù hợp với ước muốn của anh ta. *Will* + nguyên mẫu và dạng *be going to* có thể được dùng theo cách này.

Khi chúng ta nói rằng một hình thức trình bày tương lai không có ý định tức chúng ta chỉ muốn nói đến một hành động nhất định nào đó sẽ xảy ra. Chúng ta không cần biết,

nó có được sắp xếp bởi chủ thể hay một người khác nào đó hay không, và chúng ta cũng không cần biết chủ thể nghĩ gì về nó nữa. Thì hiện tại và thì tương lai liên tiếp có thể được dùng theo cách này.

Thì hiện tại liên tiếp ở ngôi thứ hai và ba không chuyển tải ý định nào cả, mặc dù ở ngôi thứ nhất nó có thể ám chỉ một ý định nào đó.

Thì tương lai đơn (ngoại trừ *will* ở 201, 205) thông thường không chuyển tải ý định nào cả ; nhưng hãy xem *shall* ở 208B, 234.

201. Cách dùng *will* + nguyên mẫu động từ :

a. *The phone is ringing. I'll answer it.*

(Điện thoại đang reo. Tôi sẽ trả lời nó).

b. *BILL* (nói với bồi bàn) *I'll have a steak, please.*

(Tôi sẽ dùng món bít tết).

(*Would like* Cũng có thể được. Xem 210B).

c. *ANN* : *I'd better order a taxi for tonight.*

(Tốt hơn là tối nay tôi sẽ gọi tắc xi).

TOM : *Don't bother. I'll drive you.*

(Đừng có lo. Tôi sẽ lái xe đưa cô đi).

d. *MARY* : (nhìn chồng thư) *I'll answer them tonight*

(Tôi nay tôi sẽ trả lời chúng)

e. *PAUL* : (đang phát phì và ngăn việc nộp phạt đậu xe) :

I know what to do. I'll sell my car and buy a bike.

(Tôi biết phải làm gì rồi. Tôi sẽ bán chiếc xe hơi và mua chiếc xe đạp).

f. *ALAN* (Tự nhiên được bức điện báo tin bố anh bị bệnh) : *I'll go home tonight/I'll leave tonight* (Tối nay tôi sẽ đi/về nhà).

Đối với các hành động không dự tính trước như ở trên, ta phải dùng *will* (thường viết lược thành 'll). Nhưng hãy lưu ý rằng nếu sau quyết định của mình người nói đề cập lại hành động thì anh ta sẽ không dùng *will*, mà dùng *be going to* hoặc thì hiện tại liên tiếp (thường thì *be going to* có thể được, còn thì hiện tại tiếp diễn có một cách dùng hạn chế. Xem 202).

Ví dụ, hãy tưởng tượng rằng trong (b) một người bạn, Tom, đến ngồi với Bill trước khi thực ập được mang ra :

TOM : *What are you having/going to have ?*

(Anh sẽ dùng gì ?)

BILL : *I'm having/going to have a steak.*
(Tôi sẽ dùng món bít tết.)

Tương tự, vào một lúc sau đó, trong :

(c) ANN có thể nói :

Tom is driving me/going to drive me to the airport tonight. (Tối nay Tom sẽ lái xe đưa tôi ra phi trường).

(d) Tuy nhiên Mary chỉ có thể nói :

I'm having/going to answer these letters tonight.
(Tối nay tôi sẽ trả lời các bức thư này).

(e) Tương tự, Paul có thể nói :

I'm going to sell the car (Tôi sẽ bán chiếc xe) mặc dù sau đó khi tìm được người mua xe anh ta có thể nói :
I'm selling the car (Tôi đang kêu bán xe).

(f) Tuy nhiên Alan có thể nói :

I'm going home tonight (Tối nay tôi sẽ đi về nhà).
mặc dù đây chỉ mới là một quyết định.

202. Thì hiện tại liên tiến dùng như một hình thức tương lai :

Hãy lưu ý rằng thời gian phải được hoặc đã được đề cập để tránh lẫn lộn giữa hiện tại và tương lai.

A. Thì hiện tại liên tiến có thể trình bày một sự sắp xếp rõ ràng trong tương lai gần : *I'm taking an exam in October* (Tôi sẽ có một kỳ thi vào tháng 10). Câu này ám chỉ rằng tôi đã đăng ký thi rồi ; và câu : *Bob and Bill are meeting tonight* (Bob và Bill sẽ gặp nhau tối nay) ám chỉ rằng Bob và Bill đã sắp xếp trước cho việc này. Nếu chỉ đơn thuần có một thành ngữ chỉ ý định, như trong 201 (d) và (e) ở trên, chúng ta dùng dạng *be going to*.

B. Nhưng với các động từ chỉ sự di chuyển từ nơi này sang nơi khác, ví dụ như : *arrive, come, drive, fly, go, leave, start, travel* các động từ chỉ sự định vị như : *stay, remain* và các động từ *do* và *have* (thức ăn hay đồ uống), thì hiện tại liên tiến có thể được dùng rộng rãi hơn. Nó có thể trình bày một quyết định hoặc kế hoạch không có sự sắp đặt rõ ràng nào cả. Do đó Alan trong 201 (c) có thể nói : *I'm going home tonight/I'm leaving tonight* (Tối nay tôi sẽ đi về nhà) mặc dù trước đó anh ta đã sắp xếp cho chuyến đi rồi. Cũng cần lưu ý thêm :

What are you doing next Saturday ? (Thứ Bảy tới anh sẽ làm gì ?) (Đây là cách thông thường người ta hỏi về dự định).

Các câu trả lời có thể được là :

I'm going to the seaside. (Tôi sẽ đi về bãi biển).

The neighbours are coming in to watch television.
(Mấy bà hàng xóm tới nhà xem tivi).

I'm not doing anything. I'm staying at home. I'm going to write letters (Chứ không thể dùng *I'm writing*).
(Tôi không làm gì cả. Tôi sẽ ở nhà. Tôi sẽ viết thư).

- C. Cách thể hiện thì tương lai này không thể được dùng với các động từ mà thông thường không được dùng trong các thì liên tiến (xem 168). Các động từ này nên đưa về thì tương lai đơn (*will/shall*).

I'm meeting him tonight (Tôi sẽ gặp hắn tối nay).

Nhưng : *I will/shall know tonight* (Tối nay tôi sẽ biết).

They are coming tomorrow (Ngày mai họ sẽ đến).

Nhưng : *They will be here tomorrow* (Ngày mai họ sẽ có mặt ở đây).

We'll think it over (Chúng tôi sẽ xem xét nó).

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng *see* (xem, thấy) khi nó được dùng cho một hành động có chủ tâm (*see to/about, see someone out/off/home, v. v...*), *see* với nghĩa «gặp do hẹn» có thể được dùng trong các thì liên tiến :

I'm seeing him tomorrow (Tôi có hẹn với hắn).

(Tôi sẽ gặp hắn vào ngày mai).

to be có thể được dùng trong các thì liên tiến khi có tạo thành một phần của động từ thụ động :

He is being met at the station tonight.

(Anh ta sẽ được tiếp đón tại ga vào tối nay).

Our new piano is being delivered this afternoon.

(Chiều nay chiếc piano mới của chúng ta sẽ được giao).

- D. Một số ví dụ thêm về cách dùng *will* + nguyên mẫu có ý định và thì hiện tại liên tiến dùng như một dạng tương lai :

TRAVEL AGENT : Now, how do you want to go to Rome, sir ? By air or by train ?

NVDL : Nào bây giờ, ông muốn đến Rome bằng cách nào, thưa ông ? Bằng máy bay hay xe lửa ?

DU KHÁCH (quyết định) : *The trains are too slow. I'll fly.* (Xe lửa đi chậm quá. Tôi sẽ đi máy bay).

Nhưng sau đó, nói về kế hoạch của mình vị du khách sẽ nói :

I'm flying to Rome next week.

(Tuần tới tôi sẽ bay đi Rome).

ANN : *I'll have to pay £150 rent at the end of this month and I don't know where to find the money.*

(Cuối tháng này em sẽ trả 150 bảng tiền thuê nhà mà em chưa biết tìm đâu ra bây giờ).

TOM : *Don't worry. I'll lend you £150.*

(Đừng có rầu nữa. Anh sẽ cho em mượn 150 bảng).

Sau đó, nhưng trước khi Tom cho mượn tiền, Ann sẽ nói :

Tom is lending me £150. (Tom sẽ cho tôi mượn 150 bảng).

TOM : *Would you like to come to the opera tonight ?*

(Tối nay em có muốn đi xem opera không ?)

ANN : *I'd love to. Shall I meet you there ?*

(Em thích lắm. Em sẽ gặp anh ở đó nhé ?)

TOM : *No, I'll call for you. About seven ?*

(Không cần, anh sẽ tới rước em. Bảy giờ nhé ?)

ANN : *OK.* (Được).

Sau đó, khi nói với một người bạn về kế hoạch này, Ann sẽ nói :

Tom is taking me to the opera tonight. He'll call for me at seven. (Tom sẽ đưa tôi đi xem opera vào tối nay. Anh ấy sẽ đến rước tôi lúc 7 giờ).

(Trong các ví dụ trên, dạng *be going to* có thể thay thế cho thì liên tiến).

203. Dạng *be going to*.

A. Hình thức :

Thì hiện tại liên tiến của động từ *to go* + nguyên mẫu có *to*.

I'm going to buy a bicycle.

(Tôi sẽ mua một chiếc xe đạp)

She is not going to be there.

(Cô ấy sẽ không có ở đó đâu).

Is he going to lecture in English ?
(Ông ta sẽ diễn thuyết bằng tiếng Anh chứ ?)

B. Cách dùng :

(a) Để chỉ ý định (Xem 204.)

(b) Để báo trước (xem 206.)

204. *Be going to* dùng để chỉ ý định.

Be going to trình bày ý định của chủ từ muốn thực hiện một hành động trong tương lai, ý định này luôn luôn được lập sẵn và thường cũng có ý kiến cho rằng một sự chuẩn bị hành động đã được thực hiện. Do đó các hành động được trình bày bởi dạng *be going to* thường được cho là rất có khả năng được thực hiện, mặc dù nó không có được sắp xếp rõ ràng như ở thì hiện tại liên tiến.

Chúng ta có thể lưu ý các điểm sau :

1. Như đã trình bày, *be going to* được dùng cho tương lai gần với một thành ngữ chỉ thời gian, nó như một dạng thay thế cho thì hiện tại liên tiến, ví dụ chúng ta có thể nói :

I'm meeting Tom at the station at six.

I'm going to meet Tom at the station at six.

(Tôi sẽ gặp Tom tại ga lúc 6 giờ.)

Nhưng hãy lưu ý rằng *I'm meeting Tom* ám chỉ một sự dàn xếp với Tom, còn *I'm going to meet Tom* thì không. Tom có thể ngạc nhiên .

2. *Be going to* có thể được dùng với các mệnh đề chỉ thời gian khi chúng ta muốn nhấn mạnh chủ ý của chủ thể :

He is going to be a dentist when he grows up.

(Khi lớn lên anh ta sẽ trở thành nha sĩ.)

What are you going to do when you get your degree ?

(Khi nhận bằng cậu sẽ làm gì ?)

Tuy nhiên, thông thường thì tương lai đơn *will/shall* được dùng với các mệnh đề thời gian.

3. *Be going to* có thể được dùng không cần thành ngữ chỉ thời gian :

I'm going to play you a Bach fugue.

(Anh sẽ chơi cho em nghe một khúc fuga của Bach.)

He is going to lend me his bicycle.
(Anh ta sẽ cho tôi mượn chiếc xe đạp.)

Từ chỗ đó, nó thường ám chỉ tương lai sát kề hoặc gần.

4. Như đã nói ở (2) trên, *be going to* có thể được dùng với động từ *to be*. Đôi khi nó cũng được dùng với các động từ không dùng ở các thì liên tiến.

I'm going to think about it. (Tôi sẽ suy nghĩ về nó.)
I'm sure I'm going to like it. (Tôi chắc là tôi sẽ thích nó.)

Nhưng suy cho cùng ở đây ta dùng thì tương lai đơn thì an toàn hơn.

5. Lưu ý rằng các động từ *go* và *come* không thường được đưa vào dùng thì liên tiến, ví dụ : thay vì nói *I'm going to go* (Tôi sẽ đi) và *I am going to come* (Tôi sẽ đến), ta nói *I'm going* và *I'm coming*.

Lưu ý rằng ta có thể trình bày ý định bằng cách dùng *will* + nguyên mẫu. Dạng này được so sánh với *be going to* ở 202.

205. So sánh cách dùng của *be going to* với *will* + nguyên mẫu để diễn tả ý định.

Ta thường có thể dùng hoặc là *be going to* hoặc là *will* + nguyên mẫu, nhưng giữa chúng có những điểm khác nhau, vì quả thực có nhiều trường hợp ta chỉ có thể dùng được một trong hai cái mà thôi.

Sự khác nhau chủ yếu là :

- A. Dạng *be going to* luôn luôn ám chỉ một ý định có sẵn, và thường là một ý định + kế hoạch.

Will + nguyên mẫu chỉ ám chỉ có ý định thôi, và ý định này thường không cần thiết, không dự tính sẵn.

Do đó, nếu dự tính cho hành động đã được lập sẵn, chúng ta phải dùng *be going to* :

I have bought some bricks and I'm going to build a garage.

(Tôi đã mua một số gạch và tôi sẽ xây một cái gara.)

Nếu ý định không được lập trước rõ ràng, ta phải dùng *will* :

There is somebody at the hall door. — I'll go and open it.
(Có ai đó ở ngoài cửa. — Tôi sẽ đi mở cửa).

Khi ý định được cũng như không được hoạch tính rõ ràng trước, ta có thể dùng hoặc là *be going to* hoặc là *will* + nguyên mẫu :

I will/am going to climb that mountain one day.

(Một ngày nào đó tôi sẽ leo lên trái núi kia)

I won't/am not going to tell you my age.

(Tôi sẽ không nói cho cô biết tuổi của tôi đâu).

Nhưng *will* là cách tốt (hay) nhất để bày tỏ quyết tâm, với dấu nhấn đặt vào *will* :

I will help you. (Tôi sẽ giúp cậu mà.)

Câu này có nghĩa là «Tôi rõ ràng là có ý định giúp cậu»

Các điểm khác nhau khác là :

- B. Như đã lưu ý, *will* + nguyên mẫu được dùng gần như hoàn toàn cho ngôi thứ nhất. Do đó các ý định của ngôi thứ hai và ba thường được thể hiện bởi *be going to* :

He is going to resign (Anh ta sẽ rút lui).

Are you going to leave without paying ? (Anh định bỏ đi mà không trả tiền à ?)

- C. Nhưng trong câu phủ định *won't* dùng cho ý định phủ định thường có nghĩa là «từ chối».

He won't resign = he refuse to resign.

(Anh ta từ chối rút lui).

He isn't going to resign.

(Thường có nghĩa là Anh ta không có ý định rút lui).

- D. Như đã nói, *be going to* thường nói đến tương lai khá cận kề. *Will* có thể nói đến tương lai cận kề hoặc xa hơn.

- E. Ví dụ thêm về *be going to* và *will* :

1. Ví dụ về *be going to* dùng để thể hiện ý định :

What are you doing with that spade ? — I am going to plant some apple trees (Cậu sẽ dùng cái thuổng ấy ấy vào việc gì ? — Tôi sẽ trồng một số cây táo.)

She has bought some wool ; she is going to knit a jumper (Cô ấy đã mua một mớ len — Cô ấy sẽ đan một cái áo choàng).

Why are you taking down all the pictures ? — I am going to repaper the room. (Tại sao anh lại gỡ mấy bức tranh xuống vậy ? — Anh sẽ dán giấy lại cho căn phòng).

Some workmen arrived today with a roller. I think they are going to repair our road. (Hôm nay đã có một số thợ đã đến với 1 chiếc xe lu. Tôi nghĩ chắc họ sẽ sửa lại con lộ của chúng ta).

Why is he carrying his guitar ? — He is going to play it in the Underground. (Vì sao anh ta lại mang cây ghi ta vậy ? — Anh ta sẽ chơi ở ga xe điện ngầm).

Lưu ý rằng trong các ví dụ trên, ta không thể thay thế *be going to* bởi *will* được, vì trong mỗi câu đều đã có dấu hiệu rõ ràng về sự dự tính trước.

2. Ví dụ về *will* + nguyên mẫu :

There is a terribly heavy box. — I'll help you to carry it.

(Có một cái hộp nặng khủng khiếp. — Tôi sẽ giúp cậu khiêng nó).

I've left my watch upstairs — I'll go and get it for you (Tôi đã để quên cái đồng hồ của tôi ở trên lầu rồi. — Tôi sẽ đi lấy nó cho cậu).

Who will post this letter for me ? — I will.

(Ai sẽ đi bỏ lá thư này cho tôi đây ? — Tôi sẽ.)

Will you lend me £100 ? — No, I won't.

(Anh sẽ cho tôi mượn 100 bảng chứ ? — Không, không đâu.)

3. Một số so sánh giữa *be going to* và *will*.

Để trả lời cho câu nói của Tom. *There aren't any matches in the house*, Ann có thể trả lời, hoặc là :

I am going to get some today (Hôm nay em định mua một ít đấy.) (quyết định có sẵn) hoặc là :

I'll get some today (Hôm nay em sẽ đi mua một ít) (quyết định mới nảy ra).

Câu thứ nhất ám chỉ rằng trước khi có cuộc đàm thoại này cô ta đã biết là không có diêm và đã quyết định đi mua một ít. Câu thứ hai ám chỉ rằng trước đó cô chưa hề có quyết định mua diêm, nhưng lại quyết định ngay sau câu nói của Tom.

Tương tự, nếu Ann nói *Where is the telephone book ?* (Quyển danh bạ điện thoại đâu rồi ?) và Tom nói *I'll get it for you.* (Anh sẽ lấy cho em) thì anh ta đang đưa ra một quyết định có ngay sau câu hỏi của Ann. Nếu anh ta nói *I'm going to get it* (Anh sẽ đi lấy nó) thì nó sẽ có nghĩa rằng anh ta đã quyết định trước khi Ann nói (rõ ràng là vì anh ta đã biết trước rằng Ann sẽ muốn có nó, hoặc cần nó vì chính bản thân anh ta).

4. Lưu ý rằng *will/won't* không có nghĩa chỉ ý định khi nó được dùng như trình bày ở 209 A, E, chẳng hạn như khi nó được dùng như một phần của thì tương lai đơn *will shall*. Vì thế *He won't resign* (anh ta sẽ không rút lui) ; và trong câu *If he hurries he'll catch up with her.* (Nếu đi nhanh lên anh ta sẽ bắt kịp cô nàng), *Will* không diễn tả ý định mà chỉ nêu lên sự việc.

206. *Be going to* dùng cho dự đoán (prediction).

- A. *Be going to* có thể diễn tả sự tin chắc của người nói. Thường ta không đề cập đến thời gian, nhưng lại mong đợi cho hành động xảy ra trong tương lai gần hoặc cận kề :

Look at those clouds ! It's going to rain.

(Trông mây kia kia ! Trời sắp mưa rồi đấy).

Listen to the wind. We're going to have a rough crossing
(Hãy lắng nghe tiếng gió đây. Chúng ta sắp có bão lớn rồi đó).

Nó có thể được dùng sau các động từ như *be sure, be afraid* (e ngại), *believe* (tin), *think* (nghĩ) :

How pale that girl is ! I am sure/I believe/I think she is going to faint.

(Cô gái ấy xanh xao quá ! Tôi tin chắc/tin/nghĩ cô ta sắp ngất đi mất).

- B. So sánh giữa *be going to* (dùng cho dự đoán) với *will* (dùng cho tương lai có thể có).

will là một cách phổ biến trình bày người nói nghĩ gì, tin gì, hy vọng gì, cho là gì, sợ gì, v.v... sẽ xảy ra. (Xem 209 A.)

It will probably be cold/I expect it will be cold.

(Trời có lẽ sẽ trở lạnh/Tôi nghĩ là trời sẽ trở lạnh.

Tomatoes will be expensive this year/I'm sure tomatoes will be expensive.

(Năm nay cà chua sẽ có giá/Tôi tin chắc rằng cà chua sẽ có giá).

Do đó *will* và *be going to* khá là giống nhau và ta thường có thể dùng một trong hai dạng :

It will take a long time to photocopy all the documents = It is going to take a long time to photocopy all the documents. (phôtô tất cả giấy tờ mất nhiều thì giờ lắm).

Nhưng có hai điểm khác nhau :

1. *Be going to* ám chỉ rằng có những dấu hiệu về điều gì đó sẽ xảy ra. *Will* ám chỉ rằng người nói nghĩ là/tin rằng nó sẽ xảy ra.
2. Thông thường *be going to* diễn tả tương lai gần kề hoặc khá gần kề ; *will* không ám chỉ thời gian cụ thể nào cả và có thể diễn tả tương lai xa.

Ví dụ :

The lift is going to break down (Cái thang máy sắp hỏng rồi).

Câu này ám chỉ rằng cái thang máy sắp gây ra các tiếng động lạ tai hoặc sinh hoạt khác thường ; chúng ta nên đi ra theo lối lâu kế tiếp.

The lift will break down.

Câu này ám chỉ rằng cái thang máy sẽ hỏng vào một lúc nào đó trong tương lai (Có lẽ bởi vì chúng ta luôn luôn xài nó quá tải, có lẽ bởi vì nó là cái thang của một công ty XYZ nào đó và họ đã rã gánh rồi).

Tương tự (với một người bị bệnh), câu *He is going to get better* (Anh ta sẽ khá hơn) ám chỉ rằng có dấu hiệu của sự bình phục. Có lẽ nhiệt độ của anh ta đã hạ : Còn câu *He will get better* ám chỉ sự tin tưởng vào bác sĩ của anh ta hoặc vào chiều hướng trị liệu, nhưng lại hứa hẹn sự bình phục có thể có hơn là ngay tức thì.

207. Thì tương lai đơn :

Hình thức :

Trong tiếng Anh hiện đại không có thì tương lai, nhưng để cho tiện chúng ta thường dùng thuật ngữ «tương lai đơn» để mô tả dạng *will/shall* + nguyên mẫu không *to*.

Khẳng định (Affirmative.)	Phủ định (Negative.)	Nghi vấn (Interrogative.)
I will/I'll work hoặc I shall work You will/you'll work He will/he'll work We will/we'll work hay : we shall work You will/you'll work They will/they'll work	I will not/I won't work I shall not/I shan't work You will not/you won't work He will not/he won't work We will not/we won't work We shall not/we shan't work You will not/you won't work They will not/they won't work	Shall I work ? Will you work ? Will he work ? Shall we work ? Will you work ? Will they work ?
Đối với hình thức tình lược của nghi vấn, xem 104. Nghi vấn phủ định : <i>Will he not/won't he work ?</i> .		

208. Cách dùng *will* và *shall* ở ngôi thứ nhất.

A. Trước đây *will* chỉ được dùng cho ý định :

I will wait for you = I intend to wait for you.
 (Anh sẽ chờ em) (Anh có ý định chờ em.)

Và *shall* được dùng khi không có chủ ý, chẳng hạn đối với các hành động không có ý muốn của chủ từ.

I shall be 25 next week (Tuần tới tôi sẽ được 25 tuổi).
Unless the taxi comes soon we shall miss our plane.
 (Nếu xe tắc xi không tới sớm chúng ta sẽ bị lỡ chuyến bay).
I shall see Tom tomorrow. (Tôi sẽ gặp Tom vào ngày mai). (Có lẽ chúng tôi đi làm chung chuyến xe.)

Với cách dùng trên, *shall* vẫn còn được dùng trong tiếng Anh trang trọng, nhưng không còn phổ biến trong văn nói nữa. Thay vào đó ta thường dùng *will* :

I will be 25 next week (Tuần tới tôi sẽ được 25 tuổi).
We'll know the result tomorrow.
 (Ngày mai chúng ta sẽ biết kết quả).

Unless the taxi comes soon we'll miss the plane. (Nếu tắc xi không đến sớm chúng ta sẽ bị lỡ chuyến bay).
I'm sure I won't lose my way (Tôi tin chắc là tôi sẽ không lạc đường đâu).

Tuy nhiên, đôi khi *will* có thể làm biến đổi nghĩa của câu. Trong câu *I shall see Tom tomorrow*, nếu thay *shall* bằng *will* thì nó sẽ là câu diễn tả ý định.

Để tránh sự nhập nhằng nghĩa loại này ta dùng thì tương lai liên tiến :

I'll be seeing Tom tomorrow.
(Ngày mai tôi sẽ đi gặp Tom.)

Tuy nhiên, *shall* vẫn còn được dùng trong câu nghi vấn :

— Trong câu hỏi đuôi sau *let's* :

Let's go, shall we ? (Đi nào, phải không ?)

— Trong câu gợi ý :

Shall we take a taxi ? (Chúng ta đi tắc xi nhé.)

— Trong câu hỏi ý :

What shall I do with you mail ? (Tôi sẽ làm gì với lá thư của anh đây ?)

— Trong câu suy đoán :

Where shall we be this time next year ? (Vào lúc này năm tới ta sẽ ở đâu ?) (Ở câu này *will* cũng có thể được dùng).

B. *Shall* dùng cho ý quyết tâm.

Như đã trình bày (xem 201, 205) rằng quyết tâm thường được diễn tả bởi *will*. Nhưng đôi khi các diễn giả nơi công cộng cảm thấy rằng để diễn tả quyết tâm họ cần một từ nặng hơn, một từ không thường dùng nhiều, thế là họ dùng *shall* :

We shall fight and we shall win.
(Chúng ta sẽ đánh và chúng ta nhất định thắng).

Nếu ta nói : *We will fight and we shall win* thì vẫn có thể được.

Shall được dùng trong cách này đôi khi mang ý hứa hẹn cho *shall* ở ngôi thứ hai :

You shall have a sweet = I promise you a sweet.
(Con sẽ có một viên kẹo) (Ta hứa cho con viên kẹo.)

Trong mệnh đề *we shall win* người nói hứa hẹn chiến thắng. Trong văn nói thông thường, ta có thể dùng *shall* theo cách này :

I shall be there, I promise you (Tôi hứa với anh là tôi sẽ có mặt ở đó n.ày).

Nhưng ở đây *will* cũng có thể được dùng tương tự và ít gây phiền hà cho học viên hơn.

209. Các cách dùng của thì tương lai đơn :

- A. Để diễn tả ý kiến, ý giả định, ước đoán của người nói về tương lai. Những ý nghĩa này có thể được trình bày bởi các động từ như : *assume* (cho là), *be afraid* (e ngại), *be/feel sure* (tin chắc), *believe* (tin), *daresay* (dám chắc), *doubt* (ngghi ngờ), *expect* (mong chờ), *hope* (hy vọng), *know* (biết), *suppose* (giả sử), *think* (nghĩ), *wonder* (thắc mắc) hoặc đi kèm với các trạng từ như *perhaps* (có lẽ), *possibly* (có thể được), *probably* (có thể), *surely* (chắc chắn), hoặc có thể dùng không có chúng :

(I'm sure) he'll come back.
(Tôi tin chắc rằng hắn ta sẽ trở lại).
(I suppose) they'll sell the house.
(Tôi cho là họ sẽ bán căn nhà).
(Perhaps) we'll find him at the hotel.
(Có thể họ sẽ đợi chúng ta).

Thì tương lai đơn có thể được dùng có hoặc không có thành ngữ chỉ thời gian. Ở đây *be going to* đôi khi cũng có thể dùng được, nhưng nó làm cho hành động có vẻ khả thi hơn và (khi không có thành ngữ chỉ thời gian) cần kể hơn. *He'll build a house* (Anh ta sẽ xây nhà.) chỉ có nghĩa «đây là ý kiến của tôi», và không có ý nói khi nào việc xây dựng được bắt đầu. Nhưng câu *He's going to build a house* thì ám chỉ rằng anh ta đã có ý định sẵn rồi và có thể sẽ khởi công sớm thôi.

- B. Thì tương lai đơn được dùng tương tự cho các hành động theo thói quen ở tương lai mà ta cho là sẽ xảy ra :

Spring will come again. (Mùa xuân sẽ lại về).
Birds will build nests. (Chim sẽ xây tổ).
People will make plans. (Người ta sẽ lập kế hoạch).

Other men will climb these stairs and sit at my desk.
(Những người khác sẽ leo lên chỗ thang lầu này và sẽ
ngồi ở tại bàn của tôi).

(*will be coming/building/making/climbing/sitting* cũng có
thể được).

- C. Thì tương lai đơn được dùng trong các câu có chứa điều
kiện, thời gian và mục đích :

If I drop this glass it will break.

(Nếu tôi làm rơi cái ly này nó sẽ bể ngay). (Xem 221.)

When it gets warmer the snow will start to melt.

(Khi trời ấm hơn thì tuyết sẽ bắt đầu tan).

*I'm putting this letter on top of the pile so that he'll
read it first.*

(Tôi để lá thư này trên đầu của chồng giấy tờ để ông
ta sẽ đọc nó trước tiên).

Lưu ý rằng trong một mệnh đề *if* — hoặc mệnh đề thời
gian ta không dùng thì tương lai đơn ngay cả khi nghĩa
của nó là tương lai.

He will probably be late. (Anh ta có thể bị trễ).

Nhưng : *If he is late...* (Nếu anh ta trễ. . .)

It will get warmer soon. (Trời sẽ sớm ấm lên.)

Nhưng : *When it gets warmer...* (Khi trời ấm lên. . .)

- D. Các động từ thông thường không dùng trong các thì liên
tiến, như : Các trợ động từ, động từ chỉ cảm giác, cảm
xúc, suy nghĩ, sự sở hữu, v. v... (xem 268), thường diễn tả
bằng thì tương lai đơn, mặc dù *be going to* đôi khi có thể
dùng được :

He'll be here at six. (Nó sẽ có ở đây lúc 6 giờ)

You'll have time for tea.

(Anh sẽ có thì giờ để uống trà).

She'll wonder where you are.

(Cô ấy sẽ thắc mắc cậu ở đâu đấy).

They'll know tonight. (Tối nay họ sẽ biết).

- E. Thì tương lai đơn được dùng, chủ yếu trên báo và đài phát
thanh truyền hình, để thông báo các kế hoạch tương lai
hoặc để dự báo thời tiết. Trong các cuộc đàm thoại các
câu nói như thế thông thường được diễn tả bởi thì hiện
tại liên tiến hoặc dạng *be going to* hoặc, để chỉ các kế
hoạch, bởi thì hiện tại liên tiến thời :

TIN BÁO CHÍ : *The President will open the new heliport tomorrow.*

(Ngài tổng thống sẽ khánh thành sân bay trực thăng mới).

The fog will persist in all areas.

(Sương mù sẽ kéo dài khắp nơi.)

Nhưng người đọc, người nghe hạng trung sẽ nói :

The President is going to open/is opening.

The fog is going to persist/continue...

F. *Won't* có thể được dùng cho tất cả các ngôi để diễn tả ý phủ định. Vì thế :

He won't pay. (Anh ta sẽ không trả tiền)

có thể có nghĩa :

He refuses to pay (Anh ta từ chối trả tiền).

hoặc là :

I don't think he'll pay.

(Tôi không nghĩ là anh ta sẽ trả tiền.)

I/We will có thể diễn tả ý khẳng định (xem 201), nhưng *he/you/they will* thông thường không diễn tả ý định. Đôi khi chúng có thể diễn tả trong các câu như : *My son/brother/husband v.v... will help you* (con trai/ anh trai/chồng/ v.v... của tôi sẽ giúp cậu) nhưng ý định có thể là của người nói hơn là của chủ từ.

210. **Will** được so sánh với **want/wish** (ước muốn)/**would like**

A. Ta không được lẫn lộn giữa *will* với *want/wish/would like*.

will diễn tả một ý định + một quyết định để thực hiện nó :

I will buy it = I intend to buy it. I'm going to buy it

(Tôi sẽ mua nó = Tôi có ý định mua nó/ Tôi sẽ mua nó).

want/wish/would like chỉ diễn tả ước muốn. Chúng không hề có ý nói về ý định. (Xem 296, 299.)

B. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng *I'd like* thường có thể được dùng thay cho *I'll have/take* :

KHÁCH HÀNG (trong một cửa hàng) : *I'd like/ I'll have a pound of peas, please* (Làm ơn cho tôi một cân đậu).

NGƯỜI ĂN CHIỀU (ở nhà hàng) : *I'd like/I'll have the soup , please* (Cho tôi món súp).

Cả hai cách nói đều có được dùng để mời mọc.

Would you like a drink ? hoặc *Will you have a drink ?*
(Anh uống thứ gì nhé ?)

Khi chấp nhận lời mời ta có thể dùng cả hai :

I'd like/I'll have a sherry, please.
(Cho tôi một ly sêrê).

Cả hai hình thức đều không thể thay thế cho nhau được trong câu phủ định, vì thế nếu muốn từ chối một lời mời ta phải nói :

I won't have anything, thanks.
(Cám ơn, tôi không dùng thứ gì đâu.)

Hoặc là :

I don't want anything, thanks.
(Cám ơn, tôi không muốn uống gì cả.)

Wouldn't like có nghĩa là «không thích», vì thế không được dùng ở đây.

211. Thì tương lai liên tiến :

A. Hình thức :

Thì này được cấu tạo bởi thì tương lai đơn của *to be* + hiện tại phân từ. Ở ngôi thứ nhất, *will* thường được dùng hơn *shall*, ngoại trừ trong câu nghi vấn.

Khẳng định : *I/we will/shall be working.*
(*Affirmative*) (Tôi/chúng ta sẽ làm việc.)
He/she/it/you/they will be working.
(Anh ta/cô ta/nó/anh/họ sẽ làm việc).

Phủ định : *I/we will/shall not be working.*
(*Negative*) (Tôi/chúng ta sẽ không làm việc.)
He/she/it/you/they will not be working.
(Anh ta/cô ta/nó/anh/họ sẽ không làm việc).

Nghi vấn : *Shall/will I/we be working ?*
(*Interrogative*) (Tôi/chúng ta sẽ làm việc chứ ?)

— Các dạng tình lược như đã đưa ra ở 207.

— Nghi vấn phủ định : *Will he not/won't he be working*
(*Negative interrogative*) (Anh ta không làm gì à ?)

B. Cách dùng

Thì này có hai cách dùng :

— Dùng như một thì liên tiến thông thường.

— Diễn tả một tương lai không có ý định.

212. Thì tương lai liên tiến được dùng như một thì liên tiến thường.

Giống như các thì liên tiến khác, nó thường được dùng với một điểm thời gian, và diễn tả hành động bắt đầu trước thời điểm đó và có thể tiếp tục sau thời điểm đó. Ví dụ :
Hãy tưởng tượng ra một lớp học vào thời điểm 9 : 30 sáng.
Ta có thể nói :

Now they are sitting their classroom. They are listening to a tape. This time tomorrow they will be sitting in the cinema. They will be watching a film. On Saturday there is no class. So on Saturday they will not be sitting in the classroom. They will be doing other things. Bill will be playing tennis. Ann will be shopping. George will still be having breakfast.

(Bây giờ họ đang ngồi trong lớp học. Họ đang nghe băng cassette. Vào giờ này ngày mai họ sẽ đang ngồi trong rạp xi-nê. Họ sẽ xem 1 phim. Không có lớp học vào ngày thứ Bảy. Vì thế vào ngày thứ Bảy họ sẽ không ngồi trong lớp học. Họ sẽ làm các việc khác. Bill sẽ chơi tennis. Ann sẽ đi mua sắm. George vẫn sẽ ăn sáng.

Một thì liên tiến cũng có thể được dùng với một động từ ở thì đơn giản :

Peter has been invited to dinner with Ann and Tom. He was asked to come at eight but tells another friend that he intends to arrive at seven. The friend tries to dissuade him : «When you arrive they'll still be cooking the meal !»

(Peter được mời đi ăn tối với Ann và Tom. Anh ta được mời đến lúc 8 giờ, nhưng lại nói với một người bạn khác rằng anh dự định đến lúc 7 giờ. Người bạn cố khuyên ngăn anh : «Khi cậu đến họ sẽ vẫn còn đang nấu bữa ăn !»

213. Thì tương lai liên tiến được dùng để diễn tả tương lai không có ý định :

Ví dụ : *I will be helping Mary tomorrow* (Ngày mai tôi sẽ giúp Mary.)

Câu này không có ý nói rằng người nói đã sắp xếp để giúp Mary hoặc rằng anh ta có ý muốn giúp Mary. Nó chỉ nói lên rằng hành động này sẽ xảy ra. Thì tương lai liên tiến dùng theo cách này hơi giống với thì hiện tại liên tiến, nhưng khác trong các điểm sau : Thì hiện tại liên tiến ám chỉ một hành động sẽ xảy ra theo xu hướng thông thường của sự việc. Do đó nó ít xác định hơn và có tính bất thường hơn thì hiện tại liên tiến :

I'm seeing Tom tomorrow (Tôi định ngày mai gặp Tom.)

I'll be seeing Tom tomorrow. (Ngày mai tôi sẽ gặp Tom).

Câu đầu tiên ám chỉ rằng Tom hoặc người nói đã có chủ ý gặp nhau, còn câu thứ hai ám chỉ rằng Tom và người nói sẽ gặp nhau như lệ thường (Có lẽ họ làm việc chung với nhau).

Tuy nhiên điều khác nhau này luôn luôn không quan trọng lắm, và ta rất thường có thể dùng một trong hai, ta có thể nói :

He'll be taking his exam next week. Hoặc :

He's taking his exam next week. (Tuần tới anh ta sẽ thi)

He won't be coming to the party. hoặc :

He isn't coming to the party (Anh ta sẽ không dự bữa tiệc).

Thì hiện tại liên tiến chỉ có thể được dùng với một thời xác định và cho tương lai gần, trong khi thì tương lai liên tiến có thể được dùng có hoặc không có thời gian. Xác định và cho tương lai gần hoặc xa. Ta có thể nói :

I am meeting him tomorrow

(Tôi định ngày mai gặp anh ta)

Nhưng : *I'll meet him (tomorrow/next year/sometime)*

(Tôi sẽ gặp anh ta vào ngày mai/năm tới/lúc nào đó).

214. So sánh giữa thì tương lai liên tiến với *will* + nguyên mẫu.

A. Sự khác nhau giữa *will* + nguyên mẫu với thì tương lai liên tiến gần giống hết với sự khác nhau giữa *will* + nguyên mẫu với thì hiện tại liên tiến. *Will* + nguyên mẫu diễn tả

tương lai với ý định. Thì tương lai liên tiến diễn tả tương lai không có ý định. Trong câu :

I'll write to Mr. Pitt and I'll tell him about Tom's new house.

(Tôi sẽ viết thư cho ông Pitt và kể cho ông ấy nghe về ngôi nhà mới của Tom.)

Động từ ở dạng in đậm không diễn tả ý định. Người nói thông báo một hành động tương lai có chủ ý phù hợp với ý muốn riêng anh ta không. Nhưng trong câu :

I'll be writing to Mr. Pitt and I'll tell him about Tom's new house.

(Tôi sẽ viết thư cho ông Pitt và tôi sẽ kể với ông ấy về ngôi nhà mới của Tom.)

Thì động từ ở dạng in đậm không diễn tả ý định. Nó chỉ là một câu kể và ám chỉ rằng lá thư cho ông Pitt này sẽ được viết hoặc như là một thói thường hoặc vì các lý do không liên quan tới ngôi nhà mới của Tom. Tương tự, *Tom won't cut the grass* có nghĩa là Tom từ chối cắt cỏ, trong khi *Tom won't be cutting the grass* chỉ là một câu kể không có ý nói về cảm nghĩ của Tom. Có lẽ Tom đi khỏi, hoặc bị bệnh, hoặc đang làm việc gì khác.

B. *Will* + nguyên mẫu có thể diễn tả sự mời mọc, yêu cầu hoặc mệnh lệnh :

Will you have a cigarette ? (Anh ta hút thuốc không ?)

Will you help me to lift the piano ?

(Anh giúp tôi khiêng cái piano này lên được chứ ?)

You will work in this room.

(Cậu sẽ làm việc trong cái phòng này).

Thì tương lai liên tiến không có nghĩa nào như trên cả :

Will you please bring the piano in here ? — Yes sir.

(Các cậu làm ơn mang cây đàn piano vào đây chứ ? —

Vâng, thưa ông.) (Câu yêu cầu).

Nhưng :

Will you be bringing the piano in here ? (Các cậu sẽ mang chiếc piano vào đây chứ ?) (chỉ là câu hỏi).

Yes, I think I will (Vâng tôi nghĩ là vậy).

hoặc là :

I think I'll put it upstairs.

(Tôi nghĩ là tôi sẽ để nó ở trên lầu).

You will work in this office (ra lệnh) hoặc là :
You will be working here. (chỉ là một câu nói.)

Như đã nói trước, thì hiện tại liên tiến có thể được dùng ở đây thay vì thì tương lai liên tiến, miễn là có thêm một thành ngữ chỉ thời gian.

215. Các ví dụ về các hình thức tương lai khác nhau :

- A. Hãy tưởng tượng ra rằng chúng ta hỏi năm người về các kế hoạch của họ cho ngày thứ Bảy kế tiếp, ta nói :

What are you doing/going to do on Saturday ?
(Các cậu sẽ làm gì vào ngày thứ Bảy ?)

- (a) Peter đã dự định chơi gôn với George, vì thế anh ta sẽ nói :

I'm playing/going to play golf with George.
(Tôi sẽ chơi gôn với George)

- (b) Mary đã quyết định ở nhà và làm mứt, vì thế cô ta sẽ nói :

I'm staying/going to stay at home. I'm going to make jam. (Tôi sẽ ở nhà. Tôi sẽ làm mứt.)

- (c) Kế hoạch của Andrew tùy thuộc vào thời tiết, vì thế anh ta có thể nói :

If it's fine I'll work/I'm going to work in the garden.
(Nếu trời đẹp tôi sẽ đi làm vườn.)

- (d) Ann chưa có kế hoạch gì cả, nhưng cô ta có thể nói :

Perhaps I'll take/I expect I'll take/I'll probably take/I suppose I'll take my children for a walk.
(Có lẽ tôi sẽ/Tôi mong là tôi sẽ/có thể tôi sẽ/Tôi cho là tôi sẽ đưa mấy đứa nhỏ đi dạo).

- (e) Bill luôn luôn phải làm việc vào ngày thứ Bảy ; vì thế anh ta sẽ nói :

Oh, I'll be working as usual.
(Ồ, tôi sẽ làm việc như thường lệ). (Không có hình thức nào khác cho nghĩa này cả).

B. Các câu hỏi về ý định :

Các câu hỏi này thường được diễn đạt bởi thì hiện tại liên tiến, dạng *be going to* hoặc thì tương lai liên tiến. Thì tương lai liên tiến đặc biệt khả dụng cho thể nghi vấn vì

nó được xem là lịch sự hơn các thì khác. Vì thế nếu chúng ta tiếp tục hỏi năm người của chúng ta, ta có thể nói :

(a) *Where are you playing/are you going to play/will you be playing golf ?* (Anh sẽ chơi gôn ở đâu ?)

(b) *What kind of jam are you going to make/will you be making ?* (Cô sẽ làm loại mứt gì vậy ?)

Will you + nguyên mẫu ít được dùng hơn các dạng khác và hiếm thấy ở đầu câu. (Đây là để tránh sự nhầm lẫn với dạng câu yêu cầu *will* + nguyên mẫu).

Tuy nhiên nó được dùng trong câu điều kiện khi người nói đề nghị điều gì đó hoặc yêu cầu người khác cho một quyết định :

What will you do if he is not on the plane ?

(Nếu không có anh ta trên máy bay thì cô sẽ làm gì ?)

Will you have a drink ? (Anh uống thứ gì nhé ?)

Will you have your meal now or later ?

(Ông muốn dùng bữa ngay bây giờ hay chốc nữa ?)

Vài ví dụ thêm về các câu hỏi dựa theo A ở trên :

(c) Nếu hỏi Andrew thì ta có thể nói :

What are you going to do/What will you be doing in the garden ? (Anh sẽ làm gì ở trong vườn ?) (mặc dù *What will you do ?* có thể được), và :

Are you going to cut/will you be cutting the grass ? (Cậu sẽ cắt cỏ à ?) (*Will you cut the grass ?* nghe có vẻ như yêu cầu hơn).

(d) Với Ann ta thường có thể nói :

If you take them, where will you go ? (Nếu đưa chúng đi, vậy thì cô sẽ đi đâu ?) (mặc dù *Where will you be going ?* có thể được).

(e) Với Bill ta có thể nói :

Will you be working all day ?

(Cậu sẽ làm việc suốt ngày à ?)

Đây là dạng duy nhất có thể được nếu ta muốn chuyển tải ý rằng Bill làm việc vào ngày thứ Bảy là lệ thường chứ không do lựa chọn.

Lưu ý rằng thì tương lai liên tiến tất nhiên phải được dùng các câu hỏi thuộc dạng : *What will you be doing this time*

next week ? (Vào giờ này tuần tới cậu sẽ làm gì ?) Không cần biết hành động có chủ ý hay không. (Xem 212.)

216. Thì tương lai hoàn thành (future perfect) và thì tương lai hoàn thành liên tiếp (future perfect continuous.)

A. Thì tương lai hoàn thành

Hình thức :

— Ngôi I : *Will/shall* + nguyên mẫu hoàn thành.

— Ngôi II, III : *Will* + nguyên mẫu hoàn thành.

Cách dùng : Nó thường được dùng với một thành ngữ chỉ thời gian với *by* đi đầu : *by then*, *by that time* (lúc đó), *by the 24th* (trước lúc không giờ).

By the end of next month he will have been here for ten years.

(Vào cuối tháng tới nó đã ở đây khoảng 10 năm.)

Nó được dùng cho một hành động mà tại một thời điểm trong tương lai nó đã là quá khứ hoặc vừa mới hoàn thành. Hãy tưởng tượng rằng hôm nay là ngày 3-12 và David đang rất lo rầu về bài thi mà anh ta sẽ làm vào ngày 13-12. Một ai đó lập kế hoạch mở tiệc, có thể nói :

We'd better wait till 14 December. David will have had his exam by then, so he'll be able to enjoy himself.
(Chúng ta nên đợi đến ngày 14-12 lúc đó David đã thi xong, vì vậy cậu ta sẽ có thể vui sướng dự tiệc.)

Cũng cần lưu ý :

I have £50 a month and I started in January/ So by the end of the year I will/shall have saved £600.

(Mỗi tháng tôi để dành được 50 bảng và tôi đã bắt đầu hồi tháng Giêng. Vì thế đến cuối năm tôi sẽ để dành được 600 bảng).

BILL (nhìn hầm rượu của Tom) : *You've got over 400 bottles. How long will that last you ? Two years ?*

(Cậu có những hơn bốn trăm chai. Cậu sẽ uống được bao lâu ? Hai năm à ?)

TOM : *Not a hope. I drink eight bottles a week. I'll have drunk all these by the end of this year.*

(Không hy vọng đâu. Tôi uống 8 chai một tuần. Cuối năm nay tôi sẽ uống hết sạch đấy).

B. Thì tương lai hoàn thành liên tiến :

Hình thức :

— Ngôi I : *Will/shall have been* + hiện tại phân từ.

— Ngôi II, III : *Will have been* + hiện tại phân từ.

Cách dùng : Giống như thì tương lai hoàn thành, nó được dùng với một thành ngữ chỉ thời gian với *by* đi đầu :

By the end of this year he'll have been acting for thirty years.

(Cuối năm nay ông ấy sẽ làm diễn viên được khoảng 30 năm).

Mối quan hệ giữa thì tương lai hoàn thành liên tiến với thì tương lai hoàn thành cũng giống như thì hiện tại hoàn thành liên tiến với thì hiện tại hoàn thành, chẳng hạn như thì tương lai hoàn thành liên tiến có thể được dùng thay cho thì tương lai hoàn thành :

1. Khi hành động tiếp diễn liên tục :

By the end of the month he will have been living/working/studying here for ten years.

(Cuối tháng này anh ta đã sống/làm việc/học tập ở đây được 10 năm.)

2. Khi hành động được diễn tả như một hành động liên tục.

By the end of the month he will have been training horses/climbing mountains for twenty years.

(Cuối tháng này ông ta đã huấn luyện ngựa/leo núi được khoảng 20 năm). Nhưng nếu ta đề cập đến, số lượng ngựa, hoặc núi, hoặc chia hành động này ra, ta phải dùng thì tương lai hoàn thành :

By the end of the month he will have trained 600 horses/climbed 50 mountains.

(Cuối tháng này ông ta sẽ huấn luyện được 600 con ngựa/leo được 50 ngọn núi).

20. Sự hòa hợp các thì (The sequence of tenses.)

217. Các mệnh đề phụ :

Một câu có thể chứa một mệnh đề chính và một hay nhiều mệnh đề phụ. Một mệnh đề phụ gồm có một chủ từ, động từ và hình thành một phần của câu :

We knew that the bridge was unsafe.

(Chúng tôi biết rằng cây cầu không được an toàn mà.)

He gave it to me because he trusted me

(Anh ta giao nó cho tôi vì anh ta tin cậy tôi.)

He ran faster than we did.

(Anh ấy chạy nhanh hơn chúng tôi.)

This is the picture that I bought in Rome

(Đây là bức tranh tôi đã mua ở Rome.)

(Trong các ví dụ trên và trong bảng ở 218 các mệnh đề phụ được in đậm gạch dưới)

Để tìm thêm các ví dụ khác hãy xem phần câu điều kiện, đại từ quan hệ và các mệnh đề chỉ mục đích, so sánh, thời gian, kết quả và sự nhượng bộ. Học viên không cần phải học chi tiết về các mệnh đề hoặc các loại mệnh đề khác nhau, nhưng cần thiết phải học để biết đâu là động từ chính của câu bởi vì qui tắc quan trọng được đưa ra dưới đây.

218. Sự hòa hợp của các thì

Khi động từ chính của câu ở thì quá khứ thì động từ trong mệnh đề phụ thường cũng ở thì quá khứ. Hãy xem các câu có đánh dấu sao (*) trong bảng sau đây :

Thì của động từ ơ mệnh đề chính		Thì của động từ trong mệnh đề phụ.
Hiện tại	<i>He thinks that it will rain</i> (Ông ta nghĩ là trời sẽ mưa)	Tương lai đơn
Quá khứ	<i>He thought that it would rain *</i>	Quá khứ điều kiện
Hiện tại	<i>He sees that he has made a mistake</i> (Anh ta hiểu mình đã phạm một sai lầm.)	Hiện tại hoàn thành
Quá khứ	<i>He saw that he had made a mistake *</i>	Quá khứ hoàn thành
Hiện tại	<i>I work so hard that I'm always tired</i> (Tôi làm việc cực đến nỗi lúc nào cũng mệt.)	Hiện tại
Quá khứ	<i>I worked so hard that I was always tired *</i>	Quá khứ
Hiện tại	<i>He has done all that is necessary</i> (Anh ta đã làm tất cả cần thiết.)	Hiện tại
hoàn thành		
Quá khứ	<i>He'd done all that was necessary *</i>	Quá khứ
hoàn thành		
Hiện tại	<i>He says that he is going to cut it</i>	Hiện tại
Quá khứ	<i>He said that he was going to cut it *</i> (Anh ta nói là anh ta sẽ cắt nó.)	Quá khứ

Lưu ý rằng nguyên mẫu và danh động từ không ảnh hưởng gì bởi qui tắc trên cả :

He wants to go to Lyons (Anh ta muốn đi đến Lyons.)

He likes riding. (Anh ta thích cưỡi ngựa).

He wanted to go to Lyons.

He liked riding.

Qui tắc về sự hòa hợp các thì cũng được áp dụng cho lời nói gián tiếp khi động từ giới thiệu ở thì quá khứ. (Xem chương 31).

21. Điều kiện cách Conditional

Các thì điều kiện

219. Thì điều kiện hiện tại

A. Thì này cấu tạo bởi *would/should* + nguyên mẫu cho ngôi thứ nhất, và *would* + nguyên mẫu cho các ngôi khác.

- Khẳng định : *I would/I'd should work*
(Tôi sẽ làm việc.)
You would/you'd work
(Anh sẽ làm việc.)
- Phủ định : *I would not/I wouldn't work*
I should not/I shouldn't work
(Tôi sẽ không làm việc.)
You would not/you wouldn't work
(Anh sẽ không làm việc.)
- Nghi vấn : *would/should I work ?*
(Tôi sẽ làm việc ư ?.)
Would you work ?
(Anh sẽ làm việc à ?.)
- Nghi vấn phủ định : *Should I not/shouldn't I work ?*
(Tôi sẽ không làm việc ư ?.)
would you not/couldn't you work ?
(Anh sẽ không làm việc à ?.)

B. Nó được dùng :

- a) Trong các câu điều kiện (xem 221—9.)
- b) Trong các cách dùng đặc biệt của *would* và *should* (xem chương 22).
- c) Như một thì quá khứ tương ứng của thì tương lai đơn *would/should* phải được dùng thay cho *will/shall* khi động từ chính của câu ở thì quá khứ.

I hope (that) I will/shall succeed
(Tôi hy vọng rằng tôi sẽ thành công.)

I hoped (That) I would/should succeed
I know (that) he will be in time
I knew (that) he would be in time
 (Tôi biết rằng anh ta sẽ đúng giờ.)
He thinks (that) they will give him a visa
He thought (that) they would give him a visa
 (Anh ta nghĩ rằng họ sẽ cho anh ta một tấm hộ chiếu.)
I expect (that) the plane will be diverted
I expected (that) the plane would be diverted
 (Tôi mong rằng chiếc máy bay sẽ được lái đi hướng khác.)

(Với *will/shall*, *would/should* trong câu nói gián tiếp, xem chương 31.)

220. Thì điều kiện hoàn thành (Perfect conditional tense).

A. Thì này được cấu tạo bởi *would/should* + nguyên mẫu hoàn thành

- Khẳng định : *I would/should have worked*
(Tôi sẽ làm xong việc.)
You would have worked
(Anh sẽ làm xong việc.)
- Phủ định : *I would not/should not have worked*
(Tôi sẽ không làm xong việc đâu.)
- Nghi vấn : *would/should I have worked ?*
(Tôi sẽ làm xong việc ư?)
- Nghi vấn phủ định : *Should I not have/shouldn't I have worked ?*
(Tôi sẽ không làm xong việc ư ?)
Would you not have/wouldn't you have worked ?
(Anh sẽ không làm xong việc ư ?)

Các dạng lược khác như ở 219

B. Nó được dùng :

- a) Trong các câu điều kiện (xem 221—9.)
- b) Trong các cách dùng đặc biệt của *would* và *should* (xem 230—7.)
- c) Như một quá khứ tương ứng của thì tương lai hoàn thành
I hope he will have finished before we get back.

I hoped he would have finished before we got back.
(Tôi hy vọng là anh ta sẽ hoàn tất trước khi chúng ta trở lại).

Các câu điều kiện (Conditional sentences)

Câu điều kiện có hai phần : mệnh đề *if* và mệnh đề chính.
Trong câu *If it rains I shall stay at home.*

(Nếu trời mưa tôi sẽ ở nhà) thì «*If it rains*» là mệnh đề *if* còn «*I shall stay at home*» là mệnh đề chính.

Có ba loại câu điều kiện. Mỗi loại có một cặp thì khác biệt. Với mỗi loại có thể có các biến dạng của nó, nhưng học viên nào lần đầu tiên học câu điều kiện nên bỏ qua các loại này và chỉ nên tập trung vào học các loại cơ bản thôi.

221. Câu điều kiện loại 1 : có thể có (probable).

- A. Động từ ở mệnh đề *if* ở thì hiện tại, động từ trong mệnh đề chính ở thì tương lai đơn. Cái nào đặt trước cũng được.

If he runs he'll get there in time.

(Nếu chạy nó sẽ đến đó đúng giờ.)

The cat will scratch you if you pull her tail.

(Con mèo sẽ quào cậu nếu cậu kéo cái đuôi của nó.)

Loại câu này ám chỉ rằng hành động trong mệnh đề *if* là có thể xảy ra.

Lưu ý rằng nghĩa ở đây là hiện tại hoặc tương lai nhưng động từ ở trong mệnh đề *if* thì ở thì hiện tại chứ không phải thì tương lai. *If + will/would* chỉ có thể được dùng với một số nghĩa đặc biệt nào đó.

- B. Các biến thể có thể được của hình thức cơ bản :

1. Thay vì nói *If + hiện tại + tương lai*, ta có thể nói :

- a) *If + hiện tại + may/might* (khả năng có thể).

If the fog gets thicker the plane may/might be diverted
(nếu sương mù dày đặc hơn máy bay có thể sẽ bị trệch hướng) (có lẽ máy bay sẽ bị trệch hướng).

- b) *If + hiện tại + may* (sự cho phép) hoặc *can* (sự cho phép hoặc khả năng có thể.)

If your documents are in order you may/can leave at once.
(Nếu giấy tờ xong xuôi thì cậu có thể đi ngay bây giờ)
(Sự cho phép.)

If it stops snowing we can go out.
(Nếu trời ngừng rơi tuyết chúng ta có thể đi ra ngoài)
(sự cho phép, hoặc khả năng có thể.)

- c) *if* + hiện tại + *must, should* hoặc thành ngữ chỉ mệnh lệnh, yêu cầu hoặc lời khuyên.

If you want to lose weight you must/should eat less bread
(Nếu chị muốn sụt cân chị phải ăn ít bánh mì hơn.)

If you want to lose weight you had better eat less bread
(Nếu chị muốn sụt ký tốt hơn chị nên giảm ăn bánh mì)

If you want to lose weight eat less bread

(Nếu chị muốn sụt ký hãy giảm ăn bánh mì.)

If you see Tom tomorrow could you ask him to ring me ?
(Ngày mai nếu anh gặp Tom thì hãy bảo anh ấy gọi điện cho tôi nha.)

- d) *If* + hiện tại + hiện tại

If + hai thì hiện tại được dùng để diễn tả các kết quả tự động hoặc theo thói quen :

If you heat ice it turns to water.

(Nếu bạn nung nóng nước đá nó sẽ chảy thành nước)
(*will turn* cũng có thể được.)

If there is a shortage of any product prices of that product go up.

(Nếu bất cứ sản phẩm nào bị thiếu hụt thì giá cả của nó sẽ lên cao.)

- e) Khi *if* được dùng đồng nghĩa với *as/since* (bởi vì), thì một biến dạng của các thì có thể được dùng trong mệnh đề chính :

Ann hates London — If she hates it why does she live there ?/she ought to move out (Ann ghét Luân Đôn — Nếu cô ta ghét Luân đôn thì tại sao cô ta cứ sống ở đó ? cô ta phải dời chỗ khác chứ). (*If* so có thể thay thế cho *If she hates it*).

Tất nhiên là không có câu điều kiện đích thực ở đây.

2. Biến thể mệnh đề *If*

Thay vì *if* + thì hiện tại, ta có thể có :

- a) *If* + hiện tại liên tiếp để trình bày một hành động hiện tại hoặc một sự sắp xếp cho tương lai.

If you are waiting for bus (Hành động hiện tại) *you had better join the queue.* (Nếu anh đang đợi xe buýt thì anh phải sắp hàng).

If you are looking for Peter (Hành động hiện tại) *you will find him upstairs* (Nếu cậu tìm Peter thì cậu sẽ tìm thấy anh ta ở trên lầu.)

If you are staying for another night (sự sắp xếp tương lai) *I'll ask the manager to give you a better room* (Nếu anh ở lại một đêm nữa tôi sẽ yêu cầu quản đốc bố trí cho anh một phòng khá hơn.)

- b) *if* + hiện tại hoàn thành

If you have finished dinner I'll ask the waiter for the bill (Nếu anh ăn xong tôi sẽ gọi bồi bàn tính tiền.)

If he has written the letter I'll post it (Nếu anh viết thư xong rồi em sẽ đem bỏ bưu điện.)

If they haven't seen the museum we'd better go there today.

(Nếu họ chưa xem viện bảo tàng thì hôm nay chúng ta nên đến đó đi).

222. câu điều kiện loại 2.

- A. Động từ trong mệnh đề *if* ở thì quá khứ động từ trong mệnh đề chính ở thì điều kiện :

If I had a map I would lend it to you.

(Nếu tôi có tấm bản đồ tôi sẽ cho anh mượn) (Nhưng tôi không có bản đồ. Nghĩa ở đây là hiện tại.)

If someone tried to blackmail me I would tell the police (Nếu ai mà viết thư tống tiền tôi thì tôi sẽ đi báo cảnh sát) (Nhưng tôi không muốn ai làm vậy cả. Nghĩa ở đây là tương lai)

Không có sự khác nhau về thời gian giữa các loại câu điều kiện một và hai loại 2, giống như loại 1, nói đến hiện tại hoặc tương lai, và thì quá khứ trong mệnh đề *if* không phải là thì quá khứ đúng, mà là thì phủ định trình bày tính không có thực (như trong ví dụ một ở trên.) hoặc tính không có thể được (như trong ví dụ thứ hai ở trên)

- B. Loại 2 được dùng :

1. Khi sự giả định trái ngược với sự kiện thực tế :

If I live near my office I'd be in time for work (nếu tôi ở gần sở làm của tôi tôi sẽ đi làm đúng giờ) (nhưng tôi không sống gần sở làm của tôi).

If I were you I'd plant some trees round the house (Nếu tôi là anh tôi sẽ trồng cây quanh nhà) (Nhưng tôi không phải là anh.)

2. Khi chúng ta không mong cho hành động trong mệnh đề *if* xảy ra :

If a burglar came into my room at night I'd scream (Nếu một tên trộm vào phòng tôi vào ban đêm tôi sẽ la lên) (Nhưng tôi không mong tên trộm vào).

If I dyed my hair blue everyone would laugh at me (Nếu tôi nhuộm tóc tôi màu xanh thì mọi người sẽ cười tôi) (nhưng tôi không có ý định làm như vậy.)

Một số mệnh đề *If* Có thể có một trong hai nghĩa trên :

If he left his bicycle outside someone would steal it (Nếu anh ta bỏ chiếc xe đạp ở ngoài thì sẽ có người ăn cắp nó.)

If he left his bicycle có thể ám chỉ «nhưng mà anh ta không» (nghĩa hiện tại, như trong 1 ở trên) hoặc «nhưng anh ta không có ý định» (nghĩa tương lai, như trong 2) Nhưng nghĩa đúng thường không theo như trong bài.

Sự nhầm lẫn nghĩa loại này có thể tránh được bằng cách dùng *were/was* + nguyên mẫu thay vì thì quá khứ như ở loại 2.

If he/she/it were (Có thể được dùng thay cho *if he/she/it was* và được xem là hình thức đúng :

If he were to resign... = *If he resigned* (nếu anh ta phải từ chức.)

If I were to succeed. ... = If I succeed (Nếu tôi thành công....)

Cấu trúc với *were* này được tìm thấy chủ yếu trong các câu khá là trịnh trọng. *If he/she/it* + nguyên mẫu có thể dùng được trong tiếng Anh thông tục, nhưng thì quá khứ, như nói ở trên, thì thông dụng hơn nhiều.

3. Đôi khi khá dễ nhầm lẫn, loại 2 có thể được dùng thay thế cho loại 1 đối với các kế hoạch và gợi ý hoàn thành có thể được :

Will Mary be in time if she gets the ten o'clock bus ?

(Liệu Mary có đúng giờ không nếu cô đi chuyển xe buýt 10 giờ ?.)

No, but she'd be in time if she got the nine—thirty bus
(Không, nhưng cô sẽ đúng giờ nếu cô đi chuyển xe 9 giờ 30.)

hoặc : *No, but she'll be in time if she gets the nine—thirty bus*
(Không, nhưng cô ta sẽ đúng giờ nếu cô ta đi chuyển xe 9 giờ rưỡi.)

We'll never save £100 — If we each saved £10 a week we'd do it in ten weeks
(Chúng ta sẽ không bao giờ để dành được 100 bảng đầu ! Nếu mỗi chúng ta để dành được 10 bảng mỗi tuần thì chúng ta sẽ làm được điều đó trong 10 tuần lễ) hoặc :

If we each save 10 a week we'll do it in ten weeks.
(Nếu mỗi chúng ta để dành được 10 bảng mỗi tuần thì chúng ta sẽ làm được điều đó trong 10 tuần).

Một lời gợi ý ở loại 2 hơi lịch sự hơn ở loại 1 một chút giống như *would you* là một lời yêu cầu hơi lịch sự hơn *will you* một chút vậy. Tuy nhiên học viên không cần bận tâm quá nhiều về cách dùng này của loại 2.

C. Các biến thể có thể được của dạng cơ bản :

1. Biến thể của mệnh đề chính :

- a) *Might* hoặc *could* có thể được dùng thay cho *would*.

If you tried again you would succeed.

(Nếu cố gắng lần nữa cậu sẽ thành công) (Kết quả chắc chắn).

If you tried again you might succeed.

(Nếu cố gắng lần nữa cậu có thể thành công) (có thể có)

If I knew her number I could ring her up.

(Nếu biết số của cô ta tôi có thể gọi điện cho cô ta) (khả năng.)

If he had a permit he could get a job.

(Nếu anh ta được phép anh ta có thể xin được việc) (khả năng hoặc sự cho phép.)

- b) Dạng điều kiện liên tiến có thể được dùng thay cho dạng điều kiện đơn.

Peter is on holiday ; he is touring Italy — If I were on holiday I would/might be touring Italy, too.

(Peter đang nghỉ ; anh ta đang đi du lịch ở Ý, nếu tôi đang nghỉ tôi cũng sẽ đi du lịch ở Ý.)

- c) *If* + thì quá khứ có thể được theo sau bởi một thì quá khứ khác khi chúng ta muốn diễn tả các hành động thường xuyên trong quá khứ : hãy so sánh với *if* + hai thì hiện tại ở 221 B 161). Lưu ý rằng các thì quá khứ ở đây có nghĩa quá khứ.

If anyone interrupted him he got angry (Nếu bị ai ngắt lời ông ta thường nổi giận) (bất cứ khi nào ông ta bị ngắt lời.)

If there was a scarcity of anything prices of that thing went up (nếu có lời phê phán về bất cứ thứ gì thì giá cả của nó thường tăng lên.)

- d) Khi *if* được dùng với nghĩa như *as* hoặc *since* (vì, bởi vì) ta có thể dùng dạng biến của thì ở mệnh đề chính *if* + thì quá khứ ở đây có một nghĩa quá khứ. Câu không phải là điều kiện thực :

The pills made him dizzy. All the same he bought/has bought/is buying some more — If they made him dizzy why did he buy/has he bought/is he buying more ? (Mấy viên thuốc làm cho anh ta chóng mặt. Mặc dù vậy anh ta vẫn cứ mua thêm, nếu chúng làm cho anh ta chóng mặt thì hà cớ gì anh ta lại mua thêm chứ ?).

I knew she was short of money — If you knew she was short of money you should have lent her some/why didn't you lend her some ? (Tôi biết cô ấy thiếu tiền. — Nếu cậu biết cô ấy thiếu tiền thì cậu nên cho cô ấy mượn một ít đi/Tại sao cậu không cho cô ấy mượn một ít?).

2. Biến thể của mệnh đề *if*

- a) *if* + quá khứ liên tiến :

(We're going by air and) I hate flying. If we were going by boat I'd feel much happier (Chúng tôi sẽ đi máy bay nhưng tôi ghét máy bay lắm. Nếu đi bằng thuyền tôi sẽ thấy vui sướng hơn.)

If my car was working I would/could drive you to the station (Nếu chiếc xe của tôi chạy tốt, tôi sẽ/có thể lái xe đưa cậu đi ra ga.)

- b) *if* + quá khứ hoàn thành

If he had taken my advice he would be a rich man now (Nếu anh ta nghe lời khuyên của tôi thì bây giờ anh ta đã giàu to rồi.)

(Đây là sự trộn lẫn giữa loại 2 và 3, xem ví dụ ở 223 xem phần *if + would* ở 224.)

223. Câu điều kiện loại 3

- A. Động từ trong mệnh đề *if* ở thì quá khứ hoàn thành ; động từ trong mệnh đề chính ở thì điều kiện hoàn thành. Thời gian là quá khứ và điều kiện thì không thể có thực bởi vì hành động trong mệnh đề *if* không xảy ra.

If I had known that you were coming I would have met you at the airport.

(Nếu tôi biết anh đến thì tôi đã đón anh ở phi trường rồi). (Nhưng tôi không hề biết cho nên tôi không có đến.)

If he had tried to leave the country he would have been stopped at the frontier.

(Nếu anh ta cố tình rời khỏi tổ quốc anh ta sẽ bị chặn lại ở biên giới) (Nhưng anh ta đâu có làm như vậy.)

- B. Các biến thể có thể được của hình thức cơ bản.

1. *Could* hoặc *might* có thể dùng thay cho *would*.

If we had found him earlier we could have saved his life.

(Nếu chúng ta tìm thấy anh ta sớm hơn thì chúng ta đã có thể cứu sống anh ta rồi) (khả năng có thể.)

If we had found him earlier we might have saved his life

(Nếu chúng ta...) (tính có thể được.)

If our documents had been in order we could have left at once.

(Nếu giấy tờ xong xuôi chúng ta đã có thể đi ngay được rồi) (khả năng hoặc sự cho phép).

2. Ta có thể dùng điều kiện hoàn thành liên tiến :

At the time of the accident I was sitting in the back of the car, because Tom's little boy was sitting behind him in front. If Tom's boy had not been sitting there I would have been sitting in front.

(Vào lúc xảy ra tai nạn tôi đang ngồi ở đằng sau xe bởi vì đứa con trai nhỏ của Tom đang ngồi cạnh anh ta ở đằng trước. Nếu con trai của Tom không ngồi ở đó thì tôi đã ngồi ở đằng trước rồi.)

3. Ta có thể dùng thì quá khứ hoàn thành liên tiến trong mệnh đề *if* :

I was wearing a seat belt. If I hadn't been wearing one I' have been seriously injured.

(Tôi đã thắt dây an toàn vào nếu không làm như thế tôi sẽ bị tai nạn nặng).

4. Ta có thể liên kết hai loại 2 và 3 :

The plane I intended to catch crashed and everyone was killed. If I had caught that plane I would be dead now/I would have been killed .

(Chiếc máy bay mà tôi định đi đã bị nổ và mọi người đều chết. Nếu tôi đi chuyến bay đó thì bây giờ tôi đã chết rồi)

If I had worked harder at school I would be sitting in a comfortable office now. I wouldn't be sweeping the street.

(Nếu tôi học hành chăm chỉ hơn thì bây giờ tôi đã ngồi trong phòng làm việc thoải mái, tôi sẽ không phải đi quét rác đường phố) (nhưng tôi không học chăm và bây giờ tôi đang đi quét rác đường phố.)

5. *had* có thể được đặt trước chủ từ, còn *if* bị bỏ đi :

If you had obeyed orders this disaster would not have happened = Had you obeyed orders this disaster would not have happened (Nếu cậu biết tuân lệnh thì tai họa này đâu có xảy ra).

224. Các cách dùng đặc biệt của will/would và should trong mệnh đề *if* (*if* clause)

Thông thường các động từ này không được dùng sau *if* trong các câu điều kiện. Tuy nhiên vẫn có một số ngoại lệ nhất định.

A. *If you will/could* thường được dùng trong các câu yêu cầu lịch sự. *would* là hình thức lịch sự hơn.

If you will/could wait a moment I'll see if Mr Jones is free.

(Nếu anh vui lòng đợi cho lát để tôi xem ông Jones có rảnh không).

I would be very grateful if you would make the arrangements for me.

(Tôi sẽ rất biết ơn nếu anh bố trí giúp cho tôi.)

If you could + nguyên mẫu thường được dùng một mình khi các yêu cầu thường do các tình huống riêng biệt tạo

nên. Người nói cho rằng người kia sẽ đồng ý như một lẽ tất nhiên.

If you'd fill up this form (xin ông hãy điền vào đây.)
(Trong khách sạn) *If you'd just sign the register* (xin ông hãy ký tên vào sổ.)
(Trong cửa hàng) *If you'd put your address on the back of the check* (Xin bà hãy ghi địa chỉ vào sau tờ séc.)
(Trong lớp học) *If you'd open your books* (Các em hãy mở sách ra.)

- B. *if + will/would* Có thể được dùng với tất cả các ngôi để diễn đạt ý tự nguyện :

If he'll listen to me I'll be able to help him
(Nếu anh ta chịu nghe tôi thì tôi sẽ giúp được anh ta.)
If Tom would tell me what he wants for his dinner I'll cook it for him.
(Nếu Tom nói cho em biết anh ấy muốn ăn gì thì em sẽ nấu cho anh ấy ăn mà.)

won't dùng theo cách này có thể có nghĩa là «từ chối»

If he won't listen to me I can't help him.
(Nếu anh ta từ chối nghe lời tôi thì tôi không thể giúp được gì cho anh ta đâu.)
If they won't accept a cheque we'll have to pay cash
(Nếu họ từ chối nhận séc thì chúng ta sẽ phải trả bằng tiền mặt.)

- C. *will* có thể được dùng để diễn tả sự ngoan cố :

If you will play the drums all night no wonder the neighbours complain.
(Nếu mày cứ chơi trống suốt đêm thì đừng hỏi tại sao láng giềng cứ cầu nhàu.)

- D. *If + would like/care* có thể được dùng thay vì *if + want/wish* và có vẻ lịch sự hơn :

If you would like to come, I'll get a ticket for you.
(Nếu cậu muốn tới thì tớ sẽ lấy cho cậu một vé.)
If you'd care to see the photographs I'll bring them round
(Nếu cậu muốn xem hình thì tớ sẽ mang tới cho.)
If he'd like to leave his car here he can.
(Nếu muốn thì anh ấy có thể để chiếc xe lại đây.)

Nhưng nếu chúng ta tổ chức các câu ấy lại sao cho *would like* không có tức tở, chúng ta có thể bỏ *would* đi.

I was wearing a seat belt. If I hadn't been wearing one I' have been seriously injured.

(Tôi đã thắt dây an toàn vào nếu không làm như thế tôi sẽ bị tai nạn nặng).

4. Ta có thể liên kết hai loại 2 và 3 :

The plane I intended to catch crashed and everyone was killed. If I had caught that plane I would be dead now/I would have been killed .

(Chiếc máy bay mà tôi định đi đã bị nổ và mọi người đều chết. Nếu tôi đi chuyến bay đó thì bây giờ tôi đã chết rồi)

If I had worked harder at school I would be sitting in a comfortable office now. I wouldn't be sweeping the street.

(Nếu tôi học hành chăm chỉ hơn thì bây giờ tôi đã ngồi trong phòng làm việc thoải mái, tôi sẽ không phải đi quét rác đường phố) (nhưng tôi không học chăm và bây giờ tôi đang đi quét rác đường phố.)

5. *had* có thể được đặt trước chủ từ, còn *if* bị bỏ đi :

If you had obeyed orders this disaster would not have happened = Had you obeyed orders this disaster would not have happened (Nếu cậu biết tuân lệnh thì tai họa này đâu có xảy ra).

224. Các cách dùng đặc biệt của *will/would* và *should* trong mệnh đề *if* (*if clause*)

Thông thường các động từ này không được dùng sau *if* trong các câu điều kiện. Tuy nhiên vẫn có một số ngoại lệ nhất định.

A. *If you will/would* thường được dùng trong các câu yêu cầu lịch sự. *would* là hình thức lịch sự hơn.

If you will/would wait a moment I'll see if Mr Jones is free.

(Nếu anh vui lòng đợi cho lát để tôi xem ông Jones có rảnh không).

I would be very grateful if you would make the arrangements for me.

(Tôi sẽ rất biết ơn nếu anh bố trí giúp cho tôi.)

If you could + nguyên mẫu thường được dùng một mình khi các yêu cầu thường do các tình huống riêng biệt tạo

If you like I'll get a ticket for you hoặc If you'd like a ticket I'll get one for you.

(Nếu cậu muốn tớ sẽ mua cho cậu một vé.)

If he likes he can leave his car here nhưng If he'd like to leave his car here, he can hoặc He can leave his car here if he' like to.

(Anh ấy có thể để chiếc xe lại đây nếu muốn).

- E. *if + should* có thể được dùng trong loại 1 để trình bày rằng hành động dù có thể được, rất khó xảy ra ; nó thường được nối với một mệnh đề cầu khiến được dùng chủ yếu trong văn viết hướng dẫn :

If you should have any difficulty in getting spare parts ring this number.

(Nếu ông gặp bất cứ trở ngại nào trong việc tìm kiếm phụ tùng hãy gọi theo số này.)

If these biscuits should arrive in a damaged condition please inform the factory at once.

(Nếu những chiếc bánh quy này được đưa đến trong tình trạng hư hại xin vui lòng báo ngay cho nhà máy biết nhé).

Should có thể được đặt trước và bỏ *if* đi :

Should these biscuits arrive... (xem 225B.)

225. *If + were* và sự đảo ngược của chủ từ và động từ.

A. *If + were* thay vì *if + was*

1. Thường thường ta có thể dùng một trong hai cái, nhưng trong tiếng Anh trang trọng *were* có thể được dùng nhiều hơn :

If she was/were offered the job she'd take it

(Nếu được đề nghị một việc làm cô ấy sẽ nhận nó ngay.)

If Tom was/were here he'd know what to do

(Nếu có Tom ở đây anh ta sẽ biết nên làm gì)

2. Nhưng trong các lời khuyên *were* thường được dùng hơn *was* :

If I were you I would wait a bit, he said

(Anh ta nói : «Nếu tôi là anh tôi sẽ đợi thôi.)

were còn được dùng nhiều hơn nữa trong cấu trúc nguyên mẫu :

If Peter were/was to apply for the post he'd get it.
(Nếu được giao cho chức vụ ấy Peter sẽ nhận ngay.)

3/ *were* chứ không phải *was*, được dùng khi đảo ngữ :

Were Tom I would refuse (Nếu là Tom tôi sẽ từ chối.)

Khi *if* có nghĩa là «vì bởi» (xem 222C) *were* không thể thay thế *was, were* có thể thay thế *was* sau *if only* (giá mà) (xem 228.) và *wish* (ước gì) (xem 300.)

B. *If* + chủ từ + trợ động từ có thể được thay đổi trong tiếng Anh trang trọng bằng cách đảo ngược trợ động từ và chủ từ với *if* bị bỏ đi :

If I were in his shoes = were I in his shoes...

(Nếu tôi ở trong hoàn cảnh anh ta...)

If you should require anything... = Should you require anything... (Nếu cậu có yêu cầu điều gì...)

If he had known... = Had he known...

(Nếu anh ta biết...)

226. *If, even if, whether, unless, but for, otherwise, provided, suppose*

A. Hãy so sánh (*even if* = *even though*) :

You must go tomorrow if you are ready.

với *You must go tomorrow even if you aren't ready.*

(Ngày mai cậu phải đi dù cho cậu chưa sẵn sàng.)

B. *whether... or* = *if...or* (dù có... hay không.)

You must go tomorrow whether you are ready or not

(Ngày mai cậu phải đi dù cho cậu có sẵn sàng hay chưa.)

C. *unless* + động từ khẳng định = *if* + phủ định

Unless you start at once you'll be late = If you don't start at once you'll be late.

(Nếu không khởi hành ngay cậu sẽ bị trễ đấy).

Unless you had a permit you couldn't get a job = If you hadn't a permit you couldn't get a job.

(Nếu cậu không có giấy chứng minh thì cậu không thể xin được việc làm...)

Hãy lưu ý sự khác nhau giữa :

a) *Don't call me if you need help.*

(Nếu cần giúp đỡ thì đừng có gọi tôi đấy).

với :

(b) *Don't call me unless you need help.*

(Đừng có gọi tôi trừ khi cô cần sự giúp đỡ).

Trong câu (a) anh ta từ chối giúp đỡ dù cho cô ấy có cần đến.

Trong câu (b) anh ta sẽ giúp nếu cô ấy cần nhưng anh ta cũng không muốn mấy lời kêu cứu không cần thiết.

unless + he'd/you'd like/prefer v.v... thường thay thế cho *if he/you wouldn't like v.v...*

I'll ask Tom, unless you'd prefer me to ask/unless you'd rather I asked Bill.

(Tôi sẽ hỏi Tom trừ khi cậu yêu cầu tôi hỏi Bill.)

D. *but for* = nếu không vì

My father pays my fees, but for that I wouldn't be here
(Bố tôi trả học phí giúp cho tôi. Nếu không vì thế thì tôi không có đến đây đâu.)

The car broke down. But for that we would have been in time.

(Chiếc xe bị hỏng rồi. Nếu không vì thế thì chúng ta đã đến đúng giờ rồi).

E. *otherwise* = Kẻo, nếu không (nếu điều này không xảy ra)

We must be back before midnight ; otherwise we'll be locked out.

(Chúng ta phải về trước lúc nửa đêm ; Nếu không chúng ta sẽ bị nhốt ở ngoài đó) = *If we are not back before midnight we'll be locked out.*

Her father pays her fees ; otherwise she wouldn't be here
(Bố của cô ta đóng học phí cho cô ta ; Nếu không cô ta sẽ không có ở đây) = *If her father didn't pay her fees she wouldn't be here.*

I used my calculator ; otherwise I'd have taken longer
(Tôi dùng cái máy tính, nếu không tôi sẽ tính lâu hơn) = *If I hadn't used my calculator I'd have taken longer.*

F. Trong tiếng Anh thông tục *or (+ else)* thường có thể thay thế cho *otherwise*.

We must be early or (else) we won't get a seat.

(Chúng ta phải đến sớm kẻo không còn chỗ để ngồi....)

G. *Provided (that)* có thể thay thế *if* khi ta muốn nói mạnh hơn về giới hạn hay sự hạn chế, nó thường được dùng chủ yếu trong lời cho phép :

You can camp here provided you leave no mess.

(Các con có thể cắm trại ở đây miễn sao các con đừng có xả rác là được.)

H. *suppose/supposing... ? = what if... ?* (Điều gì xảy ra nếu...?)

Suppose the plane is late ?

(Giả như máy bay bị trễ thì sao ?.)

= What if/what will happen if the plane is late ?

Suppose no one had been there ? (Giả như không có ai ở đó thì sao ?.) *= what if no one had been there ?*

suppose cũng có thể được dùng để giới thiệu lời gợi ý :

Suppose you ask him/why don't you ask him ?

(Tại sao cậu không hỏi hắn ?)

227. *If* và *in case* (trong trường hợp.)

A. *In case* được theo sau bởi một thì hiện tại hoặc quá khứ hoặc bởi *should* (xem 337). Nó có thể giống như *if* và ta thường nhầm lẫn. Nhưng hai cái hoàn toàn khác nhau.

Một mệnh đề có *in case* giải thích lý do cho hành động ở mệnh đề chính.

Some cyclists carry repair outfits in case they have a puncture = Some cyclists carry repair outfits because they may have/because it is possible they will have a puncture.

(Một số tay lái xe đạp mang theo đồ nghề sửa chữa vì họ có thể sẽ bị thủng lốp xe.)

I always slept by the phone in case he rang during the night = I always slept by the phone because (I knew) he might ring during the night.

(Tôi luôn luôn ngủ cạnh cái điện thoại vì tôi biết anh ấy có thể sẽ gọi điện vào ban đêm.)

Một mệnh đề *in case* có thể bị bỏ đi mà vẫn không làm thay đổi nghĩa trong mệnh đề chính. Tuy nhiên, trong một câu điều kiện, hành động trong mệnh đề chính phụ thuộc vào hành động trong mệnh đề *if* và nếu lược bỏ mệnh đề *if* đi thì nghĩa của mệnh đề chính thay đổi. Hãy so sánh :

a) *BILL : I'll come tomorrow in case Ann wants me*
(ngày mai tôi sẽ đến vì Ann muốn.)

- b) TOM : *I'll come tomorrow if Ann wants me.*
(Ngày mai tôi sẽ đến nếu Ann muốn.)

Trong câu (a) có lẽ Ann muốn cũng có lẽ cô không muốn nhưng dù sao Bill vẫn tới. Hành động của anh không phụ thuộc vào hành động của Ann. *in case Ann wants me* có thể lược bỏ đi mà không làm đổi nghĩa của động từ chính.

Trong câu (b) một câu điều kiện Tom sẽ chỉ đến nếu Ann yêu cầu anh. Hành động của anh phụ thuộc vào hành động của cô ta. Ta không thể lấy *if Ann wants me* đi mà không làm đổi nghĩa của động từ chính.

- B. Mệnh đề *in case* luôn luôn được đặt sau mệnh đề chính. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng *in case of* + danh từ = *if there is a/an* + danh từ :

In case of accident phone 999 = If there is an accident phone 999 (Nếu có tai nạn hãy gọi số 999.)

Điều này có thể dẫn tới sự nhầm lẫn giữa các mệnh đề *if* và *in case*.

228. If only (giá mà).

only có thể đi sau *if* và diễn đạt hy vọng, ước muốn hoặc sự hối tiếc tùy theo thì được dùng với nó :

- A. *If only* + *will* thì hiện tại, diễn tả hy vọng :

If only he comes in time — we hope he'll come in time
(Hy vọng là anh ta sẽ đến đúng giờ.)

If only he will listen to her = We hope he will be willing to listen to her (Hy vọng là anh ta chịu nghe lời cô ấy.)

- B. *If only* + thì quá khứ/quá khứ hoàn thành, diễn tả sự hối tiếc.

If only he didn't smoke !

(Giá mà anh ấy không hút thuốc !)

= *we wish he didn't smoke* (chúng tôi ước sao anh ấy không hút thuốc) hoặc *we are sorry he smokes* (Chúng tôi lấy làm tiếc là anh ấy hút thuốc).

If only = (I/we wish) Tom were here ! (Giá mà (tôi/chúng tôi ước rằng) Tom có mặt ở đây !)

If only you hadn't said, «liar» ! (Giá cậu đừng nói : «đồ nói láo !» = *we wish you hadn't said, «Liar» !* (Chúng tôi ước gì cậu đừng nói : «Đồ nói láo» !) hoặc

we are sorry you said, "Liar" (Chúng tôi lấy làm tiếc là cậu đã nói : «đồ nói láo».)

- C. *If only = would* có thể diễn tả sự hối tiếc về một hành động hiện tại dùng thay cho *if only + quá khứ* (nó đồng nghĩa với *wish + would*).

If only he would drive more slowly ! (Ước sao anh ấy lái xe chậm hơn !) = *we are sorry that he isn't willing to drive more slowly* (Chúng tôi lấy làm tiếc là anh ấy không chịu lái chậm hơn.)

hoặc là một ước muốn vô vọng về tương lai ;

If only (I/we wish) the rain would stop ! (Mong sao trời ngưng mưa.)

Các mệnh đề *if only* có thể đứng một mình như ở trên hoặc hình thành một phần của câu điều kiện đầy đủ.

229. Câu điều kiện trong lời nói gián tiếp :

- A. Loại 1, dạng cơ bản ở đây các thì thay đổi như thường :

He said, "If I catch the plane I'll be home by five!"
(Anh ta nói : «Nếu tôi bắt kịp chuyến bay tôi sẽ về tới nhà lúc năm giờ) =

He said that if he caught the plane he would be home by five (Anh ta nói rằng nếu anh ta bắt kịp chuyến bay anh ta sẽ về nhà lúc năm giờ.)

Loại 2 dạng cơ bản. Không có thay đổi về thì :

If I had a permit I could get a job, he said (Anh ta nói : «Nếu tôi có được giấy phép sẽ có thể xin được việc) =
He said that if he had a permit he could get a job (Anh ta nói rằng nếu anh ta có được giấy phép anh ta có thể xin được việc)

Loại 3, dạng cơ bản. Không có thay đổi về thì :

If she had loved Tom, he said : "She wouldn't have left him" (Nếu cô ấy yêu Tom, anh ta nói : «Cô ấy sẽ không để anh ta ở một mình) =

He said that if she loved Tom she wouldn't have left him (Anh ta nói rằng nếu cô ấy yêu Tom thì cô sẽ không bỏ anh ta đâu.)

- B. Các ví dụ về mệnh đề *if + mệnh lệnh* và lời yêu cầu trong lời nói gián tiếp :

He said, « If you have time wash the floor hoặc He said : «If you have time would you wash the floor ?»
 (Anh ta nói: «Nếu có rảnh cậu rửa sàn nhà được chứ ?»)
 He told/asked me to wash the floor if I had time. (Anh ta yêu cầu tôi rửa sàn nhà nếu tôi rảnh) hoặc là :
 He said that if I had time I was to wash the floor. (Anh ta nói rằng nếu có thời gian tôi phải rửa sàn nhà).
 «If you see Ann ask her to ring me», He said.
 («Nếu anh gặp Ann hãy bảo giùm cô ấy gọi điện cho tôi nhé», anh ta nói) =
 He said that if I saw Ann I was to ask her to ring him
 (Anh ta nói rằng nếu tôi gặp Ann tôi phải bảo cô ấy gọi điện cho anh ta).

(Ở đây cấu trúc nguyên mẫu sẽ luộm thuộm và kém rõ ràng.)

PETER (Trên điện thoại) : If you miss the last bus get a taxi (Nếu anh bị lỡ chuyến xe buýt cuối cùng thì hãy gọi taxi) = Peter says that if we miss the last bus we are to get a taxi (Peter nói rằng nếu chúng tôi bị lỡ chuyến xe buýt cuối cùng thì hãy đi taxi.)

(Ở đây cấu trúc nguyên mẫu sẽ kém thông dụng hơn nhiều.)

C. Mệnh đề *if* + lời khuyên trong lời nói gián tiếp :

«If you feel ill» she said, «why don't you go to bed» ?
 («Nếu anh cảm thấy lạnh» Cô ấy nói : «thì tại sao anh không đi nghỉ đi ?» hoặc :
 «...you'd better go to bed (anh nên đi nghỉ) = She advised me to go to bed if I felt ill.
 (Cô ấy khuyên tôi đi nghỉ nếu cảm thấy bệnh hoặc :
 She said that if I felt ill I'd better/I should go to bed.
 (Cô ấy bảo rằng nếu tôi cảm thấy bệnh thì tôi nên đi nằm nghỉ).
 «If I were you I'd stop taking pills», she said.
 (Cô ta nói, «Nếu tôi là anh tôi sẽ ngưng uống thuốc»=
 She advised me to stop taking pills.
 (Cô ấy khuyên tôi ngưng uống thuốc.)

D. Mệnh đề *if* + câu hỏi thường được tường thuật với mệnh đề *if* để sau :

«If the baby is a girl what will they call her» ? he wondered (Anh ta thắc mắc : «Nếu đứa bé là con gái thì họ sẽ gọi nó là gì» ?) =

He wondered what they would call the baby if it was a girl.

(Anh ta thắc mắc rằng họ sẽ gọi đứa bé là gì nếu nó là gái.)

«If the door is locked what shall I do ?» she asked.

(Cô ta hỏi : «Nếu cửa khóa thì em sẽ làm sao đây ?)

= *She asked what she would do if the door was locked.*

(Cô ấy hỏi rằng cô sẽ làm sao nếu cửa bị khóa.)

22. Các cách dùng khác của Will/Would, Shall/Should

230. Thói quen được diễn đạt bởi will, would.

- A. Các thói quen trong hiện tại thông thường được diễn đạt bằng thì hiện tại đơn ; nhưng *will* + nguyên mẫu có thể được dùng thay khi ta muốn nhấn mạnh các đặc tính của người thực hiện hơn là hành động. Nó được dùng chủ yếu trong các câu nói tổng quát :

An Englishman will usually show you the way in the street. (Một người Anh thường chỉ đường cho bạn trên phố). (Đây là hành vi thông thường của một người Anh.)

Đây không phải là cách dùng quan trọng lắm của *will* trừ ở quá khứ. *Would* có cách dùng rộng rãi hơn nhiều và có thể thay thế *used to* khi chúng ta mô tả một thói quen trong quá khứ :

On Sundays he used to/would get up early and go fishing. He used to/would spend the whole day by the river and in the evening used to/would come home with marvellous stories of the fish he had nearly caught. (Vào những ngày Chủ nhật ông ta thường dậy sớm và đi câu cá. Ông ta thường ở cả ngày bên bờ sông và vào buổi chiều thường trở về nhà với các câu chuyện kỳ diệu của mấy con cá mà ông bắt hụt).

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng khi *used to* diễn tả một thói quen không liên tục, nó không thể được thay thế bởi *would*.

Cả *will* lẫn *would* đều có thể tính lược khi được dùng như trên.

- B. *will* cũng có thể diễn tả sự ngoan cố, thường là theo thói quen :

If you will keep your watch half an hour slow it is hardly surprising that you are late for your appointments.

(Nếu anh cứ để cái đồng hồ chạy trễ nửa tiếng thì việc anh trễ hẹn đâu có gì là lạ lắm đâu).

Would được dùng cho quá khứ :

We all tried to stop him smoking in bed but he would do it. (Tất cả chúng tôi đều cố gắng kêu anh ta thôi hút thuốc trên giường nhưng anh ta vẫn cứ làm vậy).

Ở đây *will* và *would* không được viết tắt và được đánh dấu nhấn.

- C. *Would* có thể diễn đạt một hành động đặc thù, thường là hành động gây cho người nói bức mình :

Bill objects/objected — He would !/He would object !
(Bill phản đối — Anh ta luôn luôn như thế.)

231. Cách dùng *should/would think* + mệnh đề *that* hay *so/not*

- A. *Will it be expensive ? — I should/would think so/I should think it would, (= «Yes»)* (Liệu nó có đắt giá không ? — Tôi nghĩ thế/Tôi nghĩ là nó sẽ như thế.)

Hoặc :

I shouldn't think it would/I shouldn't/wouldn't think so/I should/would think not. (= «No») (Tôi không nghĩ thế/Tôi nghĩ nó sẽ không phải thế.)

Bằng kiểu trả lời này người nói ám chỉ rằng anh ta thực sự không biết mà đây là cảm nghĩ của anh ta thôi. Do đó cách nói *I should/would think* là kém tự tin hơn *I think*.

so/not thường không thể được dùng khi *should/would think* giới thiệu một lời nhận xét. Do đó ta phải dùng mệnh đề *that*:

He's an astrologer, looking for work —
I shouldn't/wouldn't think that he find it easy to get work.
(Anh ấy là một chiêm tinh gia, đang đi tìm việc — Tôi không nghĩ rằng anh ta cảm thấy tìm việc là dễ).

- C. *Should/would have expected* + một cấu trúc nguyên mẫu hoặc một mệnh đề *that* cũng được. Đôi khi đại từ không ngôi *you* có thể thay thế cho *I* :

She has emigrated. — Has she ? You'd/I'd have expected her to stay in this country.

(Cô ấy đã di cư rồi — Thật ư ? Mình vẫn mong cô ấy ở lại).

232. Would dùng cho ý định quá khứ :

Như đã lưu ý, *would* là dạng quá khứ tương ứng của *will* khi *will* được dùng cho thì tương lai thường :

He knows he will be late.
(Cậu ta biết là mình sẽ bị trễ.)
He knew he would be late.

Cũng vậy *would* là thì quá khứ tương ứng của *will* được dùng để diễn tả ý định :

I said, «I will help him» (Tôi nói : «Tôi sẽ giúp hắn»)
= *I said that I would help him.* (Tôi đã nói là tôi sẽ giúp hắn mà.)
He said, «I won't lend you a penny» = *He said that he wouldn't lend me a penny.* (Hắn nói là hắn sẽ không cho tôi mượn xu nào đâu.)

Nhưng phải lưu ý rằng trong khi *wouldn't* dùng cho tương lai hoặc ý định được giới hạn ở mệnh đề phụ như trong các ví dụ trên, thì *wouldn't* dùng cho ý phủ định lại có thể đứng một mình :

He won't help me today.
(Hôm nay anh ta từ chối giúp tôi.)
He wouldn't help me yesterday.
(Hôm qua anh ta đã từ chối giúp tôi.)

Would không thể được dùng theo cách này. Vì thế để đổi sang quá khứ ta phải thay *will* bằng một động từ khác.

I wanted/intended/offered to help him yesterday.
(Hôm qua tôi đã muốn/có ý định/đề nghị giúp hắn.)

233. Cách dùng Shall I/We ?

— Hỏi ý kiến :

How shall I cook it ? (Tôi sẽ nấu nó sao đây ?)
Where shall we put it ? (Chúng ta sẽ đặt nó ở đâu ?)

Khi hỏi xin một lời khuyên, ta có thể dùng *shall* hoặc *should*.

Which one shall I buy ? hoặc *which one should I buy ?*
(Tôi nên mua cái nào đây ?)

— Lời đề nghị :

Shall I wait for you ? (Anh đợi em nhé ?)

Shall I help you to pack ? (Tôi gói giúp anh nhé ?)

— Lời gợi ý :

Shall we meet at the theatre ?

Let's meet at the theatre, shall we ?

(Chúng ta sẽ gặp nhau tại rạp hát được không ?)

(Xem 318.)

234. Cách dùng Shall ở ngôi thứ hai và ba :

Shall có thể diễn tả (A) ý định của chủ từ để thực hiện một hành động nào đó hoặc làm cho nó được thực hiện, và (B) một mệnh lệnh. Cả hai cách dùng này đều đã cũ và trang trọng, ít được dùng trong văn nói hiện đại.

A. Các ví dụ về *shall* được dùng để diễn tả ý định của người nói :

You shall have a sweet. (Con sẽ có một viên kẹo.)

= *I'll give you a sweet.* (Bố sẽ cho con một viên kẹo.)

He shan't let him come here (Anh ta sẽ không đến.)

= *I won't let him come here.*

(Tôi sẽ không để cho anh ta đến đây.)

They shall not pass (Họ sẽ không qua được đâu.)

= *We won't let them pass.*

(Chúng tôi sẽ không để cho họ qua.)

Trong thì quá khứ, chẳng hạn như trong lời nói gián tiếp, ta thường cần thiết phải thay đổi về từ :

He said, "You shall have a sweet." = *He promised me a sweet* (Ông ấy hứa sẽ cho con một viên kẹo.)

B. Các ví dụ về *shall* được dùng để diễn tả mệnh lệnh :

Yachts shall go round the course, passing the marks in the correct order. (Các du thuyền lướt sóng sẽ chạy quanh bãi đua, ngang qua các dấu hiệu ở đúng vị trí.)

Members shall enter the names of their guests in the book provided. (Các thành viên sẽ ghi tên khách dự vào sổ tay được phát.)

Cấu trúc này được dùng chủ yếu trong các văn bản pháp lý hoặc qui định. Trong tiếng Anh bình dân hơn ta dùng *must* hoặc *are* thay cho *shall*.

C. *Shall you ?* là một dạng cú thỉnh thoảng vẫn còn được dùng trong tiểu thuyết, có thể bởi vì nó ngắn hơn và gọn hơn thì tương lai liên tiếp :

Shall you go ? = Will you be going ?
(Bạn sẽ phải đi à ?)

235. Cách dùng *that... should* :

Một số động từ nhất định có thể được theo sau bởi *that + chủ từ + should* thay cho cấu trúc danh động từ hoặc nguyên mẫu.

that... should rất được dùng trong thể bị động và đôi khi chỉ được dùng ở dạng bị động. (*passive form*)

that... should có vẻ trang trọng hơn cấu trúc danh động từ hoặc nguyên mẫu và thường ám chỉ mối quan hệ hơi gián tiếp giữa người khuyên/tổ chức v. v... và người thực thi hành động.

Các động từ có thể được dùng với *that... should* gồm có : *advise* (khuyên), *agree* (đồng ý), *arrange* (sắp xếp), *ask* (yêu cầu), *beg* (cầu xin), *command* (ra lệnh), *decide* (quyết định), *demand* (đòi hỏi), *determine* (định đoạt), *insist* (khẳng định), *order* (ra lệnh), *propose* (đề nghị), *recommend* (gợi thiệu), *request* (yêu cầu), *stipulate* (quy định), *suggest* (gợi ý), *urge* (nhấn mạnh).

Lưu ý thêm : *be anxious* (lo lắng) ; *be determined* (đã định đoạt).

She advised that we should keep the gate locked.

(Bà ấy khuyên chúng ta nên khóa cổng.)

She advised that the gate should be kept locked.

(Bà ấy khuyên rằng cổng nên được khóa) = *She advised keeping the gate locked/advised us to keep it locked.*

— *Recommend* có thể được dùng thay cho *advise* và có vẻ trịnh trọng hơn :

They agree/decide that the roof should be repaired.

They agreed/decided to repair the roof.

(Họ đồng ý quyết định nên sửa lại cái mái.)

He arranged that I should go abroad.

He arranged for me to go abroad.

(Anh ta dàn xếp cho tôi đi nước ngoài.)

They arranged that the minister should be met at the airport. They arranged for the minister to be met at the airport (Họ sắp xếp để đón ngài Bộ trưởng tại sân bay.)

be anxious có cùng cấu trúc như arrange :

He is anxious that classes should start/should be started at once. (Anh ấy lo sao cho lớp học được bắt đầu ngay)
He is anxious for classes to start/to be started at once (Anh ấy lo sắp xếp cho lớp học được bắt đầu ngay.)

They asked/begged/urged that relief work should be given priority.
(Họ yêu cầu/khẩn cầu/nhấn mạnh rằng các công việc giải tỏa nạn thất nghiệp phải được ưu tiên.)
They asked/begged/urged the authorities to give relief work priority (Họ yêu cầu...)

He commanded that the army should advance.
(Ông ta đòi hỏi quân đội nên tiến bộ) (Ông ta không quan trọng đối với quân đội.)

She determined/was determined that he should study music. (Cô ta quyết định rằng anh ta nên học nhạc.)

She determined/was determined to let him study music (cô ta...)

She insisted that he should study music/on his studying music (Cô ấy khẳng định anh ta phải học nhạc.)

He ordered that Ann should go (Ông ta ra lệnh Ann phải đi) (Có thể ông ta cho người khác bảo với Ann.)

He ordered that the goods should be sent by air.
(Ông ấy đề nghị rằng hàng nên được gửi đi bằng máy bay)

He ordered the goods to be sent by air.

(Ông ấy đề nghị gửi hàng đi bằng máy bay)

He proposed/suggested that we should try homeopathic remedies.

(Ông ấy đề nghị/gợi ý rằng ta nên thử qua phép chữa vi lượng đồng căn.)

He proposed/suggested that homeopathic remedies should be tried. (Ông ấy...)

He proposed/suggested (our) trying homeopathic remedies.

They stipulated that the best materials should be used (Họ qui định rằng các chất liệu tốt nhất nên được dùng.)

They stipulated for the best materials to be used (Họ qui định...)

Đôi khi *should* bị lược bỏ khi dùng trước *be* (Xem 291C.)

236. It is/was + tính từ + that... should

- A. *that... should* có thể được dùng sau *it is/was advisable, better, desirable, essential, imperative, important, natural, necessary* sau *fair, just, right* những từ này thường có *only* đi trước, và sau *reasonable*, thay cho *for* + cấu trúc nguyên mẫu.

It is advisable that everyone should have a map.

(Điều cần thiết là mỗi người nên có một bản đồ)

It is better for him to hear it from you.

(Tốt hơn là anh ta nên nghe điều đó từ phía anh.)

It is essential for him to be prepared for this.

It is essential that he should be prepared for this.

(Anh ta cần phải được chuẩn bị trước.)

It is only right that she should have a share.

(Điều duy nhất đúng là cô ta phải được chia một phần.)

Đôi khi *should* bị lược bỏ khi dùng trước *be*:

It is essential that he be prepared (Anh ta cần phải được chuẩn bị trước.)

- B. *that... should* có thể được dùng sau *it is/was absurd, amazing, annoying, ludicrous, odd, ridiculous, strange, surprising* và các tính từ tương tự thay cho *that* + hiện tại/quá khứ.

It is ridiculous that we should be (= that we are) short of water in a country where it is always raining (Thật tức cười, ở một nước luôn luôn có mưa như vậy mà chúng ta bị thiếu nước.)

Đôi khi thể nguyên mẫu hoàn thành được dùng nói về các sự việc quá khứ :

It is amazing that she should have said (= that she said) nothing about the murder (Điều đáng ngạc nhiên là cô ta không nói gì về vụ giết người).

237. Các cách dùng khác của *should* :

- A. Sau *can't think why/don't know why/see no reason why, v.v...* khi người nói đòi hỏi tính hợp lý hoặc hợp logic của sự thừa nhận :

I don't know why you should think that I did it.

(Tôi không hiểu sao cô lại nghĩ rằng tôi đã làm thế.)

I see no reason why you should interfere in their quarrel
(Tôi thấy không lý gì cậu lại xen vào cuộc cãi cọ của họ.)

Khi sự thừa nhận ở thì quá khứ ta thường dùng nguyên mẫu hoàn thành.

I can't think why she should have said that it was my fault.
(Tôi không thể nghĩ ra lý do tại sao cô ta nói đó là lỗi của tôi).

B. Dùng như thành ngữ với *what, where, who* trong cách diễn tả sự ngạc nhiên có tính kịch :

What should I find but an enormous spider !
(Tôi chỉ thấy có một con nhện khổng lồ !)

Rất thường là sự ngạc nhiên bức bối :

Who should come in but his first wife !
(Người bước vào chính là vợ đầu tiên của nó đấy !)

C. Sau *lest* và đôi khi sau *in case* :

1. Trong tiếng Anh văn chương *lest... should* đôi khi đặt sau các thành ngữ chỉ sự sở hữu hoặc lo lắng :

He was terrified lest he should slip on the icy rocks.
(Anh ta sợ bị trượt trên đá đóng băng.)

should + nguyên mẫu hoàn thành được dùng khi nỗi sợ hãi liên quan tới một hành động trước đó.

She began to be worried lest he should have met with some accident.
(Cô ta bắt đầu lo lắng vì e rằng anh ấy đã gặp tai nạn gì rồi).

lest cũng có thể được dùng trong các mệnh đề chỉ mục đích với nghĩa «vì sợ rằng» :

He dared not spend the money lest someone should ask where he had got it.
(Hắn không dám xài tiền vì sợ rằng sẽ có người hỏi hắn tìm ra nó ở đâu.)

Đây cũng là một dạng nói văn chương.

in case ở đây thường được dùng hơn *lest*, có thể được theo sau bởi *should* hoặc một thì hiện tại hoặc quá khứ thường :

In case someone should ask/someone asked (Trong trường hợp có ai hỏi...)

- D. *Should* đôi khi được dùng trong các mệnh đề chỉ mục đích thay cho *would/could* :

He wore a mask so that no one should recognize him.
(Hắn đeo mặt nạ để khỏi ai phát hiện ra hắn).

- E. Trong các câu điều kiện thay cho thì hiện tại :

If the pain should return take another of these pills
(Nếu bệnh tái diễn hãy uống thuốc này thêm).

- F. Trong các mệnh lệnh gián tiếp, khá là nghiêm nghị, khi người nhận lệnh không cần thiết phải nói trực tiếp :

He ordered that Tom should leave the house.
(Ông ta ra lệnh Tom phải đi khỏi nhà đấy.)

Hãy so sánh câu này với *He ordered Tom to leave* ám chỉ trực tiếp vào Tom.

23. Thể Nguyên Mẫu (The infinitive)

238. Hình thức :

A. Ví dụ về các hình thức nguyên mẫu

Nguyên mẫu hiện tại : *To work, to do* (làm việc.)

Nguyên mẫu hiện tại liên tiến :

to be working (đang làm việc),

to be doing (đang làm.)

Nguyên mẫu hoàn thành : *to have work, to have done*

(đã làm việc, đã làm.)

Nguyên mẫu hoàn thành liên tiến :

To have been working (đã làm việc.)

To have been doing (đã làm việc.)

Nguyên mẫu thụ động hiện tại : *to be done*

Nguyên mẫu thụ động hoàn thành : *To have been done.*

B. Nguyên mẫu đầy đủ gồm có hai từ : *to* + động từ.

Nhưng sau một số động từ và thành ngữ nhất định ta dùng hình thức không có *to*, còn gọi là «nguyên mẫu trần» (xem 246).

You had better say nothing (Cò không nên nói gì cả.)

C. Thông thường không nên đặt từ nào vào giữa *to* và động từ cả, nhưng xem phần nguyên mẫu chẻ ở 248.

D. Để tránh lặp lại, đôi khi ta chỉ dùng *to* :

Do you smoke ? — No, but I used to (smoke.)

(Anh có hút thuốc không ? — Không, nhưng tôi đã thường hay hút kìm.)

239. Các cách dùng của nguyên mẫu :

A. Hình thức nguyên mẫu có thể được dùng một mình, *We began to walk* (Chúng tôi bắt đầu đi bộ), hoặc như một phần của cụm nguyên mẫu : *We began to walk down the road* (Chúng tôi bắt đầu đi dạo xuống đường).

B. Nguyên mẫu có thể là chủ từ của một câu (Xem 240.)

C. Nguyên mẫu có thể là bổ ngữ của động từ :

His plan is to keep the affair secret.

(Kế hoạch của anh ta là giữ bí mật vụ việc).

D. Nguyên mẫu có thể là túc từ hoặc một phần túc từ của động từ. Nó có thể trực tiếp theo sau động từ.

He wants to pay (Anh ta muốn trả tiền) hoặc theo sau động từ + *how, what, v. v...* (Xem 242) hoặc theo sau động từ + túc từ : *He wants me to pay* (Anh ta muốn tôi trả tiền) (xem 243, 244)

E. *be* + nguyên mẫu có thể diễn tả mệnh lệnh hoặc lời hướng dẫn (Xem 114).

F. Nguyên mẫu có thể diễn tả mục đích (Xem 334.)

G. Nguyên mẫu có thể dùng sau một số tính từ :

Angry, glad, happy, sorry (Xem 26.)

Fortunate, likely, lucky (Xem 27.)

H. Nguyên mẫu có thể nối hai mệnh đề (Xem 249).

I. Đôi khi nguyên mẫu có thể thay thế mệnh đề quan hệ (Xem 77, 250.)

J. Nguyên mẫu có thể được dùng sau một số danh từ. (Xem 251)

K. Nguyên mẫu có thể được dùng với *too/enough* và một số tính từ/trạng từ nhất định (Xem 252.)

L. Cụm nguyên mẫu như *to tell the truth* (nói thật), *to cut a long story short* (nói tóm tắt lại) có thể được đặt ở đầu hoặc cuối câu. (Xem 253).

240. Nguyên mẫu dùng như chủ từ (subject) :

A. Một nguyên mẫu hoặc cụm nguyên mẫu có thể làm chủ từ của các động từ : *appear, be, seem*. Nguyên mẫu được đặt trước :

To compromise appears advisable.

(Thỏa hiệp có vẻ đáng trân trọng.)

To lean out of the window is dangerous

(Tựa lưng ra ngoài cửa sổ là nguy hiểm.)

To save money now seems impossible.

(Bây giờ mà đi tiết kiệm tiền là không thể được.)

- B. Nhưng thường thì ta đặt đại từ *it* ra trước, và dời các nguyên mẫu ra đằng sau :

It appears advisable to compromise.

It is dangerous to lean out of the window.

It seemed impossible to save money.

it ở đây được xem như là *it* giới thiệu. Hãy lưu ý cách dùng của nó trong câu nghi vấn :

Would it be safe to camp here ?

(Cắm trại ở đây có an toàn không ?.)

Wouldn't it be better to go on ?

(Tiếp tục nữa không tốt hơn sao ?.)

Ở đây cấu trúc *it* cần phải có. Ta không thể dùng *would + to camp* và *wouldn't + to go on*.

- C. Các cấu trúc nguyên mẫu loại này thường gồm có *it + be + tính từ + nguyên mẫu* (Xem 26-7.)

Nhưng đôi khi một danh từ có thể dùng thay cho một tính từ :

It would be a crime/a mistake/a pity to cut down any more trees (Chặt thêm bất cứ cây nào nữa cũng đều sẽ là một tội/lỗi lầm/một điều đáng tiếc.)

It is an offence to drop litter in the street (Xả rác trên đường phố là một hành vi sai trái.)

- D. *Cost/take + túc từ* cũng có thể được dùng :

It would cost millions/take years to rebuild the castle
(Việc xây dựng lại lâu đài sẽ mất nhiều triệu/mất nhiều năm.)

- E. Khi hành động được xem là tất nhiên ta dùng danh động từ thay cho nguyên mẫu, nhưng dùng nguyên mẫu luôn an toàn hơn. Khi ta muốn nói đến một hành động đặc biệt nào đó ta dùng nguyên mẫu :

He said, "Do come". It was impossible to refuse.

(Anh ta nói : «Đến đây». Thật không thể từ chối được đâu).

Nhưng : *It is not always easy to refuse invitations* (Không phải lúc nào cũng dễ dàng từ chối lời mời đâu) Có thể được thay thế bởi : *Refusing invitations is not always easy.*

Ở đây hành động được xem xét với nghĩa chung, ta có thể dùng hoặc danh từ hoặc nguyên mẫu (Xem 258).

- F. Một cấu trúc *it* + nguyên mẫu có thể đi sau *believe/consider/discover/expect/find/think (that)* và *wonder (if)*.

He thought (that) it would be safe to go by train.
(Anh ta nghĩ rằng đi xe lửa thì an toàn hơn).

Sau *find* ta có thể lược bỏ cấu trúc *that* + *be*, chúng ta có thể nói :

He found (that) it was easy to earn extra money
He found it easy to earn extra money
(Anh ta thấy dễ dàng kiếm tiền thêm.)
He will find (that) it is hard to make friends
Hoặc : *He will find it hard to make friends*
(Anh ta thấy khó kết bạn.)

Cách dùng này cũng có thể được với *think* :

He thought it safer to go
(Anh ta thấy đi là an toàn hơn.)

Tuy nhiên, sau các động từ ta không được bỏ *be* (Xem 258).

- G. Nguyên mẫu cũng có thể được dùng làm chủ từ của câu :

To have made the same mistake twice was unforgivable
(Tái phạm cùng một lỗi lầm là không thể tha thứ được.)

Tương tự như vậy với *it* đi đầu :

It is better to have loved and lost than never to have loved at all. (Thà yêu và mất mát còn tốt hơn không bao giờ được yêu.)

241. Cách dùng nguyên mẫu làm túc từ hay thuộc từ :

- A. Hầu hết các động từ có thể được theo sau bởi nguyên mẫu là :

*agree*** (đồng ý.)
aim (nhằm.)
*appear** (có vẻ.)
arrange (sắp xếp.)
*ask*** (yêu cầu.)
attempt (cố gắng.)
bother (phiền.)
care (phủ định) (để ý)
choose (chọn lựa.)

*claim*** (công bố.)
condescend (hạ cố.)
consent (ưng thuận.)
*decide*** (quyết định.)
*demand*** (yêu cầu.)
determine (định đoạt.)
*be determined*** (đã xong.)
endeavour (nỗ lực.)
fail (hụt bại.)
*forget** (quên.)
*guarantee** (bảo đảm.)
*happen** (xảy ra.)
hesitate (do dự.)
hope (hy vọng.)
learn (học.)
long (mong mỏi.)
manage (xoay xở.)
neglect (lơ đãng.)
offer (đề nghị.)
plan (có kế hoạch.)
prepare (sửa soạn.)
be prepared (đã sẵn.)
*pretend** (giả vờ.)
proceed (tiếp nối.)
*promise** (hứa.)
*prove** (chứng tỏ.)
refuse (từ chối.)
*remember** (nhớ.)
*resolve*** (nhất quyết.)
*seem** (dường như.)
*swear** (thề.)
tend (có chiều hướng.)
*threaten** (dọa.)
trouble (gây phiền.)
try = attempt (phải định.)
volunteer (tự nguyện.)
vow (dự dỗ.)

Động từ có * xem D.

Động từ có ** xem F.

Các trợ động từ

be (là), *dare* (dám), *have* (có), *must* (phải), *can* (có thể),
ought (phải), *will* (sẽ), *do* (làm), *may* (có thể), *need*
(cần), *shall* (sẽ), *used* (thường.)

(Động từ + túc từ + nguyên mẫu), xem 244.

Động từ + nguyên mẫu hoặc *gerund*, (Xem chương 25).

B. Các cụm từ sau đây cũng có thể có nguyên mẫu theo sau :

be about (sắp sửa.)

be able + afford (có thể....)

do one's best/do what we can (làm hết sức mình.)

make an/every effort (cố gắng.)

make up one's mind (quyết định.)

occur + to + túc từ* (nảy ra.)

set out (bắt đầu.)

take the trouble (gặp rắc rối)

*turn out** (tỏ ra là.)

* Xem D.

C. Các ví dụ về A và B.

She agreed to pay £50 (cô ấy đã đồng ý trả 50 bảng.)

Two men failed to return from the expedition

(Hai người đã không trở về sau cuộc thám hiểm.)

I managed to put the fire out

(Tôi đã xoay sở để dập tắt lửa.)

They are preparing (= getting ready) to evacuate the area

(Họ đang chuẩn bị rời bỏ vùng đó.)

The tenants refused to leave

(Người thuê nhà không chịu dọn đi.)

Prices always tend to go up

(Giá cả luôn luôn có chiều hướng tăng.)

She volunteered to help with Meals on Wheels

(Cô ấy tự nguyện giúp đỡ mà không đòi gì cả.)

He is just about to leave (Anh ấy sẽ đi ngay đấy.)

We can't afford to live in the centre

(Chúng ta không thể mong sống ở trung tâm được.)

He didn't bother/trouble to answer personally.

(Ông ta không chịu trả lời một cách riêng lẻ).

Câu đối ngược với câu trên là :

He took the trouble to answer personally.

D. Các động từ hoặc cụm từ có dấu 1 sao (*) cũng có thể được dùng với mệnh đề *that* (xem 346.)

I promise to wait = I promise that I will wait.

(Tôi hứa là sẽ đợi mà.)

He pretended to be angry = He pretended that he was angry (anh ta giả vờ giận).

Occur (được dùng chủ yếu ở thể phủ định và nghi vấn) đòi hỏi một *it* giới thiệu với cả nguyên mẫu lẫn mệnh đề *that* :

It didn't occur to me to ask him for proof of his identity.
(Tôi không có ý yêu cầu xem chứng minh của anh ta)
It occurred to me that he was trying to conceal something
(Tôi chợt nghĩ anh ta đang cố ý dấu điều gì.)

appear, happen, seem, turn out, khi dùng với cấu trúc *that* cũng đòi hỏi có *it*:

It turned out that his «country cottage» was an enormous bungalow. (Ngôi nhà ở quê của anh ta có vẻ như là một ngôi nhà gỗ một tầng to tướng.)

Nhưng :

His «country cottage» turned out to be an enormous bungalow (Ngôi nhà của anh ta có vẻ như một ngôi nhà gỗ một tầng to tướng) (cấu trúc nguyên mẫu.)

E. Nhưng một động từ khi dùng với nguyên mẫu không nhất thiết phải có cùng nghĩa như khi dùng với mệnh đề *that*. Với *learn, forget*, và *remember* ý nghĩa sẽ khác đi :

He learnt to look after himself.
(Anh ta học cách tự săn sóc mình.)
He learnt that it would cost £100.
(Anh ta được biết rằng nó sẽ trị giá 100 bảng)
He forgot to leave the car keys on the table.
(Anh ta quên đặt chìa khóa xe lên bàn.)
He forgot that his brother wanted to use the car.
(Anh ta quên rằng anh ta cần dùng xe.)

remember có thể được dùng tương tự (nhưng trái nghĩa.)

agree/decide + nguyên mẫu diễn tả ý định hành động.

agree that diễn tả một ý kiến.

decide that... diễn tả một kết luận hoặc một hành động không nhất thiết phải dẫn đến hành động.

F. Các động từ có hai dấu (**) dùng với cấu trúc nguyên mẫu hoặc *that... should, that... should* rất được dùng ở dạng bị động :

They decided/agreed to divide the profits equally.
 (Họ quyết định/đồng ý chia đều lợi tức)
They decided that the profits should be divided equally.
 (Họ quyết định rằng lợi tức nên được chia đều.)
I arranged to meet/for Tom to meet them.
 (Tôi sắp xếp để/cho Tom gặp họ.)
I arranged that they should be met.
 (Tôi sắp xếp rằng họ nên được gặp.)

G. Nguyên mẫu liên tiếp thường được dùng sau *appear, happen, pretend, seem*.

I happened to be looking out of the window when they arrived (Tôi chợt nhìn ra cửa sổ khi họ đến.)
He seems to be following us (Hình như hắn đang đi theo sau chúng ta.)
 Nó cũng có thể được dùng sau *agree, arrange, decide, determine, hope, manage, plan* và các trợ động từ (Xem 254.)

H. Nguyên mẫu hoàn thành có thể được dùng sau *appear, hope, pretend, seem* và các trợ động từ (xem 255).

242. Động từ + how/what/v.v... + nguyên mẫu

A. Các động từ hay dùng nhất là : *ask, decide, discover, find out, forget, know, learn, remember, see* (hiểu), *show* + túc từ, *think, understand, want to know, wonder*.

He discovered how to open the safe
 (Anh ta phát hiện ra cách mở két sắt)
I found out where to buy fruit cheaply
 (Tôi đã tìm ra nơi để mua trái cây với giá rẻ.)
I didn't know when to switch the machine off
 (Tôi không biết khi nào phải tắt máy.)
I showed her which button to press
 (Tôi chỉ cho cô ấy biết phải nhấn nút nào.)
She couldn't think what to say
 (Cô ấy không thể nghĩ ra điều gì để nói cả.)

(Lưu ý rằng cấu trúc này không thường dùng sau *think* ở thì hiện tại hoặc quá khứ đơn, nhưng có thể được dùng sau các thì khác của *think*, hoặc sau *think* đi sau trợ động từ).

B. *Whether* + nguyên mẫu có thể được dùng tương tự sau *want to know, wonder* :

I wonder/wondered whether to write or phone.
(Tôi thắc mắc là phải viết thư hay gọi điện đây.)

Và sau *decide, know, remember, think* khi các động từ này đi sau một động từ phủ định, hoặc nghi vấn.

You needn't decide yet whether to study arts or science
(Bạn chưa cần phải quyết định nên học các môn nghệ thuật hay khoa học)

He couldn't remember whether to turn left or right.
(Anh ta không thể nhớ là nên quẹo trái hay phải nữa.)

- C. *Ask, decide, forget, learn, remember* cũng có thể có nguyên mẫu trực tiếp theo sau (Xem 241). Nhưng không nhất thiết phải cùng nghĩa.

learn how + nguyên mẫu = «học được cách» :

She learnt how to make lace (Cô ấy học làm đăng ten.)

Thông thường *how* bị lược bỏ :

She learnt to drive a car (Cô ấy học cách lái xe.)

Learn + nguyên mẫu (không có *how*) có thể có một nghĩa khác :

She learnt to trust nobody = *she found experience that it was better to trust nobody* (Cô ấy học từ kinh nghiệm rằng tốt hơn là đừng tin ai cả.)

243. Cách dùng nguyên mẫu sau động từ hoặc động từ + túc từ

- A. Các động từ có thể được dùng nhất là : *ask, beg, expect, would hate, help, intend, like* (nghĩ là nên), *would like* (thích), *would love, mean, prefer, want, wish* :

He likes to eat well (Ông ta muốn ăn ngon.)

He likes his staff to cut well.

(Ông ta muốn nhân viên của ông ta ăn ngon.)

I want to ride. I want you to ride too.

(Tôi muốn cưỡi ngựa. Tôi muốn anh cũng cưỡi ngựa luôn)

- B. *ask* và *beg*

ask nguyên mẫu có nghĩa khác so với *ask* + túc từ + nguyên mẫu.

I asked to speak to Mrs. Jones (Tôi yêu cầu được nói chuyện với bà Jones) = *I said „Could I speak to Mrs. Jones ?”* (Tôi nói : «Tôi có thể nói chuyện với bà Jones chứ ?») nhưng :

I asked Bill to speak to her (Tôi yêu cầu Bill nói chuyện với bà ấy) = *I said, „Bill, would you speak to her ?”* (Tôi nói : «Bill này, mày nói chuyện với bà ấy được chứ ?)

Với *beg* cũng có sự khác nhau tương tự, mặc dù *beg* không thường được theo sau trực tiếp bởi nguyên mẫu :

I begged (to be allowed) to go (tôi xin phép đi) = *I said, „please let me go”* (Tôi nói «Làm ơn để tôi đi».)

I begged him to go (tôi van xin nó đi đi) =

I said, „Please go” (Tôi nói : «Làm ơn đi cho».)

ask và *beg* có thể được theo sau bởi *that... should*.

C. *expect* + nguyên mẫu và *expect* + túc từ + nguyên mẫu có thể có cùng nghĩa :

I expect to arrive tomorrow (Tôi mong ngày mai sẽ tới nơi) = *I think it is likely that I will arrive tomorrow.* (Tôi nghĩ ngày mai có thể tôi sẽ tới nơi.)

I expect him to arrive tomorrow (Tôi mong ngày mai anh ta sẽ tới) = *I think it is likely that he will arrive tomorrow* (Tôi nghĩ rằng có thể ngày mai anh ta sẽ tới.)

Nhưng *expect* + túc từ + nguyên mẫu thường chuyển tải ý nghĩa về bốn phận :

He expects his wife to bring him breakfast in bed at weekends. (Anh ta mong vợ mình mang bữa điểm tâm vào tận giường vào ngày cuối tuần.) (Anh ta nghĩ đây là bốn phận của cô vợ).

Expect cũng có thể được theo sau bởi *that* + chủ từ + động từ. Ở đây không có ý nghĩa về bốn phận.

D. Các ví dụ về *care*, *hate*, *like*, *love* và *prefer* dùng với nguyên mẫu hoặc danh động từ, xem 294-8.

Intend, *mean*, *want* cũng có thể được theo sau bởi danh động từ (Xem 266).

244. Nguyên mẫu sau động từ + túc từ

A. Các động từ quan trọng nhất loại này là :

advise (khuyên.)
allow (cho phép.)
bribe (đút lót.)
command (ra lệnh.)
compel (ép buộc.)
enable (làm cho có thể)
encourage (khuyến khích.)
entitle (gọi tên là.)
feel (b) (cảm thấy.)
forbid (ngăn cấm.)
force (cưỡng ép.)
hear (b) (nghe.)
implore (cầu khẩn.)
induce (xúi giục.)
instruct (dạy.)
invite (mời.)
let (b) (để cho.)
make (b) (bắt phải.)
oblige (buộc phải.)
order (ra lệnh.)
permit (cho phép.)
persuade (thuyết phục)
remind (nhắc lại.)
request (yêu cầu.)
see (b) (thấy.)
show how (chỉ cách.)
teach/teach how (dạy cách.)
tell/tell how (nói cho biết cách.)
tempt (cố gắng.)
train (huấn luyện.)
urge (thúc giục.)
warn (báo trước.)
watch (b) (xem.)

(b) ở đây nghĩa là «nguyên mẫu đơn» (nguyên mẫu không có to) (xem 246.)

advise, *allow* và *permit* cũng có thể được dùng với danh động từ.

B. Ví dụ về động từ + túc từ + nguyên mẫu

These glasses will enable you to see in the dark.
(Cặp kính này sẽ giúp anh nhìn thấy trong bóng tối.)
She encouraged me to try again.
(Cô ấy động viên tôi thử lại lần nữa.)
They forbade her to leave the house hoặc :
She was forbidden to leave the house.
(Cô ấy bị cấm ra khỏi nhà.)
Nothing would induce me to do business with them
(Không có gì có thể khiến tôi làm việc chung với họ được.)
They persuaded us to go with them.
(Họ thuyết phục chúng ta đi với họ.)
They are training these dogs to sniff out drugs.
(Họ huấn luyện cho chó ngửi ra mùi thuốc phiện.)

C. Show/teach/tell + how

Show được dùng với nguyên mẫu đòi hỏi có how :

He showed me how to change a fuse.
(Anh ấy chỉ cho tôi biết cách thay cầu chì).

tell how + nguyên mẫu = chỉ dẫn :

He told me to replace the fuse (Anh ta bảo tôi thay cái cầu chì) = *He said : «Change the fuse»* (Anh ta nói : «Thay cái cầu chì đi».)

teach how :

Ta có thể dạy ai đó bơi lội, khiêu vũ, đánh máy, cưỡi ngựa, v.v... :

He taught me how to light a fire without matches.
(Anh ấy dạy tôi cách bật lửa không cần diêm).

How có thể được dùng, nhưng khi kỹ năng khá thông thường thì how bị lược bỏ :

He taught me to ride (Anh ta dạy tôi cưỡi ngựa.)

teach + túc từ + nguyên mẫu (không có how) cũng có thể có nghĩa là dạy hoặc giáo huấn ai cứ xử :

He taught me to obey all commands without asking questions.
(Ông ấy dạy tôi tuân theo mệnh lệnh mà không cần hỏi tới lui.)

D. *remind, show, teach, tell* cũng có thể có *that* theo sau :

He reminded me that the road was dangerous.

(Ông ta nhắc nhở tôi rằng đường xá nguy hiểm lắm).

He showed me that it was quite easy (Anh ta chỉ cho tôi thấy rằng nó hoàn toàn dễ dàng.)

Lưu ý rằng *tell + that* không có cùng nghĩa với *tell + nguyên mẫu* :

He told (= ordered) me to go (Ông ấy bảo tôi đi.)

He told (= informed) me that I was late (Ông ấy bảo rằng tôi đã bị trễ.)

E. *request* cũng có thể được theo sau bởi *that + should*. Cấu trúc này được dùng chủ yếu ở dạng bị động :

He requested that the matter should be kept secret (Ông ấy yêu cầu rằng vấn đề nên được giữ bí mật.)

245. Nguyên mẫu sau các động từ thuộc ý thức :

A. *assume, believe, consider, feel, know, suppose, understand* có thể được theo sau bởi túc từ + *to be* :

I consider him to be the best candidate.

(Tôi xem ông ấy là ứng cử viên sáng giá nhất.)

Nhưng cách dùng *that + một thì* thường phổ biến hơn :

I consider that he is the best candidate.

(Tôi cho rằng ông ấy là ứng cử viên sáng giá nhất.)

B. Tuy nhiên, khi các động từ này ở dạng bị động ta thường dùng nguyên mẫu hơn cấu trúc *that* :

He is known to be honest (Ông ấy nổi tiếng tử tế.)

= *It is known that he is honest* (Ai cũng biết ông ấy tử tế.)

He is thought to be the best player (Anh ta được người ta nghĩ là cầu thủ hay nhất) = *It is thought that he is...*

C. Tuy nhiên, lưu ý rằng khi ở dạng bị động, *suppose* mang ý nghĩa bốn phần :

You are supposed to know the laws of your own country
(Anh phải biết các điều luật của đất nước anh) = *It is your duty to know/You are expected to know...*

D. Nguyên mẫu liên tiến cũng có thể được dùng :

He is thought to be hiding in the woods.
(Hắn bị nghi là đang trốn ở trong rừng.)
He is supposed to be washing the car.
(Anh ta phải đang rửa xe.)

E. Khi ý nghĩa liên quan tới một hành động trước đó ta dùng nguyên mẫu hoàn thành :

They are believed to have landed in America.
(Người ta tin rằng họ đã đến Hoa Kỳ.)

Suppose + nguyên mẫu hoàn thành có thể hoặc không thể chuyển tải ý nghĩa về nhiệm vụ :

They are supposed to have discovered America. (Họ được xem là đã khám phá ra Châu Mỹ) Có nghĩa là «người ta nghĩ họ đã làm thế». Nhưng : *You are supposed to have read the instruction* (Cậu phải đọc lời chỉ dẫn.)

F. Với *think*, *estimate* và *presume* thì cấu trúc túc từ + nguyên mẫu là rất hiếm, ta thường hay dùng một mệnh đề *that* :

They estimate that this vase is 2,000 years old.
(Họ đánh giá cái bình này là 2.000 năm tuổi.)
The vase is estimated to be 2,000 years old.
(Cái bình này được đánh giá 2.000 năm tuổi.)

246. Cách dùng nguyên mẫu sau động từ và thành ngữ :

A. *Can*, *do*, *may*, *must*, *shall*, *will* :

They could do it today (Họ có thể làm nó vào hôm nay.)
I may as well start at once.
(Tôi cũng có thể bắt đầu ngay.)
He will probably object (Anh ta có thể sẽ phản đối.)

B. *Need* và *dare*, ngoại trừ khi chúng được chia với *do/did* hoặc *will/would* :

You needn't say anything (Anh không cần phải nói gì cả)
Nhưng : *You don't/won't need to say anything.*
I dared not wake him (Tôi không dám đánh thức nó đâu). Nhưng :
I didn't/wouldn't dare (to) wake him.
(Tôi không dám đánh thức nó đâu.)

Trên lý thuyết thì câu sau cùng đòi hỏi có *to*, nhưng trên thực tế thì thường là không. Theo lý thuyết nếu *dare* được dùng như trợ động từ thì nguyên mẫu theo sau không có *to*. Nếu chúng được dùng như động từ thường, với *do/did* thì theo sau chúng phải là nguyên mẫu có *to*.

C. *Feel, hear, see* và *watch*:

I heard him lock the door. (Tôi nghe anh ta khóa cửa.)

I saw/watched him drive off.

(Tôi thấy/nhìn anh ta lái xe đi.)

Nhưng *see* và *hear* ở dạng bị động dùng với nguyên mẫu có *to*.

He was seen to enter the office

(Anh ta bị bắt gặp đi vào văn phòng.)

He was heard to say that...

(Người ta nghe hắn nói rằng....)

Nhưng *feel, hear, see* và *watch* thường được dùng với hiện tại phân từ :

I heard them shouting (xem 273.)

(Tôi nghe họ la ó.)

D. *Let* dùng với nguyên mẫu không *to* ở chủ động lẫn bị động. Nhưng ở bị động thường được thay thế bởi các động từ khác :

They let me know... = I was told...

và *They let him see the documents* (Họ để cho anh ta xem giấy tờ) = *He was allowed to see them.* (Anh ta được xem giấy tờ.)

Nguyên mẫu hoặc cụm từ nguyên mẫu sau *let* đôi khi bị lược bỏ để tránh sự lặp lại :

She wants to go out to work but he won't let her (go out to work) (Cô ấy muốn ra đi làm nhưng anh không muốn cho cô đi làm.)

Trong thành ngữ, *let* được dùng không có túc từ.

Live and let live (Sống và được sống.)

E. *Make*:

Ở chủ động *make* dùng với nguyên mẫu không *to* :

He made me move my car. (Ông ấy bảo tôi dời xe đi.)

Nhưng ở bị động nó dùng với nguyên mẫu có *to* :

I was made to move my car (Tôi bị buộc phải dời xe đi)

Đôi khi dạng nguyên mẫu sau *make* (chủ động) bị lược bỏ để tránh sự lặp lại :

Why did you tell him ? (Tại sao anh kể cho nó biết ?)

He made me (tell him) ! (Anh ta bảo tôi.)

Một nguyên mẫu sau *make* (bị động) có thể chỉ tượng trưng bằng *to* :

I was made to (tell him).

(Tôi bị buộc phải kể cho nó nghe.)

F. *Would rather/sooner, rather/sooner than* :

Shall we go today ? — I'd rather wait till tomorrow
(Chúng ta sẽ đi hôm nay chứ ? — Tôi muốn đợi đến ngày mai.)

Rather/sooner than risk a bad crossing, he postponed his journey. (Thà chậm còn hơn mạo hiểm, anh ta hoãn chuyến đi của mình lại.)

G. *Had better* :

«You had better start at once» he said.

(Ông ấy nói : «Cậu nên bắt đầu ngay thôi».)

H. *help* có thể được theo sau bởi nguyên mẫu có hoặc không có *to* :

He helped us (to) push it (Anh ta giúp chúng tôi đẩy nó.)

I. Nếu hai nguyên mẫu được nối nhau bởi *and*, ta thường lược bỏ *to* :

I intend to sit in the garden and write letters.

(Tôi có ý định ngồi trong vườn và viết thư.)

I want you to stand beside me and hold the torch.

(Tôi muốn cậu đứng cạnh tôi và cầm đuốc.)

except dùng với nguyên mẫu không có *to* :

He does nothing but complain:

(Anh ta chỉ than phiền chứ không làm gì cả.)

My dog does everything but speak (Con chó của tôi làm được đủ mọi trò chỉ trừ có nói chuyện.)

Can't you do anything but ask silly questions ?

(Ngoài việc hỏi vớ vẩn ra cậu không làm gì được sao ?)

There's nothing to do but wait.

(Không thể làm gì hơn ngoài việc đợi.)

Trong các câu như sau đây, *to* được dùng tùy ý :

The only thing to do [we can do is (to) write to him.
(Điều duy nhất ta có thể làm là viết thư cho anh ấy).
All we can do is (to) write to him (Tất cả ta có thể
làm là viết thư cho anh ấy.)

247. Nguyên mẫu chỉ có *to* làm tượng trưng :

Một nguyên mẫu có thể chỉ có *to* tượng trưng để tránh
lặp lại. Điều này xảy ra chủ yếu sau các động từ như :
hate, hope, intend, would like/love, make (bị động), *mean,*
plan, try, want sau các trợ động từ *have, need, ought* và
với *used to, be able to* và *be going to* :

Would you like to come with me ? — Yes, I' love to
(Em có muốn đi với anh không ? — Vâng, em có muốn.)
Did you get a ticket ? — No, I tried to, but there weren't
any left. (Cậu có lấy được vé không ? — Không, tôi có
cố gắng, nhưng không còn vé nào sót lại cả.)
Why did you take a taxi ? I had to (take one). — *I*
was late. (Tại sao cô đi taxi ? — Em phải đi như vậy.
Em đã bị trễ.)
Do you ride ? — Not now but I used to.
(Anh cưỡi ngựa không ? — Bây giờ thì không nhưng
tôi thường cưỡi ngựa lắm.)
He wanted to go but he wasn't able to.
(Anh ta muốn đi nhưng không thể.)
Have you fed the dog ? — No, but I'm just going to
(Con có cho chó ăn chưa ? — Chưa, nhưng con sắp
cho ăn đó.)

248. Nguyên mẫu chẻ (Split infinitives.)

Việc tách đôi nguyên mẫu thường được xem là không hay,
nhưng bây giờ thì được rồi ;

Trong tiếng Anh thông tục *really* thường được đặt sau *to* :

It would take ages to really master this subject (Để nắm
vững môn này ta thường phải mất bao thế hệ.)

Một số trạng từ khác chỉ mức độ như : *completely, entirely,*
(*un*) *duly* có thể được dùng tương tự, ta có thể nói :

- (a) *to completely cover the floor* thay vì :
- (b) *to cover the floor completely* (phủ khắp sàn.)

(c) *to unduly alarm people*. Thay vì :

(d) *to alarm people unduly*. (báo động người ta quá đáng)

Nhưng giữ trật tự như đã định thì an toàn hơn, như ở (b) trên đây.

249. Nguyên mẫu dùng để nối câu (connective link.)

A. Nguyên mẫu được dùng sau *only* để diễn tả hậu quả của sự thất vọng :

He hurried to the house only to find that it was empty.
(Anh ta vội vã về nhà chỉ để thất vọng vì không có ai).

He hurried to the house and was disappointed when he found that it was empty. (Anh ta vội vã về nhà và thất vọng vì không có ai ở đó cả).

He survived the crash only to die in the desert. (Anh ta sống sót sau vụ tai nạn để rồi chỉ chết trong sa mạc)
= *He survived that crash but died in the desert.* (Anh ta sống sót sau vụ tai nạn ấy nhưng chết trong sa mạc.)

B. Nguyên mẫu cũng có thể dùng để nối mà không cần *only* và không có ý nghĩa rủi ro :

He returned home to learn that his daughter had just become engaged. (Ông ấy trở về nhà và được biết con gái ông đã được đính hôn)

Nhưng cách dùng này được giới hạn chủ yếu ở các động từ như *find, hear, learn, see, be told v. v...* vì nếu không giữa nguyên mẫu nối và nguyên mẫu chỉ mục đích có thể có sự lẫn lộn.

250. Nguyên mẫu được dùng thay thế cho mệnh đề quan hệ :

A. Nguyên mẫu loại này có thể được dùng sau *the first, the second, v.v..., the last, the only* và đôi khi sau các dạng so sánh nhất :

He loves parties, he is always the first to come and the last to leave (Anh ta thích dự tiệc ; anh ta là người đến trước nhất và về sau cùng.)

She was the only one to survive the crash (Cô ấy là người duy nhất sống sót sau vụ tai nạn).

Nguyên mẫu dùng theo cách này thay thế cho cấu trúc đại từ làm chủ từ cách + động từ. Hãy so sánh với nguyên

mẫu được dùng thay thế đại từ, túc từ + động từ, như trong B dưới đây.

Lưu ý rằng nguyên mẫu ở đây có một nghĩa chủ động. Ta dùng nguyên mẫu bị động khi có nghĩa bị động :

He is the second man to be killed in this way.

(Anh ấy là nạn nhân thứ hai bị giết theo kiểu này)

The best play to be performed that year.

(Vở kịch hay nhất được biểu diễn năm đó).

Sơ sánh với :

The best play to perform (vở kịch hay nhất để biểu diễn)

- B1. Nguyên mẫu có thể được đặt sau danh từ hoặc đại từ để biểu thị hành động và đối tượng của chúng hoặc đôi khi để diễn đạt ước muốn của chủ từ.

I have letters to write (Tôi có mấy lá thư phải viết.)

Does he get enough to eat ? (Họ có đủ để ăn không ?)

Have you anything to say ? (Mày có gì để nói không ?)

TẠI HẢI QUAN : *I have nothing to declare.*

(Tôi không có gì cần khai ra cả.)

Tương tự với nguyên mẫu + giới từ :

someone to talk to (ai đó để nói chuyện)

cushions to sit on (cái nệm để ngồi)

a tool to open it with (Một dụng cụ để mở nó.)

a case to keep my records in (Một cái kệ để bàn thảo.)

a glass to drink out of (một cái ly để uống.)

a table to write on (một cái bàn để viết.)

2. Cách dùng nguyên mẫu bị động :

There is plenty to do =

(a) nhiều thứ ta có thể làm (như vui chơi,...)

(b) nhiều việc ta phải làm.

Trong cấu trúc *there + be + danh từ/đại từ + cấu trúc nguyên mẫu*, khi có ý nói về nhiệm vụ, như trong (b), ta có thể dùng một nguyên mẫu bị động :

There is a lot to be done (Có nhiều việc phải làm.)

Nhưng nguyên mẫu chủ động thường được dùng hơn.

251. Nguyên mẫu sau những danh từ nhất định :

Một số danh từ có thể được theo sau trực tiếp bởi nguyên mẫu. Một số được dùng nhiều nhất là :

ability (khả năng.)
ambition (mục tiêu.)
anxiety (sự lo lắng.)
attempt (sự cố gắng.)
decision (sự quyết định.)
demand (sự yêu cầu.)
desire (sự mong ước.)
determination (sự qui định.)
eagerness (tính nôn nóng.)
effort (sự cố gắng.)
failure (sự thất bại.)
offer (sự đề nghị.)
plan (kế hoạch.)
promise (lời hứa.)
refusal (lời từ chối.)
request (lời yêu cầu.)
scheme (mưu kế.)
willingness (thiện chí)
wish (ước muốn.)

His ability to get on with people is his chief asset.
 (Khả năng giao tiếp với mọi người của anh ta là vốn
 quý chủ yếu của anh ta.)

He made an attempt/effort to stand up.
 (Anh ấy cố gắng đứng dậy.)

Failure to obey the regulations may result in disqualification
 (Không chấp hành qui định có thể đem lại kết quả
 là thiếu tư cách.)

*Their offer/plan/promise to rebuild the town was not
 taken seriously* (Đề nghị/kế hoạch/lời hứa tái thiết thị
 trấn của họ không được thực hiện nghiêm túc.)

*She was annoyed by his unwillingness to do his share
 of the work* (Cô ấy bực mình vì anh ta không chịu làm
 phần việc của mình)

252. Nguyên mẫu sau *too*, *enough* và *so... as*

A. *too* + tính từ/trạng từ + nguyên mẫu.

1. *too* + tính từ + nguyên mẫu :

(a) Nguyên mẫu có thể phục vụ cho chủ từ. Nó có một ý
 nghĩa chủ động :

You are too young to understand.
 (Con còn quá trẻ để hiểu được.)

He was too drunk to drive home.

(Anh ta quá say không thể lái xe về nhà.)

(b) Nguyên mẫu cũng có thể nói đến túc từ của một động từ. Nó có nghĩa bị động.

The plate was so hot that we couldn't touch it. (Cái đĩa nóng đến nỗi chúng ta không thể sờ vào nó được.)

Có thể được diễn đạt như :

The plate was too hot to touch.

(Cái đĩa quá nóng không thể sờ được.)

Lưu ý rằng *it*, túc từ của *touch* trong câu đầu, đã biến mất trong cấu trúc nguyên mẫu, bởi vì nguyên mẫu dù ở chủ động vẫn có nghĩa bị động.

Đôi khi cả nguyên mẫu chủ động lẫn bị động đều có thể dùng được :

This parcel is too heavy to send/to be sent by post. (Gói hàng này quá nặng không thể gửi qua bưu điện được.)

Tuy nhiên, ta nên dùng nguyên mẫu chủ động hơn :

for + danh từ/đại từ có thể được đặt trước nguyên mẫu trong cấu trúc này :

The case was too heavy (for a child) to carry (Cái va li quá nặng nên (đứa trẻ) không thể mang được.)

The case was too heavy to be carried by a child (Cái va li quá nặng nên đứa trẻ không thể mang được.)

(c) Tương tự nguyên mẫu có thể nói đến túc từ của một giới từ :

The grass was so wet that we couldn't sit on it.

(Cỏ ướt đến nỗi chúng ta không thể ngồi lên nó.)

The grass was too wet (for us) to sit on.

(Cỏ ướt quá chúng ta không thể ngồi lên được.)

2. *too* + tính từ + *a* + danh từ + nguyên mẫu:

He was too shrewd a businessman to accept the first offer (Ông ta là một doanh nhân quá khôn ngoan nên không dễ gì nhận lời ngay đầu.)

As a businessman he was too shrewd to accept the first offer (Là một doanh nhân ông ta quá khôn ngoan không dễ gì nhận lời ngay đầu.)

He is too experienced a conductor to mind what the critics say (Anh ta là một nhà chỉ huy quá già dặn kinh nghiệm nên không để ý lời phê phán nói gì) =

As a conductor he is too experienced to mind what the critics say (Là một nhà chỉ huy anh ta quá dày dặn kinh nghiệm nên không để ý lời phê phán nói gì.)

Ở đây nguyên mẫu luôn luôn nói đến chủ từ của câu. Ta cũng có thể dùng một nguyên mẫu bị động :

He was too experienced a conductor to be worried by what the critics said (Anh ta là một nhà chỉ huy dày dặn kinh nghiệm đến nỗi không thể lo lắng về lời phê phán nói gì).

3. *too* + trạng từ + nguyên mẫu :

It is too soon (for me) to say whether the scheme will succeed or not (Hãy còn quá sớm (cho tôi) để nói kế hoạch sẽ thành công hay không.)

He spoke too quickly for me to understand (Anh ta nói chuyện nhanh quá tôi không thể hiểu được).

She works too slowly to be much use to me (Cô ấy làm việc chậm quá nên không giúp tôi được nhiều)

B. Tính từ/trạng từ + *enough* + nguyên mẫu :

1. Tính từ + *enough* + nguyên mẫu.

(a) Cũng như với cấu trúc *too*, nguyên mẫu có thể nói đến chủ từ của động từ :

She is old enough to travel by herself.

(Cô bé đã đủ lớn để đi chơi một mình.)

He was tall enough to see over heads of the other people.
(Anh ta đủ cao để nhìn qua đầu người khác.)

(b) Hoặc nó có thể nói đến túc từ của động từ :

The case is light enough for me to carry. (Cái vali đủ nhẹ để tôi mang được) = *The case is so light that I can carry it* (Cái vali nhẹ đến nỗi tôi có thể mang được).

(c) Nó có thể nói đến túc từ của giới từ :

The ice was thick enough to walk on.

(Băng đủ dày để đi bộ lên đó.)

The light was strong enough to read by.

(Ánh sáng đủ mạnh để đọc.)

2. *enough* có thể được dùng như đại từ hoặc tính từ :

He doesn't earn enough (money) to live on.

(Anh ta không kiếm đủ tiền để sống).

We haven't enough time to do it properly.

(Chúng ta không có đủ thời gian để làm nó thích hợp).

She has enough sense to turn off the gas

(Cô ấy có đủ lý trí để vặn tắt ga.)

Cấu trúc *have + enough + danh từ* trừu tượng ở đây có thể được thay thế bởi *have + the + noun* :

She had the sense to turn off the gas.

(Cô ấy có lý trí để vặn tắt ga.)

He had the courage to admit his mistake.

(Anh ta có can đảm để nhận lỗi.)

I hadn't the patience to listen to any more.

(Tôi không có kiên nhẫn để nghe nữa đâu.)

Nhưng trước *time, the* được dùng tùy ý :

We haven't (the) time to do it properly.

(Chúng tôi không có thì giờ để làm cho đúng hoàn.)

3. *Trạng từ + enough + nguyên mẫu* :

He didn't jump high enough to win a prize.

(Anh ta không nhảy đủ cao để đoạt giải).

He spoke slowly enough for everyone to understand.

(Anh ta nói chuyện đủ chậm để mọi người đều hiểu.)

C. *so + tính từ + as + nguyên mẫu* :

He was so foolish as to leave his car unlocked.

(Anh ta có điên rồ mới để chiếc xe quên khóa.)

Đây là cấu trúc thay thế cho *enough* ở B1 ở trên, nhưng hãy lưu ý rằng *He was foolish enough to leave his car unlocked* có thể có nghĩa rằng hoặc là anh ta đã làm hoặc là anh có thể làm, nhưng *He was so foolish as to leave his car unlocked* ám chỉ rằng thực tế anh ta đã làm thế.

Cấu trúc *so... as* không thường được dùng lắm như đã chỉ ra ở trên, nó hoàn toàn là dạng yêu cầu phổ biến :

Would you be so good as to forward my letters ? (Anh làm ơn gửi dùm tôi mấy lá thư chứ ?) = *Would you be good enough to forward my letters ?* (Không có sự khác nhau về nghĩa giữa hai dạng này. Điều quan trọng là đừng quên *as*).

253. Các cụm nguyên mẫu ở đầu hoặc cuối câu :

Các cụm nguyên mẫu nhất định có thể được đặt ở đầu hoặc đôi khi ở cuối câu giống như các trạng từ của câu :

To be perfectly frank, you're a bad driver
(Hoàn toàn thật tình mà nói, cậu là một lái xe tồi.)
To be honest, I just don't like him
(Đàng hoàng mà nói, tôi không thích anh ta)
To be fair (to him), he wasn't entirely to blame
(Công bằng mà nói, anh ấy không hoàn toàn có lỗi.)
To cut a long story short, we said, "No !"
(Chúng tôi chỉ nói ngắn gọn một cái là «không !».)
To tell you the truth, I've never met him.
hoặc : *I've never met him, to tell you the truth.*
(Nói thật với anh, tôi chưa hề gặp hắn bao giờ).

254. Nguyên mẫu liên tiến

A. Hình thức :

to be + quá khứ phân từ :

He seems to be following us.
(Hình như hắn ta đang theo sau chúng ta.)

B. Cách dùng

Nguyên mẫu liên tiến có thể được dùng :

1. Sau các trợ động từ :

They 'll be wondering where you are.
(Họ sẽ thắc mắc anh đang ở đâu đấy.)
He may/might be watching TV. — He can't/couldn't be watching TV. (Anh ta có thể đang xem TV. — Anh ta không thể xem TV đâu.)
There are no programmes today because of the strike
(Hôm nay không có chương trình gì vì có cuộc bãi công) (ý phủ định.)
He must be coming by bus.
(Chắc là anh ta đang đi xe buýt tới) (suy luận.)
You shouldn't be reading a novel. You should be reading a textbook (Em không nên đọc tiểu thuyết. Em nên đọc sách giáo khoa.)

2. Sau *appear, happen, pretend, seem* :

He appears/seems to be living in the area =

It appears/seems that he is living in the area .

(Hình như anh ta đang sống ở trong vùng.)

He appeared/seemed to be living in the area =

It appeared/seemed that he was living in the area.

(Hình như anh ta đang sống trong vùng.)

It happened that I was standing next to him when he

collapsed = It happened that I was standing next to
him when he collapsed.

(Tôi tình cờ đứng cạnh bên anh ta khi anh ta ngã.)

He pretended to be looking for a book = He pretended
that he was looking for a book.

(Anh ta giả vờ đang tìm một cuốn sách.)

3. Sau *hope* và *promise* và, nhưng ít dùng hơn, sau *agree, arrange, decide, determine/be determined, plan, undertake* :

I hope/hoped to be earning my living in a year's time

(Tôi hy vọng sẽ kiếm sống được vào năm tới)

= I hope I will/I hoped I would be earning...

determine/be determined, plan có thể thay thế *hope* với sự thay đổi chút ít về nghĩa.

I promised to be waiting at the door when he came out

(Tôi hứa đứng đợi ngoài cửa khi anh ta bước ra.)

agree, arrange, decide, determine/be determined, plan, undertake có thể được dùng thay cho *promise* ở trên với sự thay đổi chút ít về nghĩa.

4. Sau *believe, consider, suppose, think, v.v...* ở bị động :

He is believed to be living in Mexico (Người ta tin là
hắn đang sống ở Mêhicô).

255. Nguyên mẫu hoàn thành

A. Hình thức :

To have + quá khứ phân từ : to have worked/spoken

B. Cách dùng với các tự động từ

1. Với *was/were* để diễn tả kế hoạch không thành. (Xem 114)

The house was to have been ready today.

(Lẽ ra hôm nay nhà cửa đã xong xuôi rồi)

2. Với *should, would, might* và *could* để hình thành điều kiện hoàn thành.

If I had seen her I should have invited her.
(Nếu tôi gặp cô ấy thì tôi đã mời cô ấy rồi.)

3. Với *should* hoặc *ought* để diễn tả nhiệm vụ không thành, hoặc ở thể bị động để diễn tả một hành động diễn rò :

He should have helped her.
(Đáng lý anh ta nên giúp cô nàng mới phải.)
I shouldn't/oughtn't to have lied to him. (Đáng lý ra tôi không nên nói dối anh ta mới phải).

4. Với *should/would like* để diễn đạt ước muốn không đạt được :

He would like to have seen it (Anh ta muốn xem nó)
(nhưng không được.)

hoặc :

He would have liked to see it.
(Anh ta muốn được nhìn thấy nó.)

Chúng ta có thể đặt cả hai động từ vào thể nguyên mẫu hoàn thành mà không làm thay đổi nghĩa.

5. Với *could* để diễn đạt khả năng không được dùng hoặc sự có thể được trong quá khứ.

I could have made a lot of money (Tôi đã có thể làm ra được nhiều tiền) (nhưng đâu có đâu.)

He could/might have phoned her (Có thể anh ta đã gọi điện cho cô ấy rồi) (Có lẽ đã có.)

6. Với *might/could* trình bày rằng người nói cảm thấy buồn hoặc phật ý về hành động không thực hiện được.

He might/could have told me ! (Lẽ ra nó có thể nói cho tôi nghe được mà !) = *I'm annoyed that he didn't tell me.* (Tôi bức mình là nó không nói cho tôi nghe.)

7. Với *may/might* để nhận các hành động trong quá khứ :

He may/might have left = *It is possible that he (has) left* (có thể anh ta đã đi rồi.)

You might/could have been killed ! (Có thể mày đã bị giết rồi.)

8. Với *can't/couldn't* để diễn tả suy lý phủ định.

He can't/couldn't have moved the piano himself.
(Một mình nó không thể rinh nổi chiếc đàn piano).
We knew he couldn't have paid for it, because he had no money (Chúng tôi biết nó không thể trả tiền cho cái đó, vì nó không có tiền.)

9. Với *must* để diễn tả suy lý khẳng định :

He must have come this way, here are his footprints
(Chắc là hắn đã đến theo con đường này ; đây là các dấu chân của hắn.)

10. Với *needn't* để diễn tả một hành động không cần thiết trong quá khứ :

You needn't have hurried. Now we are too early.
(Cậu lẽ ra không cần phải vội. Chúng ta còn sớm chán đây nè)
You needn't have cooked it. We could have eaten it raw
(Đúng ra em không cần phải nấu. Chúng ta có thể ăn sống nó cơ mà.)

C. Với một số động từ khác

1. Với *appear, happen, pretend, seem*

Ở đây hãy lưu ý sự khác nhau giữa nguyên mẫu hiện tại và nguyên mẫu hoàn thành :

— Nguyên mẫu hiện tại :

He seems to be a great athlete = It seems that he is...
(Hình như anh ta là một vận động viên điền kinh lớn.)
He seemed to be a great athlete = It seemed that he was... (Hình như anh ta...)

— Nguyên mẫu hoàn thành :

He seemed to have been... + It seems that he was...
(Hình như anh ta là....)
He seemed to have been... = It seemed that he had been... (Hình như anh ta đã là...)

Hành động của nguyên mẫu hoàn thành xảy ra sớm hơn ; nó xảy ra trước thời điểm của động từ chính. Các ví dụ khác :

I happened to have driven that kind of car before (Trước kia tôi đã có dịp lái loại xe đó rồi) = *It happened that I had driven that kind of car before.*

He pretended to have read the book = *He pretended that he had read it* (Anh ta giả vờ đã đọc cuốn sách đó rồi.)

2. Với các động từ sau đây ở thể bị động : *acknowledge, believe, consider, find, know, report, say, suppose, think, understand.*

He is understood to have left the country
(Anh ta bị hiểu là đã rời bỏ tổ quốc.)

3. Nguyên mẫu hoàn thành có thể được dùng nhưng kém thường xuyên hơn với *claim, expect, hope, promise.*

He expects/hopes to have finished by June =
He expects/hopes that he will have finished by June.
(Anh ta mong/hy vọng là sẽ hoàn tất trước tháng Sáu.)

256. Nguyên mẫu hoàn thành liên tiến :

A. Hình thức

to have been + hiện tại phân từ :

He seems to have been spying for both sides.
(Hình như hắn làm gián điệp cho cả hai phía.)

- B. Cách dùng : Nó được dùng chủ yếu sau các trợ động từ và sau *appear* và *seem*, nhưng nó cũng có thể được dùng sau *happen, pretend* và thể bị động của *believe, know, report, say, understand* :

He says he was talking to Tom. — He couldn't have been talking to Tom. Tom wasn't there. (Anh ta nói là anh ta đang nói chuyện với Tom — Anh ta không thể nói chuyện với Tom. Tom không có ở đó.)

I was following Peter closely. — You shouldn't have been following him closely ; you should have left a good space between the two cars (Tôi đã theo sát Peter — Đúng ra cậu không nên theo sát hắn ; cậu nên giữ một khoảng cách tốt giữa hai chiếc xe.)

He appears to have been waiting a long time = *It appears that he has been waiting a long time* (Hình như anh ta đã đợi lâu rồi)

He pretended to have been studying = *He pretended that he has been studying* (Nó giả vờ đang học đấy.)

24. Danh Động từ (The Gerund)

257. Hình thức và cách dùng

Danh động từ có cùng hình thức với hiện tại phân từ. Ví dụ : *running, speaking, working*.

Nó có thể được dùng như sau :

- a) Là chủ từ của một câu : *dancing bored him* (Khiêu vũ khiến anh ta chán ngấy.)
 - b) Bổ ngữ của động từ *Her hobby is painting* (Việc tiêu khiển của cô ấy là vẽ.)
 - c) Sau giới từ *He was accused of smuggling* (Gã bị truy tố về tội buôn lậu.)
 - d) Sau một số động từ nhất định.
 - e) Trong các tổ hợp danh từ : *a diving board* (Cầu nhảy)
- Ở đây danh động từ mang dấu nhấn chính.

258. Danh động từ dùng như chủ từ

Như đã chỉ rõ ở 240E, hoặc nguyên mẫu hoặc động danh từ có thể là chủ từ khi hành động được xem như là một nghĩa chung. Ta có thể nói :

It is easier to read French than to speak it (Ta đọc tiếng Pháp thì dễ hơn nói) = *Reading French is easier than speaking it* (Đọc tiếng Pháp thì dễ hơn nói nó)

Danh động từ giống như nguyên mẫu (xem 240F) có thể là chủ từ của một mệnh đề đặt sau *believe, consider, discover, expect, find, think, wonder, v.v...*

Sau *find* ta có thể bỏ *that* và động từ *be*, ta có thể nói :

He found that parking was difficult hoặc *He found parking difficult* (Anh ta thấy khó đỗ xe.)

Nhưng sau các động từ khác, để an toàn hơn ta không nên lược bỏ *be*.

Lưu ý điểm khác nhau có thể có giữa danh động từ và nguyên mẫu ở đây :

He found parking difficult thường có nghĩa là anh ta thường thường/luôn luôn thấy khó. Còn :

He found it difficult to park.

Có thể nói đến một trường hợp cá biệt nào đó. Nó cũng có thể có nghĩa rằng anh ta luôn luôn thấy khó, nhưng ta thường diễn đạt ý này bằng danh động từ hơn.

Danh động từ được dùng ở lời cấm ngăn gọn :

No smoking (cấm hút thuốc.)

No waiting (cấm đợi).

No fishing (cấm câu cá.)

Nhưng những lời này không thể có túc từ theo sau, vì thế các lời cấm ngăn có túc từ thường được diễn đạt bằng câu mệnh lệnh :

Do not touch these wires (Dừng sờ vào mấy sợi dây này)

Do not feed the lions (Dừng cho sư tử ăn.)

Danh động từ được dùng trong các câu châm ngôn.

Seeing is believing (Thấy mới tin.)

259. Danh động từ sau giới từ

- A. Khi động từ được đặt ngay sau giới từ, ta phải dùng hình thức danh động từ.

What can you do besides typing ?

(Cậu có thể làm được gì ngoài việc đánh máy ?)

I have no objection to hearing your story again.

(Tôi không phản đối việc nghe lại câu chuyện của cậu.)

Touch your toes without bending your knees !

(Hãy chạm đầu ngón chân mà không phải khụy gối.)

He is good at diving (Anh ta giỏi bơi lặn.)

She is fond of climbing (Cô ấy giỏi leo núi.)

I'm not keen of gambling (Tôi không giỏi đánh bài.)

I'm too afraid of losing (Tôi rất sợ thua thiệt.)

I'm against saying anything/I'm for saying nothing

(Tôi không thích nói/Tôi không muốn nói gì cả.)

I'm tired of arguing

(Tôi chán cãi cọ rồi.)

I'm fed of waiting

(Tôi ngán chờ đợi rồi.)

This is a tool for opening tins

(Đây là một dụng cụ mở đồ hộp.)

Do you feel like going out ?
 (Bạn có cảm thấy thích đi ra ngoài không ?)
After swimming I felt cold
 (Sau khi bơi tôi cảm thấy lạnh.)
She disapproves of jogging
 (Cô ấy không chịu chạy bộ)
What about leaving it here and collecting it later ?
 (Để nó lại đây và lấy sau được chứ ?)
He is thinking of emigrating
 (Hắn đang nghĩ đến việc di cư)
I'm sorry for keeping you waiting
 (Tôi rất tiếc là đã để cậu đợi.)
They escaped by sliding down a rope
 (Họ tẩu thoát bằng cách trượt xuống một sợi dây.)
We had difficulty in finding a parking place
 (Chúng tôi thấy khó tìm một chỗ để đậu xe.)
You should be ashamed of yourself for behaving so badly
 (Mày nên tự xấu hổ về cách cư xử tồi của mày ấy.)
In spite of starting late he arrived in time
 (Mặc dù khởi hành trễ anh ta vẫn đến đúng giờ.)
Aren't you interested in making money ?
 (Bạn có quan tâm đến việc kiếm tiền không ?)
There's no point in waiting
 (Không có điểm đợi nào cả)

- B. Một số cụm động từ dùng với danh động từ. Các cụm động từ phổ biến nhất là : *be for/against, care for, give up, leave off, look forward to, put off, see about, take to* (Đối với go on, xem 363.)

I don't care for standing in queues
 (Tôi không muốn đứng sắp hàng.)
Eventually the dogs left off barking
 (Mấy con chó đã thôi sủa hẳn rồi.)
I am looking forward to meeting her
 (Tôi đang mong muốn gặp cô ấy.)
He put off making a decision till he had more information
 (Anh ta hoãn quyết định lại cho đến khi nào anh ta có thêm thông tin).
He took to ringing us up in the middle of the night
 (Anh ta đã bắt đầu quen gọi điện cho chúng tôi vào lúc nửa đêm).

260. Cách dùng từ To :

Từ này thường gây nhầm lẫn khi nó có thể được dùng hoặc là (A) một phần của nguyên mẫu, hoặc (B) một giới từ.

- A. *to* được đặt sau các trợ động từ *be, have, ought, used* và sau *going* (trong cấu trúc *be going to*) nó là một phần của động từ nguyên mẫu mà ta gọi là nguyên mẫu đầy đủ (nguyên mẫu có *to*). *To* thường được đặt sau các động từ *hate, hope, intend, would like/love, mean, plan, try, want* và một số động từ khác để tránh sự lặp lại.

Did you buy cheese ? — No, I meant to (buy some) but the shop was shut.

(Em có mua được phó mát không ? — Không, em định mua một ít nhưng cửa hàng đã đóng cửa.)

- B. Mặt khác *to* đặt sau động từ có thể là giới từ và được theo sau bởi danh từ/dại từ hoặc danh động từ. Hãy lưu ý các thành ngữ sau đây : *look forward to, take to be accustomed to, be used to.*

I'm looking forward to my holidays/to next weekend/to it
(Tôi đang mong mỗi đến kỳ nghỉ của tôi/ ngày nghỉ cuối tuần sắp tới/đến nó).

I'm looking forward to seeing you
(Tôi đang mong được gặp cậu đây)

I'm used to heat/hard work, bad food/noise/dust
(Tôi đã quen với sức nóng / công việc nặng / thức ăn tồi / tiếng ồn / bụi.)

I am used to standing in queues/to it
(Tôi đã quen đứng xếp hàng / với nó.)

Cần thận đừng nhầm lẫn giữa *I used to/be used to* diễn tả thói quen trong quá khứ với *I am used to/he is used to* diễn tả sự quen thuộc.

I'm used to cold (Tôi đã quen với cái lạnh.)

He's used to working at night

(Anh ta đã quen làm việc vào ban đêm.)

Cách hay nhất để phân biệt *to* giới từ với *to* + nguyên mẫu là xem nó có thể có danh từ/dại từ theo sau hay không. Chẳng hạn danh từ/dại từ có thể đi sau *I am accustomed to*

I'm accustomed to it/the dark
(Tôi đã quen với nó/bóng tối.)

Do đó *to* này là giới từ và các động từ theo sau *to* phải ở danh động từ.

261. Những động từ mà theo sau là danh động từ.

A. Các động từ chủ yếu là :

*admit** (thừa nhận.)
*anticipate** (đoán trước).
appreciate (hoan nghênh.)
avoid (tránh.)
*consider** (xem xét.)
defer (hoãn.)
delay (trì hoãn.)
*deny** (từ chối.)
detest (ghê tởm).
dislike (không thích.)
dread (ghê sợ.)
enjoy (thích thú.)
escape (trốn khỏi.)
excuse (tha lỗi.)
*fancy** tưởng tượng
finish (hoàn tất.)
forgive (tha thứ.)
*imagine** (tưởng tượng.)
involve (có ý định.)
keep (tiếp tục.)
loathe (ghê tởm.)
*mean** (= *involve*.)
mind (phản đối.)
miss (bỏ lỡ.)
pardon (bỏ thứ.)
postpone (trì hoãn.)
practise (thực hành.)
prevent (ngăn chặn.)
*propose** (đưa ra.)
*recollect** (hồi tưởng.)
*remember** (nhớ lại.)
resent (phật ý).
resist (kháng kháng.)
risk (mạo hiểm.)
save (sb the trouble of) (cứu nguy.)
stop (= *cease*)
*suggest** (đề nghị.)
*understand** (hiểu.)

* Xem phần B.

Danh động từ cũng có thể được dùng sau các thành ngữ :
can't stand (= chịu đựng) *can't help* (không thể tránh),
it's no use/good (... không tốt đâu) và sau tính từ *worth*
(đáng.)

B. Các cấu trúc khác dùng với các động từ trên :

— Các động từ đánh dấu sao (*) cũng có thể dùng với mệnh đề *that* (xem 346.)

— Với *suggest* và *suppose* xem 289.

— *mean/propose* (có ý định) dùng với nguyên mẫu (xem 269)

— Với *hate, like, love, prefer* xem 295.

— Với các động từ khác dùng với danh động từ hoặc nguyên mẫu, (xem chương 25).

— *dread* + nguyên mẫu được dùng trong «*dread to think*» (Nghĩ mà sợ.)

I dread to think what this will cost.

(Tôi phát ón khi nghĩ tới cái này sẽ trị giá bao nhiêu.)

C. Ví dụ về các động từ + danh động từ :

He admitted taking the money (Anh ta thừa nhận lấy tiền.)

Avoid over-eating (Hãy tránh ăn quá nhiều.)

Would you consider selling the property ?

(Anh có nghĩ đến việc bán tài sản không ?)

He detests writing letters (Anh ta ghét viết thư.)

She dreads getting old (Cô ta sợ tuổi già)

Do you enjoy teaching ? (Anh có thích đi dạy không ?)

He narrowly escaped being run over.

(Anh ta thoát nạn bị xe đụng trong gang tấc)

Fancy meeting you ! (Gặp cậu thật là may quá đấy !)

Putting in a new window will involve cutting away part of the roof (Việc lắp đặt một khung cửa sổ mới sẽ kéo theo việc cắt đi một phần mái nhà.)

He kept complaining (Hắn tiếp tục than phiền.)

He didn't want to risk getting wet.

(Nó không dám liều ướt mình.)

If we buy plenty of food now it will save shopping later in the week (Nếu bây giờ chúng ta mua nhiều thức ăn thì sẽ đỡ được việc đi cửa hàng trong tuần.)

I can't understand his/her leaving his/her wife

(Tôi không thể hiểu nổi tại sao nó lại bỏ vợ.)

I couldn't help laugh (Tôi không nhịn được cười.)
It's no good/use arguing (Cãi cò không tốt đâu.)
Is there anything here worth buying ?
 (Ở đây có thứ gì đáng mua không ?)

262. Cấu trúc động từ + tính từ/đại từ sở hữu làm túc từ + danh động từ

- A. Nếu động từ hoặc động từ + giới từ được theo sau trực tiếp bởi danh động từ, thì danh động từ nói đến chủ từ của động từ :

Tom insisted on reading the letter
 (Tom cứ khẳng khẳng được đọc lá thư.)

Nhưng nếu ta đặt một tính từ hoặc đại từ sở hữu trước danh động từ thì danh động từ nói đến sở hữu tính từ hoặc đại từ ấy.

He insisted on my/me reading it
 (Nó khẳng khẳng đòi tôi phải đọc.)

- B. Các động từ và thành ngữ có thể dùng với một trong hai cấu trúc này là :

dislike
dread
fancy
involve
like (phủ định.)
mean
mind
propose
recollect
remember
resent
save
stop
suggest
understand
approve/disapprove of
insist on
it's no good/use
object to
there's no point in
what 's the point of

He dislike working late (Nó không thích làm việc trễ.)

He disliked me/my working late

(Anh ấy không thích tôi làm việc trễ.)

I object to paying twice for the same thing

(Tôi phản đối trả tiền hai lần cho cùng một món.)

I object to his/him making private calls on this phone

(Tôi phản đối anh ta gọi điện thoại riêng trên cái máy này).

He resisted being passed over for promotion

(Anh ta chống đối việc thăng chức.)

He resisted my/me being promoted before him

(Anh ta chống đối việc tôi được lên chức trước anh ta.)

- C. *Excuse, forgive, pardon và prevent* không được theo sau trực tiếp bởi danh động từ nhưng có hoặc tính từ/đại từ sở hữu + danh động từ hoặc đại từ + giới từ + danh động từ theo sau :

Forgive my/me ringing you up so early

(Tha lỗi cho anh đã gọi điện cho em quá sớm)

Forgive me for ringing you up so early

You can't prevent his/him spending his own money

(Anh không thể ngăn cản nó xài tiền riêng của nó đâu.)

Appreciate đòi hỏi phải có một tính từ sở hữu hoặc một danh động từ bị động.

I appreciate your giving me so much of your time

(Tôi rất cảm kích việc anh cho tôi quá nhiều thời gian).

I appreciate being given this opportunity

(Tôi cảm kích được cho cơ may này.)

- D. So sánh giữa tính từ sở hữu với túc từ là đại từ.

Trong tiếng Anh trang trọng, tính từ sở hữu được dùng với danh động từ. Nhưng trong tiếng Anh thông tục ta rất thường dùng đại từ. Như vậy ta phải lựa chọn, nhưng thường thì đại từ được dùng hơn.

Với *stop* nghĩa là ngăn lại thì đại từ thường được dùng hơn tính từ sở hữu :

I can't stop him writing to the papers

(Tôi không thể ngăn anh ta viết thư cho báo).

- E. Danh từ với danh động từ

Trong tiếng Anh trang trọng ta dùng sở hữu cách :

I do not remember my mother's complaining about it

(Tôi không nhớ là mẹ tôi đã than phiền về nó)

Nhưng thường thì ta bỏ 's đi :

I don't remember my mother complaining
(Tôi không nhớ lời mẹ tôi than phiền.)

263. Động từ mind

A. Động từ này được dùng chủ yếu trong câu nghi vấn và phủ định :

Would you mind waiting a moment ?
(Anh đợi một chút nhé ?)
I don't mind walking (Tôi không ngại đi bộ.)

B. Nó có thể được theo sau trực tiếp bởi một danh động từ hoặc bởi một danh từ/dại từ hoặc là tính từ sở hữu + danh động từ :

I don't mind living here
(Em không ngại sống ở đây lâu)
I don't mind his/her living here
(Tôi không ngại việc anh ta ở đây.)
He didn't mind leaving home
(Hắn không ngại rời nhà đâu)
He didn't mind Ann leaving home
(Anh ta không ngại cho Ann rời nhà đâu.)

C. *Would you mind ?* Là cách nói yêu cầu thường được dùng nhất :

Would you mind not smoking ?
(Anh đừng hút có được không ?)
Would you mind moving your car ?
(Anh vui lòng dời xe đi có được không ?)

Hãy lưu ý sự thay đổi nghĩa khi ta dùng tính từ sở hữu trước danh động từ :

Would you mind moving your car ? = Would you object if I moved your car ? (Nếu tôi dời xe anh đi anh không phản đối chứ ?)

Do you mind if I moved it ? (Tôi dời nó không sao chứ ?) là hình thức có thể thay thế cho *would you mind my moving it ?* Nhưng *Do you mind my moving it ?* có thể có nghĩa rằng hành động đã bắt đầu rồi.

D. *Mind* không bao giờ dùng với nguyên mẫu.

- E. Các đại từ sở hữu có thể được dùng với danh động từ thay cho tính từ sở hữu.

264. Danh động từ hoàn thành (perfect gerund.)

Hình thức này có thể dùng thay cho hình thức hiện tại của danh động từ (*Working, speaking, v.v...*) khi chúng ta nói đến hành động trong quá khứ :

He was accused of deserting his ship hoặc *He was accused of having deserted his ship.*

(Anh ta bị kết tội bỏ tàu.)

Danh động từ hoàn thành khác thường dùng sau *deny* :

He denied having been there

(Anh ta chối việc đã có mặt ở đó.)

Mặt khác hình thức hiện tại thường được dùng hơn.

265. Danh động từ bị động (passive gerund.)

— Hiện tại : *being written* (đang được viết.)

— Quá khứ : *having been written* (đã được viết.)

He was punished by being sent to bed without any supper (Nó bị phạt bỏ đói buổi tối khi đi ngủ.)

I remember being taken to Paris as a small child

(Tôi nhớ hồi còn nhỏ đã được đi Paris chơi.)

The safe showed no signs of having been touched

(Cái két tiền không có dấu hiệu gì là được đụng đến cả.)

25. Các cấu trúc nguyên mẫu và danh động từ. (Infinitive and gerund constructions)

266. Các động từ có thể dùng với cả hai cấu trúc này

<i>advise</i> (xem 267)	<i>need</i> (xem 267)
<i>agree</i> (xem 269)	<i>permit</i> (xem 267)
<i>allow</i> (xem 267)	<i>prefer</i> (xem 295)
<i>begin</i> (xem 267)	<i>propose</i> (xem 269)
<i>can/could bear</i> (xem 267)	<i>recommend</i> (xem 267)
<i>cease</i> (xem 267)	<i>remember</i> (xem 268)
<i>continue</i> (xem 267)	<i>regret</i> (xem 268)
<i>forget</i> (xem 268)	<i>require</i> (xem 267)
<i>hate</i> (xem 295)	<i>star</i> (xem 267)
<i>intend</i> (xem 267)	<i>stop</i> (xem 270B)
<i>like</i> (xem 295)	<i>try</i> (xem 270C)
<i>love</i> (xem 295)	<i>used to</i> (xem 270D)
<i>mean</i> (xem 269)	<i>want</i> (xem 267)

Lưu ý thêm *be ashamed (of)/afraid (of)/sorry (for)* xem 271
care (for) xem 294, 295 *go on* xem 270

267. Các động từ dùng với nguyên mẫu hoặc danh động từ mà không đổi nghĩa

- A. *Begin, start* (bắt đầu), *continue* (tiếp tục), *cease* (thôi)
- B. *Can't bear* (Không thể chịu được)
- C. *intend* (có ý định)
- D. *advise* (khuyến), *allow* (cho phép), *permit* (cho phép), *recommend* (Giới thiệu)
- E. *It needs/requires/wants* (cần phải)

- A. Với *begin, start, continue, cease* ta có thể dùng hoặc là nguyên mẫu hoặc danh động từ mà nghĩa vẫn không khác đi, nhưng dạng nguyên mẫu thường được dùng với các động từ chỉ trí giác với động từ *matter* hơn

I began working/I began to work

(Tôi bắt đầu làm việc.)

He continued living to live above the shop.

(Anh tiếp tục ở phía trên cửa hàng)

I am beginning to understand/see/realize why he acted as he did.

(Tôi đang bắt đầu hiểu/nhận ra tại sao anh ta hành động như thế.)

It ceased to matter whether or not he sold his work

(Việc anh ta có chịu bán tác phẩm của mình hay không không còn là vấn đề nữa)

She never ceased complaining/to complain about prices

(Cô ấy không bao giờ thôi than phiền về giá cả.)

- B. Sau *can/could bear* (Chủ yếu ở dạng phủ định) ta có thể dùng hoặc là danh động từ hoặc nguyên mẫu :

I can't bear waiting/to wait (Tôi không thể đợi được)

Nhưng khi nguyên mẫu nói đến một hành động có suy xét kỹ thì thành ngữ này ám chỉ rằng cảm xúc của chủ từ ngăn chặn không cho anh ta thực hiện hành động.

I couldn't bear to tell him

(Tôi thấy không thể nào nói cho anh ta nghe được đâu)

- C. Sau *intend* ta dùng nguyên mẫu :

I intend to sell it (Tôi định bán nó.)

thường xuyên hơn là động danh từ

I intend selling it

(Nguyên mẫu cần phải có sau *intend* + tức từ cấu trúc này chỉ có trong tiếng Anh trang trọng.

I intend him to take over the department

(Tôi muốn cậu ấy kế nghiệp của tôi ở bộ)

- D. Với *advise, allow, permit, recommend*

Nếu người được nói đến có đề cập ta dùng nguyên mẫu :

He advised me to apply at once

(Anh ta khuyên tôi nên nộp đơn xin liền đi.)

She recommends housewives to buy the big tins
 (Cô ấy mời các bà nội trợ mua mấy hộp đồ ăn lớn)
They don't allow us to park here
 (Họ không cho chúng ta đỗ xe ở đây)

nhưng nếu không có đề cập đến người thì ta dùng danh động từ :

He advise applying at once
She recommends buying the big tins
They don't allow parking

Danh động từ sau *allow* và *permit* không thể có túc từ vì thế nếu ta muốn dùng cấu trúc *allow/permit* + động từ + túc từ ta phải dùng nguyên mẫu và đề cập người được nói đến vào :

They allowed their chants to use the garage
 (Họ cho phép những người thuê nhà của họ được dùng gara.)

- E. *It needs/requires/wants* có thể được theo sau bởi hoặc là danh động từ hoặc là nguyên mẫu bị động, nhưng dạng danh động từ thường được dùng hơn :

The grass wants cutting hoặc *The grass needs to be cut*
 (Cỏ cần được cắt.)

268. Regret, remember, forget

- A. *regret, remember, forget* được dùng với danh động từ khi hành động diễn đạt bởi danh động từ xảy ra sớm hơn.

I regret spending so much money = I'm sorry I spent so much money (Tôi hối tiếc là đã xài quá nhiều tiền)
 [Hành động xài tiền xảy ra trước.]
I remember reading about the earthquake in the papers
 (Tôi nhớ là đã đọc tin trên báo về vụ động đất.)

Remember có thể được theo sau bởi tính từ sở hữu/túc từ + danh động từ.

I remember his/him telling me about it
 (Tôi nhớ là anh ta đã kể cho tôi nghe về vụ đó rồi.)
I remember my father's telling me about it
 (Tôi nhớ là bố tôi đã kể cho tôi nghe về nó.)

Forget + danh động từ chỉ có thể được dùng khi **forget* ở dạng phủ định. Ta hay dùng nó sau *will never forget*

I'll never forget waiting for bombs to fall = I'll always remember waiting for bombs to fall.
(Tôi sẽ không bao giờ quên đợi bom rơi.)

- B. Khi chính *regret*, *remember* và *forget* diễn tả hành động xảy ra trước, chúng được theo sau bởi một nguyên mẫu.

I regret to say that you have failed your exam.
(Tôi tiếc là phải nói rằng cậu thi trượt rồi.)
[Hành động lấy làm tiếc xảy ra trước.]

Regret ở đây thường được theo sau bởi *say*, *inform*, *tell* nó thường chỉ được dùng ở thì hiện tại :

Remember có thể được dùng ở bất cứ thì nào :

I'll remember to ring Bill (Tôi sẽ nhớ gọi điện cho Bill)
[nhớ là hành động xảy ra trước.]

Forget được dùng tương tự :

Often forget to sign my cheques
(Tôi thường quên ký tên vào ngân phiếu.)
I remembered to lock/I didn't forget to lock the door
(Tôi nhớ/ tôi không quên khóa cửa.)

Ngược lại :

I didn't remember/I forgot to lock it
(Tôi không nhớ/ quên khóa cửa.)

- C. *regret*, *remember*, *forget* cũng có thể có một danh từ/ đại từ hoặc một mệnh đề *that* theo sau *remember* cũng có thể được theo sau bởi các mệnh đề danh từ bắt đầu bằng *now*, *why*, *when*, *where*, *who*, v.v... *forget* cũng vậy :

I can't remember when I saw him last. (Tôi không thể nhớ là đã gặp anh ta lần cuối vào lúc nào)
I've forgotten where I put it (Tôi đã quên là để nó ở đâu rồi.)

269. Agree/agree to, mean, propose

- A. *agree* và *agree to* (to Giỏi từ) (Đồng ý)

Agree dùng với nguyên mẫu. Nó là cấu trúc phản nghĩa của *refuse* + nguyên mẫu :

When I asked them to wait, Tom agreed to wait a week but Bill refused to wait another day. (Khi tôi yêu cầu

họ đợi Tom thì đồng ý đợi một tuần nhưng Bill thì từ chối không đợi ngày nào nữa cả.)

agree không thể có túc từ là danh từ/đại từ. Cấu trúc phân nghĩa của *refuse* + túc từ là *accept* + túc từ :

He refused any reward

(Nó từ chối bất cứ phần thưởng nào.)

She accepted she past (Cô ấy nhận sở làm.)

Agree to (giới từ) có thể được theo sau bởi cấu trúc tính từ sở hữu + động danh từ

He agreed to my leaving early on Friday

(Anh ấy thuận ý cho tôi ra đi sớm vào ngày thứ sáu)

Phân nghĩa của câu này là :

He wouldn't agree to my leaving early

(Anh ấy không đồng ý cho tôi ra đi sớm.)

Agree to có thể được theo sau bởi túc từ là danh từ/đại từ :

He agreed to the change of plan/to this/to that

(Anh ta đồng ý đổi kế hoạch/điều này/điều đó.)

B. *Mean* có nghĩa có ý định dùng với nguyên mẫu

I mean to get to the top by sunrise

(Tôi có ý định lên tới đỉnh trước khi mặt trời mọc.)

mean với nghĩa «bao hàm» (chỉ dùng với một chủ từ không ngôi) dùng với động danh từ

He is determined to get a seat even if it means standing in a queue all right (Anh ta phải kiếm cho được một chỗ ngồi đầu cho có cả việc đứng sắp hàng cả đêm.)

C. *Propose* với nghĩa «có ý định» thường dùng với nguyên mẫu :

I propose to start tomorrow

(Tôi có ý định bắt đầu vào ngày mai.)

Propose với nghĩa «đề nghị» dùng với động danh từ :

I propose waiting till the police get here

(Tôi đề nghị đợi đến khi cảnh sát tới đây.)

270. Go on, stop, try, used (to)

A. *go on* (= tiếp tục) thường có một động danh từ theo sau nhưng nó được dùng với một nguyên mẫu thường là của

các động từ *explain, talk, tell* khi người nói tiếp tục nói về cùng một chủ đề nhưng chuyển sang một khía cạnh mới :

He began by showing us where the island was and went on to tell us about its climate (Ông ấy bắt đầu bằng cách chỉ cho chúng tôi hòn đảo ở chỗ nào và tiếp tục nói về khí hậu của nó.)

Hãy so sánh giữa câu :

He went on talking about his accident
(Anh ta tiếp tục nói về tai nạn của mình),

Ám chỉ rằng trước đó anh ta đã nói về nó, với câu :

He went on to talk about his accident

Ám chỉ rằng có lẽ anh ta đã nói về mình hoặc chuyến đi, nhưng tai nạn chỉ mới nói tới lần đầu.

B. *Stop* (ngừng) được theo sau bởi động danh từ :

Stop talking (ngưng nói)

Nó có thể được theo sau bởi túc từ + động danh từ :

I can't stop him talking to the press
(Tôi không thể ngăn ông ta nói chuyện với báo chí.)

ở đây ta có thể dùng tính từ sở hữu, nhưng hiếm dùng *stop* (dừng lại.) có thể có nguyên mẫu chỉ mục đích theo sau :

I stopped to ask the way
(Tôi dừng lại để hỏi đường.)

C. *try* thường có nghĩa là «cố gắng» và được theo sau bởi nguyên mẫu :

They tried to put wire netting all round the garden
(Họ cố gắng giăng dây mắc cừu quanh vườn)

câu nói không cho ta biết họ có làm được hay không

try cũng có thể có nghĩa «làm thử» và thường theo sau bởi động danh từ.

They tried putting wire netting all round the garden
(Họ thử giăng dây mắc cừu khắp khu vườn.)

Điều này có nghĩa là họ thử giăng dây quanh khu vườn để xem nó có giải quyết được vấn đề của họ không (giả sử họ đang cố ngăn thổ và cáo) Ta biết rằng họ đã làm được

phần việc chính, điều ta chưa hết là liệu họ có ngăn được cáo ở ngoài hay không.

- D. Chủ từ + *used* + nguyên mẫu diễn đạt thói quen hoặc lệ thường trong quá khứ :

I used to swim all the year round
(Tôi thường đi bơi suốt cả năm.)

nhưng chủ từ + *be/become/get* + *used* + *to* (giới từ) được theo sau bởi danh từ hoặc đại từ hoặc danh động từ và có nghĩa là «trở nên quen với»

I am used to heat/to living in a hot climate
(Tôi đã quen với sức nóng/với cuộc sống ở khí hậu nóng.)

271. Be afraid (of), be sorry (for), be ashamed (of)

- A. *be afraid of* + động danh từ hoặc động danh từ + danh từ/đại từ

Ở đây danh động từ thường diễn tả một hành động mà chủ từ sợ sẽ xảy ra. Nó thường không phải là một hành động tự ý :

He never swam far out (Nó không bao giờ bơi ra xa.)
he was afraid of getting cramp (Nó sợ bị chết đuối.)
She avoids lonely streets she is afraid of being mugged
(Cô ấy tránh các con phố vắng. Cô ấy sợ bị hiếp dâm)
She didn't tell him because she was afraid of upsetting him
(Cô ấy không dám nói cho anh ấy nghe bởi vì cô sợ làm cho anh buồn)

Be afraid + nguyên mẫu có nghĩa rằng chủ ngữ quá sợ phải thực hiện hành động. Đây rõ ràng là một hành động có suy tính kỹ :

He was afraid to jump (Anh ta rất sợ nhảy.)
She was afraid to protest (cô ta rất sợ phản đối.)

be afraid cũng có thể được theo sau bởi mệnh đề *that* nó có thể diễn tả một nỗi sợ hãi :

I'm afraid (that) he'll blame me for this
(Tôi sợ rằng hắn sẽ đổ lỗi cho tôi vì điều này.)

Nhưng đặc biệt là ở ngôi I, nó có thể diễn tả sự hối tiếc :

I'm afraid (that) we haven't any tickets left
(Tôi sợ rằng chúng ta không còn vé nào sót lại.)

- B. *be sorry for* + danh động từ có nghĩa là «xin lỗi/lấy làm tiếc» danh động từ thường nói đến một hành động xảy ra trước đó nhưng lại có thể nói đến hành động xảy ra liền sau đó :

I'm sorry for making such a noise last night

(Tôi xin lỗi vì đêm qua đã làm ồn như thế.)

I'm sorry for disturbing you

(Bây giờ) (Tôi xin lỗi vì làm phiền anh.)

Nhưng ở đây ta thường nói *I'm sorry to disturb you* hơn *be sorry* + nguyên mẫu có thể diễn tả sự hối hận hoặc buồn bã :

I'm sorry to hear that you've been ill

(Tôi rất buồn khi nghe tin cậu bị bệnh)

Khi nguyên mẫu diễn đạt một hành động tự nhiên thì hai hành động xảy ra gần như đồng thời :

I was sorry to see him working so ill

(Tôi rất tiếc khi thấy anh ta có vẻ bệnh hoạn như thế.)

Khi nguyên mẫu nói đến một hành động có chủ ý, *be sorry* là hành động xảy ra trước và được dùng rất giống như *regret* (xem 268B.)

I'm sorry to inform you that there has been an accident

(Tôi lấy làm tiếc báo cho ông biết là ở đây vừa xảy ra một tai nạn.)

be sorry that cũng có thể được lưu ý rằng *I'm sorry that* thường diễn đạt một sự hối tiếc chân thực, nhưng *I'm sorry to say that* hoặc *I'm afraid that* thường rất là hời hợt, thậm chí chiếu lệ.

- C. *Be ashamed of* + danh động từ hoặc *be ashamed of yourself* v.v... *for* + danh động từ

Danh động từ ở đây nói đến một hành động xảy ra trước đó :

You should be ashamed of lying to him

hoặc *You should be ashamed of yourself for lying to him*

(Mày nên tự thấy xấu hổ vì đã nói với anh ấy.)

Trong cấu trúc *be ashamed* + nguyên mẫu nguyên mẫu thường nói đến một hệ quả :

I'm ashamed to tell you what this carpet cost.

(Tôi ngại nói cho anh biết tấm thảm này trị giá là bao nhiêu).

Would be ashamed + nguyên mẫu thường ám chỉ rằng cảm xúc của chủ từ ngăn không cho anh ta thực hiện hành động.

I'd be ashamed to ask for help

(Tôi không nhờ vả ai đâu, xấu hổ chết).

26. Các Phân từ (The participles).

272. Hiện tại phân từ (present participle) hay chủ động (active).

A. Hình thức :

Nguyên mẫu + *ing*

Ví dụ : *working, loving, sitting*

B. Cách dùng :

1. Để tạo thành các thì liên tiếp (xem 164, 178....)

He's working (Anh ta đang làm việc.)

You've been dreaming (Cậu đang mơ đấy).

2. Như tính từ (xem 17.)

running water (Nước đang chảy.)

floating wreckage (Phao nổi.)

dripping taps (Tiếng nước nhỏ giọt.)

Leaking pipes (Ống hút nước.)

Ở đây dấu nhấn ở cả phân từ lẫn danh từ đều bằng nhau.
Hãy so sánh với các tổ hợp danh động từ + danh từ
(xem 16).

3. Sau *have* + túc từ (xem 121.)

He had me swimming in a week

(Anh ấy đã đưa tôi đi bơi một tuần lễ.)

We have people standing on our steps all day

(Chúng ta bắt họ đứng ở bậc tam cấp suốt cả ngày.)

I won't have him cleaning his bike in the kitchen

(Tôi sẽ không cho nó chùi xe đạp ở trong bếp.)

4. Một hiện tại phân từ đôi khi có thể thay thế một đại từ + động từ (xem 77).

a map that marks/marked political boundaries = a map marking political boundaries

(Một bản đồ phân ranh về chính trị).

people who wish/wished to visit the caves = people wishing to visit the caves. (Những người ước muốn thăm các hang động.)

5. Các cụm hiện tại phân từ như *adding/pointing out reminding/warning* có thể mở đầu các câu nói gián tiếp :

He told me to start early, reminding me that the roads would be crowded. (Anh ấy bảo tôi đi cho sớm, nhắc nhở tôi rằng đường xá sẽ rất đông người.)

Các cách dùng sau đây cũng có thể được là :

6. Sau các động từ chỉ tri giác (xem 273.)
7. Sau *catch/find/leave* + túc từ (xem 274.)
8. Sau *go, come, spend, waste, be busy* (xem 275.)
9. Hiện tại phân từ cũng có thể thay thế cho cấu trúc chủ từ + động từ trong các mệnh đề (xem 276—7.)

273. Hiện tại phân từ sau các động từ chỉ tri giác :

- A. Các động từ tri giác chủ yếu như *see, hear, feel, smell* và các động từ *listen (to), notice* và *watch* có thể có túc từ + hiện tại phân từ theo sau :

I see him passing my house everyday.

(Tôi thấy hắn đi ngang qua nhà tôi mỗi ngày.)

Didn't you hear the clock striking ?

(Em không nghe tiếng đồng hồ đổ chuông sao ?)

I felt the car skidding.

(Tôi cảm thấy bánh xe đang trượt.)

She smelt something burning and saw smoke rising

(Cô ấy ngửi thấy mùi khét và đã thấy khói bốc lên.)

I watched them rehearsing the play.

(Tôi xem họ dợt lại vở kịch.)

Hành động trong hiện tại phân từ có thể hoàn tất hoặc chưa hoàn tất : *I saw him changing the wheel* có thể có nghĩa là tôi thấy toàn bộ hoặc một phần hành động của anh ta là thay bánh xe.

- B. *See, hear, feel* và đôi khi *listen (to), notice* và *watch* cũng có thể được theo sau bởi túc từ + nguyên mẫu không có *to*

We saw him leave the house

(Chúng tôi thấy hắn rời căn nhà.)

I heard him make arrangements for his journey

(Tôi nghe hắn chuẩn bị cho chuyến đi.)

Các nguyên mẫu này ám chỉ rằng hành động đã hoàn tất. Do đó *I saw him change the wheel* có nghĩa là tôi thấy toàn bộ hành động của anh ta.

- C. So sánh giữa hai dạng :

Phân từ thường hữu dụng hơn vì nó có thể diễn đạt các hành động hoàn tất và chưa hoàn tất. Nhưng nguyên mẫu hữu dụng khi ta muốn nhấn mạnh rằng hành động đã hoàn tất. Nó cũng gọn hơn khi dùng cho một chuỗi hành động liên tục.

I saw him enter the house, unlock a drawer, take out a document, photograph it and put it back. (Tôi thấy anh ta bước vào nhà, mở khóa một ngăn kéo, lấy ra một tờ giấy, chụp hình nó và để nó lại chỗ cũ.)

- D. Trong thể bị động ta dùng nguyên mẫu có *to* sau các động từ tri giác :

He was heard to say that the minister had been bribed.
(Anh ta nghe nói rằng vị bộ trưởng đã được đút lót hối lộ.)

274. Catch, find, leave + túc từ + hiện tại phân từ

- A. *Catch/find* :

I caught them stealing my apples

(Tôi bắt gặp họ ăn cắp táo của tôi.)

If she catches you reading her diary, she'll be furious

(Nếu cô ấy mà bắt gặp cậu đọc nhật ký của cô ta thì cô ta sẽ điên tiết lên đây.)

Hành động do phân từ diễn đạt luôn luôn gây phật lòng chủ từ.

Với *find* thì không có điều đó :

I found him standing at the door = I saw him standing at the door when I arrived.

(Tôi thấy anh ta đang đứng ở cửa khi tôi tới.)

Với *find* túc từ có thể là vật vô sinh :

He found a tree lying across the road
(Anh ta thấy một cái cây nằm ngang qua đường).

B. *Leave* có thể được dùng với một phân từ :

I left him talking to Bob
(Tôi để cho anh ta nói chuyện với Bob.)
He was talking to Bob when I left
(Anh ta đang nói chuyện với Bob khi tôi rời đi.)

275. Go, come, spend, waste, be busy

A. *Go* và *come*

go và *come* có thể được theo sau bởi dạng phân từ của các động từ chỉ hành động thể chất và động từ *shop* : ..

They are going riding/skiing/sailing
(Họ đang cưỡi ngựa/trượt tuyết/đi thuyền.)
Come dancing (đến để khiêu vũ.)
I'm going shopping this afternoon.
(Chiều nay tôi sẽ đi mua hàng.)

(Xem 335.)

B. *spend/waste* + thành ngữ chỉ thời gian hoặc *money* + hiện tại phân từ :

He spends two hours (a day) travelling.
(Anh ta đi lại hết hai giờ mỗi ngày.)
He doesn't spend much time preparing his lessons.
(Anh ta không dành nhiều thì giờ để soạn bài.)
He wasted a whole afternoon trying to repair the car.
(Anh ta phí cả buổi chiều để cố sửa chiếc xe.)
He spent a lot of money modernizing the house.
(Anh ta dùng nhiều tiền để tân trang cái nhà.)

C. *Be busy* + hiện tại phân từ :

She is/was busy packing
(Cô ấy đang bận đóng gói.)

276. Một cụm hiện tại phân từ thay thế cho mệnh đề chính

Các cấu trúc phân từ trong các phân từ A và B dưới đây được dùng chủ yếu trong văn viết tiếng Anh.

- A. Khi hai hành động của cùng một chủ từ xảy ra gần như đồng thời ta có thể diễn đạt một trong hai cái bằng dạng hiện tại phân từ. Hiện tại phân từ có thể đứng trước hoặc sau động từ có chia ngôi :

He rode away. He whistled as he went.

(Anh ta cưỡi xe đi. Anh ta huýt sáo khi anh ta đi) = *He rode away whistling* (Anh ta vừa cưỡi xe đi vừa huýt sáo.)

He holds the rope with one hand and stretches out the other to the boy in the water (Anh ta nắm một đầu dây và đưa đầu kia cho thằng bé ở dưới nước = *Holding the rope with one hand, he stretches...* (Một tay giữ đầu dây, anh ta....)

- B. Khi một hành động theo liền sau hành động kia của cùng một chủ từ, thì hành động trước có thể được diễn đạt bằng một hiện tại phân từ. Phân từ phải được đặt trước.

He opened the drawer and look out a revolver

(Anh ta mở ngăn kéo và tìm một khẩu súng lục.)

= *Opening the drawer he look out a revolver.*

She raised the trapdoor and pointed to a flight of steps

(Cô ta giương nắp rập lên và hướng tới một bậc tam cấp)

= *Raising the trapdoor she pointed to a flight of steps*

We take off our shoes and creep cautiously along the passage (Chúng tôi lột giày ra và rón rén đi dọc theo hành lang lối đi.)

= *Taking off our shoes we creep cautiously along the passage.*

Cách dùng phân từ hoàn thành ở đây có vẻ logic hơn (*Having opened, Having raised, Having taken off*) nhưng nó không cần thiết trừ khi cách dùng các hiện tại có thể dẫn tới sự tối nghĩa.

- C. Khi hành động thứ hai là một phần của hành động thứ nhất, hoặc là hệ quả của nó, chúng ta có thể diễn đạt hành động thứ hai bằng một hiện tại phân từ :

She went out, slamming the door

(Cô ta đi ra ngoài, đóng sầm cửa lại.)

He fired, wounding one of the bandits

(Anh bắn một phát làm bị thương một tên cướp.)

I fell, striking my head against the door and cutting it

(Tôi té, va đầu vào cánh cửa và bị té đầu) (ở câu này

ta có ba hành động, hai cái sau được diễn đạt bằng hiện tại phân từ).

Phân từ không cần thiết phải có cùng chủ từ với động từ thứ nhất.

The plane crashed, its bombs exploding as it hit the ground (Chiếc máy bay rớt, bom của nó nổ tung khi nó chạm vào đất.)

277. Một hiện tại phân từ thay thế cho mệnh đề phụ : Các cấu trúc này dùng chủ yếu trong văn viết tiếng Anh. Hiện tại phân từ có thể thay thế cho cấu trúc *as/since/because* + chủ từ + động từ (= bởi vì.) để giải thích cho hành động theo sau

Knowing that he wouldn't be able to buy food on his journey he took large supplies with him. (Biết rằng không thể mua thức ăn cho chuyến đi của mình được anh ta đem theo rất nhiều lương thực) = *As he knew...* (Vì anh ta biết....)

Fearing that the police would recognize him he never went out in daylight (Sợ rằng cảnh sát sẽ nhận ra mình, hắn không bao giờ ra ngoài vào ban ngày cả) = *As he feared...* (Vì hắn sợ....)

Lưu ý rằng *being* ở đâu câu thường có nghĩa là vì anh ta là...

Being a student he was naturally interested in museums (Là một sinh viên đương nhiên là anh ta quan tâm đến bảo tàng viện.)

Because/as he was a student v.v...

Nó không thể có nghĩa trong khi anh ta là một sinh viên.

Chủ từ của phân từ không cần thiết phải là chủ từ của động từ đi sau :

The day being fine, we decided to go swimming.
(Vi hôm nay đẹp trời, chúng tôi quyết định đi bơi lội.)

Trong các trường hợp như thế này, phân từ phải theo sau danh từ/dại từ của nó.

Ta cũng có thể dùng nhiều phân từ liên tiếp nhau :

Realizing that he hadn't enough money and not wanting to borrow from his father, he decided to pawn his watch (Nhận thấy rằng mình không có đủ tiền và không muốn

mượn tiền của bố, anh ta quyết định đem cầm cái đồng hồ của mình.)

Not knowing the language and having no friends in the town, he found it hard to get work (Không biết ngôn ngữ và lại không có ai là bạn sống ở thị trấn, anh ta cảm thấy khó tìm việc làm.)

278. Phân từ hoàn thành (perfect participle) (Dạng chủ động.)

A. Hình thức

having + quá khứ phân từ

Ví dụ : *having done, having seen*

B. Cách dùng :

Phân từ hoàn thành có thể được dùng thay cho hiện tại phân từ trong các dạng câu như ở 276B (một hành động đi liền trước một hành động khác có cùng chủ thể.)

Tying one end of the rope to his bed, he threw the other end out of the window = Having tied one end of the rope to his bed, he threw the other end out of the window (Cột một đầu dây vào thành giường xong, anh ta ném đầu kia ra ngoài cửa sổ.)

Phân từ hoàn thành nhấn mạnh rằng hành động thứ nhất đã hoàn thành trước khi hành động sau bắt đầu. Nhưng nó không cần thiết phải có trong các tổ hợp loại này, ngoại trừ khi cách dùng của hiện tại phân từ có thể dẫn tới sự nhầm lẫn. Do đó, ở đây ta nên dùng hiện tại hoàn thành hơn :

Having read the instructions, he snatched up the fire extinguisher (Sau khi đọc lời chỉ dẫn, anh ta chớp lấy ngay cái bình chữa cháy.)

Tuy nhiên, phân từ hoàn thành cần thiết khi có một khoảng thời gian giữa hai hành động :

Having failed twice, he didn't want to try again (Sau khi thất bại hai lần, anh ta không muốn thử lại nữa.)

Nó cũng được dùng khi hành động thứ nhất kéo dài một khoảng thời gian.

Having been his own boss for a long time, he found it hard to accept orders from another (Sau một thời gian

dài tự làm chủ mình, anh ta thấy khó lòng chấp nhận lệnh của kẻ khác.)

279. Quá khứ phân từ (past participle) và phân từ hoàn thành (dạng bị động.)

A. Hình thức

Quá khứ phân từ của động từ có quy tắc được tạo thành bằng cách thêm đuôi *ed* hoặc *d* vào nguyên mẫu. Ví dụ : *worked, loved.*

Đối với các động từ bất quy tắc xem chương 39.

B. Cách dùng

1. Như một tính từ :

Stolen money (tiền bị đánh cắp.)

Broken glass (cái ly vỡ.)

A written report (một bản báo cáo viết tay.)

Tired drivers (các tài xế mệt mỏi.)

Fallen trees (các cây đổ.)

Blocked roads (các con đường bị kẹt.)

2. Để tạo thành các thì/nguyên mẫu/phân từ hoàn thành và dạng bị động :

He has seen (anh ta đã thấy.)

To have loved (đã yêu.)

It was broken (nó đã bị vỡ.)

3. Quá khứ phân từ có thể thay thế cấu trúc chủ từ + động từ bị động giống như hiện tại phân từ có thể thay thế cho chủ từ + động từ chủ động :

She enters. She is accompanied by her mother =

She enters, accompanied by her mother

(Cô bước vào, đi cùng với mẹ của cô.)

He was accused by the crash and leapt to his feet =

Accused by the crash, he leapt his feet

(Anh bị kết tội vì vụ tai nạn anh ta cơ giò nhảy.)

The bridge had been weakened by successive storms and was no longer safe = Weakened by successive storms, the bridge was no longer safe (Yếu đi sau nhiều cơn bão liên tục, cây cầu đã không còn đủ an toàn nữa) hoặc *Having been weakened...* (xem dưới đây.)

- C. Dạng bị động của phân từ hoàn thành (*having been* + quá khứ phân từ) được dùng khi ta cần nhấn mạnh rằng hành động do phân từ diễn tả xảy ra trước hành động của động từ kế tiếp sau :

Having been warned about the bandits, he left his valuables at home (Được báo trước về bọn cướp, ông ta đã bỏ các thứ quý giá ở lại nhà.)

Having been bitten twice, the postman refused to deliver our letters unless we chained our dog up (Bị chó cắn hai lần, người đưa thư từ chối giao thư của chúng tôi trừ khi chúng tôi xích con chó lại).

280. Cách dùng phân từ sai quan hệ (Misrelated participles).

Một phân từ được xem là thuộc về danh từ/dại từ đi liền trước đó.

Tom, horrified at what he had done, could at first say nothing (Sợ hãi vì những gì mình đã làm, đầu tiên Tom không thể nói gì cả)

Romeo, believing that Juliet was dead, decided to kill himself (Vì tin rằng Juliet đã chết, Romeo quyết định tự tử.)

A man carrying a large parcel got out of the bus. (Một gã đàn ông mang một gói to tướng bước xuống xe buýt.)

Lưu ý rằng phân từ có thể được tách rời khỏi danh từ hoặc đại từ bởi động từ chính :

Jones and Smith came in, followed by their wives
(Jones và Smith bước vào, theo sau là vợ của họ.)

She rushed past the policeman, hoping he wouldn't ask what she had in her suitcase (Cô ả chạy ù qua viên cảnh sát, hy vọng là anh ta không hỏi vali cô ta có thứ gì).

Nếu không có danh từ/dại từ ở vị trí này thì phân từ được xem là thuộc về chủ từ của động từ chính theo sau :

Stunned by the blow, Peter fell heavily
(Bị choáng váng sau cú đấm, Peter té phịch xuống.)

Believing that he is alone, the villain expresses his thoughts aloud (Tin rằng mình chỉ còn một mình, gã còn đó giãi bày những bức xúc của mình.)

Nếu không để ý tới phân từ này thì ta sẽ dễ dàng nhầm lẫn ; ví dụ, trong câu : *Waiting for a bus a brick fell on*

my head (Đang đợi xe buýt thì một viên gạch rơi trúng đầu tôi).

Ta thấy hình như là viên gạch đang đợi xe buýt, điều này vô lý. Một phân từ liên kết sai danh từ/dại từ theo điểm này ta gọi là sai quan hệ «Câu trên phải được viết lại như sau :

As I was waiting for a bus a brick fell on my head

Các ví dụ khác về phân từ sai quan hệ :

When using this machine it must be remembered...

Dạng đúng :

When using this machine you must remember... (Khi dùng cái máy này, bạn phải nhớ...)

Believing that I was the only person who knew about this beach, the sight of someone else on it annoyed me very much.

Dạng đúng :

As I believed I was the only person...

(Vì tin rằng tôi là người duy nhất...) hoặc :

Believing that I was the only person on the beach, I was annoyed by the sight of someone else.

(Vì tin rằng tôi là người duy nhất trên bãi biển, tôi rất bực mình khi thấy có dấu hiệu có người khác nữa).

27. Mệnh lệnh yêu cầu, lời mời mọc, lời khuyên, lời gợi ý. (Commands, requests, invitations, advice, suggestions.)

281. Cách dùng mệnh lệnh cách :

A. Mệnh lệnh cách ở ngôi thứ hai :

1. Cách này có cùng hình thức với nguyên mẫu :

Hurry ! (Mau lên đi !)

Wait ! (Đợi đã !)

Stop ! (Dừng lại !)

Với thể phủ định ta đặt *do not (don't)* vào trước động từ :

Don't hurry ! (đừng có vội !)

2. Người nhận lệnh thường không được đề cập đến nhưng có thể diễn đạt bằng một danh từ đặt ở cuối cụm từ :

Eat your dinner, boys ! (Ăn cơm đi các cậu.)

Be quiet, Tom (Im lặng nào, Tom.)

Các danh từ này có thể được đặt trước động từ, nhưng cách dùng này hiếm lắm.

Dại từ *you* hiếm khi được dùng trừ khi người nói tỏ thái độ thô bạo hoặc muốn phân biệt rõ ràng ví dụ :

You, go on, I'll wait (Mày cứ đi đi, tao đợi.)

3. *do* có thể được đặt trước mệnh lệnh khẳng định :

Do hurry ! (Nhanh lên cho !)

Do be quiet ! (Im lặng cái coi !)

Từ *do* này có thể là từ khiến, mà cũng có thể là từ tỏ thái độ bực bội.

B. Mệnh lệnh cách ở ngôi thứ nhất :

Hình thức

Let us (let's) + nguyên mẫu không to :

Let us stand together in this emergency.

(Chúng ta hãy chung sức nhau trong lúc khẩn cấp này).

Với thể phủ định ta đặt *not* vào trước nguyên mẫu động từ :

Let us not be alarmed by rumours.

(Chúng ta hãy bỏ ngoài tai mấy lời đồn ấy đi.)

Nhưng trong tiếng Anh thông tục ta có thể đặt *don't* vào trước *let's* :

Don't let's be alarmed by rumours.

Bằng cách dùng *let us (let's)* người nói có thể hối thúc người nghe hành động, hoặc diễn đạt một quyết định, hoặc đưa ra một lời gợi ý (xem 289.)

C. Mệnh lệnh cách ở ngôi thứ ba :

A. Hình thức

Let him/her/it/them + nguyên mẫu không có to (Xem 322)

Let them go by train (Hãy để họ đi bằng xe lửa.)

Trong tiếng Anh hiện đại thì đây không phải là cấu trúc thường dùng lắm. Ta thường nói :

They are to go/must go by train.

(Họ phải đi bằng xe lửa)

Thể phủ định dạng *let him/her/it/them +* phủ định nguyên mẫu không được dùng trong tiếng Anh hiện đại. Thay vào đó ta dùng *must not/is/are not to* :

They must not/are not to go by air.

(Họ không được đi bằng máy bay.)

282. Các cách diễn đạt khác của mệnh lệnh

A. Chủ từ + *shall* cho mệnh lệnh ngôi thứ ba (trong văn viết tiếng Anh.)

Shall có thể được dùng trong văn bản quy định rất nghiêm túc thường có hiệu lực lâu dài. Cách dùng này rất thường thấy ở dạng bị động (xem 234) :

The Chairman, Secretary, and Treasurer shall be elected annually.

(Chủ tịch, thư ký và thủ quỹ sẽ được bầu mỗi năm)
(quy định câu lạc bộ.)

A record shall be kept of the number of students attending each class.

(Ta sẽ giữ lại số danh sách sinh viên dự học mỗi lớp)

B. Chủ từ + *will* dùng chủ yếu cho mệnh lệnh ngôi thứ ba :

When the alarm rings passengers and crew will assemble at their boat stations.

(Khi chuông báo động reo thì tất cả hành khách và thủy thủ đoàn phải tập trung lên boong) (Quy định trên tàu.)

Đây là một kiểu mệnh lệnh hình thức, vô ngôi và cưỡng bách, ám chỉ rằng người ra lệnh hoàn toàn tin chắc rằng ông ta sẽ được tuân theo. Nó được dùng chủ yếu trong các văn bản do những người có quyền lực viết chẳng hạn như thuyền trưởng, sĩ quan quân đội, hiệu trưởng trường học, huấn luyện viên thể thao v.v...

The team will report to the gymnasium for weight—lifting training.

(Toàn đội sẽ phải tường trình với phòng thể dục về chương trình tập tạ)

Lưu ý rằng nếu ta dời *will* ra trước chủ từ thì câu mệnh lệnh sẽ biến thành câu yêu cầu :

You will not mention this meeting to anyone .

(Cậu không được cho ai biết về cuộc họp mật này đấy)

Nhưng dùng *must* có thể có vẻ thông dụng và lịch sự hơn:

You must not mention this meeting to anyone.

(Cậu không được cho ai biết cuộc họp mật này đấy.)

C. Lời yêu cầu thường được trình bày như bốn phần bởi *must*

You must not smoke in the petrol store

(Bạn không được hút thuốc trong cửa hàng xăng dầu.)

Passengers must cross the line by the footbridge

(Khách bộ hành phải băng qua đường theo vạch đi bộ.)

Dogs must be kept on leads in this area

(Trong vùng này chó phải được cột dây lại.)

D. Cấu trúc *be* + nguyên mẫu có thể chuyển tải ý chỉ dẫn hoặc sắp đặt.

You are to report for duty immediately
(Cậu phải tường trình về nhiệm vụ ngay bây giờ.)
The switchboard is to be manned at all times
(Bảng điện phải luôn luôn được cất người túc trực.)

E. Lời cấm đoán có thể được diễn đạt trong lời chỉ dẫn bởi *may not*.

Candidates may not bring textbooks into the examination room. (Các thí sinh không được mang sách giáo khoa vào phòng thi.)

283. Lời yêu cầu với *can/could/may/might I/we*.

A. *can/could/may/might I/we* + *have* + danh từ/dại từ. *Can* là thông tục nhất :

- a) *«Can I have a sweet?» said the little boy*
(Cho con một viên kẹo nhé bố ? cậu bé nói.)

Can I/we được dùng bởi người lớn, nghe có vẻ tự tin hơn *could I/we*

could I/we là dạng thông dụng nhất :

- b) *Could I have a cup of tea ?*
(Cho tôi một ly trà nhé ?)
Could I have two tickets, please ?
(Cho tôi hai vé, được chứ ?)

may và *might* thì trịnh trọng hơn *could* nhưng lại có thể được dùng cả trong văn nói lẫn văn viết tiếng Anh :

- c) *May/might I have a copy of the letter ?*
(Cho tôi một bản sao của lá thư nhé ?)

Các lời yêu cầu này thường được nói gián tiếp bằng cấu trúc *ask* + (túc từ gián tiếp + *for* + túc từ)

The little boy asked (me) for a sweet
(Đứa bé đòi tôi cho một viên kẹo.)
He asked for a copy of the letter
(Ông ta yêu cầu một bản sao của lá thư.)

Nhưng câu (c) cũng có thể được nói lại :

He asked if he might have a copy of the letter
(Ông ta yêu cầu một bản sao của lá thư có được không.)

B. Cấu trúc *can/could/may/might I/we* + động từ

Xem sự khác nhau giữa hai cấu trúc này ở phần A.

Các cấu trúc này có thể là lời xin phép (xem 131) nhưng với một số động từ nhất định, như : *see, speak (to), talk (to)* chúng có thể là các lời yêu cầu bình thường :

May/could I see Mr Jones ? (Tôi gặp ông Jones được không ?) = *I would like to see Mr Jones.* (Tôi muốn gặp ông Jones.)

Lời yêu cầu kiểu này được nói gián tiếp bằng cấu trúc : *ask to see / to speak to...* :

I asked to see Mr Jones.

(Tôi yêu cầu được gặp ông Jones.)

Đừng có đặt danh từ/dại từ sau *ask*, vì điều này sẽ làm thay đổi nghĩa (xem 243B.)

Trong tiếng Anh thông tục ta cũng có thể dùng *ask for* + tên gọi... đặc biệt là tường thuật về cú điện thoại :

Người gọi : *Could I speak to the secretary, please ?*

(Làm ơn cho tôi nói chuyện với thư ký được không ?)

= *She asked for the secretary/to speak to the secretary*

(Cô ấy yêu cầu được nói chuyện với thư ký.)

C. Lời yêu cầu kiểu *could/might I/we* có thể theo sau *do you think / I wonder (ed)/was wondering if*, các từ đi trước làm cho các lời yêu cầu khác nhau hơn nữa :

I wonder/was wondering if I could have tomorrow off ?

(Không biết ngày mai tôi có nghỉ được không ?)

Do you think I could speak to the secretary ?

(Theo anh tôi có thể nói chuyện với thư ký được không ?)

Lưu ý sự thay đổi từ động từ nghi vấn sang khẳng định (xem 104.)

284. Lời yêu cầu với *could/will/would you* v.v...

Các dạng có đánh dấu sao, (*) xem K dưới đây.

A. *Could you* (*) là dạng yêu cầu rất hữu dụng :

Could you please show me the way ?

(Xin vui lòng cho tôi hỏi thăm đường ?)

possibly được thêm vào để diễn tả yêu cầu phụ thêm :

Could you possibly lend me £500 ?

(Anh có thể cho tôi mượn 500 bảng không ?)

Couldn't diễn tả người nói hy vọng câu trả lời có lý hơn :

I can't wait — Couldn't you wait five minutes ?

(Tôi không thể đợi — Bộ cậu không đợi được năm phút sao ?)

You couldn't... could you ? có thể dùng để diễn tả lời yêu cầu không mấy hy vọng :

You couldn't wait five minutes, could you ?

(Cậu không đợi được năm phút nữa hay sao ?)

You couldn't give me a hand with this, could you ?

(Cậu không thể giúp tôi một tay được à ?)

B *Will/would you (*) (please) :*

Will/Would you please count your change ?

(Xin ông vui lòng đếm lại tiền thôi.)

Would you (please) có cùng nghĩa với *could you*. *Will you* nghe có vẻ uy vệ hơn và do đó kém lịch sự hơn. *Will /would you* có thể được đặt ở cuối câu :

Shut the door, will you ? (Đóng cửa lại, được chứ ?)

Nhưng dạng này chỉ có thể được dùng trong các tình huống hết sức thân thiện, ngoài ra nó sẽ nghe có vẻ rất thô bạo.

Will/would cũng có thể được dùng cho lời yêu cầu ở ngôi thứ ba :

Would Mr Jones, passenger to Leeds, please come to the Enquiry Desk ?

(Xin mời ông Jones, hành khách đi Leeds vui lòng đến phòng kiểm tra hành lý)

Will anyone who saw the accident please phone this number... ? (Nếu có ai chứng kiến tai nạn xin vui lòng gọi điện về số này...) (thông báo của cảnh sát.)

C. *You'll...won't you ?* là một kiểu câu cầu khiến được dùng chủ yếu giữa bạn bè với nhau :

You'll write to me, won't you ?

(Cậu sẽ viết thư cho tớ chứ ?)

D. *Would you mind + gerund* (xem trang 263)

Would you mind moving your car ?

(Ông dời xe đi chỗ khác được chứ ?)

- E. *Perhaps you would* nói lên sự tin chắc rằng người khác sẽ thực hiện việc này. Nó không được dùng ở đầu thư hoặc cuộc nói chuyện, mà chỉ được dùng sau đó.

Perhaps you would let me know when your new stock arrives = *Please let me know when your new stock arrives*
(Xin vui lòng cho tôi biết khi nào tôi đợt cổ phiếu mới của anh nhé.)

- F. *If you would* là dạng yêu cầu hữu dụng nhất. Nó được dùng trong văn nói tiếng Anh khi người nói tin chắc rằng các lời yêu cầu thường nhật của mình được tuân theo :

If you'd fill up this form/take a seat/wait a few minutes ?
(Xin mời ông điền vào bảng này/ngồi nghỉ/đợi cho vài phút.)

If you'd sign the register/follow the porter.
(Xin mời ông ký tên vào sổ/di theo người quản lý.)

just có thể được điền vào để diễn tả rằng hành động được yêu cầu rất dễ thực hiện :

If you'd just put your address on the back of the cheque
(Xin ông chỉ cần ghi địa chỉ vào sau lưng tờ séc.)

- G. *Would you like to...* ? cũng là một dạng yêu cầu có thể dùng được :

Would you like to take a seat ? = *Please take a seat*
(Xin mời ông ngồi.)

- H. *I should/would be very grateful if you would* là dạng yêu cầu được dùng chủ yếu trong thư từ nhưng cũng có thể dùng trong văn nói :

I should be very grateful if you would let me know if you have any vacancies.
(Tôi sẽ rất biết ơn nếu ông cho tôi biết là ông còn chỗ nào trống không.)

- I. *Would you be good/kind enough to keep me informed ?*
(Anh có thể tốt bụng cho tôi biết không ?)

Would you be so kind as to keep me informed ?

- J. *I wish you would* có thể là một dạng yêu cầu. Đôi khi nó ám chỉ rằng người nghe nên giúp hoặc được yêu cầu phải giúp (xem 301.)

I wish you'd give me a hand.
(Anh giúp tôi một tay nhé.)

- K. Các dạng có đánh dấu sao (*) của *would* và *could* có thể mở đầu bởi các cụm từ như : *do you think ? I wonder (ed) if I was wondering if* (xem 104.)

Do you think you could lend me £500 ?

(Anh có thể cho tôi mượn 500 bảng được không ?)

285. Lời yêu cầu với *might*

- A. *You might* có thể diễn đạt một lời yêu cầu rất thất thường

You might post these for me.

(Nhờ cậu bỏ bưu điện những cái này giùm tôi).

Nhưng nó chỉ có thể được dùng trong các tình huống thân thiện...

- B. Với dấu nhấn mạnh đặt vào từ trọng tâm của câu, *might* có thể diễn đạt lời yêu cầu có vẻ trách móc :

You might help me với dấu nhấn ở *help* có thể có nghĩa (Tại sao cậu không giúp tôi ?/cậu phải giúp tôi mới được).

- C. *Might* cũng có thể được dùng với các ngôi khác để diễn tả sự bực mình : *He might pay us !* (Nó phải trả tiền cho bọn ta mới được !), với dấu nhấn ở *pay* có thể có nghĩa «Bọn ta bực mình vì nó không có trả tiền».

- D. *Might* + nguyên mẫu hoàn thành có thể diễn đạt sự bực tức hoặc trách móc vì hành động không được thực hiện trong quá khứ : *You might have told us* (Lê ra mày phải cho tao biết chứ), với dấu nhấn ở *told* có thể có nghĩa «Mày đúng lý nên báo cho bọn tao biết».

286. Lời mời (invitations.)

- A. *Will you have/would you like* + danh từ :

Will you have a drink ? (Anh uống một ly nhé ?)

Would you like a coffee ? (Anh uống cà phê chứ ?)

Lưu ý rằng *do you want* không phải là lời mời (*want* và *would like* xem 296.)

Trong lời nói gián tiếp ta dùng *offer* + túc từ gián tiếp + danh từ :

She offer me a drink/a coffee.

(Cô ấy mời tôi một ly / một tách cà phê.)

B. Will/would/could you ? Would you like to ?

Will you have lunch with me tomorrow ?

(Ngày mai anh đi ăn trưa với tôi nhé ?) là câu thân mật, nhưng :

Would/Could you have lunch with me ? hoặc *Would you like to have lunch with me ?*

được dùng trong các tình huống thân mật lẫn trang trọng.

Những lời mời này được nói gián tiếp bằng cấu trúc *invite/ask* + túc từ trực tiếp + *to* + danh từ/nguyên mẫu

He invited me to lunch/to have lunch with him (Anh ta mời tôi đi ăn trưa với anh ta.)

C. Câu đáp lại lời mời

Các lời mời uống rượu/điều thuốc/v.v... thường được đáp lại :

Yes, please (vâng...) hoặc

No, thank you (không, cảm ơn...)

Các lời mời với *would you/could you/would you like* thường được đáp lại :

I'd like to very much/I'd love to (Tôi rất thích) hoặc

I'd like to very much but I'm afraid I can't.

(Tôi rất thích nhưng tôi e không thể được.)

Wouldn't like tất nhiên là không thể dùng được.

Một lời mời và đáp lại có thể được thuật lại :

He invited us to dinner/to a party/to spend the weekend with him and we accepted/but we refused/but we had to refuse because... (Anh ta mời chúng tôi đi ăn tối/dự tiệc/đi chơi cuối tuần với anh ta và chúng tôi đã nhận lời/nhưng chúng tôi đã từ chối/nhưng chúng tôi đã phải từ chối vì...)

D. Khi người nói không thực sự mong chờ lời mời của mình được chấp nhận anh ta có thể nói :

You wouldn't like another drink, would you ?

(Anh không muốn uống nữa phải không ?)

You wouldn't like to come with me, would you ?

(Em không đến với anh phải không ?)

287. Các hình thức lời khuyên

A. *Must, ought to* và *should* có thể dùng cho lời khuyên :

You must read this book. It's marvellous

(Em phải đọc cuốn sách này. Nó tuyệt lắm.)

You must grow your own vegetables

(Bác phải tự trồng lấy rau của mình.)

You ought to plant some trees

(Anh phải trồng một số cây.)

Trong lời nói gián tiếp *must, ought to* và *should* ở đây có thể không đổi hoặc được thuật lại bởi cấu trúc *advise + túc từ* :

He advised me to plant trees.

(Ông ấy khuyên tôi trồng cây.)

B. *You had better* + nguyên mẫu không có to (xem 120.)

You'd better take off your wet shoes

(Cậu nên cởi đôi giày ướt của cậu ra đi.)

You'd better not wait any longer

(Anh không nên đợi lâu hơn nữa.)

Had better có thể được dùng với ngôi thứ ba

He'd better stop taking those pills

(Anh ta nên ngưng uống mấy viên thuốc đó là vừa.)

C. *If I were you I should/would* :

If I were you I'd buy a car

(Nếu tôi là anh tôi sẽ mua một chiếc xe.)

Câu này thường được viết ngắn và *I should/would* có một dấu nhấn nhẹ lên I:

I'd buy a car (Tôi sẽ mua một chiếc xe.)

Trong lời nói gián tiếp bởi cấu trúc *advise + túc từ* :

He advised me to buy a car

(Anh ta khuyên tôi mua một chiếc xe.)

D. *I advised/would advise you* + nguyên mẫu :

I (would) advise you to apply at once

(Tôi khuyên anh nên nộp đơn xin ngay đi.)

hoặc *I advise/would advise + danh động từ* :

I'd advise applying at once

(Tôi khuyên cậu nộp đơn ngay đi.)

E. *Why don't you... ?* có thể là lời khuyên hoặc là lời gợi ý.

Why don't you learn to play your guitar ?
(Tại sao cậu không học chơi ghi ta ?)
Why don't you take a holiday ?
(Tại sao anh không nghỉ một ngày ?)

Khi đây là lời khuyên, nó được thuật lại bởi cấu trúc *advise* + túc từ :

He advised me to take a holiday
(Anh ta khuyên tôi nên nghỉ một ngày.)

F. *It is time you* + thì quá khứ :

It is time you bought a new coat
(Đến lúc cậu phải mua một cái áo khoác mới).
He said it was time I bought a new coat
(Anh ta nói đã đến lúc tôi phải mua một cái áo khoác mới.)

288. Lời khuyên với *may/might as well* + nguyên mẫu

Cấu trúc này có thể diễn đạt lời khuyên thường :

You may/might as well ask him (Anh có thể hỏi anh ta) = *It would do no harm to ask him* (Hỏi anh ta không có hại gì đâu.)
She said I might as well ask him (Cô ấy nói tôi có thể hỏi anh ấy.)

Cấu trúc này có thể được dùng với ngôi thứ ba.

He may as well come with me.
(Anh ta có thể đến với tôi)

và ngôi thứ nhất :

As there isn't anything more to do, I may as well go home early (Vì không còn gì nữa để làm, tôi có thể về nhà sớm được rồi.)

289. Lời gợi ý

A. Lời gợi ý thứ nhất với *let's* hoặc *shall I/we*

— *Let's* + nguyên mẫu :

Let's paint it ourselves
(Chúng ta hãy tự sơn lấy.)

— Đôi khi ta thêm *shall we* vào :

Let's get the paint, shall we ?
(Chúng ta sơn thôi, được chứ ?)

— *Shall I/we* + nguyên mẫu :

Shall we invite Bill ? (Ta mời Bill chứ ?)

Lời gợi ý với *let's* hoặc *shall we* có thể được đáp lại khẳng định bằng *yes, let's*.

Let's not có thể được dùng trả lời đùa cợt :

Let's take the tent — Let's not !
(Ta hãy lấy tấm vải bạt đi — Không, đừng lấy mà !)

Hoặc nó có thể mở đầu một lời gợi ý phủ định :

Let's not start too early.
(Chúng ta đừng có bắt đầu sớm quá.)

Ở đây *don't let's* cũng có thể được dùng :

Don't let's start too early
(Chúng ta đừng có bắt đầu sớm quá.)

B. Lời gợi ý ở ngôi thứ nhất và thứ hai :

— *Why don't we/you* + nguyên mẫu hoặc *why not* + nguyên mẫu/thành ngữ chỉ thời gian hoặc nơi chốn :

Why don't we meet and discuss it ?

(Tại sao ta không họp bàn về nó ?)

Why not meet and discuss it ?

(Tại sao không họp bàn về nó ?)

Where shall we meet ? — Why not here ?/Why not at the hotel ? (Ta sẽ gặp nhau ở đâu đây ? Tại sao không ở đây/Tại sao không ở khách sạn ?)

Trong tiếng Anh thông tục ta cũng có thể dùng *what's wrong with/ what's the matter with* + danh từ :

What's wrong with the hotel ?
(Tại khách sạn thì có việc gì ?)

what/how about + danh từ, danh động từ :

Where shall we sleep ? (Chúng tôi sẽ ngủ ở đâu đây ?)

What about renting a caravan ?

(Thế thuê phòng ngủ thì sao ?)

What about a bed and breakfast place ?

(Thế một chỗ ngủ và ăn sáng thì sao ?)

Suppose I/we/you + thì hiện tại/quá khứ :

Suppose you offer/offered to pay him ?
(Giả như anh đề nghị trả tiền cho y ?)

C. Lời gợi ý ngôi thứ I, II hoặc III với *suggest/propose*

suggest + (tính từ sở hữu) + danh động từ hoặc *suggest that* + chủ từ + thì hiện tại/*should propose* được dùng giống vậy nhưng hơi trang trọng hơn *suggest*.

Ở thể chủ động, cấu trúc *suggest* + *should* + nguyên mẫu trang trọng hơn cấu trúc *suggest* + một thì hiện tại hay quá khứ.

I suggest (your) selling it (tôi đề nghị anh bán nó đi)

I suggest that you should sell it (Trang trọng.)

I propose that the secretary send in/should send in a report.

(Tôi đề nghị cô thư ký nên gửi một bản báo cáo vào)

I propose that the report (should) be sent in.

(Tôi đề nghị nên gửi một bản báo cáo vào.)

Ở thể bị động ta nên dùng *that... should*. Với *should be* trong tiếng Anh trang trọng ta lược bỏ *should* và chỉ giữ có *be* như câu cuối cùng ở trên.

D. Lời gợi ý trong lời nói gián tiếp

Lời gợi ý có thể được thuật lại bằng.

Suggest(ed) + tính từ sở hữu + danh động từ hoặc *suggest that* + chủ từ + thì quá khứ/*should* hoặc *suggest* + danh từ/đại từ :

Tom suggests/suggested (our) having a meeting

(Tom gợi ý chúng ta nên gặp nhau.)

Ann suggests that he sell/should sell his house.

(Ann gợi ý rằng anh ta sẽ bán nhà.)

Ann suggested that he sold/should sell it

(Ann đã gợi ý...)

Mr Jones suggested a meeting

(Ông Jones đề nghị một cuộc họp.)

28. Bàng Thái Cách (Giả Định Cách) (The subjunctive.)

290. Hình thức

- A. Giả định cách hiện tại có cùng dạng với nguyên mẫu do đó giả định cách hiện tại của *to be* là *be* cho tất cả các ngôi, và của tất cả các động từ khác là dạng *y* hết như thì hiện tại chỉ trừ *s* không có ở ngôi thứ ba số ít :

The queen lives here (Thì hiện tại.)

(Vị nữ hoàng sống ở đây.)

Long live the queen ! (Thức giả định.)

(Nữ hoàng vạn tuế !)

- B. Giả định quá khứ có cùng dạng với thì quá khứ đơn, chỉ trừ có việc *be* được chia hoặc là *I/he/she/it was* hoặc là *I/he/she/it were*. Trong các cách diễn đạt mỗi nghi ngờ hoặc tính không thực, *were* thường được dùng hơn :

He behaves as though he were the owner (Anh ta cư xử như thể anh ta là chủ vậy.)

Tuy nhiên, trong các cuộc nói chuyện, ta thường dùng *was* thay cho *were*.

Quá khứ giả định thường được gọi là «quá khứ không thực»

291. Cách dùng của hiện tại giả định

- A. Hiện tại giả định được dùng trong một câu cảm thán nhất định để diễn đạt ước muốn hoặc hy vọng, thường bao hàm các thể lực siêu nhiên :

(God) bless you ! (Lạy Chúa phù hộ cho anh !)

Heaven help us ! (Lạy trời phù hộ chúng ta !)

God save the queen ! (Chúa phù hộ cho nữ hoàng !)

Curse this fog ! (Chết toi cái con cóc này !)

Come what may we'll stand by you ! (Dù bất cứ chuyện gì, chúng tôi sẽ đứng bên cạnh anh !)

Hãy lưu ý cụm từ *if need be* có nghĩa là (nếu cần) :

If need be we can always bring another car
(Nếu cần thiết chúng tôi luôn luôn có thể mang đến một chiếc xe khác.)

B. Đôi khi nó được dùng trong thơ, hoặc là để diễn đạt ước muốn hoặc trong các mệnh đề điều kiện :

STEVENSON : Fair the day shine as it shone in my childhood (Ngày đẹp trời như tuổi thơ tôi đã từng có.)

SHAKESPEARE : If this be error and upon me proved
(Nếu điều này là sai lỗi, và gán cho tôi...)

BYRON : Though the heart be still as loving... (Mặc dù trái tim vẫn còn yêu...)

C. Như ta đã biết (ở 235) một số động từ nhất định được theo sau bởi cấu trúc *should* + nguyên mẫu. Nếu động từ là *be* đôi khi ta lược bỏ *should*.

He suggested that a petition (should) be drawn up.
(Anh ta đề nghị tổ chức thi tài.)

Nguyên mẫu đi một mình như thế trở thành một thức giả định.

292. Cách dùng cấu trúc *as if/as though* + quá khứ giả định.

Quá khứ giả định có thể được dùng sau *as if/as though* để chỉ sự không thực, không có thể hay nghi ngờ ở hiện tại. (Không có sự khác biệt giữa *as if* và *as though*.)

He behaves as if he owned the place

(Gã cư xử như thể gã là chủ cái chỗ đó vậy.)

He talks as though he knew where she was (Anh ta nói chuyện như thể anh ta biết cô ấy ở đâu vậy.)

He orders me about as if I were his wife (Anh ta ra lệnh như thể tôi là vợ của anh ta vậy.)

Động từ đi trước *as if/as though* có thể được đưa vào thì quá khứ mà vẫn không làm thay đổi thì của giả định cách :

He talks/talked as though he knew where she was
(Anh ta nói chuyện...)

Sau *as if/as though* ta dùng một quá khứ hoàn thành khi nói đến một hành động có thật hoặc tưởng tượng trong quá khứ :

He talks about Rome as though he had been there himself
(Anh ta nói về Rome như thể đích thân anh ta đã từng tới đó vậy.)

Ở đây động từ đi trước *as if/as though* ở quá khứ cũng không làm thay đổi thì của giả định cách.

293. It is time + quá khứ giả định
(Quá khứ không có thật.)

It is time có thể có nguyên mẫu theo sau :
It's time to start (Đến giờ khởi hành rồi.)

hoặc có *for* + túc từ + nguyên mẫu theo sau :

It's time for us to go (Đến giờ chúng ta phải đi rồi.)

hoặc có cấu trúc chủ từ + quá khứ giả định theo sau :

It's time we went (Đến giờ chúng ta phải đi rồi.)

It's time we were leaving (Đến giờ chúng ta phải đi.)

Giữa các dạng có một sự khác biệt chút xíu :

It is time + nguyên mẫu chỉ nói lên rằng thời gian đúng đã đến.

it is time + chủ từ + quá khứ giả định nói rằng ta đã trễ chút xíu rồi.

Ta có thể thêm *high* vào đôi nhấn mạnh ý sau này :

It's high time we left (Đã trễ giờ ta phải đi rồi.)

It is time + *I/he/she/it* không thể theo sau bởi *were*.

It's time I was going (Đã đến giờ tôi phải đi.)

29. Care (để ý), like (thích), love (yêu), hate (ghét), prefer (ưa thích), wish (ước muốn.)

294. Cách dùng care và like :

Care được dùng chủ yếu ở phủ định và nghi vấn.

A. *Care for* + danh từ/danh động từ rất giống như cấu trúc *like* + danh từ/danh động từ. Ta có thể nói :

(a) *Does/Did Tom care for living in the country ?*
(Tom có để ý việc sống ở thôn quê không ?)

Hoặc :

Does/Did Tom like living in the country ?
(Tom có thích... ?)

(b) *You don't care for science fiction, do you ?*
(Anh không để ý tới tiểu thuyết khoa học giả tưởng có phải không ?)

Hoặc :

You don't like science fiction, do you ?
(Anh không thích... ?)

Câu (b) có thể được trả lời :

— *I don't care for it.* (Tôi không để ý tới nó.)
I don't like it much (Tôi không thích nó lắm.)

hoặc :

Oh yes, I like it (Ồ vâng, tôi thích nó).

Care trong thể nghi vấn đôi khi mang một hàm ý ngờ vực :

Does Ann care for horror movies ?
(Ann có thích xem phim kinh dị không đấy ?)

Cảm giác ngờ vực rõ nét hơn với cách dùng *would you care (for)...* ?

B. *Would care* và *would like*

Would care for + danh từ và *would care* + nguyên mẫu đều tương tự như cấu trúc *would like* + danh từ hoặc nguyên mẫu. Nhưng *would care (for)*... ? thì kém chắc chắn hơn các lời đề nghị (nời) diễn đạt bởi *would you like*... ?

(a) TOM : *Would you care for a lift, Ann ?*

(Cô có muốn quá giang không, Ann ?)

(b) TOM : *Would you care to see my photos, Ann ?*

(Cô có thích xem mấy tấm ảnh của tôi không, Ann ?)

Câu (b) có thể được trả lời :

I'd like to see them very much.

(Tôi rất (muốn) thích xem chúng.)

Khi dùng ở thể khẳng định, *Would like* thay thế cho *would care*.

Trong các câu nói phủ định ta cũng dùng tương tự :

I wouldn't care to live on the 35th floor.

— *Oh, I'd rather like it.*

(Tôi không muốn ở trên tầng lầu thứ 35. —Ồ, tôi thì rất thích đấy.)

Đôi khi *Would care for/would like* có thể dùng với danh động từ. (Xem 295B.)

C. *Would have cared (for)* và *would have liked*

Ở đây cả hai cụm từ đều nói đến hành động đã không xảy ra :

ANN : *I'd have liked to go with Tom.*

(Tôi thích đi với Tom) (Tôi muốn đi nhưng không được toại nguyện) (Xem 296D.)

BILL : *But he walked all the way ! You wouldn't have cared for/have liked that, would you ?* (Nhưng mà anh ta đi bộ suốt ! Cô không thích kiểu đó, phải không ?)

hoặc :

Would you have cared for/have liked that ?

(Cô thích kiểu đó chứ ?)

D. Dùng nhầm lẫn giữa *care* như dùng ở trên với *care for* (sân sóc) và *care (about)* (quan tâm đến.)

1. *Care for* (sân sóc) được dùng chủ yếu ở dạng bị động :

The old people were cared for by their families
(Người già được gia đình chăm sóc.)

2. *Care (about)* (quan tâm đến) được dùng chủ yếu ở phủ định và nghi vấn.

I don't care (about) có vẻ tương tự như vậy và thường được dùng thay cho *I don't mind* :

It will be very expensive : — I don't care/mind
(Nó sẽ rất là đắt — Tôi không quan tâm/để ý đâu.)

Hoặc : *I don't care about/mind the expense*
(Tôi không quan tâm/để ý giá cả.)

Hoặc : *I don't care/mind what it costs*
(Tôi không quan tâm/để ý nó trị giá bao nhiêu).

Nhưng hãy lưu ý rằng *I don't care (about)* = «Tôi lơ là với», trong khi *I don't mind* — «Tôi không phản đối». *I don't mind* nghe có vẻ lịch sự hơn *I don't care* rất nhiều. Trong câu nghi vấn phủ định cả hai đều có thể được dùng :

Don't you care/mind what happens to him ?
(Bộ cô không mừng tới điều gì xảy ra cho anh ấy sao ?)
Didn't you care/mind what happened ?
(Cậu không để ý tới điều gì đã xảy ra sao ?)

Nhưng trong câu nghi vấn thường, giữa hai cụm từ có nhiều sự khác nhau :

Do you care ? = Are you concerned ?/Do you feel concern ?
(Cậu có quan tâm không ?)

Trong khi : *Do you mind ?* thường có nghĩa là : Cậu không để ý chứ ?/Cậu không phản đối chứ ? (Xem 263.)

295. Cách dùng *care, like, love, hate, prefer*

- A. Khi được dùng trong thì điều kiện, các động từ này thường được theo sau bởi nguyên mẫu :

Would you care/like to come with me ?
(Cậu có muốn đi với tớ không ?)
I'd like to (come) very much (Tớ rất muốn.)
Hoặc : *I'd hate to spend Christmas alone.*
(Tôi rất ghét đi chơi Noel có một mình.)

Ở đây chúng ta đang nghĩ tới một hành động cụ thể trong tương lai.

- B. Nhưng *would care for* và *would like* có thể được theo sau bởi danh động từ khi ta không nghĩ tới hành động mà đang xem xét ý thích của chủ từ. Cũng nên lưu ý rằng *would care for/would like* có thể được thay thế bởi *would enjoy* :

She would like/could enjoy riding if she could ride better (Nếu biết cưỡi ngựa khá hơn thì cô ta rất thích cưỡi.)

I wonder if Tom would care for/would enjoy hang-gliding (Tôi không biết thằng Tom có thích du trượt dây không ?)

Hate và *prefer* cũng được dùng tương tự nhưng kém phổ biến hơn :

- C. Khi được dùng trong các thì hiện tại và quá khứ, *care for*, *like* (= *enjoy*), *love*, *hate* và *prefer* thường được theo sau bởi danh động từ :

He doesn't/didn't care for dancing
(Anh ta không muốn khiêu vũ)

They love/loved wind-surfing
(Họ thích chơi môn buồm lướt sóng)

He prefers/preferred walking to cycling
(Anh ta thích đi bộ hơn đi xe đạp.)

Nhưng trong tiếng Mỹ ta có thể dùng nguyên mẫu rất phổ biến :

They love/loved to run on the sands
(Họ thích chạy trên cát.)

- D. Tuy nhiên cần lưu ý rằng *like* cũng có thể hàm nghĩa là «nghĩ là nên...» và luôn luôn được theo sau bởi nguyên mẫu :

She likes them to play in the garden
(Cô ấy thích họ chơi ở trong vườn hơn.)

I like to go to the dentist twice a year
(Tôi muốn đi khám nha sĩ 2 lần mỗi năm.)

So sánh câu này với câu *I like going to the dentist* (Tôi thích đi khám nha sĩ) ám chỉ rằng tôi thích hành động đi khám của tôi. Tương tự, *I don't like to go* = «Tôi nghĩ là không nên đi», trong khi *I don't like going* = «Tôi không thích việc đi».

Cũng cần lưu ý thêm điểm khác biệt khác giữa hai dạng phủ định này.

I don't like to go thường có nghĩa là «Tôi không đi»
(vì tôi nghĩ là không nên đi.)

I don't like going thường có nghĩa là «Tôi đi, mặc dù
tôi không thích đi»

— Tương tự *I didn't like to open the letter* có nghĩa là tôi
không mở vì tôi nghĩ là không nên làm thế. Nhưng *I*
c. *didn't like opening the letter* có nghĩa là «Tôi mở thư một
cách hời hợt»

E. *enjoy* và *dislike* luôn luôn được theo sau bởi danh từ, đại
tử hoặc danh động từ.

296. Would like và want

A. Đôi khi ta có thể dùng hoặc *would like* hoặc *want* :

1. Trong lời yêu cầu và câu hỏi về yêu cầu (nhưng ở đây ta
không dùng *would not like*) :

KHÁCH : *I'd like some raspberries, please* Hoặc :
I want some raspberries, please.

(Cho tôi vài quả mâm xôi.)

CHỦ HÀNG : *I'm afraid I haven't any. Would you like*
some strawberries ? (Tôi e rằng không có. Chị mua dâu

tây nhé ?)
KHÁCH : *No, I don't want any strawberries, thanks.*
(Không, cảm ơn, tôi không muốn mua dâu tây.)

I would like thường lịch sự hơn *I want*.

Would you like ? thì lịch sự và hữu dụng hơn *do you want ?*
rất nhiều.

Would you like ? có thể ám chỉ một nhã ý làm hài lòng
người khác, còn *do you want ?* thì không. Do đó người
buôn bán hàng hay phục vụ thường dùng *Would you like ?*

2. Khi không yêu cầu mà chỉ nói về ước muốn của mình ta
có thể dùng *would like* hoặc *want* trong câu khẳng định,
nghỉ vấn hoặc phủ định. Mặc dù không có sự khác nhau
về nghĩa, nhưng *I want* thường nghe có vẻ tự tin hơn *I*
would like và *I want* thường dùng cho các ước muốn rõ
ràng, cụ thể :

I want/like to live on Mars.

(Tôi thích sống trên Sao Hỏa.)

B. *Would like* và *want* không thể thay thế nhau được trong các cách dùng sau :

1. Trong lời mời, ta dùng *would you like* ? chứ không dùng *do you want* ?

Would you like a cup of coffee ?

(Ông dùng cà phê chứ ?)

Would you like to come to the theatre ?

(Em có thích đi xem hát không ?)

Ở đây, *do you want* chỉ là câu hỏi, không phải lời mời.

2. *Wouldn't like* và *don't want* khác nhau.

don't want = «Không muốn»

wouldn't like = «Không ưa»

Do đó, *wouldn't like* không được dùng để đáp lại lời mời hoặc đề nghị, vì nó không được lịch sự, thay vào đó ta dùng *don't want* hoặc một số dạng khác :

Would you like some more coffee ? — No, I don't want any more, thanks. No, thanks.

(Anh uống thêm cà phê nữa không ? — Không, tôi không muốn, cảm ơn/Không, cảm ơn.)

- C. Trong thì quá khứ hai dạng có vẻ khác nhau. Trong lời nói gián tiếp *want* trở thành *wanted*, nhưng *would like* thì không đổi :

Tom said, "I would like/want to see it."

(Tom nói : «Tôi muốn xem nó».)

Tom said he would like/wanted to see it.

(Tom nói là anh ta muốn xem nó.)

Nhưng nếu ta không dùng cấu trúc lời nói gián tiếp thì ta phải nói : *Tom wanted to see it* vì nó có nghĩa hiện tại hoặc tương lai.)

- D. *Would like* có hai dạng quá khứ : *Would like* + nguyên mẫu hoàn thành hoặc *would have liked* + nguyên mẫu/danh từ/đại từ. Các dạng này chỉ diễn đạt các ước muốn xa vời.

I'd like to have gone skiing (Tôi muốn đi trượt tuyết)

hoặc : *I'd have liked a day's skiing*

(Tôi muốn đi trượt tuyết một ngày.)

297. Would rather/sooner và would prefer/prefer

Không có sự khác nhau giữa *would rather* và *would sooner*, nhưng ta thường nghe *would rather* hơn :

- A. *Would rather/sooner* được theo sau bởi nguyên mẫu không có *to* khi chúng có cùng một chủ thể :

Tom would rather read than talk

(Tom thích đọc hơn nói chuyện).

1. *Would rather/sooner* + nguyên mẫu có thể được dùng thay cho *prefer* + danh động từ cho các hành động hiện tại :

Tom prefers reading to talking (Tom thích đọc hơn nói)

Lưu ý : *Would rather* + nguyên mẫu + *than* + nguyên mẫu :

Nhưng : *Prefer* + danh động từ + *to* + danh động từ.
prefer cũng có thể được theo sau bởi một danh từ, nhưng *would rather* thì đòi hỏi một động từ.

He prefers wine to beer = *He would rather drink wine than beer.*

(Anh ta thích uống rượu hơn bia.)

I prefer tennis to golf = *I'd rather play tennis than golf.*

(Tôi thích chơi tennis hơn là gôn.)

Một số câu nói với *prefer* + danh từ không giống như các câu với *would rather* :

He prefers dogs to cats (Anh ta thích chó hơn mèo.)

Khác với :

He'd rather have dogs than cats

(Anh ta thì nuôi chó hơn mèo)

2. *Would rather* + nguyên mẫu không thể diễn đạt ý thích trong quá khứ, vì thế quá khứ tương ứng của :

Tom would rather read than talk

sẽ là :

Tom preferred reading to talking/liked reading better than talking (Tom thích đọc hơn nói.)

3. *Would rather* cũng có thể được dùng thay cho *would prefer* + nguyên mẫu :

I'd rather fly than go by sea/I'd prefer to fly.

Lưu ý rằng với *would prefer* ta chỉ đề cập đến hành

động được thích hơn. Do đó, nếu muốn đề cập cả hai hành động, ta dùng *would rather*. Đối với danh từ cũng tương tự :

Would you like some gin ? — I'd prefer a coffee
(Anh có muốn uống rượu gin không ? — Tôi thích cà phê hơn.)

Hoặc :

I'd rather have coffee than gin
(Tôi thích uống cà phê hơn rượu gin.)

4. Cả *would rather/sooner* lẫn *would prefer* có thể được theo sau bởi nguyên mẫu hoàn thành :

We went by sea but I'd rather have gone by air
I'd prefer to have gone by air (Chúng tôi đi bằng đường biển nhưng tôi thích đi bằng máy bay hơn)

Cấu trúc này tương tự như cấu trúc *would like* + nguyên mẫu hoàn thành diễn đạt một ước muốn không thực hiện được (Xem 296D.)

- B. Chủ từ + *would rather/sooner* được theo sau bởi chủ từ + thì quá khứ (giả định) khi hai chủ từ khác nhau : *Shall I give you a cheque ? — I'd rather you paid cash.* (Tôi đưa cho ông 1 tờ séc được không ? — Tôi muốn ông trả tiền mặt hơn)

Lưu ý cách dùng của *would rather* + chủ từ + *didn't* ở thể phủ định :

Would you like him to paint it ? — No, I'd rather he didn't (paint it) (Có-có muốn để cho anh ấy sơn nó không ? — Không, tôi muốn anh ta đừng sơn.)
Ann wants to tell Tom, but I'd rather she didn't (tell him) (Anh muốn nói cho Tom nghe, nhưng tôi muốn cô ta đừng kể với anh ta.)

Tuy nhiên, *prefer*, giống như *like* có thể dùng với túc từ + nguyên mẫu :

I'd prefer you to pay cash (Tôi muốn ông trả tiền mặt)
I'd prefer him not to paint it.
(Tôi muốn anh ta đừng có sơn nó.)
I'd prefer her not to tell Tom
(Tôi muốn cô ấy đừng có nói cho Tom nghe.)

298. Ví dụ thêm về ý thích

A. *I like hot weather better than cold = I prefer hot weather to cold = I'd rather/sooner have hot weather than cold.* (Tôi thích thời tiết nóng hơn lạnh).
I like skiing better than skating = I prefer skiing to skating = I'd rather/sooner ski than skate (Tôi thích đi trượt tuyết hơn trượt băng.)

B. *I liked playing in matches better than watching them = I preferred playing matches to watching them.* (Tôi thích chơi cùng đồng đội hơn là xem họ chơi) (Ở đây ta không thể dùng *would rather/sooner*.)

C. *Would you like to start today or would you rather wait/would you prefer to wait till tomorrow?*

I'd rather go today than wait till tomorrow. *I'd rather not wait* (Anh có thích khởi hành ngày hôm nay không hay là anh muốn để lại tới ngày mai? — Tôi muốn đi hôm nay (hơn là đợi đến ngày mai). Tôi không thích đợi. Hoặc là :

— *I'd prefer to start today. I'd prefer not to wait* (Tôi muốn khởi hành vào hôm nay hơn. Tôi không muốn đợi.)

— *I'd rather deliver it by hand than post it* (Tôi muốn giao nó tận tay hơn là qua bưu điện)

He says -- he'd rather go to prison than pay the fine (Hắn nói hắn thà ngồi tù còn hơn nộp phạt)

I'd rather pay his fine for him than let him go to prison (Tôi thà nộp phạt thay cho hắn còn hơn để cho hắn đi tù).

Rather than/would + nguyên mẫu có thể được dùng trong tiếng Anh trang trọng :

Rather than let him go to prison, I would pay his fine myself (Tôi thà nộp phạt thay hắn còn hơn để hắn đi tù).

D. *Do you want Ann to repair it herself? — I'd prefer her to ring-I'd rather she rung the electrician* (Cậu có muốn để cho Ann sửa nó không? — Tôi muốn cô ấy gọi điện thoại cho thợ thì hơn.)
 hoặc : *I'd rather she didn't try to repair it herself* (Tôi muốn cô ấy đừng cố gắng sửa thì hơn.)

They want to camp in my garden but I'd rather they didn't. I'd rather they camped by the river.
(Họ muốn cắm trại trong khu vườn của tôi nhưng tôi muốn họ đừng. Tôi muốn họ cắm trại ở cạnh bờ sông cỏ).

299. Wish, want và would like

Wish, want và *would like* đều có nghĩa là «ước muốn», *wish* là từ trịnh trọng nhất. (*Want* và *would like*. Xem 296.)

- A. *Wish* có thể được theo sau trực tiếp bởi nguyên mẫu hoặc túc từ + nguyên mẫu :

Why do/did you wish to see the manager ? — I wish/wished to make a complaint.

(Tại sao anh muốn gặp ngài giám đốc ? — Tôi muốn than phiền với ông ta.)

The government does not wish Dr. Jekyll Hyde to accept a professorship at a foreign university.

(Chính phủ không muốn cho tiến sĩ Jekyll Hyde đi nhận chức giáo sư tại một trường đại học ngoại quốc.)

Trong ngôn ngữ bình dân hơn ta dùng *want* hoặc *would like* :

I would like/want to speak to Ann.

(Tôi muốn nói chuyện với Ann)

I wanted to speak to Ann. (Tôi muốn nói chuyện với Ann.)

She doesn't/didn't want the children to stay up late (Cô ấy không muốn cho mấy đứa trẻ thức khuya.)

- B. *Want* và *would like* có thể được theo sau trực tiếp bởi danh từ :

I want/would like a single room

(Tôi muốn một phòng đơn.)

He wanted a single room

(Anh ta cần một phòng đơn.)

wish có một cách dùng hạn chế hơn :

Ta có thể muốn ai đó được may mắn/thành công/một mùa Giáng sinh hạnh phúc, v. v...

He said, "Good luck !" (Anh ta nói : «Chúc may mắn !»

= He wished me luck (Anh ta chúc tôi may mắn.)

Ta cũng có thể chúc cho ai đó gặp may mắn nhiều nhất :

With all good wishes, yours, Bill
(Chúc cậu vạn sự như ý, Bill ạ.)
Best wishes for the New Year
(Chúc năm mới vạn sự tốt lành)

Ngoại trừ trong các câu chúc kiểu này, *wish* thường không có danh từ túc từ cách theo sau :

Wish + for có thể được theo sau bởi một danh từ/đại từ, nhưng thường ám chỉ rằng người nói không hy vọng nhiều vào ước muốn của mình. Nó được dùng chủ yếu trong lời cảm thán :

How he wished for a drink !
(Hắn ta thèm uống làm sao ấy !)
What he chiefly wished for was a chance to explain
(Anh ta chỉ mong có được một dịp để giải thích).

300. *Wish + chủ từ + quá khứ không có thật :*

A. *Wish (that) + chủ từ + một thì quá khứ (giả định) diễn đạt sự hối tiếc về một tình huống hiện tại :*

I wish I knew his address
(Ước gì tôi biết được địa chỉ của anh ta) =
I'm sorry I don't know his address
(Tôi tiếc là không biết địa chỉ nhà anh ta.)
I wish you could drive a car
(Tôi ước sao cậu biết lái xe) =
I'm sorry you can't drive a car
(Tôi tiếc là cậu không biết lái xe.)
I wish he was coming with us
(Tôi ước gì anh ấy đến với chúng ta.)
I'm sorry he isn't coming with us
(Tôi tiếc là anh ấy không đến với chúng ta.)

Wish có thể chuyển sang quá khứ mà không làm thay đổi thì của giả định cách :

He wished he knew the address
(Anh ta ước gì anh ta biết được địa chỉ) =
He was sorry he didn't know the address
(Anh ta tiếc là anh ta không biết địa chỉ.)

Các thì quá khứ không có thực không thay đổi trong lời nói gián tiếp :

«I wish I lived nearer my work», he said.
(Anh ta nói : «Tôi ước tôi sống gần chỗ làm hơn.»)

He said he wished he lived nearer his work.
(Anh ta nói là anh ta ước anh ta sống gần chỗ làm hơn.)

B. *Wish (that) + chủ từ + quá khứ hoàn thành* diễn đạt sự hối tiếc về một tình huống trong quá khứ :

I wish (that) I hadn't spent so much money
(Tôi ước gì tôi đừng có xài tiền nhiều quá) =
I'm sorry I spent so much money
(Tôi tiếc là đã xài quá nhiều tiền.)

Wished có thể thay thế *wish* mà không làm thay đổi giá trị định cách :

I wished I hadn't spent so much money
(Tôi ước là...) =
I was sorry I had spent so much money
(Tôi tiếc là...)
Các động từ này không đổi ở lời nói gián tiếp :
"I wish I had taken his advice," she said.
(Cô ta nói : « Phải chi tôi nghe lời anh ấy ») =
She (said she) wished she had taken his advice
(Cô ta tiếc là phải chi...)

C. *If only* có thể được dùng giống y hệt. Nó có cùng ý nghĩa như *wish*, nhưng có nhiều tính kịch hơn :

If only we knew where to look for him !
(Giá mà ta biết chỗ nào để tìm hắn !)
If only she had asked someone's advice !
(Giá mà cô ấy hỏi lời khuyên của ai đó !)

301. *Wish (that) + chủ từ + would*

A. *Wish + chủ từ + thì quá khứ* có thể diễn đạt sự hối tiếc cho một tình huống hiện tại, như ở 300 trên đây :

I wish that he wrote more regularly
(Tôi ước gì anh ta viết thư đều hơn) =
I'm sorry he doesn't write more regularly
(Tôi tiếc là anh ta không viết thư đều hơn.)

B. *Wish + chủ từ + would* có thể được dùng tương tự nhưng chỉ với các hành động mà chủ từ có thể thay đổi nếu muốn.

Wish + would ở đây có thể diễn đạt sự liên quan với sự sẵn lòng hoặc không sẵn lòng của chủ từ để thực hiện một

hành động trong hiện tại. Thường thì đây là một hành động theo thói quen :

I wish he would write more often

(Tôi mong sao anh ấy viết thư đều đặn hơn) =

I'm sorry he isn't willing to write more often

(Tôi tiếc là anh ấy không chịu viết thư thường xuyên hơn.)

I wish he would wear a coat

(Tôi mong sao anh ta chịu mặc áo khoác) =

I'm sorry he refuses to wear a coat

(Tôi tiếc là anh ta từ chối mặc áo khoác.)

Chủ từ của *wish* không thể giống như chủ từ của *would* vì điều này sẽ phi logic. Do đó ta không thể dùng : *I wish + I would*.

C. *Wish* + chủ từ + *would* cũng có thể được dùng để diễn đạt sự không vừa lòng với hiện tại và một ước muốn thay đổi trong tương lai :

I wish he would answer my letter

(Tôi mong sao anh ấy sẽ trả lời thư của tôi)

I wish they would change the menu

(Tôi mong sao họ sẽ thay đổi thực đơn.)

I wish they would stop making bombs

(Tôi mong sao họ sẽ ngưng sản xuất bom.)

Thường thì người nói không hy vọng nhiều rằng sự thay đổi sẽ xảy ra, vì thường ta không có hy vọng gì cả. Như đã nói ở phần B, *wish* + chủ từ + *would* ở đây được giới hạn ở các hành động mà sự thay đổi có thể có, và *wish* và *would* không thể có cùng chủ từ.

Khi có một chủ từ, hành động là do chủ từ điều khiển và ý nghĩa về sự sẵn lòng hay không vẫn còn ở hiện tại, nhưng *wish* + chủ từ + *would* ở đây có thể được dùng với chủ từ vô sinh :

I wish it would stop raining

(Tôi mong sao trời sẽ ngưng mưa.)

I wish the sun would come out.

(Tôi mong sao mặt trời sẽ lộ ra.)

I wish prices would come down

(Tôi mong sao giá cả sẽ hạ xuống.)

I wish the train would come.

(Tôi mong sao xe lửa sẽ đến)

Wish + chủ từ + *would* ở đây khá giống như *would like*, nhưng *would like* thì không bị giới hạn ở các hành động

có thể thay đổi được và không ám chỉ ý không hài lòng với tình huống hiện tại. *Would like* cũng không ám chỉ sự mất hy vọng.

I would like Jack to study art.

(Tôi mong sao Jack sẽ học nghệ thuật.)

I wish Peter would study art.

(Tôi mong sao Peter sẽ học nghệ thuật.)

D. *I wish you would* cũng có thể là một dạng yêu cầu. Ở đây không có cảm giác là người nghe sẽ từ chối lời yêu cầu, nhưng thường thì người nghe có cảm giác bức bối người nói :

I wish you would help me.

Thường ám chỉ rằng «Đáng lý cậu phải giúp tôi» và :

I wish you would stop humming/interrupting/asking silly questions

Ám chỉ rằng người nói bức mình vì tiếng ồn/sự ngắt lời/các câu hỏi vô vẩn. Tuy nhiên, thành ngữ *I wish you would* có thể được dùng để đáp lại lời đề nghị giúp đỡ và do đó không ám chỉ ý phật lòng :

Shall I help you check the accounts ? — I wish you would (Tôi giúp cô kiểm phiếu nhé ? — Tôi mong là thế.)

E. *If only + would* có thể thay thế *wish + would* trong B và C ở trên. Nó không thể được dùng trong lời yêu cầu như ở D.

If only có vẻ kịch hơn *wish*.

Il only he would join our party !

(Giá mà anh ta tham dự buổi tiệc của chúng ta nhỉ !)

30. Thụ động cách (The passive voice.)

302. Hình thức

- A. Thể bị động của một thì chủ động được tạo thành bằng cách đặt động từ *to be* vào cùng thì với động từ chủ động và thêm quá khứ phân từ của động từ chính. Chủ từ của động từ chủ động trở thành trung gian của động từ bị động. Trung gian này rất thường xuyên bị bỏ đi. Khi được đề cập nó thường đi sau *by* và được đặt ở cuối mệnh đề :

This tree was planted by my grandfather
(Cây này được ông nội tôi trồng.)

- B. Ví dụ về các hiện tại, quá khứ và hoàn thành bị động :

— Chủ động : *We keep the butter here*
(Chúng tôi giữ bơ ở đây.)

Bị động : *The butter is kept here* (Bơ được giữ ở đây.)

— Chủ động : *They broke the window*
(Họ đập vỡ kính cửa sổ.)

Bị động : *The window was broken* (Kính cửa sổ bị vỡ)

— Chủ động : *People have seen wolves in the streets*
(Nhiều người đã nhìn thấy chó sói trên phố)

Bị động : *Wolves have been seen in the streets*
(Chó sói đã bị nhìn thấy trên đường phố.)

- C. Hình thức bị động của các thì liên tiến đòi hỏi các hình thức hiện tại liên tiến của *to be* :

— Chủ động : *They are repairing the bridge*
(Họ đang sửa chữa cây cầu.)

Bị động : *The bridge is being repaired*
(Cây cầu đang được sửa chữa)

— Chủ động : *The injured player was being carried off the field.* (Cầu thủ bị thương đang được mang ra khỏi sân)

Các thì liên tiếp khác rất hiếm được dùng ở dạng bị động, vì thế các câu như là :

They have/had been repairing the road

(Họ đang sửa chữa con đường) và ;

They will/would be repairing the road

(Họ sẽ sửa chữa con đường.)

không được dùng ở dạng bị động.

D. Các tổ hợp trợ động từ + nguyên mẫu được chuyển sang thể bị động bằng một nguyên mẫu bị động :

— Chủ động : *You must/should shut these doors*

(Anh phải/nên đóng các cánh cửa này lại.)

Bị động : *These doors must/should be shut*

(Các cánh cửa này phải/nên được đóng lại.)

— Chủ động : *They should/ought to have told him*

(Họ phải/nên bảo cho hắn biết)

Bị động : *he should/ought to have been told*

(Hắn ta phải/ nên được bảo cho biết.)

E. Các tổ hợp nguyên mẫu khác :

Các động từ chỉ ước muốn/ưa thích + túc từ + nguyên mẫu hình thành hình thức bị động với nguyên mẫu bị động

— Chủ động : *He wants someone to take photographs*
(Anh ta muốn ai đó chụp ảnh).

Bị động : *He wants photographs to be taken*
(Anh ta muốn ảnh được chụp.)

Với các động từ chỉ mệnh lệnh/yêu cầu/lời khuyên/lời mời + túc từ gián tiếp + nguyên mẫu ta tạo hình thức bị động bằng :

— Chủ động : *He invited me to go* (Anh ta mời tôi đi).

Bị động : *I was invited to go* (Tôi được mời đi.)

Nhưng với các động từ *advise/beg/order /recommend/urge* + túc từ gián tiếp + nguyên mẫu + túc từ ta có thể tạo thể bị động bằng hai cách : đưa động từ chính vào hình thức bị động, hoặc bằng cấu trúc : *advise + that... should* + nguyên mẫu bị động :

— Chủ động : *He urged the Council to reduce the rates*
(Anh ta hối thúc Hội đồng giảm mức thuế.)

Bị động : *The Council was/were urged to reduce the rates*
(Hội đồng bị thúc bách giảm thuế)
He urged that the rates should be reduced
(Anh ta thúc bách rằng thuế nên được giảm.)

agree / be anxious / arrange / be determined / determine / decide / demand + nguyên mẫu + túc từ thường được diễn đạt ở thể bị động bởi cấu trúc *that... should* :

— Chủ động : *He decided to sell the house*
(Anh ta quyết định bán nhà.)

Bị động : *He decided that the house should be sold*
(Anh ta quyết định rằng ngôi nhà nên được bán đi.)

(xem 235.)

F. Các tổ hợp danh động từ :

advise/insist/propose/recommend/suggest + danh động từ + túc từ thường được diễn đạt ở thể bị động bằng cấu trúc *that...should* :

— Chủ động : *He recommended that bullet-proof glass should be used* (Anh ta đề nghị rằng kính pha lê nên được dùng.) (xem 235.)

It/they + need + danh động từ cũng có thể được diễn đạt, bởi *it/they + need* + nguyên mẫu bị động. Cả hai dạng đều có nghĩa bị động.

Các tổ hợp danh động từ khác được diễn đạt ở thể bị động bằng danh động từ bị động :

— Chủ động : *I remember them taking me to the zoo*
(Tôi nhớ là họ đã đưa tôi đi sở thú.)

Bị động : *I remember being taken to the zoo*
(Tôi nhớ là đã được đưa đi sở thú.)

303. Các thì chủ động và thể bị động tương ứng.

A. THÌ CHỦ ĐỘNG	THÌ CHỦ ĐỘNG	THỂ BỊ ĐỘNG
Hiện tại đơn	<i>Keeps</i> (giữ)	<i>is kept</i> (bị giữ.)
Hiện tại liên tiếp	<i>is keeping</i> (đang giữ)	<i>is being kept</i> (đang bị giữ.)
Quá khứ đơn	<i>kept</i> (giữ)	<i>was kept</i> (bị giữ.)
Quá khứ liên tiếp	<i>was keeping</i>	<i>was being kept</i>
Hiện tại hoàn thành	<i>has kept</i>	<i>has been kept</i>
Quá khứ hoàn thành	<i>had kept</i>	<i>had been kept</i>
Tương lai	<i>will keep</i>	<i>will be kept</i>
Điều kiện	<i>would keep</i>	<i>would be kept</i>
Điều kiện hoàn thành	<i>would have kept</i>	<i>would have been kept</i>
Nguyên mẫu hiện tại	<i>to keep</i>	<i>to be kept</i>
Nguyên mẫu hoàn thành	<i>to have kept</i>	<i>to have been kept</i>
Hiện tại phân từ + động danh từ	<i>keeping</i>	<i>being kept</i>
Phân từ hoàn thành	<i>having kept</i>	<i>having been kept</i>

B. Trong lời nói thông tục đôi khi ta dùng *get* thay cho *be* :

The eggs got (=were) broken

(Mấy quả trứng đã bị vỡ.)

You'll get (=be) sucked if you take more time off

(Cậu sẽ bị sa thải nếu cứ nghỉ hoài.)

C. Lưu ý rằng trong một câu có chứa một túc từ trực tiếp và một túc từ gián tiếp, theo lý thuyết ta có thể có hai dạng bị động :

— Chủ động : *Someone gave her a bulldog*
(Ai đó đã cho cô ấy một con chó bun.)

— Bị động : *She was given a bulldog.*
(Cô ấy được cho một con chó bun.)
A bulldog was given to her
(Một con chó bun đã được cho cô ấy.)

Nhưng thường thì túc từ gián tiếp trở thành chủ từ của động từ bị động (xem 302 E,F.)

D. Các câu hỏi nhận dạng chủ từ của một động từ chủ động thường được diễn đạt bởi một từ khẳng định :

What delayed you ? (Cái gì làm cho cậu chần chừ ?)

303. Các thì chủ động và thể bị động tương ứng.

A. THÌ CHỦ ĐỘNG TỰ	THỂ CHỦ ĐỘNG	THỂ BỊ ĐỘNG
Hiện tại đơn	<i>Keeps</i> (giữ)	<i>is kept</i> (bị giữ)
Hiện tại liên tiếp	<i>is keeping</i> (đang giữ)	<i>is being kept</i> (đang bị giữ.)
Quá khứ đơn	<i>kept</i> (giữ)	<i>was kept</i> (bị giữ.)
Quá khứ liên tiếp	<i>was keeping</i>	<i>was being kept</i>
Hiện tại hoàn thành	<i>has kept</i>	<i>has been kept</i>
Quá khứ hoàn thành	<i>had kept</i>	<i>had been kept</i>
Tương lai	<i>will keep</i>	<i>will be kept</i>
Điều kiện	<i>would keep</i>	<i>would be kept</i>
Điều kiện hoàn thành	<i>would have kept</i>	<i>would have been kept</i>
Nguyên mẫu hiện tại	<i>to keep</i>	<i>to be kept</i>
Nguyên mẫu hoàn thành	<i>to have kept</i>	<i>to have been kept</i>
Hiện tại phân tử + động danh từ	<i>keeping</i>	<i>being kept</i>
Phân tử hoàn thành	<i>having kept</i>	<i>having been kept</i>

B. Trong lời nói thông tục đôi khi ta dùng *get* thay cho *be* :

The eggs got (=were) broken

(Mấy quả trứng đã bị vỡ.)

You'll get (=be) sacked if you take more time off

(Bạn sẽ bị sa thải nếu cứ nghỉ hoài.)

C. Lưu ý rằng trong một câu có chứa một túc từ trực tiếp và một túc từ gián tiếp, theo lý thuyết ta có thể có hai dạng bị động :

— Chủ động : *Someone gave her a bulldog*
(Ai đó đã cho cô ấy một con chó bun.)

— Bị động : *She was given a bulldog.*
(Cô ấy được cho một con chó bun.)
A bulldog was given to her
(Một con chó bun đã được cho cô ấy.)

Nhưng thường thì túc từ gián tiếp trở thành chủ từ của động từ bị động (xem 302 E,F.)

D. Các câu hỏi nhận dạng chủ từ của một động từ chủ động thường được diễn đạt bởi một từ khẳng định :

What delayed you ? (Cái gì làm cho cậu chần chừ ?)

Which team won ? (Đội nào thắng ?)

Các câu hỏi về chủ từ của động từ bị động cũng được diễn đạt bằng lối khẳng định :

Something was done — What was done ?

(Có điều gì đã được thực hiện — Điều gì đã được thực hiện ?)

One of them was sold — Which of them was sold ?

(Một trong số chúng đã được bán — cái nào đã được bán ?)

Động từ nghi vấn trong các câu hỏi chủ động có thể trở thành động từ khẳng định trong các câu hỏi bị động :

What did they steal ? (Chúng đã lấy trộm những gì ?)

What was stolen ? (Những gì đã bị lấy trộm ?)

Tuy nhiên cần lưu ý rằng khi câu hỏi nói đến trung gian, ta cần phải dùng một động từ nghi vấn :

Who painted it ? (Ai đã sơn nó ?)

Who was it painted by ? (Nó được ai sơn ?)

304. Các cách dùng của thể bị động :

Thể bị động cách được dùng :

- A. Khi ta không cần đề cập đến người thực hiện hành động rõ ràng anh ta là/ đã là/ sẽ là ai :

The rubbish hasn't been collected

(Rác rưởi đã không được gom lại.)

The streets are swept every day

(Đường phố được quét dọn mỗi ngày.)

Your hand will be X-rayed

(Cái tay của con sẽ được chụp X quang.)

- B. Khi ta không biết, hoặc không biết đích xác, hoặc đã quên người thực hiện hành động là ai :

The minister was murdered (Ngài bộ trưởng đã bị giết.)

You'll be met at the station (Ông sẽ được tiếp đón tại nhà ga.)

My car has been moved (Chiếc xe của tôi đã bị dời đi.)

I've been told that... (Tôi nghe nói là...)

- C. Khi chủ từ của động từ chủ động là «người ta» :

He is suspected of receiving stolen goods

(Anh ta bị tình nghi chứa chấp đồ trộm cắp.)

They are supposed to be living in New York.
(Có giả thuyết là họ đang sống ở New York.)

(xem 245, 306)

D. Khi chủ từ của câu chủ động là một đại từ bất định.

One sees this sort of advertisement everywhere
(Người ta thấy mẫu quảng cáo loại này ở khắp nơi.)

có thể được diễn đạt lại :

This sort of advertisement is seen everywhere
(Mẫu quảng cáo loại này được nhìn thấy khắp nơi.)

E. Khi muốn nhấn mạnh vào hành động hơn là người thực hiện :

The house next door has been bought (by a Mr Jones.)
(Ngôi nhà kế bên đã được ông Jones nào đó mua rồi.)

Tuy nhiên, nếu ta biết rõ ông Jones ta sẽ dùng thể chủ động :

Your father's friend, Mr Jones, has bought the house next door (Bạn của bố anh, Ông Jones, đã mua ngôi nhà kế bên.)

Tương tự :

A new public library is being built (by our local council)
(Một thư viện công cộng mới đang được xây dựng.)

Trong tiếng Anh thông tục ta có thể dùng một đại từ bất định *they* và một động từ chủ động :

They are building a new public library
(Họ đang xây dựng một thư viện công cộng mới)

Trong khi đó một nhân viên Hội đồng địa phương sẽ nói :

We are/the Council is building...
(Chúng ta/Hội đồng đang xây dựng...)

F. Ta dùng thể bị động để tránh cách nói luộm thuộm và phi văn phạm, và thường là tránh sự thay đổi chủ từ :

When he arrived home he was arrested (by a detective)
(Khi về tới nhà anh ta đã bị bắt.)(bởi một thám tử)
When their mother was ill, neighbours looked after the children (Khi mẹ chúng bị bệnh, láng giềng trông coi lũ trẻ).

được diễn đạt bằng :

When their mother was ill the children were looked after by neighbours (Khi mẹ chúng bị bệnh, lũ trẻ được hàng xóm trông coi.)

- G. Thể bị động đôi khi được dùng vì lý do tâm lý. Người nói có thể dùng nó để bác bỏ lời tuyên bố không được đồng ý :

— Chủ : *Overtime rates are being reduced/will have to be reduced* (Các mức lương phụ trội đang được giảm/sẽ phải được giảm.)

Tất nhiên thể chủ động sẽ được dùng có các lời tuyên bố có thể chấp nhận được.

I/we are going to increase overtime rates (Tôi/chúng tôi sắp cho tăng các mức lương phụ trội.)

Người nói có thể biết ai đã thực hiện hành động nhưng tránh nói tên. Tom, nghi ngờ Bill mở lá thư của mình, có thể nói khéo :

This letter has been opened ! (Lá thư này đã bị mở !)

Thay vì :

You've opened this letter ! (Mày đã mở lá thư này !)

- H. Về cấu trúc *have* + túc từ + quá khứ phân từ xem 119

305. Giới từ với động từ bị động

- A. Như đã nói, nếu nhân tố trung gian được đề cập nó sẽ có by đi trước :

— Chủ động : *Duffy painted this picture*
(Duffy đã vẽ bức tranh này.)

Bị động : *This picture was painted by Duffy*
(Bức tranh này đã được vẽ bởi Duffy.)

— Chủ động : *What makes these holes ?*
(Cái gì đã tạo ra lỗ chỗ như thế này ?)

Bị động : *What are these holes made by ?*
(Những cái lỗ chỗ này do đâu mà có ?)

Tuy nhiên, lưu ý rằng dạng bị động của các câu như :

Smoke filled the room (Khói tỏa ngập phòng.)

Paint covered the lock (Sơn bịt kín lỗ khóa.)

sẽ là :

The room was filled with smoke

(Căn phòng ngập đầy khói.)

The lock was covered with paint

(Lỗ khóa bị bị kín sơn.)

Ở đây ta đang nói đến sự việc, chứ không phải tác nhân.

B. Khi tổ hợp động từ + giới từ + túc từ được đưa vào thể bị động, giới từ được giữ lại ngay sau động từ :

— Chủ động : *We must write to him*

(Chúng ta phải viết thư cho anh ấy.)

Bị động : *He must be written to*

(Anh ấy phải được viết thư.)

— Chủ động : *You can play with these cubs quite safely*

(Con có thể chơi với mấy con sư tử con này hoàn toàn an toàn.)

Bị động : *These cubs can be played with quite safely*

(Những con sư tử này có thể được chơi với một cách hoàn toàn an toàn)

Với tổ hợp động từ + giới từ/trạng từ cũng tương tự :

— Chủ động : *They threw away the old newspapers*

(Họ ném các tờ báo cũ đi.)

Bị động : *The old newspapers were thrown away*

(Các tờ báo cũ bị ném vứt đi.)

— Chủ động : *He looked after the children well*

(Anh ấy trông nom lũ trẻ rất tốt)

Bị động : *The children were well looked after*

(Lũ trẻ được trông nom tốt.)

306. Cấu trúc nguyên mẫu sau động từ bị động

A. Sau các động từ : *acknowledge* (thừa nhận), *assume* (cho là), *believe* (tin), *claim* (tuyên bố), *consider* (xem là), *estimate* (đánh giá), *feel* (cảm thấy), *find* (nhận thấy), *know* (biết), *presume* (giả như), *report* (tường trình), *say* (nói), *think* (nghĩ), *understand* (hiểu) v.v...

Các câu kiểu như : *People consider/know/think... that he is...* có thể có hai hình thức bị động

It is considered/knowen/thought...that he is...

(Anh ta được xem/biết/nghĩ... là...)

He is considered/known/thought/...to be...

Tương tự :

People said that he was jealous of her

(Người ta nói rằng anh chàng si mê cô nàng) =

It was said that he was/He was said to be jealous of her

(Có tin nói rằng/anh ta bị nói là si mê cô nàng.)

Trong hai cấu trúc trên thì cấu trúc nguyên mẫu là gọn hơn. Nó được dùng chủ yếu với *to be* mặc dù đôi khi các nguyên mẫu khác có thể được dùng :

He is thought to have information which will be useful to the police (Anh ta bị cho là biết được các thông tin có ích cho cảnh sát)

Khi ý nghĩ có liên quan đến một hành động trước đó, ta dùng nguyên mẫu hoàn thành :

People believed that he was

(Người ta tin rằng anh ta đã...)=

It was believed that he was hoặc He was believed to have been...

(Anh ta bị tin rằng đã...)

People know that he was

(Người ta biết rằng anh ta đã...)= *It is know that he was... hoặc He is known to have been...*

(Anh ta được biết là đã...)

Cấu trúc này có thể được dùng với nguyên mẫu hoàn thành của bất cứ động từ nào.

B. Sau *Suppose*

1. *Suppose* ở thể bị động có thể được theo sau bởi nguyên mẫu hiện tại của bất cứ động từ nào nhưng cấu trúc này thường chuyển tải ý nghĩa của bốn phần và do đó không tương đương với *suppose* ở chủ động cách.

You are supposed to know how to drive

(Cậu phải biết cách lái xe) =

It is your duty to know/you should know how to drive

(Bốn phần của cậu là phải biết/cậu phải biết lái xe.)

Mặc dù *he is supposed to be in Paris* có thể có nghĩa hoặc là «anh ta phải ở đó» hoặc là «người ta giả sử là anh ta ở đó».

2. Tương tự *suppose* ở thụ động cách có thể được theo sau bởi nguyên mẫu hoàn thành của bất cứ động từ nào. Cấu

trúc này có thể chuyển tải ý nghĩa về bốn phần nhưng thường thì không :

He is supposed to have escaped disguised as a woman
= people suppose that he escaped...

(Người ta giả thiết rằng hắn đã giả trang thành phụ nữ để trốn thoát.)

C. Sau động từ bị động thường có nguyên mẫu có to :

— Chủ động : *We saw them go out*
(Chúng tôi thấy họ đi ra ngoài.)
He made us work
(Ông ấy bắt chúng ta làm việc.)

Bị động : *They were seen to go out*
(Họ bị thấy đi ra ngoài.)
We were made to work
(Chúng ta bị bắt buộc làm việc.)

Tuy nhiên, *Let* được dùng không có to :

— Chủ động : *They let us go* (Họ để chúng tôi đi.)

Bị động : *We were let go* (Chúng tôi được để cho đi.)

D. Nguyên mẫu liên tiến có thể được dùng sau hình thức bị động của *believe, know, report, say, suppose, think, understand*

He is believed/know/said/supposed/thought to be living abroad (người ta tin/biết/nói/giả thuyết/nghĩ rằng anh ta đang sống ở ngoại quốc) = *People believe/know/say/suppose/think that he is living abroad* (người ta tin/...)
You are supposed to be working = you should be working
(Anh phải làm việc.)

Thể hoàn thành của nguyên mẫu liên tiến cũng có thể dùng được :

He is believed to have been waiting for a message = People believed that he was waiting for a message
(Người ta tin rằng anh ta đang đợi tin...)
You are supposed to have been working = You should have been working.
(Anh phải đang làm việc chứ.)

31. Lời nói gián tiếp (Indirect speech)

307. Lời nói trực tiếp (Direct speech) và lời nói gián tiếp (indirect speech)

Có hai cách thuật lại lời nói của người khác : trực tiếp và gián tiếp.

Trong lời nói trực tiếp ta lặp lại nguyên văn câu nói của người nói :

He said : «I have lost my umbrella»

(Anh ta nói : «Tôi đã bỏ mất cây dù rồi»)

Như vậy lời nói lặp lại được đặt trong dấu ngoặc kép và sau một dấu phẩy hoặc hai chấm. Lời nói trực tiếp được dùng trong các bài đàm thoại trong sách, trong kịch, và trong các đoạn trích dẫn.

Trong lời nói gián tiếp ta lặp lại nội dung của lời nói, không cần thiết phải đúng chính xác từng từ :

He said (that) he had lost his umbrella

(Anh ta nói rằng anh ta đã bị mất cây dù)

Sau *Say* không có dấu phẩy, và ta thường lược bỏ *That* sau *Say* và *Tell* + túc từ. Nhưng nó phải được giữ lại sau các động từ khác như : *Complain, explain, object, point out, protest v.v...* lời nói gián tiếp thường được dùng trong văn nói đàm thoại, mặc dù lời nói trực tiếp ở đây đôi khi có tác dụng về mặt kịch tính.

Khi ta đổi từ câu nói trực tiếp sang gián tiếp, ta cần phải thay đổi vài chỗ. Những câu này học dễ nhất bằng cách tách riêng xem xét các câu nói, câu hỏi, và câu yêu cầu.

308. Câu tường thuật trong lời nói gián tiếp : thay đổi về thì

A. Lời nói gián tiếp có thể được giới thiệu bởi một động từ ở thì hiện tại *He says that...* cách nói này thường được dùng khi ta :

- a) Thuật lại một lời đối thoại đang diễn tiến
- b) Đọc một lá thư và thuật lại nó nói gì
- c) Đọc lời hướng dẫn và thuật lại
- d) Thuật lại câu nói rất thường xuyên của ai đó, ví dụ :

Tom says that he'll never get married
(Tom nói là anh ta sẽ không bao giờ lấy vợ)

Khi động từ giới thiệu ở thì hiện tại, thì hiện tại hoàn thành hoặc thì tương lai ta có thể tường thuật câu nói mà không có sự thay đổi về thì :

PAUL (gọi điện về) : *I'm trying to get a taxi.*
(Tôi đang cố tìm một chiếc taxi đây)

ANN (nói với Mary) : *Paul says he is trying to get a taxi.*
(Paul nói là anh ta đang cố gắng tìm một chiếc taxi)

B. Nhưng lời nói gián tiếp thường được giới thiệu bởi một động từ ở thì quá khứ. Do đó động từ trong lời nói trực tiếp phải được đổi sang thì quá khứ tương ứng. Sự biến đổi được sắp xếp theo bảng sau :

Lời nói trực tiếp (<i>Direct speech</i>)	Lời nói gián tiếp (<i>Indirect speech</i>)
Hiện tại đơn giản <i>I never eat meat, he explained</i> (Anh ta giải thích «Tôi không hề ăn thịt»)	Quá khứ đơn giản <i>He explained that he never ate meat</i> (Anh ta giải thích là...) =
Hiện tại liên tiến <i>I'm waiting for Ann - He said</i> (Anh ta nói : «Tôi đang đợi Ann»)	Quá khứ liên tiến <i>He said (that) he was waiting for Ann</i> (Anh ta nói rằng anh ta...) =
Hiện tại hoàn thành <i>I have found a flat - he said</i> (Anh ta nói : «Tôi đã tìm được một căn hộ»)	Quá khứ hoàn thành <i>He said (that) he had found a flat</i> (Anh ta nói rằng anh ta...) =
Hiện tại hoàn thành liên tiến <i>He said 'I've been waiting for ages'</i> (Hắn nói : «Tôi đã đợi bấy lâu»)	Quá khứ hoàn thành liên tiến <i>He said (that) he had been waiting for ages</i> (Hắn đã đợi từ bấy lâu nay...) =

Quá khứ đơn giản

«I took it home with me» she said
(Cô ấy nói : «Tôi đã mang nó theo về nhà»)

Quá khứ hoàn thành

She said (that) she'd taken it home with her (Cô ấy nói rằng cô...)

Tương lai

He said «I will/shall be in Paris on Monday»
(Anh ta nói : «Tôi sẽ ở tại Paris vào thứ Hai»)

Điều kiện

He said (that) he would be in Paris on Monday (Anh ta nói rằng anh ta sẽ ở lại Paris vào thứ Hai)

Tương lai

«I will/shall be using the car myself on the 24th» she said
(Cô ta nói :
«Tôi sẽ tự tay lái chiếc xe vào ngày 24»)

Điều kiện tiên tiến

She said that she would be using the car herself on the 24th
(Cô ta nói là cô ta sẽ tự tay lái chiếc xe vào ngày 24)

Nhưng hãy lưu ý :

Điều kiện

I said, «I would/should like to see it»
(Tôi nói «Tôi cần/nên xem nó»)

Điều kiện

I said I would/should like to see it
(Tôi đã nói là tôi cần/nên xem nó)

C. Hãy lưu ý I/we shall/should

«I/we shall» thường trở thành *«He/she/they would»* trong lời nói gián tiếp :

«I shall be 21 tomorrow» said Bill = («ngày mai tôi sẽ được hai mươi một tuổi» Bill nói)

Bill said he would be 21 the following day

(Bill nói anh ta sẽ được 21 tuổi vào ngày hôm sau)

Nhưng nếu câu nói do người nói ban đầu tự thuật lại, thì *«I/we shall/will»* có thể trở thành *«I/we should/would»*

Tương tự, *I/we should* thường trở thành *He/she/they would* trong lời nói gián tiếp

«If I had the instruction manual I should/would know what to do» said Bill.

(Bill nói : «Nếu tôi có quyển cẩm nang tôi sẽ biết cách làm»)=

Bill said that if he had the instructions he would know what to do (Bill nói rằng nếu anh ta có...)

Nhưng nếu câu nói được người nói ban đầu tự thuật lại, thì *I/we should* có thể giữ nguyên hoặc đổi thành *I/we would*.

309. Các thì quá khứ đôi khi không đổi

- A. Trong lý thuyết thì thì quá khứ chuyển thành quá khứ hoàn thành nhưng trong tiếng Anh nói thì nó thường không đổi, miễn là điều này không gây ra sự nhầm lẫn về thời gian tương quan của các hành động ví dụ :

He said, «I loved her» (Anh ta nói «Tôi yêu cô ấy»)

Phải trở thành :

He said he had loved her

(Anh ta nói là anh ta đã yêu cô ấy).

Nếu không nghĩa của nó sẽ bị thay đổi

Nhưng : *He said, «Ann arrived on Monday»*

(Anh ta nói : «Ann đã đến vào thứ Hai»)

Có thể là :

He said : «Ann arrived/had arrived on Monday».

(Anh ta nói Ann đã đến vào thứ Hai)

- B. Trong lý thuyết thì quá khứ liên tiến đổi thành thì quá khứ hoàn thành liên tiến, nhưng trên thực tế nó không đổi trừ khi nó nói về hành động đã hoàn tất :

She said, «We were thinking of selling the house but we have decided not to» (Cô ấy nói : «Chúng tôi đang nghĩ đến một việc bán căn nhà nhưng chúng tôi vừa quyết định là không nên») = *She said that they had been thinking of selling the house but had decided not to* (Cô ấy nói rằng họ đã dự định bán căn nhà nhưng đã quyết định thôi rồi).

Nhưng *He said «When I saw them they were playing tennis»*

(Anh ta nói : «Khi tôi gặp họ họ đang chơi quần vợt»)=

He said that when he saw them they were playing tennis

(Anh ta nói rằng khi anh ta gặp họ, họ đang chơi tennis)

- C. Trong tiếng Anh viết, các thì quá khứ thường chuyển sang thì quá khứ hoàn thành, nhưng cũng có các ngoại lệ :

1. Thông thường các thì quá khứ/quá khứ liên tiến trong các mệnh đề thời gian không đổi

He said, «When we were living/lived in Paris...»

(Anh ta nói : «Khi chúng tôi sống ở Paris...»)

He said that when they were living/lived in Paris...

(Anh ta nói rằng khi họ sống ở Paris...)

Động từ chính của các câu như thế hoặc là không đổi hoặc là trở thành thì quá khứ hoàn thành :

He said, «When we were living/lived in Paris we often saw Paul» (Anh ta nói : «Khi chúng tôi sống ở Paris chúng tôi thường gặp Paul») =

He said that when they were living/lived in Paris they often saw/had often seen Paul

(Anh ta nói rằng khi họ sống ở Paris họ thường gặp Paul)

2. Một thì quá khứ diễn tả tình thế của sự việc vẫn còn diễn ra cho tới lúc nói, thì giữ nguyên không đổi :

She said, « I decided not to buy the house because it was on a main road» (Cô ấy nói : «Tôi đã quyết định không mua ngôi nhà vì nó nằm trên trục lộ chính») =

She said that she had decided not to buy the house because it was on a main road (Cô ấy nói rằng cô ấy đã quyết định không mua ngôi nhà vì nó...)

310. Các thì quá khứ giả định trong lời nói gián tiếp

- A. Các thì quá khứ giả định sau *Wish, would rather/sooner* và *it is time* giữ nguyên không đổi :

«We wish we didn't have to take exams» said the children (Lũ trẻ nói : «Phải chi chúng cháu đừng có mắc thi») = *The children said that they wished they didn't have to take exams.*

(Lũ trẻ nói rằng phải chi chúng đừng có mắc thi)

«Bill wants to go alone» said Ann, «but I'd rather he went with a group» (Ann nói : «Bill muốn đi một mình nhưng tôi muốn nó nên đi với một nhóm hơn)

= *Ann said that Bill wanted to go alone but that she'd rather he went with a group*

(Ann nói rằng Bill muốn đi một mình nhưng cô ta muốn nó đi với một nhóm hơn)

«It's time we began planning our holidays» he said

(Anh ấy nói : «Đã đến giờ chúng ta bắt đầu bàn tính cho kỳ nghỉ rồi») =

He said that it was time they began planning their holidays

(Anh ấy nói rằng đã đến giờ họ bắt đầu bàn tính)...

- B. *I/he/she/we/they had better* không đổi, *you had better* có thể không đổi hoặc đổi thành *advise* + túc từ nguyên mẫu :

«The children had better go to bed», said Tom
 (Tom nói «Lũ nhóc nên đi ngủ đi») =
Tom said that the children had better go to bed
 (Tom nói rằng lũ nhóc nên đi ngủ đi)
«You'd better not drink the water», she said =
She advised/warned us not to drink the water
 (Bà ấy khuyên/cảnh cáo bọn tôi không nên uống nước)

C. Các câu điều kiện loại hai và ba không đổi (Xem 229)

«If my children were older I would emigrate», he said
 (Ông ta nói : «Nếu mấy đứa con của tôi lớn chút nữa thì tôi đã di cư rồi»)
He said that if his children were older he would emigrate
 (Ông ấy nói rằng nếu con ông ấy lớn chút nữa ông ấy đã di cư rồi).

311. Might, ought to, should, would, used to trong câu nói gián tiếp

A. *might* không đổi trừ khi dùng ở dạng yêu cầu :

He said, «Ann might ring today»
 (Anh ta nói : «Có thể hôm nay Ann sẽ gọi điện»)=
He said that Ann might ring today»
 (Anh ta nói rằng có thể Ann sẽ gọi điện)
 Nhưng : *«You might post these for me», he said*
 (Anh ấy nói : «Em làm ơn bỏ bưu điện mấy lá thư này»)
 = *He asked me to post them for him*
 (Anh ấy bảo em bỏ mấy lá thư này cho anh ấy)

B. *Ought to/should* dùng cho bốn phần hoặc sự định sẵn không đổi :

«They ought to/should widen this road», I said
 (Tôi nói : «Họ phải/ nên mở rộng con đường này») =
I said that they ought to/should widen the road
 (Tôi nói rằng họ phải/nên mở rộng con đường)
I said, «I should be back by six»
 (Tôi nói «Tôi phải về trước lúc sáu giờ mới được») =
I said I should be back by six
 (Tôi nói là tôi phải trở về trước lúc sáu giờ mới được)

C. Nhưng nếu *you ought to/you should* được dùng trong lời khuyên hơn là bốn phần thì nó có thể đổi sang cấu trúc *Advise + túc từ + nguyên mẫu, you must* cũng có thể diễn đạt lời khuyên và được thuật lại tương tự :

«*You ought to/should/must read the instructions* » said Ann (Ann nói: «Cậu nên/cần phải/phải đọc lời chỉ dẫn»)=
Ann advised/urged/warned me to read the instructions (Ann khuyên/ giục/cảnh cáo tôi nên đọc lời chỉ dẫn)

D. Dạng lời khuyên : «*If I were you I should/would...*»
 thường được đổi sang cấu trúc : *Advise* + túc từ +
 nguyên mẫu :

«*If I were you I'd wait*», I said
 (Tôi nói : «Nếu tôi là cậu tôi sẽ đợi»)=
I advised him to wait (Tôi khuyên nó nên đợi)

E. Dạng yêu cầu «*I should/would be (very) grateful if you would...*» thường được đổi sang cấu trúc : *Ask* + túc từ +
 nguyên mẫu :

«*I'd be very grateful if you'd keep me informed*», he said
 (Anh ta nói : «Tôi rất biết ơn nếu anh cho tôi biết»)=
He asked me to keep him informed
 (Anh ta yêu cầu tôi cho anh ta biết)

F. *Would* trong các câu phát biểu không đổi. Nhưng đối với
Would trong lời yêu cầu, xem 284.

G. *Used to* không đổi :

«*I know the place well because I used to live here*», he explained.
 (Anh ta giải thích : «Tôi biết rõ chỗ này vì tôi thường sống ở đây»)=
He explained that he knew the place well because he used to be there. (Anh ta giải thích rằng anh ta biết rõ chỗ đó vì anh ta thường hay ở đó).

312. Could trong câu nói gián tiếp

A *Could* dùng cho khả năng

1. *Could* dùng cho khả năng hiện tại thì không đổi :

«*I can't/couldn't stand on my head*» he said
 (Anh ta nói : «Tôi không thể trông chuối ngược»)=
He said he couldn't stand on his head
 (Anh ta nói là anh ta không thể trông chuối ngược)

2. *Could* dùng cho khả năng trong tương lai có thể không đổi
 hoặc đổi thành *Would be able* :

He said : «I could do it tomorrow »

(Anh ta nói : «Tôi có thể làm nó vào ngày mai»)

= He said he could do/would be able to do it the next day

(Anh ta nói là anh ta có thể làm vào ngày hôm sau)

3. *Could* trong câu điều kiện loại hai được biến đổi tương tự :

«If I had the tools I could mend it», he said

(Anh ta nói : «Nếu tôi có dụng cụ tôi có thể sửa nó»)

= He said that if he had the tools he could/would be able to mend it (Anh ta nói rằng nếu anh ta có dụng cụ anh ta có thể sửa nó được).

4. *Could* trong câu điều kiện loại 3 không đổi.

5. *Could* dùng cho khả năng trong quá khứ có thể không đổi hoặc đổi sang *Had been able* :

«I could read when I was three !» she boasted

(Cô ta nói đùa : «Khi lên ba tuổi tôi đã biết đọc» !)

= She boasted that she could/had been able to read when she was three (Cô ta nói đùa rằng năm lên ba tuổi cô ta đã biết đọc rồi).

B. *Could* dùng cho sự cho phép

1. Trong câu điều kiện loại 2 *Could* có thể không đổi hoặc đổi thành *Would be allowed to* :

«If I paid my fine I could walk out of prison today» he said (Anh ta nói : «Nếu tôi nộp phạt xong tôi có thể ra tù vào hôm nay»)

= He said that if he paid his fine he could/would be allowed to walk out of the prison that day.

(Anh ta nói rằng nếu anh ta nộp phạt xong anh ta có thể được ra khỏi tù vào hôm ấy rồi).

2. *Could* ở thì quá khứ có thể không đổi hoặc chuyển sang *Was/were allowed to* hoặc *had been allowed to* :

He said, «When I was a boy I could stay up as long as I liked» (Ông ấy nói : «Khi còn là một cậu trai tôi đã có thể thức khuya tùy thích»)

He said that when he was a boy he could/was allowed to stay up (Ông ta nói rằng khi còn là con trai ông ta đã có thể thức khuya) hoặc :

He said that as a boy he was/ had been allowed...

313. Đại từ và tính từ trong lời nói gián tiếp

- A. Các đại từ và tính từ sở hữu thường đổi từ ngôi thứ nhất và hai sang ngôi thứ ba, ngoại trừ khi người nói đang tự thuật lời của mình :

He said, "I've forgotten the combination of my safe"
(Anh ta nói : «Tôi đã quên tuốt sự an toàn của tôi»)
= *He said that he had forgotten the combination of his safe* (Anh ta nói rằng anh ta đã...)

I said, "I like my new house"
(Tôi nói : «Tôi thích ngôi nhà mới của tôi»)
= *I said that I like my new house*
(Tôi nói rằng tôi thích ngôi nhà mới của tôi)

Đôi khi ta phải xen một danh từ vào để tránh sự lẫm lẩn nghĩa :

Tom said, "He came in through the window"
(Tom nói : «Hắn lén vào qua cửa sổ»). Thường không thể nói lại : *Tom said he had come in through the window.*

mà phải nói :

Tom said that the man/burglar/cat/... had come in... (Tom nói rằng gã đàn ông/trộm/con mèo/... đã vào...)

Đại từ mà thay đổi có thể ảnh hưởng đến động từ :

He says, "I know her" = *He says he knows her*
(Anh ta nói : «Tôi biết cô ấy» (Anh ta nói là anh ta biết cô ấy)
He says, "I shall be there" (Anh ta nói «Tôi sẽ tới đó»)
= *He says that he will be there*
(Anh ta nói rằng anh ta sẽ tới đó)

B. *This* và *these*

This dùng trong các thành ngữ chỉ thời gian thường đổi thành *that* :

He said, "She is coming this week"
(Anh ta nói : «Cô ấy tuần này sẽ đến»)
= *He said that she was coming that week*
(Anh ta nói rằng cô ấy sẽ đến vào tuần đó)

Mặt khác *this* và *that* dùng như một tính từ thường được đổi sang *the*.

He said, "I bought this pearl/these pearls/pearls for my mother".

(Anh ta nói : «Tôi mua mấy viên ngọc này cho mẹ tôi»)
= *He said that he had bought the pearl/pearls for his mother* (Anh ta nói rằng anh ta đã mua mấy viên ngọc ấy cho mẹ anh ta...)

This, these dùng như đại từ có thể trở thành *it, they/them*:
He showed me two bullets, "I found these embedded in the panelling" (Hắn khoe với tôi hai viên đạn : «Tôi đã tìm thấy hai cái này đóng dính vào trên bảng»)

= *He said he had found them embedded in the panelling* (Anh ta nói rằng anh ta đã tìm thấy chúng đóng dính trên bảng)

He said, "We will discuss this tomorrow"

(Anh ta nói «Chúng ta sẽ bàn vấn đề này vào ngày mai»)
= *He said that they would discuss it/the matter the next day* (Anh ta nói rằng họ sẽ bàn vấn đề đó vào ngày hôm sau)

This, these (Tính từ hoặc đại từ) dùng để trình bày sự lựa chọn hoặc để phân biệt giữa các vật, có thể trở thành *the one(s) near him* v.v... hoặc câu nói có thể được viết lại :

"I'll have this (one)," he said to me

(Anh ta bảo với tôi : «Tôi sẽ lấy cái này»)

= *He said he would have the one near him*

(Anh ta nói anh ta sẽ lấy cái ở gần anh ta) hoặc :

He pointed to/touched/showed one the one he wanted

(Anh ta chỉ vào/sờ vào/chỉ cho tôi cái mà anh ta muốn)

314. Các thành ngữ chỉ thời gian và nơi chốn trong lời nói gián tiếp

A. Các trạng từ và cụm trạng từ chỉ thời gian thay đổi như sau :

Trực tiếp	Gián tiếp
<i>Today</i> (Hôm nay)	<i>That day</i> (hôm đó)
<i>yesterday</i> (Hôm qua)	<i>The day before</i> (Ngày hôm trước)
<i>The day before yesterday</i> (hôm kia)	<i>Two days before</i> (Hai hôm trước)
<i>Tomorrow</i> (ngày mai)	<i>The next day/the following day</i> (Ngày hôm sau)
<i>The day after tomorrow</i> (ngày mốt)	<i>in two days' time</i> (Trong hai ngày nữa)
<i>next week/year</i> (Tuần tới/năm tới)	<i>The following week/year</i> (Tuần sau/năm sau)

last week/year (Tuần rồi/năm rồi)

A year ago (Một năm trước)

The previous week/year (Tuần trước/năm trước)

A year before/the previous year

(Một năm trước đó)

«I saw her the day before yesterday», he said

(Anh ta nói : «Tôi gặp cô ta ngày hôm kia»)

= He said he'd seen her two days before

(Anh ta nói anh ta đã gặp cô nàng hai hôm trước)

«I'll do it tomorrow», he promised

(Anh ta hứa «Ngày mai tôi sẽ làm nó»)

= He promised that he would do it the next day

(Anh ta hứa rằng anh ta sẽ làm nó vào ngày hôm sau)

«I'm starting the day after tomorrow, mother», he said

(Anh ta nói : «Con sẽ bắt đầu vào ngày mốt, mẹ ạ»)

= He told his mother that he was starting in two

days'time (Anh ta bảo với mẹ rằng hai ngày sau anh

ta sẽ bắt đầu)

She said, «My father died a year ago»

(Cô ấy nói : «Bố tôi đã mất một năm trước đây»)

= She said that her father had died a year before/the

previous year

(Cô ấy nói rằng bố cô ấy đã mất trước đây một năm)

- B. Nhưng nếu lời nói và lời thuật lại xảy ra cùng ngày thì không cần thiết phải đổi thời gian :

At breakfast this morning he said, «I'll be very busy

today» (Vào lúc điểm tâm sáng nay anh ta đã nói :

«Hôm nay tôi sẽ rất bận»)

= At breakfast this morning he said that he would be

very busy today (Vào lúc điểm tâm sáng nay anh ta đã

nói rằng hôm nay anh ta sẽ rất bận)

- C. Các suy lý lô gích tất nhiên là cần thiết nếu lời nói được thuật lại sau đó một hoặc hai ngày. Vào thứ Hai Jack nói với Tom :

I'm leaving the day after tomorrow

(Ngày mốt tôi sẽ đi)

Nếu Tom thuật lời nói này lại vào hôm sau (tức là vào thứ Ba), anh ta sẽ có thể nói :

Jack said he was leaving tomorrow

(Jack nói là anh ta sẽ đi vào ngày mai)

Nếu anh ta thuật lại vào ngày thứ Tư, anh ta có thể nói:

Jack said he was leaving today
(Jack nói là hôm nay anh sẽ đi)

D. Here có thể trở thành *there* nhưng chỉ khi nó nói đến nơi nào rõ ràng :

At the station he said : " I'll be here again tomorrow "
(Anh ta nói tại nhà ga «Ngày mai tôi sẽ lại có mặt ở đây»)

= *He said that he'd be there again the next day* (Anh ta nói rằng anh ta sẽ lại có mặt ở đó vào hôm sau)

Thường thì *here* phải được thay thế bởi một cụm từ nào đó :
She said, "You can sit here, Tom"

(Cô ấy nói «Anh có thể ngồi đây, Tom»)

= *She told Tom that he could sit beside her...*

(Cô ấy bảo Tom là anh ta có thể ngồi cạnh cô...)

Nhưng *He said "Come here, boys "* (Anh ta bảo : «Hãy đến đây các cậu») thường có thể được thuật lại : *He called the boys* (Anh ta gọi mấy cậu trai kia)

315. Các cấu trúc nguyên mẫu và danh động từ trong lời nói gián tiếp

A. *Agree/refuse/offer/promise/threaten* + nguyên mẫu đôi khi có thể được dùng thay cho *say (that)* :

ANN : Would you wait half an hour ?

(Anh đợi nửa giờ được không ?)

TOM : All right (được rồi) = Tom agreed to wait

(Tom đồng ý đợi) hoặc *Tom said he would wait* (Tom nói là anh ta sẽ đợi)

ANN : Would you lend me another £50 ?

(Anh cho tôi mượn thêm 50 bảng được không ?)

TOM : No, I won't lend you any more money

(Không, tôi sẽ không cho cô mượn thêm nữa đâu)

= *Tom refused to lend her any more money*

(Tom từ chối không cho cô ấy mượn thêm tiền)

hoặc *Tom said that he wouldn't lend...*

(Tom nói rằng anh ta sẽ không cho mượn...)

PAUL : I'll help you if you like, Ann

(Tôi sẽ giúp cô nếu cô muốn Ann à) =

Paul offered to help her

(Paul đề nghị giúp cô ấy) hoặc

Paul said that he'd help her

(Paul nói rằng anh ta sẽ giúp cô ấy)

ANN : *I'll pay you back next week. Really I will*
(Tuần tới tôi sẽ hoàn lại cho anh. Thật sự tôi sẽ hoàn mà)

= *Ann promised to pay him back the following week*
(Ann hứa là tuần sau sẽ trả lại cho anh ta)

hoặc : *Ann said that she would pay him back* (Ann nói là cô sẽ hoàn lại cho anh ta)

hoặc *Ann assured him that she would pay him back*

KE BẮT CỐC : *If you don't pay the ransom at once we'll kill your daughter* (Nếu bà không nộp tiền chuộc ngay thì chúng tôi sẽ giết chết con gái bà) =

The kidnappers threatened to kill her daughter if she didn't pay the ransom at once (Những kẻ bắt cóc dọa rằng nếu bà ta mà không nộp tiền chuộc ngay thì họ sẽ giết chết con gái bà ta) hoặc :

The kidnappers said that they would kill...

(những kẻ bắt cóc nói rằng họ sẽ giết...)

B. Accuse...of/admit/apologize for/deny/insist on + danh động từ đôi khi có thể được dùng thay cho Say (That) :

«*You took the money !*» (Mày đã lấy tiền !)

có thể được thuật lại : *He accused me of taking the money* (Anh ta kết tội tôi đã lấy tiền)

«*I stole/didn't steal it*» («Tôi đã ăn trộm/không có ăn trộm nó») có thể được thuật lại :

I admitted/denied stealing it (Tôi đã nhận/từ chối đã ăn trộm nó)

«*I'm sorry I'm late*» he said (Anh ta nói : «Tôi xin lỗi tôi bị trễ») có thể được thuật lại :

He apologized for being late (Anh ta xin lỗi đã bị trễ)

hoặc : *He said he was sorry he was late* (Anh ta nói là anh ta rất tiếc đã bị trễ)

316. Say, tell và các động từ giới thiệu thay thế :

A. Say và tell với lời nói trực tiếp :

1. Say có thể mở đầu hoặc theo sau một câu nói :

Tom said «I've just heard the news» hoặc :

«*I've just heard the news*», *Tom said* (Tom nói : «Tôi vừa mới nghe tin»)

Cấu trúc *Say + to + túc từ* có thể dùng được, nhưng nó phải đi sau câu nói trực tiếp :

«I'm leaving at once», Tom said to me
(Tom bảo tôi : «Tôi sẽ đi ngay thôi»)

Ở đây ta không thể hoán vị.

2. Tell đòi hỏi phải có người nghe :

Tell me (Bảo tôi biết), *He told us* (Anh ta kể cho chúng tôi nghe) *I'll tell Tom* (Tôi sẽ kể với Tom)

Ngoại trừ với *Tell lies/stories/the truth*, khi không cần phải đề cập người nghe :

He told (me) lies (Anh ta lừa dối tôi)
I'll tell (you) a story (anh sẽ kể em nghe một câu chuyện)

Tell dùng trong lời nói trực tiếp phải được đặt sau lời nói :

«I'm leaving at once», Tom said
(Tom bảo tôi : «Tôi sẽ đi ngay thôi»)

Với *Tell* ở đây ta không thể hoán vị.

B. Say và tell với lời nói gián tiếp.

Lời nói gián tiếp thường có thể được giới thiệu bởi *Say/tell* + túc từ, *Say* + *to* + túc từ nhưng không được phổ biến bằng *Tell* + túc từ :

He said he'd just heard the news
(Anh ta nói anh ta vừa nghe tin)
He told me that he'd just heard the news
(Anh ta bảo tôi rằng anh ta vừa mới nghe tin)

Cũng cần lưu ý *Tell...how/about* :

He told us how he had crossed the mountains (Anh ta bảo chúng tôi cách anh ta đã vượt qua núi)
He told us about crossing the mountains...
(Anh ta kể cho chúng tôi nghe về việc vượt núi)
He told us about his journeys
(Anh ta bảo chúng tôi về cuộc hành trình của anh ta)

C. Các động từ hữu dụng khác :

Add * (nói thêm)
Admit * (thừa nhận)
Answer * (trả lời)
Argue * (lý luận)
Assure + túc từ (trấn an)
Boast * (nói khoác)
Complain * (than phiền)

Deny * (từ chối)
Explain * (giải thích)
Grumble * (càu nhàu)
Object * (phản đối)
Observe * (quan sát)
Point out * (chỉ ra)
Promise * (hứa)
Protest * (phản đối)
Remark * (nhận xét)
Remind + túc từ (nhắc nhở)
Reply * (đáp lại)

Các động từ này có thể dùng với lời nói trực tiếp hoặc gián tiếp. Với lời nói trực tiếp chúng theo sau câu nói trực tiếp :

«It won't cost more», Tom assured us.
 (Tom trấn an chúng tôi «Nó sẽ không đắt hơn nữa đâu»)
 (đầu)

Các động từ có dấu sao (*) có thể được hoán vị miễn là chủ từ là một danh từ :

«But it will take longer», Bill objected/objected Bill
 (Bill phản đối : «Nhưng nó sẽ kéo dài hơn»)
«It'll cost too much», Jack grumbled/grumbled Jack
 (Jack cầu nhàu : «Nó sẽ tốn nhiều lắm đó»)
 (Jack cầu nhàu : «Nó sẽ tốn nhiều lắm đó»)

Tất cả chúng đều có thể giới thiệu câu nói gián tiếp *That* nên được đặt sau động từ

Tom assured us that it would't cost more. But Bill objected/pointed out that it would take longer (Tom trấn an chúng tôi rằng nó không đắt hơn nữa đâu. Nhưng Bill lại phản đối/chỉ rõ rằng nó sẽ kéo dài hơn).

D. *Murmur, mutter, shout, stammer, whisper* có thể đi trước hoặc sau lời nói hoặc câu hỏi trực tiếp. Với các chủ từ là danh từ, động từ có thể được hoán vị :

«You're late», whispered Tom/Tom whispered
 (Tom thì thào : «Các cậu trễ rồi đấy»)
 (Tom thì thào : «Các cậu trễ rồi đấy»)

Chúng có thể giới thiệu lời nói gián tiếp. Ta cần dùng *That*

Tom whispered that we were late
 (Tom thì thào rằng chúng ta đã trễ rồi)

Tất nhiên cũng có một số động từ khác mô tả giọng hoặc âm điệu, như : *Bark* (sủa), *Growl* (gừ gừ), *Roar* (rống),

Scream (la hét), *Shriek* (óe lên), *Snarl* (Gầm gừ), *Sneer* (khịt mũi), *yell* (la to) Nhưng những động từ này thường dùng với lời nói trực tiếp hơn là gián tiếp.

317. Câu hỏi trong lời nói gián tiếp

Câu hỏi trực tiếp :

He said «Where is she going ?
(Anh ta nói «Cô ấy đang đi đâu vậy ?»)

Câu hỏi gián tiếp :

He asked where she was going
(Anh ta hỏi là cô ấy đang đi đâu)

A. Khi ta đổi câu hỏi trực tiếp sang lời nói gián tiếp ta cần thay đổi một số điểm sau :

— Thì, đại từ tính từ sở hữu, trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn thay đổi như trong câu phát biểu bình thường.

— Thể nghi vấn của động từ đổi thành thể xác định. Do đó trong câu hỏi gián tiếp không có dấu hỏi :

He said : «Where does she live ?»
(Anh ấy nói : «Cô ấy sống ở đâu vậy») =
He asked where she lived.
(Anh ấy hỏi cô ấy sống ở đâu).

Với các câu hỏi có động từ ở thể xác định, ta không cần thay đổi :

«Who lives next door ?» he said
(Anh ta hỏi : «Ai ở nhà kế bên vậy ?»)
= *He asked who lived next door*
(Anh ta hỏi ai sống ở kế bên vậy)
«What happened ? she said
(Cô ấy nói «Việc gì xảy ra vậy ?»)
She asked what had happened
(Cô ấy hỏi việc gì xảy ra vậy ?)

B. Nếu động từ giới thiệu là *Say* ta phải đổi nó thành một động từ hỏi, như *Ask, inquire, wonder, want to know, v.v...*

He said : «Where is the station ?»
(Anh ta nói : «Nhà ga ở đâu vậy ?»)
= *He asked where the station was.*
(Anh ta hỏi nhà ga ở đâu).

Ask, inquire, wonder cũng được dùng trong lời nói trực tiếp. Chúng được đặt ở cuối câu nói :

«Where is the station ?» he inquired.
(Anh ta hỏi : «Nhà ga ở đâu vậy ?»)

C. *Ask* có thể được theo sau bởi người nghe :

He asked : «What have you got in your bag ?
(Anh ta hỏi : «Ông đã mang gì ở trong túi xách vậy ?»)
= He asked (me) what I had got in my bag
(Anh hỏi tôi đã mang gì trong túi xách)

Nhưng *inquire, wonder, want to know* không thể có túc từ gián tiếp, vì thế nếu ta muốn thuật lại câu hỏi có đề cập đến người nghe, ta phải dùng *Ask* :

He said : «Mary, when is the next train ?». (Ông ta nói : «Mary, chuyến xe lửa kế tiếp là khi nào vậy ?»)
= He asked Mary when the next train was.
(Ông ta hỏi Mary khi nào thì tới chuyến xe lửa kế tiếp).

Nếu ta dùng *inquire, wonder, want to know* ta phải bỏ Mary.

D. Nếu câu hỏi trực tiếp mở đầu bằng một từ nghi vấn :

(When, where, who, how, why...) Thì từ nghi vấn phải được lặp lại ở câu hỏi gián tiếp :

He said : «Why didn't you put on the brake ?»
(Ông ấy hỏi : «Tại sao cô không gắn phanh vào ?»)
= He asked (her) why she hadn't put on the brake
(Ông ấy hỏi cô bé tại sao không gắn phanh vào)
She said : «What do you want ?»
(Cô ấy nói : «Các ông muốn gì ?»)
She asked (them) what they wanted.
(Cô ấy hỏi họ muốn gì).

E. Nếu không có từ nghi vấn, ta phải dùng *if* hoặc *whether* :

«Is anyone there ?» he asked
(Anh ta hỏi : «Có ai ở đó không ?»)
= He asked if/whether anyone was there.
(Anh ta hỏi có ai ở đó hay không).

1. Thông thường ta có thể dùng cả *if* lẫn *whether*. *If* được dùng nhiều hơn :

«Do you know Bill ?» he said
(Anh ta hỏi : «Cậu có biết Bill không ?»)

He asked if/whether I knew Bill

(Anh ta hỏi tôi có biết Bill hay không)

«Did you see the accident ?» the policeman asked

(Cảnh sát viên hỏi : «Cô có chứng kiến tai nạn không ?»)

= *The policeman asked if/whether I had seen the accident.*

(Cảnh sát viên hỏi tôi có thấy tai nạn hay không).

2. *Whether* có thể nhấn mạnh rằng ta phải lựa chọn.

«Do you want to go by air or sea ?» the travel agent asked.

(Nhân viên du lịch hỏi : «Ông muốn đi bằng máy bay hay tàu thủy vậy ?»)

= *The travel agent asked whether I wanted to go by air or by sea* (Nhân viên du lịch hỏi tôi muốn đi bằng...)

Lưu ý *Whether or not* :

«Do you want to insure your luggage or not ?» he asked

(Ông ta hỏi : «Ông có muốn bảo hiểm hành lý hay không ?»)

= *He asked whether or not I wanted to insure my luggage.*

(Ông ấy hỏi tôi có muốn bảo hiểm hành lý hay không).

hoặc : *He asked if I wanted to insure my luggage or not*
(Ông ấy hỏi tôi có muốn...)

B. Ta có thể dùng cấu trúc *whether* + nguyên mẫu sau các động từ *wonder, want to know* :

«Shall/should I wait for them or go on ?» he wondered

(Anh ta thắc mắc : «Tôi nên đợi họ hay là tiếp tục đi vậy ?»)

= *He wondered whether to wait for them or go on* (Anh ta thắc mắc là nên đợi họ hay là đi tiếp) hoặc :

He wondered whether he should wait for them or go on (Anh ta thắc mắc liệu anh ta có nên...)

Ta có thể dùng cấu trúc *inquire + whether + nguyên mẫu* nhưng kém thường xuyên hơn.

4. *Whether* được dùng trong câu có mệnh đề điều kiện để tránh trường hợp có hai từ *if* :

«If you get the job will you move to York ?» Bill asked

(Bill hỏi : «Nếu xin được việc làm cậu có dời đi York hay không ?» =

Bill asked whether / if I got the job I'd move to York.

(Bill hỏi nếu tôi xin được việc thì tôi có dời đi York hay không ?)

318. Câu hỏi bắt đầu bằng Shall I/we ? trong lời nói gián tiếp

Các câu hỏi bắt đầu bằng *Shall I/we ?* có thể thuộc bốn loại:

A. Lời ước đoán hoặc yêu cầu thông tin về sự việc tương lai :

«Shall I ever see them again ?» he wondered

(Anh ta thắc mắc : «Tôi sẽ còn gặp lại họ không ?»)

«When shall I know the result of the test ?» she asked

(Cô ấy hỏi : «Khi nào tôi sẽ biết được kết quả của bài thi ?»)

Các câu loại này theo quy tắc thông thường về *Shall/will*.
Các lời suy đoán thường bắt đầu bằng *wonder* :

He wondered if he would ever see them again

(Anh ta thắc mắc liệu anh ta có gặp lại họ hay không)

She asked when she would know the result of the test

(Cô ấy hỏi khi nào cô ta sẽ biết được kết quả của bài thi)

B. Lời yêu cầu chỉ dẫn hoặc khuyên giải :

«What shall I do with it ?»

(«Tôi sẽ làm gì với nó đây ?»)

= *Tell me what to do with it*

(Hãy nói cho tôi biết phải làm sao với nó đây)

Câu loại này được diễn đạt trong lời nói gián tiếp bởi *ask, inquitre v.v...* với *should* hoặc cấu trúc *be* nguyên mẫu. Các lời yêu cầu khuyên giải thường được thuật lại bằng *should*

«Shall we post it, sir ?» he said

(Chúng tôi gửi nó bằng bưu điện được không thưa ông ? anh ta hỏi)

= *He asked the customer if they were to post/ if they should post it* (Anh ta hỏi vị khách hàng liệu họ có phải/nên gửi nó bằng bưu điện hay không)

«What shall I say, mother ?» she said

(Cô ấy nói : «Con phải nói sao đây mẹ ?»)

= *She asked her mother what she should say.*

(Cô ấy hỏi mẹ cô nên nói sao đây)

Khi cần có sự lựa chọn ta thường dùng *Whether* trong lời nói gián tiếp : đôi khi ta cũng có thể dùng *Whether* + nguyên mẫu.

«Shall I lock the car or leave it unlocked ?» he said

(Anh ta nói : «Tôi có cần phải khóa xe không hay là bỏ nó không khóa ?»)

= *He asked whether he should/was to lock the car, or leave it unlocked* (ông ta hỏi là ông ta có cần phải khóa xe hay không) hoặc :
He asked whether to lock the car...
(Ông ấy hỏi có nên khóa xe hay không...)

C. Lời đề nghị :

«Shall I bring you some tea?»
(«Tôi mang trà cho ông nhé ?») có thể được thuật lại như sau :
He offered to bring me some tea
(Anh ta đề nghị mang trà cho tôi)

Lưu ý rằng : «Would you like me to bring you some tea ?»
(«Ông có muốn tôi mang trà cho ông không ?») và «*I'll bring you some tea if you like*»
(«Tôi sẽ mang trà cho ông nếu ông muốn») cũng có thể được thuật lại bằng *Offer*.

D. Lời gợi ý :

«Shall we meet at the theatre?»
(«Chúng ta sẽ gặp nhau ở rạp hát nhé ?»)

Có thể được thuật lại :

He suggested meeting at the theatre
(Anh ấy gợi ý gặp nhau tại nhà hát)

319. Câu hỏi bắt đầu bằng *will you/would you/could you?*

Đây có thể là các câu hỏi thường nhưng cũng có thể là các lời yêu cầu, lời mời, hoặc thỉnh thoảng là lời ra lệnh :

He said : «Will you be there tomorrow?»
(Anh ấy nói : «Em sẽ có ở đó vào ngày mai chứ ?»)
= *He asked if she would be there the next day.*
(Anh ấy hỏi cô nàng có mặt ở đó vào hôm sau hay không)
«Will you stand still !» he shouted
(Anh ta quát : «Cậu cứ đứng yên coi !»)
= *He shouted at me to stand still*
(Anh ta quát tôi đứng yên) hoặc :
He told/ordered me to stand still
(Anh ta bảo/ra lệnh cho tôi đứng yên)
«Would you like to live in New York?» «He asked
(Anh ta hỏi : «Cậu có thích sống ở New York không ?»)

= *He asked if I would like to live in NEW YORK.*
 (Anh ta hỏi tôi có thích sống ở N.Y không)
 «*Will/would you file these letters, please ?*» *he said*
 (Anh ta nói : «Cô vui lòng xếp mấy lá thư này lại cho tôi ?»)
 = *He asked/told me to file the letters*
 (Anh ta yêu cầu/bảo tôi xếp dùm mấy lá thư lại)
 «*Would you like a lift ?*» *said Ann*
 (Ann nói : «Bạn có muốn quá giang không ?»)
 = *Ann offered me a lift*
 (Ann đề nghị cho tôi quá giang)
 «*Would you like to come round/Could you come round for a drink ?*» *He said*
 (Anh ta nói : «Bạn có muốn đi một vòng hay cậu có muốn đi uống cái gì đó không ?»)
 = *He invited me (to come) round for a drink*
 (Anh ta mời tôi đi uống rượu)
 «*Could you live on £25 a week ?*» *he asked*
 (Anh ta hỏi : «Bạn có thể sống trong một tuần nhờ vào hai mươi lăm bảng không ?»)
 = *He asked if I could live on £25 a week*
 (Anh ta hỏi liệu tôi có thể sống trong một tuần nhờ vào 25 bảng không ?)
 «*Could/would you give me a hand ?*» *she said.*
 (Cô ấy nói : «Bạn giúp tôi một tay được chứ ?»)
 = *She asked us to give her a hand.*
 (Cô ấy yêu cầu chúng ta giúp cô ấy một tay)
 «*Could/would you show me the photos ?*» *she said*
 (Cô ấy nói : «Anh cho tôi xem ảnh được chứ ?»)
 = *She asked me to show her the photos*
 (Cô ấy bảo tôi cho cô ấy xem ảnh) hoặc :
She asked to see the photos
 (Cô ấy yêu cầu được xem ảnh)

320. Mệnh lệnh, yêu cầu, lời khuyên trong lời nói gián tiếp

— Mệnh lệnh trực tiếp :

«*He said «Lie down, Tom»*
 (Anh ta nói «Nằm xuống, Tom»)

— Mệnh lệnh gián tiếp :

He told Tom to lie down
 (Anh ta bảo Tom nằm xuống)

Mệnh lệnh, yêu cầu, lời khuyên thường được diễn đạt bằng một động từ chỉ mệnh lệnh/yêu cầu/lời khuyên + túc từ + nguyên mẫu (= cấu trúc túc từ + nguyên mẫu).

- A. Các động từ sau đây có thể được dùng : *Advise, ask, beg, command, encourage, entreat, forbid, implore, invite, order, recommend, remind, request, tell, urge, warn* :

He said «Get your coat, Tom»
(Anh ta nói : «Lấy áo khoác đi, Tom»)
He told Tom to get his coat
(Anh ta bảo Tom lấy cái áo khoác)
«You'd better hurry, Bill !» she said
(Cô ấy nói : «Bill à, anh hãy mau lên đi !»)
= *She advised Bill to hurry*
(Cô ấy khuyên Bill hãy nhanh lên)

- B. Mệnh lệnh, yêu cầu phủ định được thuật lại bởi cấu trúc :
not + nguyên mẫu :

«Don't swim out too far, boys», I said
(Tôi nói : «Đừng có bơi ra xa quá các cậu»)
= *I warned/told the boys not to swim out too far*
(Tôi cảnh cáo/lời các cậu trai đừng có bơi ra quá xa)

Forbid cũng có thể được dùng cho lời cấm đoán, nhưng thường dùng ở dạng bị động hơn chủ động.

- C. Các động từ ở A trên đây đòi hỏi phải có túc từ + nguyên mẫu tức là chúng phải được theo sau trực tiếp bởi người nghe mà không cần giới từ. Người nghe thường không được đề cập trong mệnh lệnh, yêu cầu trực tiếp : *He said «Go away !»* (Ông ta nói : «Đi ngay cho !»)

Do đó khi tường thuật các lời mệnh lệnh/yêu cầu như thế ta phải thêm danh từ/dại từ :

He told me/him/her/us/them/the children to go away
(Ông ta bảo tôi/nó/cô ấy/chúng tôi/họ/lũ trẻ đi ngay)

Khác với các động từ ở A, *Ask* cũng được theo sau trực tiếp bởi nguyên mẫu của các động từ : *See, speak to, talk to* :

He said : «Could I see Tom, please ?»
(Anh ta nói : «Làm ơn cho tôi gặp Tom nhé ?»)

= *He asked to see Tom* (Anh ta yêu cầu gặp Tom)

Nhưng cấu trúc này khác với kiểu cấu trúc yêu cầu *Ask* + túc từ + nguyên mẫu.

Cả *ask* lẫn *beg* đều có thể được theo sau bởi nguyên mẫu thụ động :

«Do please, send me to a warm climate» he asked/begged
(Ông ta yêu cầu/cầu xin : «làm ơn đưa tôi tới một chỗ có khí hậu ấm đi»)

He asked/begged us to send him to a warm climate.
(Ông ấy yêu cầu/cầu xin chúng tôi đưa ông ấy đến một nơi có khí hậu ấm)

hoặc : *He asked/begged to be sent to a warm climate.*
(Ông ấy yêu cầu/cầu xin được đưa đến một nơi có khí hậu ấm)

D. Ví dụ về mệnh lệnh, yêu cầu, lời khuyên gián tiếp

Lưu ý rằng mệnh lệnh trực tiếp được diễn bởi mệnh lệnh cách, nhưng yêu cầu và lời khuyên được diễn đạt bằng những cách khác nhau :

If I were you, I'd stop taking tranquillizers», I said.
(Tôi nói : «Nếu tôi là anh tôi sẽ ngưng dùng thuốc an thần») =

I advised him to stop taking tranquillizers
(Tôi khuyên anh ta ngưng dùng thuốc an thần)

«Why don't you take off your coat ?» he said
(Anh ta nói : «Tại sao anh không lấy chiếc áo khoác đi ?») =

He advised me to take off my coat
(Anh ta khuyên tôi hãy cởi áo khoác đi)

Would/could you show me your passport, please ?» he said. (Ông ta nói : «Anh có thể cho tôi xem giấy thông hành của anh không ?») .

He asked me to show him my passport.
(Ông ta yêu cầu tôi cho ông ta xem giấy thông hành)

Hoặc : *He asked me for/He asked to see my passport*
(Ông ta yêu cầu...)

«You might post some letters for me» said my boss.
(Ông chủ của tôi nói : «Cậu hãy bỏ thư bưu điện giùm tôi»)

= *My boss asked me to post some letters for him.*

(Ông chủ của tôi yêu cầu tôi bỏ thư bưu điện cho ông ấy)

«If you'd just sign the register» said the receptionist
(Người tiếp tân nói : «Xin ông hãy ký vào sổ đây»)

= *The receptionist asked him to sign the register.*

(Người tiếp tân yêu cầu ông ta ký vào sổ)

«Do sit down» said my hostess

(Bà chủ nhà của tôi nói : «Hãy ngồi đi đã»)

= *My hostess asked/invited me to sit down.*

(Bà chủ nhà của tôi mời tôi ngồi)

«Please, please don't take any risks» , said his wife

(Vợ anh ta nói : «Anh làm ơn đừng có mạo hiểm mà»)

= *He wife begged/implored him not to take any risks.*

(Vợ của anh ta cầu xin/van nài anh ta đừng có mạo hiểm)

«Forget all about this young man» said her parents ;

«don't see him again or answer his letters»

(Bố mẹ cô ấy nói : «Hãy quên tất cả về hắn ; đừng có gặp hắn nữa hoặc trả lời thư của hắn»)

Her parents ordered her to forget all about the young man and told her not to see him again or answer his letters

(Bố mẹ cô ấy bảo cô ấy hãy quên tất cả về chàng trai và đừng gặp lại hoặc trả lời thư của anh ta)

Hoặc : *She was ordered to forget all about the young man and forbidden to see him again or answer his letters.*

(Cô ấy bị ra lệnh hãy quên tất cả về chàng trai và bị cấm gặp lại hoặc trả lời thư của anh ta)

«Don't forget to order the wine», said Mrs. Pitt

(Bà Pitt nói : «Đừng có quên gọi rượu đấy»)

= *Mrs. Pitt reminded her husband to order the wine*

(Bà Pitt nhắc chồng bà ta gọi rượu)

«Try again» said Ann's friends encouragingly

(Bạn của Ann nói khích lệ : «Thử lại lần nữa xem sao»)

= *Ann's friends encouraged her to try again*

(Bạn bè của Ann khuyến khích cô thử lại lần nữa)

«Go on, apply for the job» , said Jack

(Jack nói : «Tiếp tục đi nào, nộp đơn xin việc ấy»)

= *Jack urged/encouraged me to apply for the job.*

(Jack thúc giục/khuyến khích tôi nộp đơn xin việc)

«You had better not leave your car unlocked», said my friends ; «There's been a lot of stealing from cars»

(«Cậu không nên bỏ xe không khóa», bạn bè tôi nói «Có nhiều thứ trên xe dễ bị trộm lắm đấy»)

My friends warned me not to leave my car unlocked as there had been a lot of stealing from cars (Bạn bè của tôi cảnh cáo tôi không nên bỏ xe không khóa vì...)

Các câu *will you* thường được dùng như lời yêu cầu và được thuật lại bởi *ask* :

«Will all persons not travelling please go ashore», he said
(Ông ta nói : «Những ai không đi làm ơn lên bờ cho»)
= *He asked all persons not travelling to go ashore*
(Ông ta yêu cầu những ai không đi hãy lên bờ)

Nhưng nếu một câu *will you* được phát ra một cách sáng giọng, hoặc gay gắt, và không có *please*, nó có thể được thuật lại bởi *Tell* hoặc *order* :

«Will you be quiet !/Be quiet, will you !» he said
(Ông ta nói : «Im lặng đi !»)
He told/ordered us to be quiet.
(Ông ta bảo/ra lệnh cho chúng tôi im lặng)

321. Cách dùng khác để diễn đạt mệnh lệnh gián tiếp :

A. Say/tell + chủ từ + be + nguyên mẫu :

He said/told me that I was to wait
(Ông ta bảo tôi rằng tôi phải đợi)

Đây là cấu trúc thay thế cho cấu trúc *Tell* + nguyên mẫu :

He said : «Don't open the door»
(Ông ấy nói : «Đừng có mở cửa») =
He told me not to open the door
(Ông ta bảo tôi đừng có mở cửa) hoặc :
He said that I wasn't to open the door
(Ông ta nói rằng tôi không được mở cửa)

Cấu trúc *be* + nguyên mẫu đặc biệt hữu dụng trong các trường hợp sau :

1. Khi mệnh lệnh do một động từ ở thì hiện tại mở đầu :

He says : «Meet me at the station»
(Anh ấy nói : «Hãy gặp tôi tại ga nhé») =
He says that we are to meet him at the station
(Anh ta nói rằng chúng ta phải gặp anh ta tại ga)
(Ta ít dùng lối nói : *He tells us to meet him...*)

2. Khi mệnh lệnh đi sau một mệnh đề (thường là chỉ thời gian hoặc điều kiện) :

He said : «If she leaves the house, follow her».
(Hắn nói : «Nếu con bé rời nhà hãy bám theo nó») có thể được thuật lại :

He said that if she left the house I was to follow her.
(Hắn nói rằng nếu con bé rời nhà tôi phải bám theo nó)
He told me to follow her if she left the house.

Cũng có thể được, nhưng lưu ý rằng nếu ta dùng cấu trúc *Tell* + nguyên mẫu ta phải thay đổi trật tự câu sao cho mệnh lệnh được đặt ra trước. Đôi khi ta sẽ bị nhầm lẫn.

Ví dụ : *If you see Ann tell her to ring me.*
(Nếu cậu gặp Ann hãy bảo cô ấy gọi điện cho tôi) sẽ trở thành :
He told me to tell Ann to ring him if I saw her.
(Anh ta bảo tôi bảo Ann gọi điện cho anh ta nếu tôi gặp cô ấy)

Các lời yêu cầu kiểu đó chỉ có thể được thuật lại bởi cấu trúc *be* + nguyên mẫu :

He said that if I saw Ann I was to tell her to ring him
(Anh ta nói rằng nếu tôi gặp Ann tôi phải...)

B. *Say/tell* (+ *that*) + chủ từ + *should*

1. *Say/tell* với một cấu trúc *should* thường trình bày một lời khuyên hơn là mệnh lệnh :

He said : «If your brakes are bad don't drive so fast»
(Anh ấy nói : «Nếu bộ thắng của cậu yếu thì đừng nên lái quá nhanh») =
He said/told me that if my brakes were bad I shouldn't drive so fast.
(Anh ấy bảo tôi rằng nếu bộ thắng của tôi yếu thì tôi không nên lái quá nhanh)
hoặc : *He advised me not to drive so fast if my brakes were bad.* (Anh ấy khuyên tôi không nên...)

(Ở câu này, hãy lưu ý sự thay đổi trật tự)

2. Lời khuyên cũng có thể được diễn đạt bởi cấu trúc *advise*, *recommend* và *urge* + *that*... *should*. Cấu trúc này đặc biệt hữu dụng ở dạng bị động :

«I advise cancelling the meeting» he said.
(Anh ta nói : «Tôi khuyên các cậu nên hủy bỏ cuộc gặp»)
= *He advised that the meeting should be cancelled.*
(Anh ta khuyên rằng cuộc gặp nên bị hủy bỏ).

3. *Command* và *order* cũng có thể được dùng với *should* hoặc một nguyên mẫu bị động :

«Evacuate the area !» ordered the superintendent

(Người giám sát ra lệnh : «Hãy phong tỏa vùng này !»)

= *The superintendent ordered that everyone should leave the area .*

(Giám sát viên ra lệnh rằng mọi người nên rời bỏ vùng đó đi), hoặc :

The superintendent ordered that the area should be/to be evacuated (... rằng vùng đó nên/phải bị phong tỏa)

4. Lưu ý rằng khi mệnh lệnh gián tiếp được diễn đạt bởi một cấu trúc túc tử + nguyên mẫu, thì người nghe phải được đề cập trực tiếp. Nhưng nếu mệnh lệnh được diễn đạt bởi cấu trúc *be* + nguyên mẫu hoặc *Should* thì người nhận lệnh không cần thiết phải được đề cập một cách trực tiếp. Lệnh có thể do một người thứ ba mang đến.

322. *Let's, let us, let him/them* trong lời nói gián tiếp :

A. *Let's*

1. *Let's* thường diễn đạt lời gợi ý và được thuật lại bởi *Suggest* :

He said : «Let's leave the case at the station»

(Anh ấy nói : «Chúng ta hãy để va li ở lại ga đi»)

sẽ được thuật lại :

He suggested leaving the case at the station ;

(Anh ta gợi ý bỏ cái vali lại ở ga), hoặc :

He suggested that they/we should leave the case at the station (Anh ta gợi ý rằng họ/chúng ta nên...)

He said : «Let's stop now and finish it later»

(Anh ta nói : «Chúng ta hãy dừng lại ở đây và hoàn tất nó sau »)

sẽ được thuật lại :

He suggested stopping then and finishing it later.

(Anh ta gợi ý dừng lại và hoàn tất nó sau)

Hoặc :

He suggested that they/we should stop then and finish it later (Anh ta gợi ý rằng họ/chúng ta nên...)

Ở thể phủ định ta cũng biến đổi tương tự.

Tuy nhiên, *Let's not* dùng một mình trong câu trả lời cho lời đề nghị thường được thuật lại bởi một số cụm từ như : *opposed the idea* (chống lại ý kiến)/*was against it* (đã phản đối)/*objected* :

«Let's sell the house», said Tom.

(Tom nói : «Chúng ta hãy bán căn nhà đi»)

«Let's not» said Ann (Ann nói : «Chúng ta không nên»)

= *Tom suggested selling the house but Ann was against it*

(Tom đề nghị bán nhà nhưng Ann chống đối)

2. *Let's/let us* đôi khi diễn đạt một lời kêu gọi hành động. Nó thường được thuật lại bởi *urge/advise* + túc từ + nguyên mẫu

The strike leader said, «Let's show the bosses that we are united» (Lãnh đạo bãi công nói : «Chúng ta hãy cho bọn chủ biết chúng ta đang liên hiệp lại với nhau)

= *The strike leader urged the workers to show the bosses that they were united* (Vị lãnh tụ bãi công giục công nhân hãy nghe bọn chủ biết rằng họ đang liên hiệp lại với nhau)

B. *Let him/them* (Hãy để anh ta/họ)

1. Trong lý thuyết thì *let him/them* diễn đạt một mệnh lệnh. Nhưng thường thì người nói không có đủ uy quyền để người tuân theo phải tuân theo :

«It's not my business», said the postman, «Let the government do something about it». (Người đưa thư nói : «Đó không phải là việc của tôi. Hãy để cho nhà nước lo»)

Ở đây người nói không đặt vấn đề mệnh lệnh mà trình bày một bốn phận. Do đó các câu loại này thường được thuật lại bởi *ought/should* :

He said that it wasn't his business and that the government ought to/should do something about it.

(Ông ta nói rằng đó không phải là việc của ông ta và rằng nhà nước phải lo về việc đó)

2. Tuy nhiên, đôi khi *let him/them* trình bày một mệnh lệnh. Nó thường được thuật lại bởi *Say + be + nguyên mẫu*:

«Let the boys clear up this mess» said the headmaster (Trưởng trại nói : «Hãy để cho mấy cậu trai dọn sạch đồng rác này»)

The headmaster said that the boys were to clear up the mess. (Trường trưởng nói rằng các cậu trai phải dọn sạch đồng rác này)

«Let the guards be armed» he ordered.

(Anh ấy nói : «Hãy để cho lính gác được trang bị») =
He ordered that the guards should be armed

(Anh ấy ra lệnh trang bị vũ trang cho lính gác)

3. Đôi khi *let him/them* có vẻ là lời gợi ý hơn là mệnh lệnh. Trong những trường hợp đó nó thường được thuật lại bởi *suggest/say + should* ;

She suggested their/them going to their consul...

Hoặc : *She suggested that they should go to their consul...*

(Cô ấy gợi ý rằng họ nên đi đến gặp viên lãnh sự...)

hoặc :

She said that they should go to their consul

(Cô ấy nói rằng họ nên đi đến...)

4. *Let him/them* cũng có thể trình bày sự thờ ơ của người nói :

«The neighbours will complain» said Ann.

(Ann nói : «Láng giềng sẽ than phiền cho mà coi»)

«Let them (complain)» said Tom.

(Tom nói : «Mặc kệ họ») =

Tom said he didn't mind (if they complained)

(Tom nói là anh ta không màng nếu họ phàn nàn)

- C. *Let there be* (hãy để cho)

Ở đây người nói có thể thúc giục, khuyến bảo, ra lệnh hoặc cầu xin :

«Let there be no reprisals» said the widow of the murdered man. (Quả phụ chồng bị giết nói : «Đừng để xảy ra thù hận nữa») =

The widow urged/begged that there should be no reprisals

(Bà quả phụ cầu xin/giục rằng không nên có sự trả thù nào cả)

- D. *Let* cũng là một động từ thường, có nghĩa là «cho phép»

«Let him come with us, mother : I'll take care of him»

I said (Tôi nói : «Hãy để cho nó đến ở với chúng ta đi, mẹ ; con sẽ coi sóc nó») =

I asked my mother to let him come with us and promised to take care of him. (Tôi yêu cầu mẹ tôi cho nó ở với chúng tôi và hứa săn sóc nó).

323. Câu cảm thán và Yes - No

A. Câu cảm thán thường biến thành câu nói thông thường trong lời nói trực tiếp. Dấu cảm (!) biến mất :

1. Câu cảm thán bắt đầu bằng *What (a)...* hoặc *How ...* có thể được thuật lại :

(a) bởi *exclaim/say that* :

He said : «What a wonderful idea ? «How wonderful !»
(Anh ta nói : «Ý kiến quã là tuyệt diệu !» hoặc «Hay làm sao !»)

He exclaimed that it was a dreadful idea/was dreadful
(Anh ta thốt lên rằng nó là một ý đáng sợ)

hoặc (b) bởi *give an exclamation of* (sung sướng/kính tởm/sợ hãi/ngạc nhiên/...)

Nếu câu cảm thán được theo sau bởi một hành động ta có thể dùng cấu trúc :

(c) *With an exclamation of... + he/she + động từ*

2. Các lời cảm thán khác, như *Good/Marvellous/Splendid ! Heavens ! Oh ! Ugh !* có thể được thuật lại như (b) và (c) trên đây :

«Good !» He exclaimed (Anh ta thốt lên : «Tốt !»)

→ *He gave an exclamation of pleasure/satisfaction*
(Anh ta thốt nên lời cảm khái)

«Ugh ! » she exclaimed, and turned the programme off
(Cô ta thốt lên : «Úi dà !» và tắt chương trình đi)

=With an exclamation of disgust she turned the programme off (Với một lời tỏ vẻ ghê tởm cô ta vịn tắt chương trình đi).

3. Cũng cần lưu ý :

He said : «Thank you !» (Anh ta nói : «Cám ơn anh !»)

= He thanked me (Anh ta cảm ơn tôi)

He said, «Curse this fog !»

(Anh ta nói : «Chết tiệt con cóc này !»)

= He cursed the fog (Anh ta rủa con cóc)

He said, "Good luck !" (Anh ta nói : «Chúc may mắn !»)
 = *He wished me luck* (Anh ta chúc tôi may mắn)
He said : "Happy Christmas !"
 (Anh ta nói : «Chúc mừng Giáng sinh !»)
 = *He wish me a happy Christmas*
 (Anh ta chúc tôi một mùa Giáng sinh hạnh phúc)
He said : "Congratulations !"
 (Anh ta nói : «Xin chúc mừng !») =
He congratulated me. (Anh ta chúc mừng tôi)
He said : "Liar !" (Anh ta nói : «Đồ nói láo !») =
He called me a liar (Anh ta gọi tôi là một tên nói láo)
He said : "Damn !" (Anh ta nói : «Mẹ kiếp !»)
He swore (Anh ta chửi thề)
The notice said , "WELCOME TO WALES !"
 (Lời yết thị ghi : «Chào mừng các bạn đến xứ Uôn !»)
 = *The notice welcome visitors to Wales*
 (Lời yết thị chào mừng du khách đến thăm xứ Uôn)

B. Yes và No được diễn đạt trong lời nói gián tiếp bởi cấu trúc : chủ từ + trợ động từ thích hợp :

He said, "Can you swim ? and I said, "No !"
 (Anh ta nói : «Cậu bơi được không ?» và tôi nói : «Không»)
 = *He asked (me) if I could swim and I said I couldn't*
 (Anh ta hỏi tôi có bơi được không và tôi nói là không)
He said : "Will you have time to do it.?" and I said, "Yes" (Anh ta hỏi : «Cậu sẽ có thì giờ để làm việc đó chứ ?» và tôi nói : «Vâng, có») =
He asked if I would have time to do it and I said that I would (Anh ta hỏi tôi liệu sẽ có thời gian để làm việc đó không và tôi nói là có)

324. Các dạng hỗn hợp của lời nói gián tiếp (mixed types)

Lời nói trực tiếp có thể gồm có : Câu phát biểu + câu hỏi.
 Câu hỏi + mệnh lệnh, mệnh lệnh + câu phát biểu, hoặc
 cả ba gộp lại.

A. Thông thường mỗi kiểu câu đòi hỏi một động từ giới thiệu riêng :

"I don't know the way. Do you ?" he asked.
 («Tôi không biết đường. Còn có ?», anh ta hỏi) =

He said he didn't know the way and asked her if she did/if she knew it (Anh ta nói là anh ta không biết đường và hỏi cô bạn có biết hay không?)

«Someone's coming», he said. «Get behind the screen !»
(Hắn nói : «Có người đến. Hãy núp sau màn đi»)

He said that someone was coming and told me to get behind the screen (Hắn nói là có người đang đến và bảo tôi núp vào sau màn)

«I'm going shopping. Can I get you anything ?» she said (Cô ấy nói : «Em sắp đi cửa hàng đấy. Anh có cần em mua cho thứ gì không ?») = *She said she was going shopping and asked if she could get me anything* (Cô ấy nói là cô sắp đi cửa hàng và hỏi tôi có cần mua cho thứ gì không)

- B. Nhưng đôi khi, khi mệnh đề sau là một câu tuyên bố giải thích cho mệnh đề trước, ta có thể dùng *as* thay cho động từ giới thiệu của mệnh đề sau :

«You'd better wear a coat. It's very cold out», he said
(Anh ấy nói : «Cậu nên mặc áo khoác. Bên ngoài trời rất lạnh»)

He advised me to wear a coat as it was very cold out
(Anh ấy khuyên tôi mặc áo khoác vì bên ngoài trời rất lạnh)

« You'd better not walk across the park alone. People have been mugged there» he said. (Anh ta nói : «Em không nên đi qua công viên. Người ta đã bị trấn lột ở đó nhiều rồi») =

He warned her not to walk across the park alone as people had been mugged there (Anh ta cảnh cáo cô nàng không nên đi một mình qua công viên vì ở đó người ta đã bị trấn lột rồi)

- C. Đôi khi động từ giới thiệu thứ hai có thể là một phân từ :

«Please, please, don't drink too much ! Remember that you'll have to drive home» she said.

(Cô ấy nói : «Làm ơn làm phúc đừng có uống nhiều quá. Anh nên nhớ rằng anh còn phải lái xe về nhà nữa đấy»)

= *She begged him not to drink too much, reminding him that he'd have to drive home* (Cô ấy cầu xin anh ta đừng có uống rượu nhiều quá, nhắc anh ta nhớ rằng anh ta còn phải lái xe về nhà nữa)

«Let's shop on Friday. The supermarket will be very crowde on Saturday», she said
 (Cô ấy nói : «Chúng ta hãy đi cửa hàng vào thứ Sáu. Thứ Bảy siêu thị rất đông người) =
She suggested shopping on Friday, pointing out that the supermarket would be very crowde on Saturday.
 (Cô ấy gợi ý đi mua sắm vào ngày thứ Sáu, chỉ ra rằng vào thứ Bảy siêu thị rất đông người)

325. Must và needn't

A. *must* được dùng cho lời suy đoán, các mệnh lệnh/sự cấm đoán vĩnh viễn và để diễn tả ý định thì không đổi :

1. Lời suy đoán :

She said, « I'm always running into him ; he must live near here !» (Cô ấy nói : «Tôi cứ luôn gặp phải hắn ta, chắc là hắn ta sống ở gần đây !»)
 = *She said that... he must live in the area.*
 (Cô ấy nói rằng... chắc là hắn ta sống ở trong vùng)

2. Mệnh lệnh vĩnh viễn :

He said, «This door must be kept locked»
 (Anh ta nói : «Cái cửa này phải được khóa lại»)
 = *He said that the door must be kept locked*
 (Anh ta nói rằng cái cửa phải được khóa lại)

3. *Must* đôi khi được dùng để diễn tả ý định :

He said, «We must have a party to celebrate this» (Anh ta nói : «Chúng ta phải tổ chức tiệc để kỷ niệm cho sự việc này»)
He said that they must have a party to celebrate it.
 (Anh ta nói rằng họ phải tổ chức tiệc để kỷ niệm nó)

B. *Must* dùng cho bốn phần có thể không đổi. Nó có thể được thuật lại bởi *Would have to* hoặc *had to*.

1. *I/we must* được thuật lại bởi *Would have to*.

Would have to được dùng khi bốn phần dựa trên một hành động nào đó trong tương lai, hoặc khi việc thực hiện hành động đó có vẻ xa vời hoặc không chắc chắn, khi đó rõ ràng *must* có thể được thay thế bởi «*Will have to*» :

«If the floods get worse we must (will have to) leave the house» he said (Anh ấy nói : «Nếu lũ lụt dữ hơn nữa thì ta phải rời nhà»)

= *He said that if the floods got worse they would have to leave the house* (Anh ấy nói rằng nếu lũ lụt dữ hơn thì họ sẽ phải rời bỏ căn nhà)

«When it stops snowing we must start digging ourselves out.» I said (Tôi nói : «Nếu tuyết thôi rơi ta phải tự bươi mà chui ra») =

I said that when it stopped snowing we would have to start digging ourselves out (Tôi nói rằng, khi tuyết thôi rơi ta phải tự mình chui ra ngoài)

«We must mend the roof properly next year», he said. (Anh ta nói : «Chúng ta phải sửa nóc nhà cho tử tế lại»)

= *He said that they would have to mend the roof properly the following year* (Anh ta nói rằng họ sẽ phải sửa cái nóc nhà cho tử tế vào năm sau)

(Ở đây nếu hành động xảy ra tức thời thì ta dùng *had to*)

1. *I/we must* được thuật lại bằng *had to*

Had to là dạng thường xuyên chỉ bốn phần khi thời gian thực thi đã định sẵn, hoặc kế hoạch đã được lập, hoặc khi bốn phần được thực thi khá mau chóng, hoặc chỉ ít là ngay lúc thuật lại :

He said : « I must wash my hands.»

(Anh ta nói : «Tôi phải rửa tay mới được») =

He said that he had to wash his hands.

(Anh ta nói rằng anh ta phải rửa tay)

Tom said, « I must be there by nine tomorrow.»

(Tom nói : «Tôi phải đến đó trước 9 giờ ngày mai») =

Tom said that he had to be there by nine the next day

(Tom nói rằng anh ta phải tới đó trước 9 giờ ngày hôm sau)

Ở đây ta có thể dùng *Would have to* nhưng nó ám chỉ rằng bốn phần là do tự nguyện chứ không do ai áp đặt cả; *had to* có thể diễn tả một bốn phần hoặc do bên ngoài áp đặt hoặc tự nguyện.

Ta phải tránh mọi lăm lăm về *had to/would have to* bằng cách giữ *must* không đổi. Trong cả hai ví dụ trên ta đều có thể thay *had to/would have to* bằng *must*.

3. *You/he/they must* được thuật lại tương tự :

He said, «You must start at once»

(Ông ấy nói : «Cô phải khởi đầu ngay thôi»)

= *He said that she must/had to/would have to start at once* (Ông ấy nói rằng cô ta phải khởi đầu ngay mới được)

Nhưng lưu ý rằng *Would have to* làm mất đi ý chỉ uy quyền của người nói :

Tom said «If you want to stay on here you must work harder» (Tom nói : «Nếu cô muốn tiếp tục ở lại đây cô phải làm việc cật lực hơn nữa») =

Tom said that if she wanted to stay on she must/would have to work harder (Tom nói rằng nếu cô ta muốn tiếp tục ở lại cô ta phải/sẽ phải làm việc chăm hơn)

must ám chỉ rằng Tom khẳng định vào sự làm việc chăm hơn của cô ấy. Còn *would have to* chỉ ám chỉ rằng đây là điều cần thiết.

4. *Must I/you/he* ? Có thể thay đổi tương tự, nhưng vì *must* trong câu nghi vấn thường nói đến hiện tại hoặc tương lai cận kề, nó thường trở thành *had to* :

«Must you go so soon ?» I said.

(Tôi nói : «Cậu phải đi sớm vậy sao ?») =

I asked him if he had to go so soon

(Tôi hỏi anh ta bộ anh ta phải đi sớm vậy sao)

5. *Must not*

I must not thường không đổi. Còn *you/he must not* không đổi hoặc được diễn đạt như một mệnh lệnh phủ định :

He said : «You mustn't tell anyone»

(Anh ta nói : «Cô không được nói cho ai biết cả») =

He said that she mustn't tell/wasn't to tell anyone.

(Anh ta nói rằng cô ấy không được nói cho ai biết cả)

hoặc : *He told her not to tell anyone.*

(Anh ta bảo cô ấy đừng nói cho ai biết cả)

C. *Needn't*

Needn't có thể không đổi và thường là đổi. Nó có thể đổi thành *didn't have to/wouldn't have to* giống như *must* đổi thành *had to/would have to* :

He said : «You needn't wait»

(Anh ta nói : «Anh không cần đợi») =

He said that I needn't wait.

(Anh ta nói rằng tôi không cần đợi)

I said «If you can lend me the money I needn't go to the bank (Tôi nói : «Nếu anh có thể cho tôi mượn tiền tôi không cần phải đi ngân hàng') =

I said that if he could lend me the money I needn't/wouldn't have to go to the bank.

(Tôi nói rằng nếu anh ta có thể cho tôi mượn tiền thì tôi không cần/sẽ không phải đi ngân hàng)

He said, «I needn't be in the office till ten tomorrow morning» (Anh ta nói : «Tôi không cần phải tới văn phòng cho đến 10 giờ sáng hôm sau») =

He said that he needn't/didn't have to be in the office till ten the next morning (Anh ta nói rằng anh ta không cần/không cần phải đến văn phòng cho đến 10 giờ sáng hôm sau).

need I/you/he ? có cách dùng giống y như *must I/you/he?* thường đổi thành *had to* :

«Need I finish my pudding ?» asked she small boy.

(Cậu bé hỏi : «Con có phải ăn hết chỗ bánh pudding này không ?»)

= *The small boy asked if he had to finish his pudding*
(Đứa bé hỏi liệu nó có cần phải ăn hết chỗ bánh pudding của nó không ?)

32. Liên từ (Conjunctions)

326. Liên từ kết hợp (Co-ordinating conjunctions) and (và), but (nhưng), both.. and (vừa... vừa, cả... lẫn...), or (hoặc là), either ... or (hoặc... hoặc), neither... nor (không... cũng không...), not only... but also (không những... mà còn...)

Các liên từ này nối các cặp danh từ/tính từ/trạng từ/động từ/cụm từ/mệnh đề :

He plays squash and rugby.

(Anh ấy chơi bóng quần và bóng bầu dục)

I make the payments and keep the accounts.

(Tôi trả tiền và giữ biên lai)

He works quickly and/but accurately.

(Anh ta làm việc nhanh và/nhưng chính xác)

He is small but strong(Anh ta nhỏ mà mạnh)

She is intelligent but lazy.

(Cô ta thông minh nhưng lười)

We came in first but (we) didn't win the race.

(Chúng tôi đến trước nhưng không thắng được cuộc đua)

Both men and women were drafted into the army

(Cả đàn ông lẫn đàn bà đều được thu nạp vào quân đội)

Ring Tom or Bill.

(Hãy gọi điện cho Tom hoặc Bill)

He can't (either) read or write

(Anh ta không thể đọc cũng như viết)

You can (either) walk up or take the cable car.

(Anh ta có thể đi bộ hoặc là đi xe kéo)

He can neither read nor write

(Anh ta không biết đọc mà cũng không biết viết)

Not only men but also women were chosen

(Không những đàn ông mà đàn bà cũng được chọn nữa)

327. Besides, however, nevertheless, otherwise, so, therefore, still, though, yet.

Các trạng từ/liên từ này có thể nối các mệnh đề hoặc câu và thường được gọi là «từ nối» nhưng, ngoại trừ *nevertheless* và *therefore* (do đó), chúng có thể cũng được dùng theo những cách khác và đôi khi như các phần khác của lời nói. Vị trí của chúng thay đổi theo cách dùng.

- A. *Besides* (giới từ) có nghĩa là «bên cạnh». Nó dùng trước danh từ/đại từ/danh động từ.

Besides doing the cooking I look after the garden.

(Ngoài việc nấu nướng tôi còn trông nom khu vườn nữa)

besides (trạng từ) có nghĩa là «ngoài ra». Nó thường đi trước mệnh đề, mà cũng có thể đi sau mệnh đề mà nó giới thiệu :

I can't go now, I'm too busy. Besides, my passport is out of date (Tôi không thể đi bây giờ ; tôi bận lắm. Ngoài ra, cái giấy thông hành của tôi đã hết hạn)

moreover (hơn nữa) có thể thay thế *besides* trong tiếng Anh trang trọng.

anyway (dù sao)/*in any case* (dù gì đi nữa) có thể được dùng trong tiếng Anh bình dân hơn :

Anyway, my passport's out of date.

(Và lại, tờ thông hành của tôi đã hết hạn rồi)

- B. *However* (trạng từ chỉ mức độ) đi liền trước tính từ/trạng từ của nó.

You couldn't earn much, however hard you worked (Anh không thể kiếm được nhiều đâu, dù cho anh có làm việc cật lực đến đâu cũng vậy)

However (liên từ) thường có nghĩa là «nhưng mà, tuy nhiên». Nó có thể đi liền trước, hoặc theo sau mệnh đề, hoặc đi liền sau từ hoặc cụm từ đầu tiên của mệnh đề :

I'll offer it to Tom. However, he may not want it hoặc *He may not want it however* (Tôi sẽ đề nghị điều đó với Tom. Tuy nhiên, có thể anh ta không muốn)

hoặc : *Tom, however, may not want it.*

(Tuy nhiên, Tom có thể không muốn)

Nhưng khi hai lời nói trái ngược nhau được đề cập, *however* thường có nghĩa «nhưng/tuy nhiên/dù sao :

They hadn't trained hard, but/however/nevertheless/all the same they won hoặc they won, however/nevertheless/all the same (Họ đã không tập luyện chăm chỉ, nhưng/tuy nhiên/mặc dù vậy/rất cuộc họ vẫn thắng)

C. *Otherwise* (trạng từ) thường đi sau động từ :

It must be used in a well-ventilated room. Used otherwise it could be harmful (Nó phải được sử dụng trong một căn phòng thông gió tốt. Dùng khác đi nó có thể bị hư hại)

otherwise (liên từ) có nghĩa «nếu không/kèo» :

We must be early ; otherwise we won't get a seat.
(Chúng ta phải đi sớm ; nếu không ta sẽ không có chỗ ngồi)

Ở đây *or* cũng có thể được dùng trong tiếng Anh bình dân.

We must be early or (else) we won't get a seat.
(Chúng ta phải đến sớm kẻo không có chỗ ngồi)

D. *So* (trạng từ chỉ mức độ) đi liền trước tính từ/trạng từ của nó :

It was so hot that... (Trời nóng đến nỗi...)
They ran so fast that... (Họ chạy nhanh đến nỗi...)
So (liên từ) đi liền trước mệnh đề của nó :
Our cases were heavy, so we took a taxi.
(Mấy cái vali của chúng tôi nặng quá, vì thế chúng tôi gọi tắc xi)

E. *Therefore* (liên từ) (do đó) có thể được dùng thay cho *so* trong tiếng Anh trịnh trọng. Nó có thể đi đầu mệnh đề hoặc sau từ hoặc cụm từ đầu tiên, hoặc trước động từ chính:

There is fog at Heathrow, the plane, therefore, has been diverted/the plane has therefore been diverted/therefore the plane has been diverted (Có sương mù ở Heathrow ; do đó máy bay đã được lái theo hướng khác)

F. *Still* và *yet* (vẫn còn) có thể là trạng từ chỉ thời gian.

The children are still up. They haven't had supper yet
(Mấy đứa trẻ vẫn còn thức. Chúng vẫn chưa ăn tối)

Still và *yet* (liên từ) có thể đi đầu mệnh đề của chúng.

Still (liên từ) có nghĩa «tuy rằng/tuy nhiên»

Yet (liên từ) có nghĩa «dù rằng/tuy nhiên»

You aren't rich ; still, you could do something to help him
(Anh không giàu lắm ; tuy nhiên, anh có thể làm cái gì đó để giúp anh ấy)

They are ugly and expensive, yet people buy them
(Chúng xấu xí và đắt tiền ; tuy vậy người ta vẫn mua)

- G. *Though/although* thường giới thiệu các mệnh đề chỉ sự nhượng bộ. (Xem 340)

Though/Although they're expensive, people buy them
(Mặc dù chúng đắt giá, người ta vẫn mua)

though (chứ không phải *although*) cũng có thể được dùng để nối hai mệnh đề chính. *Though* được dùng trong cách này có nghĩa là «nhưng mà», «tuy vậy» và đôi khi được đặt ở đầu, và thường xuyên là cuối mệnh đề của nó ;

He says he'll pay, though I don't think he will
(Anh ta nói là anh ta sẽ trả, tuy vậy tôi không nghĩ là anh ta sẽ làm thế), hoặc :
He says he'll pay ; I don't think he will, though.

328. Các liên từ phụ thuộc : *if, that, though/although unless, when, v. v...*

Các liên từ phụ thuộc giới thiệu các mệnh đề phụ trạng từ hoặc danh từ và được dùng ở nhiều kiểu mệnh đề khác nhau (Xem các chương 21, 33, 34 và 35)

Một số trạng từ có nhiều nghĩa và có thể giới thiệu nhiều kiểu mệnh đề khác nhau.

Các cặp và nhóm liên từ đôi khi bị nhầm lẫn nhau hoặc với các phần khác của lời nói được trình bày dưới đây.

329. *Though/although* và *in spite of* (cụm giới từ : mặc dù), *despite* (giới từ ; dù cho)

Hai lời phát biểu đối nghịch nhau, như : *He had no qualifications* (Anh ta không có chuyên môn gì ráo) và *He got the job* (Anh ta xin được việc làm), có thể được nối lại như sau :

- A. Bằng *but* (nhưng), *however* (vậy mà) hoặc *nevertheless* (tuy nhiên) (như ở 327 trên đây) :

He had no qualifications but he got the job.
(Anh ta không có chuyên môn gì ráo nhưng anh ta...)

He had no qualifications, however he got the job/he got the job, however (Anh ta... ; vậy mà anh ta...)
He had no qualifications, nevertheless he got the job.
(Anh ta... tuy nhiên anh ta vẫn...)

B. Bằng *though/although*

He got the job though he had no qualifications
(Anh ta vẫn xin được việc mặc dù anh ta không có chuyên môn gì ráo)
Although he had no qualifications he got the job.
(Mặc dù không có chuyên môn gì ráo, anh ta vẫn xin được việc làm)

C. Bằng *in spite of/despite* + danh từ/đại từ/danh động từ.

In spite of having no qualifications he got the job.
hoặc : *He got the job in spite of having no qualifications*
(Mặc dù không có chuyên môn gì ráo, anh ta vẫn xin được việc)

despite (= in spite of) được dùng chủ yếu trên báo chí và trong tiếng Anh trang trọng :

Despite the severe weather conditions all the cars completed the course (Mặc dù thời tiết xấu tất cả xe đều đã hoàn tất vòng đua)

D. Lưu ý rằng *though/although* đòi hỏi chủ từ + động từ.

Although it was windy... (Mặc dù trời gió...)

và *in spite of/despite* đòi hỏi danh từ/đại từ/danh động từ

In spite of the wind... (Mặc dù có gió...)

330. **For và because (bởi vì)**

Các liên từ này có nghĩa gần như nhau và rất thường có thể dùng như nhau. Tuy nhiên, dùng *because* thì an toàn hơn, vì mệnh đề *for* có cách dùng hạn chế hơn là mệnh đề mở đầu bằng *because* :

1. Mệnh đề *for* không thể đi liền trước động từ mà nó giải thích :

Because it was wet he took a taxi

(Bởi vì trời mưa anh ấy phải đi taxi) (*for* không được)

2. Mệnh đề *for* không thể có *not, but* hay liên từ nào khác đi liền trước :

He stole, not because he wanted the money but because he liked stealing (Anh ta ăn cắp không vì anh ta cần tiền mà vì anh ta thích trộm ăn cắp)

3. Một mệnh đề *for* không thể được dùng trong câu trả lời cho một câu hỏi :

Why did you do it ? (Tại sao mày làm vậy ?)

I did it because I was angry.

(Tao làm vậy vì tao đang giận) (*for* không dùng được)

4. Một mệnh đề *for* không thể chỉ là sự lặp lại của những gì đã nói ra, mà luôn luôn bao hàm một số thông tin mới :

He spoke in French. She was angry because he had spoken in French (Anh ta nói bằng tiếng Pháp. Cô ấy giận vì anh ta đã nói bằng tiếng Pháp)

Nhưng : *She was angry, for she didn't know French*
(Cô ấy giận vì cô không biết tiếng Pháp)

Mệnh đề *for* có cách dùng hạn chế như vậy là vì nó không nói cho ta biết lý do vì sao một hành động nào đó được thực hiện, mà chỉ đưa một thông tin phụ giúp cho việc giải thích đó mà thôi.

Một số ví dụ về mệnh đề *for* :

The days were short, for it was now December

(Ngày thì ngắn, vì bây giờ đã là tháng 12 rồi)

He took the food eagerly, for he had eaten nothing since dawn (Anh ta hăm hở lấy thức ăn, vì từ mờ sáng đến giờ anh ta không ăn gì cả)

When I saw her in the river I was frightened. For at that point the currents were dangerous

(Khi tôi gặp cô ta ở dưới sông tôi phát khiếp. Vì tại chỗ đó dòng chảy nguy hiểm quá)

Trong lời nói ta ngừng một chút trước mệnh đề *for* và trong văn viết ta dùng dấu phẩy, và đôi khi, bằng một dấu chấm. Trong các ví dụ trên, ta cũng có thể dùng *because* mặc dù *for* thì tốt hơn.

331. When, while, as được dùng để diễn đạt thời gian.

A. *When* với các thì đơn, được dùng :

1. Khi một hành động xảy ra đồng thời hoặc trong hành động kia đang xảy ra :

When it is wet the buses are crowded
(Khi trời mưa thì xe buýt đông khách)
When we lived in town we often went to the theatre
(Khi sống ở tỉnh, chúng tôi thường đi xem hát)

2. Khi một hành động theo sau một hành động khác :

When she pressed the button the lift stopped.
(Khi cô ấy nhấn nút thì thang máy ngừng lại)

- B. As được dùng :

1. Khi hành động sau xảy ra trước khi hành động trước kết thúc :

As I left the house I remembered the key.
(Khi rời khỏi nhà tôi nhớ ra cái chìa khóa)

Câu này ám chỉ rằng tôi nhớ cái chìa khóa trước khi tôi hoàn tất việc rời khỏi nhà ; có lẽ tôi còn ở cửa nhà. Ở đây *While I was leave* cũng có cùng nghĩa, nhưng *When I left* nhấn mạnh rằng hành động ra khỏi nhà đã xong và cánh cửa đã đóng sau lưng tôi :

2. Để chỉ các hành động song song :

He sang as he worked (Anh ta vừa làm vừa hát)

3. Để chỉ các diễn tiến song song :

As the sun rose the fog dispersed.
(Khi mặt trời mọc thì sương tan)
As it grew darker it became colder = The darker it grew, the colder it became.
(Càng tối, trời càng lạnh)
As she came to know him better she relied on him more
(Khi cô ấy biết rõ hơn về anh ấy cô ấy càng tin tưởng vào anh ấy nhiều hơn)
As he became more competent he was given more interesting work (Khi anh ta trở nên thành thạo hơn, anh ta được giao cho công việc hấp dẫn hơn).

Nếu ở đây ta dùng *When* thì ý nghĩa của sự diễn tiến tự nhiên biến mất.

4. Để có nghĩa là «trở lại»

As he stood there he saw two men enter the bar
(Trong khi đứng đó anh ta thấy hai gã đàn ông bước vào quán)

Nhưng ở đây tốt hơn ta nên dùng *While*

332. As với nghĩa *when/while* hoặc *because/since*

A. Cách dùng hạn chế của *as* (= *when/while*)

Ở đây *as* được dùng chủ yếu với các động từ chỉ hành động hoặc sự tiến triển. Nó thường được dùng với các loại động từ ở 168, trừ khi có ý nghĩa chỉ sự tiến triển. Nó cũng không được dùng với các động từ như : *live, stay, remain*.

B. *As* khi được dùng với các động từ/kiểu động từ như trên thường có nghĩa *because/since*

As he was tired... = Because he was tired...

(Vì anh ta đã mệt...)

As he knew her well... = Because he knew her well...

(Bởi vì anh ta biết rõ cô nàng...)

As it contains alcohol... = Since/Because it contains alcohol... (Vì nó chứa rượu...)

As he lives near here... = Since/Because he lives...

(Vì anh ta sống ở gần đây...)

C. Với hầu hết động từ, *as* có thể được dùng với cả hai nghĩa :

As/While he shaved he thought about the coming interview

(Trong khi cạo râu anh ta nghĩ về cuộc phỏng vấn sắp tới)

As/Because he shaved with a blunt razor he didn't make a very good job of it.

(Bởi vì anh ấy cạo râu bằng dao cạo lứt, anh ta không cạo được tốt)

Ở đây, nếu không chắc chắn ta nên dùng *while/because*.

D. *As* + danh từ có thể cùng nghĩa với *when/while* hoặc *because/since* :

As a student he had known great poverty = When he was a student he had known great poverty. (Khi còn là một sinh viên anh ta đã biết quá nhiều về nghèo khổ)

As a student he gets/got in for half price = Because he get/got in... (Vì là sinh viên anh ta vào vé có nửa giá...)

As = *When/while* thường có thì hoàn thành theo sau.

As = *because/since* có thể có bất cứ thì nào theo sau.

333. As, when, while dùng đồng nghĩa với although, but, seeing that

- A. As có thể đồng nghĩa với *though/although* nhưng chỉ trong tổ hợp tính từ + *as* + chủ từ + *to be/to seem/to appear* :

Tired as he was he offered to carry her = Though he was tired he offered to carry her

(Mặc dù đã mệt anh ta vẫn muốn bồng cô nàng)

Strong as he was, he couldn't lift it

(Mạnh như anh ta là thế mà vẫn không thể nhấc được nó)

- B. *While* có thể đồng nghĩa với *but* và được dùng để nhấn mạnh sự đối nghịch nhau :

«At sea» means «on a ship» while «at the sea» means «at the seaside» («At sea» có nghĩa là «on a ship» trong khi «at the sea» có nghĩa là «at the seaside»)

Some people waste food while others haven't enough.
(Một số người hoang phí thức ăn trong khi những người khác thì không có đủ ăn)

While cũng có thể đồng nghĩa với *although* và thường được đặt ở đầu câu :

While I sympathize with your point of view I cannot accept it. (Dù cho tôi có cảm tình với quan điểm của anh tôi cũng không thể nào chấp nhận được nó)

- C. *When* có thể đồng nghĩa với *seeing that/although*. Do đó nó rất giống với *while*, nhưng được dùng chủ yếu để giới thiệu các lời nói phản luận. Nó thường được dùng trong câu hỏi, mặc dù không cần thiết :

How can you expect your children to be truthful when you yourself tell lies ? (Làm sao bạn có thể dạy con cái bạn thật thà được trong khi bản thân bạn lại nói dối ?)

- D. Dùng nhằm lẫn giữa *when* và *if*.

When he comes ám chỉ rằng ta tin chắc rằng anh ta sẽ đến. Còn *If he comes* ám chỉ rằng ta không biết liệu anh ta có đến hay không. (Xem *if* ở chương 21)

33. Mục đích (Purpose)

334. Mục đích thường được diễn tả bởi nguyên mẫu.

Mục đích có thể được diễn đạt bởi :

A. Một mình nguyên mẫu :

He went to France to learn French.

(Anh ta đi Pháp để học tiếng Pháp).

Khi động từ chính có một túc từ chỉ người, thì nguyên mẫu có thể nói đến túc từ này :

He sent Tom to the shop to buy bread.

(Ông ấy sai Tom đi cửa hàng để mua bánh mì.)

B. *In order/so as* + nguyên mẫu.

In order có thể ám chỉ rằng chủ từ muốn thực hiện hành động hoặc rằng anh ta muốn cho hành động xảy ra.

So as + nguyên mẫu ám chỉ rằng chủ từ muốn hành động xảy ra. Do đó, *In order* thông dụng hơn. *In order* hoặc *So as* được dùng :

1. Với một nguyên mẫu phủ định để diễn đạt mục đích phủ định:

He left his gun outside in order/so as not to frighten us.

(Anh ta để cây súng ở ngoài để không làm cho chúng tôi sợ.)

2. Với *to be* và *to have* :

She left work early in order/so as to be at home when he arrived.

(Cô rời sở sớm để có mặt tại nhà khi anh ấy đến).

She gave up work in order/so as to have more time with the children.

(Cô ấy thôi việc để có nhiều thì giờ hơn cho lũ trẻ).

3. Khi mục đích ít tức thời hơn :

He is studying mathematics in order/so as to qualify for a better job.

(Anh ta đang học toán để bồi dưỡng chuyên môn cho một việc làm tốt hơn..)

She learnt typing in order to help her husband with his work.

(Cô ấy học đánh máy để giúp việc cho chồng).

4. Đôi khi trong các câu dài hơn, để nhấn mạnh rằng nguyên mẫu trình bày mục đích :

He was accused of misrepresenting the facts in order/so as to make the scheme seem feasible.

(Anh ta bị kết tội đã trình bày sai sự thật giúp kế hoạch khả thi).

He took much more trouble over the figures than he usually did in order/so as to show his new boss what a careful worker he was.

(Anh ta moi ra nhiều chỗ hở qua các con số hơn thường lệ để chỉ cho ông chủ mới của anh ta thấy rằng anh ta là một công nhân kỹ lưỡng đến mức nào)

- C. Nhưng *In order/so as* không thiết yếu lắm và thường bị lược.

Khi nguyên mẫu chỉ mục đích đi trước động từ chính, *In order/so as* có thể được đặt ra đầu tiên :

In order/so as to show his boss what a careful worker he was, he took extra trouble over the figures.

(Để cho ông chủ thấy anh ta là một công nhân cẩn thận cỡ nào, anh ta moi ra thêm các sơ hở phụ qua các con số.)

(Nhưng ở đây *In order/so as* cũng có thể bị lược bỏ).

5. Khi có một chủ từ chỉ người nhưng chúng ta muốn nguyên mẫu nói đến chủ từ một cách rõ ràng :

He sent his sons to a boarding school in order/so as to have some peace.

(Ông ta được mấy cậu em trai đi học trường nội trú để được yên ổn.)

Hãy so sánh với câu :

He sent his sons to a boarding school to learn to live in a community.

(Ông ta đưa mấy cậu con trai đi học ở trường nội trú để học cách sống cộng đồng).

(Mục đích ở đây là cho các cậu con trai....)

Nhưng cấu trúc *In order/so as* này không phổ biến lắm. Ta thường nói :

He sent his sons to a boarding school because he wanted to have some peace.

(Ông ta... vì ông ta....)

- C. *In order* (chứ không có *So as*) được dùng để nhấn mạnh rằng chủ từ đã có sẵn mục đích trong đầu :

He bought diamonds when he was in Amsterdam — That wasn't surprising. He went to Amsterdam in order to buy diamonds.

(Anh ta mua kim cương khi anh ta ở Amsterdam đấy.

Điều đó không đáng ngạc nhiên. Anh ta đến Amsterdam để mua kim cương đó mà).

Tuy nhiên, ta cũng có thể diễn đạt ý này bằng cách nhấn ở động từ thứ nhất và lược bỏ *in order*.

He went to Amsterdam to buy diamonds

(Anh ta đi Amsterdam để mua kim cương đấy).

- D. Nguyên mẫu + danh từ + giới từ :

I want a case to keep my records in

(Tôi muốn có một cái vali để đựng giấy tờ.)

I need a corkscrew to open this bottle with

(Tôi cần một cái mở nút để về mở cái chai này)

Lưu ý rằng ở đây ta đang nói về một mục đích cụ thể. Đối với một mục đích tổng quát ta dùng *for* + danh động từ :

This is a case for keeping records in

(Đây là cái cặp để đựng giấy tờ.)

A corkscrew is a tool for opening bottles

(Cái mở nút là một dụng cụ để mở nút chai.)

335. Nguyên mẫu chỉ mục đích sau *go* và *come*

Ta ít khi dùng nguyên mẫu chỉ mục đích sau *go* và *come* ở mệnh lệnh cách. Thay vì nói *Go to find Bill*, ta nói *Go and find Bill*. (Hãy đi tìm chàng Bill) ; và thay vì nói *Come to talk to Ann*, ta nói *Come and talk to Ann* (Hãy đến nói chuyện với Ann đi). Như vậy, thay vì dùng mệnh lệnh cách + nguyên mẫu có *to*, ta dùng hai mệnh lệnh cách nối nhau bằng *and*.

Và thay vì nói :

I must go to help my mother.

(Tôi phải đi giúp mẹ tôi.)

I'll come to check the accounts.
(Tôi sẽ đến kiểm số.)

Ta nói :

I must go and help my mother và I'll come and check the accounts.

Tức là thay vì dùng nguyên mẫu + nguyên mẫu chỉ mục đích ta dùng hai nguyên mẫu nối nhau bởi *and* (Xem 246 I.)

Nhưng khi *go* và *come* được dùng như danh động từ hoặc trong bất cứ thì hiện tại hay quá khứ nào, cũng dùng với một nguyên mẫu thường chỉ mục đích :

I'm thinking going to look for mushrooms
(Tôi đang dự định đi tìm nấm đây.)

I went to help my mother
(Tôi đã đi để giúp mẹ tôi.)

I've come to check the accounts
(Tôi đã đến kiểm số sách.)

I didn't come to talk to Bill ; I came to talk to you
(Tôi không đến để nói chuyện với Bill ; Tôi đến để nói chuyện với cậu đây.)

336. Mệnh đề chỉ mục đích.

Ta cần dùng mệnh đề chỉ mục đích khi người nhằm đến mục đích khác với chủ từ của mệnh đề chính, hoặc khi chủ từ ban đầu được lặp lại :

Ships carry lifeboats so that the crew can escape if the ships sinks.

(Tàu bè thường mang theo thuyền cứu hộ để thủy thủ đoàn có thể tẩu thoát khi tàu chìm.)

This knife has a cork handle so that it will float if it falls overboard

(Con dao này có cán làm bằng vật nổi để khi rơi xuống sông nó sẽ nổi lên).

- A. Mệnh đề chỉ mục đích thường được diễn đạt bởi : *So that* + *will/ would* hoặc *Can/could* + nguyên mẫu *Can/could* ở đây được dùng đồng nghĩa với *Will/would be able to* :

They make £10 notes a different size from £5 notes so that blind people can (= will be able to) tell the difference between them.

(Họ làm những tờ bạc 10 bằng khác cỡ với những tờ bạc 5 bằng để người mù có thể phân biệt sự khác nhau giữa chúng).

They wrote the notices in several languages so that foreign tourists could (=would be able to) understand them.

(Họ viết thông báo bằng nhiều thứ tiếng để du khách ngoại quốc có thể hiểu được chúng).

Can và *Will* được dùng khi động từ chính ở thì hiện tại, hiện tại hoàn thành hoặc tương lai ; *Could* và *Would* được dùng khi động từ chính ở thì quá khứ.

I light/am lighting/have lit/will light the fire so that the house will be warm when they return.

(Tôi đốt/đang/đã/sẽ đốt lửa để ngôi nhà ấm lên khi họ trở về).

I have given/will give him a key so that he can get into the house whenever he likes.

(Tôi đã/sẽ đưa cho anh ta một chiếc chìa khóa để anh ta vào nhà bất cứ lúc nào anh ta muốn).

I pinned the note to his pillow so that he would be sure to see it

(Tôi đã ghim tờ bạc vào gối nằm của anh ấy để chắc chắn là anh ấy sẽ thấy nó).

There were telephone points every kilometre so that the drivers whose cars had broken down would be able to/could summon help.

(Ở mỗi Km đường có một điểm điện thoại để các xe có thể kêu cứu khi xe hư hỏng).

Nếu mệnh đề mục đích với *Can/could* mà bỏ *that* đi thì ý nghĩa về mục đích sẽ biến mất. Câu nói *He took my shoes so that I couldn't leave the house* thường có nghĩa là : «Anh ta lấy đôi giày của tôi để ngăn tôi rời nhà». Nhưng câu : *He took my shoes, so I couldn't leave the house* thường có nghĩa là «Anh ta lấy cất đôi giày của tôi ; do đó tôi không thể rời nhà».

B. Mệnh đề chỉ mục đích cũng có thể được tạo thành bởi *so that* + nguyên mẫu. Các cấu trúc này có trang trọng hơn các cấu trúc như ở A trên đây. Không có sự khác nhau về nghĩa.

Lưu ý *so that* có thể được theo sau bởi *will/can/may/shall* hoặc dạng quá khứ của chúng.

Thật đi một mình rất hiếm thấy ngoại trừ trong lời kịch hoặc văn viết hoặc trong thơ.

Về cách hòa hợp thì cũng tương tự như ở trên. Các câu sau đây rất quan trọng :

We carved their names on the stone so that/in order that future generations should/might know what they had done.

(Chúng ta khắc tên họ lên đá để các thế hệ mai sau có thể biết được những gì họ đã làm).

These men risk their lives so that/in order that we may live more safely.

(Những người này đã hy sinh mạng sống của họ để cho chúng ta có thể sống an toàn hơn).

may ở thì hiện tại được dùng nhiều hơn *shall*. Còn trong quá khứ *might* hoặc *should* đều có thể được dùng.

- C. Mệnh đề mục đích phủ định được tạo thành bằng cách đặt trợ động từ vào thể phủ định :

He wrote his diary in code so that his wife wouldn't be able to read it.

(Anh ta viết nhật ký bằng mật mã để cho vợ anh ta không thể đọc được nó).

He changed his name so that his new friends/wouldn't/shouldn't know that he had once been accused of murder

(Hắn đã đổi tên để cho bạn bè mới của hắn không biết rằng hắn đã từng bị kết tội giết người.)

Criminals usually telephone from public telephone boxes so that the police won't be able to trace the call.

(Tội phạm thường gọi điện qua máy công cộng để cảnh sát không thể lần ra được người gọi).

Tuy nhiên, mệnh đề mục đích phủ định thường có thể được thay bởi cấu trúc : *to prevent* + danh từ/dộng từ + danh động từ hoặc *to avoid* + danh động từ.

He dyed his beard so that we shouldn't recognize him/to prevent us from recognizing him/to avoid being recognized.

(Anh ta đã nhuộm bộ râu quai nón để chúng ta không nhận ra anh ta/để ngăn chúng ta nhận ra anh ta/để tránh bị nhận dạng).

Các cụm nguyên mẫu này được ưa dùng hơn là mệnh đề mục đích phủ định.

337. In case và lest :

A. In case

1. *In case* + chủ từ + động từ có thể theo sau lời phát biểu hoặc mệnh lệnh :

I don't let him climb trees in case he tears his trousers.
(Tôi không cho nó leo cây vì không muốn nó bị rách quần.)

Hành động đầu tiên thường là sự chuẩn bị cho, hoặc là một sự phòng bị đối với hành động ở mệnh đề *If* là một hành động trong tương lai.

In case + thì hiện tại thường có nghĩa là «bởi vì điều này có thể xảy ra/bởi vì có lẽ điều này sẽ xảy ra «hoặc» vì sợ rằng điều này sẽ xảy ra.

In case + thì quá khứ có nghĩa «vì điều này có thể xảy ra/vì điều này sẽ xảy ra».

Cả thì hiện tại lẫn quá khứ ở đây đều có thể được thay thế bởi *should* + nguyên mẫu. *Should* dùng ở đây thường diễn đạt nghĩa bất khả thi rất nhiều, nhưng cấu trúc này ít được dùng.

2. Các thì dùng với *in case* :

Động từ chính

Tương lai

Hiện tại

Hiện tại hoàn thành

+ *In case* +

thì hiện tại hoặc

Should + nguyên mẫu

Thì điều kiện

Thì quá khứ

Quá khứ hoàn thành

+ *In case* +

thì quá khứ hoặc

Should + nguyên mẫu

I'll make a cake in case someone drops in at the weekend
(Tôi sẽ làm bánh vì cuối tuần sẽ có người tới chơi.)

I carry a spare wheel in case I have/should have a puncture.

(Tôi mang theo 1 bánh xe dự phòng vì sợ sẽ bị bể vỏ.)

I always keep candles in the house in case there is a power cut

(Tôi luôn luôn trữ sẵn đèn cầy để phòng khi cúp điện.)

I always keep candles in the house in case there was a power cut.

(Tôi luôn luôn.... vì sợ rằng sẽ có cúp điện)

B. *Lest* có nghĩa «vì sợ rằng» và được theo sau bởi *should*.

He doesn't/didn't dare to leave the house lest someone should recognize him.

(Hắn không dám ra khỏi nhà vì sợ rằng sẽ có người nhận ra hắn.)

Lest hiếm được dùng, ngoại trừ trong văn viết trang trọng./.

34. Các mệnh đề chỉ lý do, kết quả, sự nhượng bộ, so sánh, thời gian. (Clauses of reason, result, concession, comparison, time)

338. Mệnh đề chỉ lý do và kết quả/nguyên nhân.

Ngoại trừ các dạng ở A2 và A3 dưới đây, cả hai loại mệnh đề này đều được giới thiệu bởi *as* hoặc *because*. Nhưng *as* an toàn hơn ở mệnh đề chỉ lý do còn *because* chỉ kết quả/nguyên nhân.

A. Mệnh đề chỉ lý do.

1. Được giới thiệu bởi *as/because/since* :

We camped there as/because/since it was too dark to go on.

(Chúng tôi cắm trại tại đó vì trời tối quá không đi được.)

As/Because/Since it was too dark to go on, we camped there.

(Vì trời tối quá....)

2. «Nhận thấy rằng» có thể được diễn tả đạt bởi *as/since* *seeing that* nhưng không được *because* :

As/Since/Seeing that you are here, you may as well give me a hand

(Vì thấy rằng cậu có ở đây, cậu cũng có thể giúp tôi một tay đây).

As/Since/Seeing that Tom knows French, he'd better do the talking.

(Vi/Thấy rằng Tom biết tiếng Pháp, anh ta nên nói chuyện).

3. Khi *as/since/seeing that* nói đến một lời tuyên bố đã nói trước hoặc được hiểu ngầm, nó có thể thay thế bởi *If* :

As/Since/Seeing that/If you don't like Bill, why did you invite him ?

(Nếu như cậu không thích Bill, tại sao cậu đã mời anh ta ?)

Lưu ý cách dùng của *if so* :

I hope Bill won't come... If so why did you invite him?

(Tôi hy vọng là Bill sẽ không đến — Nếu vậy thì tại sao cậu đã mời anh ta ?.)

Với *If + so/not*, xem 347.

- B. Mệnh đề chỉ kết quả/nguyên nhân được giới thiệu bởi *because* hoặc *as* :

The fuse blew because we had overloaded the circuit.

(Cầu chì nổ bởi vì ta đã dùng điện quá tải.)

He was angry because we were late

(Ông ấy giận vì chúng ta trễ nải.)

As it froze hard that night there was ice everywhere next day.

(Vì đêm đó trời lạnh buốt nên hôm sau băng giá khắp nơi).

As the soup was very salty we were thirsty afterwards

(Vì xúp quá mặn nên sau đó chúng tôi bị khát nước).

- C. Các tổ hợp này cũng có thể được trình bày bởi hai mệnh đề chính nối nhau bởi *so* :

It was too dark to go on, so we camped there.

(Trời tối quá không đi tiếp được, vì thế chúng tôi đã cắm trại lại đó).

You are here, so you may as well give me a hand.

(Cậu có ở đây, vì thế cậu cũng có thể giúp tôi một tay đây).

It froze hard that night, so there was ice everywhere next day

(Đêm đó trời rét dữ quá, vì thế hôm sau băng giá khắp nơi)

Therefore cũng có thể được dùng nhưng chỉ trong các câu nói khá là trang trọng :

The Finnish delegate has not yet arrived. We are therefore postponing /We have therefore decided to postpone/Therefore we are postponing the meeting.

(Đại biểu Phần Lan chưa đến. Do đó chúng ta sẽ/quyết định hoãn cuộc họp lại).

339. Các mệnh đề chỉ kết quả với Such/so... that.

- A. *such* là một tính từ và được dùng trước một tính từ + danh từ.

They had such a fierce dog that no one dared to go near their house

(Họ có một con chó dữ đến nỗi không ai dám đi gần nhà họ cả).

He spoke for such a long time that people began to fall asleep.

(Ông ta nói lâu đến nỗi người ta bắt đầu ngủ gật.)

- B. *So* là một trạng từ và được dùng trước trạng từ và các tính từ không đi với danh từ :

The snow fell so fast that our footsteps were soon covered up.

(Tuyết rơi nhanh đến nỗi đã lấp đầy các dấu chân của chúng tôi).

His speech went on for so long that people began to fall asleep.

(Bài nói của ông ta kéo dài đến nỗi người ta bắt đầu ngủ gật).

Their dog was so fierce that no one dared come near it.
(Con chó của họ dữ đến nỗi không ai dám tới gần nó cả).

Nhưng *such* không bao giờ được dùng trước *much* và *many* vì thế *so* được dùng ngay cả khi *much* và *many* có danh từ đi sau :

There was so much dust that we couldn't see what was happening

(Bụi bay nhiều đến nỗi chúng tôi không thể thấy điều gì đang xảy ra).

So many people complained that they took the programme off

(Có nhiều người than phiền đến nỗi họ phải dẹp bỏ chương trình).

- C. Lưu ý rằng *such* + a + tính từ + danh từ có thể được thay thế bởi *so* + tính từ + a + danh từ. Điều này chỉ có thể được khi danh từ có các mạo từ *a/an*. Nó không phải là dạng hay dùng, mà chỉ có trong văn chương thôi.

Đôi khi để nhấn mạnh, *So* được đặt ở đầu câu. Nó được theo sau bởi cấu trúc đảo ngữ.

So terrible was the storm that whole roofs were ripped off.
(Cơn bão khủng khiếp đến nỗi toàn bộ mái nhà đã bị tốc đi mất).

340. Mệnh đề chỉ sự nhượng bộ (Concession)

Các mệnh đề loại này được giới thiệu bởi *although, though* (xem 327, 329), *Even though, even if, no matter, however* (xem 85) và đôi khi bởi *Whatever, as*, nhưng chỉ trong cấu trúc tính từ + *as* + *be*.

Although/Though/Even though/Even if you don't like him you can still be polite

(Mặc dù/Dù cho cậu không ưa hẳn cũng có thể lịch sự cơ mà.)

No matter what you do, don't touch this switch.

(Làm gì thì làm, đừng có đụng vào cái công tắc này nghe.)

However rich people are, they always seem anxious to make more money

(Dù cho người ta có giàu có cỡ nào đi nữa, họ vẫn phải đi kiếm thêm tiền.)

However carefully you drive, you will probably have an accident eventually.

(Dù cho anh lái xe cẩn thận đến đâu đi nữa, thực tế anh vẫn bị tai nạn).

Whatever you do, don't tell him that I told you this

(Dù cho cậu làm gì, cũng đừng nói cho anh ta biết là tôi đã nói với cậu điều này nhé.)

Patient as he was, he had no intention of waiting for three hours.

(Kiên nhẫn như anh ta là thế mà cũng không chịu đợi được 3 giờ liền).

may + nguyên mẫu có thể được dùng trong các tình huống có tính giả thuyết :

However frightened you may be yourself, you must remain outwardly calm.

(Dù cho cô có sợ hãi đến đâu đi nữa, cô cũng phải giữ vẻ bề ngoài trầm tĩnh nhé).

May cũng có thể ám chỉ rằng «tôi chấp nhận rằng»

But he's your brother ! He may be my brother but I don't trust him !

(Nhưng nó là em trai của cậu cơ ! Đáng rằng nó là em tôi song tôi vẫn không tin tưởng nó.)

Nhưng *may* dùng ở đây là một phần của một mệnh đề chính khác, không phải mệnh đề chỉ sự nhượng bộ.

Should + nguyên mẫu có thể được dùng sau *even if* chỉ vì nó có thể đi sau *if* trong câu điều kiện, để diễn tả ý nghĩa rằng hành động ở nguyên mẫu không thể xảy ra :

Even if he should find out he won't do anything about it.
(Nếu như anh ta phải định rõ ra anh ta sẽ không làm gì về nó cả.)

341. Mệnh đề so sánh (clause of comparison)

A. So sánh với tính từ và động từ chia ngôi (xem 20—2)

It's darker today than it was yesterday.
(Hôm nay trời tối hơn hôm qua)
He doesn't pay as much tax as we/as us.
(Ông ta không nộp thuế nhiều bằng chúng tôi)
He spends more than he earns
(Anh ta xài tiền nhiều hơn kiếm được.)

Lưu ý *that* + tính từ, một dạng thông tục :

Will it cost £100 ? — No, it won't cost as much as (all) that. It won't be (all) that expensive
(Nó sẽ trị giá 100 bảng chứ ? — Không, nó sẽ không trị giá nhiều vậy đâu.)

That + tính từ đôi khi được dùng theo lối bình dân.

B. So sánh với trạng từ và động từ chia ngôi :

He didn't pay as well as we expected/as well as you (did).
(Anh ta không chi trả nhiều như chúng tôi mong mỗi/như anh)
He sings more loudly than anyone I've ever heard/than anyone else (does).
(Anh ta hát to hơn bất cứ ai mà tôi đã từng nghe/bất cứ ai khác).
You work harder than he does/than him/than I did at your age.
(Cậu làm việc chăm hơn anh ta/hơn tôi làm lúc tôi bằng cậu.)

C. So sánh với tính từ và nguyên mẫu hoặc danh động từ.

Thường thì cả hai đều có thể được dùng, nhưng nguyên mẫu thường dùng để chỉ một hành động cụ thể hơn và danh động từ thể thường dùng cho lời nói tổng quát :

It's sometimes as cheap to buy a new one as (it is) (to) repair the old one.

(Đôi khi mua một cái mới cũng rẻ như sửa chữa một cái cũ vậy)

Buying a new one is sometimes as cheap as repairing the old one.

(Mua cái mới đôi khi cũng rẻ như sửa lại một cái cũ vậy.)

He found that lying on the beach was just as boring as sitting in his office. Hoặc :

He found lying on the beach just as boring as sitting in his office.

(Anh ta thấy nằm trên bãi biển cũng nhàm chán như ngồi ở trong văn phòng).

He thinks it (is) safer to drive himself than (to) let me drive.

(Anh tự nghĩ là tự anh ta lái xe thì an toàn hơn là để cho tôi lái).

He thinks that driving himself is safer than letting me drive.

(Anh ta nghĩ rằng tự anh ta lái xe thì....)

It will be more difficult to get a visa than it is now =

Getting a visa will soon be more difficult than it is now.

(Việc lấy một tờ thị thực sẽ gặp khó khăn hơn bây giờ.)

D. Trong các câu so sánh kiểu như ở C trên đây nếu ta dùng nguyên mẫu trước *as/than* thì sau nó ta sẽ phải dùng nguyên mẫu. Đối với danh động từ cũng tương tự như vậy.

Nhưng nếu ta dùng một động từ chia + *this/that/which* trước *as* thì sau nó ta có thể dùng danh động từ.

I'll deliver it by hand ; this will be cheaper than posting it.

(Tôi sẽ giao nó bằng tay, điều này sẽ rẻ hơn là gửi qua bưu điện).

He cleaned his shoes, which was better than doing nothing.

(Anh ta chùi đôi giày, như thế còn tốt hơn là không làm gì cả).

E. Nguyên mẫu được dùng với *Would rather/sooner* :

Most people would rather work than starve.

(Hầu hết người ta thà làm việc còn hơn là chết đói.)

I would resign rather than accept him as a partner.

(Tôi thà bỏ cuộc còn hơn nhận hắn làm đối tác.)

342. Mệnh đề thời gian

A. Các mệnh đề loại này được giới thiệu bởi các liên từ chỉ thời gian như :

After (sau khi)

Till/until (cho đến khi.)

As (khi)

When (khi, lúc.)

As soon as (ngay khi)

Whenever (bất cứ lúc nào)

Hardly... when (vừa khi)

While (trong khi)

Immediately (ngay tức thì.)

No sooner... than (liền ngay.)

Since (từ khi.)

The sooner (càng sớm hơn.)

Chúng cũng có thể được giới thiệu bởi *the minute, the moment*.

B. Hãy nhớ rằng trong mệnh đề thời gian ta không dùng thì tương lai hoặc điều kiện.

1. Mỗi dạng tương lai sau đây đều trở thành thì hiện tại khi ta đặt nó vào mệnh đề thời gian.

— Tương lai đơn :

You'll be back soon. I'll stay till then = I'll stay till you get back.

(Cậu sẽ trở về sớm. Tôi sẽ đợi đến lúc đó = Tôi sẽ đợi đến lúc cậu trở về.)

— *Be going to* :

The parachutist is going to jump. Soon after he jumps, his parachute will open

(Người nhảy dù sắp nhảy. Ngay sau khi anh ta nhảy cái dù sẽ mở).

Thì hiện tại liên tiến, dùng như một dạng tương lai, và thì tương lai liên tiến :

He's arriving/He'll be arriving at six.

(Anh ta sẽ đến vào lúc 6 giờ.)

Nhưng :

When he arrives he'll tell us about the match.

(Khi anh ta đến, anh ta sẽ kể cho chúng ta nghe về trận đấu)

Before he arrives I'll give the children their tea.

(Trước khi ông ta đến tôi sẽ cho lũ nhỏ uống trà.)

Nhưng thì liên tiến có thể được dùng trong mệnh đề thời gian khi nó trình bày một hành động liên tiến :

Peter and John will be playing/are playing/are going to play tennis tonight. While they are playing we'll go to the beach.

(Peter và John sẽ/đang/sắp sửa chơi tennis tối nay. Trong khi họ đang chơi chúng tôi sẽ đi tắm biển.)

2. Thì tương lai hoàn thành đối thành thì hiện tại hoàn thành, và thì tương lai hoàn thành liên tiến đối thành thì hiện tại hoàn thành liên tiến :

I'll have finished in the bathroom in a few minutes.

(Tôi sẽ tắm xong trong vài phút nữa.)

The moment/As soon as I have finished I'll give you a call.

(Ngay khi tôi hoàn tất tôi sẽ gọi điện cho anh.)

3. Thì điều kiện đối thành thì quá khứ :

We knew that he would arrive/would be arriving about six.

(Chúng ta biết rằng anh ta sẽ đến vào khoảng 6 giờ).

We knew that till he arrived nothing would be done.

(Chúng ta biết rằng không có gì thay đổi cho đến khi anh ta đến.)

Nhưng khi *When* giới thiệu một danh mệnh đề nó có thể được theo sau bởi một thể tương lai hoặc thì điều kiện :

He said, "When will the train get in ?"

(Ông ta nói "Khi nào thì xe lửa tới ?")

He asked when the train would get in.

(Ông ta hỏi khi nào thì xe lửa sẽ tới.)

- C. Các mệnh đề với *Since* :

Trong mệnh đề, *since* thường dùng với thì hoàn thành :

They've moved house twice since they got married

hoặc :

Since they got married, they've moved house twice.

(Từ khi cưới 1 hau họ đã dời nhà hai lần.)

It's ages since I sailed/have sailed a boat.
 (Đã qua bao năm tháng kể từ khi tôi đi thuyền buồm.)
I haven't sailed a boat since I left college.
 (Kể từ khi rời trường Đại Học, tôi không có đi thuyền buồm). ...

D. Các mệnh đề với *after* :

Trong các mệnh đề này, *after* thường đi với thì hoàn thành :

After/When he had rung off I remembered...
 (Sau khi/Khi anh ta gọi đến tôi nhớ là....
After/When you've finished with it, hang it up.
 (Sau khi/Khi anh làm xong, hãy treo nó lên....)

E. *Hardly/scarcely... when, no sooner.. than*

The performance had hardly begun when the lights went out hoặc *Hardly had the performance begun when the lights went out.*
 (Buổi diễn khó bắt đầu khi đèn tắt.)

Ở đây *Scarcely* có thể thay thế *Hardly* nhưng ít dùng hơn.

He had no sooner drunk the coffee than he began to feel drowsy.
 (Anh ta vừa uống cà phê thì anh ta cảm thấy buồn ngủ), hoặc :
No sooner had he drunk the coffee than he began to feel drowsy.
 (Anh ta....)
He no sooner earns any money than he spends it. hoặc :
Immediately he earns any money he spends it.
 (Kiếm được xu nào là anh ta xài hết ngay.)

Cũng cần lưu ý : *The sooner... the sooner*

The sooner we start, the sooner we'll be there.
 (Chúng ta khởi hành càng sớm thì càng đến đó sớm.)

35 Danh Mệnh Đề (Noun clauses)

Danh mệnh đề thường xuyên được giới thiệu bởi *that* và do đó được gọi là mệnh đề *that*. Tuy nhiên không phải tất cả danh mệnh đề đều là mệnh đề *that*.

343. Danh mệnh đề (That) dùng như chủ từ của câu :

- A. Các câu có chủ từ là danh mệnh đề thường mở đầu bằng *It* (xem 67D) :

It is disappointing that Tom can't come
(Quả là thất vọng vì Tom không thể đến)

«*that Tom can't come*» là chủ từ.

- B. Cấu trúc thường dùng là *It + be/seem + tính từ + danh mệnh đề* (xem 26-7)

It's splendid that you passed your exam
(Thật là tuyệt khi cậu đã qua kỳ thi)
It's strange that there're no lights on
(Lạ thật, không có các đèn nào cháy cả)
Một số tính từ có thể dùng với *that... should*
It is essential that everybody knows/should know what to do
(Điều thiết yếu là mọi người phải biết làm gì)

- C. Cấu trúc thay thế được là *It + be/seem + a + danh từ + danh mệnh đề*.

Các danh từ có thể được dùng ở đây gồm *mercy*, *miracle* (điều kỳ diệu), *nuisance* (điều vô lý), *pity* (điều đáng tiếc), *shame* (điều đáng xấu hổ), *relief* (điều đáng mừng), *wonder* (điều kỳ diệu), *a good thing* (điều tốt lành) cũng có thể được dùng.

It's a great pity (that) they didn't get married
(Điều đáng tiếc là họ đã không lấy nhau)
It's a wonder (that) you weren't killed
(Điều kỳ diệu là anh không bị giết)
It's a good thing (that) you were insured
(Điều tốt lành là anh đã được bảo hiểm)

344. Mệnh đề *that* sau một số tính từ/ phân từ nhất định

Cấu trúc ở đây là : chủ từ + *be* + tính từ/ qk phân từ + danh mệnh đề :

I am delighted that you passed your exam
(Tôi vui sướng là anh đã đậu kỳ thi)

Cấu trúc này có thể được dùng với :

a) tính từ diễn tả cảm xúc, *glad* (vui sướng), *pleased* (hài lòng), *relieved* (vui lòng) , *sorry* (buồn lòng)

b) tính từ/ phân từ diễn tả sự lo âu, tin tưởng, v.v... : *afraid* (e ngại), *anxious* (lo lắng) *aware* (biết), *certain* (chắc chắn), *confident* (tin chắc), *conscious* (ý thức được), *convinced* (tin).

Anxious đòi hỏi có *That... should*.

I'm afraid that I can't come till next week
(Tôi e rằng từ nay cho tới tuần tới tôi không thể tới)
Are you certain that this is the right road ?
(Bạn có chắc chắn đây là con đường đúng không ?)

345. Mệnh đề *That* sau một số danh từ nhất định.

Một mệnh đề *that* có thể được đặt sau rất nhiều danh từ trừu tượng. Các danh từ hữu dụng nhất gồm :

allegation (luận điệu), *announcement* (lời tuyên bố), *belief* (sự tin tưởng), *discovery* (sự khám phá), *fact* (sự việc), *fear* (nỗi sợ hãi), *guarantee* (sự bảo đảm), *hope* (niềm hy vọng), *knowledge* (sự hiểu biết), *promise* (lời hứa), *proposal* (lời đề nghị), *report* (sự báo cáo), *rumour* (lời đồn đãi), *suggestion* (lời gợi ý), *suspicion* (mối nghi ngờ).

Proposal và *suggestion* đòi hỏi có *That... should*.

The announcement that a new airport was to be built nearby aroused immediate opposition.
(Cố thông báo nói rằng người ta phải xây dựng một phi trường mới ở gần chỗ ấy đã gây nên làn sóng phản đối).

The proposal/suggestion that shops should open on Sundays led to a heated discussion.
(Lời đề nghị/ gợi ý rằng các cửa hàng nên mở cửa vào Chủ nhật đã đưa đến một cuộc bàn cãi nảy lửa).

A report that the area was dangerous was ignored by the residents.

(Bản báo cáo về mối nguy trong vùng đã bị cư dân làm ngơ đi).

346. Danh mệnh đề dùng như túc từ của động từ

A. Sau rất nhiều động từ ta có thể dùng mệnh đề *that*. Một số động từ hữu dụng nhất là:

Acknowledge (chấp nhận)

Admit (thừa nhận)

Advise (khuyến)

Agree (đồng ý)

Allege

Announce (tuyên bố)

Appear (có vẻ)

Arrange (*wh*) (sắp xếp)

Ask (*wh*) (hỏi)

Assume (cho)

Assure (bảo đảm)

Beg (cầu xin)

Believe (*wh*) (tin)

Command (ra lệnh)

Confess (khai)

Consider (*wh*) (xem)

Declare (tuyên bố)

Decide (*wh*) (quyết định)

Demand (yêu cầu)

Demonstrate (chứng tỏ)

Determine (định ra)

Discover (phát hiện ra)

Doubt (ngghi ngờ)

Estimate (*wh*) (đánh giá)

Expect (mong)

Fear (sợ)

Feel (cảm thấy)

Find (*wh*) (quên)

Guarantee (bảo đảm)

Happen (xảy ra)

Hear (*wh*) (nghe)

Hope (hy vọng)

Imagine (*wh*) (tưởng)

Imply (ám chỉ)

Indicate (*wh*) (tỏ ra)

Inform (cho biết)

Insist (khăng khăng)

Know (*wh*) (biết)

Learn (được biết)

Make out (= *state*)

Mean (có nghĩa)

Notice (*wh*) (lưu ý)

Observe (quan sát)

Occur to + túc từ (xảy ra)

Order (ra lệnh)

Perceive (nhận thức)

Presume (giả định)

Pretend (giả vờ)

Promise (hứa)

Propose (đề nghị)

Prove (*wh*) (chứng minh)

Realize (*wh*) (nhận ra)

Recognize (nhận ra)

Recommend (giới thiệu)

Remark (nhận xét)

Remember (*wh*) (nhớ)

Remind (nhắc nhở)

Request (yêu cầu)

Resolve (quyết định)

Reveal (*wh*) (thổ lộ)

Say (*wh*) (nói)

See (*wh*) (thấy)

Seem (dường như)

Show (*wh*) (cho thấy)

State (*wh*) (phát biểu)

Stipulate (định đoạt)

Suggest (*wh*) (gợi ý)

Suppose (giả sử)

<i>Teach</i> (dạy)	<i>Urge</i> (giục)
<i>Tell</i> (wh) (báo)	<i>Vow</i> : (gạ)
<i>Think</i> (wh) (nghĩ)	<i>Warn</i> (cảnh cáo)
<i>Threaten</i> (dọa)	<i>Wish</i> (mong ước)
<i>Turn out</i> (tỏ ra)	<i>Wonder</i> (wh) (thắc mắc)
<i>Understand</i> (wh) (hiểu)	

và một số các động từ thông tin khác như *Complain, deny, explain, v.v...* (xem 316C).

wh xem E dưới đây.

Ví dụ :

They alleged/made out that they had been unjustly dismissed (Họ kêu rằng họ bị đuổi oan ức)
He assumes that we agree with him
 (Anh ta cho rằng chúng ta đồng ý với anh ta)
I can prove that she did it
 (Tôi có thể chứng minh rằng bà ta đã làm điều đó)

- B. Hầu hết các động từ nêu trên đều có thể dùng với một cấu trúc khác (xem các chương 23-6) Tuy nhiên hãy lưu ý rằng một hành động+ mệnh đề *that* không cần thiết phải có cùng nghĩa với cùng động từ ấy + nguyên mẫu/danh động từ/hiện tại phân từ : *He saw her answering the letters* có nghĩa là «anh ta xem cô ấy trả lời thư» nhưng *He saw that she answered the letters* có thể có nghĩa «Anh ta đã lưu ý thấy rằng cô ấy đã trả lời thư» hoặc «Anh ta chắc chắn vì thấy cô ấy đã trả lời thư».

- C. *Appear, happen, occur, seem, turn out* đòi hỏi có *It* làm chủ từ :

It appears / seems that we have come on the wrong day
 (Hình như chúng ta đã đến sai ngày tháng rồi)
It occurred to me that he might be lying (Tôi chợt thấy rằng hắn ta đang nói dối)
It turned out that nobody remembered the address (Rõ ràng là không ai nhớ địa chỉ đó cả)

- D. *That* + chủ từ + *Should* có thể được dùng sau *Agree, arrange, be anxious, beg, command, decide, demand, determine, be determined, order, resolve*, và *urge* thay cho cấu trúc nguyên mẫu và sau *insist* và *suggest* thay cho danh động từ :

They agreed/decided that a statue should be put up (Họ đồng ý/ quyết định rằng tượng đài nên được dựng lên)

He urged that the matter should go to arbitration
 (Ông ta giục rằng vấn đề nên được đưa ra tòa)
He suggested that a reward should be offered
 (Anh ta gợi ý rằng ta nên treo một giải thưởng)

- E. Các động từ có đánh dấu (wh) ở phần A có thể được theo sau bởi các danh mệnh đề bắt đầu bởi *what, when, where, who, why* hoặc *how*:

He asked where he was to go
 (Anh ta hỏi anh ta phải đi đâu)
They'll believe whatever you tell them
 (Họ sẽ tin vào bất cứ điều gì anh bảo họ)
I forget who told me this (Tôi quên là ai đã bảo với tôi điều này)
Have you heard how he is getting on ?
 (Có có nghe nói anh ta lây lất bằng cách nào chưa ?)
I can't think why he left his wife
 (Tôi không thể nghĩ ra vì sao anh ta lại bỏ vợ)
I wonder when he will pay me back
 (Tôi thắc mắc khi nào hắn ta sẽ trả lại cho tôi đây)

347. So và not tượng trưng cho mệnh đề that

- A. Sau *believe, expect, suppose, think* và sau *It appears / seems*

Will Tom be at the party ?- I expect so/ suppose so/ think so (Liệu Tom có đến dự tiệc không ?)
 Tôi mong/giả sử/ nghĩ là thế.
I think he will (Tôi nghĩ là có)

Đối với thể phủ định ta dùng :

1. Một động từ phủ định với *So*:

Will the scheme be a success ?- I don't expect so/ believe so/ suppose so/ think so (Liệu kế hoạch có thành công không ? Tôi không tin/ mong đợi/cho là/ nghĩ là thế).

2. Hoặc một động từ khẳng định với *Not*:

It won't take long, will it ?- No, I suppose not
 (Không lâu đâu, phải không ?- Không, tôi cho là không)
 hoặc : *I don't suppose so* (Tôi không cho là thế)
The plane didn't land in Canada, did it ?- I believe not
 (Chiếc máy bay không đáp ở Canada phải không ?) —
 Tôi tin là không, hoặc :
I don't believe so (Tôi không tin là thế)

- B. *So* và *not* được dùng tương tự như thể sau *hope* và *be afraid* (e rằng) :

Is Peter coming with us ? I hope so

(Peter sẽ đến với chúng ta chứ ? - Tôi hy vọng là thế)

Will you have to pay duty on this ? - I'm afraid so.

(Cậu sẽ phải trả tiền thuế cho cái này à ? Tôi e là vậy).

Thể phủ định ở đây tạo bởi động từ khẳng định + *not* :

Have you got a work permit ? - I'm afraid not

(Anh có được phép làm việc chưa ? - Tôi e là không)

- C. *So* và *not* có thể được dùng sau *say* và *tell* + túc từ :

How do you know there is going to be a demonstration -

Jack said so/ Jack told me so (Làm sao cậu biết được sắp có cuộc bãi công ? - Jack nói thế/ Jack báo với tôi như thế)

I told you so có thể có nghĩa «tôi đã bảo với anh mà»
kiểu này thường gây bức bối cho người nghe.

Đối với *Tell* chỉ có một dạng phủ định là động từ phủ định + *so* :

Tom didn't tell me so (Tom không có nói với tôi như thế)

Đối với *say* có hai dạng phủ định, nhưng khác nghĩa :

Tom didn't say so = Tom didn't say that there would be a demonstration (Tom không có nói rằng sẽ có bãi công).

Tom said not = Tom said there wouldn't be a demonstration (Tom nói rằng sẽ không có bãi công).

- D. *If* + *so/not*

So/not dùng sau *If* có thể thay thế cho một chủ từ đã đề cập trước hoặc hiểu ngầm + động từ :

Will you be staying another night ? If so, we can give you a better room. If not, could you be out of your room by 12.00 ? (Anh ở lại thêm một đêm nữa được không ?

Nếu được thì chúng tôi có thể dành cho anh một căn phòng tốt hơn. Nếu không thì anh có thể đi trước 12 giờ không ?)

If so/not ở đây thường tượng trưng cho một mệnh đề điều kiện với *if* so xem 338A.

36. Số, Ngày tháng, và Cân đo (Numerals, dates, and weights and measures)

348. Số đếm (cardinal number) (tính từ và đại từ)

1. *One* (một)
2. *Two* (hai)
3. *Three* (ba)
4. *Four* (bốn)
5. *Five* (năm)
6. *Six* (sáu)
7. *Seven* (bảy)
8. *Eight* (tám)
9. *Nine* (chín)
10. *Ten* (mười)
11. *Eleven* (mười một)
12. *Twelve* (mười hai)
13. *Thirteen* (mười ba)
14. *Fourteen* (mười bốn)
15. *Fifteen* (mười lăm)
16. *Sixteen* (mười sáu)
17. *Seventeen* (mười bảy)
18. *Eighteen* (mười tám)
19. *Nineteen* (mười chín)
20. *Twenty* (hai mươi)
21. *Twenty- one* (hăm một)
22. *Twenty- two* (hăm hai)
23. *Twenty- three* (hăm ba)
24. *Twenty- four* (hăm bốn)
25. *Twenty- five* (hăm lăm)
26. *Twenty- six* (hăm sáu)
27. *Twenty- seven* (hăm bảy)
28. *Twenty- eight* (hăm tám)
29. *Twenty- nine* (hăm chín)
30. *Thirty* (ba mươi)
31. *Thirty- one* (hăm một)
40. *Forty* (bốn mươi)

- 50. *Fifty* (năm mươi)
- 60. *Sixty* (sáu mươi)
- 70. *Seventy* (bảy mươi)
- 80. *Eighty* (tám mươi)
- 90. *Ninety* (chín mươi)
- 100. *A hundred* (một trăm)
- 1000. *A thousand* (một nghìn)
- 1,000,000 *A million* (một triệu)
- 400 *Four hundred* (bốn trăm)
- 140. *A hundred and forty* (một trăm bốn mươi)
- 1,006 *A one thousand and six* (một nghìn lẻ sáu)
- 5,000. *Five thousand* (năm nghìn)
- 260,127. *Two hundred and sixty thousand, one hundred and twenty-seven* (hai trăm sáu mươi nghìn một trăm hai mươi bảy)

349. Các điểm cần lưu ý về số đếm :

- A. Khi viết, hoặc đọc, một số gồm có ba chữ số trở lên, ta đặt *and* trước hàng chục và hàng đơn vị :

- 713 *seven hundred and thirteen* (bảy trăm mười ba)
- 5,102 *five thousand, one hundred and two*
(Năm ngàn một trăm lẻ hai)
- 6,100 *six thousand, one hundred* (Sáu ngàn một trăm)

And cũng được dùng tương tự như thế với hàng trăm ngàn :

- 320,410 *three hundred and twenty thousand, four hundred and ten* (ba trăm hai chục ngàn bốn trăm mười)

và hàng trăm triệu :

- 303,000,000 *three hundred and three million* (Ba trăm lẻ ba triệu)

- B. Trước các số chỉ trăm, ngàn, triệu, v. v..., ta hay dùng *a* hơn *one* , khi các số này đứng một mình :

- 100 *a hundred* (một trăm)
- 1000 *a thousand* (một nghìn)
- 100,000 *a hundred thousand* (một trăm ngàn)

Đối với các số 101, 102, v. v... và 1001, 1002 , v. v..., ta cũng có thể dùng *a*. Mặt khác ta dùng *one* :

1,040 *a/one thousand and forty*
(Một nghìn lẻ bốn mươi), nhưng :
1,140 *one thousand, one hundred and forty*
(Một ngàn một trăm bốn mươi)

C. Các từ *hundred, thousand, million*, và *dozen* khi dùng chỉ một số lượng xác định, không bao giờ có số nhiều :

Six hundred men (Sáu trăm người)
Ten thousand pounds (mười ngàn bảng)
Two dozen eggs (hai tá trứng)

Tuy nhiên, nếu các số từ này được dùng để chỉ một số lượng lớn không xác định, chúng có dạng số nhiều :

Hundreds of people (hàng trăm người)
Thousands of birds (hàng ngàn con chim)
Dozens of times (hàng chục lần)

Lưu ý ở đây có giới từ *of* đi sau các từ *hundreds, of* không được dùng với số lượng xác định ngoại trừ trước *the/them/these/those* hoặc các từ sở hữu :

Six of the blue ones (Sáu cái màu xanh)
Ten of these (Mười cái này)
Four of Tom's brothers (Bốn anh em của Tom)

D. Các số có từ 4 chữ số trở lên được chia làm hai nhóm.
Dấu thập phân „, „ được đọc là „*point*» (phẩy) :

10.92 *ten point nine two* (mười phẩy chín mươi hai)

Chữ số zêrô sau dấu phẩy đọc là „*nought*» (không)

8.04 *eight point nought four* (Tám phẩy không bốn)

350. Số thứ tự (Ordinal numbers)

First (thứ nhất)
Second (thứ nhì)
Third (thứ ba)
Fourth (thứ tư)
Fifth (thứ năm)
Sixth (thứ sáu)
Seventh (thứ bảy)
Eighth (thứ tám)
Ninth (thứ chín)
Tenth (thứ mười)
Eleventh (thứ mười một)
Twelfth (thứ mười hai)

Thirteenth (thứ mười ba)
Fourteenth (thứ mười bốn)
Fifteenth (thứ mười lăm)
Sixteenth (thứ mười sáu)
Seventeenth (thứ mười bảy)
Eighteenth (thứ mười tám)
Nineteenth (thứ mười chín)
Twentieth (thứ hai mươi)
Twenty-first (thứ hai mươi mốt)
Twenty-second (thứ hai mươi hai)
Twenty-third (thứ hai mươi ba)
Twenty-fourth (thứ hai mươi bốn)
Twenty-fifth (thứ hai mươi lăm)
Twenty-sixth (thứ hai mươi sáu)
Twenty-seventh (thứ hai mươi bảy)
Twenty-eighth (thứ hai mươi tám)
Twenty-ninth (thứ hai mươi chín)
Thirtieth (thứ ba mươi)
Thirty-first (thứ ba mươi mốt)
Fortieth (thứ bốn mươi)
Fiftieth (thứ năm mươi)
Sixtieth (thứ sáu mươi)
Seventieth (thứ bảy mươi)
Eightieth (thứ tám mươi)
Ninetieth (thứ chín mươi)
Hundredth (thứ một trăm)
Thousandth (thứ một ngàn)
Millionth (thứ một triệu)

Khi viết hoặc đọc các phân số khác ($1/2$ và $1/4$) ta dùng liền kết giữa 1 số đếm và 1 số thứ tự.

$1/5$ *alone fifth*
 $3/5$ *three fifths*
 $1/10$ *alone tenth*
 $7/10$ *seven tenths*

Một số nguyên + một phân số có thể được theo sau bởi một danh từ số nhiều :

$2 \frac{1}{4}$ *miles : two and a quarter miles* (2 $\frac{1}{4}$ dặm)

$1/2$ (phần nửa- *half*) có thể có danh từ trực tiếp theo sau, nhưng không có *of* (điều này khác với các phân số khác):

Half a second (nửa giây), nhưng :

A quarter of a second ($1/4$ giây)

Half + *of* cũng có thể được dùng, nhưng *of* được dùng tùy ý :

Half (of) my earnings go in tax.
(Nửa số thu nhập của tôi đi vào ngõ thuế)

351. Các điểm cần lưu ý về số thứ tự :

A. Hãy lưu ý chính tả đặc biệt của *fifth*, *eighth*, *ninth* và *twelfth*.

B. Khi số thứ tự được trình bày bằng con số, hai chữ cái cuối cùng của chữ viết phải được giữ lại :

First = 1st
Second = 2nd
Third = 3rd
Fourth = 4th
Twenty-first = 21st
Forty-second = 42nd
Sixty-third = 63rd
Eightieth = 80th

C. Trong các số thứ tự kép qui tắc về từ *and* cũng giống như trong số đếm kép :

101 st = *the hundred and first* (Thứ 101)

Trước số thứ tự thường có *the* :

The sixtieth day (ngày thứ 60)
The fortieth visitor (Vị khách thứ 40)

Tước hiệu vua được viết bằng số La Mã :

Ví dụ : *Charles V* (Vua Charles đệ Ngũ)
James III (Vua James đệ Tam)
Elizabeth II (Nữ hoàng Elizabeth đệ nhị)

Nhưng trong văn nói ta dùng *the* + chữ số thứ tự :

Charles the Fifth
James the Third
Elizabeth the Second

352. Ngày tháng

A. • Ngày trong tuần

Sunday (Sun.) (Chủ nhật)
Monday (Mon.) (Thứ hai)
Tuesday (Tues.) (Thứ Ba)
Wednesday (Wed.) (Thứ Tư)
Thursday (Thurs.) (Thứ Năm)
Friday (Fri.) (Thứ Sáu)
Saturday (Sat.) (Thứ Bảy)

• Tháng trong năm

January (Jan.) (Tháng Giêng)
February (Feb.) (Tháng Hai)
March (Mar.) (Tháng Ba)
April (Apr.) (Tháng Tư)
May (Tháng Năm)
June (Tháng Sáu)
July (Tháng Bảy)
August (Aug.) (Tháng Tám)
September (Sept.) (Tháng Chín)
October (Oct.) (Tháng Mười)
November (Nov.) (Tháng 11)
December (Dec.) (Tháng 12)

Ngày và tháng thường được viết hoa.

Ngày được viết bằng chữ số thứ tự, ví dụ ;

March the tenth (ngày 10-3)
July the fourteenth (Ngày 14 tháng Bảy)
Hoặc : *The tenth of March.*

Tuy nhiên, chúng có thể được viết bằng nhiều cách khác nhau, ví dụ : *March the tenth* có thể được viết là :

March 10, 10 March, 10th of March
March 10th, 10th March, March the 10th.

B. Năm

Khi đọc hoặc nói ta dùng thuật từ *hundred* chứ không dùng *thousand*. Do đó năm 1987 được đọc là *Nineteen hundred and eighty-seven* Hoặc *Nineteen eighty-seven*.

Các năm trước Thiên Chúa Giáng sinh thường có BC kèm theo sau. Còn những năm sau Thiên Chúa trở đi thỉnh thoảng có AD kèm theo sau (*AD = Anno Domini*).

353. Trọng lượng, chiều dài và dung tích

A. Trọng lượng

Trọng lượng trong tiếng Anh được tính như sau :

16 ounces (oz.) (ao xơ)	=	1 pound (lb.) (1 cân)
14 pounds	=	1 stone (st.) (1 yến)
8 stone	=	1 hundred weight (wt.) (1 tạ)
20 hundred weight	=	1 ton (1 tấn Anh)
1 pound	=	0,454 Kilogram (0,454Kg)
2,2 pounds	=	1 Kilogram (1 Kg)
2,204.6 Lbs	=	1 metric tonne (1 tấn métic)

- Các dạng số nhiều :

Ounce, pound và ton có thể có s khi chúng được dùng như danh từ. Còn stone và hundredweight không có s :

Ví dụ : ta nói :

Six pounds of sugar hoặc Six pound of sugar
(Sáu cân đường)
Nhưng : Ten hundredweight of coal (một tạ than)
Thì không có thay đổi gì cả.

Khi dùng trong tính từ kép, các thuật từ này không có s.

A ten-ton lorry ((một chiếc xe tải 10 tấn)

Kilo hoặc Kilogram thường có s ở dạng số nhiều khi dùng như danh từ :

Two Kilos/Kilogram of apples (Hai ký lô táo)

B. Độ dài

Độ dài trong tiếng Anh được tính như sau :

12 inches (in)	=	1 foot (ft.) (fít)
3 feet	=	1 yard (yd.) (ya)
1,760 yards	=	1 mile (m.) (dặm)
1 inch	=	2,54 centimetres (cm) (2,54 cm)
1 yard	=	0,914 metre (m) (0,914 m)
1 mile	=	1.609 metres (m) (1,609 Km)

- Số nhiều

Khi có nhiều in/dặm/xăngtimét ta thường dùng dạng số nhiều s :

One inch (1 in), ten inches (10 in)

One mile (1 dặm), four miles (4 dặm)

One centimetre (1 cm), five centimetres (5 xăngtimét)

Khi có nhiều fút, ta dùng *foot* hoặc *feet*. Đối với chiều cao ta hay dùng *feet* hơn :

Six foot/feet tall (cao sáu fút)

Two foot/feet long (dài hai fút)

Trong các tính từ ghép ta không dùng dạng số nhiều :

A two-mile walk (một cuộc đi bộ dài 2 dặm)

A six-inch ruler (một cây thước dài 6 inxơ)

C. Đơn vị chất lỏng :

2 pints (pt.) (panh) = 1 quart (qt.) (1 quác)

4 quarts = 1 gallon (gal.) (galông)

1 pint = 0,568 litre (l) (0,568 lít)

1 gallon = 4,55 litres (4,55 lít)

37. Các qui tắc chính tả (Spelling Rules.)

354. Giới thiệu

Các nguyên âm gồm: **a, e, i, o, u**

Các phụ âm gồm : **b, c, d, g, h, j, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, w, x, y, z**

Một tiếp vĩ ngữ là một nhóm chữ cái gắn vào đuôi từ :
beauty — beautiful (*ful* là tiếp vĩ ngữ.)

355. Sự gấp đôi phụ âm

- A. Các từ đơn âm tiết có một nguyên âm và tận cùng bằng một phụ âm đơn được gấp đôi phụ âm cuối khi ta thêm vào nó một hậu tố có nguyên âm đi đầu :

hit + ing = hitting, keep — keeping (Hai nguyên âm.)

knit + ed = knitted, help — helped (Hai phụ âm.)

run + er = runner, love — lover (có một nguyên âm cuối.)

qu được xem là một phụ âm : *quit — quitting*.

Khi phụ âm cuối là *w, x, hoặc y* nó không có gấp đôi :

row + ed = rowed, box + ing = boxing.

- B. Các từ hai hoặc ba âm tiết có một phụ âm đi sau chót, trước nó là một nguyên âm đơn và khi dấu nhấn rơi vào âm tiết cuối, ta gấp đôi phụ âm cuối đó.

acquit + ed = acquitted

begin + er = beginner,

nhưng *murmur + ed = murmured*,

deter + ed = deterred, answer + er = answerer.

recur + ing = recurring, orbit + ing = orbiting.

Tuy nhiên, *focus + ed* có thể là *focused*, hoặc *focussed* và *bias + ed* có thể là *biased* hoặc *biassed*.

- C. Các phụ âm cuối của *handicap*, *kidnap*, *worship* cũng được gấp đôi :

handicap — *handicapped*; *worship* — *worshipped*.
kidnap — *kidnapped*

- D. Các từ tận cùng là *l* trước nó là một nguyên âm hoặc hai nguyên âm đọc rời nhau, ta gấp đôi *l*.

appal — *appalled*, *model* — *modelling*.
cruel — *cruelly*, *refuel* — *refuelled*.
distil — *distiller*, *repel* — *repelled*.
duel — *duellist*, *signal* — *signalled*.

356. Sự lược bỏ nguyên âm e.

- A. Các từ có âm cuối là *e* đi sau một phụ âm, khi thêm hậu tố vào ta bỏ *e*.

believe + *er* = *believer*, *move* + *able* = *movable*.
love + *ing* = *loving*.

Nhưng *dye* và *singe* vẫn giữ *e* khi thêm *ing* vào để tránh lẫn lộn với *die* và *sing*.

dye — *dyeing*, *singe* — *singeing*

Trong tiếng Mỹ, *age* vẫn giữ *e* khi thêm *ing* vào :

age — *ageing*.

likable cũng có thể đọc là *likeable*.

Các từ tận cùng bằng *ce* hoặc *ge* đôi khi vẫn giữ lại *e*.

- B. Âm cuối *e* vẫn giữ lại khi hậu tố bắt đầu là một phụ âm:

engage — *engagement*, *fortunate* — *fortunately*.
hope — *hopeful*, *immediate* — *immediately*.
sincere — *sincerely*

Nhưng âm *e* trong *able* bị bỏ đi khi đổi sang trạng từ:

Comfortable — *comfortably*, *incredible* — *incredibly*.

Âm cuối *e* cũng bị lược bỏ trong các từ sau :

argue — *argument*, *due* — *duly*.
judge — *judgement* hoặc *judgment*,
true — *truly*, *whole* — *wholly*

- C. Các từ tận cùng là *ee* thì không bỏ *e* trước một hậu tố :

agree — *agreed*, *agreeing*, *agreement*.
foresee — *foreseeing*, *foreseeable*.

357. Các từ tận cùng bằng ce và ge.

A. Các từ tận cùng là *ce*, *ge* không bỏ *e* khi thêm hậu tố bắt đầu bằng *a*, *o* hoặc *u*.

courage — *courageous*, *peace* — *peaceful*.

manage — *manageable*, *replace* — *replaceable*.

outrage — *outrageous*, *trace* — *traceable*.

Điều này để tránh sự thay đổi trong cách đọc, bởi vì *c* và *f*, *g* thường được đọc mềm trước *e* và *i* nhưng cứng trước *a*, *o*, *u*.

B. Các từ tận cùng bằng *ce* đổi *e* thành *i* trước *ous* :

grace — *gracious*, *space* — *spacious*.

malice — *malicious*, *vice* — *vicious*

358. Hậu tố ful.

Khi *full* được gắn vào một từ ta bỏ đi chữ *l* thứ hai :

beauty + *ful* — *beautiful* (nhưng : *beautifully*)

use + *ful* — *useful* (nhưng *usefully*.)

Nếu từ gốc có hai chữ *l* ta bỏ chữ *l* thứ hai :

skill + *full* — *skilful*.

Lưu ý : *full* + *fill* = *fulfil*.

359. Các từ tận cùng bằng y

Các từ tận cùng là *y* trước đó là một phụ âm ta đổi *y* thành *i* trước bất cứ hậu tố nào ngoại trừ *ing*.

carry + *ed* = *carried* nhưng *carry* + *ing* = *carrying*.

happy + *ly* = *happily* nhưng *hurry* + *ing* = *hurrying*

sunny + *er* = *sunnier*.

y theo sau một nguyên âm thì không đổi :

obey + *ed* = *obeyed*, *play* + *er* = *player*

Đối với dạng số nhiều của danh từ xem 12.

360. Nguyên âm ie và ei.

Quy tắc thông thường *i* đi trước *e*, ngoại trừ sau *c* : *believe*, *sieve* nhưng *deceive*, *receipt*.

Tuy nhiên vẫn có một số ngoại lệ sau :

beige (vải len mộc),
counterfeit (vật giả),
deign (chiếu cố),
eiderdown (lông vịt),
eight (tám),
either (hoặc là),
feign (giả đồ),
feint (đánh nhử),
foreign (ngoại quốc),
forfeit (bị tịch thu),
freight (thuê tàu),
heifer (bê cái),
height (chiều cao),
heinous (ghê tởm),
heir (người thừa kế),
inveigh (đả kích),
inveigle (dụ dỗ),
leisure (sự thảnh thơi)

neigh (tiếng ngựa hí),
neighbour (láng giềng),
neither (cũng không),
reign (triều đại),
rein (dây cương),
seize (nhắm bắt),
skein (cuộn chỉ),
sleigh (xe trượt tuyết),
seight (xe chó kéo),
surfeit (sự ngấy),
their (của họ),
veil (trướng, màn),
vein (tĩnh mạch),
weigh (cân nặng),
weight (trọng lượng),
weir (đập nước),
weird (số mệnh).

361. Dấu gạch nối

A. Một từ kép do hai hay nhiều từ ghép lại thành một đơn vị từ. Ta có thể viết :

a) như một từ : *bystander* (người ngoài cuộc), *hairdresser* (thợ uốn cắt tóc), *teacup* (tách uống trà.)

b) như hai hay nhiều từ : *amusement arcade* (lối đi vui chơi), *post office* (bưu điện.)

c) với một dấu gạch nối : *launching-pad* (hệ phóng tên lửa), *lay by* (góc đỗ xe), *tooth-brush* (bàn chải răng.)

Khi ta đã dùng quen, điều này không phải lúc nào cũng xảy ra và một nhà văn Anh có thể viết *toothbrush*, *tooth brush*, hoặc *tooth-brush* tùy ý.

Nếu từ kép do các từ đơn âm tiết ghép lại, ta có thể bỏ đi dấu gạch nối.

B. Dấu gạch nối cần thiết phải có :

a) Khi thiếu nó cách đọc và nghĩa của nó có thể không rõ :

co-operate (vận hành lại.)

re-cover (đậy/che/phủ lại.)

b) Khi các từ tạo thành một tổ hợp trong câu :

a do-it-yourself shop (một cửa hàng tự phục vụ.)

a go-as-you-please railway ticket (một vé xe lửa tự do.)

c) Trong các cụm tính từ chỉ tuổi tác, kích cỡ, trọng lượng và khoảng thời gian :

a five-year-old child (một đứa trẻ 5 tuổi.)

a six-foot wall (một bức tường cao 6 feet.)

a ten-ton vehicle (một chiếc xe 10 tấn.)

a five-minute interval (một lúc năm phút.)

Lưu ý từ kép không có dạng số nhiều (không có s.)

Các tổ hợp trạng từ/phân từ dùng như tính từ thường có dấu gạch nối đặc biệt là để tránh hiểu lầm :

Low-flying aircraft (Một chiếc máy bay bay thấp.)

Quick-dissolving sugar (đường tan nhanh.)

C. Dấu gạch nối được dùng để ngắt quãng, tách âm tiết đầu hoặc cuối của từ nhiều âm tiết :

dis-couraged, look-ing, inter-val.

Một từ đơn âm tiết không nên chia ra.

38. Cụm Động Từ (Phrasal Verbs.)

362. Giới thiệu

- A. Trong tiếng Anh hiện đại ta thường dùng giới từ hoặc trạng từ sau một số động từ nhất định để có được một nghĩa khác :

give away = cho (ai) phân phát (cho ai)

give up = từ bỏ (một thói quen, một cố gắng.)

look for = tìm

look out = nhìn ra, nhận biết

Ta không nên quá chú ý nó là động từ + giới từ hay trạng từ mà chỉ nên xem cụm từ như là một.

Điều quan trọng cũng nên xem tổ hợp đó là ngoại động từ (tr) hay nội động từ (intr).

look for là ngoại động từ : *I'm looking for my passport* (Tôi đang tìm giấy thông hành của tôi)

Look out là nội động từ. *Look out ! This ice isn't safe !* (Coi chừng ! Tầng băng này không an toàn !)

Mỗi cụm từ trong chương này được đánh dấu «tr» hoặc «intr» để phân biệt giữa nội động từ (n đ) và ngoại động từ (ng đ.)

Lưu ý rằng một tổ hợp có thể có nhiều nghĩa, một số nghĩa là n đ, và một số khác là ng đ. Ví dụ :

take off có thể có nghĩa «lấy đi». Nó là một cụm ngoại động từ.

He took off his hat (Anh ta lột mũ xuống.)

Take off cũng có thể có nghĩa «cất cánh bay lên» ở đây nó là nội động từ :

The plane took off at ten o'clock.

(Chiếc máy bay cất cánh lúc 10 giờ.)

B. Các cụm ngoại động từ : vị trí của túc từ

Các túc từ là danh từ thường được dùng sau các cụm từ này :

I'm looking for my glasses. (Tôi đang tìm cặp kính)

Tuy nhiên với một số cụm động từ chúng có thể đi sau hoặc xen giữa động từ và giới từ/trạng từ :

He took off his coat hoặc *he took his coat off.*
(Anh ta cởi áo khoác.)

Các túc từ là đại từ đôi khi đi sau giới từ/trạng từ :

I'm looking for them (Tôi đang tìm họ)

Nhưng chúng thường đi liền sau động từ :

He took it off (Anh ta cởi nó ra.)

Vị trí này thường dùng trước các giới từ ngắn : *up, down, in, out, away, off, và on* (ngoại trừ *call on* = thăm.)

Các ví dụ về cách dùng của mỗi cụm động từ sẽ cho ta thấy các vị trí của túc từ là danh từ/đại từ theo cách sau đây :

I'll give this old coat away/away this old coat/ it away
(Tôi sẽ bỏ cái áo khoác cũ này đi.)

Với cụm từ này, các túc từ là danh từ có thể đi trước hoặc sau *away* ; còn đại từ thì phải đi trước *away*.

C. Khi theo sau các cụm động từ này là động từ thì động từ này phải ở dạng danh động từ :

He kept on blowing his horn.
(Anh ta tiếp tục thổi tù và)

Lưu ý rằng một số cụm có thể được theo sau bởi nguyên mẫu :

It is up to you to decide this for yourself.
(Việc của cậu là phải tự quyết định lấy việc này.)
Some of the younger members called on the minister to resign (Một số thành viên trẻ tuổi đã ghé thăm ngài bộ trưởng trước khi ngài nghỉ hưu.)
The lecturer set out to show that most illnesses were avoidable. (Thuyết trình viên bắt đầu chỉ ra rằng hầu hết các căn bệnh đều có thể tránh được).

go on có thể có nguyên mẫu hoặc danh động từ theo sau nhưng có một sự khác nhau đáng kể về nghĩa. (Xem 270A.)

363. Các tổ hợp động từ + giới từ/trạng từ

account

- *account for* (ng đ) lý giải, giải thích :

A treasurer must account for the money he spends.

(Thủ quỹ phải lý giải về số tiền anh ta xài.)

He has behaved in the most extraordinary way; I can't account for his actions at all/I can't account for his behaving like that (Anh ta đã cư xử hết sức bất thường, tôi không thể giải thích nổi)

allow

- *allow for* (ng đ) = cung ứng trước, dự trù trước :

It is 800 kilometres and I drive at 100 k.p.h, so I'll be there in eight hours — But you'll have to allow for delays going through towns and for stops for refuelling (Đoạn đường xa 800 km và tôi lái 100 km/h vì thế tôi sẽ đến đó trong 8 giờ nữa — Nhưng anh sẽ phải dự trù cho các khoảng ngừng khi qua thị trấn và ngừng lại để đổ xăng)

Allowing for depreciation your car should be worth £2,000 this time next year (Để dự trù cho sự giảm giá, chiếc xe của anh sẽ đáng giá 2000 bảng vào thời điểm này năm tới.)

answer

- *answer back* (ng đ), *answer somebody back* = trả treo

CHA : *Why were you so late last night ? You weren't in till 2 a.m.* (Tại sao tối qua mày về trễ quá vậy ? Cho tới hai giờ sáng mày vẫn chưa có về nữa.)

CON : *You should have been asleep* (Đáng lý ra ba đã ngủ rồi cơ mà).

CHA : *Don't answer me back. Answer my question* (Đừng có trả treo lại tao. Hãy trả lời câu hỏi của tao).

Ask.

- *ask after/for somebody* = hỏi thăm về :

I met Tom at the party ; he asked after you.

(Tôi đã gặp Tom tại bữa tiệc, anh ta hỏi thăm cô đấy.)

- *ask for*.

- a) = yêu cầu được nói chuyện với :

Go to the office and ask for my secretary.
(Hãy đến văn phòng và nói chuyện với thư ký của tôi.)

b) = yêu cầu

The men asked for more pay and shorter hours.
(Mấy gã đàn ông yêu cầu tăng lương và giờ làm ngắn hơn.)

— *ask someone in* = mời ai vào nhà chơi

He didn't ask me in, he kept me standing at the door while he read the message.

(Anh ta không mời tôi vào nhà, anh ta để tôi đứng ngoài cửa trong khi anh ta đọc bức thư.)

— *ask someone out* = mời ai đi (chơi, ...)

She had a lot of friends and was usually asked out in the evenings, so she seldom spent an evening at home.
(Cô ta có nhiều bạn bè và thường được mời đi chơi vào buổi chiều, vì thế cô ta ít ở nhà vào lúc chiều tối.)

back.

— *back away* (n đ) = từ từ lùi bước

When he took a gun out everyone backed away nervously
(Khi hắn rút súng ra, mọi người rồi rít lùi lại.)

— *back out* (n đ) = rút lui.)

He agreed to help but backed out when he found how difficult it was. (Anh ta hứa giúp nhưng lại rút lui khi thấy nó khó đến mức nào.)

— *back somebody up* = ủng hộ (bằng lời), bênh vực

The headmaster never backed up his staff. If a parent complained about a teacher he assumed that the teacher was in the wrong (Hiệu trưởng không bao giờ bênh vực giáo viên của mình cả. Nếu một phụ huynh mà phàn nàn về một giáo viên thì ông ta cứ cho rằng người giáo viên đó sai lỗi.)

be.

be against (ng đ) = phản đối (dùng với danh động từ.)

I'm for doing nothing till the police arrive/ I'm against doing anything till the police arrive.

(Tôi không chịu làm gì cả cho đến khi nào cảnh sát tới)

be away (ng đ) = đi xa nhà/chỗ này (ít nhất là một đêm.)

be back (ng đ) = trở về (sau một lúc lâu vắng mặt.)

I want to see Mrs Pitt. Is she in ?

(Tôi muốn gặp bà Pitt. Có bà ấy ở nhà không ?)

No, I'm afraid she's out at the moment.

(Không, tôi e rằng bà ta đi ra ngoài rồi.)

hoặc :

No, I'm afraid she's away for the weekend.

(Không, tôi e bà ta đi nghỉ cuối tuần.)

When will she be back ? (Khi nào bà ấy sẽ trở về ?)

She'll be back in half an hour/next week.

(Bà ấy sẽ trở về trong nửa giờ/vào tuần tới)

— *be for* (ng đ) = thuận ủng hộ (dùng với danh động từ.)

— *be in* (n đ) = có ở nhà/có ở đây

— *be in for* (ng đ) = sắp gặp phải, sẽ gặp

Did you listen to the weather forecast ? I'm afraid we're in for a bumpy flight (Anh có nghe dự báo thời tiết không ? Tôi e rằng chúng ta sắp gặp phải đường bay khó rồi đó.)

If you think that the work is going to be easy you're in for a shock. (Nếu anh cho rằng công việc dễ dàng anh sẽ bị sốc đấy.)

— *be over* (ng đ) = đã xong, chấm dứt.

The storm is over now, we can go on (Bây giờ bão đã qua rồi, ta có thể đi tiếp)

— *be out* (ng đ) = đi vắng, đi khỏi (một lúc thôi.)

— *be up* (n đ) = thức dậy

Don't expect her to answer the doorbell at eight o'clock on Sunday morning. She won't be up (Đừng có mong có ta trả lời chuông vào lúc 8 giờ sáng ngày Chủ nhật. Cô ấy sẽ không dậy đâu.)

— *be up to* (ng đ) = có đủ sức (để làm gì) Túc từ thường là *it* và danh động từ cũng có thể được :

After his illness the Minister continued in office though he was no longer up to the work/up to doing the work (Sau cơn bệnh ông Bộ trưởng vẫn tiếp tục giữ chức mặc dù ông ta không còn đủ sức cho công việc nữa.)

— *be up to something/some mischief/some trick/no good* = đang lo tính/làm (gì đó.)

Don't trust him, he is up to something/some trick (Đừng tin nó, nó đang âm mưu gì đó.)

The boys are very quiet, I wonder what they are up to (Mấy cậu nhóc đã im lặng rồi, không biết chúng đang làm gì vậy.)

Lưu ý rằng túc từ của *up to* ở đây luôn luôn là một cụm từ bất định, nó không bao giờ được dùng với một hành động cụ thể nào cả.

It is up to someone (dùng với nguyên mẫu) = đó là nhiệm vụ/ việc của ai

It's up to the government to take action on violence (Nhà nước phải có trách nhiệm xử lý với hành động còn đó)

I have helped you as much as I can. Now it is up to you. (Tôi đã hết sức giúp anh rồi. Bây giờ tới phần anh tự lo).

bear.

bear out (ng đ) = xác thực, chứng thực

This report bears out my theory/bears my theory out/bears it out.

(Bản báo cáo này chứng thực cho lý thuyết của tôi.)

— *bear up* (ng đ) = cố can đảm chịu, giấu đi cảm xúc

The news of her death was a great shock to him but he bore up bravely and none of us realized how much he felt it.

(Tin cô ấy chết gây cho anh ấy một cú sốc lớn nhưng anh ấy chịu đựng giỏi và không ai trong chúng tôi biết anh ấy nghĩ sao cả.)

blow.

— *blow out* (ng đ) = thổi tắt.)

The wind blew out the candle/blew the candle out/blew it out (gió thổi tắt nến)

— *blew up* (ng đ, n đ.)

a) = nổ tung, phá hủy (bằng chất nổ) bị hủy :

They blew up the bridges so that the enemy couldn't follow them (Họ cho nổ sập cầu để kẻ thù không đuổi theo họ được.)

Just as we got to the bridge it blew up (Đúng lúc chúng tôi đến cầu thì nó sập đi rồi.)

b) = bơm lên, thổi cho căng lên :

The children blew up their balloons and threw them into the air.

(Lũ trẻ bơm căng bong bóng của chúng và ném vào không khí.)

boil.

— *boil away* (n đ) = sôi cạn đi, sặc khô đi

I put the kettle on the gas ring and then went away and forgot about it. When I returned, the water had all boiled away and the flame had burnt a hole in the kettle.

(Tôi đặt ấm nước lên bếp ga rồi đi chơi và quên mất. Khi tôi trở về, nước đã sôi cạn hết còn cái ấm thì bị cháy lủng một lỗ.)

— *boil over* (n đ) = sôi trào, sôi tràn miệng

The milk boiled over and there was a horrible smell of burning.

(Sữa sôi tràn ra và có mùi cháy khét bốc lên.)

break.

— *Break down* (số đếm) = chia nhỏ ra, chia vụn ra

You say that 10,000 people use this library. Could you break that down into age-groups? (Anh nói rằng 10.000 người đã dùng cái thư viện này. Anh có thể chia số người đó ra theo nhóm tuổi không?)

— *break down* (cái cửa) = đập đổ, đập đổ

The firemen had to break down the door to get into the burning house. (Các lính cứu hỏa phải đập đổ cửa để vào được ngôi nhà cháy.)

— *break down* (n đ) = đổ, hỏng hóc

a) dùng chỉ người, nó ám chỉ sự sụp đổ về tinh thần :

He broke down when telling me about his son's tragic death (Ông ấy suy sụp tinh thần khi kể cho tôi nghe về cái chết bi thảm của con trai ông.)

- b) Nó có thể diễn tả sự sụp đổ của tính ngoan cố :

At first he refused to admit his guilt but when he was shown the evidence he broke down and confessed (Đầu tiên hắn chối phăng tội lỗi nhưng khi được xem chứng cứ hắn xui xuống và khai hết.)

- c) Khi dùng chỉ sức khỏe, nó ám chỉ sự suy sụp về thể chất :

After years of overwork his health broke down and he had to retire. (Sau nhiều năm làm việc quá sức ông ta bị suy sụp sức khỏe và đã phải nghỉ hưu.)

- d) Nó thường được dùng cho máy móc :

The car broke down when we were driving through the desert and it took us two days to repair it (Khi chúng tôi đang đi giữa sa mạc thì chiếc xe bị hư và chúng tôi đã phải mất hai ngày để sửa nó.)

- e) Nó có thể dùng cho sự điều đình :

The negotiations broke down because neither side would compromise. (cuộc đàm phán bị đổ vỡ vì cả hai bên đều không chịu thỏa hiệp.)

— *break in* (ng) *break into* (ng đ)

- a) = xộc vào, xông vào

Thieves broke in and stole the silver.

(Mấy tên trộm xộc vào và cuỗm đi bạc.)

The house was broken into when the owner was on holiday (Ngôi nhà đã bị đột nhập khi chủ nhà đi nghỉ mát.)

- b) = cắt lời ai, nói xen vào :

I was telling them about my travels when he broke in with a story of his own. (Trong lúc tôi đang kể cho họ nghe về chuyến đi của mình thì anh ta xen vào kể chuyện riêng của mình.)

— *break in* (ng đ) = huấn luyện (ngựa để dùng.)

You cannot ride or drive on a horse safely before he has been broken in (Anh không thể cưỡi an toàn trên con ngựa chưa được huấn luyện.)

— *break off* (ng đ, n đ) = rời ra, làm cho rời ra

He took a bar of chocolate and broke off a bit.

(Anh ta lấy một thanh sô cô la và bẻ đi một miếng)

A piece of rock broke off and fell into the pool at the foot of the cliff.

(Một miếng đá đã rớt ra và rơi xuống cái ao dưới chân vách đá.)

— *break off* (ng đ) = hủy bỏ

Ann has been broken off her engagement to Tom.

(Ann đã hủy bỏ lời giao ước với Tom.)

— *break off* (n đ) = ngưng (nói) đột ngột, im bật

They were in the middle of an argument but broke off when someone came into the room (Họ đang bàn cãi giữa chừng nhưng ngưng bật khi có ai đó vào phòng.)

— *break out* (n đ.)

a) = bắt đầu, nổ ra

War broke out on 4 August

(Chiến sự đã nổ ra vào ngày 4 tháng 8.)

b) = vượt ngục, phá ngục mà ra.

They locked him up in a room but he broke out.

(Họ nhốt hắn trong căn phòng nhưng hắn đã phá cửa mà ra.)

The police are looking for two men who broke out of prison last night.

(Cảnh sát đang truy tìm hai người tẩu thoát đã vượt ngục)

— *break up* (ng đ, n đ) = tan rã, làm cho tan rã

If that ship stays there she will break up/she will be broken up by the waves. (Nếu chiếc tàu vẫn còn đậu ở đó nó sẽ bị sóng đánh nát ra.)

The old ship was towed away to be broken up and sold as scrap. (Chiếc tàu cũ đã bị kéo đi để làm rã ra và bán sắt vụn.)

Divorce breaks up a lot of families (Ly dị làm tan rã nhiều gia đình.)

— *break up* (n đ) = tiêu hủy, bãi, tan

The school broke up on 30 July and all the boys went home for the holidays (Khóa học bãi vào ngày 30 tháng 7 và tất cả các cậu học sinh đều về quê để nghỉ hè.)

The meeting broke up in confusion.

(Cuộc họp tan rã trong rối loạn.)

bring.

— *bring someone round* (ng đ.)

a) = thuyết phục được ai

After a lot of argument I brought him round to my point of view. (Sau nhiều cuộc bàn cãi tôi đã thuyết phục được anh ta theo quan điểm của mình.)

b) = làm cho tỉnh lại

She fainted with the pain but a little brandy soon brought her round. (Cô ấy đau ngất đi nhưng một ít rượu mùi đã làm cho cô tỉnh lại ngay.)

— *Bring a person round* (ng đ) = đưa (ai) vào nhà mình

I have finished that book that you lent me.

I'll bring it round (to your house) tonight.

(Tôi đã đọc xong cuốn sách mà anh cho tôi mượn.)

(Tôi sẽ mang trả nó tận nhà cho anh vào tối nay.)

— *bring up* (ng đ.)

a) = giáo dục, huấn luyện

She brought up her children to be truthful.

(Cô ấy đã dạy con cái biết thật thà.)

b) = đề cập đến, nhắc đến.

At the last committee meeting, the treasurer brought up the question of raising the annual subscription (Tại cuộc họp hội đồng vừa rồi, thủ quỹ đã đặt vấn đề tăng phụ thu hàng năm)

burn.

— *burn down* (ng đ, n đ) = thiêu rụi, bị cháy rụi.

The mob burnt down the embassy.

(Quần chúng đã thiêu rụi tòa đại sứ.)

The hotel burnt down before help came.

(Khách sạn đã bị cháy rụi trước khi cứu hỏa tới.)

call.

1. *call* nghĩa là «thăm» (ngắn ngủi thôi.)

— *call at* (một nơi nào.)

I called at the bank and arranged to transfer some money
(Tôi ghé thăm ngân hàng và dự định chuyển một
mớ tiền)

— *call for* = đi mời ai, đi đón ai về

*I'm going to a pop concert with Tom. He is calling for
me at eight so I must be ready then.*

(Tôi sẽ đi xem ca nhạc pop với Tom. Anh ấy sẽ đến
đón tôi lúc 8 giờ vì thế lúc đó tôi phải sẵn sàng.)

*Let's leave our suitcases in the left luggage office and
call for them later on when we leave the car.*

(Chúng ta hãy để vali lại phòng để hành lý và trở lại
lấy sau khi chúng ta rời khỏi xe.)

— *call in* là một nội động từ, nó đồng nghĩa với *look in*
và từ thông tục *drop in*.

*Call in/Look in on your way home and tell me how the
interview went.*

(Trên đường về nhà anh hãy ghé tạt qua tôi và kể cho
tôi nghe xem cuộc phỏng vấn diễn tiến ra sao nhé.)

— *call on (ai)* = ghé thăm ai

*He called on all the housewives in the area and asked
them to sign the petition.*

(Ông ta ghé thăm tất cả các bà nội trợ trong vùng và
yêu cầu họ đăng ký dự thi.)

2. Các nghĩa khác của *call for/in/on*.

— *call for* (ng d) = đòi hỏi, yêu cầu (chủ từ ở đây thường
là sự vật, sự việc.)

The situation calls for tact.

(Tình thế đòi hỏi phải có mưu trí.)

You've got the job ! This calls for a celebration.

(Anh đã xin được việc ! Điều này đòi hỏi phải ăn mừng
đấy)

Nhưng nó cũng có thể dùng với chủ từ chỉ người :

The workers are calling for strike action.

(Các công nhân đang kêu gọi bãi công)

The relations of the dead men are calling for an inquiry

(Các mối liên quan của người chết đang đòi hỏi phải
có cuộc điều tra.)

— *Call in a person/call a person in* đi mời (ai) = *send for* (cho gọi) có vẻ uy quyền hơn. Do đó, *call in* là một dạng lịch sự hơn :

It was too late to call in an electrician.

(Đã quá trễ để gọi thợ điện)

There is some mystery about his death, the police have been called in. (Có điều bí ẩn gì đó về cái chết của ông ấy, cảnh sát đã được mời đến.)

— *Call on somebody* = yêu cầu (ai) giúp đỡ, cầu cứu (ai.)

Đây là cách yêu cầu khá là trang trọng và được dùng chủ yếu trong các tình huống trang trọng. Nó luôn luôn mang ý nghĩa rằng người được yêu cầu phải thực hiện :

The president called upon his people to make sacrifices for the good of their country.

(Tổng thống kêu gọi nhân dân hy sinh vì tổ quốc của họ)

The chairman called on the secretary to read the minutes of the last meeting.

(Chủ tọa yêu cầu thư ký đọc biên bản của cuộc họp vừa qua)

3. Các tổ hợp khác với *call*.

— *call off* (ng đ) = hủy bỏ khi chưa bắt đầu, chặn trước

They had to call off the match as the ground was too wet to play on.

(Họ đã phải hủy bỏ trận đấu vì sân quá ướt.)

When the fog got thicker the search was called off

(Khi sương mù dày đặc hơn, cuộc tìm kiếm đã bị hủy bỏ.)

— *Call out* (ng đ) = điều động, kêu gọi ra. Cụm này thường được dùng để nói về quân đội được điều động ra dẹp trật tự an ninh.

The police couldn't control the mob so troops were called out. (Cảnh sát không thể làm chủ được đám đông vì thế quân đội được điều động.)

The Fire Brigade was called out several times on the night of 5 November to put out fires started by fireworks (Đội lính cứu hỏa đã được điều động mấy lần vào đêm 5 tháng 11 để dập tắt các đám cháy do pháo bông gây ra)

— *call up* (ng đ.)

a) = gọi nhập ngũ

In countries where there is conscription men are called up at the age of eighteen.

(Ở những quốc gia có chế độ cưỡng bách tòng quân thanh niên ở lứa tuổi 18 được gọi nhập ngũ.)

b) = gọi điện thoại

I called Tom up and told him the news.

(Tôi gọi điện thoại cho Tom và báo tin cho anh ta biết.)

care.

— *not to care about* (ng đ) = làm ngơ, không quan tâm

The professor said that he was interested only in research, he didn't really care about students

(Vị giáo sư nói rằng ông ta chỉ quan tâm tới việc nghiên cứu, ông ta không quan tâm tới sinh viên đâu.)

— *care for* (ng đ.)

He doesn't care for films about war.

(Anh ấy không thích xem phim chiến tranh.)

b) = trông nom (ít dùng ngoại trừ ở dạng bị động.)

The house looked well cared for

(Ngôi nhà có vẻ được trông nom kỹ lưỡng.)

carry.

— *carry on* (n đ) = tiếp tục làm việc

I can't carry on alone any longer. I'll have to get help

(Tôi không thể tiếp tục làm một mình nữa, tôi sẽ phải có sự giúp đỡ.)

— *carry on with* (ng đ) = *carry on.*

The doctor told her to carry on with the treatment.

(Bác sĩ bảo cô cứ tiếp tục điều trị.)

— *carry out* (ng đ) = thi hành, tuân thủ, thực hiện

You are not meant to think for yourself, you are here to carry out my orders.

(Mày không được tự nghĩ mà làm, mày phải thi hành lệnh của tao ở đây.)

The Water Board carried out their threat to cut off our water supply.

(Ủy ban cấp nước đã thực hiện lời đe dọa cắt nước của chúng ta.)

He read the instructions but he didn't carry them out
(Anh ta có đọc lời hướng dẫn nhưng lại không làm theo chúng.)

catch.

— *catch up with* (ng đ) *catch up* (ng đ, n đ) = bắt kịp, đuổi kịp (nhưng chưa vượt qua.)

I started last in the race but I soon caught up with the others. (Tôi khởi hành sau chót trong cuộc đua, nhưng tôi đã sớm theo kịp những người khác.)

You've missed a whole term, you'll have to work hard to catch up with the rest of the class (Cậu đã bỏ học cả học kỳ, cậu sẽ phải học chăm lên để đuổi kịp các bạn khác)

clean.

— *clean out* (ng đ) = lau chùi (phòng, bàn ghế, ...) cho sạch bóng

I must clean out the spare room (Tôi phải lau chùi văn phòng trống cho sạch sẽ mới được.)

— *clean up* (ng đ) = quét sạch (rác, ...)

— *clean up any spilt paint* (Hãy quét sạch bụi sơn đi.)

— *clean up* (n đ) = quét sạch sẽ

These painters always clean up when they've finished
(Những anh thợ sơn này bao giờ cũng quét dọn sạch sẽ khi làm xong việc)

clear.

clear away (ng đ) = dọn đi, mang đi hết

Could you clear away these papers ?

(Anh có thể mang hết mấy tờ giấy này đi chỗ khác không ?)

— *clear away* (n đ) = tan rã ra

The clouds soon cleared away and it became quite warm
(Mây đã mau chóng tan đi và trời ấm lại hoàn toàn.)

— *clear off* (n đ) *clear out* (n đ) = đi ra đi khỏi

«You clear off» said the farmer angrily «You've no right to put your caravans in my field without even asking my permission» (Người nông dân giận dữ nói : «Ông

phải dọn đi ngay. Ông không có quyền dựng nhà trong cánh đồng của tôi khi chưa có sự cho phép của tôi»)
Clear out ! If I find you in this building again, I'll report you to the police (Hãy xéo đi ngay ! Nếu tao mà còn thấy mày ở đây nữa, tao sẽ báo với cảnh sát đấy.)

— *clear out* (ng đ) = dọn sạch (nhà, tủ...)

I'll clear out this drawer and you can put your things in it (Tôi sẽ dọn sạch cái hộc tủ này và anh sẽ có thể để đồ đạc vào đó)

— *Clear up* (n đ) = quang đãng

The sky looks a bit cloudy now but I think it will clear up (Bây giờ trời đang kéo mây nhưng tôi nghĩ là trời sẽ quang tạnh.)

— *Clear up* (ng đ, n' đ) = dọn dẹp sạch sẽ

When you are cooking it's best to clear up as you go, instead of leaving everything to the end and having a terrible pile of things to deal with (Khi nấu nướng tốt nhất là cô nên dọn dẹp sạch sẽ, thay vì bỏ đống thứ lại và phải dọn dẹp một mẻ xác.)

— *clear up this mess* (Hãy dọn sạch cái đống rác này đi.)

— *clear up* (ng đ.)

a) = làm xong (công việc.)

I have some letters which I must clear up before I leave tonight. (Tôi có một số thư phải hoàn tất trước khi đi tối nay.)

b) = giải, vén màn (bí mật.)

In a great many detective stories when the police are baffled an amateur detective comes along and clears up the mystery (Trong rất nhiều câu chuyện trinh thám, khi cảnh sát bị rối thì một thám tử nghiệp dư xuất hiện và vén lên bức màn bí mật)

close.

close down (ng đ, n đ) = đóng cửa vĩnh viễn (một doanh nghiệp.)

Trade was so bad that many small shops closed down and big shops closed some of their branches down.
(Việc buôn bán tồi tệ tới mức nhiều cửa hàng nhỏ phải

đóng cửa và các cửa hàng lớn phải dẹp tiệm một số đại lý của mình.)

— *close in* (n đ) = đến gần hơn, áp sát

As the mist was closing in we decided to stay where we were (Vì sương giăng kín nên chúng tôi đã quyết định ai ở đâu thì ở lại đó.)

— *close up* (n đ) = xích lại gần nhau hơn

If your children closed up a bit there'd be room for another one on this seat. (Nếu mấy đứa con của anh ngồi xích gần lại một chút thì trên ghế này vẫn còn chỗ cho một đứa nữa ngồi).

come.

— *come across/upon* (ng đ) = tình cờ gặp

When I was looking for my passport I came across these old photographs (Khi đang lục tìm tờ thông hành của tôi, tôi tình cờ tìm thấy mấy tấm ảnh cũ này.)

— *Come along/on* (n đ) = đến đây với tôi, đi nào

Come on, or we'll be late (Đi nào, kéo trễ mất.)

— *come away* (n đ đ) = ra đi (cùng với tôi.)

Come away now. It's time to go home.
(Đi theo tao nào. Đến giờ về nhà rồi.)

come away/off (n đ đ) = tự động sút (rớt) ra

When I picked up the teapot the handle came away in my hand (Khi tôi nhắc cái ấm trà lên thì cái cán của nó tự động sút ra trên tay tôi.)

Come in (n đ), *come into* (ng đ) = vào bước vào

Some-one knocked at my door and I said "Come in".
(Có ai đó gõ cửa và tôi nói : "Vào đi.")

Come into the garden and I'll show you my roses (Hãy bước vào vườn hoa, tôi sẽ chỉ cho anh xem mấy khóm hồng của tôi.)

come off (n đ.)

a) = thành công (kế hoạch...)

I'm afraid that scheme of yours won't come off. It needs more capital than you have available (Tôi e rằng kế

hoạch của anh không thành công. Nó cần nhiều vốn tư bản hơn là anh hiện đâu tư cho nó.)

b) = xảy ra (như dự kiến.)

When is the wedding coming off ? — Next June.
(Khi nào thì đám cưới sẽ tới ? — Tháng Sáu tới.)

c) = kết thúc

«Lady Windermere's Fan» is coming off next week. You'd better hurry if you want to see it (Vở : «Lady Windermere's Fan» sẽ kết thúc vào tuần tới. Phải nhanh lên nếu muốn xem nó)

— *come out* (n đ) =

a) = lộ ra, lòi mối ra (sự thật...)

They deceived everybody till they quarrelled among themselves, then one publicly denounced the others and the whole truth came out (Họ lừa dối mọi người cho đến khi họ cãi cọ lẫn nhau, rồi người này công khai bới xấu những người kia và toàn bộ sự thật đã lộ ra.)

b) = ra, được ấn hành (sách.)

Her new novel will be coming out in time for the Christmas sales. (Quyển tiểu thuyết mới của bà ta sẽ được ấn hành kịp lúc bán trong lễ Giáng sinh.)

c) = biến mất (vết ố.)

Tomato stains don't usually come out.
(Vết ố cà chua thường tẩy không ra.)

— *come around* (n đ.)

a) = rốt cuộc chấp thuận

Her father at first refused to let her study abroad but he came around (to it) at the end (Lúc đầu bố cô ấy không cho cô đi học ở nước ngoài nhưng cuối cùng ông ta đã chấp thuận.)

b) = đến nhà tôi (Anh/nó.)

I'll come around after dinner and tell you the plan (Sau cơm chiều tôi sẽ đến nhà anh và nói cho anh nghe về kế hoạch đó.)

— *come round/to* (n đ, nhấn ở to) = hồi tỉnh lại

When we found him he was unconscious but he came round/to in half an hour and explained that he had been attacked and robbed (Khi chúng tôi tìm thấy hắn thì hắn đang bất tỉnh nhưng đã tỉnh trở lại sau nửa giờ và giải thích rằng hắn đã bị tấn công và bị cướp.)

— *come up* (n đ.)

a) = trồi lên mặt

A diver with an aqualung doesn't have to keep coming up for air, he can stay underwater for quite a long time (Một người thợ lặn có một cái bình khí không cần phải trồi lên mặt nước để thở, anh ta có thể ở dưới nước rất lâu.)

Weeds are coming up everywhere (Cỏ đang mọc khắp nơi.)

b) = được đề cập đến, được đặt ra

The question of the caretaker's wages came up at the last meeting. (Vấn đề lương của bảo vệ đã được đề cập đến tại cuộc họp vừa qua.)

— *come up* (n đ) *come up to* (ng đ) = tiếp tục tới gần.

A policeman was standing a few yards away. He came up to me and said, "You can't park here."

(Anh cảnh sát đứng cách xa vài ya. Anh ta đến gần tôi và nói "Ông không đậu xe ở đây được đâu".)

Crop.

— *crop up* (n đ) = xuất hiện, xảy ra đột xuất

At first all sorts of difficulties cropped up and delayed us (Lúc đầu mọi thứ khó khăn nảy sinh ra và làm cản trở chúng tôi). *Later we learnt how to anticipate these* (Sau đó chúng tôi biết được cách dự đoán chúng.)

Cut.

— *cut down* = đốn ngã (cây.)

If you cut down all the trees you will ruin the land (Nếu anh đốn hết cây xuống anh sẽ làm hư hại miếng đất đó)

— *Cut down* (ng đ) = cắt giảm

We must cut down expenses or we'll be getting into debt. (Chúng ta phải cắt giảm chi tiêu nếu không chúng ta sẽ mắc nợ đó.)

«This article is too long» said the editor. Could you cut it down to 2, 000 words ? (Biên tập viên nói : «Bài báo này dài quá. Anh có thể cắt bớt xuống còn 2000 từ không ?».)

- *cut in* (n đ) = len qua dòng xe cộ, cắt ngang qua

Accidents are often caused by drivers cutting in.
(Tai nạn thường do tài xế chạy cắt ngang gây nên.)

- *cut off* (ng đ) = cắt đứt (nguồn cung cấp) cúp (điện, nước)

The Company has cut off our electricity supply because we haven't paid our bill. (Công ty điện đã cắt nguồn điện của chúng ta bởi vì chúng ta chưa trả tiền cho họ.)
They've cut off the water/our water supply temporarily because they are repairing one of the main pipes. (Họ đã cắt nước của chúng ta tạm thời bởi vì họ đang sửa chữa một đường ống chính.)

We were cut off in the middle of our (telephone) conversation. (Chúng tôi đã bị cắt ngang khi đang nói chuyện điện thoại.)

- *cut someone off* = bị gạt phăng (khỏi phao cứu.)

We were cut off by the tide and had to be rescued by boat. (Chúng tôi đã bị cắt đứt khỏi phao cứu do thủy triều và phải được cứu thoát bằng thuyền.)

- *be cut off* (n đ) = bị cô lập, bị biệt lập

You will be completely cut off if you go to live in that village because there is a bus only once a week (Anh sẽ bị cô lập hoàn toàn nếu anh đến sống ở ngôi làng đó bởi vì mỗi tuần chỉ có một chuyến xe buýt.)

- *cut out* (ng đ.)

- a) = cắt ra (theo kiểu nào đó) (một miếng vải)

When I am making a dress I mark the cloth with chalk and then cut it out. (Khi tôi may quần áo, tôi lấy phấn đánh dấu lên vải và sau đó cắt nó ra.)

Young people often cut out photographs of their favourite pop stars and stick them to the walls. (Trẻ em thường cắt ảnh của các ngôi sao nhạc pop mà họ ưa thích nhất và dán lên tường)

- b) = bỏ bớt, bỏ ra

If you want to get thin you must cut out sugar
(Nếu cô muốn ốm bớt cô phải bỏ bớt đường.)

Be cut out for (ng đ) = thích hợp với, phù hợp với

His father got him a job in a bank but it soon became clear that he was not cut out for that kind of work.

(Bố của anh ta đã kiếm cho anh ta một chỗ làm trong ngân hàng nhưng anh ta rõ ràng là không thích hợp với loại công việc đó.)

cut up (ng đ) = cắt vụn ra, băm ra

They cut down the tree and cut it up for firewood.

(Họ đốn cây này xuống và cắt vụn nó ra để làm củi đốt)

die.

— *die away* (n đ) = nhạt dần, yếu dần

They waited till the sound of the guard's footsteps died away.

(Họ đợi cho đến khi tiếng bước chân của anh bảo vệ yếu dần đi)

— *die down* (nđ) = từ từ lắng xuống rồi tắt đi, tắt dần.

When the excitement had died down, the shopkeepers took down their shutters and reopened their shops (Khi đám lộn xộn lắng xuống mấy người chủ cửa hàng tháo khốan cài và lại mở cửa ra.)

— *die out* (nđ) = biến mất, tiêu diệt.

Elephants would die out if men could shoot as many as they wished (Loài voi sẽ bị tiêu diệt nếu con người săn bắn tùy ý muốn.)

Do :

— *do away with* (ng đ) = bỏ đi, hủy bỏ.

The government should do away with the regulations restricting drinking hours.

(Chính phủ nên hủy bỏ các điều lệ về giờ uống rượu.)

— *do up* (ng đ) = trang hoàng lại, tân trang.

When I do this room up I'll paint the walls cream.

(Khi tôi tân trang căn phòng này lại tôi sẽ sơn tường màu kem).

— *do without* (ng đ) = xoay sở khi thiếu/không có (ai, cái gì) :

We had to do without petrol during the fuel crisis.

(Chúng tôi đã phải xoay sở lúc không có xăng trong suốt cuộc khủng hoảng xăng dầu.)

Tức từ thường được hiểu ngầm chứ không được đề cập :

If there isn't any milk we'll have to do without (it).

(Nếu không có sữa chúng ta sẽ phải xoay sở theo cách khác.)

draw :

— *draw back* (nd) = rút lui, thoái lui.

It's too late to draw back now, the plans are all made

(Đến bây giờ mới thoái lui thì đã quá trễ rồi, kế hoạch đã được lập xong.)

— *draw up* (ng đ) = thỏa thuận, lên kế hoạch.

My solicitor drew up the lease and we both signed it

(Cố vấn pháp luật của tôi lập bản hợp đồng thuê và cả hai chúng tôi đều ký vào.)

— *draw up* (nd) = dừng lại (xe.)

The car drew up at the kerb and the driver got out

(Chiếc xe dừng lại ở lề đường và tài xế bước ra.)

drop :

— *drop in* (nd) = ghé thăm đột xuất.

He dropped in for a few minutes to ask if he could

borrow you power drill (Anh ta đột nhiên ghé tạt qua vài phút để hỏi mượn cái khoan điện của anh).

— *drop out* (nd) = rút lui (khỏi kế hoạch) thối thác.

We planned to hire a coach for the excursion but now

so many people have dropped out that it will not be

needed (Chúng tôi đã dự định thuê một chiếc xe ngựa

4 bánh để đi chơi nhưng bây giờ quá nhiều người đã

thối thác là nó không cần thiết.)

enter :

— *enter for* (ng đ) = đăng ký dự thi, ứng thi.

Twelve thousand competitors have entered for the next

London Marathon (Mười hai ngàn người đã đăng ký dự

thi cuộc chạy Maratông sắp tới tại Luân Đôn).

fade :

— *fade away* (ng đ) = phai (màu), nhạt dần (âm thanh.)

The band moved on and the music faded away.
(Ban nhạc đi tiếp và tiếng nhạc yếu dần.)

fall :

- *fall back* (nđ) = rút lui, lùi lại.

As the enemy advanced we fell back.
(Khi địch tiến thì ta lùi.)

- *fall back on* (ng đ) = dùng tạm đỡ (để thay cho cái gì.)

We had to fall back on dried milk as fresh milk wasn't available (Chúng tôi đã phải dùng tạm sữa khô vì sữa tươi không có.)

He fell back on the old argument that if you don't educate the women they won't be such good wives and mothers (Anh ấy dùng đỡ lý luận cũ rằng nếu ông không có giáo dục cánh phụ nữ thì làm sao họ là những người vợ và mẹ tốt như vậy được.)

- *fall behind* (nđ) = bị tụt lại phía sau, bị rớt lại sau.

At the beginning the whole party kept together but by the end of the day those who were less fit had fallen behind (Lúc đầu thì cả đoàn người đi một lượt với nhau, nhưng tới chiều thì những người không chịu nổi đã rớt lại phía sau).

He fell behind with his rent and the landlord began to become impatient (Anh ta đã thất hứa nộp tô và địa chủ đã bắt đầu sốt ruột.)

- *fall in with* = đồng ý hợp tác (một kế hoạch của ai.)

We'd better fall in with his suggestion for the sake of peace (Vì hòa bình chúng ta hãy cộng tác với đề nghị của ông ấy.)

- *fall in* (nđ) = (quân) đứng vào hàng ngũ.

- *fall out* (nđ) = (quân) rời hàng, bước ra khỏi hàng.

The troops fell in and were inspected. After the parade they fell out and went back to their barracks. (Quân đội đứng thành hàng ngũ và được duyệt qua. Sau cuộc thao duyệt họ giải tán và trở về trại.)

- *fall off* (nđ) = giảm đi.

Orders have been falling off lately ; we need a new advertising campaign (Gần đây đơn đặt hàng giảm đi, chúng ta cần một chiến dịch quảng cáo mới).

If the price of seats goes up much more theatre attendances will begin to fall off (Nếu giá vé lên cao hơn nữa thì người xem hát sẽ bắt đầu giảm đi.)

— *fall on* (ng đ) = tấn công tới tấp, vỗ đôn dập.

The mob fell on the killers and clubbed them to death (Đám đông ào vào đè mấy tên giết người và đập chúng cho đến chết.)

The starving men fell on the food (Mấy gã đàn ông chết đói vỗ lấy thức ăn lia lịa.)

— *fall out* (ng đ) = cãi cộ.

When thieves fall out honest men get their own (Tục ngữ)
(Trai cò tranh cãi ngư ông đắc lợi).

— *Fall through* (ng đ) = bất bình.

My plan to go to Greece fell through because the journey turned out to be much more expensive than I had expected (Kế hoạch đi Hy Lạp của tôi bất thành vì chuyến đi tốn kém nhiều hơn là tôi tưởng.)

fed :

— *Be fed up* (nd), *be fed up with* (ng đ) = chán ngấy, ngán tới cổ.

I'm fed up with this wet weather.

(Tôi đang chán ngấy cái thời tiết ẩm ướt này rồi.)

I'm fed up with waiting ; I'm going home.

(Tôi đã chờ chán đi rồi ; Tôi sẽ về nhà thôi.)

feel :

— *feel up to* (ng đ) = cảm thấy đủ sức (làm gì.)

I don't feel up to tidying the kitchen now. I'll do it in the morning (Hiện giờ tôi không đủ sức để dọn dẹp nhà bếp. Tôi sẽ làm vào sáng mai).

I don't feel up to it (Tôi thấy không đủ sức làm nó.)

fill :

— *fill in/up* = lấp đầy vào, điền vào (bản văn tự...)

I had to fill in three forms to get my new passport (Tôi đã phải điền vào ba bản như vậy để lấy tờ thông hành mới.)

find :

— *find out* (ng đ) = tìm ra, nhận ra.

In the end I found out what was wrong with my hi-fi
(Cuối cùng tôi đã tìm ra chỗ trục trặc trong cái đầu
máy hi-fi của tôi.)

The dog found out the way to open the door.
(Con chó đã tìm ra cách để mở cánh cửa.)

— *find someone out* = phát hiện ra (ai làm gì sai trái.)

After robbing the till for months the cashier was found out
(Sau nhiều tháng thụt két, gã thu ngân đã bị phát giác)

fix

— *fix up* (ng đ) = sắp xếp, xếp đặt.

The club has already fixed up several matches for next season.
(Câu lạc bộ đã sắp xếp vài trận đấu cho mùa bóng tới.)

get

— *get about* (ng đ) = đi vòng vòng, lan truyền.

The news got about that he had won the first prize in the state lottery and everybody began asking him for money.
(Có tin lan truyền rằng anh ấy đã trúng giải nhất kỳ xổ số kiến thiết quốc gia và mọi người đã bắt đầu hỏi mượn tiền anh ấy.)

He is a semi-invalid now and can't get about as well as he used to
(Anh ta bây giờ đã bị bán thân bất toại và không thể đi lại như bình thường.)

get away (ng đ) = đi mất, được tự do mà đi.

Don't ask him how he is because if he starts talking about his health you'll never get away from him.

(Đừng có hỏi thăm sức khỏe ông ta bởi vì nếu ông ta mà bắt đầu nói về sức khỏe của ông ta thì cô khó mà đi được đấy).

I had a lot to do in the office and didn't get away till eight
(Tôi có nhiều việc phải làm ở văn phòng và không thể đi đâu được cho đến 8 giờ.)

— *get away with* (ng đ) = làm sai rồi chuồn.

He began forging cheques and at first he got away with it but in the end he was caught and sent to prison.

(Hắn bắt đầu giả mạo ngân phiếu và lúc đầu thì trót lọt nhưng cuối cùng đã bị bắt và đưa đi tù)

— *get back* (ng đ) = lấy lại, đòi lại được.

If you lend him a book he'll lend it to someone else and you'll never get it back (Nếu cô mà cho anh ta mượn quyển sách anh ta sẽ cho người khác mượn và cô sẽ không bao giờ lấy lại được.)

— *get back* (ng đ) = trở về nhà.

We spent the whole day in the hills and didn't get back till dark (Chúng tôi đã ở trên đồi cả ngày và tới tối vẫn chưa trở về).

— *get off* (nđ) = được tha bổng (Hãy so sánh cụm này với cụm *get away with it* ám chỉ rằng tội nhân chưa bị bắt) :

He was tried for thief but got off because there wasn't sufficient evidence against him (Anh ta bị xử về tội trộm cắp nhưng đã được tha bổng, vì không có đủ chứng cứ buộc tội anh ta).

The boy had to appear before a magistrate but he got off as it was his first offence (Cậu trai nọ đã phải ra tòa nhưng y đã được tha bổng vì đây là lần đầu phạm tội của y.)

— *Get on* (ng đ) *get on with* (ng đ.)

(a) = tiến bộ, thành công, tiến triển.

How is he getting on at school ?

(Việc học hành ở trường của cậu ta tiến triển ra sao rồi?)

He is getting on very well with his English

(Anh ta tiến bộ nhanh về tiếng Anh.)

(b) = sống, làm việc,... thân thiện với (ai).

He is a pleasant friendly man who gets on well with nearly everybody (Ông ấy là một người thân thiện vui tính đã kết thân với gần như mọi người.)

How are you and Mr. Pitt getting on ?

(Quan hệ giữa anh với ông Pitt tiến triển ra sao rồi ?)

— *get out* (ng đ) = thoát ra, đi ra khỏi.

Don't worry about the snake. It's in a box. It can't get out (Đừng có lo về con rắn. Nó đang ở trong hộp. Nó không thể ra được đâu.)

News of the Budget got out before it was officially announced (Tin tức về ngân sách bay ra ngoài trước khi nó được chính thức công bố.)

I'm so busy that I don't very often get out.

(Tôi bận rộn đến nỗi ít khi ra ngoài).

Lưu ý rằng mệnh lệnh "Get out" rất là cộc cằn, ngoại trừ khi nó có nghĩa là "Mời xuống xe".

— *Get out of* (ng đ) = thoát khỏi (bốn phần.)

I said that I'd help him. Now I don't want to but I can't get out of it.

(Tôi đã nói là tôi sẽ giúp y. Bây giờ tôi không muốn làm nhưng tôi không thể thoát khỏi được.)

He says that he smokes too much but he can't get out of the habit.

(Anh ta nói rằng anh ta hút thuốc nhiều quá nhưng anh ta không thể thoát khỏi cái thói quen đó).

Some people live abroad to get out of paying heavy taxes (Một số người sống ở nước ngoài để thoát cảnh nộp thuế quá nặng.)

— *get over* (ng đ) = bình phục, hồi phục (sức khỏe.)

He's just getting over a bad heart attack.

(Anh ta vừa bình phục sau một cơn đau tim.)

I can't get over her leaving her husband like that

(Tôi không thể chịu được việc cô ta bỏ chồng đi như thế)

He used to be afraid of heights but he has got over that now. (Anh ta thường ngại leo lên chỗ cao nhưng bây giờ thì hết rồi.)

— *get it over* = xử lý cho xong (điều gì).

If you have to go to the dentist why not go at once and get it over? (Nếu cậu phải đi khám răng thì tại sao không đi ngay và làm cho xong đi?)

— *get round* = dỗ ngọt ai (để làm gì.)

Girls can usually get round their fathers.

(Các cô gái thường có thể dỗ ngọt các ông bố).

— *get round* = tìm ra cách giải quyết (khó khăn...)

If we charge people for admission we will have to pay entertainment tax on our receipts, but we can get round this regulation by saying that we are charging not for admission but for refreshments. Money paid for refreshments is not taxed (Nếu chúng ta thu tiền vào cửa của

mọi người thì chúng ta sẽ phải đóng thuế giải trí trên các tờ biên lai của chúng ta ; nhưng chúng ta có thể giải quyết được việc này bằng cách nói rằng chúng ta không thu tiền vào cửa, mà là thu tiền giải khát không phải nộp thuế.)

- *Get through* (ng đ, nd) = hoàn tất (một tác phẩm.)

He got through his exam all right.
(Anh ta làm tốt bài thi.)

- *get through* (nd) = gọi được điện thoại.

I'm trying to call London but I can't get through ; I think all the lines are engaged.
(Tôi đang cố gọi điện đi Luân Đôn, nhưng tôi không thể gọi được ; tôi nghĩ tất cả đường dây đều đang bận.)

- *get up* (ng đ) = tổ chức, sắp xếp.

They got up a concert in aid of cancer research.
(Họ tổ chức một buổi ca nhạc để trợ giúp cho quỹ nghiên cứu bệnh ung thư.)

- *get up* (nd) = thức dậy, đứng dậy, leo lên.

I get up at seven o'clock every morning.
(Mỗi buổi sáng tôi dậy lúc 7 giờ.)

give :

- *give something away* = trao (vật gì) cho ai, cho đi.

I'll give this old coat away
(Tôi sẽ đem cho cái áo khoác cũ này.)

- *give someone away* = phản bội lại (ai.)

He said that was not an American but his accent gave him away. (Anh ta nói anh ta không phải là một người Mỹ nhưng giọng nói của anh ta đã phản lại anh ta.)

- *give back* (ng đ) = trả (một vật) lại chủ cũ.

I must call at the library to give back this book.
(Tôi phải tới thư viện để trả quyển sách này lại.)

- *give in* (nd) = xiêu lòng, chiều lòng.

At first he wouldn't let her drive the car but she was so persuasive that eventually he gave in.
(Lúc đầu anh ấy không để cho cô nàng lái xe nhưng cô ta thuyết phục đến nỗi rốt cuộc anh ta đã chiều lòng.)

— *give out* (ng đ.)

(a) = phát ngôn, công bố.

They gave out the names of the winners.
(Họ công bố danh sách người thắng cuộc.)

(b) = phân phát.

The teacher gave out the books.
(Giáo viên phân phát sách.)

— *give out* (nd) cạn kiệt.

The champagne gave out long before the end of the reception. (Rượu sâm banh đã cạn kiệt lâu trước khi buổi tiệc tiếp tân kết thúc.)

His patience gave out and he slapped the child hard.
(Ông ta hết kiên nhẫn nổi và ông ta phát đứa trẻ rất mạnh tay.)

— *give up* (ng đ, nd) = từ bỏ, thôi.

I tried to climb the wall but after I had failed three times I gave up. (Tôi cố gắng leo lên bức tường nhưng sau ba lần thất bại tôi đã từ bỏ.)

A really determined person never gives up/never gives up trying. (Một người thực sự kiên quyết không bao giờ bỏ cuộc.)

— *give up* (ng đ) = bỏ, bỏ dở (thói quen, việc học.)

Have you given up drinking whisky before breakfast?
(Ông đã bỏ thói uống rượu uýt-xki trước khi ăn sáng chưa?)

He gave up cigarettes. (Anh ta đã bỏ hút thuốc.)

He tried to learn Greek but soon got tired of it and gave it up. (Anh ta cố gắng học tiếng Hy Lạp nhưng cuối cùng chán ngán và bỏ cuộc.)

— *give oneself up* = đầu hàng.

He gave himself up to despair. (Anh ta tuyệt vọng đầu hàng.)

He was cold and hungry after a week on the run so he gave himself up to the police. (Hắn đã đói rét sau một tuần chạy trốn vì thế hắn đã đầu hàng cảnh sát.)

go :

— *go ahead* (nd) = liên tiếp, tiếp tục, đi đầu.

While she was away he went ahead with the work and got a lot done (Trong lúc cô ấy đi xa anh ta vẫn tiếp tục làm việc và làm được nhiều việc.)
You go ahead and I'll follow ; I'm not quite ready (Cậu đi trước đi rồi tôi sẽ theo sau ; tôi chưa chuẩn bị xong xuôi nhà.)

— *go away* (nd) = đi xa, ra đi.

Are you going away for your holiday ? — No, I'm staying at home.

(Anh sẽ đi xa nghỉ mát chứ ? — Không, tôi sẽ ở nhà.)

Please go away ; I can't work unless I am alone (Hãy làm ơn đi chỗ khác đi ; Tôi không thể làm việc được trừ khi tôi ở một mình.)

— *go back* (nd) = trở về, rút lui, rút về.

I'm never going back to that hotel. It is most uncomfortable (Tôi sẽ không bao giờ trở lại cái khách sạn đó đâu. Nó bất tiện nhất đời này.)

— *go back on* (ng đ) = rút lui, nuốt (lời hứa.)

He went back on his promise to tell nobody about this (Y đã nuốt lời hứa giữ kín điều này.)

— *go down* (nd.)

(a) = được chấp thuận.

I suggested that she should look for a job but this suggestion did not go down at all well.

(Tôi đã gợi ý rằng cô ta nên tìm một việc làm nhưng đề nghị này không được ưng thuận cho lắm.)

(b) = yếu đi, giảm đi.

During her illness her weight went down from 50 kilos to 40 (Trong lúc bệnh hoạn cô ta đã sụt ký từ 50 kg còn 40).

— *go for* (ng đ) = tấn công.

The cat went for the dog and chased him out of the hall (Con mèo tấn công con chó và rượt nó ra khỏi phòng.)

— *go in for* (ng đ) = đặc biệt quan tâm đến ; tham dự.

This restaurant goes in for vegetable dishes.

(Nhà hàng này đặc biệt chú ý vào các món rau quả.)

She plays a lot of golf and goes in for all the competitions
(Cô ấy chơi gôn nhiều và tham dự tất cả các cuộc thi đấu)

— *go into* (ng đ) = rà soát kỹ lưỡng, điều tra kỹ.

«We shall have to go into this very carefully» said the detective (Thám tử nói : «Chúng tôi sẽ điều tra kỹ điều này».)

— *go off* (ng đ.)

(a) = nổ (đạn), bắn (súng.)

As he was cleaning his gun it went off and killed him
(Khi anh ta đang lau chùi súng thì nó phát nổ và giết chết anh ta.)

(b) = thành công.

The party went off very well (Buổi tiệc thành công rực rỡ.)

(c) = ra đi.

He went off in a great hurry.
(Anh ta vội vã ra đi.)

— *go on* (ng đ), *go on with* (ngđ), *go on* + danh động từ = tiếp tục (làm gì.)

Please go on playing, I like it (Hãy tiếp tục chơi đi, tôi thích nó đó.)

Go on with the treatment. It is doing you good (Hãy tiếp tục điều trị đi. Nó đang có tác dụng tốt cho anh đó.)

— *go on* + nguyên mẫu :

He began by describing the route and went on to tell us what the trip probably cost. (Anh ta bắt đầu mô tả đường đi và tiếp tục nói cho chúng tôi nghe về chi phí của chuyến đi.)

— *go out* (ng đ.)

(a) = đi ra ngoài (nhà.)

She's always indoors ; she doesn't go out enough (Cô ấy luôn luôn ở trong nhà, cô ấy không có ra ngoài nhiều.)

(b) = đi chơi.

She is very pretty and goes out a lot.
(Cô ấy rất xinh và đi chơi nhiều.)

(c) = biến mất.

Crinolines went out about the middle of the last century
(Một váy phồng đã biến mất vào khoảng giữa thế kỷ trước.)

(d) = (đèn, lửa...) tắt.

The light went out and we were left in the dark.
(Đèn tắt và chúng tôi ở trong bóng tối.)

— *go over* (ng đ) = kiểm tra, nghiên cứu kỹ.

He went over the plans again and discovered two very serious mistakes

(Anh ta nghiên cứu kỹ lại kế hoạch và đã phát hiện ra hai lỗi rất nghiêm trọng.)

— *go round* (nd.)

(a) = đủ cung cấp.

Will there be enough wine to go round ?
(Liệu có đủ rượu để cung cấp không đó ?)

(b) = đi đến nhà (của ai.)

I said that I'd go round and see her during the weekend
(Tôi nói là tôi sẽ đến thăm bà ấy trong suốt kỳ nghỉ cuối tuần.)

— *go through* (ng đ) = rà soát kỹ.

There is a mistake somewhere ; we'll have to go through the accounts and see where it is. (Có một sai sót đâu đó ; chúng ta sẽ phải rà soát lại các giấy tờ sổ sách để tìm xem nó ở đâu.)

The police went through their files to see if they could find any fingerprints to match those that they had found on the handle of the weapon. (Cảnh sát rà soát kỹ hồ sơ của họ để tìm xem có dấu tay nào khớp với dấu tay họ tìm thấy trên vũ khí không.)

— *go through* (ng đ) = chịu đựng, chịu (đau khổ...)

No one knows what I went through while I was waiting for the verdict (Không ai biết được tôi đã phải chịu đựng ra sao trong khi chờ đợi tòa phán xét.)

— *go through with* (ng đ) = hoàn tất, đưa ra kết luận.

He went through with his plan although all his friends advised him to abandon it.

(Anh ta đã hoàn tất kế hoạch của mình mặc dù tất cả bạn bè của anh ta đã khuyên anh ta nên từ bỏ nó).

— *go up* (ngđ.)

(a) = tăng lên (giá cả.)

The price of strawberries went up towards the end of the season (Giá dâu tây tăng lên vào cuối mùa.)

(b) = bốc cháy, bùng nổ.

When the fire reached the cargo of chemicals the whole ship went up (Khi lửa bắt tới mấy kiện hàng hóa chất thì cả tàu đã bốc cháy.)

Someone dropped a cigarette end into a can of petrol and the whole garage went up in flames (Có kẻ nào đó đã ném tàn thuốc vào một can xăng và toàn bộ gara đã bốc cháy.)

— *go without* (ng đ) = *do without*.

grow :

— *grow out of* (ng đ) = bỏ, từ bỏ, từ già.

He used to tell a lot of lies as a young boy but he grew out of that later on.

(Hồi nhỏ anh ta rất hay nói láo nhưng khi lớn lên anh ta đã bỏ rồi.)

— *grow up* (ng đ) = lớn lên, trưởng thành.

“I’m going to be a pop star when I grow up”, said the boy (Cậu bé nói : “Khi lớn lên con sẽ là một ngôi sao nhạc pop”.)

hand :

— *hand down* (ng đ) = truyền lại, lưu truyền.

This legend has been handed down from father to son (Truyền thuyết này đã được lưu truyền từ đời cha tới đời con)

— *hand in* (ng đ) = trao qua tay.

I handed in my resignation.

(Tôi đã nộp đơn xin thôi việc)

Someone handed this parcel in yesterday.

(Hôm qua đã có người trao cho gói quà này đó.)

— *Hand out* (ng đ) = phân phát ra.

He was standing at the door of the theatre handing out leaflets.

(Hắn đã đứng ở cửa rạp hát để phân phát truyền đơn.)

- *hand over* (ng đ) = nhường lại cho (ai.)

The outgoing Minister handed over his department to his successor. (Vị bộ trưởng rút chức đã nhường quyền lại cho người kế nhiệm.)

- *hand round* (ng đ) = trao cho từng người.

The hostess handed round coffee and cakes.
(Bà chủ nhà trao bánh và cà phê cho từng người.)

hang :

- *hang about/around* (ng đ, nd) = lảng vảng, dợi ở gần.

He hung about/around the entrance all day, hoping for a chance to speak to the director. (Anh ta lảng vảng quanh lối ra vào cả ngày trời, hy vọng được nói chuyện với giám đốc.)

— *hang back* (ng đ) = rút tay lại, do dự chưa muốn.
Everyone approved of the scheme but when we asked for volunteers they all hung back (Mọi người đều đồng ý với kế hoạch nhưng khi chúng tôi yêu cầu xung phong thì họ đều thụt lại cả.)

- *hang on to* (ng đ) = giữ lại.

I'd hang on to that old coat if I were you.
(Nếu tôi là anh tôi sẽ giữ cái áo khoác cũ ấy lại.)

hold :

- *hold off* (nd) = tránh xa, lánh ở đằng xa.

The rain fortunately held off till after the school sports day. (May là mưa sau ngày hội thể thao của trường.)

- *hold on* (ng đ) = đợi (máy điện thoại.)

Yes, Mr. Pitt is in. If you hold on for a moment I'll get him for you. (Vâng, có ông Pitt ở đây. Xin hãy đợi cho một lúc tôi sẽ gọi ông ấy cho ông.)

- *hold on/out* (ng đ) = ngoan cố, gan lì.

The supervisors on the rock signalled that they were short of water but could hold out for another day.
(Những giám sát viên trên ghềnh đá ra hiệu là họ đã

bị thiếu nước nhưng vẫn có thể chịu được thêm một ngày nữa.)

The strikers held out for six weeks before agreeing to arbitration. (Những người bãi công đã gan lì chịu đựng đến 6 tuần lễ trước khi chịu thương lượng.)

— *hold up* (ng đ.)

(a) = chặn lại (bằng vũ lực), uy hiếp (bằng vũ lực.)

The terrorists held up the train and kept the passengers as hostages. (Bọn khủng bố chặn xe lửa lại và bắt giữ hành khách để làm con tin.)

Masked men held up the cashier and robbed the bank. (Những người bịt mặt uy hiếp thủ quỹ và cướp nhà băng)

(b) = cản trở, ngăn chặn.

The bus was held up because a tree had fallen across the road. (Chiếc xe buýt đã bị chặn lại bởi một cái cây đã ngã ngang qua đường.)

join =

— *join up* (ng đ) = tòng quân, nhập ngũ.

When war was declared he joined up at once.

(Khi chiến sự được loan báo anh ta nhập ngũ ngay.)

jump :

— *jump at* (ng đ) = mừng nhảy dựng lên.

He was offered a place in the Himalayan expedition and jumped at the chance (Anh ta được mời chinh phục dãy Hi mã Lạp sơn và đã vui mừng nhảy cẫng lên)

keep

— *Keep somebody back* = kiềm lại, giữ/ém lại ; giảm xuống.

Frequent illnesses kept him back.

(Những cơn bệnh thường xuyên đã kiềm giữ anh ta lại)

— *keep down* (ng đ) = kiềm chế, nén xuống.

What is the best way to keep down rats ?

(Có cách gì hay nhất để khống chế lũ chuột không ?)

Try to remember to turn off the light when you leave the room. I'm trying to keep down the expenses (Hãy cố nhớ tắt đèn khi con ra khỏi phòng nhé. Bố đang cố gắng giảm bớt chi tiêu đó.)

— *keep off* (ng đ) = bước tránh ra, tránh xa ra.

«Keep off the grass» («Hãy bước tránh cỏ ra».)
(Lưu ý ở công viên.)

— keep on = tiếp tục.

I wanted to explain but he kept on talking and didn't give me a chance to say anything (Tôi muốn giải thích nhưng anh ta vẫn tiếp tục nói chuyện và không cho tôi có dịp nói gì cả.)

— keep out (ng đ) = ngăn lại ở ngoài, giữ (ai) ở ngoài.
My shoes are very old and don't keep out the water.
(Đôi giày của tôi đã quá cũ và không ngăn được nước thấm vào.)

— Keep out (ng đ) = ở ngoài.

«Private. Keep out» (Phòng riêng. Cấm vào».)
(Lưu ý ở cửa phòng.)

— Keep up (ng đ) = giữ nguyên, bảo lưu.

He began walking at four miles an hour but he couldn't keep up that speed and soon began to walk more slowly (Anh ta bắt đầu đi bộ bốn dặm/giờ nhưng không thể giữ tốc độ ấy và bắt đầu đi chậm lại)
It's difficult to keep up a conversation with someone who only says «Yes» and «No» (Quả là khó có thể tiếp tục nói chuyện với một người chỉ biết nói «Có» và «Không».)

— keep up (ng đ), keep up with (ng đ) = ngang bằng về tốc độ (với ai.)

A runner can't keep up with a cyclist.
(Một người chạy bộ không thể sánh ngang với một người chạy xe đạp được.)

The work that the class is doing is too difficult for me. I won't be able to keep up with them (Các công việc mà lớp đang làm quá quá khó đối với tôi. Tôi sẽ không theo kịp được họ.)

It is impossible to keep up with the news unless you read the newspapers (Nếu không đọc báo thì cậu khó có thể theo kịp với thời sự.)

Knock :

— Knock off (ng đ, ng đ) = ngưng làm việc, tan sở.

English workmen usually knock off at 5 : 30 or 6.00 P.M
(Công nhân Anh thường tan sở lúc 5 : 30 hoặc 6 giờ 00.)

We knock off work in time for tea.
(Chúng tôi ngưng làm việc vào giờ uống trà)

- *Knock out* (ng đ) = đánh gục, cho đo ván.

In the finals of the boxing championship he knocked out his opponent, who was carried out of the ring.
(Trong các trận đấu chung kết tranh chức vô địch quyền Anh, anh ta đã hạ đo ván đối thủ của mình)

lay :

- *lay in* (ng đ) = tự cung tự cấp, dự trữ.

She expected a shortage of dried fruit so she laid in a large supply. (Cô ấy dự đoán ra sự thiếu hụt trái cây khô, vì thế cô đã dự trữ rất nhiều.)

- *lay out* (ng đ) = lập đồ án, vẽ đồ án (nhà, vườn,...)

Le Nôtre laid out the garden at Versailles. (Le Nôtre đã vẽ đồ án các khu vườn ở Versailles.)

- *be lay up* (ng đ) = bị giữ chặt trên giường (vì bệnh.)

She was laid up for weeks with a slipped disk.
(Cô ta đã bị liệt giường hết mấy tuần lễ ròng)

Lead :

- *lead up to* (ng đ) = dọn đường cho, mở màn cho.

He wanted to borrow my binoculars, but he didn't say so at once. He led up to it by talking about birdwatching
(Anh ta muốn mượn cái ống nhòm của tôi nhưng anh ta không nói ngay điều đó. Anh ta đã dọn đường cho nó bằng cách nói về việc trông chim)

leave :

- *leave off* (ng đ) = ngưng, thôi (làm gì.)

He was playing his trumpet but I told him to leave off because the neighbours were complaining about the noise
(Anh ta đang chơi cây kèn trumpet của anh ta nhưng tôi đã bảo anh ta thôi vì hàng xóm phàn nàn về tiếng ồn)

- *leave out* (ng đ) = bỏ sót.

We'll sing our school song leaving out the last ten verses
(Chúng ta sẽ hát bài hát của trường ta bỏ đi mười dòng cuối cùng.)

They gave each competitor a number ; but they left out No.13 as no one wanted to have it (Họ cho mỗi đấu thủ mang 1 con số nhưng họ bỏ đi con số 13 vì không ai muốn mang nó cả.)

Let.

— *let down* (ng đ) = buông xuống, hạ xuống.

When she lets her hair down it reaches her waist.

(Khi cô ấy buông tóc xuống thì nó dài tới ngang thắt lưng cô lặn.)

You can let a coat down by using the hem.

(Cô có thể làm cho cái áo dài thêm bằng cách viền nó.)

— *let someone down* = làm ai buồn (bằng lời từ chối.)

I promised him that you would do the work. Why did you let me down by doing so little ?

(Tôi đã hứa với ông ta là cậu sẽ làm việc đó. Tại sao cậu lại làm tôi thất vọng bằng cách làm việc quá ít ỏi vậy ?)

He said he'd come to help me ; but he let me down.

He never turned up (Anh ta đã hứa là sẽ đến giúp tôi ; thế mà anh ta đã làm tôi thất vọng. Anh ta đã nuốt lời hứa.)

— *let in* (ng đ) = cho vào, thu nhận vào.

They let in the ticket-holders. (Họ cho những người có cầm vé vào.)

If you mention my name to the door-keeper he will let you in. (Nếu cậu nói tên tôi với ông giữ cổng, ông ấy sẽ cho cậu vào.)

let someone off = tha cho ai đi (không phạt y.)

I thought that the magistrate was going to fine me but he let me off. (Tôi đã nghĩ là lão phủ thủy sẽ phạt tôi nhưng ông ta đã tha cho tôi đi.)

— *let out* (ng đ.)

(a) = nới rộng ra (quần áo.)

That boy is getting fatter. You'll have to let out his clothes. (Thằng bé đó đang càng ngày càng mập ra. Cô sẽ phải nới rộng quần áo cho nó.)

(b) = thả tự do, phóng thích.

He opened the door and let out the dog (Ông ta mở cửa và thả con chó ra ngoài)

live.

- *live down* = sống ô nhục, sống thấp hèn.

He has never quite been able to live down a reputation for drinking too much which he got when he was a young man (Ông ta không bao giờ có thể sống ô nhục vì uống rượu quá độ hồi thời trẻ của ông.)

- *live in* (ng đ) = ở luôn nơi làm việc.

QUẢNG CÁO : *Cook wanted £140 a week. Live in.*
(Cần thợ nấu lương 140 bảng/tuần. Có chỗ ở)

- *live on* (ng đ) = sống nhờ vào.

It is said that for a certain period of his life Byron lived on vinegar and potatoes in order to keep thin.
(Người ta nói rằng có 1 lúc Byron đã sống bằng giấm và khoai tây để giữ cho cơ thể ốm đi.)

- *live up to* (ng đ) = giữ kè, giữ cho chuẩn mực.

He had high ideals and tried to live up to them (Anh ta có lý tưởng cao cả và cố gắng sống vì chúng.)

lock :

- *lock up* (ng đ, nđ) = khóa hết các cửa (nhà) lại.

People usually lock up before they go to bed at night.
(Vào ban đêm trước khi đi ngủ, người ta thường khóa hết các cửa nhà lại.)

- *lock up* = khóa nhốt (ai...) lại.

She locked up the papers in her desk (Cô ấy đã khóa mấy tờ báo trong hộc bàn viết của cô ấy.)

look :

- *look after* (ng đ) = chăm nom, săn sóc.

Will you look after my parrot when I am away ?
(Khi bố đi vắng con ở nhà coi chừng dùm con vẹt của bố nhé ?)

- *Look ahead* (ng đ) = nhìn về tương lai.

It's time you looked ahead and made plans for your retirement (Đã đến lúc ông phải nhìn về tương lai và chuẩn bị để nghỉ hưu rồi đó.)

- *look at* (ng đ) = nhìn vào, xem.

He looked at the clock and said, "It is midnight."
(Anh ta xem đồng hồ và nói : "Nửa đêm rồi".)

- *look back* (ng đ), *look back on* (ng đ) = nhìn về quá khứ.
Looking back, I don't suppose we are any worse now than people were a hundred years ago.
(Khi nhìn về quá khứ, tôi cho rằng chúng ta bây giờ không tệ hơn người ta 100 năm trước đây)
Perhaps some day it will be pleasant to look back on these things. (Có lẽ một ngày nào đó khi nhìn lại những thứ này ta sẽ thấy thú vị lắm.)
- *look back/round* (ng đ) = nhìn ra phía sau.
Don't look round now but the woman behind us is wearing the most extraordinary clothes. (Bây giờ đừng có nhìn ra phía sau nhưng người phụ nữ ở phía sau chúng ta ăn mặc rất là kỳ dị.)
- *look for* (ng đ) = tìm kiếm, lục tìm.
I have lost my watch. Will you help me to look for it ?
(Tôi vừa bị mất cái đồng hồ. Anh giúp tôi tìm nó có được không ?)
- *look forward to* (ng đ) = mong mỏi.
I'm looking forward to her arrival/to seeing her. (Tôi đang mong cô ta đến/gặp cô ta.)
- *look in* (ng đ) = ghé thăm đột xuất (= *call in*.)
I'll look in this evening to see how she is.
(Chiều nay tôi sẽ ghé thăm xem cô ấy ra sao rồi.)
- *look into* (ng đ) = kiểm tra, điều tra.
There is a mystery about his death and the police are looking into it (Có một điều mờ ám sau cái chết của ông ta và cảnh sát đang điều tra.)
- *look on... as* (ng đ) = xem... như.
Most people look on a television set as an essential piece of furniture (Hầu hết người ta xem chiếc ti vi như một sản vật cần thiết.)
These children seem to look on their teachers as their enemies. (Đường như những đứa trẻ này xem thầy cô của chúng như là kẻ thù vậy.)
- *look on* (ng đ) = chỉ đứng xem thôi.
Two men were fighting. The rest were looking on (Hai gã đàn ông đang đánh nhau. Số còn lại thì đứng xem.)

look on (ng đ), *look out on* (ng đ) = (nhà cửa) trông ra (hướng nào.)

His house looks (out) on to the sea.

(Ngôi nhà của y trông ra biển.)

- *Look out* (nhđ) = cảnh giác, coi chừng.

«Look out ! There's a lorry coming !»

(«Coi chừng ! Có 1 chiếc xe tải đang đến đây ! ...»)

- *Look out for* (ng đ) = mở mắt ra mà nhìn.

I am going to the party too, so look out for me (Tao cũng sẽ đến dự tiệc nữa, vì vậy hãy coi chừng tao đấy.)

- *look over* (ng đ) = rà soát kỹ, đọc đi đọc lại.

Look over what you've written before handing it to the examiner. (Hãy đọc kỹ lại bài viết của anh (chị) trước khi nộp cho người coi thi.)

I'm going to look over a house that I'm thinking of buying (Tôi sẽ đi coi lại ngôi nhà mà tôi đang dự định mua)

- *look through* (ng đ) = tuyển lựa (trong một đám.)

Look through your old clothes and see if you have anything to give away. (Hãy lựa trong mớ quần áo cũ của anh xem có cái nào cần cho đi không.)

I'd like to look through these photographs and try to pick out the man you saw (Tôi muốn lựa trong những tấm ảnh này và cố gắng lôi ra người mà anh đã gặp.)

He looked through the books and decided that he wouldn't like them. (Anh ta lật sơ qua mấy cuốn sách và nhất quyết rằng anh ta không thích chúng)

- *look through someone* = nhìn (ai) một cách lạ lùng.

She has to be polite to me in the office but when we meet outside she always looks through me (Trong văn phòng cô ấy rất lịch sự đối với tôi nhưng khi chúng tôi gặp nhau ngoài đường thì cô ấy lại nhìn tôi với cặp mắt lạnh lùng.)

- *look up* = tra tìm (từ, địa chỉ, tên,...)

If you don't know the meaning of the word look it up (Nếu bạn không biết nghĩa của từ đó hãy tra từ điển.)

I must look up the time of your train.

(Tôi phải dò tìm giờ giấc của chuyến xe lửa của cô đấy.)

- *look somebody up* có thể có nghĩa là «thăm viếng». Người được viếng thăm thường ở xa và lâu lâu được thăm một lần. Còn *look in* thì ám chỉ người được thăm hoàn toàn ở gần. Do đó hai cụm này khác nhau :

Anytime you come to London do look me up
(Bất cứ khi nào anh tới Luân đôn thì hãy ghé thăm tôi nhé.)

I haven't seen Tom for ages. I must find out where he lives and look him up (Đã lâu lắm rồi tôi không có gặp Tom. Tôi phải tìm ra chỗ ở của anh ta và đến thăm anh ta)

--- *Look up* (ng đ) = được cải thiện, tiến bộ.

Business has been very bad lately but things are beginning to look up now (Gần đây công việc làm ăn rất tồi tệ nhưng bây giờ thì đã đỡ rồi.)

— *look someone up and down* = nhìn ai từ đầu đến chân.

The policeman looked the drunk man up and down very deliberately before replying to his question (Viên cảnh sát nhìn gã say rượu từ đầu đến chân rất là kỹ trước khi trả lời câu hỏi của gã.)

--- *look up to* (ng đ) = mong mỏi.

Schoolboys usually look up to great athletes (Các cậu học trò thường mong mỏi trở thành vận động viên điền kinh lớn.)

-- *look down on* (ng đ) = khinh bỉ, coi thường.

Small boys often look down on little girls and refuse to play with them (Mấy cậu nhóc thường khinh thường bọn con gái và không chịu chơi với chúng.)

She thinks her neighbours look down on her a bit because she's never been abroad. (Bà ta nghĩ hàng xóm rất coi thường bà ta vì bà ta chưa hề đi ra nước ngoài lần nào.)

make :

make for (ng đ) = đi về hướng, hướng về (nơi nào.)

The escaped prisoner was making for the coast. (Tên tù vượt ngục đang hướng về vùng bờ biển.)

— *make off* (ng đ) = chuồn, chạy đi (tên trộm.)

The boys make off when they saw the policemen.

(Đám con trai chạy trốn mất khi chúng thấy cảnh sát tới.)

--- *Make out* (ng đ.)

(a) = hiểu ra nghĩa của, nghe, thấy, hiểu.

I can't make out the address, he has written it so badly
(Tôi không thể đọc được cái địa chỉ, anh ta đã viết nó tệ quá.)

Can you hear what the man with the loud-hailer is saying ? I can't make it out at all (Anh có nghe gã đàn ông cầm cái loa ấy nói gì không ? Tôi không nghe được gì cả.)

I can't make out why he isn't here yet. (Tôi không thể hiểu tại sao anh ta vẫn chưa có mặt ở đây)

(b) = phát biểu (bày bạ, bừa bãi.)

He made out that he was a student looking for a job
(Hắn nói rằng hắn là một sinh viên đang đi tìm việc làm.)

The English climate isn't so bad as some people like to make out. (Khí hậu ở Anh không đến nỗi tệ như một số người thích nói bừa)

(c) = viết ngân phiếu.

(KHÁCH : *Who shall I make it out to ?*

(Tôi sẽ làm ngân phiếu với ai đây ?)

CHỦ : *Make it out to Jones and Company.*

(Làm với ông Jones và công ty)

— *Make up (one's mind)* = quyết định.

In the end he made up his mind to go by train.
(Cuối cùng anh ta đã quyết định đi bằng xe lửa.)

— *make up/make it up* = chấm dứt cãi cọ, làm lành.

Isn't it time you and Ann made up your quarrel ? (Không phải đã đến lúc cậu và Ann phải làm lành rồi đó sao ?)

— *make up* = sáng tác (truyện,...)

I don't believe your story at all. I think you are just making it up. (Tôi không tin câu chuyện của cậu tí nào cả. Tôi nghĩ chắc là cậu đang dựng chuyện ra đó.)

— *make up* (ng đ, nd) = trang điểm, thoa son đôi phần.

Most women make up/make up their faces.

(Hầu hết phụ nữ dùng mỹ phẩm/trang điểm mặt họ.)

Actors have to be made up before they appear on stage
(Các diễn viên đều phải trang điểm trước khi lên sân khấu)

— *make up* (ng đ) = ráp lại, ghép lại với nhau.

Take this prescription to the chemist's. They will make it up for you there (Hãy cầm cái toa này tới cửa hàng thuốc tây. Họ sẽ bổ đầy đủ cho ông.)
The audience was made up of very young children. (Khán giả đều là trẻ nhỏ.)

— *make up for* (ng đ) = tập trung cho, trừ hao cho.

You'll have to work very hard to make up for the time you wasted yesterday (Bạn sẽ phải làm việc chăm hơn nhiều để trừ hao cho thời gian mất đi hôm qua/hôm qua cậu đã đi trễ.)

We aren't allowed to drink when we are in training but we intend to make up for it after the race is over (Chúng tôi không được uống rượu khi đang tập luyện nhưng chúng tôi có ý định uống trừ hao sau khi cuộc thi chạy chấm dứt.)

miss.

— *miss out* (ng đ) = bỏ sót (= *leave out.*)

mix :

— *mix up* (ng đ) = trộn lộn xộn, xáo trộn.

He mixed up the addresses so that no one got the right letter (Y trộn lộn xộn địa chỉ để không có ai nhận đúng thư cả.)

— *be/get mixed up with* = có dính líu tới, nhúng tay vào.

I don't want to get mixed up with any illegal organization (Tôi không muốn dính líu tới bất cứ tổ chức phi pháp nào cả.)

move :

— *move in* (nd) = dọn về nhà mới/phòng mới.

— *move out* (nd) = dọn đi.

I have found a new flat. The present tenant is moving out this weekend and I am moving in on Wednesday (Tôi đã tìm ra được một căn hộ mới. Người thuê hiện tại sẽ dọn đi vào cuối tuần và tôi sẽ dọn tới ở vào thứ Tư.)

— *move on/up* (nd) = tiến lên, lên cao hơn.

Normally in schools pupils move up every year.
(Thông thường trong trường học mỗi năm học sinh học cao hơn)

order :

- *order somebody about* = sai (ai) bù đầu, khiến (ai) chạy rối rít.

He is a retired admiral and still has the habit of ordering people about (Ông ta là một đô đốc đã về hưu và vẫn còn thói quen sai khiến người ta chạy lòng vòng)

pay :

- *pay back* (ng đ) = *pay someone back* (ng đ, nd) = trả lại, hoàn lại

I must pay back the money that I borrowed.

(Tôi phải hoàn trả lại số tiền tôi đã mượn.)

I must pay back Mr. Pitt (Tôi phải trả lại cho ông Pitt)

I must pay Mr. Pitt back the money he lent me.

(Tôi phải trả lại số tiền mà ông Pitt đã cho tôi mượn.)

- *pay someone back/out* = trả dũa, trả thù.

I'll pay you back for this (Tao sẽ trả dũa mày vì điều này.)

- *pay up* (nd) = trả dứt nợ.

Unless you pay up I shall tell my solicitor to write to you. (Nếu ông không trả dứt hơn tôi sẽ cho cố vấn pháp luật của tôi phát đơn kiện ông)

pick :

- *pick out* (ng đ) = chọn, lựa ra, tuyển ra.

Here are six rings. Pick out the one you like best (Đây là sáu chiếc nhẫn. Hãy chọn ra cái mà cô thích nhất)

In an identity parade the witness has try to pick out the criminal from a group of about eight men (Trong một cuộc đưa ra nhận dạng, nhân chứng phải lựa ra tên tội phạm trong khoảng 8 người.)

I know what you are in this photograph but I can't pick you out. (Tôi biết anh làm gì trong tấm ảnh này nhưng tôi không thể chỉ ra được.)

- *pick up* (ng đ.)

(a) = nhặt lên, nhắc lên.

He picked up the child and carried him into the house
(Ông ta bế đứa trẻ lên và mang nó vào nhà.)

She scatters the toys all over the floor and I have to pick them up. (Cô bé ném đồ chơi khắp sàn nhà và tôi phải nhặt chúng.)

(b) = rước.

I won't have time to come to your house but I could pick you up at the end of your road (Tôi sẽ không có thời gian để tới nhà cô đâu nhưng tôi có thể rước cô ở đầu đường.)

The coach stop at the principal hotels to pick up tourists, but only if they arrange this in advance (Chiếc xe du lịch dừng tại các khách sạn lớn để rước khách du lịch, nhưng chỉ khi họ có thỏa thuận trước).

The crew of the wrecked yacht were picked up by helicopter (Thủy thủ đoàn của chiếc thuyền buồm bị vỡ đã được trực thăng vớt)

(c) = bắt được tin hiệu vô tuyến.

Their SOS was picked up by another ship, which informed the lifeboat headquarters (Tin hiệu kêu cứu của họ đã được 1 chiếc tàu khác bắt được và báo về cho trung tâm cứu hộ.)

(d) = Mua rẻ, học một cách dễ dàng.

Sometimes you pick up wonderful bargains in these markets (Đôi khi anh có thể mua được các món đồ quý với giá rẻ ở các chợ này)

Children usually pick up foreign languages very quickly
(Trẻ con thường học ngoại ngữ rất dễ)

point :

— *point out* (ng đ) = trình bày, chỉ ra, chỉ cho thấy.

As we drove through the city the guide pointed out the most important buildings. (Khi chúng tôi đi qua thành phố hướng dẫn viên chỉ cho coi các tòa nhà quan trọng nhất.)

pull :

— *pull down* (ng đ) = kéo sập xuống, phá sập.

Everywhere elegant old buildings are being pulled down and mediocre modern erections are being put up (Ở các nơi thanh lịch các tòa nhà cũ đang bị kéo sập xuống và nhiều cao ốc hiện đại đang được dựng lên.)

— *pull off* (ng đ) = tiếp tục.

Much of our surprise he pulled off the deal (Chúng tôi hết sức ngạc nhiên anh ta đã tiếp tục việc buôn bán.)

— *pull through* (ng đ, nd) = bình phục, hồi phục (sức khỏe.)

We thought she was going to die but her own will-power pulled her through (Chúng tôi nghĩ là cô ấy sắp chết rồi nhưng nghị lực đã giúp cô ấy hồi phục lại.)

He is very ill but he'll pull through if we look after him carefully. (Anh ta bệnh rất nặng nhưng sẽ bình phục nếu chúng ta chăm sóc kỹ anh ta.)

— *pull up* (nd) = dừng lại.

A lay-by is a space at the side of a main road, where drivers can pull up if they want a rest (Một vạch lề đường là một chỗ bên lề một con lộ chính nơi các lái xe có thể dừng xe lại nếu họ muốn nghỉ.)

put :

— *put aside/by* (ng đ) = để dành (tiền.)

He put aside £50 a month to pay for his summer holiday (Cậu ta đã để dành được 50 bảng một tháng cho kỳ nghỉ hè.)

Don't spend all your salary. Try to put something by each month. (Đừng có xài hết lương của anh. Hãy cố gắng để dành mỗi tháng một ít.)

— *put away* (ng đ) = dẹp đi, đem cất đi cho gọn.

Put your toys away, children ; it's bedtime (Hãy dẹp cất đồ chơi đi, mấy đứa, tối giờ đi ngủ rồi đó.)

put something back = đặt/để (cái gì) lại chỗ cũ.

When you've finished with the book put it back on the shelf (Khi đọc cuốn sách xong hãy để nó lại trên kệ nhé)

— *put back* = chậm chậm lại.

Mother : Your father and I will arrange a marriage for you when the time comes (Nếu có dịp bố con và mẹ sẽ tổ chức đám cưới cho các con.)

Daughter : You're trying to put the clock back, mother. Parents don't arrange marriages these days ! (Từ từ đã mẹ à ! Bố mẹ đừng có lo tổ chức đám cưới vào những ngày này.)

— *put down* (ng đ.)

(a) = để xuống, đặt xuống.

He picked up the saucepan and put it down at once because the handle was almost red-hot (Anh ta nhấc cái nồi xúp lên và đặt nó xuống ngay bởi vì cái quai của nó nóng quá trời.)

(b) = dẹp (loạn.)

Troops were used to put down the rebellion (Quân lính đã được điều động đến dẹp loạn.)

(c) = viết ra.

Put down his phone number, before you forget it (Hãy viết lại số điện thoại của ông ấy trước khi cậu quên nó)

(KHÁCH HÀNG : *I'll take that one. Please put it down to me to my account* (Tôi sẽ lấy cái đó. Làm ơn hãy ghi ra hóa đơn cho tôi.)

— *put something down to* (ng đ) = cho là.

The children wouldn't answer him, but he wasn't annoyed as he put it down to shyness (Mấy đứa trẻ không trả lời ông ta. Nhưng ông ta không bực mình vì ông ta cho là do mắc cỡ thôi.)

She hasn't been well since she came to this country ; I put it down to climate (Cô ấy không được khỏe lắm kể từ khi cô ấy tới đất nước này ; Tôi cho là do khí hậu)

— *put forward* = đặt ra, đưa ra (đề nghị...)

The older members of the committee are inclined to veto any suggestions put forward by the younger ones (Những thành viên lớn tuổi hơn của ủy ban có chiều hướng phủ nhận các đề nghị do lớp trẻ đưa ra.)

— *put forward/on* = đẩy nhanh (việc gì) (# *put back*.)

In March people in England put their clocks forward/on an hour (Vào tháng Ba người dân ở Anh vận cho kim đồng hồ chạy nhanh 1 giờ)

— *put in* = yêu cầu, kêu ca.

He put in a claim for compensation because he had lost his luggage in the train crash (Ông ta yêu cầu được bồi thường vì đã mất hành lý trong vụ đụng xe lửa.)

— *put in for* = nộp đơn xin (việc.)

They are looking for a lecturer in geography. Why don't you put in for it ? (Họ đang tìm một giảng viên địa lý. Tại sao cậu không nộp đơn xin thử xem ?)

— *put off* = hoãn lại (1 hành động.)

Some people put off making their wills till it is too late
(Một số người đã trì hoãn cho đến khi quá trễ.)
I'll put off my visit to Scotland till the weather is warmer (Tôi sẽ hoãn chuyến đi Scot-len lại cho đến khi nào thời tiết ấm hơn.)

— *put a person off.*

(a) = bảo ai hoãn lại, đình lại.

I had invited some guests to dinner but I had to put them off because a power cut prevented me from cooking anything (Tôi đã mời một số khách đến ăn chiều nhưng tôi phải bảo họ hoãn lại vì cúp điện làm tôi không nấu nướng gì được cả.)

(b) = đẩy lùi, ngăn (ai) lại.

I wanted to see the exhibition but the queue put me off (Tôi muốn đi xem triển lãm nhưng dòng người đã đẩy lùi tôi.)

Many people who want to come to England are put off by the stories they heard about English weather.

(Nhiều người muốn đến nước Anh đã bị đẩy lùi bởi các câu chuyện họ nghe được về thời tiết ở Anh)

— *put on* = đeo, mang, mặc, khoác vào (quần áo, dép...).

He put on a black coat so that he would be inconspicuous.
(Hắn mặc áo khoác đen để không bị lộ diện.)

She put on her glasses and took the letter from my hand
(Bà ấy đeo kính vào và giật lấy lá thư từ trên tay tôi)

— *put on* = khoác (một vẻ gì đó) ; đội lốt.

He put on an air of indifference, which didn't deceive anybody for a moment (Y làm ra vẻ thờ ơ, nhưng lúc đó không ai mắc lừa cả.)

— *put on* = dàn dựng/điển (vở kịch.)

The students usually put on a play at the end of the year (Cuối năm sinh viên thường diễn một vở kịch.)

— *put on* = bật (đèn) lên ; hát (múa) lên.

Put on the light. (Hãy bật đèn lên.)

— *put out* = tắt (đèn), dập tắt (lửa.)

Put out that light (Hãy tắt bóng đèn ấy đi.)

— *put someone out* = bắt ai chịu hẹp.

He is very selfish. He wouldn't put himself out for anyone (Y rất là ích kỷ. Y sẽ không chịu hạ mình với ai đâu.)

- *be put out* = bức bối, bức mình.

She was very put out when I said that her new summer dress didn't suit her (Cô ta rất là bức tức khi tôi nói cái áo mùa hè mới may của cô ta không hợp với cô ta.)

- *put up* (ng đ.)

(a) = dựng lên, xây dựng lên.

He put up a shed in the garden (Ông ta cất một cái nhà kho ở trong vườn.)

(b) = tăng, kéo lên (giá cả)

When the importation of foreign tomatoes was forbidden, home growers put up their prices. (Khi cà chua ngoại nhập bị cấm thì các nhà trồng cà trong nước kéo giá lên.)

- *put someone up* = tạm thời tiếp đãi (ai)

If you come to Paris I will put you up. You needn't for a hotel. (Nếu anh đến Pari tôi sẽ tiếp đãi anh. Anh sẽ không cần thuê khách sạn.)

- *put someone up to* = chỉ cho ai cách để làm gì, mách.

He couldn't have thought of that trick by himself. Someone must have put him up to it (Tự anh ta không thể nghĩ ra kế đó. Chắc là có ai đó đã mách cho anh ta.)

- *put up with* (ng đ) = kiên trì chịu đựng.

We had to put up with a lot of noise when the children were at home. (Chúng tôi đã phải ráng mà chịu đựng nhiều tiếng ồn khi lũ trẻ ở nhà.)

ring :

- *ring up* (ng đ, nd) = gọi điện thoại (cho ai.).

I rang up the theatre to book seats for tonight.

(Tôi đã gọi điện cho rạp hát để mua vé đêm nay.)

If you can't come ring up and let me know.

(Nếu anh không đến được thì hãy gọi điện cho tôi biết)

- *ring off* (nd) = cúp máy, đặt ống nghe xuống, gạt máy.

He rang off before I could ask his name.

(Anh ta đã cúp máy trước khi tôi kịp hỏi tên anh ta.)

round :

- *round up* (ng đ) = lùa dồn lại, đuổi gom cục lại.

The sheepdog rounded up the sheep (Con chó chăn cừu lùa dồn bầy cừu lại) *and drove them through the gate* (và lùa chúng vào cổng.)

On the day after the riots the police rounded up all suspects/rounded them up (Vào ngày hôm sau các vụ bạo động cảnh sát đã bắt nhốt tất cả những người bị tình nghi/họ lại.)

rub.

- *rub out* (ng đ) = tẩy, xóa (nét bút chì.)

The child wrote down the wrong word and then rubbed it out (Đứa trẻ viết sai từ và sau đó tẩy nó đi.)

- *rub up* (ng đ) = mài, tra dồi (kiến thức.)

I am going to France, I must rub up my French (Tôi sắp đi Pháp ; tôi phải tra dồi thêm tiếng Pháp của tôi.)

run :

- *run after* (ng đ) = đuổi theo.

- *run away* (ng đ) = chạy trốn, bỏ chạy.

the thief ran away and the policeman ran after him (Tên trộm bỏ chạy và viên cảnh sát đuổi theo hắn.)

He ran away from home and got a job in a garage. (Nó đã bỏ nhà đi và tìm được việc làm trong một gara.)

- *run away with* (ng đ) = bộc phát, mất kiểm chế.

Don't let your emotions run away with you.

(Đừng để cảm xúc của anh bộc phát.)

His horse ran away with him and he had a bad fall (Con ngựa của anh ta chạy lồng lên và anh ta đã bị té nặng.)

- *run away with* = ừ ọ, hấp tấp nghe theo (một ý kiến.)

Don't run away with the idea that I am unsociable ; I just haven't time to go out much (Đừng có vội cho rằng tôi không biết xã giao nhé ; tôi chỉ không có thì giờ đi ra ngoài nhiều đó thôi.)

- *Run down* (ng đ) = nói xấu (ai.)

He is always running down his neighbours.
(Ông ta luôn luôn nói xấu hàng xóm của mình.)

- *run down* (nd) = hết dây thiêu (đồng hồ), hết điện (bình)

This torch is useless, the battery has run down.
(Các đèn pin này vô dụng thôi, pin đã hết điện rồi.)

- *be run down* (nd) = mất sức, yếu sức (sau cơn bệnh.)

He is still run down after his illness and unfit for work
(Anh ấy vẫn còn yếu sức sau cơn bệnh và không đủ sức làm việc.)

run into (ng đ) = đụng, cán (xe cộ).
The car skidded and ran into a lam-post.
(Chiếc xe loạng choạng và tông vào trụ đèn.)

- *run into/across* = tình cờ gặp (ai.)

I ran into my cousin in Harrods recently.
(Gần đây tôi có tình cờ gặp anh họ của tôi tại Harrods).

- *Run out of* (ng đ) = đã hết sạch

I have run out of milk. Put some lemon in your tea instead.
(Tôi đã hết sạch sữa rồi. Hãy nặn chanh vào trà thay cho nó đi).

- *Run over* (ng đ) = cán chết (xe cộ).

The drunk man stepped into the road right in front of the on-coming car. The driver couldn't stop in time and ran over him.
(Gã say rượu bước ra đường ngay trước đầu xe. Tài xế thắng không kịp và cán lên gã)

- *Run over* (ng đ, nd) = chảy tràn.

He turned on both taps full and left the bathroom. When he came back he found that the water was running over/running over the edge of the bath.
(Ông ta mở hết cả hai vòi nước và bỏ đi ra ngoài. Khi ông ta trở lại phòng tắm ông ta thấy nước đã chảy tràn ra ngoài bồn tắm).

- *Run over/through* (ng đ) = dò lại, tra xét lại.

We've got a few minutes before the train goes, so I'll just run through your instructions again.
(Chúng ta hãy còn vài phút trước khi xe lửa chạy, vì thế tôi sẽ kịp dò lại mấy lời chỉ dẫn của ông).

— *Run through* (ngढ़) = Xài phí, phí phạm.

He inherited a fortune and ran through it in a year.
(Anh ta thừa hưởng một gia tài lớn và đã phung phí hết trong vòng một năm).

— *Run up against* = gặp phải, chạm trán với (khó khăn).

If he tries to change the rules of the club he will run up against a lot of opposition.
(Nếu anh ta cố sửa đổi điều lệ câu lạc bộ anh ta sẽ gặp phải nhiều sự kháng cự đấy).

see :

— *seen about* (ngढ़) = đặt, sắp xếp.

I must see about getting a room ready for him.
(Tôi phải đặt phòng sẵn cho ông ấy).

— *see somebody off* = đưa, tiễn (ai ra tận xe...)

The station was crowded with boys going back to school and parents who were seeing them off.
(Nhà ga đông nghẹt bởi các cậu học sinh trở lại trường và bố mẹ chúng đi đưa tiễn chúng).

— *See somebody out* = tiễn (ai) ra cửa, đưa ra tới cổng.

When guests leave the host usually sees them out.
(Khi khách khứa ra về chủ nhà thường đưa họ ra cổng).
Don't bother to come to the door with me. I can see myself out.
(Đừng có bận rộn vì tôi. Tôi có thể tự về được mà).

See over = đi xem khắp (ngôi nhà ; thường là để mua).

I'm definitely interested in the house. I'd like to see over it.
(Tôi thật sự quan tâm tới ngôi nhà này. Tôi muốn đi xem nó).

— *See through* (ngढ़) = thấy rõ tâm can ai.

She pretended that she loved him but he saw through her, and realized that she was only after his money.
(Cô ả giả vờ yêu anh ấy nhưng anh đã nhìn thấu tâm địa của cô ả, và nhận ra rằng cô ả chỉ chạy theo đồng tiền của anh thôi).

— *See to* (ngढ़) = sắp xếp, sửa chữa lại.

If you can provide the wine I'll see to the food.
 (Nếu cô cho tôi ít rượu tôi sẽ sửa món ăn lại).
That electric fire isn't safe. You should have it seen to.
 (Tia lửa điện ấy không an toàn. Ông nên cho sửa nó lại đi).

Sell :

— *Sell off* (ng đ) = bán tổng bán tháo.

Assistant : This line is being discontinued so we are selling off the remainder of our stock ; that's why they are so cheap.

Trợ Lý : (Mặt hàng này đang bán kém đi, vì thế chúng ta sẽ bán tháo phần tồn kho ; đó là lý do vì sao chúng rẻ thế đấy).

— *Sell out* (nđ) = bán hết sạch.

When all the seats for a certain performance have been booked, theatres put a notice saying «Sold out» outside the booking office.

(Khi tất cả vé của một buổi diễn đã được mua hết, thì rạp hát sẽ gắn biển lưu ý "Đã bán hết" bên ngoài phòng vé).

Send :

— *Be sent down* (nđ) = bị đuổi học (ở Đại học) (vì đạo đức xấu).

He behaved so badly in college that he was sent down and never got his degree.

(Anh ta cư xử tệ tới mức đã bị đuổi khỏi trường và không bao giờ lấy được bằng cấp).

— *Send for* (ng đ) = gọi về, triệu tập, cho mời.

One of our water pipes has burst. We must send for the plumber.

(Một trong các ống nước của chúng ta đã bị nổ rồi. Chúng ta phải mời thợ tới sửa chữa).

The director sent for me and asked for an explanation.
 (Giám đốc đã gọi tôi đến và yêu cầu giải thích).

— *Send in* (ng đ) = nộp, dâng.

You must send in your application before Friday.

(Cậu phải nộp đơn xin việc trước thứ Sáu).

— *Send on* (ng đ) = gửi theo.

If any letters come for you after you have gone I will send them on.

(Nếu có lá thư nào gửi cho anh sau khi anh đi rồi thì tôi sẽ gửi theo cho).

Set :

- *Set in* (nd) = bắt đầu đến (mùa....)

Winter has set in early this year.

(Năm nay mùa đông đến sớm).

- *Set off* (ng đ) = bắt đầu, mở màn (một loạt sự kiện).

That strike set off a series of strikes through out the country.

(Cuộc bãi công ấy đã mở màn cho một loạt các cuộc bãi công trên toàn quốc).

- *Set off/out* (ng đ) = khởi hành, lên đường.

They set out/off at six and hoped to arrive before dark.
(Họ khởi hành lúc 6 giờ và hy vọng đến nơi trước lúc trời tối).

Ta dùng thêm *for* khi có đề tên nơi đến :

They set out/of for Rome.

(Họ đã lên đường đi Rome).

- *Set out* + nguyên mẫu (thường là *show/prove/explain*) = bắt đầu có ý.

In this book the author set out to show that the inhabitants of the islands come from South America.

(Trong quyển sách này tác giả bắt đầu cho thấy rằng cư dân của hòn đảo đã đến từ Nam Mỹ).

- *Set up* (ng đ) = giành được, lập được (kỷ lục).

He set up a new record for the 1,000 metres.

(Anh ta đã lập 1 kỷ lục mới cho cự ly 1.000 mét).

- *Set up* (nd) = lập doanh nghiệp mới.

When he married he left his father's shop and set up on his own.

(Khi cưới vợ xong anh ta đã rời bỏ cửa hàng của ông bố và đi lập nghiệp riêng).

Settle :

- *Settle down* (nd) = ổn định, quen đi.

He soon settled down in his new school.
(Nó đã sớm quen với ngôi trường mới của nó).

— *Settle up* (nd) = thanh toán. (nợ).

Tell me what I owe you and I'll settle up.
(Hãy cho tôi biết tôi nợ anh bao nhiêu và tôi sẽ thanh toán cho).

Shout :

— *Shout down* (ng đ) = la át tiếng (của ai).

Tom tried to make a speech defending himself but the crowd wouldn't listen to his explanation and shouted him down.

(Tom cố nói để tự bào chữa cho mình nhưng đám đông không muốn nghe và la ó át tiếng của anh ta).

The moderate speakers were shouted down.
(Những người ăn nói từ tốn thường bị la át tiếng).

Show :

— *Show off* (ng đ, nd) = trố hết (tài năng,...) ra.

Although Jules speaks English perfectly, my cousin spoke French to him all the time just to show off.

(Mặc dù Jules nói tiếng Anh hoàn hảo, anh họ của tôi lúc nào cũng nói tiếng Pháp với anh ta chỉ cốt để khoe khoang).

He is always picking up very heavy things just to show off his strength.

(Anh ta luôn luôn nâng các vật rất nặng chỉ cốt để tỏ cho thấy sức mạnh của anh ta).

Shut :

— *Shut down* (ng đ, nd) = close down.

Sit :

— *Sit back* (nd) = ngồi yên tại chỗ, gần / nén lại, không làm việc nữa.

I'd worked all my life and now I'm going to sit back and watch other people working.

(Tôi đã làm việc suốt cả đời mà bây giờ tôi sắp ngồi tại chỗ để xem người khác làm việc).

— *Sit up* (nd) = thức khuya hơn thường lệ.

I was very worried when he didn't come in and I sat up till 3 a.m. waiting for him.

(Tôi rất lo khi anh ấy không về và đã thức đợi anh ấy cho đến 3 giờ sáng).

She sat up all night with the sick child.

(Cô ấy đã thức đêm với đứa trẻ bị bệnh).

Stand :

- *Stand by someone* (ng đ) = tiếp-tục ủng hộ ai, vẫn đứng bên cạnh

No matter what happens, I'll stand by you, so don't be afraid.

(Dù cho có gì xảy ra tôi vẫn đứng bên cạnh cậu, cho nên đừng có sợ nghe).

- *Stand for* (ng đ) = thay mặt cho ; tượng trưng /đại diện cho

The symbol "x" usually stands for the unknown quantity in mathematics.

(Trong toán học ký hiệu "x" thường tượng trưng cho một ẩn số).

- *Stand for Parliament* = ứng cử vào nghị viện.

Mr Pitt stood for Parliament five years ago but he wasn't elected.

(Năm năm trước đây ông Pitt đã ứng cử vào nghị viện nhưng không được bầu).

- *Stand up for* (ng đ) = lên tiếng bảo chữa cho.

His father blamed him, but his mother stood up for him and said that he had acted sensibly.

(Bố của cậu ta xỉ mắng cậu ta, nhưng mẹ của cậu ta đã lên tiếng bảo chữa và nói rằng anh đã hành động một cách đúng đắn).

Why don't you stand up for yourself ?

(Tại sao cậu không tự bảo chữa lấy ?).

- *Stand up to* (ng đ) = chống lại, kháng cự lại, đối chọi lại.

This type of building stands up to the gales very well.

(Kiểu tòa nhà này đối chọi với...).

Your boss is a bully. If you don't stand up to him he'll lead you a dog's life.

(Chú của mày là một con bò. Nếu mày không chống cự lại nó sẽ đẩy mày như một con chó).

- *Stand out* (nđ) = lộ ra, hiện rõ ra ; nổi bật.

She stood out from the crowd because of her height and her flaming red hair.

(Cô ta nổi bật trong đám đông nhờ chiều cao và bộ tóc hung đỏ óng ánh của cô ta).

Stay :

- *Stay up* (nđ) thức khuya.

Children never want to go to bed at the proper time ; they always want to stay up late.

(Trẻ em không bao giờ muốn đi ngủ đúng giờ, chúng luôn luôn muốn thức khuya).

Step :

- *Step up* (ng đ) = tăng lên tỉ lệ của, tăng tốc độ của...

This new machine will step up production.

(Cái máy mới này sẽ tăng năng suất sản xuất).

- *Be taken aback* (nđ) = giật mình, ngạc nhiên vô cùng.

I was taken aback when I saw the bill.

(Tôi phát giật mình khi tôi thấy tờ phiếu tính tiền).

- *Take after* (ng đ) = giống như (cha, mẹ...).

He takes after his grandmother ; she had red hair too.

(Nó giống bà nội nó ; bà ấy cũng có tóc hung...).

My father was forgetful and I take after him. I forget everything.

(Bố tôi hay bị quên và tôi giống ông ta, tôi quên đủ thứ).

- *Take back* (ng đ) = rút lại.

I blamed him bitterly at first but later, when I heard the whole story, I realized that he had been right and I went to him and took back my remarks.

(Lúc đầu tôi xỉ mắng anh ấy dữ dội nhưng sau đó khi tôi nghe toàn bộ câu chuyện, tôi nhận ra rằng anh ấy đã đúng và đến gặp anh ta để rút lại những lời của mình).

- *Take down* (ng đ) = viết ra (đọc viết).

He read out the names and his secretary took them down
(Ông ta đọc tên ra và thư ký của ông ta ghi).

- *Take for* (ng đ) = nhìn lầm (nhận dạng, chất lượng).

I took him for his brother. They are extremely alike.
 (Tôi nhìn lầm nó với anh nó. Họ giống nhau hết sức.)
Do you take me for a fool ?
 (Bộ mày cho tao là một thằng khùng hay sao ?)

— *Take in* (ng đ).

(a) = đánh lừa

At first he took us in by his stories and we tried to help him ; but later we learnt that his stories were all lies.

(Đầu tiên hắn đã dựng chuyện để lừa được chúng tôi và chúng tôi đã cố giúp hắn ; nhưng sau đó chúng tôi biết được rằng hắn toàn nói dối).

(b) = tiếp đón vào nhà.

When our car broke down I knocked on the door of the nearest house. The owner very kindly took us in and gave us a bed for the night. (Khi chiếc xe của chúng tôi bị hỏng, tôi gõ cửa ngôi nhà gần nhất và chủ nhà tiếp đón chúng tôi rất tử tế và cho chúng tôi chỗ ngủ qua đêm đó).

(c) = hiểu, tiếp thu.

I was thinking of something else while she was speaking and I didn't really take in what she was saying.

(Trong khi cô ấy nói tôi đang nghĩ về việc khác và thật sự không hiểu cô ấy nói gì).

I couldn't take in the lecture at all. It was too difficult for me.

(Tôi không thể tiếp thu được bài thuyết trình. Nó quá khó đối với tôi).

(d) = sửa cho hẹp bớt lại (quần áo).

I'm getting much thinner ; I'll have to take in my clothes.

(Tôi càng lúc càng gầy đi nhiều, tôi sẽ thu hẹp bớt quần áo của tôi lại).

--- *Take off* (ng đ) = cởi ra, lột ra, tháo ra (giây, dép, áo...).

He took off his coat when he entered the house and put it on again when he went out.

(Ông ta cởi áo khoác ra khi bước vào nhà và lại mặc vào khi đi ra ngoài).

— *Take off* (ng đ) = (máy bay...) cất cánh.

There is often a spectator's balcony at airports, where people can watch the planes taking off and landing.

(Ở các phi trường thường có ban công của khách đứng trông, nơi họ có thể trông máy bay cất cánh và đáp xuống).

— *Take on* (ng đ).

(a) = nhận làm (công việc gì).

She wants someone to look after her children. I shouldn't care to take on the job. They are very spoilt.

(Bà ấy muốn có người trông coi lũ trẻ. Tôi không muốn nhận công việc ấy. Chúng lì lợm lắm).

(b) = thu nhận (công nhân), tuyển dụng.

They've taking on fifty new workers at the factory.

(Ở nhà máy người ta đang tuyển dụng 50 công nhân mới).

(c) = nhận (ai) làm đối thủ.

I'll take you at table tennis.

(Tôi sẽ đấu bóng bàn với anh).

I took on Mr. Pitt at draughts.

(Tôi kéo tay với ông Pitt).

— *Take out* (ng đ) = lấy đi, chiết ra, tẩy đi.

Petrol will take out that stain.

(Dầu xăng sẽ tẩy vết ố đó đi).

The dentist took out two of her teeth.

(Nha sĩ đã nhổ hai cái răng của cô ấy).

— *Take somebody out* = mời / đưa ai đi chơi.

Her small boy is at boarding school quite near here. I take him out every month.

(Đưa con trai nhỏ của cô ấy học ở trường nội trú gần đây thôi. Mỗi tháng tôi đều đưa nó đi chơi).

— *Take over* (ng đ, nd) = kế thừa, kế nghiệp.

We stop work at ten o'clock and the night shift takes over until the following morning.

(Chúng tôi ngưng làm việc lúc 10 giờ và ê kíp làm ca đêm tiếp tục cho đến sáng hôm sau).

Miss Smith is leaving to get married and Miss Jones will be taking over the class from Miss Smith.

(Cô Smit sẽ nghỉ để lấy chồng và cô Jones sẽ tiếp quản lớp thay cô Smith).

— *Take to* (ng đ).

(a) = bắt đầu tiềm nhiễm, nghiện (thường + danh động từ).

He took to drink.

(Anh ta bắt đầu nghiện rượu).

He took to borrowing money from the cash.

(Anh ta bắt đầu nhiễm thói mượn tiền từ cấtxê...)

(b) = có cảm tình (ngay từ lần đầu gặp).

I was introduced to the new headmistress yesterday. I can't say I took to her.

(Hôm qua tôi được giới thiệu tới bà tân hiệu trưởng.

Tôi không thể nói là có cảm tình với bà ấy).

He went to sea and took to the life like a duck to the water.

(Anh ta đi biển và quen với cuộc sống đó như vịt với nước vậy).

(c) = tẩu tán ; tẩu thoát bằng.

When they saw that the ship was sinking the crew took to the boats.

(Khi họ thấy rằng chiếc tàu đang chìm thủy thủ đoàn tẩu tán bằng thuyền).

After the failure of the coup many of the rebels took to the hills and became guerillas.

(Sau thất bại của việc làm tảo bạo ấy nhiều kẻ nổi loạn đã tẩu tán ở trên đồi và trở thành du kích).

— *Take up* (ng đ).

(a) = bắt đầu, gây vào.

He took up golf and became very keen on it.

(Anh ấy bắt đầu chơi gôn và trở nên mê nó).

(b) = choán, chiếm (chỗ, thì giờ).

He has a very small room and most of the space is taken up by a grand piano.

(Anh ta có một căn phòng rất nhỏ và phần lớn khoảng trống đã bị choán hết bởi cây đàn đại cầm).

Talk :

— *Talk over* (ng đ) = bàn cãi, bàn bạc về.

Talk it over with your wife and give me your answer tomorrow.

(Hãy làm việc đó với vợ ông ta và cho tôi câu trả lời ngày mai).

Think :

— *Think over* (ng đ) = suy xét; cân nhắc (điều gì).

I can't decide straight away but I'll think over your idea and let you know what I decide.

(Tôi không thể quyết định ngay được nhưng tôi sẽ suy xét ý kiến của anh và sẽ cho anh biết quyết định của tôi sau)

Throw :

- *Throw away/out* (ng đ) = vứt đi, vứt bỏ.

Throw away those old shoes. Nobody could wear them now.

(Hãy vứt bỏ mấy chiếc giày cũ rích ấy đi. Bây giờ không ai có thể mang nó được đâu).

- *Throw up* (ng đ) = vứt ngang, bỏ ngang.

He suddenly got tired of the job and threw it up.

(Đột nhiên anh ta cảm thấy chán công việc và bỏ nó ngang).

Tie :

- *Tie someone up* = trói chặt tay chân (ai) lại.

The thieves tied up the night watchman before opening the safe.

(Mấy tên trộm trói chặt người gác đêm lại trước khi mở két).

Try :

- *Try on* (ng đ) = ướm thử

I like this dress. Could I try it on ?

(Tôi thích cái áo dài này. Tôi có thể ướm thử nó không?).

- *Try out* (ng đ) = trắc nghiệm, thử nghiệm.

We don't know how the plan works till we have tried it out.

(Chúng ta không biết kế hoạch có hiệu quả ra sao khi chưa thử nghiệm nó).

Turn :

- *Turn away* (ng đ) = từ chối, không cho vào.

The man at the door turned away anybody who hadn't an invitation card.

(Người đàn ông đứng ở cửa ngăn bất cứ ai không có thiệp mời được vào).

— *Turn down* (ngủ) = từ chối, cự tuyệt (một lời mời...).

I applied for the job but they turned me down/ turned down my application because I didn't know German.
(Tôi đã nộp đơn xin việc nhưng họ đã từ chối vì tôi không biết tiếng Đức).

— *Turn into* (ngủ) = chuyển thành, đổi thành.

I am going to turn my garage into a play room for the children.
(Tôi sẽ biến cái gara của tôi thành phòng chơi cho trẻ con).

— *Turn in* (ngủ) = đi ngủ.

The captain turned in, not realizing that the icebergs were so close.
(Viên thuyền trưởng đi ngủ, không hề biết rằng tảng băng đang rất gần).

— *Turn on/off* (ngủ) = bật/mở/tắt (đèn...).

— *Turn up/down* (ngủ) = tăng/giảm (ga, lửa, radiô).

Turn up the gas; it is much too low.
(Hãy vặn ga lên ; nó quá thấp rồi).
I wish the people in the next flat would turn down their radio. You can hear every word.
(Tôi ước sao mấy người ở căn hộ kế bên vặn nhỏ cái radio lại. Tôi có thể nghe từng từ một).

— *Turn out* (ngủ).

(a) = sản xuất, cho ra lò

The creamery turns out two hundred tons of butter a week.
(Xưởng sản xuất bơ mỗi tuần cho xuất xưởng 200 tấn bơ).

(b) = đuổi hết ra, trút sạch, vét sạch.

1. *Turn a person out* = đuổi (ai) ra khỏi nhà.

At one time, if tenants didn't pay their rent the landlord could turn them out.
(Vào lúc nào đó, nếu tá điền không nộp tô thuế thì địa chủ có thể đuổi họ đi).

2. *Turn out* (one's pockets,...) = dốc sạch (túi...).

"Turn out your pockets", said the detective.
Thám tử nói : "Hãy moi hết các túi của mày ra coi".

3. *Turn out a room* = lau dọn (phòng ốc)

I try to turn out one room everymonth if I have time.
(Nếu tôi có thì giờ thì mỗi tháng tôi sẽ gắng lau dọn sạch một căn phòng).

--- *Turn out* (nd).

(a) = ào ra..., ủa cả ra đường (để chào đón ai đó).

The whole town turned out to welcome the winning football team when they came back with the Cup.
(Cả thành phố tràn ra đường để đón đội bóng đá thắng lợi khi họ mang chiếc cúp trở về).

(b) = phát triển, tiến triển.

I've never made Yorkshire pudding before so I am not quite sure how it is going to turn out.

(Trước đây tôi không có làm bánh pudding Yorkshire, vì thế tôi không biết nó tiến triển ra sao rồi).

Marriages arranged by marriage bureaux frequently turn out well.

(Các cuộc hôn nhân do Ủy ban hôn nhân gia đình tổ chức thường tiến triển tốt).

(c) = lộ ra, bị tiết lộ ra. (Lưu ý hai cách dùng).

— *It turned out that...* và *He turned out to be...*

He told her that he was a bachelor but it turned out that he was married with six children.

(Y bảo với nàng là y chưa có vợ nhưng rõ ràng là y đã có vợ với 6 đứa con).

Our car broke down half way through the journey but the hiker we had picked up turned out to be an expert mechanic and was able to put things right.

(Chiếc xe của chúng tôi đã bị hỏng dọc đường đi nhưng người mà chúng ta tìm cho quý giang hồ về là một thợ sửa máy thành thạo và có thể làm cho sự việc ổn thỏa).

— *Turn over* (ng đ) = lật ngược, lộn ngược.

He turned over the stone.

(Anh ta lật ngược tảng đá).

--- *Turn over* (nd).

(a) = lật ngửa, lật ngược.

The car struck the wall and turned over.

(Chiếc xe va vào tường và lật ngửa).

(b) = (người) trở mình.

It's difficult to turn over in a hammock
(Trở mình trong võng quả là khó).

— *Turn up* (nd) = đến, xuất hiện.

We arranged to meet at the station but she didn't turn up.
(Chúng tôi đã hẹn gặp nhau tại nhà ga nhưng cô ấy đã không đến).

Walk :

— *Walk out* (nd) = sầm sầm bỏ đi.

Some people were so disgusted with the play that they walked out in the middle of the first act.
(Một số người chán cái vở kịch tới mức họ đã bỏ đi về vào nửa hồi đầu).

Wait :

— *Wait on* (ng đ) = phục vụ, chiêu đãi (ở nhà hàng....).

The man who was waiting on us seemed very inexperienced ; he got all our orders mixed up.
(Gã phục vụ cho chúng ta có vẻ thiếu kinh nghiệm ; gã làm lộn xộn các phần ăn của chúng ta lên cả).

Wash :

— *Wash up* (ng đ, nd) = rửa chén bát.

When we have dinner very late we don't wash up till the next morning.
(Khi chúng tôi ăn chiều quá trễ, chúng tôi để tới bữa ăn sáng tới mới rửa bát đĩa).

Watch :

— *Watch out* (nd) = look out.

— *Watch out for* (ng đ) = look out for. (Xem 357).

Wear :

— *Wear away* (nd) = mòn dần, mòn nhẵn.

It is almost impossible to read the inscription on the monument as most of the letters have been worn away.
(Chúng tôi gần như không thể đọc được bản văn ở đài kỷ niệm vì hầu hết các chữ viết đã bị mòn phai đi vì thời tiết).

— *Wear off* (nd) = từ từ biến mất.

These glasses may seem uncomfortable at first but that feeling will soon wear off.

(Cái cặp kiếng này dường như là bất tiện lắm nhưng cảm giác đó sẽ sớm mất đi).

When her first feeling of shyness had worn off, she started to enjoy herself.

(Khi cảm giác mắc cỡ ban đầu biến mất cô ta bắt đầu thích thú).

— *Wear out* (ng đ, nđ).

(a) (ng đ) = xài cho tới tã ; (nđ) = mòn cũ đi, tới tã.

Children wear out their shoes quickly.

(Trẻ con mang giày mau hư lắm).

Cheap clothes wear out quickly.

(Quần áo rẻ tiền mau hư lắm).

(b) (ng đ) = kiệt sức.

He worked all night and wanted to go on working the next day, but we saw that he was completely worn out and persuaded him to stop.

(Anh ấy làm việc suốt đêm và hôm sau lại muốn làm tiếp nữa, nhưng chúng tôi thấy anh ta đã kiệt sức và thuyết phục anh ta thôi làm).

Wind :

— *Wind up* (ng đ, nđ) = đưa đến kết thúc.

The headmaster wound up (the meeting) by thanking the parents.

(Ngài hiệu trưởng kết thúc (cuộc họp) bằng lời cảm ơn phụ huynh).

Wipe :

— *Wipe out* (ng đ) = hủy diệt hoàn toàn.

The epidemic wiped out whole families.

(Bệnh dịch đã hủy diệt sạch nhiều gia đình).

Work :

— *Work out* (ng đ) = tìm ra đáp số ; tìm ra lời giải đáp.

He used his calculator to work out the cost.

(Anh ta dùng máy tính để tính ra giá thành).

Tell me where you want to go and I'll work out a route.

(Hãy nói cho tôi biết anh muốn đi đâu rồi tôi sẽ tìm đường cho mà đi).

39. Bảng động từ bất quy tắc. (List of irregular verbs).

364. Các động từ bất quy tắc (irregular verbs).

Các động từ ở hình thức in đứng ít dùng trong tiếng Anh hiện đại ngoại trừ trong văn chương. Khi một động từ có hai hình thức thì có một hình thức ít dùng được in đứng (hoặc gạch dưới).

Các hình thức phân từ (đánh dấu trong bảng) không khác nghĩa nhau lắm. (Hãy tra từ điển) :

Hiện tại và nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Quá khứ phân từ	Nghĩa.
<i>abide</i>	<i>abode</i>	<i>abode</i>	tồn tại, trú ngụ.
<i>arise</i>	<i>arose</i>	<i>arisen</i>	xuất hiện, nổi dậy
<i>awake</i>	<i>awoke/awaked</i>	<i>awoken/awaked</i>	thức dậy.
<i>be</i>	<i>was/were</i>	<i>been</i>	thì, là.
<i>bear</i>	<i>bore</i>	<i>born/borne*</i>	mang ; chịu đựng ; sinh ra
<i>beat</i>	<i>beat</i>	<i>beaten</i>	đánh đập; đánh bại.
<i>become</i>	<i>became</i>	<i>become</i>	trở nên.
<i>befall</i>	<i>befell</i>	<i>befallen</i>	xảy đến, xảy ra.
<i>beget</i>	<i>begot</i>	<i>begotten</i>	sinh ra, gây ra.
<i>begin</i>	<i>began</i>	<i>begun</i>	bắt đầu
<i>behold</i>	<i>beheld</i>	<i>beheld</i>	nhìn ; thấy
<i>bend</i>	<i>bent</i>	<i>bent</i>	cúi gập ; bẻ cong.
<i>bereave</i>	<i>bereaved</i>	<i>bereaved/bereft*</i>	làm mất ; lấy đi.
<i>beseech</i>	<i>besought</i>	<i>besought</i>	cầu khẩn, nài xin.
<i>bet</i>	<i>betted/bet</i>	<i>betted/bet</i>	cá, cược.
<i>bid</i>	<i>bade</i>	<i>bidden</i>	đặt giá, ra lệnh
<i>bid</i>	<i>bid</i>	<i>bid</i>	công bố.
<i>bind</i>	<i>bound</i>	<i>bound</i>	trói, buộc, dính vào
<i>bite</i>	<i>bit</i>	<i>bitten</i>	cắn, cắn xé.

<i>bleed</i>	<i>bled</i>	<i>bled</i>	chảy máu.
<i>blow</i>	<i>blew</i>	<i>blown</i>	đấm, thổi
<i>break</i>	<i>broke</i>	<i>broken</i>	làm vỡ.
<i>breed</i>	<i>bred</i>	<i>bred</i>	nuôi ; nhân giống ; dạy dỗ.
<i>bring</i>	<i>brought</i>	<i>brought</i>	mang.
<i>broadcast</i>	<i>broadcast</i>	<i>broadcast</i>	phát thanh; phun ra.
<i>build</i>	<i>built</i>	<i>built</i>	xây dựng.
<i>burn</i>	<i>burned/burnt</i>	<i>burned/burnt</i>	cháy ; đốt cháy.
<i>burst</i>	<i>burst</i>	<i>burst</i>	bùng cháy ; nổ ra.
<i>buy</i>	<i>bought</i>	<i>bought</i>	mua.
<i>can</i>	<i>could</i>	<i>be able</i>	có thể.
<i>cast</i>	<i>cast</i>	<i>cast</i>	liệng, ném
<i>catch</i>	<i>caught</i>	<i>caught</i>	bắt được
<i>chide</i>	<i>chid</i>	<i>chidden</i>	la rầy ; mắng mỏ.
<i>choose</i>	<i>chose</i>	<i>chosen</i>	chọn lựa.
<i>cleave</i>	<i>clove/cleft</i>	<i>cloven/cleft*</i>	chè.
<i>cling</i>	<i>clung</i>	<i>clung</i>	đeo, bám vào.
<i>clothe</i>	<i>clothed/clad</i>	<i>clothed/clad</i>	mặc quần áo cho.
<i>come</i>	<i>came</i>	<i>come</i>	đến, tới.
<i>cost</i>	<i>cost</i>	<i>cost</i>	trị giá.
<i>creep</i>	<i>crept</i>	<i>crept</i>	bò
<i>crow</i>	<i>crowed/crew</i>	<i>crowed</i>	gù, gáy.
<i>cut</i>	<i>cut</i>	<i>cut</i>	cắt.
<i>dare</i>	<i>dared/durst</i>	<i>dared/durst</i>	dám.
<i>deal</i>	<i>dealt</i>	<i>dealt</i>	xử lý, giao thiệp
<i>dig</i>	<i>dug</i>	<i>dug</i>	đào.
<i>do</i>	<i>did</i>	<i>done</i>	làm.
<i>draw</i>	<i>drew</i>	<i>drawn</i>	vẽ , kéo.
<i>dream</i>	<i>dreamed/dreamt</i>	<i>dreamed/dreamt</i>	mơ mộng.
<i>drink</i>	<i>drank</i>	<i>drank</i>	uống.
<i>drive</i>	<i>drive</i>	<i>driven</i>	lái xe.
<i> dwell</i>	<i>dwelled/dwelt</i>	<i>dwelled/dwelt</i>	ở, cư trú.
<i>eat</i>	<i>ate</i>	<i>eaten</i>	ăn.
<i>fall</i>	<i>fell</i>	<i>fallen</i>	rơi, té xuống
<i>feed</i>	<i>fed</i>	<i>fed</i>	nuôi, cho ăn
<i>feel</i>	<i>felt</i>	<i>felt</i>	cảm thấy.
<i>fight</i>	<i>fought</i>	<i>fought</i>	đánh nhau.
<i>find</i>	<i>found</i>	<i>found</i>	tim thấy.

<i>flee</i>	<i>fled</i>	<i>fled</i>	chạy trốn.
<i>fling</i>	<i>flung</i>	<i>flung</i>	ném, lao nhanh.
<i>fly</i>	<i>flew</i>	<i>flown</i>	bay.
<i>forbear</i>	<i>forbore</i>	<i>forborne</i>	nhịn ; chịu đựng.
<i>forbid</i>	<i>forbade</i>	<i>forbidden</i>	cấm đoán.
<i>forget</i>	<i>forgot</i>	<i>forgotten</i>	quên
<i>forgive</i>	<i>forgave</i>	<i>forgiven</i>	tha thứ.
<i>forsake</i>	<i>forsook</i>	<i>forsaken</i>	bỏ rơi ; từ bỏ.
<i>freeze</i>	<i>froze</i>	<i>frozen</i>	đông lạnh.
<i>get</i>	<i>got</i>	<i>got, gotten</i>	lấy, đạt được.
<i>gild</i>	<i>gilded/gilt</i>	<i>gilded/gilt</i>	mạ vàng.
<i>gird</i>	<i>girded/girt</i>	<i>girded/girt</i>	đeo, thắt.
<i>give</i>	<i>gave</i>	<i>given</i>	cho.
<i>go</i>	<i>went</i>	<i>gone</i>	đi.
<i>grind</i>	<i>ground</i>	<i>ground</i>	xay, nghiền.
<i>grow</i>	<i>grew</i>	<i>grown</i>	trồng, lớn lên.
<i>hang</i>	<i>hanged/hung</i>	<i>hanged/hung</i>	treo, treo cổ
<i>have</i>	<i>had</i>	<i>had</i>	có.
<i>hear</i>	<i>heard</i>	<i>heard</i>	nghe.
<i>hew</i>	<i>hewed</i>	<i>hewed/hewn</i>	chặt ; gọt ; đẽo
<i>hide</i>	<i>hit</i>	<i>hidden</i>	che ; giấu ; trốn.
<i>hit</i>	<i>hit</i>	<i>hit</i>	thúc ; đụng.
<i>hold</i>	<i>held</i>	<i>held</i>	cầm giữ.
<i>hurt</i>	<i>hurt</i>	<i>hurt</i>	làm đau, làm hại.
<i>keep</i>	<i>kept</i>	<i>kept</i>	giữ.
<i>kneel</i>	<i>knelt</i>	<i>knelt</i>	quỳ gối.
<i>knit^(*)</i>	<i>knit</i>	<i>knit</i>	đan áo, thắt (nút)
<i>know</i>	<i>knew</i>	<i>known</i>	biết.
<i>lay</i>	<i>laid</i>	<i>laid</i>	đặt để.
<i>lead</i>	<i>led</i>	<i>led</i>	dẫn, dắt
<i>lean/li:n/</i>	<i>leaned/leant</i>	<i>leaned/leant</i>	dựa, tựa vào.
<i>leap/li:p/</i>	<i>leaped/leapt</i>	<i>leaped/leapt</i>	nhảy.
<i>learn</i>	<i>learned/learnt</i>	<i>learned/learnt</i>	học.
<i>leave</i>	<i>left</i>	<i>left</i>	bỏ đi, rời đi
<i>lend</i>	<i>lent</i>	<i>lent</i>	cho mượn.
<i>let</i>	<i>let</i>	<i>let</i>	để cho.
<i>lie</i>	<i>lay</i>	<i>lain</i>	nằm xuống.

(*) *knit* (= đan áo len) là động từ có quy tắc)

<i>light</i>	<i>lighted/lit</i>	<i>lighted/lit</i>	thắp sáng.
<i>lose</i>	<i>lost</i>	<i>lost</i>	đánh mất.
<i>make</i>	<i>made</i>	<i>made</i>	làm, tạo nên.
<i>may</i>	<i>might</i>	-	có thể.
<i>mean/mi:n/</i>	<i>meant/ment/</i>	<i>meant/ment/</i>	có nghĩa là.
<i>meet</i>	<i>met</i>	<i>met</i>	gặp.
<i>mow</i>	<i>mowed</i>	<i>mowed/mown/.</i>	cắt, xén.
<i>must</i>	<i>had to</i>	-	phải.
<i>ought</i>	-	-	cần phải.
<i>pay</i>	<i>paid</i>	<i>paid</i>	trả (tiền).
<i>put</i>	<i>put</i>	<i>put</i>	đặt để.
<i>read/ri:d/</i>	<i>read/red/</i>	<i>read/red/</i>	đọc.
<i>rend</i>	<i>rent</i>	<i>rent</i>	xé, rách.
<i>rid</i>	<i>rid</i>	<i>rid</i>	tống đi, vứt bỏ.
<i>ride</i>	<i>rode</i>	<i>ridden</i>	cưỡi (ngựa, xe)
<i>ring</i>	<i>rang</i>	<i>rung</i>	reo (chuông), gọi điện.
<i>rise</i>	<i>rose</i>	<i>risen/rizn/</i>	đứng lên ; mọc lên
<i>run</i>	<i>ran</i>	<i>run</i>	chạy.
<i>saw</i>	<i>sawed</i>	<i>sawed/sawn</i>	cưa.
<i>say/sei/</i>	<i>said/scd/</i>	<i>said/sed/</i>	nói.
<i>see</i>	<i>saw</i>	<i>seen</i>	thấy.
<i>seek</i>	<i>sought</i>	<i>sought</i>	tìm kiếm.
<i>sell</i>	<i>sold</i>	<i>sold</i>	bán.
<i>send</i>	<i>sent</i>	<i>sent</i>	gửi đi.
<i>set</i>	<i>set</i>	<i>set</i>	xếp đặt.
<i>sew</i>	<i>sewed</i>	<i>sewed/sewn</i>	đan, dệt.
<i>shake</i>	<i>shook</i>	<i>shaken</i>	lắc, rung, rũ
<i>shall</i>	<i>should</i>	-	sẽ.
<i>shear</i>	<i>sheared/shore</i>	<i>sheared/shorn</i>	cắt, gọt.
<i>shed</i>	<i>shed</i>	<i>shed</i>	đổ tràn, chảy.
<i>shine/fain/</i>	<i>shone/ʃon/</i>	<i>shone /ʃon/</i>	chiếu sáng.
<i>shoe</i>	<i>shoed/shod</i>	<i>shoed/shod</i>	bịt sắt
<i>shoot</i>	<i>shot</i>	<i>shot</i>	bắn.
<i>show</i>	<i>showed</i>	<i>showed/shown</i>	chỉ cho thấy.
<i>shrink</i>	<i>shrank</i>	<i>shrunk.</i>	co lại, rút lại
<i>shut</i>	<i>shut</i>	<i>shut</i>	đóng lại.
<i>sing</i>	<i>sang</i>	<i>sung</i>	hát.
<i>sink</i>	<i>sank</i>	<i>sunk</i>	chìm, đắm (tàu)

<i>sit</i>	<i>sat</i>	<i>sat</i>	ngồi.
<i>slay</i>	<i>slew</i>	<i>slain</i>	giết.
<i>sleep</i>	<i>slept</i>	<i>slept</i>	ngủ.
<i>slide</i>	<i>slid</i>	<i>slid</i>	trượt đi, lướt đi.
<i>sling</i>	<i>slung</i>	<i>slung</i>	ném, liệng, bắn nã.
<i>slink</i>	<i>slunk</i>	<i>slunk</i>	đi lén, lẩn.
<i>slit</i>	<i>slit</i>	<i>slit</i>	chẻ, rọc, xé ra.
<i>smell</i>	<i>smelled/smelt</i>	<i>smelled/smelt</i>	ngửi.
<i>smite</i>	<i>smote</i>	<i>smitten</i>	đập vỡ, đánh.
<i>sow</i>	<i>sowed</i>	<i>sowed/sown</i>	gieo hạt.
<i>speak</i>	<i>spoke</i>	<i>spoken</i>	nói.
<i>speed</i>	<i>speeded/sped</i>	<i>speeded/sped</i>	tăng tốc độ.
<i>spell</i>	<i>spelled/spelt</i>	<i>spelled/spelt</i>	đánh vần.
<i>spend</i>	<i>spent</i>	<i>spent</i>	xài, tiêu.
<i>spill</i>	<i>spilled/spilt</i>	<i>spilled/spilt</i>	tràn ra, đổ tràn ra.
<i>spin</i>	<i>spun</i>	<i>spun</i>	kéo sợi, giăng (tơ).
<i>spit</i>	<i>spat</i>	<i>spat</i>	khạc nhổ (nước bọt).
<i>split</i>	<i>split</i>	<i>split</i>	chẻ, tách ra.
<i>spread</i>	<i>spread</i>	<i>spread</i>	lan, truyền rộng ra.
<i>spring</i>	<i>sprang</i>	<i>sprung</i>	phụt ra, nảy lên.
<i>stand</i>	<i>stood</i>	<i>stood</i>	đứng.
<i>steal</i>	<i>stole</i>	<i>stolen</i>	ăn cắp.
<i>stick</i>	<i>stuck</i>	<i>stuck</i>	gắn, dán.
<i>sting</i>	<i>stung</i>	<i>stung</i>	châm, đốt.
<i>stink</i>	<i>stank/stunk</i>	<i>stunk</i>	thối, bốc mùi thối.
<i>strew</i>	<i>strewed</i>	<i>strewed/strewn</i>	rơi, rắc, rải.
<i>stride</i>	<i>strode</i>	<i>stridden</i>	đi, sải bước.
<i>strike</i>	<i>struck</i>	<i>struck</i>	đánh, co vôi.
<i>string</i>	<i>strung</i>	<i>strung</i>	gắn dây, cột dây.
<i>strive</i>	<i>strove</i>	<i>striven</i>	cố gắng, phấn đấu.
<i>swear</i>	<i>swore</i>	<i>sworn</i>	thề.
<i>sweep</i>	<i>swept</i>	<i>swept</i>	quét.
<i>swell</i>	<i>swelled</i>	<i>swelled/swollen</i>	sung lên, phồng lên.
<i>swim</i>	<i>swam</i>	<i>swum</i>	bơi, lội.
<i>swing</i>	<i>swung</i>	<i>swung</i>	đánh đu
<i>take</i>	<i>took</i>	<i>taken</i>	lấy.
<i>teach</i>	<i>taught</i>	<i>taught</i>	dạy.
<i>tear</i>	<i>tore</i>	<i>torn</i>	xé rách.
<i>tell</i>	<i>told</i>	<i>told</i>	bảo, kể, nói.

<i>think</i>	<i>thought</i>	<i>thought</i>	suy nghĩ.
<i>thrive</i>	<i>thrived/throve</i>	<i>thrived/thriven</i>	thịnh vượng, phát triển
<i>throw</i>	<i>threw</i>	<i>thrown</i>	ném, liệng.
<i>thrust</i>	<i>thrust</i>	<i>thrust</i>	đẩy, ấn mạnh.
<i>tread</i>	<i>trod</i>	<i>trodden/trod</i>	bước lên, giẫm lên.
<i>understand</i>	<i>understood</i>	<i>understood</i>	hiểu.
<i>undertake</i>	<i>undertook</i>	<i>undertaken</i>	nhận làm, cam kết.
<i>wake</i>	<i>woke/waked</i>	<i>waken/waked</i>	thức dậy, đánh thức.
<i>wear</i>	<i>wore</i>	<i>worn</i>	mặc, bận, đeo.
<i>weave</i>	<i>wove</i>	<i>woven</i>	dệt
<i>weep</i>	<i>wept</i>	<i>wept</i>	khóc.
<i>wet</i>	<i>wetted/wet</i>	<i>wetted/wet</i>	làm ướt.
<i>will^(*)</i>	<i>would</i>	-	sẽ.
<i>win</i>	<i>won</i>	<i>won</i>	thắng, đạt được.
<i>wind</i>	<i>wound</i>	<i>wound</i>	lên dây cót, vắn.
<i>wring</i>	<i>wrung</i>	<i>wrung</i>	vặn, vắt, bóp, xoắn.
<i>write</i>	<i>wrote</i>	<i>written</i>	viết.

(*) Chỉ ở hiện tại.

VĂN PHẠM ANH NGŨ THỰC HÀNH
(A PRACTICAL ENGLISH GRAMMAR)

Tác giả : **A. J. THOMSON**

A. V. MARTINET

*

Dịch thuật : **NINH-HÙNG & HỒ-VĂN-HIỆP**

Chịu trách nhiệm xuất bản :

LÊ HOÀNG

Biên tập : **MAI LÊ**

Vẽ bìa : **DUY NGỌC**

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161 Lý Chính Thắng - Q.3 - TP. Hồ Chí Minh

Tel : 446.211 - 444.289

In 2.000 cuốn, khổ 14 x 20 cm. Tại Xí nghiệp In Gia Định.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản 163/9 do Cục Xuất bản cấp ngày
19-4-1995 và quyết định xuất bản số 173 TN/95 do Nhà xuất bản
Trẻ cấp ngày 28-8-1995. In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm
1995

Hiệu sách
59 Lê Văn Sỹ – Phú Nhuận

Tel : 442254

Mua bán - Trao đổi - Ký gởi các loại sách sinh ngữ, KHKT...

● **TỰ HỌC TIẾNG PHÁP Tập 1, 2, 3.**

Tác giả : Trần Sỹ Lang - Hoàng Lê Chinh

(Sách tiếng Pháp dành cho các bạn tự học từ sơ - trung cấp).

● **PHƯƠNG PHÁP ĐỌC & PHIÊN DỊCH BÁO CHÍ ANH - MỸ (A READING COMPREHENSION METHOD)**

Dịch thuật : Ninh Hùng

(Gồm những phương pháp mới nhất để giúp các bạn đọc & hiểu sâu về báo chí Anh - Mỹ, thuật ngữ báo chí, xuất bản, kinh tế, xã hội, KHKT, chính trị, quân sự, ngoại giao... đầy đủ nhất).

● **3.500 CÂU HỘI THOẠI ANH-VIỆT MỌI TÌNH HUỐNG**

Tác giả : Viên Quân - có kèm băng cassette

● **TỰ HỌC PHỔ THÔNG TRUNG HOA**

(Giáo trình căn bản)

Tác giả : Dương Hồng - có kèm băng cassette

● **SÔ TAY THUẬT NGỮ BÁO CHÍ ANH - MỸ THÔNG DỤNG (5.000 từ)**

Biên soạn : Đào Văn Dũng

(Gồm đầy đủ các thuật ngữ báo chí chuyên môn về mọi lĩnh vực hiện đại và thông dụng).